VIỆT NAM

ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI

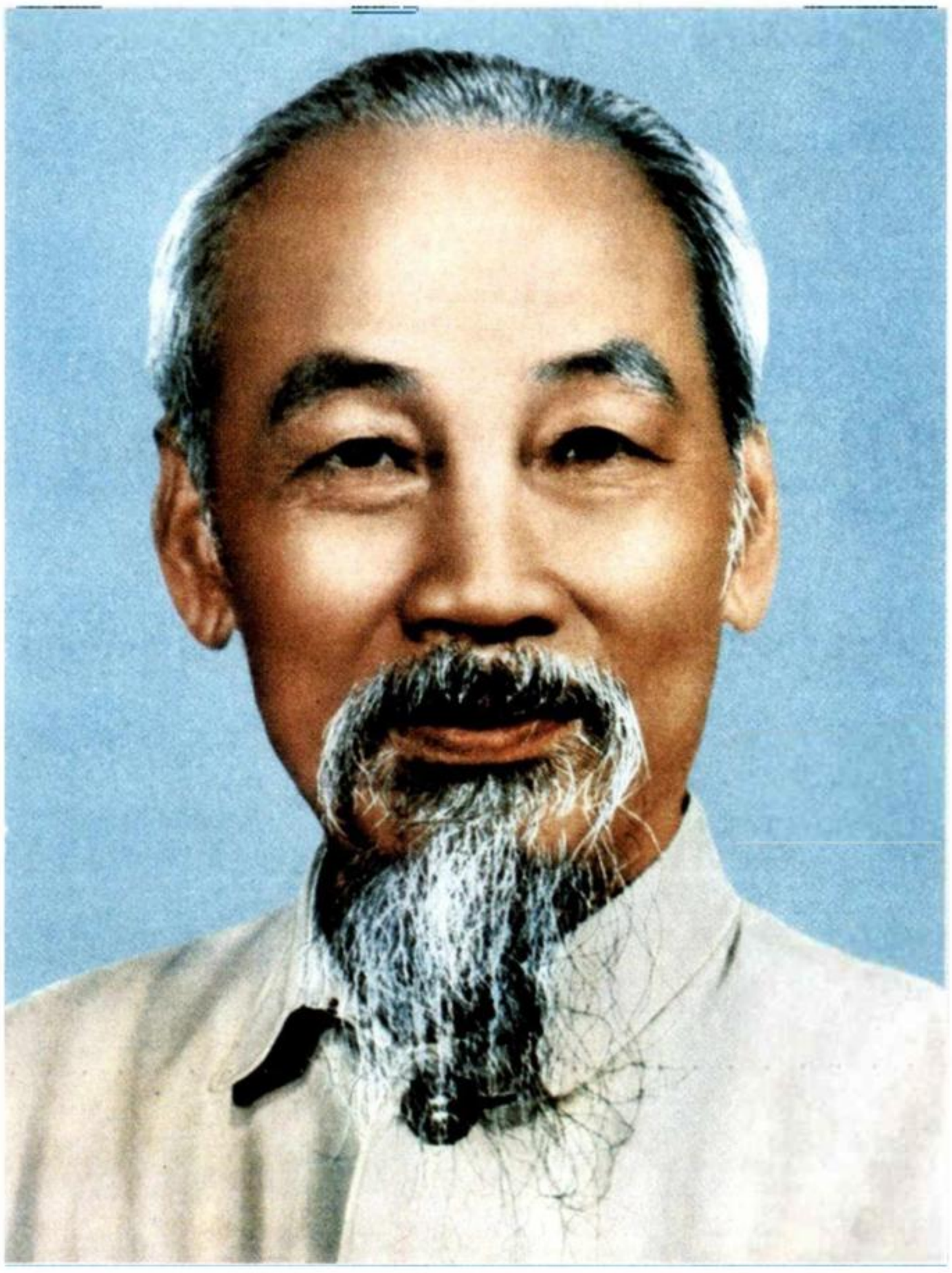


NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Mã số: 32(V)2
CTQG - 2010

VIỆT NAM
ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2010



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Lãnh tụ kính yêu, người thầy vĩ đại của Đảng ta
và của dân tộc ta

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nằm ở bờ đông bán đảo Đông Dương, đất nước Việt Nam liền một dải hình chữ S, chiếm một vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong khu vực, án ngữ con đường biển giao lưu kinh tế quan trọng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây và là nơi giao lưu giữa văn hóa Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ.

Đất nước Việt Nam có thiên nhiên đa dạng phong phú, nhân dân Việt Nam có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, có tinh thần bền bỉ và quật cường trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc, có một nền văn hiến lâu đời và mang đậm chất nhân văn. Trong 65 năm qua, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, nhân dân Việt Nam đã đánh đổ chế độ thực dân, phong kiến, thực hiện thắng lợi cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Hiện nay, sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước ta vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đã và đang thu được những thành tựu rất đáng tự hào. Vì vậy, việc tìm hiểu và nghiên cứu về Việt Nam không chỉ là mối quan tâm của mọi người Việt Nam, mà còn thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu, các nhà kinh tế, chính trị, văn hoá... và cả khách du lịch trên thế giới.

Để đáp ứng yêu cầu tha thiết của bạn đọc muốn được cung cấp những thông tin, kiến thức cơ bản về đất nước và con người Việt Nam, nhất là về những thành tựu to lớn của Việt Nam trong 65 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhân kỷ niệm 65 năm thành lập nước (2-9-1945 - 2-9-2010), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia tái bản có sửa chữa, bổ sung cuốn sách **"VIỆT NAM Đất nước - Con người"**. Với cách trình bày ngắn gọn, súc tích, với nguồn tư liệu phong phú và được chắt lọc, cuốn sách phác họa bức tranh toàn cảnh về một nước Việt Nam giàu đẹp và rất anh dũng kiên cường: từ tài nguyên thiên nhiên, lịch sử, văn hoá, dân tộc, quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, đến sự phát triển trong mọi lĩnh vực về chính trị, kinh tế, xã hội...

Nhân dịp cuốn sách quý này ra mắt bạn đọc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo các ban, ngành, đoàn

thể, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu hàng đầu trong các lĩnh vực đã dành thời gian viết bài và đóng góp những ý kiến quý báu. Mặc dù đã hết sức cố gắng, song cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế và khiếm khuyết, chúng tôi rất mong được bạn đọc đóng góp ý kiến để rút kinh nghiệm cho lần xuất bản sau được tốt hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2010

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

QUỐC KỲ



Điều 141 Hiến pháp:

Quốc kỳ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

QUỐC HUY



Điều 142 Hiến pháp:

Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

QUỐC CA

Điều 143 Hiến pháp:

Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài "Tiến quân ca".

TIẾN QUÂN CA

QUỐC KHÁNH VÀ THỦ ĐÔ

Căn cứ theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi), Chương XI quy định:

Điều 144

Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Điều 145

Ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

Đất nước

VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở vị trí gần như trung tâm Đông Nam Á, giữa Trung Quốc bên phía bắc và tiểu lục địa Ấn Độ bên phía tây, nằm ven Thái Bình Dương và không xa lối thông sang Ấn Độ Đương. Nhìn trên bản đồ, dải đất liền Việt Nam có hình dáng lượn cong hình chữ S, kéo dài từ bắc xuống nam, trên đó quần tụ 54 dân tộc lớn nhỏ anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Thủ đô là thành phố Hà Nội, xưa gọi là Thăng Long (rồng bay).

Nước Việt Nam có diện tích đất liền là 331.689 km^2. Ngày 12 tháng 5 năm 1977, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý; thềm lục địa Việt Nam mở rộng đến bờ ngoài của rìa lục địa, và nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa không ra đến 200 hải lý thì được mở ra cho đến 200 hải lý. Ngày 5 tháng 6 năm 1984, Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố về vùng trời, quy định vùng trời Việt Nam là khoảng không gian ở trên đất liền, nội thuỷ, lãnh hải và các hải đảo Việt Nam.

Phần lục địa nước Việt Nam trải dài từ điểm cực Bắc thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang ở vĩ độ 23°23′ Bắc đến điểm cực Nam thuộc xóm Mũi Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau ở vĩ độ 8°37′ 30″ Bắc. Bề ngang của phần đất liền Việt Nam mở rộng từ điểm cực Tây thuộc xã A Pa Chải, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu ở kinh độ 102°08′ Đông đến điểm cực Đông là Mũi Đôi thuộc bán đảo Hòn Gốm, tỉnh Khánh Hòa ở kinh độ 109°27′ Đông. Với cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông, các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán Việt Nam thì điểm cực Nam của vùng biển nước ta ở vào khoảng vĩ độ 5°25′ Bắc, điểm cực Đông ở kinh độ 117°20′ Đông, điểm cực Tây ở kinh độ 101°57′ Đông. Phần lãnh thổ đất liền Việt Nam nằm trọn trong múi giờ số 7 GMT.

ĐỊA HÌNH

Từ biên giới phía bắc đến đèo Hải Vân, nửa bắc nước Việt Nam có đặc điểm: núi, sông đều như đã được sắp xếp theo hướng tây bắc - đông nam, điển hình là dòng sông Hồng. Sông Hồng chia Bắc Bộ ra làm hai phần. Phía đông có các dãy núi đá vôi hình cánh cung quay lưng sang đông: các cánh cung Sông Gâm và Ngân Sơn gần song song nhau, ôm lấy khối núi rất cổ ở thượng nguồn sông Chảy. Các cánh cung Bắc Sơn hiểm trở và Đông Triều chìm xuống biển để tạo ra những đảo núi của vũng Hạ Long, cùng đều quay lưng ra Biển Đông, trông như những nan quạt khổng lồ toả ra từ nhài quạt là núi Tam Đảo.

Phía tây là miền Tây Bắc, các mạch núi và cao nguyên nối tiếp nhau chạy từ tây bắc xuống đông nam, từ biên giới Việt - Trung, Việt - Lào xuống đến vịnh Bắc Bộ, cùng hướng với dòng sông Hồng. Miền Tây Bắc núi non trùng điệp, có đỉnh Phanxipăng (3.143m) cao nhất bán đảo Đông Dương.

Hệ thống sông ngòi đều chảy theo hướng song song với sông Hồng. Các con sông nằm giữa núi và cao nguyên tạo ra những thung lũng và đem phù sa lấp biển bồi đắp nên các đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam.

Từ đèo Hải Vân vào Nam, địa hình đơn giản hơn, không còn núi đá vôi dăng dãy dài mà lan ra thành khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thoảng nhô lên thành đỉnh cao, còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, mà rìa phía đông được nâng lên thành mạch Trường Sơn, nhiều đoạn dốc thẳng xuống các đồng bằng duyên hải Trung Bộ, hay ra đến tận Biển Đông, và ở tận cùng phía nam thì thấp dần xuống dành chỗ cho các sông Đồng Nai và Cửu Long bồi đắp nên châu thổ phù sa Nam Bộ, còn rộng hơn châu thổ tam giác sông Hồng.

Nước Việt Nam rộng ở hai đầu. Ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, ruộng đồng quang đãng, phì nhiêu, là vựa thóc của đất nước. Ở Trung Bộ, phần lớn là núi và cao nguyên hẹp và dài, nên từ xưa đã được ví như chiếc đòn gánh quẩy hai bồ thóc - "nhất cống lưỡng cơ". Và trên giang sơn ấy, các mạch núi dù không thuộc hàng cao lớn trên địa cầu, các dòng sông tuy

không dài rộng bằng nhiều sông trên thế giới, nhưng qua lịch sử hình thành lâu đời đã được sắp xếp thật hài hòa:

Non xanh xanh
Nước xanh xanh
Nước non như vẽ bức tranh tình
(Tản Đà)

BIỂN, BỜ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Việt Nam có ba mặt đông, nam và tây - nam trông ra biển. Biển Đông là một bộ phận của Thái Bình Dương; trên bản đồ của các nước có khi ghi những tên khác nhau, nhưng "Biển Đông" vốn là tên gọi chính thức của người Việt từ lâu đời, trong ca dao, tục ngữ đã có tên Biển Đông. Sau chiến thắng quân Minh, trong bài *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đã viết: "Tát cạn nước Biển Đông không rửa sạch tanh hôi". Năm 1435, trong sách *"Dư địa chí"*, Nguyễn Trãi đã viết: "Hải Đông Hải dã" (biển, ấy là Biển Đông vậy). Phần biển ăn sâu về phía Việt Nam là vịnh Bắc Bộ có độ sâu trung bình là 40m và giáp với miền Đông Bắc.

Phía tây nam đất nước Việt Nam trông ra vịnh Thái Lan. Tuy được gọi quen là vịnh Thái Lan, nhưng nó nằm giữa lãnh thổ của các nước Việt Nam, Campuchia và Thái Lan.

Nước Việt Nam ba mặt giáp biển, có bờ biển dài khoảng 3.260km từ Móng Cái ở phía bắc đến Hà Tiên ở phía tây nam, chưa kể bờ biển của các đảo.

Đoạn bờ biển đầu tiên từ Móng Cái đến Cửa Ông thấp, nhiều bãi sú vẹt viền lấy bờ hợp thành những rừng cây nước mặn bảo vệ và mở rộng vùng ven biển. Từ Cửa Ông vào đến Đồ Sơn, cánh cung núi đá vôi Đông Triều lún xuống bị nước biển phủ lên, biến các ngọn núi thành hàng nghìn hòn đảo thiên hình vạn trạng, tạo nên một vùng thắng cảnh nổi tiếng trên thế giới gồm có vũng Bái Tử Long mà mỗi núi đảo là một "rồng con" chầu về phía hòn núi - đảo cao nhất là rồng mẹ, và vũng Hạ Long mà mỗi núi đảo là một khúc của con rồng đã từ trên trời hạ xuống giúp dân Việt Nam chống ngoại xâm.

Hải Phòng là cảng chính của miền Bắc Việt Nam, tàu biển lớn vào ra qua Cửa Cấm, Đồ Sơn là một bán đảo thon dài gồm chín ngọn núi kế tiếp nhau chạy ra biển như chín con rồng, nên gọi là bán đảo Cửu Long, chân các núi là những bãi tắm đẹp.

Từ Đồ Sơn vào đến Cửa Tùng, trên 500km bờ biển thẳng tắp ven các đồng bằng, có nhiều bãi cát đẹp và cồn cát cao, có nơi đến 40m, từng chặng lại có những dãy núi ngang nhô ra biển thành những mũi đá, tạo nên những vùng "trời non nước" có "có cây chen đá lá chen hoa" như Sầm Sơn, Biện Sơn, Đèo Ngang, Đá Nhảy.

Từ Cửa Tùng vào Quy Nhơn là 450km bờ biển cát bồi nhưng thuộc một dạng khác; phù sa sông ngòi đổ ra biển được các dòng biển chảy ven bờ đem rải ra dọc bờ làm thành những dải cát duyên hải gọi là vây nước biển, lại tạo thành những đầm phá như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, phá Thị Nại; những mỏm núi nhô ra biển thành những mũi Chân Mây, Hải Vân, Ba Làng An. Một cảnh đẹp nổi tiếng là đèo Hải Vân, vượt qua một khối núi đá hoa cương hùng vĩ ở độ cao gần 500m trông thẳng xuống Biển Đông mênh mông, đầu phủ mây trời, chân dầm nước biển, đúng với cái tên "Hải Vân".

Từ Quy Nhơn vào Mũi Dinh là hơn 200km bờ biển sát chân Trường Sơn, cạnh lòng biển sâu, là đoạn bờ khúc khuỷu nhất Việt Nam, sườn núi cứ tiếp theo vũng biển, tạo ra lắm vũng kín và đẹp lạ thường: vũng Hòn Khói, vũng Vân Phong, vũng Rô, nhất là vũng Cam Ranh được xem là cảng thiên nhiên lý tưởng ngang hàng với Rio de Janeiro và Melbourne.

Từ Mũi Dinh trở vào, bờ biển dài hơn 800km nhưng chỉ có một vùng núi nhỏ tạo ra Vũng Tàu là khu nghỉ mát tốt, còn lại toàn là những cồn cát duyên hải, những bãi bồi ở các cửa sông Cửu Long, những rừng đước ngập mặn ở Cà Mau, và cuối cùng là một nhóm núi đá vôi ở Kiên Giang, phần nằm trên bờ, phần ở dưới biển như nhắc lại cho du khách cảnh vũng Hạ Long ở đầu phía bắc của bờ biển Việt Nam.

Ven bờ Biển Đông và trên nền lục địa Việt Nam có khoảng ba nghìn đảo lớn, nhỏ, riêng vịnh Bắc Bộ đã tập trung gần ba nghìn đảo trên các vũng Hạ Long và Bái Tử Long, và các đảo lớn Cát Hải, Cát Bà hợp thành

huyện đảo Cát Bà; ở vùng trung tâm vịnh Bắc Bộ còn có đảo Bạch Long Vĩ - cái đuôi của con "rồng trắng", đứng làm vọng gác tiền tiêu của đất nước.

Ở giữa Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa gồm hơn 30 đảo đá, cồn san hô, bãi cát ngầm, rải ra trên một vùng biển rộng khoảng 15.000km^2. Ít nhất từ thế kỷ XVII, quần đảo Hoàng Sa đã thuộc chủ quyền Việt Nam*. Đến đầu thế kỷ XIX, Hoàng Sa thuộc phủ Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Nam, năm 1938 thuộc tỉnh Thừa Thiên, năm 1961 thuộc quận Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam và năm 1982 lập thành huyện Hoàng Sa, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Cách Hoàng Sa khoảng 240 hải lý về phía nam là quần đảo Trường Sa gồm hơn 100 đảo lớn nhỏ, rạn đá ngầm và bãi san hô, trải rộng trên một vùng biển rộng khoảng 180.000km^2. Ít nhất từ thế kỷ XVII, quần đảo Trường Sa đã thuộc chủ quyền của Việt Nam. Năm 1933, quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Bà Rịa. Năm 1982 thành lập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Phú Khánh, nay là tỉnh Khánh Hòa.

Cách Vũng Tàu 98 hải lý là nhóm Côn Đảo gồm 12 đảo lớn, nhỏ; ở vùng biển phía tây nam, ngoài khơi tỉnh Kiên Giang có huyện đảo Phú Quốc rộng 600km^2, là hải đảo rộng lớn nhất Việt Nam. Cách Phú Quốc 100km về phía tây nam là quần đảo Thổ Chu.

KHÍ HẬU

Tuy thuộc vùng nhiệt đới nhưng Việt Nam có hai vùng khí hậu gắn với hai vùng địa hình khá khác nhau: miền Bắc có mùa lạnh và mùa nóng, miền Nam quanh năm đều nóng; mỗi miền lại có những tiểu vùng khí hậu khác nhau do đặc điểm của vị trí địa lý và địa hình.

Miền núi và trung du Bắc Bộ bên tả ngạn sông Hồng phải trực tiếp đón gió mùa Đông Bắc thổi đến nên mùa Đông rất lạnh, làm cho nhiệt độ trung

---

* Năm 1630-1653: Đỗ Bá, tự Công Đạo, trong tác phẩm *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* đã ghi nhận quần đảo Hoàng Sa, lúc đó gọi là "Bãi Cát Vàng", thuộc phủ Quảng Ngãi của Việt Nam (Nguyễn Hồng Thao, *Luật pháp quốc tế và chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Pedone, Pari, 2000, bản tiếng Pháp).

bình năm có nơi chỉ xấp xỉ 20°C, mùa nóng thì gió Đông Nam từ vịnh Bắc Bộ thổi vào, làm nhiệt độ lên cao, nhưng cũng đem theo mưa, và càng lên miền núi mưa càng nhiều hơn ở đồng bằng.

Miền Tây Bắc tuy gió Đông Bắc không đến được nhưng phần lớn là núi và cao nguyên nên khá lạnh, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20-21°C,, mùa Đông nhiều sương mù, nhưng ít khi mưa phùn.

Đồng bằng Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ cho đến đèo Ngang có hai mùa nóng, lạnh rất rõ; mùa nóng, gió mùa Đông Nam từ biển vào đem theo mưa. Mùa lạnh thì gió mùa Đông Bắc đem đến những đợt rét ít có ở các nước nhiệt đới khác:

Rét tê đầu lưỡi, giá tê tay
Rét cóng môi non, lạnh nhíu mày

(Nguyễn Bính)

Thường thì mùa lạnh là mùa khô vì gió Đông Bắc thổi từ lục địa đến, nhưng vào cuối mùa thường có những đợt mưa phùn là kiểu mưa đặc biệt của miền này, ít thấy ở các nơi khác trên địa cầu, nó báo mùa Xuân đến: *"Xuân về với gió Đông"*. Mưa rơi chầm chậm, nên kéo dài từ ngày này sang ngày khác. Đó là cái mưa đem đến *"khí Xuân đầm ấm dương hoà"* làm cho cây cỏ đâm chồi nảy lộc.

Khu Bình - Trị - Thiên từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân nóng và hạn vào mùa Hè, nhưng mưa nhiều vào mùa Thu, vì dãy Trường Sơn ngăn gió mùa Đông Bắc lại, đẩy mây ẩm lên cao, sinh ra mưa dầm cuối năm. Sang Xuân thỉnh thoảng cũng có mưa phùn. Nhưng từ đèo Hải Vân vào Nam thì khí hậu khác hẳn, đó là khí hậu nhiệt đới khá điều hoà, nóng quanh năm.

Ở các đồng bằng từ đèo Hải Vân đến Mũi Đinh, nhiệt độ tháng nào cũng trên 20°C, trung bình năm 25-27°C, khi cao nhất với khi thấp nhất chênh nhau không quá 10°C. Mùa Hè, mưa không nhiều vì gió ẩm từ vịnh Thái Lan thổi lên, qua Trường Sơn rồi đổ xuống đồng bằng thì đã mất hết hơi nước, thành ra gió nóng, thường gọi là gió Lào.

Vào đến khu *cực Nam Trung Bộ* thì nóng rát, lại mưa ít, lượng mưa trung bình chỉ khoảng 720mm một năm, phần lớn thời gian trong năm là hạn hán.



Nhưng khu *Tây Nguyên*, phần lớn là núi và cao nguyên, đón gió trong cả hai mùa nên mưa nhiều, có nơi mưa hơn 2.000mm một năm. Độ cao làm giảm nhiệt độ, nên trung bình các tháng nhiệt độ chỉ trên dưới 20°C, chênh lệch trung bình năm trên dưới 2°C, lúc nào cũng mát như mùa Xuân. Kiểu khí hậu nhiệt đới miền núi điều hoà ấy được gọi là "khí hậu mùa Xuân vĩnh viễn" đã làm cho Đà Lạt trở thành một khu nghỉ mát nổi tiếng.

Phần tận cùng phía nam là *đồng bằng Nam Bộ* thì nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình lên gần 27°C; chênh lệch giữa tháng rét nhất với tháng nóng nhất là 3°C. Mưa cũng rất điều hoà.

Miền biển Việt Nam ở Bắc Bộ và ở hầu hết Trung Bộ năm nào cũng có bão từ Biển Đông kéo vào trong các tháng cuối Hè đầu Thu, ít cũng vài ba cơn, nhiều có khi đến bảy, tám trận, và dữ dội nhất là làm cho sóng thần quét vào bờ xa hàng kilômét.

SÔNG NGÒI, NƯỚC NGẦM

Với khí hậu nhiệt đới mưa nhiều, tổng lượng dòng chảy ở Việt Nam khá lớn, đạt tới 867 tỷ m^3 mỗi năm, với bốn hệ thống sông dài rộng nhất: sông Cửu Long, sông Hồng, sông Mã, sông Lam (hay sông Cả). Các sông ngòi ở Việt Nam chảy mạnh, xói mòn địa hình, cuốn cát bùn trôi theo mỗi năm ước đến 300 triệu tấn, riêng sông Hồng và sông Cửu Long cuốn đi đến 230 triệu tấn cát bùn, nên đã nhanh chóng hình thành hai châu thổ tam giác Bắc Bộ và Nam Bộ. Vào mùa lũ, các sông ngòi đều vận chuyển nhiều phù sa nên nước đục, vào mùa cạn do vận chuyển ít phù sa nên nước trong, riêng sông Hồng mùa nào cũng lắm phù sa, làm cho quanh năm nước đỏ ngầu đúng với tên của nó.

Nước ngầm ở Việt Nam cũng phong phú, đủ để cung ứng cho các dòng sông trong mùa khô hạn và giữ cho cây cỏ xanh tươi quanh năm. Ở những nơi mà vỏ trái đất bị nứt, gãy và có hoạt động núi lửa thì nước ngầm trở thành suối khoáng, suối nóng. Nhiệt độ của nước có nơi lên đến gần 100°C; nước ở Vĩnh Hảo, tỉnh Bình Thuận hòa tan bicacbonat canxi có tác dụng chữa bệnh nổi tiếng đã gần một thế kỷ.

ĐẤT ĐAI, THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT

Tổng diện tích của Việt Nam là 331.689 km² đất liền, trong đó có 9.455.000 ha đất bồi tụ do thuỷ thành gồm bảy nhóm như: đất mặn, đất phèn, phù sa, đất lầy than bùn, đất xám bạc màu..., nhiều nhất là các loại phù sa, đất xám và đất phèn; đất địa thành phát triển tại chỗ là 23.579.000 ha cũng gồm bảy nhóm, trong đó nhiều nhất là đỏ vàng, xám nâu vàng và mùn đỏ trên núi. Nhìn chung, đất ở Việt Nam có tầng dày lớn và độ phì cao, rất thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp.

Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng đủ, mưa nhiều đã làm cho Việt Nam có hệ thực vật phong phú, đa dạng. Lãnh thổ Việt Nam lại ở giữa ngã ba hội tụ của các hoàn lưu khí quyển, được nhiều hạt giống đưa từ bắc xuống, tây sang, nam lên nên rừng có nhiều giống, loài thực vật, có trên 800 loài cây gỗ, trong đó nhiều loài quý vì cứng, bền, có vân, màu sắc đẹp. Các loài gỗ nổi tiếng là tứ thiết: đinh, lim, sến, táu; lại có nghiến trên núi đá vôi; gỗ vân đẹp thì có lát hoa, mun gụ, trai, cẩm lai, giáng hương. Những loài pơ mu, hoàng đàn, kim giao, long não cũng còn nhiều. Rừng rậm nguyên sinh có trữ lượng trên 300m³/ha.

Rừng thứ sinh phục hồi thì chỉ còn các loại gỗ tạp, mọc nhanh, diện tích khoảng 3 triệu ha, tổng trữ lượng 400 triệu m³ gỗ, mỗi năm có thể khai thác 4-5 triệu m³.

Rừng thứ sinh thưa có khoảng 5 triệu ha, trữ lượng trung bình 40m³/ha, còn lại ở các vùng đồi gò gần bản làng, đường giao thông, vì đã khai thác nhiều nên chỉ còn các loài gỗ tạp.

Rừng thuần chủng thì nhiều nhất là tre, nứa, diện tích khoảng 1 triệu ha với khoảng 60 loài tre, nứa, giang, mai, lồ ô, le. Tổng trữ lượng khoảng 11 tỷ cây.

Sản phẩm phụ của rừng rất phong phú, có nhiều loài dùng làm thực phẩm: măng, củ mài, nấm hương, mộc nhĩ; nhiều loài dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp: cọ, móc, song, mây, màng tang, trám; và nhất là có nhiều loài dược liệu dùng làm thuốc quý, trong đó có hơn 1.300 loài thuộc các họ trúc đào, thiên lý, dâu tằm, đay và hơn 500 loài chứa các alcalôit khác nhau, như cây dừa cạn chứa đến 74 alcalôit, các loài thông hai lá, ba lá cho nhiều nhựa.

Nếu thảm thực vật đa dạng phong phú bao nhiêu thì quần thể động vật cũng đa dạng bấy nhiêu. Ở Việt Nam do còn nhiều loài di lưu của giới động vật cổ nhiệt đới, nên hiện nay có gần 200 loài thú, gần 800 loài chim, 100 loài lưỡng cư, trên 150 loài bò sát, 1.000 loài ở biển, 200 loài nước ngọt.

Các rừng rậm, rừng núi đá vôi, rừng nhiều tầng lá là nơi cư trú của nhiều loài khỉ, vẹc, vượn, mèo rừng, sóc. Các loài vẹc đặc hữu của rừng Việt Nam là vẹc đầu trắng, vẹc mũi hếch, vẹc quần đùi trắng, vẹc đen. Chim cũng có nhiều loài quý như: trĩ cổ khoang, trĩ sao. Loài bò sát có rất nhiều: trăn, kỳ đà, rắn, tắc kè, rết. Núi cao miền Bắc có nhiều loài thú lông dày: gấu ngựa, gấu chó, sóc đen to, cáo, rái cá, cầy chiết. Lại còn có nhiều loài động vật cho dược liệu: gạc, nhung nai, xương hổ, hươu, khỉ, mật gấu, xạ hương.

Các loài thủy sinh nước ngọt có 250 loài cá, vùng nước lợ và ven biển có 1.000 loài cá, 300 loài cua, 40 loài tôm he, tôm hùm, 300 loài trai, ốc biển, lại có sò huyết, hải sâm, đồi mồi, trai ngọc, 300 loài rong biển và đặc biệt là chim yến ở núi đá các đảo.

Tài nguyên động vật ở Việt Nam tuy phong phú, đa dạng, có nhiều loại quý hiếm, giá trị cao, song không phải loại nào cũng sẵn. Trong nhiều năm qua, do chiến tranh và do khai thác bừa bãi, do thiếu ý thức bảo vệ môi trường sinh thái ở nhiều người nên một số loài đang trở nên hiếm hoặc đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

Về khoáng sản và các tài nguyên trong lòng đất, dưới đáy biển, Việt Nam cũng là một nước có nhiều tiềm năng. Không kể dầu mỏ và khí tự nhiên được xếp vào loại nước có trữ lượng trung bình và đang được từng bước khai thác để phục vụ quốc kế dân sinh, các khoáng sản trong lòng đất cũng khá phong phú. Nếu kể tên, Việt Nam có đủ loại khoáng sản, trong đó có một số mỏ có trữ lượng lớn như than, quặng sắt, bôxít, v.v.. Còn các mỏ nhỏ thì ở rải rác khắp nơi, thuận tiện cho việc phát triển kinh tế đồng đều trong các vùng, nhất là ở các vùng rừng núi. Nhiều tiềm năng khoáng sản đang chờ bàn tay khai thác của con người để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhưng điều kiện thiên nhiên Việt Nam không phải chỉ có thuận lợi mà không có bất lợi.

Khí hậu gió mùa có đặc điểm là thất thường. Có năm rét sớm, có năm

rét muộn, có năm mưa to lũ lớn, có năm lại hạn hán kéo dài. Vì thế, việc xác định chính xác thời vụ gieo trồng, việc ổn định năng suất, việc chủ động nguồn nước cho tưới tiêu, đề phòng mưa bão ngập lụt và sự xâm nhập nước mặn vào mùa khô là điều kiện tiên quyết để phát triển nông nghiệp. Khí hậu hải dương ẩm dễ phát sinh nấm mốc, sâu bệnh, đồng thời gia tăng tốc độ han rỉ, hao mòn máy móc, thiết bị. Địa hình đồi núi dốc, có nhiều sông suối gây khó khăn cho việc xây dựng mạng lưới giao thông. Nạn xói mòn đất là nguy cơ phải phòng chống đầu tiên khi khai thác rừng và khai hoang mở rộng đất đai nông nghiệp. Sự đa dạng về loài thực vật cũng như động vật nhưng số lượng ít, lại phân tán nên khó nuôi trồng và khai thác một cách tập trung. Bao trùm lên tất cả phải nói đến sự tàn phá, sự nghèo đi rõ rệt của tự nhiên do sự khai thác tham lam của chế độ thực dân trước kia và sự tàn phá nặng nề của trên 30 năm chiến tranh liên tục, trong đó có sự tàn phá của bom đạn, của chất độc hóa học màu da cam trong cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành ở Việt Nam với những hậu quả khôn lường đối với con người và môi trường sinh thái. Sau hết, cũng phải kể đến sự khai thác bừa bãi do vô ý thức và thiếu kiến thức hoặc do lợi ích thiển cận của một bộ phận không nhỏ người dân, v.v.. Tất cả đều là những khó khăn và tồn tại không nhỏ.

Nhân dân Việt Nam đang quyết tâm xây dựng đất nước giàu mạnh trên cơ sở khai thác mọi nguồn lực, trong đó có nguồn lực thiên nhiên, một cách khôn ngoan hơn, có hiểu biết hơn, văn minh hơn, đồng thời cũng đang nghiên cứu những biện pháp có hiệu quả để không làm cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên, trái lại còn làm giàu thêm cho nó.

NGND. HOÀNG THIẾU SƠN



Con người



NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

Nguồn gốc người Việt là một vấn đề lớn đang còn được các nhà nghiên cứu về nhân học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học, sử học, cổ thư tịch học... tiếp tục nghiên cứu, để đưa ra những giả thuyết khoa học. Có lẽ, trong giới hạn của một bài viết, chúng ta chỉ gợi ra một trong những giả thuyết khoa học dựa trên những thành tựu của khảo cổ học, cổ nhân học trong thời gian qua để tiếp tục thảo luận, nghiên cứu.

Bằng những chứng tích răng hóa thạch phát hiện được ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (huyện Bình Gia, Lạng Sơn), hang Ma Ươi (huyện Tân Lạc, Hoà Bình) tới nay chúng ta có thể khẳng định được rằng khoảng mấy chục vạn năm về trước, vào giai đoạn sơ kỳ thời đại Đá cũ, đã có những người vượn Homo erectus sinh sống. Đây là những răng người vượn hóa thạch rất giống răng của người vượn Bắc Kinh (Homo erectus pekinensis), nhưng niên đại chỉ khoảng từ 300.000 đến 250.000 năm cách ngày nay.

Bước vào trung kỳ Đá cũ, hay nói rõ hơn, đến cuối trung kỳ Cánh tân (Pleistocene), những người Homo sapiens sớm xuất hiện và mở rộng dần khu vực cư trú xuống phía nam mà ba hóa thạch răng của họ còn lưu lại ở địa điểm Thẩm Ồm (Nghệ An), có niên đại khoảng 125.000 năm cách ngày nay. Trong suốt thời gian nửa sau của trung kỳ thời đại Đá cũ, chúng ta chỉ mới tìm thấy một địa điểm có hóa thạch răng của Homo sapiens sớm ở Hang Hùm (Yên Bái), với niên đại muộn hơn một chút (125.000 đến 75.000 năm cách ngày nay).

Nhưng tới giai đoạn hậu kỳ thời đại Đá cũ tương đương với giai đoạn cuối của hậu kỳ Pleistocene, cánh cung Lạng Sơn, Ninh Bình, mới xuất hiện các hóa thạch khác của Homo sapiens sapiens như Nhẫm Dương (Hải Dương) mà những chiếc răng hóa thạch Pongo cùng nằm chung

trong địa tầng có niên đại từ 50.000 đến 30.000 năm cách ngày nay. Hóa thạch răng Homo sapiens sapiens Làng Tráng (Thanh Hóa) 40.000 đến 35.000 năm. Muộn nhất là mảnh xương chẩm và răng của người khôn ngoan ở Kéo Lèng (Lạng Sơn) và răng ở Thung Lang (Ninh Bình) có niên đại chỉ khoảng 30.000 năm. Như vậy tính đến năm 2008, chúng ta đã có tới khoảng 30 hóa thạch răng của Hominid có mặt trên đất nước ta. Đây là những tư liệu vô cùng quan trọng trong mắt xích đầu tiên để chứng minh về dấu vết của người vượn, người khôn ngoan cổ và người khôn ngoan có mặt trên đất nước ta.

Từ 30.000 đến 11.000 năm là thời kỳ tồn tại của cư dân Sơn Vi. Hơn 100 địa điểm văn hóa Sơn Vi tập trung chủ yếu ở những đồi gò vốn là thềm cổ các sông lớn vùng trung du mà tiếc rằng tới nay chưa phát hiện được di cốt, ngoại trừ di cốt ở mộ 16 Mái Đá Điều, và vài ngôi mộ cổ ở hang Con Moong (Thanh Hóa).

Nếu di cốt người trong các địa điểm của văn hóa Sơn Vi chỉ chiếm khoảng 2%, thì ngược lại di cốt của người trong văn hóa Hòa Bình còn giữ lại được khoảng 27,5%. Về không gian, phần lớn các địa điểm của văn hóa Hoà Bình ở Việt Nam tập trung trong hai tỉnh Hoà Bình và Thanh Hóa.

Về thời gian, văn hóa Hoà Bình tồn tại trong khoảng từ 17.000 đến khoảng 7.000 năm. Như vậy có một khoảng thời gian mà người Hoà Bình và người Sơn Vi đã tồn tại song song với nhau, ở đây đã tồn tại những dạng chuyển tiếp mang những đặc điểm gần gũi với các loại hình chưa phân hóa như các địa điểm Mái Đá Nước, Mái Đá Điều (lớp mộ sớm) (Thanh Hóa), Làng Gạo, Động Can, Hang Chim, Hang Muối, Hang Chổ, Đú Sáng (Hoà Bình), Phia Vài (Tuyên Quang), Mái đá Ngườm (Thái Nguyên)... Những di cốt này cũng tương đồng với các dạng chưa phân hóa ở châu Á và Ôxtrâylia (châu Đại Dương) như sọ Tam Pông (Lào), Liujiang (Trung Quốc), Wadjak I (Inđônêxia); Keilor; Cohuna (Ôxtrâylia)...

Từ dạng Australo - Mongoloid, bằng quá trình biến dị, dẫn tới hiện

tượng giảm đen tách ra nhóm loại hình Indonesien cổ. Một nhánh khác quá trình giảm đen rất ít nên dẫn đến Australoid. Nhánh thứ ba thành các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng.

Từ sơ kỳ thời đại đá mới, một nền văn hóa khác nảy sinh: văn hóa Bắc Sơn từ cái gốc văn hóa Hoà Bình, mà niên đại từ 10.000 đến 8.000 năm cách ngày nay. Lúc đó một số bộ tộc của người Hoà Bình đã tiến lên phía bắc chiếm cứ vùng sơn khối đá vôi Bắc Sơn làm địa bàn cư trú trên diện tích khoảng 500km^2 trải rộng trên toàn bộ tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên ngày nay. Chủ nhân của họ là những người Indonesien cổ, một số là những người Melanesien, cũng có sọ vẫn chỉ là Australoid hoặc hỗn chủng.

Vào cuối văn hóa Bắc Sơn, dọc miền ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta có ít nhất ba nhóm cư dân cổ:

Nhóm thứ nhất di cư từ những hang động ở sơn khối Bắc Sơn tiến ra chiếm lĩnh vùng ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh.

Nhóm thứ hai từ Tây Thanh Hoá tràn ra biển tạo thành văn hóa Đa Bút.

Nhóm thứ ba từ Tây Nghệ An ra ven biển thuộc huyện Thạch Hà và Quỳnh Lưu (Nghệ An) và tiến sâu về phía nam tới tận Bầu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Trong suốt thời gian này, một bộ phận cư dân ven biển đã tiếp xúc với những nhóm người từ Trung Quốc xuống, từ Philíppin vào và từ Malaixia và Inđônêxia lên. Những nguồn gen gần xa pha trộn, môi trường sống lại ít nhiều thay đổi, chính vì vậy chúng ta thấy trong giai đoạn này vẫn có nhiều loại hình hỗn chủng.

Văn hóa Hạ Long được hình thành vào hậu kỳ đá mới, cách ngày nay khoảng 4.000 năm. Cuối thời đại đá mới, các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng mất dần đi, chỉ còn lại loại hình Indonesien cổ. Ở giai đoạn này, chúng ta thấy có sự giao lưu văn hóa khá mạnh giữa bờ biển phía bắc nước ta và bờ biển phía nam Trung Quốc. Có khả năng nhóm loại hình Đông Nam Á cổ bắt đầu xuất hiện từ giai đoạn này.

Bước vào thời đại Kim khí mở đầu là giai đoạn Phùng Nguyên, có niên đại từ khoảng thế kỷ XIV đến thế kỷ XI, X trước Công nguyên; tiếp đến là văn hóa Đồng Đậu - Gò Mun có niên đại từ khoảng thế kỷ XIII đến thế kỷ VIII trước Công nguyên.

Ở các giai đoạn Phùng Nguyên di cốt phần lớn bị mùn nát ngoại trừ di cốt ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), Hang Tọ (Sơn La)...

Văn hóa Đông Sơn được chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn sớm (từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên);
- Giai đoạn giữa (từ thế kỷ V đến thế kỷ III trước Công nguyên);
- Giai đoạn muộn (từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ II sau Công nguyên).

Các nhà khảo cổ học phát hiện được hàng trăm di cốt, trong số đó có hơn 60 hộp sọ còn nghiên cứu được. Nhóm loại hình Indonesien tồn tại trong suốt cả ba giai đoạn Đông Sơn. Nhưng tới giai đoạn Đông Sơn muộn, bên cạnh nhóm loại hình Indonesien đã bắt đầu hình thành một nhóm loại hình mới - nhóm loại hình Đông Nam Á, xuất hiện từ nhóm loại hình Đông Nam Á cổ ở hậu kỳ đá mới và càng về sau càng phát triển mạnh hơn. Có khả năng nhóm loại hình này được hình thành do hỗn chủng với các yếu tố Mongoloid từ phía bắc xuống, từ biển vào, khiến quá trình giảm đen tăng mạnh và hiện tượng di truyền bền vững hơn giai đoạn trước. Quá trình ngắn hóa hộp sọ (brachycranisation), thanh mảnh hóa (gracilisation), da bớt đen, mặt bớt vẩu có khả năng vào lúc này đạt mức độ cao nhất. Họ tạo thành những quần thể cư dân quanh lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, cùng chung lưng đấu cật dựng nên nền văn minh Đông Sơn rực rỡ. Chính những người Việt cổ ấy sau này có nhóm là tổ tiên trực tiếp sinh ra người Việt. Trong khi đó, một bộ phận của những người Indonesien chuyển dần địa bàn cư trú về phía nam, dọc theo dãy Trường Sơn mà tới nay di duệ của họ là các dân tộc Giarai, Êđê ở Tây Nguyên. Một bộ phận khác của những

người Indonesien, cùng địa bàn cư trú và cùng tồn tại song song với những người Đông Nam Á thì muộn hơn mới chuyển dần về phía nam để trở thành các dân tộc Xơđăng, Bana, Mnông, Chăm ở Tây Nguyên hiện nay.

Như vậy dựa trên dẫn liệu cổ nhân học, chúng ta cũng thấy được quá trình liên tục của các mắt xích hình thành con người cổ trên đất nước ta suốt từ sơ kỳ thời đại đá cũ đến thời đại kim khí mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn. Rõ ràng người Việt được hình thành trên cái gốc bản địa ấy.

Giáo sư Hà Văn Tấn cũng đã viết rằng: "... Văn hóa Đông Sơn bắt đầu vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên. Trong thời kỳ tồn tại của văn hóa này, không có một dấu hiệu nào nói lên sự thay đổi về chủ nhân. Vì vậy hoàn toàn có đủ lý do để nói rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn, ngay từ lúc ban đầu, là tổ tiên của người Việt hay nói đúng hơn của nhóm Việt - Mường. Cho đến nay có nhiều chứng cứ chắc chắn để chứng minh cho sự phát triển liên tục từ các văn hóa tiền Đông Sơn, đặc biệt là hệ thống Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, đến văn hóa Đông Sơn. Những chứng cứ này đồng thời nói lên rằng văn hóa Đông Sơn là một văn hoá bản địa, phát triển lên từ các văn hóa trước nó. Chủ nhân văn hóa Đông Sơn mà các thư tịch cổ chép là người Lạc Việt chỉ là con cháu chủ nhân các văn hóa tiền Đông Sơn trước đó chứ không phải từ bên ngoài thiên di đến Việt Nam.

Như vậy chúng ta có thể bác bỏ thuyết nguồn gốc người Việt thiên di từ Giang Nam (Trung Quốc) hay từ các nơi khác đến, mà kéo dài cội nguồn của người Việt lên đến đầu thiên niên kỷ thứ hai hay cuối thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên.

Hiện nay, chúng ta chưa có đủ tài liệu để trình bày rõ ràng về nguồn gốc của văn hóa Phùng Nguyên cũng như các văn hóa cùng bình tuyến trong vùng sông Mã và sông Lam. Tuy nhiên có thể nghĩ rằng, phải tìm nguồn gốc của văn hóa này trong sự phân hóa tiếp tục của các

văn hóa hậu Hoà Bình. Nói cách khác, các văn hóa này cũng có nguồn gốc bản địa".

PGS. TS. NGUYỄN LÂN CƯỜNG
Viện Khảo cổ học -
Viện Khoa học xã hội Việt Nam

TIẾNG VIỆT

Kể từ những ngày đầu dựng nước, trải qua một quá trình lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh vì chủ quyền dân tộc, vì độc lập tự do, cho đến ngày nay, nếu xét riêng về mặt ngôn ngữ thì lịch sử đất nước Việt Nam là lịch sử trong đó người Việt Nam cùng nhau xây dựng, bảo vệ, thống nhất và phổ biến tiếng Việt trong cương vị một ngôn ngữ dùng chung trên toàn lãnh thổ đất nước. Trong suốt lịch sử lâu dài đó, dân tộc Việt Nam đã phấn đấu vô cùng gian khổ và anh dũng để thoát được hiểm hoạ bị diệt chủng hoặc bị đồng hóa về ngôn ngữ và văn hoá, giữ gìn và phát triển tiếng Việt - như Bác Hồ đã nói - "thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc"[1] được như đến ngày nay.

Tiếng Việt có nguồn gốc rất lâu đời, là một ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme, họ Nam Á có từ cổ xưa trên một khu vực rộng lớn của vùng Đông Nam châu Á vốn là một trong những trung tâm văn minh của thế giới hồi đó. Tiếng Việt có quan hệ họ hàng thân thuộc với nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số anh em trên đất nước ta, đặc biệt là rất gần gũi với tiếng Mường. Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu về nguồn gốc tiếng Việt, đã có một thời kỳ dài nhiều thế kỷ tồn tại một thứ ngôn ngữ được gọi là *"tiếng Việt Mường nguyên sơ"* (Proto VietMuong) sau đó chuyển biến thành ngôn ngữ *"Việt Mường chung"* (VietMuong commun). Tiếng Việt chỉ tách khỏi tiếng Mường, để dần phát triển độc lập thành một ngôn ngữ riêng bắt đầu là *"tiếng Việt nguyên sơ"* (Proto Viet) ước chừng vào khoảng thế kỷ VIII-IX, tiến lên thành tiếng *"Việt tiền cổ"* ước chừng vào thế kỷ X - XII - nghĩa là liên quan rất chặt chẽ với thời điểm 1.000 năm Thăng Long, vào thế kỷ XI, khi Lý Công Uẩn dời đô ra Đại La (Thăng Long) năm 1010. Chắc chắn rằng sự kiện này đã có ảnh hưởng quan trọng, tác động mạnh mẽ đến quá trình biến đổi và tự khẳng định của tiếng Việt trong nhiều thế kỷ về sau.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, t.10, tr.615.

Mười thế kỷ qua, từ thế kỷ XI đến nay, đối với sự phát triển của tiếng Việt có một nhân tố không thể không nói đến, đó là sự tiếp xúc ngôn ngữ, giao lưu ngôn ngữ. Tiếng Việt nói chung, trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài của nó - trong sự quan hệ trực tiếp với tiếng Hán, tiếng Pháp - đã chuyển dần từ thế không có lợi là song ngữ bất bình đẳng sang thế có lợi là song ngữ bình đẳng ở các cá nhân, tiến tới là ngôn ngữ quốc gia chính thức duy nhất. Trong quá trình tiếp xúc, giao lưu song ngữ đó (cũng như sau này trong sự quan hệ gián tiếp hơn với các ngoại ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh,...), tiếng Việt đã được bồi đắp phong phú, đã chủ động tiếp nhận hợp lý và có những sáng tạo *"Việt hóa"* nhiều yếu tố và hiện tượng ngôn ngữ (và văn hóa) vay mượn từ các tiếng nước ngoài, không chỉ trong hệ thống từ vựng hay ngữ pháp, mà cả trong các thể loại, các phong cách văn chương tiếng Việt, cũng như trong các phong cách ngôn ngữ khác - nhất là tiếng Việt trong khoa học, kỹ thuật và công nghệ...

Trong sự phát triển của tiếng Việt còn phải nói đến vai trò quan trọng của chữ viết - chữ Hán, chữ Nôm trước kia và nhất là chữ Quốc ngữ sau này - một thành tựu khả quan của sự giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và phương Tây. Nhờ có những ưu thế của chữ Quốc ngữ, với sự nhạy bén của trí thức yêu nước và với chính sách đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam trong việc ủng hộ sử dụng phổ biến chữ Quốc ngữ (đặc biệt là trong giáo dục phổ thông và đại học) mà Việt Nam trong vòng hơn nửa thế kỷ qua đã thoát khỏi thảm cảnh là một đất nước mà trước Cách mạng tháng Tám 1945 có tới 80 - 90% số dân mù chữ. Nhờ có chữ Quốc ngữ mà nền văn chương dùng chữ viết, và nói chung là ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt, đã phát triển nhanh chóng, được đa dạng hoá, chuyên biệt hoá về thể loại và phong cách, mang rõ tính chất chung của ngôn ngữ toàn dân, ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ dân tộc. Đây thực sự là *"một kỳ công của tiếng ta và kỳ công của ý thức chúng ta"* - như lời cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (năm 1966) - trong việc sử dụng tiếng Việt, phát triển tiếng Việt - một kỳ công mà chỉ cần nhìn ra các nước quanh ta trong khu vực Đông Nam Á hay xa hơn ta như ở châu Phi chẳng hạn là đủ thấy rõ.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ toàn dân, thống nhất rất cao trong sự

đa dạng, bao gồm trong lòng nó nhiều phương ngữ (tiếng địa phương) và thổ ngữ khác nhau.

Xưa nay, nói đến tiếng Việt trên các vùng miền khác nhau của đất nước, người ta thường dựa vào địa lý mà phân chia thành ba nhóm lớn:

- Nhóm các phương ngữ miền Bắc (hay nói nôm na là tiếng Bắc): dùng trong giao tiếp ở Bắc Bộ, là cơ sở để hình thành nên ngôn ngữ văn học (ngôn ngữ văn hoá);

- Nhóm các phương ngữ miền Trung (hay nói nôm na là tiếng Trung): bao gồm các tỉnh ở Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hoá đến đèo Hải Vân, bảo lưu nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt;

- Nhóm các phương ngữ miền Nam (hay nói nôm na là tiếng Nam): trải dài từ đèo Hải Vân đến miền cực Nam của đất nước, mới được hình thành trong khoảng năm thế kỷ trở lại đây.

Mỗi phương ngữ như vậy đều là biến thể địa phương của ngôn ngữ toàn dân, là sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác, sinh ra do những tác động của các nhân tố về lịch sử, địa lý, xã hội và sự tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra trên đất nước ta cả mấy ngàn năm.

Mỗi nhóm phương ngữ thường bao gồm một số phương ngữ là tiếng địa phương trong một vùng lớn như tỉnh, thành phố, thí dụ, tiếng Hà Nội hay tiếng Nghệ An có tư cách là một phương ngữ như thế. Dưới phương ngữ là những vùng thổ ngữ ở các xã thôn, thí dụ ở Hà Nội có thổ ngữ Cổ Nhuế được rất nhiều người biết đến.

Trong các phương ngữ Bắc, tiếng Hà Nội có một vị trí đặc biệt, là đại diện tinh hoa của các phương ngữ Bắc, một tư cách mà không một tiếng địa phương nào khác ở vùng Bắc Bộ có được. Xưa nay nói đến tiếng Bắc ai cũng nghĩ đến tiếng Hà Nội trước nhất - y như nói đến tiếng Nam ai cũng nghĩ đầu tiên phải là tiếng Sài Gòn. Hơn nữa, cần thấy rằng có một *thực tế ngôn ngữ* đã được thừa nhận chung từ rất lâu đời trên toàn cõi Việt Nam là tiếng Hà Nội - với những ưu điểm nổi bật của nó và với tầm vóc là tiếng nói của đất Thăng Long kinh kỳ - có tư cách, có cương vị là phương ngữ cơ sở của ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ chuẩn toàn dân (đặc biệt về mặt từ vựng và ngữ pháp), gần gũi nhất với văn tự và chính tả Quốc ngữ.

Bước sang thiên niên kỷ mới, Việt Nam mặc dù đang còn là một nước nghèo, đang phát triển so với nhiều nước khác, nhưng Việt Nam lại là một quốc gia đã có ngôn ngữ văn học (ngôn ngữ văn hoá) ở trình độ phát triển khá cao, thể hiện cụ thể ở những mặt sau:

Tiếng Việt là một ngôn ngữ bản địa, nhưng có tư cách ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam. Tình hình đó khác với ở nhiều nước, vì những lý do ngôn ngữ và những lý do khác, phải sử dụng một ngôn ngữ không phải bản địa làm ngôn ngữ quốc gia - thí dụ, dùng tiếng Anh hay tiếng Pháp.

Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức duy nhất dùng trong các hoạt động của nhà nước ở Việt Nam. Tình hình đó cũng khác với ở nhiều nước, do những hoàn cảnh riêng, có hơn hai ngôn ngữ chính thức, thí dụ, ở Xingapo có tới bốn ngôn ngữ chính thức (tiếng Melayu, tiếng Tamil, tiếng Hán và tiếng Anh).

Tiếng Việt là một ngôn ngữ có đầy đủ các chức năng xã hội quan trọng nhất như trong giáo dục - đào tạo: được dùng để dạy học từ lớp một đến đại học và sử dụng trong đào tạo sau đại học; trong văn hóa - thông tin: được dùng trong mọi loại hình văn học - nghệ thuật, báo chí, truyền thanh, truyền hình,v.v.; trong khoa học - công nghệ: được sử dụng trong toàn bộ các hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ hiện đại nhất (như sinh học, tin học...); trong hành chính nhà nước: được dùng trong giao tiếp công vụ (ngôn ngữ nói), trong công văn giấy tờ (ngôn ngữ viết) chính thức của Nhà nước ở các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp; trong hoạt động đối ngoại: được dùng như một ngôn ngữ quốc gia chính thức, được dạy như một ngoại ngữ ở một số nước có đông Việt kiều cư trú (ở Hoa Kỳ, Ôxtrâylia, v.v.).

Có được trạng thái và vị trí như trên, tiếng Việt đã phải trải qua mấy ngàn năm vừa phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, vừa tiếp thu hợp lý các yếu tố ngoại sinh để tồn tại và phát triển với bước ngoặt lớn nhất trong thế kỷ XX...

GS. TSKH. LÝ TOÀN THẮNG
Chủ tịch Hội đồng khoa học
Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Khái quát chung về các dân tộc

Dải đất Việt Nam từ bao đời nay là nơi cộng cư của nhiều dân tộc. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu của Viện Dân tộc học, ngày 2 tháng 3 năm 1979, thừa ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê ra Quyết định 121/TCTK công bố "Bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam". Theo đó, Việt Nam có 54 dân tộc (tộc người) với tính cách là những cộng đồng có chung những đặc điểm về ngôn ngữ, sinh hoạt văn hóa và ý thức tự giác về cộng đồng mình.

Bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam được sắp xếp thứ tự theo số dân của *Tổng điều tra dân số năm 1999* [1]. Tên các dân tộc được viết theo Quyết định 121/TCTK ngày 2 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục Thống kê, đăng trong Tạp chí *Dân tộc học* số 01/1979.

---

1. Chúng tôi vẫn sử dụng số liệu của *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999*, vì số liệu *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009* vẫn chưa công bố (TG).

Dân tộc	*Số dân (người)*	*Dân tộc*	*Số dân (người)*
01. Việt (Kinh)	65.795.778	12. Bana	174.456
02. Tày	1.477.514	13. Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	147.315
03. Thái	1.328.725	14. Chăm	132.873
04. Mường	1.137.515	15. Cơho	128.723
05. Khơme	1.055.714	16. Xơđăng	127.148
06. Hoa (Hán)	862.371	17. Sán Dìu	126.237
07. Nùng	856.412	18. Hrê	113.111
08. Hmông (Mèo)[1]	787.604	19. Raglai	93.931
09. Dao	620.538	20. Mnông	92.451
10. Giarai	317.457	21. Thổ	68.394
11. Êđê	270.348	22. Xtiêng	66.788
23. Khơmú	56.542	39. La Hủ	6.874
24. Bru - Vân Kiều	55.559	40. La Ha	5.686
25. Cơtu	50.498	41. Pà Thẻn	5.569
26. Giáy	49.098	42. Lự	4.964
27. Tà Ôi	34.960	43. Ngái	4.841
28. Mạ	33.338	44. Chứt	3.829
29. Giẻ - Triêng	30.243	45. Lô Lô	3.307
30. Co	27.766	46. Mảng	2.663
31. Chơro	22.567	47. Cơ Lao	1.865
32. Xinhmun	18.018	48. Bố Y	1.864
33. Hà Nhì	17.535	49. Cống	1.676
34. Churu	14.978	50. Si La	840
35. Lào	11.611	51. Pu Péo	705
36. La Chí	10.765	52. Rơmăm	362
37. Kháng	10.272	53. Brâu	313
38. Phù Lá	9.046	54. Ơđu	301
Người nước ngoài	39.532	Không xác định	1.333
Tổng dân số cả nước			76.323.173

Phân theo ngôn ngữ, 54 dân tộc ở Việt Nam thuộc ba ngữ hệ, tức một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, do vậy, có những điểm tương

---

1. Theo Quyết định 903CV/HDDT ngày 4 tháng 12 năm 2001 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa X thì đọc và viết theo tiếng dân tộc là Hmôngz, còn đọc và viết theo tiếng phổ thông là Mông.

đồng về ngữ âm, thanh điệu, cú pháp và hệ thống từ vị cơ bản (các từ chỉ số đếm, hệ thống thân tộc, màu sắc, mùi vị, các đồ vật, con vật thông thường...): Nam Á (5 nhóm ngôn ngữ, 40 tộc); Nam Đảo (nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia, 5 tộc); Hán Tạng (2 nhóm ngôn ngữ, 9 tộc).

Danh mục các dân tộc ở Việt Nam

(xếp theo ngôn ngữ kết hợp thứ tự số lượng dân số năm 1999)

Ngữ hệ Nam Á

Nhóm Việt - Mường

1. Việt (Kinh)
2. Mường
3. Thổ
4. Chứt

Nhóm Môn - Khơme

5. Khơme
6. Bana
7. Cơho
8. Xơđăng
9. Hrê
10. Mnông
11. Xtiêng
12. Khơmú
13. Bru Vân Kiều
14. Cơtu
15. Tà Ôi
16. Mạ
17. Giẻ Triêng
18. Co
19. Chơro
20. Xinhmun
21. Kháng
22. Mảng
23. Brâu
24. Ơđu
25. Rơmăm

Nhóm Tày - Thái

26. Tày
27. Thái
28. Nùng
29. Sán Chay
30. Giáy
31. Lào
32. Lự
33. Bố Y

Nhóm Mông - Dao

34. Mông
35. Dao
36. Pà Thẻn

Nhóm khác (nhóm Ka đai)

37. La Chí
38. La Ha
39. Cơ Lao
40. Pu Péo

Ngữ hệ Nam Đảo (Đa Đảo hay Malaiô - Pôlinêxia)

41. Giarai
42. Êđê
43. Chăm
44. Raglai
45. Churu

Ngữ hệ Hán Tạng

Nhóm Hán

46. Hoa	47. Sán Dìu	48. Ngái

Nhóm Tạng - Miến

49. Hà Nhì	51. La Hủ	53. Cống
50. Phù Lá	52. Lô Lô	54. Si La

Đặc điểm chúng về ngôn ngữ của các dân tộc ở Việt Nam:

- Không phải ngôn ngữ biến hình, biến dạng mà là loại hình ngôn ngữ đơn lập, khá giống nhau về ngữ âm, ngữ pháp.

- Ngôn ngữ Việt (tiếng nói và chữ viết) là quốc ngữ. Một số dân tộc cũng có chữ viết riêng, như: Thái, Khơme, Êđê; một số dân tộc có chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán, như Nôm Tày, Nôm Dao, Nôm Việt...

Bên cạnh ngôn ngữ Việt là quốc ngữ, được đa số các dân tộc biết và sử dụng, còn nổi lên hai hiện tượng đáng lưu ý: Một là, có tới 25 tộc thuộc ngôn ngữ Việt - Mường và Môn - Khơme là hai ngôn ngữ gần gũi nhau nhất. Hai là, do các dân tộc cư trú xen kẽ, hình thành các "vùng tộc người", nên xuất hiện "ngôn ngữ vùng", tức ngôn ngữ của một dân tộc có dân số đông, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn được các tộc khác trong vùng sử dụng nhiều hơn và thường xuyên. Hai đặc điểm này tạo điều kiện để các tộc tăng cường mối giao lưu, giao tiếp và hiểu biết lẫn nhau.

Đặc điểm cơ bản của các dân tộc ở Việt Nam

Các tộc người ở Việt Nam có sự chênh lệch lớn về số dân

Sự chênh lệch này thể hiện trước hết giữa người Việt (Kinh) với các tộc người thiểu số, người Việt chiếm 86,2% số dân, trong khi 53 tộc thiểu số chỉ chiếm 13,8%.

Sự chênh lệch về dân số còn thể hiện giữa 53 tộc người thiểu số với nhau:

+ Có 4 dân tộc (Tày, Thái, Mường, Khơme) có trên 1 triệu dân, 4 dân tộc có 62 vạn đến dưới 1 triệu người; trong khi lại có 8 dân tộc có dưới 5.000 người và 5 dân tộc (Si La, Pu Péo, Rơmăm, Brâu, Ơđu) có dưới 1.000 người.

+ Đặc biệt, không có tộc nào có số dân từ 32 vạn người đến 61 vạn người. Các tộc người có số dân ít chiếm số đông.

Ngoài ra, sự chênh lệch về dân số còn thể hiện giữa miền núi và đồng bằng, giữa nông thôn và thành thị (kể cả ở miền núi).

Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau, phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ ở miền núi, hình thành các "vùng tộc người", mỗi vùng có nhiều dân tộc, trong đó có 1 - 2 dân tộc có số dân đông hơn, trình độ phát triển kinh tế-xã hội - văn hoá cao hơn, có ảnh hưởng sâu rộng và tương đối toàn diện đến các dân tộc khác

Trừ người Việt là tộc người đa số, sống tập trung đông đúc ở các vùng đồng bằng, trung du trong cả nước, các tộc người thiểu số đều cư trú tại những vùng địa lý nhất định và đan xen với các tộc người khác, để tạo thành các "vùng tộc người". Nhìn chung, có các vùng chính sau:

- Vùng Tây Bắc có 23 dân tộc[1], trong đó, người Thái và người Mường giữ vai trò lớn, có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện.

- Vùng Đông Bắc có 18 dân tộc, trong đó người Tày và người Nùng có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện.

- Vùng miền núi Thanh - Nghệ có 8 dân tộc, trong đó người Thái có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện.

- Vùng Trường Sơn (miền núi các tỉnh từ Hà Tĩnh vào đến Bình Định) có 9 dân tộc, không có tộc người nào có ảnh hưởng sâu rộng, do các tộc người đều có số dân ít, sống phân tán.

- Vùng Tây Nguyên có 14 dân tộc, dân tộc có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện tùy từng vùng, như các tỉnh Đắc Lắc, Đắc Nông là người Êđê; các tỉnh Gia Lai, Kon Tum là người Bana, v.v..

- Vùng Nam Bộ là nơi cư trú lâu đời của bốn tộc: Khơme, Chăm, Việt, Hoa.

Việc cư trú đan xen tạo điều kiện để các dân tộc giao lưu học hỏi những cái hay, cái đẹp của nhau, thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau giữa các dân tộc; song nhiều khi gây khó khăn cho việc quy hoạch phát triển

---

1. Chỉ tính các tộc sinh sống từ lâu đời, tạo thành các cộng đồng có sắc thái văn hóa riêng, khẳng định được vị thế của họ với các tộc người khác trong vùng; không tính các tộc chỉ gồm một số người đến làm dâu, làm rể, hoặc đến công tác, làm việc *(TG)*.

kinh tế và quản lý xã hội, do các tộc khác nhau về trình độ phát triển, văn hóa, tổ chức xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng và tâm lý, tính cách.

Các tộc người thiểu số sống tại các địa bàn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái

Trong 53 dân tộc thiểu số có ba tộc có địa bàn cư trú chính là đồng bằng và ven biển, hải đảo (Chăm, Hoa, Khơme); 50 dân tộc còn lại sống ở *12 tỉnh vùng cao* (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lâm Đồng, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông) và *9 tỉnh miền núi* (Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bình Phước). Về kinh tế, môi trường biển và rừng là hai thế mạnh kinh tế trong tương lai. Về chính trị - xã hội (gắn với an ninh quốc phòng), vùng các tộc người thiểu số được coi là "nơi biên viễn, đất phên dậu", lá chắn cho đồng bằng, cả về an ninh và môi trường sinh thái. Vì thế, ổn định về chính trị - xã hội ở vùng các tộc người thiểu số là yêu cầu bức thiết của đất nước qua các thời kỳ lịch sử.

Các dân tộc có thời gian sinh sống ở Việt Nam khác nhau, nhưng có truyền thống đoàn kết, gắn bó để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam

Điểm lại lịch sử của các dân tộc cho thấy, trong 54 dân tộc thì người Việt, Mường, Tày, hầu hết các dân tộc thuộc các ngôn ngữ Môn - Khơme, Đa Đảo là các dân tộc bản địa, sinh sống trên dải đất Việt Nam từ rất lâu đời. Các dân tộc sinh sống ở Việt Nam về sau là: Hoa, Thái. Một số dân tộc sinh sống ở Việt Nam rất muộn, như các dân tộc thuộc ngôn ngữ Mông - Dao, Tạng - Miến.

Dù đến và sinh sống ở Việt Nam vào các thời điểm khác nhau, song các dân tộc trên đất nước ta đều cùng chung một vận mệnh lịch sử, có truyền thống đoàn kết, gắn bó máu thịt để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Thời Hùng Vương, hai bộ tộc Lạc Việt và Tây Âu (hay Âu - Việt) dựng nên Nhà nước Văn Lang, sau đó hai bộ tộc này cùng lập ra Nhà nước Âu Lạc, cùng tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần.

- Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc, các dân tộc thiểu số đều sát cánh cùng người Việt chống giặc ngoại xâm, như người Tày - Nùng dưới sự lãnh đạo của các tù trưởng Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Tông Đản..., tham gia cuộc kháng chiến chống Tống vào

cuối thế kỷ XI (thời Lý). Các thủ lĩnh người Mường là Hà Đặc, Hà Chương ở Phú Thọ - Yên Bái tham gia đánh giặc Nguyên - Mông (cuối thế kỷ XIII, thời Trần). Đầu thế kỷ XV, người Mường ở Thanh Hóa theo Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa đánh đuổi giặc Minh; người Thái ở Nghệ An, người Tày - Nùng ở Lạng Sơn cũng góp công lớn trong cuộc khởi nghĩa này. Cuối thế kỷ XVIII, nhiều tộc người thiểu số ở miền núi Bình Định, Quảng Ngãi đã tham gia khởi nghĩa Tây Sơn, góp những đội voi tham gia đánh quân Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số đều nổi dậy chống Pháp, như người Thái ở Thanh Hóa tham gia các cuộc khởi nghĩa của các tù trưởng thiểu số: Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước, Đinh Công Tráng; người Mông ở Lào Cai, Lai Châu theo Pát Chai; đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên theo Nơ Trang Lơng đánh Pháp.

- Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc, Việt Bắc là căn cứ địa của cách mạng, các dân tộc thiểu số ở đây đã góp phần to lớn vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945. Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), một lần nữa, Việt Bắc lại được chọn là căn cứ địa kháng chiến; đồng bào các dân tộc thiểu số hết lòng che chở, ủng hộ Trung ương Đảng và Chính phủ lãnh đạo kháng chiến thắng lợi. Đồng bào các dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên dù đói cơm, nhạt muối vẫn một lòng theo cách mạng, có những đóng góp rất to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và đặc biệt là kháng chiến chống Mỹ.

Các dân tộc có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội

Do sống tại các địa bàn có các điều kiện môi trường khác nhau; do lịch sử của tộc người và thời gian cư trú ở Việt Nam khác nhau, nên các dân tộc có sự chênh lệch về trình độ phát triển.

Về kinh tế: Bên cạnh các dân tộc làm ruộng nước thâm canh, có kinh tế công - thương nghiệp tương đối phát triển như người Việt, Hoa, Chăm; hay các dân tộc làm ruộng nước có trình độ thâm canh cao như Mường, Thái, Tày, Nùng, Khơme; đa số các dân tộc ở Tây Bắc, Trường Sơn - Tây Nguyên sống dựa vào làm nương rẫy với năng suất thấp và bấp bênh; một số dân tộc còn du canh du cư và một số nhóm (như dân tộc La Hủ, hoặc

người Rục) còn dựa nhiều vào nền kinh tế chiếm đoạt, chuyên hái lượm, săn bắn (hay săn bắt).

Dù thuộc trình độ phát triển nào thì nhìn chung, nền kinh tế truyền thống của hầu hết các tộc người ở Việt Nam đều mang những đặc điểm chung sau:

- Nông nghiệp (lúa nước, nương rẫy) là ngành sản xuất chính, trong đó trồng trọt là chủ đạo, chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào trồng trọt; thủ công nghiệp là bộ phận gắn chặt với nông nghiệp. Thương nghiệp nhỏ bé và yếu ớt, chủ yếu là nội thương, không có ngoại thương;

- Sản xuất chủ yếu dựa trên lao động thủ công và cơ bắp, tri thức kinh nghiệm, không có khoa học kỹ thuật hỗ trợ, nên năng suất thấp, với nông nghiệp thì bấp bênh, phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên;

- Là nền sản xuất mang nặng tính tự nhiên, tự cấp tự túc, không tạo ra sự phân công lao động triệt để giữa chăn nuôi và trồng trọt, giữa nông nghiệp - thủ công nghiệp và thương nghiệp, không dẫn đến việc hình thành nền kinh tế hàng hóa, để tạo tiền đề cho việc hình thành các trung tâm công - thương nghiệp và các đô thị.

Về xã hội: trước Cách mạng tháng Tám 1945 (hay trước giải phóng năm 1954 ở miền Bắc, trước giải phóng năm 1975 ở miền Nam), bên cạnh các tộc người đã phân hoá giai cấp, có nhà nước hoặc từng có nhà nước như: Việt, Hoa, Chăm, Khơme, Tày, hay manh nha có giai cấp và tổ chức xã hội mang dáng dấp nhà nước như Mường, Thái..., phần lớn các tộc mới phân hóa giàu nghèo, chưa hình thành giai cấp. Một số tộc (như Chăm, Êđê, Raglai...) còn bảo lưu chế độ mẫu quyền, mẫu hệ.

Tuy khác nhau về trình độ phát triển, song xã hội truyền thống của các tộc người ở nước ta đều có những đặc điểm chung sau:

+ Cư dân sống theo *làng (ấp, bản, buôn, xóm, phum sóc)* là đơn vị tụ cư cơ bản, kết hợp chặt chẽ giữa quan hệ láng giềng với quan hệ huyết thống, mang tính tự quản và tính cộng đồng rất cao, là cơ sở của xã hội tộc người.

+ Già làng, trưởng bản, trưởng các dòng họ được đề cao trong đời sống cộng đồng, do nền kinh tế - xã hội phát triển thấp, dựa trên tri thức dân gian và kinh nghiệm.

+ Phong tục tập quán, luật tục giữ vai trò quan trọng, là công cụ chính để quản lý đời sống cộng đồng, hay xã hội của hầu hết các tộc người được quản lý bằng luật tục.

Điểm tích cực về mặt xã hội của các dân tộc là tính thuần phác, đôn hậu, tính cộng đồng tương trợ rất cao; song mặt hạn chế là sức ỳ, sự bảo thủ, trì trệ lớn.

Các tộc người đều có nền văn hóa riêng, với những nét độc đáo riêng, hợp thành nền văn hoá Việt Nam thống nhất và đa dạng

Nói đến văn hóa của các tộc người ở Việt Nam phải nói đến hai thành tố: văn hóa của mỗi tộc và văn hóa vùng.

Về văn hóa tộc người: mỗi tộc người đều có nền văn hóa riêng với đặc điểm khác nhau trong văn hóa, gồm văn hoá vật thể, thể hiện ở kết cấu làng bản, nhà cửa, trang phục, ẩm thực, phương tiện đi lại, vận chuyển... và văn hoá phi vật thể, thể hiện ở nguồn văn học dân gian (truyện kể, ca dao, hò vè, đặc biệt là nguồn sử thi ở nhiều tộc người vùng Tây Nguyên), âm nhạc dân gian (dân ca, nhạc cổ, cả nhạc cụ dân gian); mỹ thuật dân gian (tranh, tượng), các phong tục tập quán, luật tục; lễ hội, tín ngưỡng...

Về văn hóa vùng: do các tộc người cư trú xen kẽ, hình thành các "vùng tộc người" nên dẫn đến hình thành các vùng văn hóa hay văn hóa vùng. Mỗi vùng văn hóa có sự kết hợp, đan xen giữa văn hóa của các dân tộc trên tất cả các mặt với cảnh quan thiên nhiên. Trong mỗi vùng văn hóa, văn hóa của một - hai tộc có trình độ phát triển cao hơn giữ vai trò nổi bật. Đó là các vùng văn hóa: Việt Bắc, Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ, Trường Sơn - Tây Nguyên và Nam Bộ.

Những vấn đề mới đang diễn ra trong đời sống của các tộc người ở Việt Nam hiện nay

Hơn 20 năm qua, do tác động của nhiều yếu tố, nên trong đời sống của các tộc người ở nước ta đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề mới, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta cũng như cấp ủy và chính quyền các địa phương phải tập trung giải quyết.

- Trước hết là sự trỗi dậy của ý thức tộc người ở một số nhóm địa phương trong nhiều tộc người, tức là xu hướng muốn tách ra thành tộc người riêng, vừa để khẳng định vị thế của các cộng đồng đó trong bức tranh tộc

người ở Việt Nam, vừa muốn được bảo đảm các quyền lợi về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

- Thứ hai là sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc và tư tưởng phân ly, ly khai, đi ngược với lợi ích tộc người, lợi ích quốc gia, với xu thế đoàn kết và hòa hợp dân tộc. Tư tưởng phân ly, ly khai chủ yếu tồn tại trong bộ phận cực đoan của một số tộc người thiểu số.

- Thứ ba là xu hướng cải đạo, từ bỏ tín ngưỡng truyền thống trong một bộ phận cư dân của một số tộc người, do ảnh hưởng của Đạo Tin lành. Bên cạnh đó, xuất hiện hiện tượng cố kết tộc người theo tôn giáo (điển hình ở người Chăm).

- Thứ tư là mâu thuẫn và xung đột tộc người, chủ yếu về đất đai ở một số địa phương do dân số tăng nhanh (chủ yếu là tăng cơ học, do tình trạng di cư tự do), đất sản xuất bị thu hẹp.

- Thứ năm là sự gia tăng mối quan hệ tộc người ở các vùng biên giới, về các mặt: kinh tế (trong đó hiện tượng sang biên giới làm thuê diễn ra phổ biến ở nhiều làng bản sát biên), huyết thống, hôn nhân (phụ nữ sang Trung Quốc lấy chồng)...

- Thứ sáu là những thách thức về vấn đề bảo tồn bản sắc văn hóa các tộc người do quá trình giao lưu, giao tiếp giữa các tộc người được mở rộng, do tác động của quá trình toàn cầu hóa và do cả tâm lý tự ti về văn hóa của tộc người mình ở một bộ phận cư dân các tộc người.

- Thứ bảy là sự gia tăng khoảng cách phát triển giữa các tộc người thiểu số với người Việt, giữa các nhóm thiểu số với nhau; sự gia tăng khoảng cách phát triển và bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị, giữa các giai tầng xã hội thuộc các thành phần kinh tế - xã hội khác nhau.

Các đặc điểm trên đây về các tộc người ở Việt Nam là cơ sở để đề ra chính sách dân tộc của Đảng.

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề trọng yếu của cách mạng Việt Nam, có ảnh hưởng to lớn và trực tiếp đến toàn bộ tiến trình cách mạng cả nước, nên

đã đề ra chính sách dân tộc ứng hợp với đặc điểm và yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng.

Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam có mục đích đoàn kết tất cả các dân tộc nhằm đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến tay sai, giành độc lập và tự do cho đất nước, cho tất cả các tộc người.

Trong thời kỳ xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách dân tộc là chính sách tác động trực tiếp đến tất cả các dân tộc và quan hệ giữa các tộc người nhằm các mục đích:

+ Phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa, đem lại cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc, văn minh, phù hợp với điều kiện và đặc điểm của từng dân tộc và bảo tồn vốn văn hóa truyền thống của các tộc người ở mọi vùng, miền của đất nước.

+ Xây dựng khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, để cùng chung sức xây dựng nước Việt Nam giàu đẹp và văn minh.

Nội dung bao trùm của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ cách mạng, nhất là trong giai đoạn hiện nay là bảo đảm ba nguyên tắc: đoàn kết, bình đẳng và tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các tộc. Ba nguyên tắc này được cụ thể hóa bằng Hiến pháp, hệ thống luật, các văn bản dưới luật và bằng các chính sách, giải pháp cụ thể.

Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 khẳng định:

- Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia (Điều 2).

- Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, các quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung (Điều 8).

Điều 3 Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959 khẳng định:

- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc.

- Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có trách nhiệm gìn giữ và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức, chia rẽ các dân tộc đều bị nghiêm cấm.

Điều 5 Hiến pháp 1992 ghi rõ:

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam,

- Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

- Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Chính sách dân tộc vì thế không thể là chính sách riêng rẽ, mà là hệ thống các chính sách đi kèm với các giải pháp cụ thể về kinh tế - xã hội - văn hóa - giáo dục, có quan hệ mật thiết với nhau, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau.

Hiện nay, Nhà nước ta đang thực hiện các chính sách đối với các tộc người thiểu số và vùng miền núi, vùng ven biển bãi ngang và hải đảo:

- Chương trình 135 giai đoạn 2, từ năm 2006 đến 2010 (giai đoạn 1 từ 1998 - 2005), hỗ trợ cho trên 2.500 xã đặc biệt khó khăn về cơ sở hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở...

- Chương trình 134 hỗ trợ nhà ở, đất canh tác cho hộ gia đình các dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn ở một số vùng.

- Nghị quyết 30A của Chính phủ về giúp đỡ 62 huyện nghèo nhất trong cả nước.

Với đường lối dân tộc đúng đắn của Đảng, sự giúp đỡ của Nhà nước, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các dân tộc, đời sống của nhân dân các dân tộc thiểu số đang từng bước được cải thiện.

PGS. TS. BÙI XUÂN ĐÍNH
Viện Dân tộc học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam



DÂN CƯ

Số dân

Việt Nam là một nước đông dân. Theo số liệu tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 1999, số dân nước ta đạt 76.342.753 người. So với số dân thế giới (theo thống kê của Liên hợp quốc ngày 12 tháng 10 năm 1999) là 6 tỷ người thì số dân Việt Nam chiếm gần 1,3%. Theo số liệu sơ bộ năm 2009 của Tổng cục Thống kê, số dân Việt Nam là 85.789.573 người. Với dân số này, nước ta đứng hàng thứ hai ở Đông Nam Á (sau Inđônêxia) và thứ 13 trên thế giới.

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế. Với số dân đông, nước ta có nguồn lao động dồi dào, đồng thời đây còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Tuy nhiên, trong điều kiện của nước ta hiện nay, số dân đông là một trở ngại cho sự phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân.

Động lực tăng dân số

Gia tăng tự nhiên

Theo ước tính, vào thời kỳ đầu dựng nước, số dân nước ta có khoảng 1 triệu người. Cho đến nay (năm 2009), số dân Việt Nam là gần 86 triệu người.

Sự gia tăng dân số Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến nay

Triệu người

Năm	*Số dân*	*Năm*	*Số dân*
1802-1819	*4,3*	1977	*50,0*
1820-1840	*5,0*	1979	*52,5*
1841-1883	*7,2*	1985	*60,0*
1921	*15,6*	1989	*64,4*
1931	*17,7*	1995	*73,9*
1939	*19,6*	1999	*76,3*
1945	*20,0*	2000	*77,6*
1955	*25,5*	2003	*80,9*
1960	*30,0*	2005	*83,1*
1970	*41,0*	2009	*85,8*

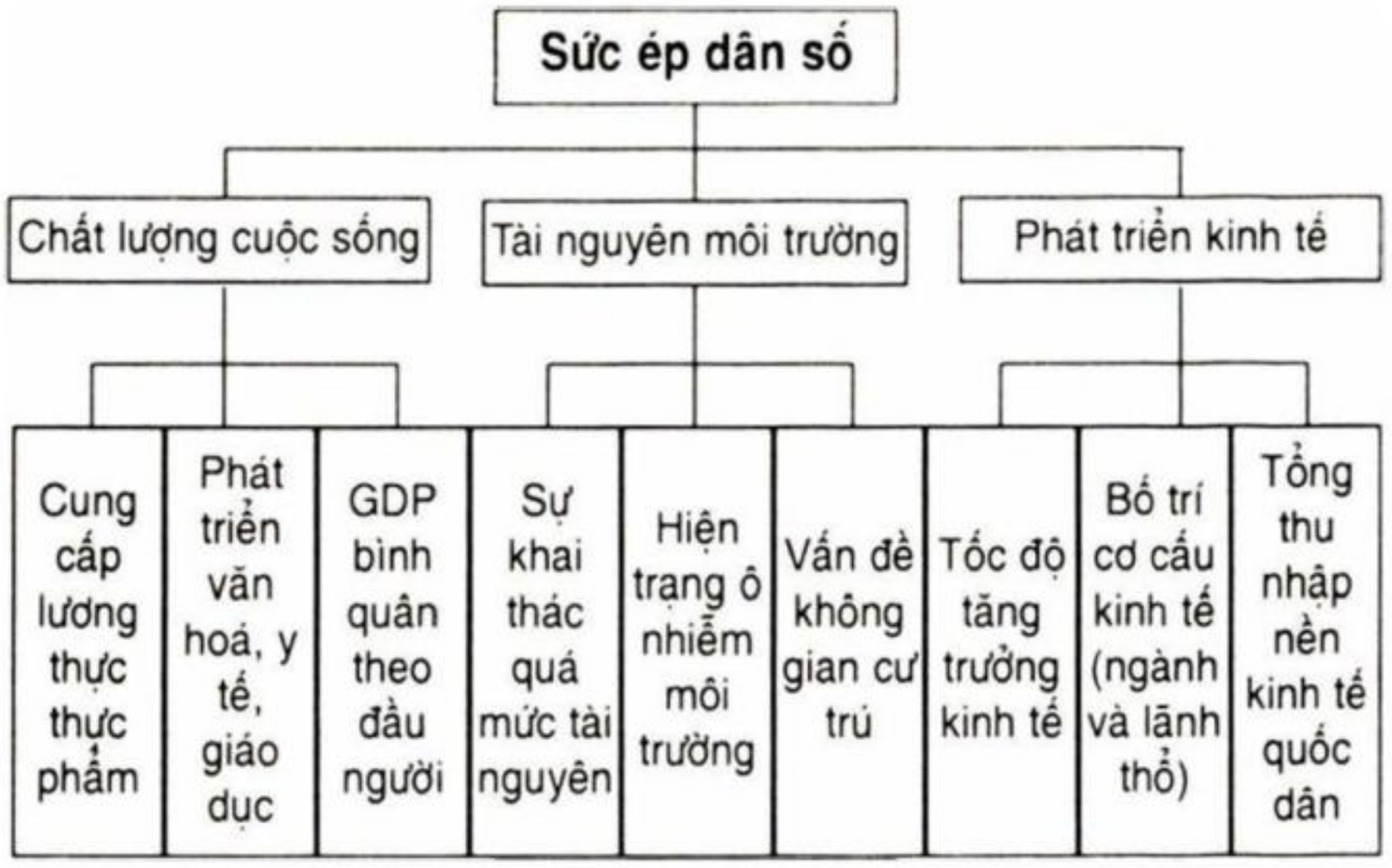
Nguồn: *Niên giám thống kê và điều tra biến động dân số hằng năm.*

Tốc độ gia tăng dân số trong các thời kỳ không giống nhau. Trong suốt thế kỷ XIX, tỷ suất tăng trung bình hàng năm là 0,4%. Vào đầu thế kỷ XX, tỷ suất tăng trung bình hàng năm là 1,3%. Từ những năm 1950 trở lại đây, số dân nước ta tăng nhanh. Từ năm 1954 đến năm 1976, tỷ suất tăng trung bình hàng năm là trên 3%. Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, tốc độ tăng dân số hàng năm có chiều hướng giảm dần, tuy còn chậm. Giai đoạn 1979-1989, mức tăng bình quân năm là 2,1%. Giai đoạn 1989-1999, mức tăng bình quân năm là 1,7%. Từ năm 1999 đến nay tiếp tục giảm xuống còn 1,2%.

Mức gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có sự phân hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và các tỉnh, thành phố. Ở nông thôn, mức gia tăng tự nhiên thấp (0,4%), ở thành thị mức gia tăng tự nhiên cao hơn (3,4%).

Gia tăng số dân nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với tài nguyên môi trường, và việc nâng cao chất lượng cuộc sống của các thành viên trong xã hội.

Nguyên nhân chính gây ra tình trạng dân số tăng nhanh ở nước ta là do mức sinh vẫn còn cao (tuy đã giảm, nhưng chậm), trong khi mức chết đã xuống thấp và tương đối ổn định.



Tuổi thọ trung bình của toàn quốc và theo vùng, giai đoạn 1989-2005

Vùng	*Tuổi thọ trung bình (năm)*		
	1989	*1999*	*2005*
Toàn quốc	**65,3**	**68,6**	**73,7**
Tây Bắc	63,0	63,1	66,6
Đông Bắc	65,5	67,5	69,1
Đồng bằng sông Hồng	69,8	71,5	73,8
Bắc Trung Bộ	65,3	68,5	71,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	66,2	67,4	73,6
Tây Nguyên	58,5	61,6	68,9
Đông Nam Bộ	69,2	72,4	73,9
Đồng bằng sông Cửu Long	66,4	68,9	73,0

Nguồn: *Niên giám thống kê và điều tra biến động dân số hằng năm.*

Gia tăng cơ học

Các dòng chuyển cư ra nước ngoài

Các dòng chuyển cư ra nước ngoài tuỳ theo từng thời kỳ lịch sử với những lý do khác nhau về kinh tế, chính trị, tôn giáo, chiến tranh. Trong thế kỷ XVIII, nhiều người Việt Nam đến sinh sống ở Thái Lan, sau đó một số đến Lào, Campuchia và một số nước khác. Vào nửa sau thập niên 70 của thế kỷ XX, nhiều người Việt Nam đến định cư ở Hoa Kỳ, Canađa, Cộng hòa Liên bang Đức và Ôxtrâylia. Năm 1979, khi chiến sự biên giới phía Bắc xảy ra, hàng trăm nghìn người Việt gốc Hoa rời khỏi Việt Nam. Trong những năm 1980, 1990, một số người Việt Nam sang lao động, học tập ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã ở lại làm ăn và đưa gia đình sang sinh sống. Cho tới nay, số người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài ước khoảng bốn triệu người[1], ở 104 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung tại: Hoa Kỳ, Canađa, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Ôxtrâylia, một số nước Đông Nam Á, Đông Âu và Tây Bắc Âu,...

Các dòng nhập cư quốc tế: mang tính chất lịch sử và số lượng không nhiều, chủ yếu là người Hoa sang sinh cơ lập nghiệp ở các nước Đông Nam Á.

---

1. Báo *Nhân dân*, số ra ngày 18 tháng 6 năm 2010.

Di dân nội địa

Trong lịch sử dân tộc, ông cha ta đã tiến hành những cuộc di dân khẩn hoang từ trung du, miền núi xuống đồng bằng, lấn ra biển và đi sâu về phía nam. Những cuộc di dân khẩn hoang có tổ chức với quy mô lớn bắt đầu từ thời Lý - Trần và được tiếp tục qua các thời Lê - Nguyễn. Sau năm 1954, khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, nhiều người, phần lớn là đồng bào Công giáo ở miền Bắc vào miền Nam sinh sống. Sau khi nước nhà thống nhất, việc chuyển cư diễn ra với quy mô lớn nhằm phân bố lại dân cư - lao động trong phạm vi toàn quốc.

- *Di dân có tổ chức* là những dòng di dân theo kế hoạch do Nhà nước đứng ra tổ chức, được đầu tư trong và sau khi di chuyển.

+ Từ năm 1960 đến nay, có 5,84 triệu người đã được di chuyển tới các vùng kinh tế mới.

+ Giai đoạn 1960-1975, có 1,1 triệu người di chuyển theo hướng chủ yếu từ đồng bằng sông Hồng tới các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc.

+ Giai đoạn 1976-1997, có 4,74 triệu người di dân và tái định cư trên các địa bàn mới. Địa bàn xuất cư lớn nhất là đồng bằng sông Hồng, địa bàn nhập cư lớn nhất là Tây Nguyên.

- *Di dân tự do* là di dân tự phát, ngoài kế hoạch của Nhà nước, do người dân đứng ra tự lo liệu. Nguyên nhân chính dẫn đến di dân tự do là sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng. Các dòng di dân diễn ra theo hai hướng chính:

+ Di dân tự do nông thôn - nông thôn: các hướng di chuyển chính là từ các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

+ Di dân tự do nông thôn - thành thị là hiện tượng có tính quy luật của quá trình công nghiệp hoá, là điểm nóng của nhiều đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu,...

Kết cấu dân số

Kết cấu dân tộc

Dải đất Việt Nam từ bao đời nay là nơi cộng cư của nhiều dân tộc.

Ngày 2 tháng 5 năm 1979, Tổng cục Thống kê và Quyết định số 121/TCTK công bố "Bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam". Theo đó, nước ta có 54 dân tộc (tộc người) với tư cách là những cộng đồng có các đặc điểm về ngôn ngữ, sinh hoạt văn hoá riêng. Đại đa số các dân tộc có nguồn gốc bản địa, có quá trình hình thành và phát triển cùng với lịch sử dựng nước và giữ nước, cùng chung sống dưới mái nhà của nước Việt Nam thống nhất. Trong cộng đồng này, người Việt (Kinh) chiếm hơn 86% dân số, còn lại là các dân tộc khác.

Kết cấu sinh học

Kết cấu theo giới: tỷ số giới tính (số nam tính trên 100 nữ) thường thay đổi theo các nhóm tuổi, theo thời gian và không gian. Lúc mới sinh, số trẻ em nam luôn cao hơn số trẻ em nữ (trung bình là 103-106 nam trên 100 nữ). Đến tuổi trưởng thành, tỷ số này ngang nhau. Sang đến tuổi già, số nữ cao hơn số nam.

Dân số trung bình theo giới tính phân theo vùng năm 2008

Nghìn người

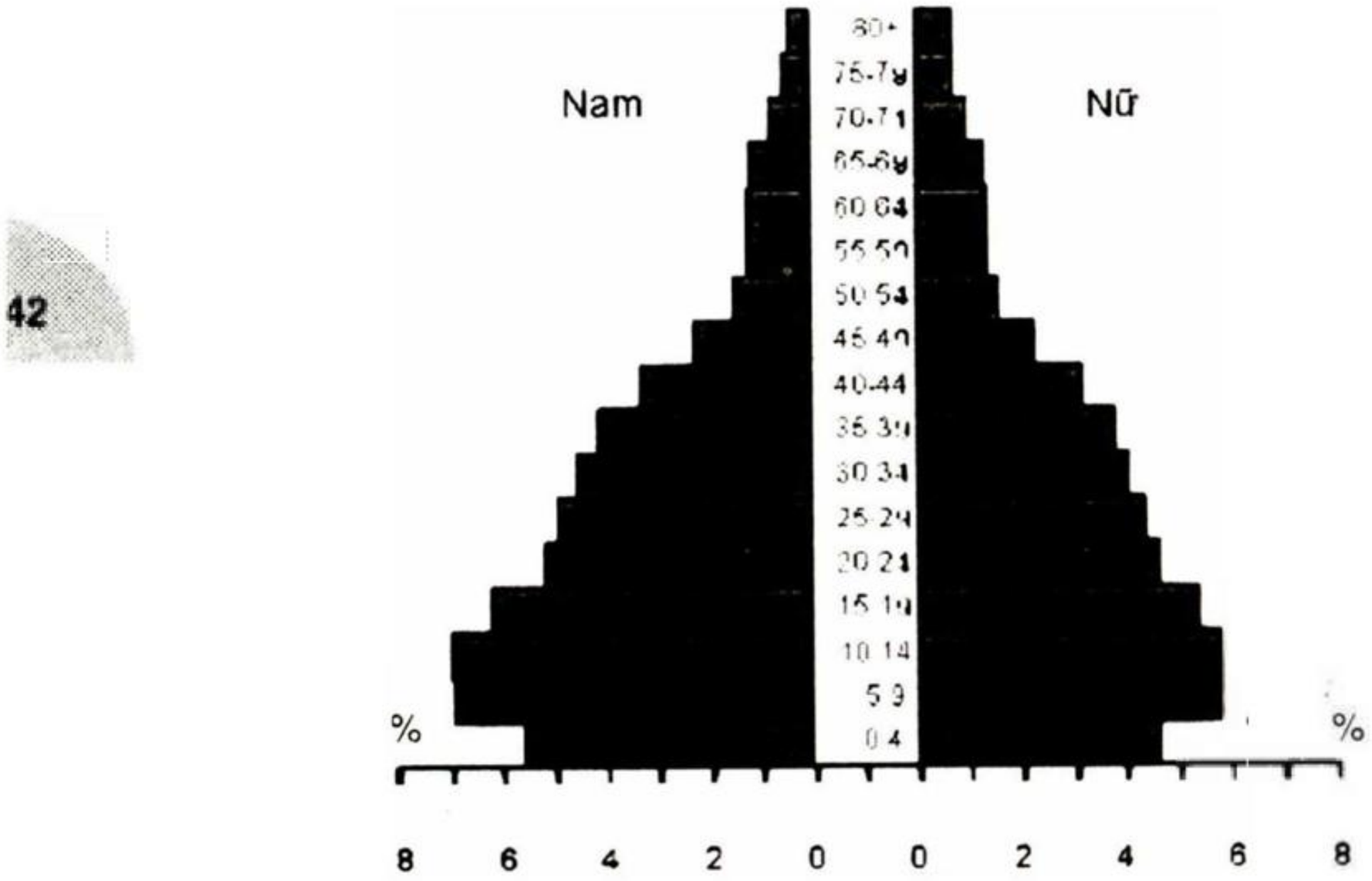
	Nam	*Nữ*
Cả nước	**42.384,5**	**43.826,3**
Đồng bằng sông Hồng	9.560,3	10.094,5
Trung du và miền núi phía Bắc	5.497,7	5.710,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.745,2	10.075,0
Tây Nguyên	2.491,5	2.512,7
Đông Nam Bộ	6.358,5	6.470,3
Đồng bằng sông Cửu Long	8.731,3	8.963,7

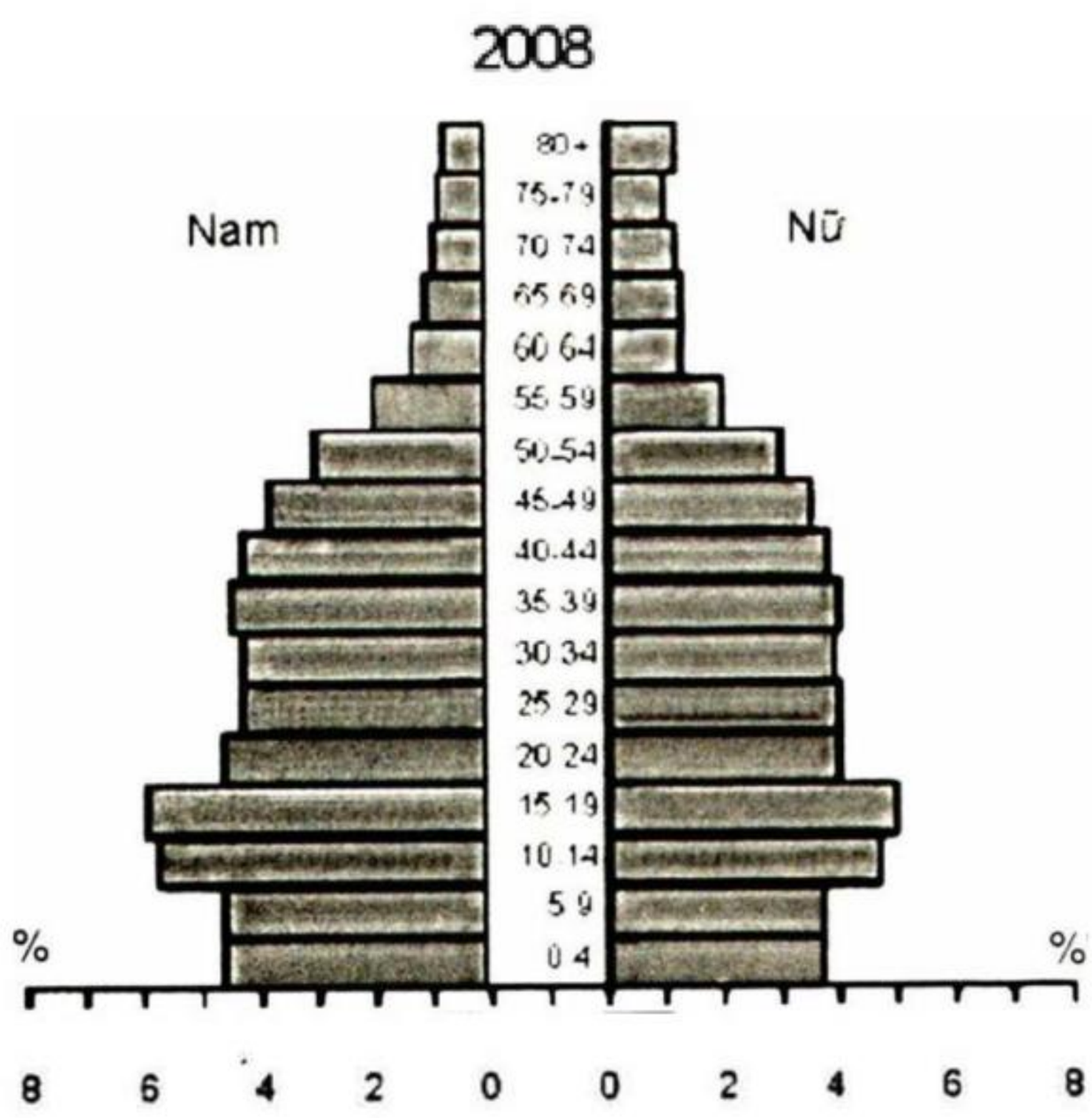
Nguồn: *Niên giám Thống kê 2008.*

Trong những năm tới, nước ta đang đứng trước tình trạng mất cân bằng về giới tính. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, số trẻ em nam lúc mới sinh vượt trội hơn nhiều so với mức trung bình. Vì thế, trong khoảng hai thập niên tới, số nam sẽ nhiều hơn số nữ với quy mô chừng 3 triệu người. Đây là một trong những vấn đề xã hội nảy sinh cần phải quan tâm giải quyết.

Kết cấu theo độ tuổi

Tháp dân số Việt Nam (1999, 2008)





Kết cấu dân số theo giới tính thường được xem xét kết hợp với kết cấu dân số theo độ tuổi. Thống kê dân số theo giới tính và theo độ tuổi trên phạm vi cả nước có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ và khả năng phát triển dân số trong tương lai.

Tháp dân số thể hiện trực quan kết cấu dân số theo giới tính và theo độ tuổi. Thông qua tháp dân số năm 1999 và năm 2008, có thể thấy rõ sự thay đổi kết cấu dân số theo độ tuổi của nước ta với xu hướng giảm nhanh tỷ lệ người trong độ tuổi 0-14 và tăng tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên.

Kết cấu xã hội

Kết cấu theo lao động

- *Dân số hoạt động kinh tế* (hay còn gọi là lực lượng lao động) bao gồm toàn bộ những người trong độ tuổi lao động (nam từ đủ 15 đến hết 60 tuổi, nữ từ đủ 15 đến hết 55 tuổi) đang có việc làm hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc hoặc sẵn sàng làm việc.

Lao động đang làm việc tại thời điểm ngày 1 tháng 7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Nghìn người

	2000	2005	2008
TỔNG SỐ	**37.609,6**	**42.526,9**	**44.915,8**
Phân theo thành phần kinh tế			
Kinh tế nhà nước	3.501,0	4.038,8	4.073,3
Kinh tế ngoài nhà nước	33.734,9	37.355,3	39.168,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	373,7	1.132,8	1.674,1
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp	23.491,7	22.800,0	21.950,4
Thuỷ sản	988,9	1.482,4	1.684,3
Công nghiệp khai thác mỏ	255,8	341,2	431,2
Công nghiệp chế biến	3.550,3	5.248,5	6.306,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	82,7	151,4	224,6
Xây dựng	1.040,4	1.998,9	2.394,0
Thương nghiệp	3.896,8	4.933,1	5.371,9
Khách sạn, nhà hàng	685,4	767,5	830,9
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	1.174,3	1.208,2	1.221,7
Giáo dục và đào tạo	995,1	1.233,7	1.401,4
Y tế	225,6	359,7	399,8
Hoạt động văn hoá	132,0	132,7	134,7
Các ngành dịch vụ khác	1.090,6	1.869,6	2.564,7

Nguồn: *Niên giám Thống kê 2008.*

- *Dân số không hoạt động kinh tế* bao gồm những người đang đi học, đang làm công việc nội trợ cho bản thân hoặc gia đình, già cả, ốm đau,...

Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm ngày 1 tháng 7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

%

	2000	2005	2008
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế			
Kinh tế nhà nước	9,31	9,50	9,07
Kinh tế ngoài nhà nước	89,70	87,84	87,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,99	2,66	3,73
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp	62,46	53,61	48,87
Thuỷ sản	2,63	3,49	3,75
Công nghiệp khai thác mỏ	0,68	0,80	0,96
Công nghiệp chế biến	9,44	12,34	14,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	0,22	0,36	0,50
Xây dựng	2,77	4,70	5,33
Thương nghiệp	10,36	11,60	11,96
Khách sạn, nhà hàng	1,82	1,80	1,85
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	3,12	2,84	2,72
Giáo dục và đào tạo	2,65	2,90	3,12
Y tế	0,60	0,85	0,89
Hoạt động văn hoá	0,35	0,31	0,30
Các ngành dịch vụ khác	2,90	4,40	5,71

Nguồn: *Niên giám Thống kê 2008.*

Kết cấu theo trình độ văn hóa

Theo quan niệm của Liên hợp quốc, đây là một trong ba thành phần cơ bản liên quan đến chỉ số phát triển con người, bao gồm tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học trung bình của dân cư.

Tỷ lệ người biết chữ theo thành thị, nông thôn và theo vùng ở Việt Nam

%

	Chung	*Thành thị*	*Nông thôn*
Cả nước	**93,6**	**96,9**	**92,2**
Đồng bằng sông Hồng	96,5	98,3	95,8
Trung du miền núi phía Bắc	88,7	97,5	86,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,1	96,6	93,4
Tây Nguyên	90,0	96,9	87,0
Đông Nam Bộ	96,2	97,2	94,6
Đồng bằng sông Cửu Long	91,7	94,6	90,9

Nguồn: *Điều tra biến động dân số 2008.*

Phân bố dân cư

Phân bố dân cư phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử,... Tùy theo từng thời gian và lãnh thổ cụ thể mà các nhân tố ấy tác động một cách khác nhau để tạo nên bức tranh phân bố dân cư như hiện nay.

Dân số và mật độ dân số năm 2008 theo vùng

	Số dân trung bình (nghìn người)	*Diện tích (km^2)*	*Mật độ dân số (người/km^2)*
Cả nước	**86.210,8**	**331.150,5**	**260**
Đồng bằng sông Hồng	19.654,8	21.061,5	933
Trung du miền núi phía Bắc	11.207,8	95.346,0	118
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19.820,2	95.894,9	207
Tây Nguyên	5.004,2	54.640,3	92
Đông Nam Bộ	12.828,8	23.605,5	543
Đồng bằng sông Cửu Long	17.695,0	40.602,3	436

Nguồn: *Niên giám Thống kê 2008.*

Sự phân bố dân cư ở đồng bằng: đồng bằng là nơi dân cư trù mật nhất, 3/4 số dân tập trung trên chưa đầy 1/4 diện tích lãnh thổ cả nước.

Sự phân bố dân cư ở trung du và miền núi: nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi. Mặc dù khu vực này có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế, nhưng dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp trùng với địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số. Điều đó phản ánh trình độ phát triển kinh tế ở đây còn hạn chế và mặt khác, thể hiện ảnh hưởng của địa hình đến cư trú của con người.

Sự phân bố dân cư ở thành thị và nông thôn:

Sự phân bố dân cư thành thị - nông thôn theo vùng năm 2008

Nghìn người

Các vùng	*Số dân thành thị*	*Số dân nông thôn*
Cả nước	**24.233,3**	**61.977,5**
Đồng bằng sông Hồng	5.370,3	14.284,5
Trung du miền núi phía Bắc	1.752,3	9.455,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.477,0	15.343,2
Tây Nguyên	1.398,0	3.606,2
Đông Nam Bộ	7.437,2	5.391,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3.798,5	13.896,5

Nguồn: *Niên giám Thống kê 2008.*

So với thế giới và các nước trong khu vực, tỷ lệ dân thành thị của nước ta tương đối thấp. Số dân ở nông thôn đông trong chừng mực nào đó phản ánh trình độ thấp của quá trình công nghiệp hóa và sự tăng trưởng chậm của nhóm ngành dịch vụ.

PGS. TS. LÊ THÔNG
Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội



Lịch sử



THỜI KỲ TIỀN SỬ:
NGUYÊN THUỶ VÀ DỰNG NƯỚC

Cách ngày nay khoảng 40-30 vạn năm, do có điều kiện tự nhiên và khí hậu thuận lợi, trên đất nước ta đã xuất hiện những con người đầu tiên. Đó là Người tối cổ. Người tối cổ sống thành từng bầy, săn bắt muông thú và hái lượm hoa quả để sống.

Trong quá trình tiến hoá, Người tối cổ đã chuyển biến thành Người hiện đại. Họ sống theo các thị tộc (dòng họ), cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven các sông suối, sử dụng công cụ đá ghè đẽo (đá cũ), lấy săn bắt, hái lượm làm nguồn sống chính.

Cách ngày nay khoảng 12.000-6.000 năm, các công xã thị tộc ở Việt Nam đã có bước phát triển mới về tổ chức xã hội và lao động. Con người đã định cư lâu dài ở một nơi, quần tụ thành các thị tộc, bộ lạc.

Ngoài săn bắt, hái lượm, họ còn biết trồng một số loại cây rau, củ, quả... Một nền nông nghiệp sơ khai bắt đầu hình thành (từ thời văn hoá Hoà Bình). Công cụ xương, tre, gỗ... được sử dụng phổ biến. Công cụ đá (sơ kỳ đá mới) thời kỳ này đã có sự cải tiến, toàn bộ bề mặt của công cụ được ghè đẽo. Bước đầu con người biết mài lưỡi rìu và làm đồ gốm. Cuộc sống vật chất được nâng cao hơn.

Cách ngày nay khoảng 6.000-5.000 năm, kỹ thuật cưa, khoan đá đã phát triển. Kỹ thuật làm đồ gốm bằng bàn xoay được áp dụng. Công cụ được cải tiến làm năng suất lao động tăng cao. Hầu hết các thị tộc sống trên đất Việt Nam bước vào giai đoạn nông nghiệp dùng cuốc đá. Việc trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc xuất hiện. Địa bàn cư trú được mở rộng. Đời sống tinh thần của con người được cải thiện một bước.

Đây là thời kỳ "cách mạng đá mới" ở nước ta.

Khoảng 4.000-3.000 năm cách ngày nay, chủ nhân của các nền văn hoá trên đất Việt Nam đã đạt đến một trình độ cao về kỹ thuật chế tác đá và

làm đồ gốm. Bắt đầu biết khai thác sử dụng nguyên liệu đồng để chế tạo công cụ. Nghề trồng lúa nước trở nên phổ biến.

THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC

Năm 179 trước Công nguyên, Âu Lạc bị nhà Triệu xâm chiếm. Từ đó đến thế kỷ X, các triều đại phong kiến phương Bắc từ Triệu đến Đường thay nhau đô hộ nước ta.

Họ chia nước ta thành quận huyện, cử quan lại sang cai trị. Họ ra sức bóc lột nhân dân ta bằng nhiều thủ đoạn.

Chính sách thống trị của phong kiến phương Bắc đã làm xã hội Âu Lạc cũ có những biến chuyển nhất định, nhưng cũng có nhiều mặt bị kìm hãm.

Phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt dân ta phải cải theo phong tục người Hán. Họ áp dụng luật pháp hà khắc, thẳng tay bóc lột và đàn áp các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân.

Trong khoảng 10 thế kỷ Bắc thuộc, một số kỹ thuật được phổ biến như rèn sắt, làm thuỷ lợi, dùng phân bón cho cây trồng; khai thác và chế tạo đồ trang sức bằng vàng, bạc, châu ngọc; làm giấy, làm thuỷ tinh...

Về văn hoá, nhân dân Việt Nam đã tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hoá Trung Hoa thời Hán, Đường như văn tự, ngôn ngữ... Tuy vậy, tiếng Việt và nhiều tập quán cũ vẫn được bảo lưu.

Ách thống trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc đã làm bùng nổ hàng loạt cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

Năm 40, Hai Bà Trưng nổi dậy khởi nghĩa ở Mê Linh (quận Giao Chỉ).

Được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, Hai Bà Trưng chiếm được Mê Linh (Vĩnh Phúc). Từ Mê Linh, quân khởi nghĩa tiến về đánh chiếm Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) và Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Thái thú Tô Định (nhà Hán) phải trốn chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Trưng Trắc được tôn làm vua.

Vua Hán tức giận, đưa quân sang xâm lược nước ta. Mùa Hè năm 43, tướng giặc là Mã Viện tấn công quân đội của Hai Bà Trưng. Mặc dù chiến

đấu anh dũng nhưng do lực lượng yếu, cuối cùng cuộc kháng chiến đã thất bại.

Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Dưới đây là khái quát về các cuộc khởi nghĩa từ thế kỷ I đến thế kỷ V:

TT	*Năm khởi nghĩa*	*Nơi có khởi nghĩa*	*Tóm tắt diễn biến, kết quả*
1	100	Quận Nhật Nam	Hơn 3.000 người nổi dậy đốt phá trụ sở, nhà cửa của bọn quan lại đô hộ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
2	137	Tượng Lâm và toàn quận Nhật Nam	Hơn 2.000 dân nổi dậy đánh phá huyện ly, đốt thành. Cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn một năm mới bị đánh bại.
3	144	Nhật Nam và Cửu Chân	Hơn 1.000 dân Nhật Nam nổi dậy liên kết với nhân dân Cửu Chân đánh phá các huyện nhưng bị đàn áp.
4	157	Cửu Chân và Nhật Nam	Hơn 4.000 dân Cửu Chân và Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Chu Đạt nổi dậy đánh giết huyện lệnh và thái thú. Ba năm sau, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
5	178-181	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - Trung Quốc)	Hàng vạn dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Lương Long. Đến năm 181 cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
6	190	Giao Chỉ	Nhân dân khởi nghĩa. Thứ sử Chu Phủ không chống nổi phải bỏ trốn nhưng cuối cùng cuộc khởi nghĩa bị thất bại.

7	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên lãnh đạo dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Nước Lâm Ấp ra đời.
8	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh lãnh đạo nhân dân nổi dậy. Nhà Ngô huy động 8.000 quân mới đàn áp được.
9	271	Cửu Chân	Phù Nghiêm Di nổi dậy chống Ngô. Bị thất bại.
10	468 - 485	Giao Châu	Lý Tường Nhân giết các quan lại thuộc hạ của Thứ sử Trương Mục, tự xưng Thứ sử. Không đàn áp được, nhà Tống phải công nhận chức Thứ sử cho Tường Nhân. Tiếp sau là Lý Thúc Hiến. Năm 485, Hiến đầu hàng nhà Tề.

Các cuộc đấu tranh vũ trang từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ X:

TT	*Năm khởi nghĩa*	*Tóm tắt diễn biến, kết quả*
1	542	Khởi nghĩa Lý Bí. Năm 544, khởi nghĩa thắng lợi, lập ra Nhà nước Vạn Xuân.
2	687	Lý Tự Tiên, Đinh Kiến khởi nghĩa, vây đánh phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giết chết đô hộ phủ Lưu Diên Hựu. Nhà Đường cử quân sang đánh dẹp.
3	722	Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân vùng Nam Đàn (Nghệ An) nổi dậy khởi nghĩa, xây dựng căn cứ kháng chiến ở Sa Nam. Được nhân dân hưởng ứng, nghĩa quân tiến ra Bắc, tấn công phủ thành Tống Bình. Đô hộ Quang Sở Khách bỏ trốn. Mai Thúc Loan xưng đế (Mai Hắc Đế), đóng đô ở Vạn An (Nghệ An). Nhà Đường sai 10 vạn quân sang đàn áp. Lực lượng nghĩa quân tan vỡ.

4	Khoảng năm 776	Phùng Hưng khởi nghĩa ở Đường Lâm (Ba Vì - Hà Tây), đánh chiếm phủ thành Tống Bình, quản lý đất nước. Phùng Hưng mất. Năm 791 nhà Đường đem quân xâm lược nước ta.
5	905	Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của nhân dân đánh chiếm phủ thành Tống Bình, xây dựng chính quyền tự chủ.
6	938	Ngô Quyền đánh bại cuộc xâm lược của Nam Hán, bảo vệ nền độc lập, tự chủ.

Bước đầu xây dựng nhà nước độc lập ở thế kỷ X

Sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Khi nhà Ngô suy vong, loạn 12 sứ quân diễn ra, đất nước bị chia cắt. Từ Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh đem quân đánh dẹp, thống nhất đất nước. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời đô về Hoa Lư. Nhà Đinh, sau đó là nhà Tiền Lê, đã xây dựng một nhà nước quân chủ sơ khai, chia nước thành 10 đạo, tổ chức quân đội theo chế độ "ngụ binh ư nông".

Phát triển và hoàn chỉnh chế độ phong kiến ở các thế kỷ XI-XV

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. Quốc hiệu này tồn tại cho mãi đến đầu thế kỷ XIX. Đó là một quốc gia - dân tộc, dựa trên một ý thức cộng đồng chung về nguồn gốc, dòng giống, lịch sử và văn hóa.

Quốc gia Đại Việt đã được bảo vệ, củng cố qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và ngày càng mở rộng lãnh thổ về phía nam.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê... chính quyền trung ương Đại Việt được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Giáo dục khoa cử dần dần trở thành nguồn đào tạo nhân tài của quốc gia. Luật

pháp được ban hành. Thời Lý có bộ *Hình thư*. Thời Lê có *Quốc triều hình luật* (luật Hồng Đức). Quân đội được tổ chức ngày càng quy củ. Thời Hồ, Lê đã tự chế tạo được một vài loại hoả khí.

Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đều có chính sách đoàn kết với các dân tộc thiểu số, nhất là với các tù trưởng người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới. Đối với phong kiến phương Bắc, thường áp dụng chính sách mềm dẻo, thực hiện lệ cống nạp với tư cách là một quốc gia độc lập tự chủ nhưng cũng sẵn sàng chiến đấu đến cùng khi bị xâm lược.

Đối với các nước láng giềng ở phía tây và phía nam như Lào, Chămpa, Chân Lạp..., các nhà nước Đại Việt luôn giữ quan hệ thân thiện, mặc dầu đôi khi vẫn xảy ra chiến tranh.

Xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá dân tộc

Công cuộc khai hoang mở rộng diện tích canh tác được đẩy mạnh. Từ thời Lý, những con đê sông bắt đầu được xây đắp. Các nghề thủ công như rèn sắt, làm đồ gốm, ươm tơ dệt lụa... ngày một thịnh đạt. Một số làng nghề thủ công ra đời.

Thương nghiệp phát triển. Hệ thống chợ mọc lên ở nhiều nơi. Thăng Long thời Lý - Trần đã trở thành một đô thị lớn, có nhiều phố phường sầm uất. Từ sớm, các thuyền buôn từ Trung Quốc và một số nước phương Nam đã qua lại buôn bán ở những vùng biển miền Bắc và miền Trung. Ngay từ thời Lý, các bến cảng như Vân Đồn (Quảng Ninh), Lạch Trường (Thanh Hoá), Hội Thống (Nghệ An) đã được mở mang.

Cùng với sự phát triển kinh tế, một nền văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc cũng ra đời.

Bước sang thời kỳ độc lập, Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo... được du nhập từ thời Bắc thuộc, nay có điều kiện phát triển. Chùa chiền được xây dựng ở khắp nơi.

Giáo dục khoa cử được chú trọng. Năm 1070 cho dựng Văn Miếu. Năm 1075 tổ chức khoa thi quốc gia đầu tiên ở kinh thành. Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, giáo dục Đại Việt từng bước được hoàn thiện.

Văn học dân tộc ngày càng nảy nở. Nghệ thuật có bước phát triển mới.

Kiến trúc Phật giáo có điều kiện thăng hoa. Các loại hình sân khấu như múa rối nước, tuồng, chèo ra đời và sớm giành được sự tán thưởng của đông đảo dân chúng. Nhiều nhạc cụ dân tộc như: đàn bầu, đàn đáy, trống cơm, sáo, tiêu, đàn cầm, đàn tranh, chiêng cồng được chế tạo và cải tiến; các trò chơi dân gian thịnh hành ở các vùng thôn quê. Nhiều ngành khoa học - kỹ thuật đạt được những thành tựu có giá trị như Lịch sử, Địa lý, Toán học, Khoa học quân sự...

Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ từ X đến thế kỷ XV

Năm 980, lợi dụng nhà Đinh suy yếu, quân Tống xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được tôn làm vua. Ông đã lãnh đạo quân dân Đại Việt kháng chiến anh dũng, buộc nhà Tống phải lui binh.

Những năm 70 thế kỷ XI, khi nước Đại Việt đang phát triển thì nhà Tống bước vào giai đoạn khủng hoảng. Để cứu vãn tình thế, nhà Tống rắp tâm xâm lược nước ta. Thái uý Lý Thường Kiệt đã chủ động đem quân đánh để chặn mũi nhọn của giặc. Năm 1075, ông cho quân tấn công lên Hoa Nam đánh tan các đạo quân Tống ở đây rồi rút quân về nước. Năm 1077, 30 vạn quân Tống đánh sang nước ta bị quân dân Đại Việt đánh tan trong trận Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Đầu thế kỷ XIII, nhà Lý đổ, nhà Trần lên thay. Trong vòng 30 năm dưới triều Trần, nhân dân Đại Việt đã phải tiến hành ba lần kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Kinh thành Thăng Long ba lần bị giặc tàn phá. Dưới sự chỉ huy thiên tài của Trần Hưng Đạo và các vị vua Trần sáng suốt cùng các vị tướng lĩnh tài giỏi, quân dân Đại Việt đã lập nhiều chiến công xuất sắc. Hiển hách nhất là trận Bạch Đằng năm 1288.

Cuối thế kỷ XIV nhà Trần suy vong. Năm 1400 nhà Hồ được thành lập. Đất nước chưa kịp củng cố, quân Minh đã ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta. Năm 1407, cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ thất bại. Không cam chịu cảnh nô lệ, năm 1418, Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy. Quân khởi nghĩa đã nhanh chóng làm chủ vùng đất từ Thanh Hoá

vào Nam rồi sau đó phát triển ra Bắc, đẩy quân Minh vào tình thế bị động đối phó.

Cuối năm 1427, 10 vạn quân cứu viện của giặc đã bị quân ta đánh tan trong trận Chi Lăng - Xương Giang. Đất nước trở lại thanh bình.

Xã tắc từ nay vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới.

(Bình Ngô đại cáo)

Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII

Đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy sụp. Nhà Mạc ra đời.

Trong những năm đầu thống trị, nhà Mạc đã cố gắng củng cố chính quyền quân chủ theo mô hình nhà Lê và tiến hành một vài cải cách kinh tế, quân sự. Tuy vậy, triều Mạc vẫn không thể đứng vững. Trước sự chống đối ở bên trong và âm mưu xâm lược từ bên ngoài, nhà Mạc đã lúng túng phải thần phục nhà Minh. Một số quan lại cũ nhà Lê, đứng đầu là Nguyễn Kim giương lá cờ "Phù Lê diệt Mạc" nổi dậy ở Thanh Hoá. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều bùng nổ, kéo dài đến cuối thế kỷ XVI. Triều Mạc đổ, đất nước tạm yên. Nhưng ngay sau đó trong nội bộ lực lượng "phù Lê" đã nảy sinh mâu thuẫn giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Năm 1627 chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, kéo dài đến cuối năm 1672. Không phân thắng bại, hai bên phải giảng hoà, lấy sông Gianh (Linh Giang) ở Quảng Bình làm giới tuyến. Đất nước bước vào thời kỳ bị chia cắt.

Trong gần một thế kỷ cát cứ, cả chính quyền Đàng trong và chính quyền Đàng ngoài đều ra sức củng cố thế lực của mình, chú trọng xây dựng quân đội, tổ chức khai hoang mở rộng đất canh tác. Nhiều kinh nghiệm sản xuất được đúc kết. Thủ công nghiệp có bước phát triển mạnh. Nhiều nghề mới ra đời như khắc bản in, làm đường trắng, làm đồng hồ, sơn mài... Một số đô thị và trung tâm buôn bán xuất hiện như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà... Ngoại thương cũng có bước phát triển nhanh chóng. Thuyền buôn từ các nước, kể cả châu Âu, đến nước ta ngày càng nhiều...

Đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Đàng trong và Đàng ngoài

bước vào giai đoạn khủng hoảng, suy yếu. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi, mạnh mẽ nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (Bình Định) do ba anh em: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra từ năm 1771 rồi nhanh chóng phát triển thành một phong trào. Trong vòng 15 năm, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh đổ ba tập đoàn phong kiến đương thời là Nguyễn, Trịnh và Lê, bước đầu nối liền hai vùng lãnh thổ của đất nước sau hàng thế kỷ bị chia cắt.

Trong quá trình đấu tranh giai cấp, lực lượng Tây Sơn đã vươn lên đảm đương nhiệm vụ của cả dân tộc, tiêu diệt năm vạn thuỷ binh Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút (1785). Năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn đại phá 29 vạn quân Thanh, đưa đất nước trở lại thanh bình. Triều Tây Sơn dưới thời vua Quang Trung đã xuất hiện một số nhân tố tích cực về kinh tế, xã hội. Nhưng từ sau năm 1792, khi Quang Trung đột ngột qua đời, đất nước rơi vào tình trạng bất ổn. Lợi dụng tình hình đó, Nguyễn Ánh đã đánh đổ nhà Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn (từ năm 1802).

VIỆT NAM THẾ KỶ XIX VÀ TRONG BA THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XX

Trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn đã ra sức củng cố nền thống trị, phục hồi kinh tế, chấn chỉnh văn hoá. Tuy có đạt được một số thành tựu nhưng trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, với tư tưởng thủ cựu, nhà Nguyễn đã không thể tạo ra được cơ sở cho bước phát triển mới.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Triều đình Nguyễn cố gắng tổ chức cuộc kháng chiến, nhưng trước một đối thủ mạnh, có vũ khí hiện đại, cuộc kháng Pháp của nhân dân ta dần dần trở nên đuối sức. Nhà Nguyễn lần lượt phải ký các hoà ước cắt đất (1862, 1874), rồi buộc phải thừa nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam (qua hai hiệp ước 1883, 1884).

Tháng Bảy 1885, phái chủ chiến, đứng đầu là vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã phát động cuộc kháng chiến chống Pháp dưới khẩu hiệu "Cần vương". Phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước của nhân dân ta lại

tiếp tục bùng nổ dữ dội, trong đó có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Ba Đình (1886-1887), Bãi Sậy (1883-1892), Hùng Lĩnh (1887-1892), Hương Khê (1885-1895) và Phong trào nông dân Yên Thế (1884-1913). Song tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều bị thực dân Pháp đàn áp.

Cùng với công cuộc bình định quân sự, trong những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã từng bước củng cố nền thống trị của chúng ở Việt Nam. Chúng lập ra Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1887), thiết lập chế độ Toàn quyền, chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau.

Từ năm 1897, chúng thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất nhằm vơ vét sức người, sức của làm giàu cho bọn tư bản chính quốc và củng cố địa vị của Pháp ở khu vực Viễn Đông. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời. Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị bắt đầu xuất hiện.

Cùng với những tác động của trào lưu cách mạng tư sản đang diễn ra ở nhiều nước phương Đông, nhất là những ảnh hưởng từ Nhật Bản, Trung Quốc, tại Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã dấy lên một phong trào yêu nước và cách mạng mang khuynh hướng tư sản hết sức sôi nổi, tiêu biểu là phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thục, Duy tân, chống thuế ở Trung Kỳ.

Các phong trào trên tuy có nội dung khác nhau nhưng đều hướng tới việc xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự chủ, tự cường, có thể chế chính trị tiên tiến, kinh tế, văn hoá tiến bộ, nhân dân có cuộc sống ấm no. Phong trào đã bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Nhiều người cầm đầu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... bị bắt bớ, tù đày.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), phong trào đấu tranh chống Pháp vẫn tiếp tục nổ ra, tiêu biểu là các cuộc bạo động vũ trang do Việt Nam quang phục Hội tiến hành. Song song là các phong trào nông dân, binh lính và cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số sống ở miền núi. Tuy vậy, các phong trào này đều thất bại trước các thủ đoạn đàn áp, hoặc mua chuộc dụ dỗ của chính quyền thực dân phong kiến tay sai.

Cách mạng Việt Nam đứng trước sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam và Đông Dương. Cuộc khai thác này được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực, với một quy mô và tốc độ lớn hơn rất nhiều so với chương trình khai thác lần thứ nhất. Với chương trình khai thác lần này, xã hội Việt Nam thực sự biến thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc, bị kìm hãm, không thể phát triển theo đúng quy luật vốn có của nó.

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp đã khiến cho cơ cấu xã hội Việt Nam thay đổi. Các giai cấp cũ như địa chủ, nông dân tiếp tục phân hoá. Một số giai cấp và tầng lớp mới ra đời (như công nhân, tư sản, tiểu tư sản).

Ách thống trị và bóc lột của thực dân Pháp đã khiến cho mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt Nam ngày càng trở nên sâu sắc.

Đông đảo các tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh. Từ trong phong trào đã xuất hiện những tổ chức chính trị của tư sản và tiểu tư sản như Đảng Lập hiến, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên, trong đó, Đảng Lập hiến của giai cấp tư sản có tư tưởng cải lương rõ rệt.

Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tạo điều kiện cho những trào lưu tư tưởng mới, nhất là tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền vào nước ta.

Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam gắn liền với những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Nhờ có ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin chiếu rọi, phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam có bước phát triển mới. Vào những năm 1925-1927, các tổ chức: Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng được thành lập.

Đến năm 1929, trước yêu cầu khách quan của lịch sử, ba tổ chức: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn nối tiếp nhau ra đời (tháng 6, 8 và 9 năm 1929).

Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ ở nước ta tiếp tục dâng cao, nhưng đồng thời, tình trạng phân liệt của ba tổ chức này cũng gây tổn hại không nhỏ cho sự phát triển của phong trào cách mạng nói chung. Yêu cầu cấp thiết lúc này là phải thống nhất về hành động, tiến tới thành lập một tổ chức cộng sản duy nhất có đủ sức lãnh đạo phong trào công nông Việt Nam đang diễn ra quyết liệt, đồng thời đấu tranh có hiệu quả chống lại những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tàn bạo của kẻ thù.

Đúng vào thời điểm đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện như một vị cứu tinh của cách mạng nước ta.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

Đầu tháng 1 năm 1930, được sự uỷ nhiệm của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam tại Cửu Long (Hồng Công, Trung Quốc). "Hội nghị hợp nhất họp vào ngày 6 tháng 1 năm 1930 và chỉ có các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng tham dự... Công việc thống nhất thực sự chỉ tiến hành vào tháng 2 năm 1930 và kéo dài trong nhiều tuần lễ"[1].

Hội nghị đã nhất trí hợp nhất Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam[2], đồng thời thông qua *Chính cương vắn tắt*, *Sách lược vắn tắt*, *Chương trình tóm tắt* và *Điều lệ vắn tắt* của Đảng. Sau Hội nghị hợp nhất đảng, ngày 24 tháng 2 năm 1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp thuận kết nạp tổ chức này vào Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Sự ra đời của Đảng đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t. 4, tr. 409.

2. Ngày 3 tháng 2 năm 1930 được lấy là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

lối cứu nước đã kéo dài suốt mấy chục năm ở nước ta và là bước chuẩn bị quan trọng đầu tiên cho một thời kỳ vùng dậy oanh liệt nhất của cả dân tộc ta trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THỜI KỲ 1930-1945

Phong trào công nông 1930-1931

Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát động phong trào công nông 1930-1931 với đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Việt Nam đã diễn ra ra vô cùng quyết liệt, nhằm thẳng vào hai kẻ thù chính là đế quốc và phong kiến, đòi độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Từ trong phong trào một hình thức chính quyền cách mạng sơ khai lần đầu tiên đã ra đời ở nước ta - chính quyền Xôviết.

Mặc dầu chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng phong trào cách mạng 1930-1931 và Xôviết Nghệ Tĩnh đã có một ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn. Phong trào đã khẳng định trên thực tế quyền lãnh đạo và khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân; chứng tỏ đường lối cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra là hoàn toàn chính xác. Qua phong trào, đã hình thành nên khối công nông liên minh, đồng thời đã phát huy được sức mạnh to lớn của nó.

Phong trào công nông 1930-1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Tháng 10 năm 1930, trong Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Hồng Công (Trung Quốc), Đảng được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong những năm 1932-1934, mặc dầu bị thực dân Pháp khủng bố quyết liệt, những người cộng sản Việt Nam vẫn kiên cường chiến đấu trên vị trí của mình. Họ sẵn sàng hy sinh vì lý tưởng. Họ vượt qua mọi khó khăn, gian khổ để gây dựng lại cơ sở trong quần chúng. Họ biến nhà tù

thành trường học và đấu tranh không khoan nhượng với mọi loại kẻ thù nhằm bảo vệ chân lý của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đến đầu năm 1935, lực lượng cách mạng Việt Nam được phục hồi. Từ ngày 27 đến 31 tháng 3 năm 1935 tại Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc) đã diễn ra Đại hội đại biểu lần thứ I của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 đồng chí do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư.

Phong trào dân chủ 1936-1939

Trong những năm 1936-1939, nắm vững tư tưởng chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản và căn cứ vào điều kiện lịch sử cụ thể của cách mạng nước ta, Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định đưa ra chủ trương mới: tạm thời chưa nêu khẩu hiệu "Đánh đổ đế quốc Pháp" và "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày", mà nêu "Tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình"; lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, dùng hình thức đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp để chống lại kẻ thù.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, một phong trào quần chúng rộng rãi, trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng đã diễn ra, với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, buộc chính quyền thực dân phải trả lại một số quyền tự do, dân chủ tối thiểu cho nhân dân ta.

Phong trào dân chủ 1936-1939 một lần nữa thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công nhân cũng như khả năng tổ chức, tập hợp lực lượng, khả năng kết hợp giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ giai cấp, dân tộc và quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Với những thành quả to lớn đã giành được, phong trào dân chủ 1936-1939 xứng đáng được coi là cuộc diễn tập lần thứ hai của Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939-1945)

Tháng 9 năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Bọn phản động thuộc địa ngóc đầu dậy. Chúng rắp tâm tấn công toàn diện và mau

chóng vào các tổ chức cộng sản, đồng thời tăng cường chính sách đàn áp bóc lột, thủ tiêu mọi quyền dân sinh, dân chủ mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong thời kỳ 1936-1939. Đảng Cộng sản Đông Dương phải rút vào hoạt động bí mật.

Cuối tháng 9 năm 1939, Đảng xác định: "Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng".

Tháng 9 năm 1940, phát xít Nhật vào Đông Dương. Pháp - Nhật bắt tay với nhau đàn áp cách mạng Việt Nam. Đất nước ta rơi vào cảnh "một cổ hai tròng". Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với phát xít Nhật, Pháp ngày càng trở nên sâu sắc. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu thời kỳ đấu tranh mới đã diễn ra, tiêu biểu là khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9 năm 1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11 năm 1940) và binh biến ở Đô Lương (Nghệ An) tháng 1 năm 1941.

Tiếp theo các Hội nghị lần thứ sáu, thứ bảy, Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 5 năm 1941)[1] đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới.

Tại Hội nghị lần thứ tám, Đảng ta đã xác định tính chất của cách mạng Đông Dương là cách mạng giải phóng dân tộc; kẻ thù chính của dân tộc là thực dân Pháp và phát xít Nhật. Nhiệm vụ dân tộc giải phóng là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân chứ không phải là nhiệm vụ riêng của giai cấp công nhân và nông dân. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng, Đảng chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu "đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày", thay bằng khẩu hiệu "tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo"; chia lại ruộng đất công, giảm tô, giảm tức. Chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

---

1. Hội nghị lần thứ sáu diễn ra ngày 6 tháng 11 năm 1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ.

Hội nghị lần thứ bảy: từ ngày 6 đến 9 tháng 11 năm 1940 tại làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Hội nghị lần thứ tám: từ ngày 10 đến 19 tháng 5 năm 1941 tại Pắc Bó (Cao Bằng), dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Từ sau Hội nghị Trung ương tám, toàn Đảng, toàn dân ta bắt tay vào công cuộc chuẩn bị toàn diện để tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng cách mạng Việt Nam (bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang) không ngừng lớn mạnh. Mặt trận Việt Minh (thành lập ngày 19 tháng 5 năm 1941) trở thành ngôi nhà chung của các lực lượng yêu nước Việt Nam, là sợi dây nối Đảng với quần chúng. Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Đảng ta từng bước thành lập ra lực lượng vũ trang nhân dân. Ngày 22 tháng 12 năm 1944, Đội Việt Nam tuyên tuyền giải phóng quân ra đời. Trong các khu căn cứ địa cách mạng, cả hai lực lượng: chính trị và vũ trang trưởng thành nhanh chóng.

Từ cuối năm 1944 đầu 1945, bọn phát xít liên tiếp thất bại trên các mặt trận. Tháng 8 năm 1944, Pari được giải phóng, chính phủ kháng chiến của tướng Đờ Gôn lên cầm quyền. Tại Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, đợi thời cơ lật đổ quân Nhật. Biết rõ ý đồ của Pháp, đêm mùng 9 tháng 3 năm 1945, Nhật làm cuộc đảo chính quân Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Một trong hai kẻ thù nguy hiểm của dân tộc Việt Nam đã bị ngã gục.

Trước những biến chuyển mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã họp tại Đình Bảng (Bắc Ninh) ngày 9 tháng 3 năm 1945, ra bản chỉ thị lịch sử (ngày 12 tháng 3 năm 1945) *"Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"*. Bản chỉ thị xác định rõ kẻ thù trước mắt là phát xít Nhật, phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và kêu gọi toàn dân sử dụng các hình thức đấu tranh của thời kỳ tiền khởi nghĩa để "sẵn sàng chuyển qua hình thức Tổng khởi nghĩa một khi có đủ điều kiện".

Thực hiện chỉ thị của Đảng, từ giữa tháng 3 năm 1945, phong trào kháng Nhật, cứu nước đã phát triển thành cao trào. Song song với các hoạt động vũ trang chống Nhật, phong trào "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói" do Đảng phát động đã trở thành một phong trào chính trị sâu rộng chưa từng thấy. Làn sóng khởi nghĩa dâng cao từng phần. Ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hoà

(Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Ở Quảng Ngãi, tù chính trị tại nhà giam Ba Tơ khởi nghĩa, lập ra đội du kích Ba Tơ. Giữa tháng 4 năm 1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ đã họp, lập ra Uỷ ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Ngày 16 tháng 4 năm 1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Uỷ ban Dân tộc giải phóng các cấp. Cấp cao nhất gọi là Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 15 tháng 5 năm 1945, các lực lượng vũ trang Việt Nam được thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân. Ngày 4 tháng 6 năm 1945, Khu giải phóng Việt Bắc gồm sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên được thành lập. Bảy chiến khu kháng Nhật nối tiếp nhau ra đời.

Tại các đô thị, phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, học sinh, viên chức, tiểu tư sản... dâng cao. Tình thế cách mạng trực tiếp đang tới gần.

Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945

Trong lúc khí thế chống Nhật đang dâng cao trên khắp cả nước thì tin tức về việc Nhật Bản sắp đầu hàng Đồng minh tới tấp bay về.

Ngày 13 tháng 8 năm 1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh quyết định lập ra Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc.

Hai mươi ba giờ cùng ngày, Uỷ ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng Việt Bắc công bố mệnh lệnh khởi nghĩa. Uỷ ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1, kêu gọi toàn dân đứng dậy.

Cũng trong ngày 13 tháng 8 năm 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa, đề ra những nhiệm vụ cấp bách về đối nội, đối ngoại sẽ thi hành sau khi giành được chính quyền và thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh. Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa kết thúc thì Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập đã khai mạc (cũng tại Tân Trào, Tuyên Quang) ngày 16 tháng 8 năm 1945. Đại hội đã ủng hộ chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập Uỷ ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Hưởng ứng mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa, khắp nơi quần chúng đồng

loạt nổi dậy giành chính quyền: Hà Nội (19 tháng 8); Thanh Hoá, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (20 tháng 8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (21 tháng 8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (22 tháng 8); Hải Phòng, Hà Đông, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (23 tháng 8).

Cũng trong ngày 23 tháng 8, quần chúng cách mạng đã làm chủ thành phố Huế.

Ngày 24 tháng 8, chính quyền đã về tay nhân dân ở các tỉnh Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25 tháng 8, cách mạng thành công ở thành phố Sài Gòn. Cùng ngày, khởi nghĩa đã thắng lợi ở nhiều tỉnh như Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Ngày 28 tháng 8, chính quyền về tay nhân dân ở Đồng Nai Thượng và Hà Tiên.

Như vậy, chỉ trong vòng 15 ngày (từ 13 đến 28 tháng 8 năm 1945) cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã giành được thắng lợi trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn người dân vừa được giải thoát khỏi kiếp nô lệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cách mạng tháng Tám là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, xiềng xích nô lệ mà thực dân Pháp và phát xít Nhật từng trói buộc nhân dân ta hơn 80 năm đã bị đập tan, chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị và tồn tại hàng ngàn năm đã bị lật nhào. Nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập với chính thể dân chủ cộng hoà; dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành những người tự do, chủ nhân của đất nước; Đảng ta, từ một đảng hoạt động bất hợp pháp, trở thành một đảng cầm quyền, lần đầu

tiên vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng vô sản ở một nước thuộc địa.

Với Cách mạng tháng Tám 1945, lịch sử dân tộc ta đã khởi đầu một bước nhảy vọt quan trọng, khởi đầu một kỷ nguyên mới giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người, kỷ nguyên độc lập, tự do.

NĂM ĐẦU XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ NHÀ NƯỚC CÔNG NÔNG (1945-1946)

Xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân

Ngay sau khi ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phải đối mặt với hàng loạt khó khăn, thử thách, tưởng chừng như không sao vượt qua được.

Bên ngoài thì bọn đế quốc lăm le bóp chết nhà nước cách mạng non trẻ. Hai mươi vạn quân của chính quyền Tưởng Giới Thạch lấy danh nghĩa Đồng minh, có sự bảo trợ của Mỹ, ồ ạt kéo vào miền Bắc, đóng quân từ Bắc vĩ tuyến 16 đến biên giới Việt - Trung. Trong Nam thì hơn một vạn quân Anh, cũng với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật đã giúp thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Sự hiện diện của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật... trên đất nước ta đã tạo điều kiện cho bọn tay sai của chúng như Việt quốc (Việt Nam quốc dân Đảng), Việt cách (Việt Nam cách mạng đồng minh hội)... chống phá cách mạng điên cuồng.

Trong khi đó, nạn đói khủng khiếp do chính sách cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra đã cướp đi hàng triệu sinh mạng, nay lại có nguy cơ tái diễn. Thiên tai xảy ra liên miên. Tài chính quốc gia trống rỗng. Hơn 90% số dân mù chữ...

Những khó khăn chồng chất đã đẩy vận mệnh dân tộc vào thế "ngàn cân treo sợi tóc".

Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã sáng suốt lãnh đạo cách mạng Việt Nam từng bước vượt qua khó khăn, thử thách.

Cuộc Tổng tuyển cử ngày 6 tháng 1 năm 1946 thắng lợi đã bầu ra Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Sau Tổng tuyển cử, hệ thống chính quyền các cấp được kiện toàn.

Tháng 3 năm 1946, Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch được thành lập.

Song song với việc củng cố khối đoàn kết toàn dân, các cơ quan an ninh, quốc phòng, bảo vệ pháp luật và các đoàn thể quần chúng cũng từng bước được thành lập. Ngày 21 tháng 2 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Việt Nam Công an vụ. Ngày 22 tháng 5 năm 1946, Vệ quốc đoàn được đổi thành Quân đội quốc gia Việt Nam. Ngày 29 tháng 5 năm 1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) ra đời...

Ngày 9 tháng 11 năm 1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hệ thống nhà nước, bao gồm cả các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được xây dựng theo nguyên tắc: của dân, do dân, vì dân.

Những việc cần kíp trước mắt của công cuộc "kháng chiến, kiến quốc" được đẩy mạnh. Việc chống giặc đói, giặc dốt... được các địa phương, các ngành, các cấp tích cực thực hiện với những biện pháp sáng tạo và hiệu quả. Nạn đói bị đẩy lùi một bước. Những khó khăn về tài chính, nhờ có sự góp sức của toàn dân, dần dần đã được khắc phục.

Trên cơ sở những thắng lợi trên đây, Đảng và Chính phủ đã lãnh đạo nhân dân bước đầu xây dựng nền kinh tế và văn hoá mới. Cuộc vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm được phát động. Một số chính sách về ruộng đất, tô thuế và khuyến nông được ban hành. Tháng 1 năm 1946, Nhà nước phát hành giấy bạc Việt Nam. Công tác bình dân học vụ thu được thắng lợi to lớn. Hàng triệu người thoát nạn mù chữ. Nếp sống văn hoá mới với nội dung nêu cao tinh thần bình đẳng, dân chủ, tiến bộ, phụng sự Tổ quốc có bước phát triển vượt bậc.

Những thành tựu trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá trong năm đầu xây dựng chế độ mới là nhân tố căn bản bảo đảm sự thắng lợi của công cuộc bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Tám.

Bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Tám

Trước âm mưu phá hoại của kẻ thù, Đảng, Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có những sách lược khôn khéo, mềm dẻo, đối phó có hiệu quả với những âm mưu và thủ đoạn nham hiểm của chúng.

Để tránh đối phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc, Đảng và Chính phủ ta một mặt tìm cách hoà hoãn với quân Tưởng ở miền Bắc, mặt khác đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Pháp ở miền Nam.

Đầu năm 1946, khi Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp thoả hiệp với nhau, mưu tính đưa quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Pháp bản Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 năm 1946.

Với bản Hiệp định này, Chính phủ Pháp đã phải công nhận nước ta về mặt pháp lý. Ta có thời gian hoà bình để tiếp tục củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến mà biết chắc sẽ không tránh khỏi. Về phía Tưởng Giới Thạch cũng không còn lý do gì nấn ná ở lại Việt Nam. Ta bớt đi được một kẻ thù nguy hiểm để tập trung mũi nhọn vào việc chống lại kẻ thù chính còn lại là thực dân Pháp.

Dù đã ký kết Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 nhưng thực dân Pháp vẫn trì hoãn việc thi hành những điều khoản đã ký với Chính phủ ta. Cuộc đàm phán hai bên từ tháng 7 đến tháng 9 năm 1946 tại Phôngtennơblô (Pháp) bị bế tắc. Tình hình trở nên hết sức căng thẳng.

Để tỏ rõ thiện chí của nhân dân Việt Nam, trong chuyến đi thăm nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946, quy định một số điều về quan hệ kinh tế, văn hoá giữa Pháp với Việt Nam, về đình chỉ chiến sự và kế hoạch đàm phán tiếp theo của hai bên.

Với việc ký kết bản Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946, chúng ta có thêm ba tháng hoà bình.

Đó là khoảng thời gian vô cùng quý giá để ta chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài sau này.

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946-1954)

Với dã tâm xâm lược nước ta, ngay từ tháng 7 năm 1946, trong khi

cuộc đàm phán đang diễn ra tại Phôngtennơblô, thực dân Pháp đã âm mưu mở rộng chiến tranh Đông Dương. Chúng liên tục tiến công vào các vùng giải phóng của ta ở miền Nam. Tháng 11 năm 1946, chúng đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn. Từ giữa tháng 12 trở đi, chúng bắt đầu gây hấn ở Hà Nội: đốt nhà thông tin của ta ở phố Tràng Tiền, bắn vào đồng bào ta ở khu phố Hàng Bún, Yên Ninh, xung đột với lực lượng tự vệ của ta ở phố Chợ Đồng Xuân...

Nghiêm trọng hơn, trong các ngày 18 và 19 tháng 12 năm 1946, Pháp liên tiếp gửi tối hậu thư đòi ta phải phá bỏ các công sự và giao quyền kiểm soát thành phố Hà Nội cho chúng. Trước tình hình ngày một khẩn trương, Trung ương Đảng đã họp bàn và chỉ thị cho các địa phương "Tất cả hãy sẵn sàng". Các đơn vị vũ trang được lệnh vào vị trí chiến đấu.

Hai mươi giờ ngày 19 tháng 12 năm 1946, mệnh lệnh chiến đấu được phát ra. Quân dân ta nổ súng tấn công thực dân Pháp. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp nước.

Ngày 22 tháng 12 năm 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng trở thành cương lĩnh kháng chiến mang tính khái quát cao, chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Để giải thích và phát triển quan điểm, đường lối kháng chiến trên đây, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã viết một loạt bài đăng trên báo *Sự thật* và nhân kỷ niệm lần thứ hai ngày Nam Bộ kháng chiến, tác giả đã bổ sung, sửa chữa, in thành tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của nhân dân ta kéo dài suốt chín năm, từ ngày 19 tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954. Trong thời gian đó, chúng ta thực hiện chủ trương: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, quân dân ta đã vượt qua nhiều gian khổ hy sinh, giành nhiều thắng lợi vẻ vang trên các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao...

Dù tuyên bố "tự giải tán", nhưng trên thực tế công tác xây dựng Đảng vẫn được tăng cường. Năm 1950, số lượng đảng viên tăng lên trên 70 vạn người. Tháng 2 năm 1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đã được tổ chức thành công tại Tuyên Quang.

Bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân tiếp tục được củng cố và hoàn thiện, phát huy vai trò trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc.

Mặt trận Việt Minh và Liên Việt sát cánh bên nhau, lãnh đạo nhân dân đoàn kết, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ.

Nền kinh tế kháng chiến ngày một phát triển. Đời sống nhân dân ở vùng tự do và nhu cầu của bộ đội từng bước được cải thiện.

Sự nghiệp xoá nạn mù chữ, xây dựng nền văn hoá dân chủ mới thu được nhiều kết quả tốt đẹp.

Uy tín của Đảng và Chính phủ ta ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Quan hệ giữa Việt Nam và các nước châu Á, đặc biệt là với Lào và Campuchia, được củng cố và phát triển. Từ tháng 1 năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô, sau đó là nhiều nước dân chủ nhân dân Đông Âu lần lượt công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trên mặt trận quân sự, sau khi hoàn thành nhiệm vụ giam chân địch trong các thành phố, thị trấn, thị xã, tháng 2 năm 1947, lực lượng ta đã rút lên chiến khu an toàn.

Thu Đông 1947, ta giành thắng lợi lớn trong chiến dịch Việt Bắc (từ ngày 7 tháng 10 đến 21 tháng 12 năm 1947), đánh bại cuộc hành quân quy mô của Pháp, làm phá sản âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của chúng.

Từ năm 1948 đến 1950, ta tiếp tục phát triển chiến tranh nhân dân rồi chủ động mở chiến dịch Biên giới (từ ngày 16 tháng 9 năm 1950 đến 18 tháng 10 năm 1950), tiêu hao nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, khai thông đường biên giới Việt - Trung, mở rộng khu căn cứ địa Việt Bắc. Với chiến dịch này, quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ) đã về tay chúng ta. Từ đó về sau, bộ đội ta liên tục mở những chiến dịch tiến công, đánh tiêu diệt với quy mô ngày càng lớn.

Từ năm 1951 đến 1954, đế quốc Mỹ âm mưu can thiệp ngày càng sâu

vào chiến tranh Đông Dương. Cuộc kháng chiến của ta tuy gian khổ, ác liệt hơn nhưng vẫn không ngừng phát triển.

Sau Đại hội lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 2 năm 1951), ba đảng mácxít lần lượt được lập ra ở Việt Nam, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Mặt trận Việt Minh và Liên Việt thống nhất với nhau thành Liên Việt. Hậu phương kháng chiến của ta được củng cố ngày càng vững chắc. Phong trào thi đua yêu nước ngày càng ăn sâu, lan rộng trong các tầng lớp nhân dân. Nhiều chính sách động viên người lao động như: sản xuất tiết kiệm, giảm tô, giảm tức, cải cách ruộng đất... được ban hành. Nền kinh tế kháng chiến, tự cung tự cấp, đấu tranh kinh tế với địch được chú trọng. Sự nghiệp văn hoá - giáo dục - y tế có bước tiến bộ đáng kể. Năm 1952, trong các vùng tự do liên khu Việt Bắc, liên khu III, IV, V có trên một triệu học sinh phổ thông. Phong trào xây dựng nếp sống mới được đẩy mạnh. Lực lượng vũ trang ba thứ quân[1] của ta trưởng thành. Nhiều đại đoàn và trung đoàn chủ lực mới được xây dựng[2].

Trên đà phát triển thắng lợi, lực lượng vũ trang cách mạng đã mở nhiều chiến dịch ở vùng trung du và đồng bằng vào đầu những năm 1950, đó là các chiến dịch: Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Hoà Bình, Tây Bắc.

Tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị đề ra chủ trương tác chiến Đông - Xuân, làm phá sản bước đầu kế hoạch Nava bằng cách mở nhiều cuộc tấn công vào những hướng quan trọng về chiến lược của địch, buộc địch phải phân tán, không thể thực hiện được âm mưu tập trung quân ở đồng bằng Bắc Bộ.

Đầu tháng 12 năm 1953, Bộ Chính trị thông qua kế hoạch của Tổng quân uỷ Trung ương chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược.

---

1. Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích.

2. Đại đoàn 316 (1 tháng 5 năm 1951), Đại đoàn công pháo 351 (27 tháng 3 năm 1951), Đại đoàn 325 (5 tháng 12 năm 1952), các trung đoàn 148, 246 và nhiều đơn vị khác ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, khu III, khu IV, khu V,...

Trước khi mở màn trận đánh quyết định này, quân dân ta đã anh dũng đấu trí, đấu lực với địch, đẩy chúng hoàn toàn rơi vào tình thế bị động về chiến lược.

Mười ba giờ ngày 13 tháng 3 năm 1954, quân ta được lệnh nổ súng tấn công vào cái gọi là "Pháo đài bất khả xâm phạm" của Pháp, được Mỹ giúp đỡ xây dựng tại thung lũng Điện Biên Phủ.

Sau ba đợt tiến công, đến ngày 7 tháng 5 năm 1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt; 16.200 tên, kể cả bộ chỉ huy mặt trận của địch bị tiêu diệt hoặc bị bắt sống. Toàn bộ vũ khí, kho tàng của địch bị tịch thu hoặc phá huỷ, 62 máy bay địch bị bắn rơi.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là kết quả trực tiếp, cao nhất của chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954, là đỉnh cao của chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Chiến thắng lịch sử này đã tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi.

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết.

Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, với sự giúp sức của Mỹ, ở Đông Dương. Pháp phải rút quân viễn chinh về nước. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954-1975)

Tình hình nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam sau năm 1954

Sau tháng 7 năm 1954 đất nước ta tạm thời bị chia làm hai miền. Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Tuy mỗi miền có một nhiệm vụ chiến lược khác nhau nhưng xét cho cùng, cả hai miền đều thực hiện một nhiệm vụ, mục tiêu chung đó là chống đế quốc Mỹ và tay sai của chúng, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong việc thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu chung trên đây, cách mạng mỗi miền có một vị trí và vai trò khác nhau. Miền Bắc là hậu phương, miền Nam là tiền tuyến. Hậu phương và tiền tuyến có mối quan hệ gắn bó với nhau, phối hợp với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển. Thắng lợi giành được ở mỗi miền là thắng lợi chung của cả dân tộc.

Công cuộc xây dựng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc từ năm 1954 đến 1975

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được giải phóng. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cơ bản đã hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trước khi bắt đầu những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc phải trải qua giai đoạn hoàn thành cải cách ruộng đất, đấu tranh tiếp quản miền Bắc, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế. Công việc này được tiến hành trong ba năm 1954-1957.

Sau năm đợt cải cách ruộng đất (kể cả một đợt trong kháng chiến) cách mạng đã lấy từ tay địa chủ hơn 81 vạn héc ta, 10 vạn trâu bò, 2 triệu nông cụ đem chia cho nông dân nghèo, thực hiện triệt để khẩu hiệu "người cày có ruộng".

Mặc dù đã phạm một số sai lầm trong quá trình thực hiện, nhưng ý nghĩa của cải cách ruộng đất vẫn hết sức lớn lao. Cải cách ruộng đất đã đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, giải phóng giai cấp nông dân khỏi ách áp bức bóc lột, đưa nông dân lên địa vị người chủ ở nông thôn. Bộ mặt nông thôn miền Bắc sau cải cách và sửa sai đã thay đổi hẳn, khối công nông liên minh được củng cố vững chắc.

Công cuộc khôi phục kinh tế được toàn dân tích cực tham gia và triển khai trong tất cả các ngành: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp... Chính quyền dân chủ nhân dân ngày một vững mạnh. Khả năng phòng thủ đất nước được tăng cường. Uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được nâng cao.

Từ năm 1958 đến 1960, miền Bắc thực hiện kế hoạch ba năm cải tạo xã

hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá. Mục tiêu của kế hoạch là cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ và kinh tế tư bản tư doanh, trong đó trọng tâm trước mắt là cải tạo thành phần kinh tế cá thể của nông dân. Đi đôi với công việc cải tạo là việc phát triển các thành phần kinh tế quốc doanh (được coi là lực lượng lãnh đạo nền kinh tế quốc dân). Kết quả là, sau ba năm cải tạo, đến cuối năm 1960, phần lớn nông dân, thợ thủ công, các hộ tiểu chủ, tiểu thương... đã được đưa vào làm ăn tập thể. Đối với giai cấp tư sản dân tộc, Đảng chủ trương cải tạo họ bằng phương pháp hoà bình. Cuối năm 1960 có trên 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Kết quả của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa có tác dụng tích cực là đã xoá bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh, hợp tác xã sản xuất đã bảo đảm những điều kiện vật chất, tinh thần, chính trị cho bộ phận tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Nhưng trong cải tạo ta cũng đã mắc một số sai lầm nghiêm trọng như vi phạm nguyên tắc tự nguyện, không nắm vững quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ, còn thể hiện tư tưởng chủ quan, nóng vội... nên đã không phát huy được đầy đủ tính sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được một động lực thật mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển năng động của kinh tế - xã hội.

Đi đôi với nhiệm vụ cải tạo, các nhiệm vụ xây dựng kinh tế, văn hoá cũng thu được những thành tựu đáng kể. Kinh tế quốc doanh được chú trọng phát triển, dần dần giữ địa vị chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Cuối năm 1960, miền Bắc cơ bản xoá xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng. Toàn miền Bắc có chín trường đại học, với 11.070 sinh viên. Các cơ sở y tế được xây dựng ngày một nhiều (năm 1960 gấp 11 lần so với năm 1955). Đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể.

Thắng lợi của kế hoạch ba năm (1958-1960) và cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những bước chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Thắng lợi đó đã được phản ánh trong bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên,

được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 1959 và chính thức được công bố ngày 1 tháng 1 năm 1960.

Từ năm 1961 đến 1965, nhân dân miền Bắc tiếp tục thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất. Kế hoạch này là sự cụ thể hoá đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được Đảng Lao động Việt Nam vạch ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (tháng 9 năm 1960): *"thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa"*[1].

Đây là kế hoạch tiến công vào nghèo nàn lạc hậu nên đã cổ vũ được toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta tham gia. Nhiều phong trào thi đua yêu nước được phát động. Nhiều mục tiêu kế hoạch to lớn trong nông nghiệp, công nghiệp đã được thực hiện. Các tiến bộ khoa học - kỹ thuật được áp dụng nhằm nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi. Nhiều hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn thóc/hécta gieo trồng. Nhiều cơ sở công nghiệp mới được xây dựng (Việt Trì, Thượng Đình...).

Kế hoạch năm năm lần thứ nhất đang thực hiện có kết quả thì bị gián đoạn bởi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 8 năm 1964 và mở rộng quy mô từ ngày 7 tháng 2 năm 1965.

Trong khoảng 10 năm (1965-1975), miền Bắc thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện mới: kết hợp cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại nhằm bảo vệ miền Bắc với cuộc chiến đấu để giải phóng miền Nam, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương chống Mỹ của cả dân tộc.

Dù phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ hy sinh, nhân dân miền Bắc vẫn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên cả hai mặt trận sản xuất và chiến đấu.

Trong điều kiện chiến tranh, kinh tế - xã hội miền Bắc cơ bản vẫn ổn

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.566.

định; an ninh, quốc phòng được giữ vững; văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, văn học nghệ thuật có bước phát triển mạnh.

Trong hai lần chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ (lần thứ nhất từ ngày 5 tháng 8 năm 1964 đến 1 tháng 11 năm 1968; lần thứ hai từ tháng 4 năm 1972 đến tháng 1 năm 1973), quân dân miền Bắc đã bắn rơi gần 4.000 máy bay phản lực hiện đại, trong đó có cả máy bay chiến lược B-52, bắn chìm, bắn cháy hàng trăm tàu chiến của địch.

Cùng với nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, thực hiện nghĩa vụ hậu phương, ngay từ những năm 1959-1960, miền Bắc đã gửi vào Nam những người con ưu tú của đất "thành đồng", trực tiếp về tham gia chiến đấu giải phóng quê hương. Trong những năm chiến tranh ác liệt, bị tàn phá nặng nề, hậu phương miền Bắc vẫn đáp ứng lời kêu gọi của tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", "mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt". Hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ miền Bắc đã "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước". Khối lượng vật chất từ miền Bắc chuyển vào miền Nam gồm lương thực, vũ khí, thuốc men, nhiên liệu... mỗi ngày một tăng.

Nguồn lực chi viện trên đây cùng với những thành tựu của quân dân miền Bắc giành được trong sản xuất và chiến đấu đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (1954-1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, đế quốc Mỹ thay thế vị trí của quân Pháp ở miền Nam. Thực hiện kế hoạch "lấp chỗ trống" dưới thời Aixenhao, đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ.

Được Mỹ bảo trợ, chính quyền Ngô Đình Diệm ngang nhiên phá hoại Hiệp định Giơnevơ, điên cuồng chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Hành động tội ác của Mỹ - Diệm ngày càng làm cho nhân dân

miền Nam căm phẫn. Không còn con đường nào khác, họ đã vùng dậy đấu tranh.

Nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, ngay từ năm 1954, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơnevơ để củng cố hoà bình, giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng.

Phong trào đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng đã diễn ra sôi nổi từ tháng 8 năm 1954.

Bất chấp sự đàn áp, khủng bố của kẻ thù, phong trào ngày càng lan rộng và dâng cao, cả ở các vùng thành thị và nông thôn. Từ đấu tranh chính trị, hoà bình, phong trào dần dần chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (đầu năm 1959), phong trào quần chúng từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương (từ tháng 2 năm 1959) đã lan rộng ra khắp miền Nam, thành cao trào cách mạng với cuộc Đồng khởi tiêu biểu của nhân dân tỉnh Bến Tre (tháng 1 năm 1960). Sự kiện này đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Cuộc Đồng khởi đã giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Từ trong cao trào Đồng khởi, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã ra đời (20 tháng 12 năm 1960).

Trong các năm 1961-1964, quân dân miền Nam tiếp tục đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ, làm phá sản kế hoạch Xtalây - Taylo (bình định miền Nam trong vòng 18 tháng) và kế hoạch Giônxơn - Mác Namara (bình định miền Nam có trọng điểm trong vòng hai năm).

Bằng lòng dũng cảm và sự mưu trí, quân dân miền Nam đã lập nhiều chiến công vang dội, điển hình là trận Ấp Bắc (Mỹ Tho) tháng 1 năm 1963, trận Bình Giã (Bà Rịa) tháng 12 năm 1964, trận An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà) Xuân - Hè 1965.

Từ tháng 3 năm 1965, trước nguy cơ phá sản hoàn toàn của chiến lược chiến tranh đặc biệt, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và chư hầu vào miền Nam, hòng thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Sau trận Vạn Tường (Quảng Ngãi) tháng 8 năm 1965, mở đầu cho cao trào "Tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt", quân dân miền Nam lại tiếp tục đánh bại các cuộc phản công chiến lược của địch (vào hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967), loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm ngàn tên địch, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh. Lực lượng cách mạng miền Nam không ngừng phát triển, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng ngày càng lên cao.

Ở miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ bị quân dân ta giáng trả đích đáng. Tính đến ngày 1 tháng 11 năm 1968, 3.234 máy bay Mỹ bị bắn rơi, 143 tàu chiến bị bắn cháy, bắn hỏng.

Trên đà thắng lợi, đúng vào dịp Tết Mậu Thân (1968) ta chủ trương mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" cuộc chiến tranh, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược chiến tranh cục bộ. Đầu tháng 11 năm 1968, đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến Hội nghị Pari đàm phán với ta.

Đầu năm 1969, sau khi trúng cử tổng thống nước Mỹ, Níchxơn tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh Đông Dương, đề ra chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, "Lào hoá" chiến tranh và "Khơme hoá" chiến tranh, thực hiện mưu đồ "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

Để triển khai chương trình "Việt Nam hoá" chiến tranh, Mỹ đẩy mạnh việc bình định nông thôn, rót tiền bạc, vũ khí giúp chính quyền Sài Gòn để chúng có thể tự đứng vững khi quân Mỹ rút hết về nước. Chúng còn mở rộng chiến tranh ở Lào và Campuchia, huy động tối đa sức mạnh về quân sự kết hợp với những thủ đoạn chính trị, ngoại giao xảo quyệt nhằm chống phá các lực lượng cách mạng ba nước.

Để chống lại chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ, Đảng ta tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng khối đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, đồng thời ra sức củng cố sức mạnh về mặt chính trị. Ngày 6 tháng 6 năm 1969, Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời. Tháng 4 năm 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã được tổ chức.

Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1970, quân dân Việt Nam - Campuchia đã đập tan cuộc hành quân của 10 vạn quân Mỹ - ngụy Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn năm tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn vùng nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành vùng giải phóng rộng lớn.

Cùng thời gian trên, quân tình nguyện Việt Nam ở Lào đã phối hợp với bạn đập tan cuộc hành quân lấn chiếm Cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng, giải phóng các thị xã Atôpư, Saravan... Tháng 2 và 3 năm 1971, quân dân ta, có sự hỗ trợ của quân dân Lào, đã lập chiến công lớn, đẩy lui cuộc hành quân Lam Sơn - 719, quét hết quân địch khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng ba nước Đông Dương.

Thắng lợi về quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy cuộc đấu tranh trên mặt trận chống bình định và đấu tranh chính trị ở cả nông thôn và thành thị. Vùng giải phóng được mở rộng. Chính quyền cách mạng các cấp được củng cố. Các hoạt động sản xuất và sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế trong vùng giải phóng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trên đà thắng lợi, cuối tháng 3 năm 1972, quân dân ta mở cuộc tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chủ yếu rồi phát triển rộng khắp ra toàn chiến trường miền Nam.

Cuộc tiến công năm 1972 đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, giáng đòn mạnh mẽ vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) và quốc sách bình định (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, buộc Mỹ phải tuyên bố "Mỹ hoá" trở lại cuộc chiến tranh xâm lược, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược chiến tranh "Việt Nam hoá".

Thắng lợi của quân dân miền Nam hoà cùng với chiến thắng của quân dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ lần thứ hai (từ tháng 4 năm 1972 đến tháng 1 năm 1973), oanh liệt nhất là trận Điện Biên Phủ trên không - 12 ngày đêm cuối năm 1972, đã buộc đế

quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari ngày 27 tháng 1 năm 1973, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

Đấu tranh giành toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước (1973-1975)

Sau Hiệp định Pari năm 1973, đế quốc Mỹ buộc phải rút hết quân đội khỏi Việt Nam. Tương quan lực lượng giữa ta và địch thay đổi có lợi cho ta. Trong khi đó miền Bắc trở lại hoà bình, có thêm những điều kiện thuận lợi để khắc phục hậu quả chiến tranh, tăng cường chi viện cho tiền tuyến.

Tại miền Nam, thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (tháng 7 năm 1973), các lực lượng cách mạng và nhân dân ta đã kịp thời chấn chỉnh, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm, tiếp tục nắm vững tư tưởng chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao nhằm tiến lên thực hành phản công để giành toàn thắng.

Từ tháng 10 năm 1973, quân dân ta đẩy mạnh các hoạt động quân sự, đánh địch lấn chiếm và giáng trả những hành động chiến tranh của chúng, liên tiếp giành thắng lợi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, đặc biệt là trong chiến dịch đánh đường 14 - Phước Long.

Căn cứ vào diễn biến trên chiến trường, thấy thời cơ chiến lược xuất hiện, tại Hội nghị của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (họp từ ngày 30 tháng 9 đến 7 tháng 10 năm 1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ ngày 18 tháng 12 năm 1974 đến 8 tháng 1 năm 1975) đã đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm: 1975 và 1976. Cụ thể là năm 1975 tranh thủ thời cơ bất ngờ tiến công địch trên quy mô lớn, tạo điều kiện đến năm 1976 tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa giải phóng hoàn toàn miền Nam. Tuy đề ra kế hoạch hai năm, nhưng Bộ Chính trị lại nhận định: cả năm 1975 là thời cơ, và chỉ rõ: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Phương châm hành động mà Bộ Chính trị đề ra là: tranh thủ thời cơ thực hiện cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa, đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt các cơ sở kinh tế, công trình văn hoá,... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Thực hiện chủ trương chiến lược trên đây, trên khắp chiến trường miền Nam, quân dân ta đã đồng loạt nổi dậy, mở đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4 tháng 3 đến 24 tháng 3 năm 1975). Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quân dân ta sang giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

Trong khi tiếng súng đánh địch ở Tây Nguyên còn chưa dứt, thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, ta liền mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ ngày 21 tháng 3 đến 29 tháng 3 năm 1975), giải phóng các tỉnh miền Trung.

Quân ngụy Sài Gòn hoang mang, dao động và tuyệt vọng. Trên đà thắng lợi, ngày 25 tháng 3 năm 1975 Bộ Chính trị chỉ thị: Thời cơ chiến lược mới đã đến... phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật... giải phóng miền Nam trước mùa mưa (tức trước tháng 5 năm 1975). Chiến dịch giải phóng Sài Gòn cũng được Bộ Chính trị quyết định mang tên "Chiến dịch Hồ Chí Minh".

Từ ngày 24 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh đã kết thúc thắng lợi.

Vào lúc 11 giờ 30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975, lá cờ cách mạng đã tung bay trên nóc Phủ tổng thống ngụy Sài Gòn, đánh dấu sự toàn thắng của chiến dịch giải phóng miền Nam, thu giang sơn về một mối.

KHÔI PHỤC ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ TOÀN VẸN LÃNH THỔ (1975-1986)

Sau đại thắng mùa Xuân 1975, cùng với nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xã hội miền Nam, là nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Chủ trương này đã được thực hiện bằng cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung ngày 25 tháng 4 năm 1976.

Cuối tháng 6, đầu tháng 7 năm 1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất (được gọi là Quốc hội khoá VI) đã họp tại Hà Nội, quyết định

lấy tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chọn Hà Nội là thủ đô, đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Với kết quả của kỳ họp thứ I Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Ngày 31 tháng 1 năm 1977 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đại biểu các mặt trận dân tộc ở hai miền Nam - Bắc đã họp để thống nhất thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày 18 tháng 12 năm 1980, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua. Đây là Hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Những thắng lợi to lớn trên đây đã tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế và từng bước khẳng định vị trí của mình trong khu vực và trên thế giới. Từ ngày 20 tháng 7 năm 1977, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trở thành hội viên thứ 149 của Liên hợp quốc và là thành viên của hơn 20 tổ chức quốc tế khác.

Nhưng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay khi mới ra đời đã đứng trước những khó khăn thử thách mới do chính sách cấm vận của Mỹ và những hành động khống chế, phá hoại khác của các lực lượng thù địch gây ra.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, cuối tháng 12 năm 1978, quân dân ta đã đẩy lui cuộc tiến công có quy mô lớn với ý đồ xâm lược của tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xamphon (Campuchia), đuổi chúng ra khỏi bờ cõi nước ta, lập lại hoà bình trên vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Còn ở phía bắc, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất căng thẳng. Ngày 17 tháng 2 năm 1979, quân Trung Quốc tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Ngày 1 tháng 3 năm 1979, Trung Quốc đề nghị đàm phán để khôi phục hoà bình, an ninh biên giới và giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Ngày 14 tháng 3 năm 1979, quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam.

Song song với công tác ổn định về chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, những nhiệm vụ kinh tế - xã hội đầu tiên sau khi nước nhà thống nhất cũng đã được toàn Đảng, toàn dân ta nỗ lực thực hiện.

Kế hoạch năm năm (1976-1980) do Đại hội IV (tháng 12 năm 1976) của Đảng đề ra đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tiếp đó, những phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch nhà nước năm năm (1981-1985) được thực hiện đã khiến cho kinh tế - xã hội nước ta có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể. Sản xuất công, nông nghiệp đều tăng; cơ sở vật chất - kỹ thuật được cải thiện; nhiều hoạt động khoa học - kỹ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy vậy, những khó khăn, yếu kém vẫn còn nhiều. Một số mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản vẫn chưa thực hiện được. Điều này đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải nỗ lực nhiều hơn để tiếp tục đưa đất nước tiến lên.

ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Sau hơn một thập niên thực hiện hai kế hoạch nhà nước năm năm (1976-1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn.

Khó khăn càng ngày càng lớn đã đưa đất nước vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

Để khắc phục tình trạng trên đây, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành đổi mới.

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (tháng 12 năm 1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (tháng 6 năm 1991), Đại hội VIII (tháng 6 năm 1996), Đại hội IX (tháng 4 năm 2001) và Đại hội X (tháng 4 năm 2006).

Đường lối đổi mới của Đảng từ năm 1986 đến 2000 đã được thực hiện qua bốn kế hoạch nhà nước năm năm:

Kế hoạch năm năm 1986-1990: thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình kinh tế về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu.

Kế hoạch năm năm 1991-1995: đẩy lùi và kiểm soát lạm phát; ổn định,

phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội; ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân. Bắt đầu có tích luỹ từ nền kinh tế.

Kế hoạch năm năm 1996-2000: đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần... Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với việc giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân. Nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

Kế hoạch năm năm 2001-2005: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân... Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại... Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;... Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Sau bốn kế hoạch năm năm, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục vạch ra kế hoạch năm năm lần thứ năm 2006-2010 và đang giành được nhiều thắng lợi to lớn.

Thắng lợi này đã từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nó khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

*

* *

Trên đây là tóm lược những nét cơ bản về lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Có mấy đặc điểm cần nhấn mạnh trong những trang sử hào hùng đó:

- Đất nước Việt Nam - Dân tộc Việt Nam có một lịch sử từ rất lâu đời.

- Tuy trải qua những giai đoạn thăng trầm khác nhau nhưng không sức mạnh nào có thể khuất phục được ý chí vươn lên của con người Việt Nam.

- Lòng yêu nước, yêu độc lập, tự do và ý thức về một quốc gia thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ là một trong những nét đẹp của Truyền thống con người Việt Nam.

- Từ khi Đảng ra đời đến nay, cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta đã giành được nhiều thắng lợi to lớn. Đó là do Đảng ta biết nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; dựa vào dân và vì nhân dân; luôn luôn chăm lo xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

- Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

GS. TS. NGUYỄN NGỌC CƠ
Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tổ chức nhà nước, Hiến pháp và một số đạo luật cơ bản

CHÍNH THỂ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Cách mạng tháng Tám 1945 đã xóa bỏ chế độ thực dân - phong kiến, lập nên chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Theo Hiến pháp năm 1992, chính thể Nhà nước Việt Nam là chính thể cộng hòa xã hội chủ nghĩa. Chính thể Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có một số đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, việc tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp (Điều 2 Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội).

Thứ hai, bộ máy nhà nước ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Tính chất của nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở chế độ tập trung lợi ích của quốc gia, sự trực thuộc phục tùng của các cơ quan nhà nước cấp dưới trước các cơ quan nhà nước cấp trên và chế độ dân chủ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển, sáng tạo, chủ động của các cơ quan nhà nước cấp dưới và các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Thứ ba, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, coi trọng vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc xây dựng nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước.

Thứ tư, việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CẤU TRÚC HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nhà nước đơn nhất, có chủ quyền độc lập và tự chủ trong việc thực hiện các chức năng

của mình. Khác với các nhà nước liên bang, ở Việt Nam, các đơn vị hành chính - lãnh thổ không mang các dấu hiệu đặc trưng của Nhà nước.

Việc phân chia các điểm dân cư và đất đai khác nhau thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ dựa theo những nguyên tắc nhất định. Đó là nguyên tắc kinh tế, nguyên tắc dân tộc và nguyên tắc bộ máy nhà nước gần gũi với dân cư, nguyên tắc bảo đảm điều kiện tự nhiên - địa hình, an ninh quốc phòng, truyền thống văn hóa.

Theo Hiến pháp năm 1992, nước Việt Nam chia thành các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỉnh chia thành huyện, thị xã, thành phố, thuộc tỉnh; các thành phố trực thuộc Trung ương chia ra các quận, huyện, thị xã.

Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chia ra các xã, thị trấn, phường; còn trong các thành phố trực thuộc Trung ương, quận chia thành các phường, thị xã chia thành các phường, xã và huyện chia thành các xã, thị trấn.

Như vậy, các đơn vị hành chính ở Việt Nam được phân chia thành ba cấp: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã; xã, phường, thị trấn.

Số dân và diện tích các tỉnh của Việt Nam phân theo địa phương (2008)

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Cả nước	**86.210,8**	**331.150,4**	
Đồng bằng sông Hồng	**19.654,8**	**21.061,5**	
Hà Nội	6.116,2	3.348,5*	*10 quận*: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Long Biên, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông; *1 thị xã*: Sơn Tây; *18 huyện*: Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Mê Linh, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Ba Vì, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa, Phú Xuyên.

* Theo địa giới hành chính mới.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Vĩnh Phúc	1.014,5	1.231,8	*1 thành phố:* Vĩnh Yên; *1 thị xã:* Phúc Yên; *7 huyện:* Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Bình Xuyên, Sông Lô, Yên Lạc, Vĩnh Tường.
Bắc Ninh	1.022,5	822,7	*1 thành phố:* Bắc Ninh; *1 thị xã:* Từ Sơn; *6 huyện:* Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài.
Quảng Ninh	1.109,6	6.099,0	*2 thành phố:* Hạ Long, Móng Cái; *2 thị xã:* Uông Bí, Cẩm Phả; *10 huyện:* Ba Chẽ, Bình Liêu, Cô Tô, Đầm Hà, Đông Triều, Hải Hà, Hoành Bồ, Tiên Yên, Vân Đồn, Yên Hưng.
Hải Dương	1.745,3	1.654,2	*1 thành phố:* Hải Dương; *1 thị xã:* Chí Linh; *10 huyện:* Nam Sách, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện.
Hải Phòng	1.845,9	1.522,1	*7 quận:* Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Kiến An, Đồ Sơn, Dương Kinh; *8 huyện:* Thuỷ Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải, Bạch Long Vĩ.
Hưng Yên	1.167,1	923,4	*1 thành phố:* Hưng Yên; *9 huyện:* Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào, Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ.
Thái Bình	1.872,9	1.559,2	*1 thành phố:* Thái Bình; *7 huyện:* Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Thư.
Hà Nam	834,1	859,6	*1 thành phố:* Phủ Lý; *5 huyện:* Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Nam Định	1.990,4	1.652,3	*1 thành phố:* Nam Định; *9 huyện:* Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thuỷ, Hải Hậu.
Ninh Bình	936,3	1.388,7	*1 thành phố:* Ninh Bình; *1 thị xã:* Tam Điệp; *6 huyện:* Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Khánh, Kim Sơn, Yên Mô.
Trung du và miền núi phía Bắc	**11.207,8**	**95.346,0**	
Hà Giang	705,1	7.945,8	*1 thị xã:* Hà Giang; *10 huyện:* Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Vị Xuyên, Bắc Mê, Hoàng Su Phi, Xín Mần, Bắc Quang, Quang Bình.
Cao Bằng	528,1	6.724,6	*1 thị xã:* Cao Bằng; *12 huyện:* Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Uyên, Phục Hòa, Hoà An, Nguyên Bình, Thạch An.
Bắc Kạn	308,9	4.859,4	*1 thị xã:* Bắc Kạn; *7 huyện:* Pác Nặm, Ba Bể, Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì.
Tuyên Quang	746,9	5.870,4	*1 thị xã: Tuyên Quang;* *5 huyện:* Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương.
Lào Cai	602,3	6.383,9	*1 thành phố:* Lào Cai; *8 huyện:* Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, Sa Pa, Văn Bàn.
Yên Bái	705,2	6.899,5	*1 thành phố:* Yên Bái; *1 thị xã:* Nghĩa Lộ; *7 huyện:* Lục Yên, Văn Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, Yên Bình.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Thái Nguyên	1.149,1	3.534,4	*1 thành phố:* Thái Nguyên; *1 thị xã:* Sông Công; *7 huyện:* Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình.
Lạng Sơn	759,0	8.327,6	*1 thành phố:* Lạng Sơn; *10 huyện:* Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Cao Lộc, Văn Quan, Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình, Đình Lập.
Bắc Giang	1.628,4	3.827,4	*1 thị xã:* Bắc Giang; *9 huyện:* Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa.
Phú Thọ	1.364,7	3.528,1	*1 thành phố:* Việt Trì; *1 thị xã:* Phú Thọ; *11 huyện:* Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Phù Ninh, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ, Tân Sơn.
Tây Bắc Bộ	**2.524,9**	**37.336,9**	
Điện Biên	475,6	9.562,9	*1 thành phố:* Điện Biên Phủ; *1 thị xã:* Mường Lay; *7 huyện:* Mường Nhé, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà.
Lai Châu	335,3	9.112,3	*1 thị xã:* Lai Châu *6 huyện:* Tam Đường, Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên.
Sơn La	1.036,5	14.174,4	*1 thành phố:* Sơn La; *10 huyện:* Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Sốp Cộp.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Hòa Bình	817,7	4.595,3*	*1 thành phố*: Hoà Bình; *10 huyện*: Đà Bắc, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Cao Phong, Tân Lạc, Mai Châu, Lạc Sơn, Yên Thủy, Lạc Thuỷ.
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	**19.820,2**	**95.894,9**	
Thanh Hóa	3.712,5	11.134,7	*1 thành phố*: Thanh Hóa; *2 thị xã*: Bỉm Sơn, Sầm Sơn; *24 huyện*: Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thọ Xuân, Thường Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.
Nghệ An	3.131,0	16.499,0	*1 thành phố*: Vinh; *2 thị xã*: Cửa Lò, Thái Hòa; *17 huyện*: Quế Phong, Quỳ Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Quỳnh Lưu, Con Cuông, Tân Kỳ, Anh Sơn, Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Thanh Chương, Nghi Lộc, Nam Đàn, Hưng Nguyên.
Hà Tĩnh	1.307,3	6.025,6	*1 thành phố*: Hà Tĩnh; *1 thị xã*: Hồng Lĩnh; *10 huyện*: Hương Sơn, Đức Thọ, Vũ Quang, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Lộc Hà.

* Tính theo địa giới hành chính mới.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Quảng Bình	857,8	8.065,3	*1 thành phố:* Đồng Hới; *6 huyện:* Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thuỷ.
Quảng Trị	635,7	4.744,3	*1 thành phố:* Đông Hà; *1 thị xã:* Quảng Trị; *8 huyện:* Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Gio Linh, Đak Rông, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Cồn Cỏ.
Thừa Thiên - Huế	1.150,8	5.065,3	*1 thành phố:* Huế; *1 thị xã:* Hương Thủy *7 huyện:* Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Hương Trà, A Lưới, Phú Lộc, Nam Đông.
Duyên hải Nam Trung Bộ	**6.981,7**	**33.069,0**	
Đà Nẵng	818,3	1.283,4	*6 quận:* Liên Chiểu, Thanh Khê, Hải Châu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ; *2 huyện:* Hòa Vang, Hoàng Sa.
Quảng Nam	1.492,1	10.438,4	*2 thành phố:* Tam Kỳ, Hội An; *16 huyện:* Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức, Thăng Bình, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Núi Thành, Nông Sơn, Phú Ninh.
Quảng Ngãi	1.302,6	5.152,7	*1 thành phố:* Quảng Ngãi; *13 huyện:* Bình Sơn, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Ba Tơ, Lý Sơn.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Bình Định	1.592,6	6.039,6	*1 thành phố*: Quy Nhơn; *10 huyện*: An Lão, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước, Vân Canh.
Phú Yên	885,5	5.060,6	*1 thành phố*: Tuy Hòa; *1 thị xã*: Sông Cầu; *7 huyện*: Đồng Xuân, Tuy An, Sơn Hòa, Sông Hinh, Tây Hòa, Đông Hòa, Phú Hòa.
Khánh Hòa	1.162,1	5.217,6	*1 thành phố*: Nha Trang; *1 thị xã*: Cam Ranh; *7 huyện*: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Khánh Sơn, Trường Sa, Cam Lâm.
Ninh Thuận	583,4	3.358,0	*1 thành phố*: Phan Rang - Tháp Chàm; *6 huyện*: Bác Ái, Ninh Hải, Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Bắc, Thuận Nam
Bình Thuận	1.188,5	7.810,4	*1 thành phố*: Phan Thiết; 1 thị xã: La Gi; *8 huyện*: Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Tánh Linh, Hàm Tân, Đức Linh, Phú Quý.
Tây Nguyên	**5.004,2**	**54.640,3**	
Kon Tum	401,5	9.690,5	*1 thành phố*: Kon Tum; *8 huyện*: Đắk Glei, Ngọc Hồi, Đắk Tô, Kon Plông, Kon Rẫy, Đắk Hà, Sa Thầy, Tu Mơ Rông.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Gia Lai	1.188,5	15.536,9	*1 thành phố*: Pleiku; *2 thị xã*: An Khê, Ayun Pa; *14 huyện*: KBang, Đăk Đoa, Chư Păh, la Grai, Mang Yang, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Đăk Pơ, la Pa, Phú Thiện, Chư Pưh, Krông Pa.
Đắk Lắk	1.777,0	13.125,4	*1 thành phố*: Buôn Ma Thuột; *1 thị xã:* Buôn Hồ *13 huyện*: Ea H'leo, Ea Súp, Buôn Đôn, Cư M'gar, Krông Búk, Krông Năng, Ea Kar, M'Đrắk, Krông Bông, Krông Pắk, Krông Ana, Lắk, Cư Knin.
Đắk Nông	431,0	6.515,3	*1 thị xã*: Gia Nghĩa *7 huyện:* Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô, Đắk Song, Đắk R'Lấp, Đắk Glong, Tuy Đức.
Lâm Đồng	1.206,2	9.772,2	*2 thành phố*: Đà Lạt, Bảo Lộc; *10 huyện:* Lạc Dương, Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông.
Đông Nam Bộ	**12.828,8**	**23.605,5**	
Bình Phước	835,3	6.874,6	*3 thị xã*: Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long; *7 huyện*: Lộc Ninh, Bù Đốp, Đồng Phú, Bù Đăng, Chơn Thành, Bù Gia Mập, Hớn Quản.
Tây Ninh	1.058,5	4.049,3	*1 thị xã:* Tây Ninh; *8 huyện:* Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Gò Dầu, Bến Cầu, Trảng Bàng.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Bình Dương	1.072,0	2.695,2	*1 thị xã:* Thủ Dầu Một; *6 huyện:* Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Dĩ An, Thuận An.
Đồng Nai	2.290,2	5.903,4	*1 thành phố:* Biên Hòa; *1 thị xã:* Long Khánh; *9 huyện:* Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Xuân Lộc, Nhơn Trạch.
Bà Rịa - Vũng Tàu	961,2	1.987,4	*1 thành phố:* Vũng Tàu; *1 thị xã:* Bà Rịa; *6 huyện:* Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ, Tân Thành, Côn Đảo.
Thành phố Hồ Chí Minh	6.611,6	2.095,6	*19 quận:* 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Bình Tân; *5 huyện:* Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.
Đồng bằng sông Cửu Long	**17.695,0**	**40.602,3**	
Long An	1.438,8	4.493,8	*1 thành phố:* Tân An; *13 huyện:* Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành.
Tiền Giang	1.742,1	2.484,2	*1 thành phố:* Mỹ Tho; *1 thị xã:* Gò Công; *8 huyện:* Tân Phước, Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, Tân Phú Đông.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Bến Tre	1.306,3	2.360,2	*1 thành phố*: Bến Tre; *8 huyện*: Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú.
Trà Vinh	1.062,0	2.295,1	*1 thành phố*: Trà Vinh; *7 huyện*: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải.
Vĩnh Long	1.069,1	1.479,1	*1 thành phố*: Vĩnh Long; *7 huyện*: Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Minh, Trà Ôn, Bình Tân.
Đồng Tháp	1.682,7	3.375,4	*1 thành phố*: Cao Lãnh; *2 thị xã*: Sa Đéc, Hồng Ngự; *9 huyện*: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Tháp Mười, Cao Lãnh, Thanh Bình, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành.
An Giang	2.250,6	3.536,8	*1 thành phố*: Long Xuyên; *2 thị xã*: Châu Đốc, Tân Châu; *9 huyện*: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn.
Kiên Giang	1.727,6	6.346,3	*1 thành phố*: Rạch Giá; *1 thị xã*: Hà Tiên; *11 huyện*: Kiên Lương, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Giềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc, Kiên Hải.
Cần Thơ	1.171,1	1.401,6	*4 quận*: Ninh Kiều, Ô Môn, Bình Thủy, Cái Răng; *4 huyện*: Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Phong Điền.
Hậu Giang	808,5	1.601,1	*1 thị xã*: Vị Thanh; *5 huyện*: Châu Thành A, Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thuỷ, Long Mỹ.

	Số dân trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)	Các thành phố, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh
Sóc Trăng	1.301,7	3.311,8	*1 thành phố:* Sóc Trăng; *10 huyện:* Kế Sách, Mỹ Tú, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Xuyên, Ngã Năm, Thạnh Trị, Vĩnh Châu, Châu Thành, Trần Đề.
Bạc Liêu	829,3	2.585,3	*1 thị xã:* Bạc Liêu; *6 huyện:* Hồng Dân, Phước Long, Vĩnh Lợi, Giá Rai, Đông Hải, Hòa Bình.
Cà Mau	1.251,2	5.331,6	*1 thành phố:* Cà Mau; *8 huyện:* U Minh, Thới Bình, Trần Văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Phú Tân, Ngọc Hiển.

Nguồn: Tổng hợp từ *Niên giám Thống kê 2008* và Cổng thông tin điện tử của 63 tỉnh, thành trong cả nước

CHẾ ĐỘ BẦU CỬ

Bầu cử là một yếu tố không thể thiếu trong một chế độ dân chủ. Chính thể dân chủ cộng hòa như chính thể Nhà nước ta là chính thể được xác lập trên cơ sở của bầu cử dân chủ. Thông qua bầu cử, nhân dân ta trực tiếp bầu các đại biểu xứng đáng vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Nguyên tắc bầu cử phổ thông được hiểu là: công dân không phân biệt nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc tòa án nhân dân tước các quyền đó. Ở nước ta, quân nhân trong quân đội vẫn có quyền bầu cử và ứng cử.

Nguyên tắc bình đẳng bảo đảm để mọi công dân có khả năng, cơ hội

như nhau trong việc tham gia bầu cử, nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào. Nguyên tắc này có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự khách quan trong bầu cử.

Nguyên tắc bình đẳng thể hiện trong quy định của pháp luật bầu cử về quyền bầu cử và ứng cử của công dân; quy định số dân như nhau thì được bầu số đại biểu như nhau; mỗi cử tri được ghi tên vào danh sách ở một nơi cư trú, mỗi người chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử, mỗi cử tri chỉ được bỏ một phiếu bầu.

Nguyên tắc bầu cử trực tiếp bảo đảm để cử tri trực tiếp lựa chọn người đủ tín nhiệm vào cơ quan quyền lực nhà nước bằng lá phiếu của mình không qua khâu trung gian. Theo Luật Bầu cử Quốc hội và Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân, cử tri tự mình đi bầu, tự tay mình bỏ phiếu vào thùng phiếu, không được nhờ người khác bầu thay, không được bầu bằng cách gửi thư.

Nguyên tắc bỏ phiếu kín bảo đảm cho cử tri có quyền tự do lựa chọn mà không bị ảnh hưởng bởi các điều kiện và yếu tố bên ngoài. Luật Bầu cử quy định việc bố trí nơi viết phiếu phải kín, không ai được đến xem khi cử tri viết phiếu bầu.

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Quốc hội

Vị trí của Quốc hội

Trong bộ máy nhà nước, Quốc hội có vị trí đặc biệt quan trọng. Hiến pháp năm 1992 khẳng định: Quốc hội là cơ quan đại biểu của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 83). Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước, giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Xét về tính chất pháp lý, Quốc hội có hai tính chất: tính đại diện nhân dân (cơ quan đại biểu nhân dân cao nhất); tính quyền lực nhà nước (cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất).

Về cách thức thành lập, Quốc hội do cử tri cả nước bầu ra theo nguyên

tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Về thành phần đại biểu, Quốc hội bao gồm đại biểu đại diện cho các tầng lớp nhân dân, cho các vùng lãnh thổ. Có thể nói, Quốc hội là đại diện và thể hiện trí tuệ của dân tộc, của đất nước.

Về chức năng, nhiệm vụ, Quốc hội có chức năng, nhiệm vụ phục vụ cho lợi ích chung của nhân dân, nói lên tiếng nói của nhân dân, thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân cả nước. Ở Việt Nam, chỉ có Quốc hội mới có đủ thẩm quyền quyết định những vấn đề thuộc về chủ quyền quốc gia, những vấn đề trọng đại của đất nước.

Quốc hội có được vị trí pháp lý cơ quan đại biểu nhân dân cao nhất và cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là do nhân dân trực tiếp bầu những đại biểu xứng đáng vào Quốc hội và uỷ quyền cho Quốc hội thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực. Như vậy, người chủ của quyền lực nhà nước là nhân dân, nhân dân là gốc của quyền lực. Nhân dân có thể sử dụng quyền lực một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Hình thức gián tiếp tạo nên dân chủ đại diện. Nhân dân thực hiện quyền lực một cách gián tiếp bằng cách thông qua Quốc hội. Được nhân dân bầu ra và được nhân dân uỷ quyền, Quốc hội trở thành cơ quan cao nhất đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân và cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Trở thành cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội phải chịu trách nhiệm trước nhân dân về các hoạt động của mình và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Đại biểu Quốc hội không còn sự tín nhiệm của nhân dân sẽ bị cử tri bãi nhiệm.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

Vị trí của Quốc hội được thể hiện một cách cụ thể qua các nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội. Những nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội có thể khái quát ở những lĩnh vực chủ yếu sau đây:

Lập hiến, lập pháp

Thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền thông qua Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, thông qua luật và sửa đổi luật. Từ năm 1946 đến nay, Quốc hội các khoá đã thông qua bốn bản Hiến

pháp: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992. Quốc hội thông qua các luật để quy định những vấn đề cơ bản thuộc các lĩnh vực đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của công dân.

Trong giai đoạn hiện nay, chức năng làm luật của Quốc hội là hết sức nặng nề và khẩn trương để đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội, thực hiện cơ chế kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các vấn đề kinh tế - xã hội tác động đến nhân dân cả nước, những vấn đề đối nội, đối ngoại và an ninh, quốc phòng.

Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, Quốc hội quyết định các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia; quyết định các vấn đề thuộc về chính sách xã hội; quyết định dự toán ngân sách nhà nước, quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các loại thuế, quyết định những dự án quan trọng của quốc gia.

Quốc hội quyết định những vấn đề hệ trọng đối với vận mệnh quốc gia như vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; quyết định chính sách dân tộc; quyết định việc trưng cầu ý dân...

Quốc hội có nhiệm vụ quan trọng trong việc quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại, phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước

Quốc hội quyết định tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước bằng các văn bản luật mà mình thông qua như Hiến pháp, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức

Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Luật Tổ chức Toà án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Kiểm toán nhà nước.

Quốc hội trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra các cơ quan nhà nước ở Trung ương như: bầu, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về thành lập Hội đồng Quốc phòng và An ninh; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ. Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tại các kỳ họp đầu tiên của mỗi khoá Quốc hội, thông qua việc bầu, phê chuẩn những người đứng đầu và các thành viên hợp thành của mỗi cơ quan nhà nước kể trên, có thể nói Quốc hội đã thành lập ra các cơ quan nhà nước ở Trung ương.

Giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của Nhà nước, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật

Quốc hội giám sát toàn bộ hoạt động của Nhà nước thông qua các hoạt động sau đây: xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; xem xét báo cáo của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; thành lập Uỷ ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Uỷ ban[1].

---

1. Tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XI có đại biểu Quốc hội đề nghị Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra hoạt động giáo dục. Tuy nhiên, sau khi cân nhắc Quốc hội chỉ xem xét và cho ý kiến về Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Luật Giáo dục

Để hoạt động giám sát của Quốc hội được tiến hành một cách có hiệu quả thì cần có chương trình giám sát. Quốc hội quyết định chương trình giám sát hàng năm của mình theo đề nghị của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

- Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Uỷ viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ.

Thông qua hoạt động giám sát, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc khi có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm (20%) tổng số đại biểu Quốc hội hoặc kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội; sau đó, Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm. Trong trường hợp người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm không được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức người đó.

Giám sát là hoạt động đặc biệt quan trọng của Quốc hội. Thông qua

hoạt động giám sát, Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, hoạt động này còn nhiều hạn chế. Với việc thông qua Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội ngày 17 tháng 6 năm 2003, Quốc hội đã có cơ sở pháp lý vững chắc hơn để nâng cao hiệu quả của hoạt động giám sát trong thời gian tới.

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội

Muốn thực hiện được chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Quốc hội phải có cơ cấu tổ chức. Cơ cấu tổ chức của Quốc hội do Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội quy định. Theo Hiến pháp năm 1992 và Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001, cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm: Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội.

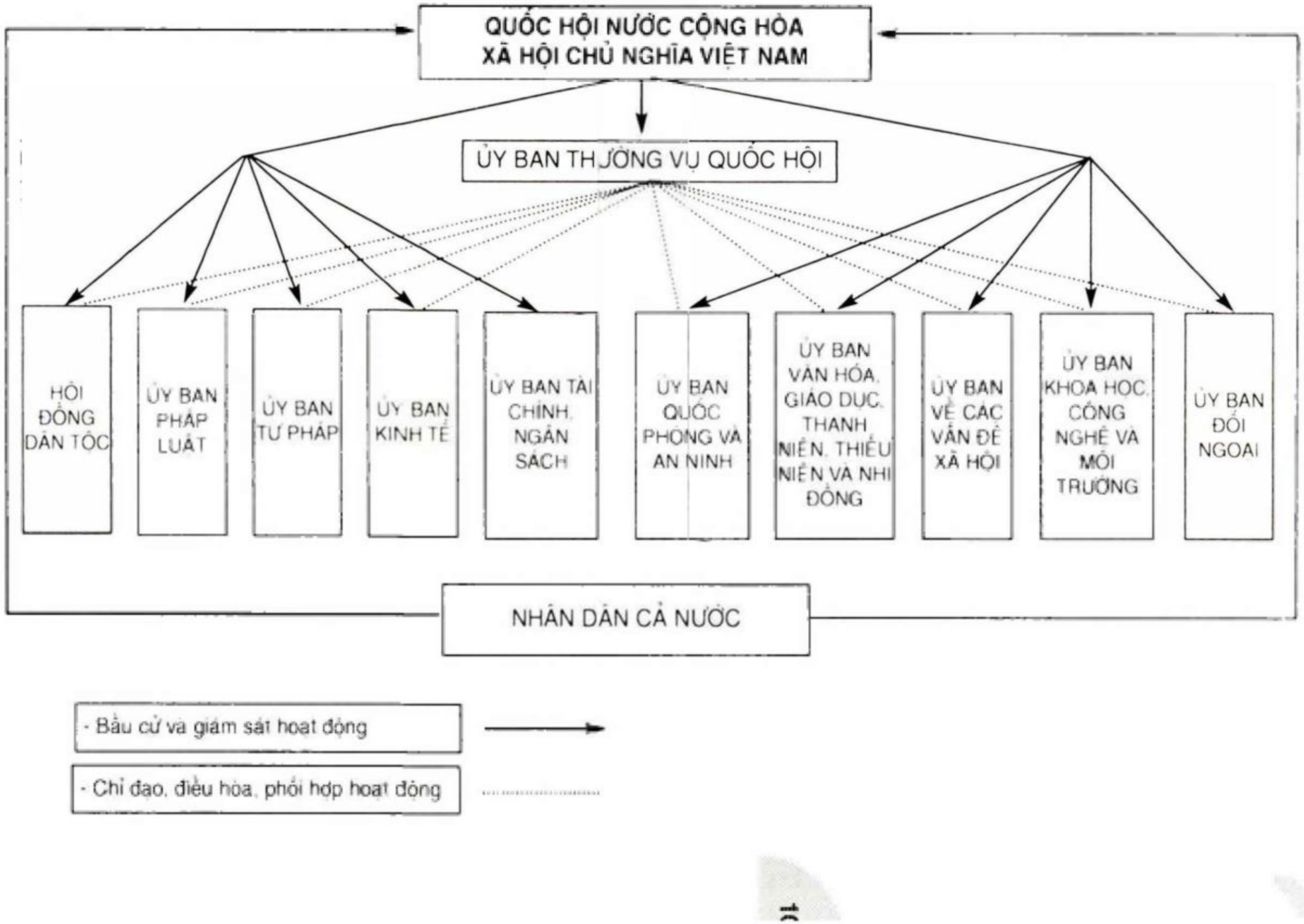
Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội được lập ra để tổ chức các hoạt động của Quốc hội và thực hiện các nhiệm vụ cần thiết giữa hai kỳ họp Quốc hội.

Thành phần của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội gồm: Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các uỷ viên. Chủ tịch Quốc hội là Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, các Phó Chủ tịch là các Phó Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (Điều 6 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001). Tất cả các thành viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đều do Quốc hội bầu.

Căn cứ các quy định của Hiến pháp năm 1992, Nghị quyết số 51 ngày 25 tháng 12 năm 2001 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 và Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001, có thể phân chia các nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thành ba nhóm sau đây:

Thứ nhất, những nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến chức năng thường trực, bảo đảm cho hoạt động của Quốc hội như: Uỷ ban Thường vụ Quốc hội công bố và chủ trì việc bầu đại biểu Quốc hội; tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội; chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội; thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội.


QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
HỘI ĐỒNG DÂN TỘC
ỦY BAN PHÁP LUẬT
ỦY BAN TƯ PHÁP
ỦY BAN KINH TẾ
ỦY BAN TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH
ỦY BAN QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
ỦY BAN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG
ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI
ỦY BAN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
ỦY BAN ĐỐI NGOẠI
NHÂN DÂN CẢ NƯỚC
- Bầu cử và giám sát hoạt động
- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động

Thứ hai, những nhiệm vụ, quyền hạn mà Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thay mặt Quốc hội giải quyết giữa hai kỳ họp: quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội xem xét tại kỳ họp gần nhất; xem xét việc trả lời chất vấn và thực hiện các kiến nghị của Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Thứ ba, những nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội với tư cách là một cơ quan nhà nước: ban hành pháp lệnh, nghị quyết về những vấn đề được Quốc hội giao (theo chương trình lập pháp của Quốc hội); thực hiện quyền giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Chủ tịch Quốc hội là thiết chế có vị trí đặc biệt trong tổ chức, hoạt động của Quốc hội hiện nay. Theo Hiến pháp năm 1992, Chủ tịch Quốc hội đồng thời là Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Chính vì vậy, thiết chế Chủ tịch Quốc hội ở Việt Nam có những điểm khác so với thiết chế Chủ tịch Quốc hội của các nước trên thế giới. Chủ tịch Quốc hội, theo Hiến pháp Việt Nam, được lập ra không chỉ để chủ tọa và điều khiển các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm việc thi hành nội quy kỳ họp của Quốc hội... mà còn có nhiều nhiệm vụ, quyền hạn khác như trực tiếp lãnh đạo hoạt động của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, dự kiến chương trình làm việc, chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; ký pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội

Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội[1] là những cơ quan do

---

1. Theo Điều 22 Luật Tổ chức Quốc hội, Quốc hội thành lập Hội đồng Dân tộc và 7 Ủy ban sau: Ủy ban Pháp luật; Ủy ban Kinh tế và Ngân sách; Ủy ban Quốc phòng và An ninh; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Ủy ban về các vấn đề xã hội; Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường; và Ủy ban Đối ngoại.

Quốc hội bầu gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các uỷ viên. Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Uỷ ban.

Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn như các Uỷ ban của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc còn có những nhiệm vụ, quyền hạn trong việc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Kỳ họp Quốc hội

Kỳ họp là hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội, nơi biểu hiện trực tiếp và tập trung nhất quyền lực của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, trí tuệ của tập thể đại biểu Quốc hội. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ, một kỳ vào khoảng giữa năm và một kỳ vào cuối năm. Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

Trong các phương thức hoạt động của Quốc hội, *kỳ họp* là phương thức thể hiện rõ nhất, đầy đủ nhất quyền lực của Quốc hội với tư cách là cơ quan đại biểu nhân dân cao nhất, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Mọi vấn đề quan trọng của đất nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội được Hiến pháp quy định phải được Quốc hội thảo luận và chính thức quyết định tại kỳ họp Quốc hội. Cụ thể là:

Thứ nhất, quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; xem xét, thảo luận và thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội.

Thứ hai, quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; các công trình quan trọng quốc gia; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trung ương.

Thứ ba, xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo. Tại kỳ họp, các đại biểu Quốc hội chất vấn Thủ tướng Chính phủ, các thành viên của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và nghe các vị này trả lời chất vấn trước Quốc hội.

Thứ tư, Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Uỷ viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; bầu Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh; bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Uỷ viên Hội đồng Dân tộc; bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Uỷ viên của mỗi Uỷ ban của Quốc hội; bầu Thủ tướng Chính phủ và phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người; bầu Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đề nghị.

Thứ năm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm các chức vụ đó.

Thứ sáu, xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước và khi cần thiết, Quốc hội ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo Quốc hội kết quả giải quyết.

Các kỳ họp của Quốc hội được tiến hành công khai, chỉ trong trường hợp thật cần thiết mới họp kín. Đại diện các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho nhân dân, do nhân dân bầu ra, thay mặt nhân dân trong cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Đại biểu Quốc hội có địa vị pháp lý khá đặc biệt: là người đại diện cho nhân dân đồng thời là đại biểu cấu thành nên cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời các yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó.

Đại biểu Quốc hội có quyền và có nghĩa vụ tham gia đầy đủ các kỳ họp của Quốc hội như các phiên họp toàn thể, các sinh hoạt tổ đại biểu và Đoàn đại biểu Quốc hội, sinh hoạt các tổ chức của Quốc hội mà mình là thành viên (thí dụ, các Uỷ ban của Quốc hội). Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra kỳ họp Quốc hội[1]. Các đại biểu Quốc hội được tự do thể hiện quan điểm của mình về mọi vấn đề được đưa ra Quốc hội, quyết định bằng cách biểu quyết thông qua. Đại biểu Quốc hội có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết.

---

1. Tuy nhiên, trong thực tế đại biểu Quốc hội chưa có điều kiện thực hiện quyền này.

STT	Khóa	Thời gian	Số đại biểu	Người đứng đầu
1	Quốc hội khóa I	Từ 1946 - 1960	333 đại biểu được bầu của cả ba miền (cùng với 70 đại biểu Việt quốc, Việt cách được công nhận không qua bầu cử vào năm 1946)	- Nguyễn Văn Tố - Bùi Bằng Đoàn - Tôn Đức Thắng (Trưởng ban Thường trực Quốc hội)
2	Quốc hội khóa II	Từ 1960 - 1964	453 (trong đó 362 đại biểu được bầu mới tại miền Bắc, 91 đại biểu là đại biểu Quốc hội khóa I của miền Nam được kéo dài nhiệm kỳ)	Trường Chinh (Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội)
3	Quốc hội khóa III	Từ 1964 - 1971	455 đại biểu (trong đó 366 đại biểu được bầu mới tại miền Bắc, 89 đại biểu là đại biểu Quốc hội khóa I của miền Nam được kéo dài nhiệm kỳ)	Trường Chinh (Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội)
4	Quốc hội khóa IV	1971 - 1975	420 đại biểu	Trường Chinh (Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội)
5	Quốc hội khóa V	1975 - 1976	424 đại biểu	Trường Chinh (Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội)
6	Quốc hội khóa VI	1976 - 1981	492 đại biểu	Trường Chinh (Chủ tịch Quốc hội)
7	Quốc hội khóa VII	1981 - 1987	496 đại biểu	Nguyễn Hữu Thọ (Chủ tịch Quốc hội)
8	Quốc hội khóa VIII	1987 - 1992	496 đại biểu	Lê Quang Đạo (Chủ tịch Quốc hội)
9	Quốc hội khóa IX	1992 - 1997	395 đại biểu	Nông Đức Mạnh (Chủ tịch Quốc hội)
10	Quốc hội khóa X	1997 - 2002	450 đại biểu	- Nông Đức Mạnh - Nguyễn Văn An (Chủ tịch Quốc hội)

STT	Khóa	Thời gian	Số đại biểu	Người đứng đầu
11	Quốc hội khóa XI	2002 - 2007	498 đại biểu	Nguyễn Văn An (Chủ tịch Quốc hội)
12	Quốc hội khóa XII	Từ 2007 đến nay	493 đại biểu	Nguyễn Phú Trọng (Chủ tịch Quốc hội)

Nguồn: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam, 1946-1960*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
Lịch sử Quốc hội Việt Nam, 1960-1976, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
Báo *Nhân dân*, năm 1981, 1987, 1992, 2002, 2007.

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Đại biểu Quốc hội có quyền tham gia bầu cử và có thể được bầu vào chức danh lãnh đạo các cơ quan nhà nước ở Trung ương, các chức danh lãnh đạo các cơ quan của Quốc hội.

Tiếp dân là nhiệm vụ thường xuyên của mỗi đại biểu. Đại biểu tiếp dân theo định kỳ, theo lịch tại trụ sở tiếp dân và tiếp dân tại nhà, tại nơi công tác. Khi tiếp dân, đại biểu Quốc hội lắng nghe ý kiến của nhân dân, trong đó có ý kiến góp ý xây dựng Nhà nước, đồng thời giúp dân giải quyết những thắc mắc, khiếu nại và tố cáo.

Ở nước ta, có đại biểu Quốc hội hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và đại biểu Quốc hội hoạt động theo chế độ chuyên trách. Đại biểu theo chế độ chuyên trách phải dành hết thời gian cho hoạt động của Quốc hội và hưởng lương do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định. Đại biểu hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm cần dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước

Vị trí của Chủ tịch nước

Trong bộ máy nhà nước ở Việt Nam hiện nay, Chủ tịch nước giữ vai trò của nguyên thủ quốc gia. Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển của nhà

nước Việt Nam từ năm 1945 đến nay, thiết chế nguyên thủ quốc gia đã được tổ chức khác nhau qua các bản Hiến pháp. Theo Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, nguyên thủ quốc gia là Chủ tịch nước, đến Hiến pháp năm 1980 là Hội đồng Nhà nước[1] và hiện nay theo Hiến pháp năm 1992 lại trở lại mô hình Chủ tịch nước. Như vậy, vị trí, tính chất của thiết chế nguyên thủ quốc gia có sự khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của tổ chức nhà nước.

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992, Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại (Điều 10).

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội[2], theo sự giới thiệu của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội với nhiệm kỳ như nhiệm kỳ của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

Căn cứ vào các quy định tại các điều: Điều 103, Điều 135 và Điều 139 Hiến pháp năm 1992, có thể phân chia nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước thành hai nhóm sau đây:

Các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến chức năng đại diện, thay mặt quốc gia về đối nội và đối ngoại

Thứ nhất, về đối nội, Chủ tịch nước:

- Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh;

- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc Uỷ ban Thường vụ Quốc hội công bố quyết định tình trạng chiến tranh, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương; trường hợp Uỷ ban Thường vụ Quốc hội không họp được thì ban bố tình trạng khẩn cấp;

- Quyết định phong hàm cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm cấp ngoại giao và hàm cấp nhà nước khác;

---

1. Mô hình Hội đồng Nhà nước theo Hiến pháp năm 1980, về cơ bản giống mô hình Hội đồng Nhà nước tại các nước xã hội chủ nghĩa thời kỳ đó.

2. Ở các nước theo mô hình Cộng hòa tổng thống thì tổng thống do cử tri bầu ra.

- Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương và các danh hiệu vinh dự nhà nước khác;

- Công bố quyết định đại xá và ra quyết định đặc xá.

Thứ hai, về đối ngoại, Chủ tịch nước:

- Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài;

- Tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu nhà nước khác;

- Trình Quốc hội phê chuẩn điều ước đã trực tiếp ký;

- Quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định;

- Quyết định cho nhập, thôi hoặc tước quốc tịch Việt Nam.

Các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến chức năng phối hợp các thiết chế quyền lực nhà nước trong các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp

Trong lĩnh vực lập pháp, Chủ tịch nước có nhiệm vụ, quyền hạn: trình dự án luật ra Quốc hội, kiến nghị về việc thông qua, việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành; công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh. Chủ tịch nước có quyền đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn 10 ngày. Nếu pháp lệnh đó vẫn được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trong lĩnh vực hành pháp, Chủ tịch nước tham gia vào việc thành lập Chính phủ, giám sát hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ và thành viên khác của Chính phủ; nghe báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định tạm đình chỉ công tác của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ theo đề nghị của Thủ tướng.

Trong lĩnh vực tư pháp có giám sát, Chủ tịch nước giới thiệu để Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện

trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; bổ nhiệm Phó Chánh án và Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Toà án Quân sự trung ương, Phó Viện trưởng và kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Chủ tịch nước xem xét và quyết định việc ân xá, quyết định đặc xá. Trong thời gian Quốc hội không họp, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và khi xét thấy cần thiết, có quyền tham dự phiên họp của Chính phủ. Chủ tịch nước ban hành lệnh và quyết định khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Chính phủ

Vị trí của Chính phủ

Chính phủ là cơ quan được lập ra để tổ chức thực hiện trên thực tế quyền lực nhà nước, trực tiếp tiến hành hoạt động quản lý, điều hành các công việc của quốc gia về đối nội, đối ngoại và đứng đầu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

Qua bốn bản Hiến pháp, tên gọi, tính chất, cách thức tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ ở nước ta có những điểm khác nhau nhất định. Hiến pháp năm 1946 gọi cơ quan hành pháp cao nhất là Chính phủ, Hiến pháp năm 1959 gọi là Hội đồng Chính phủ, Hiến pháp năm 1980 gọi là Hội đồng Bộ trưởng và đến Hiến pháp năm 1992 trở lại tên gọi Chính phủ. Sự thay đổi tên gọi cơ quan hành pháp cao nhất phản ánh sự thay đổi trong nhận thức ở Việt Nam về tính chất và vai trò của cơ quan này.

Về tính chất, Chính phủ ở nước ta mang hai tính chất: tính chấp hành của Chính phủ đối với cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và tính chất là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Tính chất chấp hành của Chính phủ thể hiện ở chỗ Chính phủ có trách nhiệm thực hiện tất cả các quyết định (luật, nghị quyết) của Quốc hội. Còn theo tính chất thứ hai, Chính phủ đứng đầu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước, tiến hành hoạt

động thực hiện pháp luật, quản lý và điều hành mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Trong mối quan hệ với Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Phó Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ. Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Với Toà án Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chính phủ có mối quan hệ phối hợp công tác trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật; thực hiện quyền quản lý điều hành về mặt hành chính nhà nước trong tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan toà án và viện kiểm sát.

Đối với chính quyền địa phương, với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ có quyền và có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của cơ quan chính quyền địa phương. Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan quản lý cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định.

STT	Khóa	Thời gian	Lãnh đạo chính phủ	Người đứng đầu
1	Chính phủ lâm thời	Ngày 2 tháng 9 năm 1945 đến ngày 1 tháng 1 năm 1946	1 (Chủ tịch Chính phủ)	Hồ Chí Minh (Chủ tịch)
2	Chính phủ liên hiệp lâm thời	Ngày 1 tháng 1 năm 1946 đến ngày 2 tháng 3 năm 1946	2 (Chủ tịch và Phó Chủ tịch)	Hồ Chí Minh (Chủ tịch)
3	Chính phủ liên hiệp kháng chiến	Ngày 2 tháng 3 năm 1946 đến ngày 3 tháng 11 năm 1946	2 (Chủ tịch và Phó Chủ tịch)	Hồ Chí Minh (Chủ tịch)

STT	Khóa	Thời gian	Lãnh đạo chính phủ	Người đứng đầu
4	Chính phủ mới	Ngày 3 tháng 11 năm 1946 đến đầu năm 1955	2 (Thủ tướng và Phó Thủ tướng)	Hồ Chí Minh (Chủ tịch nước kiêm Thủ tướng Chính phủ)
5	Chính phủ mở rộng	Ngày 20 tháng 9 năm 1955 đến ngày 27 tháng 5 năm 1959	6 (Chủ tịch nước, Thủ tướng và 4 Phó Thủ tướng)	Phạm Văn Đồng (Thủ tướng)
6	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa II	1960-1964	6 (Thủ tướng và 5 Phó Thủ tướng)	Phạm Văn Đồng (Thủ tướng)
7	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa III	1964-1971	9 (Thủ tướng và 8 Phó Thủ tướng)	Phạm Văn Đồng (Thủ tướng)
8	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa IV	1971-1975	11 (Thủ tướng và 10 Phó Thủ tướng)	Phạm Văn Đồng (Thủ tướng)
9	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa V	1975-1976	10 (Thủ tướng và 9 Phó Thủ tướng)	Phạm Văn Đồng (Thủ tướng)
10	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa VI	1976-1981	10 (Thủ tướng và 9 Phó Thủ tướng)	Phạm Văn Đồng (Thủ tướng)
11	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa VII	1981-1987	14 (Chủ tịch, 12 Phó Chủ tịch và 1 Thư ký)	Phạm Văn Đồng (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)
12	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa VIII	1987-1992	- Đầu nhiệm kỳ: 11 (Chủ tịch, 9 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký) - Đến tháng 5-1988: 8 (Chủ tịch, 6 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký) - Đến tháng 8-1991: 5 (Chủ tịch, 3 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký)	Phạm Hùng (đến ngày 10-3-1988) Võ Văn Kiệt (tháng 3-1988 đến tháng 6-1988; từ tháng 8-1991 đến hết nhiệm kỳ) Đỗ Mười (tháng 6-1988 đến tháng 7-1991)

STT	Khóa	Thời gian	Lãnh đạo chính phủ	Người đứng đầu
13	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa IX	1992-1997	4 (Thủ tướng và 3 Phó Thủ tướng)	Võ Văn Kiệt (Thủ tướng)
14	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa X	1997-2002	6 (Thủ tướng và 5 Phó Thủ tướng)	Phan Văn Khải (Thủ tướng)
15	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI	2002 - 2007	4 (Thủ tướng và 3 Phó Thủ tướng)	Phan Văn Khải (Thủ tướng) đến tháng 6 năm 2006 Nguyễn Tấn Dũng từ tháng 6 năm 2006
16	Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII	Từ 2007 đến nay	6 (Thủ tướng và 5 Phó Thủ tướng	Nguyễn Tấn Dũng (Thủ tướng)

Nguồn: - *Chính phủ Việt Nam 1945-1998*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
- Báo *Nhân dân*, năm 2002, 2007.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

Với vị trí là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ "thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân". (Điều 109, Hiến pháp năm 1992).

Căn cứ các quy định của Hiến pháp năm 1992 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, có thể phân nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ theo các lĩnh vực lớn sau đây:

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc quyết định các chính sách quản lý nhà nước;

Trong hoạt động quản lý của mình, Chính phủ có nhiệm vụ, quyền

hạn quyết định chính sách trong lĩnh vực kinh tế; khoa học, công nghệ và môi trường; văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao, du lịch; y tế và xã hội; dân tộc và tôn giáo; quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; đối ngoại.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc tổ chức và quản lý bộ máy hành chính nhà nước

Trong việc tổ chức và quản lý bộ máy hành chính nhà nước, Chính phủ có quyền trình Quốc hội cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh; tổ chức chỉ đạo hoạt động của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ Trung ương đến cơ sở, bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước thông suốt trong hệ thống hành chính nhà nước; quyết định và chỉ đạo thực hiện phân công, phân cấp quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực trong hệ thống hành chính nhà nước; quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân; thống nhất quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực pháp luật và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật

Chính phủ trình dự án luật trước Quốc hội, dự án pháp lệnh trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chương trình về xây dựng luật, pháp lệnh với Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp.

Hệ thống tổ chức
Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Thủ tướng

Các Phó Thủ tướng

Các Bộ trưởng

Bộ

- Bộ Quốc phòng
- Bộ Công an
- Bộ Ngoại giao
- Bộ Tư pháp
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Tài chính
- Bộ Công - Thương
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Bộ Giao thông - Vận tải
- Bộ Xây dựng
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
- Bộ Khoa học và Công nghệ
- Bộ Thông tin và Truyền thông
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Bộ Y tế
- Bộ Nội vụ
- Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cơ quan ngang Bộ

- Văn phòng Chính phủ
- Thanh tra Chính phủ
- Ủy ban Dân tộc
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cơ quan thuộc Chính phủ

- Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh
- Viện Khoa học xã hội Việt Nam
- Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Thông tấn xã Việt Nam
- Đài Tiếng nói Việt Nam
- Đài Truyền hình Việt Nam
- Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Tổ chức của Chính phủ

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm hai loại cơ quan: cơ quan của Chính phủ và cơ quan thuộc Chính phủ. Cơ quan của Chính phủ gồm các Bộ và cơ quan ngang Bộ. Người đứng đầu các cơ quan này là thành viên Chính phủ. Còn cơ quan thuộc Chính phủ gồm một số cơ quan hoạt động sự nghiệp (Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo hiểm xã hội Việt Nam). Những người đứng đầu các cơ quan này không phải là thành viên Chính phủ.

Xét theo cơ cấu thành viên, Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng
- Các Bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, lãnh đạo, điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Chính phủ.

Địa chỉ, điện thoại của các Bộ và cơ quan ngang Bộ

STT	Tên cơ quan	Địa chỉ	Điện thoại
01	Văn phòng Chính phủ	1 Bách Thảo, Hà Nội	080.43292
02	Bộ Quốc phòng	7 Nguyễn Tri Phương, Hà Nội	069.534223
03	Bộ Công an	44 Yết Kiêu, Hà Nội	069.42545
04	Bộ Ngoại giao	1 Tôn Thất Đàm, Hà Nội	199.2000 199.3000
05	Bộ Tư pháp	56-58-60 Trần Phú, Hà Nội	04.37336213
06	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội	04.38455298
07	Bộ Tài chính	28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	04.22202828
08	Bộ Công - Thương	54 Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.22202101 04.22202568
09	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2 Ngọc Hà, Hà Nội	04.38468160 04.38468161
10	Bộ Giao thông - Vận tải	80 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	04.39422805
11	Bộ Xây dựng	37 Lê Đại Hành, Hà Nội	04.39760271
12	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	12 Ngô Quyền, Hà Nội	04.38269528 04.38269557

STT	Tên cơ quan	Địa chỉ	Điện thoại
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	04.39439734 04.39439518
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	51, 53 Ngô Quyền, Hà Nội	04.39438231
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	49 Đại Cồ Việt, Hà Nội	04.38692252 04.38694794
16	Bộ Y tế	138A Giảng Võ, Hà Nội	04.38460157
17	Bộ Nội vụ	37A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hà Nội	04.39780443 04.39764278
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	18 Nguyễn Du, Hà Nội	04.39435602
19	Bộ Tài nguyên và Môi trường	83 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	04.37734985 04.37734406
20	Thanh tra Chính phủ	220 Đội Cấn, Hà Nội	04.38325558
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	49 Lý Thái Tổ, Hà Nội	04.38261232
22	Uỷ ban Dân tộc	80, 82 Phan Đình Phùng, Hà Nội	04.37332009

Chính quyền địa phương

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, ở cả ba cấp đơn vị hành chính: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; xã, phường, thị trấn đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan quản lý cấp trên. Hội đồng nhân dân thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Tính quyền lực của Hội đồng nhân dân địa phương thể hiện ở việc tổ chức cho nhân dân làm chủ trên địa bàn địa phương, đồng thời thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn do cấp trên giao. Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương có tính chất bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và mọi công dân ở địa phương. Hội đồng nhân dân có quyền hạn và nghĩa vụ cơ

bản sau: căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao phó, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, thực hiện chế độ báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân địa phương, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Ủy ban nhân dân gồm có: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân, còn các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Hội đồng nhân dân. Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra theo danh sách đề cử chức vụ từng người. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân được bầu ra trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Phó Chủ tịch và các thành viên khác được bầu theo sự giới thiệu của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền giới thiệu và ứng cử vào các chức vụ của Uỷ ban nhân dân. Kết quả bầu cử này phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn. Đối với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thì phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Tòa án nhân dân

Trong hệ thống tư pháp, tòa án giữ vị trí trung tâm. Bằng hoạt động của mình, tòa án có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giữ gìn và bảo đảm công lý, bảo vệ pháp luật và quyền lợi của công dân.

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Toà án nhân dân xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Với vai trò là cơ quan tài phán có vị trí đặc biệt trong bộ máy nhà nước, tòa án nhân dân được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc có những nét đặc thù.

Nguyên tắc bổ nhiệm thẩm phán được thực hiện đối với tòa án tất cả các cấp. Riêng đối với hội thẩm nhân dân thì thực hiện chế độ bầu đối với các tòa án nhân dân địa phương, chế độ cử hội thẩm nhân dân đối với các tòa án quân sự quân khu và tương đương, các tòa án quân sự khu vực.

Nguyên tắc khi xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia. Để bảo đảm tính công bằng, bình đẳng của pháp luật, việc xét xử không chỉ có những nhà chuyên môn (thẩm phán) mà còn có đại diện của nhân dân tham gia (hội thẩm nhân dân). Sự tham gia của các hội thẩm nhân dân làm cho việc xét xử vụ án được xem xét một cách toàn diện hơn, khách quan hơn vì họ đã mang đến tòa án cách nhìn nhận, quan niệm của nhân dân về công lý, công bằng trong việc xét xử một vụ án cụ thể. Khi xét xử, hội thẩm ngang quyền với thẩm phán.

Nguyên tắc khi xét xử, thẩm phán, hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Khi tiến hành hoạt động xét xử, thẩm phán, hội thẩm nhân dân chỉ tuân theo pháp luật mà không bị tác động, chi phối bởi các yếu tố bên ngoài. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân không được can thiệp vào hoạt động xét xử của tòa án nhân dân. Quan hệ giữa các cấp tòa án trong hệ thống tòa án nhân dân là quan hệ tố tụng nên tòa án cấp trên không được phép dùng mệnh lệnh, cũng không được chỉ đạo tòa án cấp dưới trong việc xử án.

Nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Nguyên tắc này đòi hỏi khi xét xử tòa án phải thành lập hội đồng xét xử gồm thẩm phán,

hội thẩm nhân dân hoặc chỉ gồm các thẩm phán (không có hội thẩm nhân dân) nhưng phải có ít nhất ba người trở lên (phải là số lẻ). Hội đồng xét xử làm việc tập thể, cùng nghiên cứu hồ sơ, cùng thẩm vấn để xác minh các chứng cứ. Bản án ra đời trên cơ sở nghị án và quyết định theo đa số các thành viên của hội đồng xét xử.

Nguyên tắc xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Nguyên tắc mọi công dân, tổ chức đều bình đẳng trước pháp luật. Trong hoạt động xét xử, tòa án phải tôn trọng nguyên tắc này để bảo đảm cho vụ án được xét xử khách quan, công bằng. Nội dung nguyên tắc này được thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Mọi hành vi phạm tội, mọi tranh chấp pháp lý do bất cứ ai thực hiện đều được tòa án xét xử nghiêm minh, công bằng, không thiên vị.

- Tất cả mọi người không phân biệt nam nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội và địa vị xã hội đều có quyền và nghĩa vụ tố tụng như nhau, đều bình đẳng trước tòa án.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo. Bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình. Khi tự bào chữa cho mình, bị cáo được vận dụng tất cả các quyền mà pháp luật cho phép để chứng minh không có tội hoặc làm giảm nhẹ tội phạm cho mình. Nếu bị cáo không tự bào chữa thì có quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người đại diện cho mình bào chữa.

Nguyên tắc bảo đảm cho công dân thuộc các dân tộc được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa. Để bị cáo, người bị hại, các đương sự, những người làm chứng trình bày một cách dễ dàng, rõ ràng, chính xác ý kiến của mình thì phải để cho họ có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, không nhất thiết phải dùng tiếng nói, chữ viết phổ thông. Trong những trường hợp như vậy, tòa án cần chỉ định người phiên dịch.

Ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các tòa án sau đây:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các tòa án quân sự;

- Các tòa án khác do luật định.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập toà án đặc biệt.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tối cao gồm có: Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án Quân sự Trung ương, Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Hành chính và các Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao[1]; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Cơ cấu tổ chức của các tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm: uỷ ban thẩm phán, tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có chánh án, một hoặc hai phó chánh án, thâm phán, hội thâm nhân dân và thư ký tòa án.

Các tòa quân sự được tổ chức trong quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật. Các tòa quân sự bao gồm: Tòa án Quân sự Trung ương; các tòa án quân sự quân khu và tương đương; các tòa án quân sự khu vực.

Tòa án nhân dân tối cao quản lý các tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương[2]. Tòa

---

1. Hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao có ba tòa phúc thẩm: Tòa Phúc thẩm đặt tại Thành phố Hà Nội, Tòa Phúc thẩm đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa Phúc thẩm đặt tại Thành phố Đà Nẵng.

2. Trước khi có Luật Tổ chức Tòa án nhân dân tối cao năm 2002, việc quản lý các tòa án nhân dân địa phương được giao cho Bộ Tư pháp với lập luận rằng, cần để cho Tòa án nhân dân tối cao tập trung vào hoạt động xét xử. Nay theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân tối cao năm 2002, việc quản lý các tòa án nhân dân địa phương được giao lại cho Tòa án nhân dân tối cao với căn cứ ai hiểu biết về chuyên môn thì sẽ quản lý tốt hơn.

án nhân dân tối cao quản lý các tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng.

Trong Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tòa án đã được xác định có vị trí trung tâm trong hệ thống các cơ quan tư pháp và hoạt động xét xử của tòa án được đặc biệt coi trọng như là hoạt động trọng tâm của các hoạt động tư pháp. Chiến lược cải cách tư pháp đề ra phương hướng đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của cải cách hoạt động tư pháp. Tổ chức hệ thống tòa án sẽ được tổ chức lại theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính. Khi đó hệ thống tòa án sẽ bao gồm: tòa sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; tòa phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn thống nhất áp dụng pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

Viện Kiểm sát nhân dân

Theo Hiến pháp năm 1992, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hiện quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Viện kiểm sát nhân dân địa phương (có ở hai cấp chính quyền địa phương là cấp tỉnh và cấp huyện - đó là Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện) kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và công dân, thực hành quyền công tố ở địa phương mình.

Để cụ thể hoá và để thi hành các quy định của Hiến pháp năm 1992 về Viện Kiểm sát, Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức Viện Kiểm sát

nhân dân ngày 7 tháng 10 năm 1992. Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 1992 ngoài việc xác định rõ chức năng công tố đã khẳng định viện kiểm sát nhân dân có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân (theo các nhà luật học thì đây là chức năng kiểm sát chung của viện kiểm sát nhân dân). Chức năng này có hai nội dung:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các văn bản pháp quy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Kiểm sát việc chấp hành pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân.

Hình thức pháp lý mà viện kiểm sát dùng để thực hiện chức năng kiểm sát chung nói trên là kháng nghị.

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 1992 có bốn chương với 13 điều (từ Điều 12 đến Điều 24) đã quy định chức năng của viện kiểm sát nhân dân trong việc kiểm sát hoạt động tư pháp.

Quá trình thực hiện các quy định của Hiến pháp về chức năng, nhiệm vụ của viện kiểm sát nhân dân và Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 1992 nảy sinh một số vướng mắc, bất cập:

- Do Hiến pháp năm 1992 không quy định rõ về chức năng kiểm sát hoạt động của viện kiểm sát nên các quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 1992 về việc kiểm sát hoạt động điều tra, kiểm sát xét xử, kiểm sát thi hành án và kiểm sát việc giam giữ, cải tạo bị coi là các quy định không phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 1992.

- Hoạt động kiểm sát việc chấp hành pháp luật trong hành vi của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân bị chồng chéo với hoạt động kiểm tra, thanh tra của Thanh tra Nhà nước (nay là Thanh tra Chính phủ), với hoạt động của

thanh tra chuyên ngành được quy định trong các đạo luật về từng lĩnh vực. Trong chừng mực nhất định, hoạt động kiểm sát của viện kiểm sát nhân dân còn có sự chồng chéo với hoạt động kiểm tra của lực lượng cảnh sát thuộc Bộ Công an. Trong một số trường hợp, hoạt động kiểm tra, kiểm sát tại một số cơ quan, tổ chức do viện kiểm sát, Thanh tra Nhà nước, thanh tra chuyên ngành, cảnh sát kinh tế... tiến hành quá nhiều lần đã gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức đó, nhất là đối với doanh nghiệp.

- Hoạt động tư pháp trong thời gian qua có nhiều yếu kém: có nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Yêu cầu đặt ra là phải tăng cường việc kiểm sát hoạt động tư pháp của cơ quan điều tra, của toà án, của cơ quan thi hành án và cơ quan giam giữ, cải tạo.

Trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay, các thiếu sót, bất cập, vi phạm nêu trên cần sớm được khắc phục. Đáp ứng đòi hỏi trên, ngày 25 tháng 12 năm 2001, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 và ngày 2 tháng 4 năm 2002 đã thông qua Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân mới thay thế Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân ngày 7 tháng 10 năm 1992.

Liên quan đến Viện Kiểm sát nhân dân, Nghị quyết số 51 của Quốc hội đã sửa đổi hai điều của Hiến pháp năm 1992 - đó là Điều 137 và Điều 140.

Điều 137 được nghị quyết sửa đổi theo cách: loại bỏ chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân (chức năng kiểm sát chung); cùng với việc khẳng định lại chức năng công tố của viện kiểm sát nhân dân, lần đầu tiên ở tầm đạo luật cơ bản đã xác định rõ chức năng thứ hai của cơ quan này là kiểm sát hoạt động tư pháp.

Điều 140 được sửa đổi theo hướng khẳng định: Người đứng đầu viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm *báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân*. Điều 140 cũ của Hiến pháp năm 1992 chỉ nói đến trách nhiệm của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân địa phương là báo cáo

trước Hội đồng nhân dân về *tình hình thi hành pháp luật ở địa phương* chứ không phải báo cáo về *hoạt động của chính cơ quan mình*. Riêng trách nhiệm của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân địa phương về việc trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân vẫn được giữ nguyên như quy định trong Hiến pháp năm 1992. Việc sửa đổi này có tác dụng tăng cường sự kiểm tra, giám sát của cơ quan dân cử là Hội đồng nhân dân đối với hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân địa phương.

Việc Hiến pháp và Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân ngày 2 tháng 4 năm 2002 loại bỏ chức năng kiểm sát chung của viện kiểm sát nhân dân, xét ở góc độ thứ nhất, là có ý nghĩa tích cực vì góp phần giảm bớt sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, thanh tra đối với các cơ quan, tổ chức và hướng cho viện kiểm sát nhân dân tập trung thực hiện thật tốt hai chức năng: công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Nhưng nếu xem xét từ góc độ thứ hai - góc độ kiểm sát việc tuân thủ pháp luật trong việc ban hành các văn bản pháp quy của các cơ quan nhà nước từ cấp Bộ trở xuống thì việc loại bỏ chức năng kiểm sát chung lại có vấn đề phát sinh: Khi xoá bỏ chức năng kiểm sát chung, trong đó có hoạt động kiểm sát việc ban hành văn bản pháp luật của viện kiểm sát, thì cơ quan nào đứng ra thực hiện chức năng này?!

Như vậy, theo các văn bản hiện hành, viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Hệ thống viện kiểm sát nhân dân gồm có: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; các viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các viện kiểm sát quân sự.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có viện trưởng, các phó viện trưởng, các kiểm sát viên và các điều tra viên. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện có viện trưởng, các phó viện trưởng, các kiểm sát viên.

Các viện kiểm sát quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật. Các viện kiểm sát quân sự có viện kiểm sát quân

sự trung ương, viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, viện kiểm sát quân sự khu vực.

Viện kiểm sát nhân dân thực hiện các chức năng, nhiệm vụ qua những hoạt động sau đây:

Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Điều tra một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp.

Thực hành quyền công tố và kiểm tra việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự.

Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trong Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 có nêu phương hướng: trước mắt, viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên chức năng như hiện nay là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của tòa án. Còn về lâu dài sẽ nghiên cứu việc chuyển viện kiểm sát thành viện công tố, tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra.

Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước là một thiết chế mới trong bộ máy nhà nước ta. Kiểm toán nhà nước là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Kiểm toán nhà nước có chức năng kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động đối với cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Ngày 14 tháng 6 năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Kiểm toán nhà nước để xác định địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Kiểm toán nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm toán viên nhà nước; đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan; hoạt động và bảo đảm hoạt động của Kiểm toán nhà nước.

HIẾN PHÁP VÀ MỘT SỐ ĐẠO LUẬT CƠ BẢN

Hiến pháp

Từ năm 1946 đến nay nước ta đã có bốn bản hiến pháp: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992.

Nhận rõ tầm quan trọng của Hiến pháp, ngay tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời vào ngày 3 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị sớm tổ chức tuyển cử và xây dựng Hiến pháp nhằm trước hết ban bố quyền dân chủ của nhân dân và hợp thức hóa chính quyền do nhân dân lập nên sau Cách mạng tháng Tám 1945. Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam được xây dựng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Với Hiến pháp năm 1946, nhân dân ta đã được hưởng các quyền tự do dân chủ, được tham gia tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Hiến pháp năm 1946 đã củng cố nền độc lập vừa giành được, hợp thức hóa chính quyền mới. Đồng thời, nó còn là cơ sở pháp lý để nhân dân ta tiến hành công cuộc kháng chiến, kiến quốc sau đó.

Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 là các bản hiến pháp phù hợp với từng giai đoạn của cách mạng Việt Nam. Vào đầu những năm 1990, để ghi nhận những thành quả bước đầu rất quan trọng của sự nghiệp đổi mới, đồng thời để tạo cơ sở hiến định cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra chủ trương sửa đổi cơ bản, toàn diện Hiến pháp năm 1980, và ngày 25 tháng 4 năm 1992, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới - Hiến pháp năm 1992. Sau gần 10 năm thi hành, Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội. Nghị quyết này đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng như:

- Khẳng định rõ: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Tiếp tục khẳng định mạnh mẽ chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nhà nước thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường; Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Coi phát triển giáo dục, khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Nêu rõ quan điểm, chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài: người Việt Nam định cư ở nước ngoài là một bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam; Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

- Điều chỉnh một số quyền của Quốc hội, chẳng hạn, Quốc hội không trực tiếp phân bổ ngân sách cho các địa phương nữa mà chỉ phân bổ ngân sách trung ương.

- Sửa đổi, bổ sung một số quyền hạn của Chủ tịch nước; sửa đổi, bổ sung một số quy định về chức năng của Viện Kiểm sát nhân dân. Chẳng hạn, Nghị quyết số 51 đã không quy định chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện Kiểm sát nữa mà chỉ còn hai chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội đã long trọng tuyên bố và bảo vệ các quyền chính trị (quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền bầu cử, ứng cử; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền khiếu nại, tố cáo); các quyền trong lĩnh vực kinh tế (quyền tự do kinh doanh, quyền lao động, quyền sở hữu tư liệu sản xuất theo quy định của pháp luật; quyền sử dụng đất); các quyền trong lĩnh vực xã hội (quyền học tập, quyền nghiên cứu khoa học, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền xây dựng nhà ở, quyền bình đẳng nam nữ, quyền được bảo hộ về hôn nhân và gia đình, quyền được hưởng ưu đãi và chăm sóc, quyền được thông tin); các quyền trong lĩnh vực tự do cá nhân (quyền tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm về

thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại, cư trú, quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự).

Hiến pháp năm 1992 quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Tính cơ bản của Hiến pháp thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây:

- Hiến pháp thể hiện tư tưởng của đảng cầm quyền trong xã hội ta là Đảng Cộng sản Việt Nam; về phương hướng phát triển của Nhà nước.

- Hiến pháp quy định cơ sở nền tảng của Nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; quy định các nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước.

- Hiến pháp là cơ sở của hệ thống pháp luật. Các quy định của Hiến pháp là cơ sở, là nguyên tắc cho các ngành luật, lĩnh vực pháp luật. Hiến pháp là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật ở nước ta. Mọi văn bản pháp luật khác khi ban hành đều phải tuân theo Hiến pháp, không được trái, không được mâu thuẫn với các quy định của Hiến pháp. Hiến pháp được thông qua, được sửa đổi theo một trình tự đặc biệt: phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Do vị trí, vai trò đặc biệt, vô cùng quan trọng của Hiến pháp đối với chế độ nhà nước và chế độ pháp luật nên nhiều nước đã thiết lập cơ chế bảo hiến như tòa án hiến pháp, hội đồng bảo hiến... Ở nước ta, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cũng đang nghiên cứu để xây dựng một cơ chế bảo hiến phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Về một số đạo luật

Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước

Tổ chức bộ máy nhà nước là lĩnh vực được Quốc hội nước ta rất quan tâm ban hành các đạo luật để điều chỉnh. Sau khi thông qua Hiến pháp

năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 thì Quốc hội các khóa đều tập trung trước hết vào việc thông qua các đạo luật về bầu cử và về tổ chức và hoạt động của các bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước ta như Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân nhân.

Luật Tổ chức Quốc hội ngày 25 tháng 12 năm 2001 quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội; về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu Quốc hội.

Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001 quy định về tổ chức và hoạt động của Chính phủ, cụ thể là về cơ cấu của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, của Bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Chính phủ.

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003 quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, cụ thể là về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân; về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân các cấp; về cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân các cấp (sở, phòng, ban...).

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 2 tháng 4 năm 2002 quy định về tổ chức và hoạt động của tòa án nhân dân, cụ thể là về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án Nhân dân tối cao; về cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của tòa án nhân dân các cấp; về cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của tòa án quân sự; về tiêu chuẩn, về nhiệm vụ, quyền hạn của thẩm phán và Hội thẩm nhân dân; về các bảo đảm cho hoạt động của tòa án nhân dân.

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân ngày 2 tháng 4 năm 2002 quy định về tổ chức và hoạt động của viện kiểm sát nhân dân, cụ thể là về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; về cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát

nhân dân các cấp; về cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát quân sự; về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm sát viên và điều tra viên.

Trong lĩnh vực khuyến khích đầu tư và thành lập doanh nghiệp

Có thể nói, trong thời kỳ đổi mới, lĩnh vực pháp luật về khuyến khích đầu tư và về doanh nghiệp có sự phát triển rất sớm. Những đạo luật đầu tiên của thời kỳ đổi mới chính là *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam* ngày 29 tháng 12 năm 1987, *Luật Công ty* và *Luật Doanh nghiệp tư nhân* ngày 21 tháng 12 năm 1990.

Tiếp đó, để điều chỉnh hoạt động đầu tư trong nước, Quốc hội đã ban hành *Luật Khuyến khích đầu tư* trong nước ngày 20 tháng 5 năm 1998. Còn hoạt động đầu tư nước ngoài và việc thành lập các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 9 tháng 6 năm 2000.

Ngày 29 tháng 5 năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư với 89 điều quy định về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài. Luật này thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998.

Trong các luật về các chủ thể kinh doanh có: *Luật Doanh nghiệp nhà nước* ngày 26 tháng 11 năm 2003 quy định về tổ chức và hoạt động của các công ty nhà nước do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối; *Luật Doanh nghiệp* ngày 12 tháng 6 năm 1999 quy định về tổ chức và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Để thống nhất pháp luật về doanh nghiệp, ngày 29 tháng 11 năm 2005 Quốc hội đã ban hành Luật Doanh nghiệp mới với 172 điều quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc

mọi thành phần kinh tế, quy định về nhóm công ty. Luật này thay thế Luật Doanh nghiệp năm 1999; Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003; các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000. Điều chỉnh tổ chức và hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác có Luật Hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Điểm nổi bật trong các quy định về thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã là thủ tục đơn giản, gọn nhẹ. Trước đây, cá nhân, tổ chức muốn thành lập doanh nghiệp phải trải qua những thủ tục vô cùng phiền hà, tốn kém. Nay Nhà nước xác định rõ đăng ký kinh doanh là quyền được Nhà nước bảo hộ của người muốn thành lập doanh nghiệp và nghiêm cấm mọi hành vi gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thành lập doanh nghiệp từ phía cơ quan nhà nước, cán bộ và công chức nhà nước.

Trong lĩnh vực lao động

Để bảo vệ quyền lao động, quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 2 tháng 4 năm 2002 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của của Bộ luật lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006.

Bộ luật Lao động năm 1994 và các luật sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006 đã quy định về hợp đồng lao động; về thỏa ước lao động tập thể; về tiền lương; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; về an toàn lao động, vệ sinh lao động; về bảo hiểm xã hội; về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; về tổ chức giới thiệu việc làm; về học nghề; về xuất khẩu lao động. Bộ luật Lao động còn có những quy định riêng về lao động nữ, lao động là người chưa thành niên, lao động là người tàn tật và lao động là người cao tuổi...

Trong lĩnh vực đất đai và môi trường

Lĩnh vực quản lý và sử dụng đất là lĩnh vực có nhiều đạo luật và trong

khoảng thời gian không dài, Nhà nước ta đã nhiều lần sửa đổi, bổ sung các đạo luật về đất đai. Đạo luật đầu tiên là *Luật Đất đai* năm 1987, tiếp theo là Luật Đất đai năm 1993. Luật Đất đai năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung hai lần vào năm 1998 và năm 2001. Ngày 26 tháng 11 năm 2003, Quốc hội đã thông qua *Luật Đất đai mới*. Luật Đất đai năm 2003 có những quy định mới về sở hữu toàn dân về đất đai, về phân loại đất, về quy hoạch đất đai, về giá đất và về quyền sử dụng đất trên thị trường bất động sản, về thu hồi đất và bồi thường thiệt hại, tổ chức tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, về các quyền của người sử dụng đất, về thủ tục hành chính trong quản lý đất đai và trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Nhằm bảo đảm cho sự phát triển của quốc gia và bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của người dân, Nhà nước ta đã ban hành *Luật Bảo vệ môi trường* vào ngày 27 tháng 12 năm 1993. Đạo luật này đã đưa ra các quy định về phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường; về quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực môi trường. Để đáp ứng nhu cầu bảo vệ môi trường trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường mới với 136 điều quy định các hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Trong lĩnh vực tài chính, kiểm toán nhà nước, ngân hàng

Trong lĩnh vực tài chính, Nhà nước đã ban hành nhiều đạo luật về các loại thuế và về ngân sách nhà nước. Riêng trong lĩnh vực ngân sách có *Luật Ngân sách nhà nước* ngày 16 tháng 12 năm 2002. Đạo luật này đã quy định về việc lập, chấp hành, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, quyết toán ngân sách nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước các cấp trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Trong lĩnh vực ngân hàng, có hai đạo luật quan trọng là *Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam* và *Luật Các tổ chức tín dụng*. *Luật Ngân hàng*

nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 quy định về vị trí, chức năng của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; về tổ chức của Ngân hàng nhà nước; về hoạt động của Ngân hàng nhà nước; về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo của Ngân hàng nhà nước; về thanh tra ngân hàng và tổng kiểm soát của Ngân hàng nhà nước. *Luật Các tổ chức tín dụng* ngày 12 tháng 12 năm 1997 quy định về tổ chức và điều hành các tổ chức tín dụng; về hoạt động của các tổ chức tín dụng; về tài chính, hạch toán, báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng; về kiểm soát đặc biệt, phá sản và giải thể tổ chức tín dụng.

Để đáp ứng yêu cầu về tổ chức hoạt động của Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng trong thời kỳ mới, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XII, *Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam (sửa đổi)* và *Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)* sẽ được thông qua.

Trong lĩnh vực dân sự

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam có một văn bản rất lớn về số điều - đó là *Bộ luật Dân sự*. *Bộ luật Dân sự* quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Bộ luật Dân sự đầu tiên dưới chính thể mới là Bộ luật Dân sự được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995. Sau đó gần 10 năm, ngày 14 tháng 6 năm 2005, Quốc hội đã thông qua *Bộ luật Dân sự mới* với số điều là 777.

Trong lĩnh vực hình sự

Bộ luật Hình sự đầu tiên của Nhà nước ta ra đời ngày 27 tháng 6 năm 1985. Ngày 21 tháng 12 năm 1999, Quốc hội đã thông qua *Bộ luật Hình sự mới* có 344 điều. Sau đó 10 năm, ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

Bộ luật Hình sự quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội. Thông qua các quy định, Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật và đấu tranh, phòng ngừa và chống tội phạm.

Trong lĩnh vực tố tụng

Trong lĩnh vực tố tụng có hai bộ luật lớn - đó là *Bộ luật Tố tụng Hình sự* và *Bộ luật Tố tụng Dân sự*.

Bộ luật Tố tụng Hình sự ngày 26 tháng 11 năm 2003 với 346 điều quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Bộ luật Tố tụng Hình sự góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Bộ luật Tố tụng Dân sự ngày 25 tháng 6 năm 2004 với 418 điều quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để toà án giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và trình tự, thủ tục yêu cầu để toà án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự tại toà án; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan nhằm bảo đảm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Ngoài hai bộ luật lớn nói trên, trong lĩnh vực tố tụng còn có hai pháp lệnh về tố tụng trọng tài và tố tụng hành chính. *Pháp lệnh Trọng tài thương mại* ngày 25 tháng 2 năm 2003 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về tổ chức và tố tụng trọng tài để giải quyết các vụ tranh chấp thương mại phát sinh trong hoạt động thương mại theo sự thỏa thuận của các bên.

Còn *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính* ngày 21 tháng 5 năm 1996 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh này ngày 25 tháng 12 năm 1998 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ án hành chính tại Tòa Hành chính ở nước ta.

Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Để tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng và chống lãng phí, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành *Pháp lệnh Chống tham nhũng* (ngày 26 tháng 2 năm 1998) và *Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí* (ngày 26 tháng 2 năm 1998). Tuy nhiên, cuộc đấu tranh chống tham nhũng và chống lãng phí do nhiều nguyên nhân khác nhau đã không đạt được kết quả như mong muốn. Tệ nạn tham nhũng và lãng phí vẫn diễn ra phổ biến trong đời sống xã hội, có nơi, có lúc rất nghiêm trọng.

Để tạo cơ sở pháp lý vững chắc hơn cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng và lãng phí, *Luật Phòng, Chống tham nhũng* và *Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí* đã được Quốc hội thông qua vào năm 2005. Hai đạo luật này có mục tiêu đưa ra các chính sách, cơ chế, biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng, lãng phí nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY VÀ DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Đánh giá sự phát triển của pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Tìm hiểu sự phát triển của pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay, có thể đưa ra một số nhận xét, đánh giá sau đây:

- *Thứ nhất*, sự phát triển của pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay

đã trải qua nhiều thời kỳ, tương ứng với mỗi thời kỳ phát triển của cách mạng Việt Nam, Nhà nước Việt Nam. Trong mỗi thời kỳ đó, sự phát triển của pháp luật bị chi phối bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế - xã hội, nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò của pháp luật, sự hiện diện của một đội ngũ chuyên gia pháp luật, nhu cầu hội nhập và hợp tác quốc tế... Có thể thấy, những giai đoạn pháp luật có sự phát triển nhanh chóng như giai đoạn 1945-1950 và giai đoạn hiện nay là do các nhà lãnh đạo của Đảng và Nhà nước nhận thấy rõ vai trò của pháp luật trong việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội; các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tập hợp được một đội ngũ chuyên gia pháp lý có trình độ để xây dựng các văn bản pháp luật. Những năm 1945-1946, Đảng và Nhà nước ta quan tâm xây dựng hiến pháp, pháp luật là để tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho nước Việt Nam non trẻ có tiếng nói công khai, hợp pháp trên trường quốc tế. Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta quan tâm và coi trọng hoạt động xây dựng pháp luật là để tạo cơ sở pháp lý cho việc chủ động hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế vì lợi ích của quốc gia và toàn thể nhân dân Việt Nam.

Thứ hai, trong mọi thời kỳ hoạt động xây dựng pháp luật của Nhà nước ta đều quan tâm đặc biệt đến việc tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, xây dựng và củng cố quốc phòng, bảo vệ chế độ (thông qua pháp luật hình sự nói riêng và pháp luật về hệ thống tư pháp nói chung).

Thứ ba, trong những năm nước ta theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp (1960-1985), pháp luật Việt Nam rơi vào tình trạng trì trệ, kém phát triển. Ngoài ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hoá tập trung, thời kỳ đó pháp luật nước ta còn chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh thời chiến. Nhiều quan hệ xã hội trong thời gian đó bị hành chính hoá cho nên không cần hoặc ít cần đến sự điều chỉnh của pháp luật. Mặt khác, khi đó vai trò của đường lối, chính sách của Đảng, của các cơ quan tuyên huấn, tuyên truyền là rất quan trọng trong việc quản lý xã hội. Nhiều phong trào của các tầng lớp nhân dân được khơi dậy và cổ vũ, có tác dụng vô cùng to lớn trong đời sống xã hội.

Thứ tư, từ khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường theo

đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống pháp luật Việt Nam có sự phát triển rất nhanh chóng cả về mặt số lượng và chất lượng. Hệ thống pháp luật Việt Nam hầu như đã bao quát được toàn bộ các quan hệ xã hội, các hành vi xã hội cần sự điều chỉnh của pháp luật từ tổ chức quyền lực nhà nước, các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đến quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, thương mại, sở hữu trí tuệ, tài chính, ngân hàng, đất đai, môi trường và các quan hệ liên quan đến việc giải quyết các vấn đề xã hội... Như vậy, có thể thấy, hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng phát triển cân đối hơn, hài hoà hơn và đồng bộ hơn.

Thứ năm, xét về hình thức văn bản, trong thời kỳ 1945-1955, loại văn bản được sử dụng phổ biến là sắc lệnh của Chủ tịch nước, còn trong cả một thời gian dài từ năm 1960 đến cuối những năm 1990, các văn bản được sử dụng phổ biến là các văn bản dưới luật do Hội đồng Chính phủ (từ sau Hiến pháp năm 1980 là Hội đồng Bộ trưởng) và do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ (Hội đồng Bộ trưởng) ban hành. Từ những năm 1990 đến nay, dần dần các luật, các bộ luật trở thành loại văn bản quy phạm phổ biến được Quốc hội thông qua để điều chỉnh các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là xu hướng tiến bộ trong hoạt động lập pháp của Nhà nước ta.

Thứ sáu, một điều rất dễ nhận thấy là, bên cạnh việc ban hành rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới thì cũng diễn ra rất phổ biến việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

Tình trạng này nói lên điều gì? Một là, chứng tỏ các cơ quan nhà nước ta rất quan tâm đến hoạt động xây dựng pháp luật; hai là, các quan hệ xã hội, các hành vi xã hội với tính cách là đối tượng điều chỉnh của các văn bản pháp luật trong điều kiện kinh tế thị trường luôn có sự thay đổi nhanh chóng, làm cho các nhà lập pháp không thể dự liệu được; ba là, dùng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong bối cảnh kinh tế thị trường đối với các chuyên gia Việt Nam vẫn còn là điều mới mẻ, trong lúc đó những tri thức, kinh nghiệm cần thiết vẫn còn rất thiếu.

Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản là cần thiết để khắc phục sự lạc hậu nhưng nếu sửa đổi, bổ sung quá nhanh và quá nhiều lần sẽ làm cho pháp

luật mất tính ổn định cần thiết, khó dự đoán, từ đó có thể gây phương hại cho cơ quan, tổ chức và cá nhân chịu sự tác động của những văn bản đó.

Thứ bảy, trong thời gian gần đây, tuy còn phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện nhưng có thể nói, hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật ngày càng có nhiều cố gắng để đáp ứng các yêu cầu về tính đồng bộ, thống nhất, nhất quán, công khai, dễ tiếp cận, bảo đảm độ tin cậy và dự đoán được trước những tình huống có thể xảy ra.

Xu hướng phát triển của pháp luật Việt Nam

Có thể thấy gì về xu hướng phát triển của pháp luật Việt Nam trong 10, 15 năm và xa hơn là 20 năm sắp tới? Ở mức chung nhất, xin đưa ra dự báo về một số xu hướng lớn sau đây:

Thứ nhất, sau thời gian tập trung cao độ vào việc ban hành một khối lượng rất lớn các văn bản quy phạm pháp luật, hoạt động xây dựng pháp luật ở Việt Nam trong thời gian tới sẽ chuyển sự quan tâm của mình đến chất lượng các văn bản pháp luật. Các đại biểu Quốc hội và các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách sẽ có sự cân nhắc cẩn thận hơn, chu đáo hơn khi xây dựng, thông qua, ban hành một văn bản pháp luật trên cơ sở lựa chọn đúng chính sách có lợi cho quốc gia và đại đa số nhân dân.

Thứ hai, xét về đối tượng điều chỉnh thì pháp luật Việt Nam trong thời gian tới sẽ đặt trọng tâm vào các văn bản pháp luật về bảo đảm các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân cũng như cơ chế kiểm tra và giám sát quyền lực. Trong một xã hội dân chủ, văn minh cần có cơ sở pháp lý vững chắc cho việc bảo vệ các quyền con người, quyền công dân và kiểm tra, giám sát quyền lực.

Mặt khác, lĩnh vực pháp luật xã hội và pháp luật môi trường sẽ là những lĩnh vực có sự phát triển mạnh trong thời gian tới, bởi lẽ bảo vệ môi trường và giải quyết thoả đáng các vấn đề xã hội chính là những chức năng đích thực của công quyền trong thời đại nguyên lý phát triển bền vững được đề cao hơn bao giờ hết.

Còn các quan hệ kinh tế, thương mại trong thời gian tới không chỉ được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật của Nhà nước mà sẽ được điều chỉnh ngày càng nhiều hơn bởi văn bản của các hiệp hội và của chính doanh nghiệp.

Thứ ba, xu hướng chuyển hoá tích cực các quy phạm của điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia hoặc coi các điều ước quốc tế mà mình là thành viên như là bộ phận của pháp luật quốc gia; xu hướng xích lại gần nhau trong hình thức và nội dung pháp luật, trước hết trong lĩnh vực kinh tế - thương mại giữa nước ta với các nước trên thế giới. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá, đây là xu hướng tất yếu.

Mặt khác, trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, về khai thác và quản lý đất, rừng ở một số khu vực, Nhà nước có thể dựa vào các phong tục, tập quán, luật tục để phát huy và giữ gìn truyền thống văn hoá của các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Thứ tư, ngoài các yếu tố như luật tục, tập quán, thông lệ, trong thời gian tới *án lệ* sẽ được chính thức coi là một loại nguồn quan trọng của pháp luật.

Thứ năm, các luật do Quốc hội thông qua dần dần sẽ điều chỉnh trực tiếp các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định, Quốc hội vẫn uỷ quyền cho các cơ quan nhà nước một số phạm vi của quyền lập pháp để đáp ứng nhanh chóng đòi hỏi của cuộc sống ở những thời điểm nhất định và ở những lĩnh vực nhất định.

Thứ sáu, cơ chế tài phán hiến pháp sẽ được thiết lập, Hiến pháp và các đạo luật giữ vai trò tối thượng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Việt Nam trở thành một nước có trật tự pháp luật ổn định, có văn minh và văn hoá pháp luật; là một thành viên có trách nhiệm đầy đủ trước cộng đồng thế giới.

PGS. TS Luật học PHẠM HỮU NGHỊ
Tổng Biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật -
Viện Khoa học xã hội Việt Nam



Đảng Cộng sản Việt Nam

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - NGƯỜI TỔ CHỨC VÀ LÃNH ĐẠO THẮNG LỢI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia dân tộc được hình thành sớm trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Quá trình đó đã hun đúc cho dân tộc Việt Nam một hệ thống giá trị truyền thống văn hóa vô cùng quý báu mà dòng chủ lưu là chủ nghĩa dân tộc, với hạt nhân là ý chí độc lập và khát vọng tự do, đoàn kết, kiên cường, bất khuất, thông minh, sáng tạo. Đó là một động lực lớn của đất nước. "Người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội của họ"[1].

Vào giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Chế độ phong kiến nhà Nguyễn suy thoái đến cực điểm không thể giương cao ngọn cờ đại nghĩa dân tộc để quy tụ toàn dân chiến đấu bảo vệ nền độc lập tự chủ. Nhân dân Việt Nam bị sống trong kiếp đoạ đầy nô lệ của thực dân. Tình hình đất nước đen tối tưởng như không có đường ra.

Giữa bối cảnh đó, người thanh niên yêu nước cấp tiến Nguyễn Tất Thành - tức Hồ Chí Minh - đã ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Nghiên cứu các học thuyết cách mạng, khảo sát các thể chế chính trị trên thế giới đã dẫn Người đến kết luận: *"Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"*[2]. Muốn đưa cách mạng đến thắng lợi trước hết phải có đảng cách mạng tiên phong. Chỉ đảng nào có được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn nhiệm vụ của chiến sĩ tiên phong. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã tích cực chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức, đào tạo cán bộ để thành lập đảng.

Từ thực tiễn của đất nước, xã hội, con người Việt Nam và thời đại,

---

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.467; t.9, tr.314.

bằng thiên tài trí tuệ của mình, Hồ Chí Minh kế thừa nguồn giá trị văn hoá tư tưởng của dân tộc, kết hợp, tiếp biến, tổng hoà và phát triển biện chứng tinh hoa văn hoá tư tưởng của cách mạng phương Đông và phương Tây, đặc biệt là học thuyết cách mạng vô sản của Mác - Lênin đã xây dựng thành công một hệ quan điểm sáng tạo về cách mạng thuộc địa ngay trong mấy thập niên đầu thế kỷ XX và tiếp tục phát triển sáng tạo hơn trên cơ sở những chuyển biến mới của dân tộc và thời đại. Hệ thống quan điểm đó mang tầm vóc lịch sử của một học thuyết cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc vì độc lập, tự do.

Thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề quyền tự do, độc lập và quyền tự lựa chọn của mỗi dân tộc. Đối với Việt Nam, học thuyết sáng tạo về cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc vì độc lập, tự do của Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn của quốc gia dân tộc, đáp ứng khát vọng thiêng liêng nhất của toàn dân, đặc biệt là các tầng lớp thanh niên, trí thức, học sinh có tinh thần yêu nước nồng nàn, thiết tha mong muốn bảo vệ truyền thống văn hoá đẹp đẽ của dân tộc, khôi phục những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam bị bọn đế quốc, phong kiến chà đạp. Họ tỏ ra thức thời và nhạy cảm với thời cuộc. Nhiều lớp huấn luyện cán bộ được mở ở Quảng Châu (Trung Quốc) do Hồ Chí Minh chỉ đạo và là giảng viên chính để đào tạo cán bộ, nhằm truyền bá học thuyết cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc vì độc lập, tự do của Người vào Việt Nam, chuẩn bị thành lập một đảng cách mệnh để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Các học viên được học tập ở Quảng Châu đã bí mật về nước truyền bá lý luận giải phóng dân tộc, và tổ chức nhân dân làm dấy lên trong toàn quốc một phong trào đấu tranh dân tộc, dân chủ mạnh mẽ, có tính chất chính trị, tính "tự giác", có tổ chức của các chiến sĩ theo học thuyết cách mạng của Hồ Chí Minh. Trên cơ sở Đông Dương cộng sản Đảng ra đời tháng 6 năm 1929 và An Nam cộng sản Đảng ra đời vào mùa Thu năm 1929, nhu cầu thành lập một đảng cách mệnh duy nhất đã chín muồi. Hồ Chí Minh đã triệu tập đại biểu của hai đảng họp ở Cửu Long (Hồng Công) từ ngày 6 tháng 1 năm 1930 bàn vấn đề thống nhất đảng. Với trọng trách

lịch sử đối với dân tộc và trên cương vị là một phái viên của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương và bằng thái độ chân thành, có sức thuyết phục, các đại biểu dự hội nghị đã nhất trí thống nhất các tổ chức đảng đang hoạt động riêng lẻ để thành lập một đảng với tên gọi đúng đắn là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cùng các văn kiện chính trị khác. Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm trực tiếp của sự kết hợp học thuyết cách mạng của Hồ Chí Minh cùng với sự tác động của chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào dân tộc Việt Nam (bao gồm công nhân, nông dân, các tầng lớp lao động và học sinh, trí thức yêu nước...) trong những năm 20 thế kỷ XX. Đây là một thành công sáng tạo của Hồ Chí Minh trong cuộc vận động tổ chức một đảng tiên phong cách mạng để lãnh đạo và tổ chức cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

"Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng"[1].

Từ mùa Xuân 1930 trở đi, dưới ngọn cờ độc lập, tự do của Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam do Người tổ chức, giáo dục và rèn luyện đã tổ chức, lãnh đạo nhân dân ta đoàn kết thành một khối thống nhất, vượt qua mọi thử thách hiểm nghèo, không quản gian khổ, hy sinh, vững bước tiến lên trên con đường cách mạng, giành được những thắng lợi vĩ đại và có tính thời đại sâu sắc.

Bằng cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân Việt Nam đã đứng lên đập tan xiềng xích nô lệ của chủ nghĩa thực dân và xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân tộc, dân chủ của dân, do dân và vì dân. Nhà nước dân chủ mới đó "không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc"[2]. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và sự thành lập nước Việt Nam

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.8.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.114.

Dân chủ Cộng hoà đã mở ra một kỷ nguyên mới của dân tộc Việt Nam - kỷ nguyên độc lập, tự do!

Từ năm 1945 đến 1975, trải qua 30 năm chiến tranh cách mạng, nhân dân ta đã đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ.

Với ý chí "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!"[1], toàn dân Việt Nam đã tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp của đế quốc Mỹ dẫn đến chiến thắng Điện Biên Phủ, lập lại hòa bình ở Đông Dương trên cơ sở Pháp và các nước tham dự Hội nghị Giơnevơ phải cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Miền Bắc nước ta được giải phóng.

Tiếp đến những năm 1954-1975, dưới ánh sáng tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", nhân dân ta từ Bắc đến Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từng bước đánh bại các chiến lược quân sự của Mỹ, dẫn đến đỉnh cao là thắng lợi mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, non sông thu về một mối. "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"[2].

Thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra một thời kỳ mới, cả nước thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo tiền đề tiến lên xây dựng lại đất nước "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".

Từ năm 1975 đến 2010, vượt qua những khó khăn lớn do hậu quả chiến tranh, đặc biệt là một số sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.480.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.37, tr.471.

dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề, Đảng đã lãnh đạo toàn dân thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trải qua 24 năm thực hiện đổi mới, nhân dân ta đã giành được những thắng lợi to lớn và toàn diện: đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh, hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể; hệ thống chính trị và khối đoàn kết toàn dân do Đảng lãnh đạo được củng cố và tăng cường; sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên nhiều; vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao.

Qua thành tựu của gần 25 năm đổi mới, "Đảng và Nhà nước ta ngày càng tích luỹ thêm được nhiều kinh nghiệm; nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng sáng tỏ hơn"[1].

Những thắng lợi giành được trong 80 năm đấu tranh đã đưa nước ta *"trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa"*[2].

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng nước ta.

Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách, chủ trương công tác, bằng tuyên truyền thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra, bằng hành động gương mẫu của đảng viên...

Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng được các Đại hội, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị đề ra trên cơ sở thực tiễn của đất nước và bối cảnh cụ thể của quốc tế.

---

1. Nông Đức Mạnh: "Bước khởi đầu quan trọng trong việc chuẩn bị nội dung tiến tới Đại hội lần thứ X của Đảng", báo *Nhân dân*, số 18075, ngày 26 tháng 1 năm 2005.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.12-13.

Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930 đã nhất trí tán thành các văn kiện của Cương lĩnh đầu tiên của Đảng do Hồ Chí Minh soạn thảo. Cương lĩnh đã vạch ra chủ trương chiến lược, nhiệm vụ, lực lượng và giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Cương lĩnh đã xác định một cách khoa học mối quan hệ dân tộc và giai cấp, quốc gia và quốc tế trong đó thấm đượm yếu tố dân tộc, yếu tố quyết định tính độc đáo của cách mạng thuộc địa.

Tháng 10 năm 1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua Luận cương chính trị của Đảng, nghị quyết "Về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng", thành lập Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí Trần Phú làm Tổng Bí thư của Đảng.

Luận cương xác định cách mạng Đông Dương là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền "có tính chất thổ địa và phản đế", là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng và sẽ phát triển bỏ qua thời kỳ tư bổn mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa...

Tháng 3 năm 1935, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I* của Đảng đã họp ở Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội vạch ra các nhiệm vụ trước mắt của Đảng, lập ra Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư.

Tháng 7 năm 1936, Hội nghị lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương họp tại Thượng Hải (Trung Quốc) đề ra chủ trương chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, cơm áo, hoà bình. Đồng chí Hà Huy Tập được cử giữ chức Tổng Bí thư của Đảng và về nước cùng Ban Chấp hành Trung ương tổ chức và chỉ đạo phong trào đấu tranh của quần chúng.

Tháng 3 năm 1938, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ năm quyết định đẩy mạnh cuộc vận động lập Mặt trận thống nhất dân chủ. Đồng chí Nguyễn Văn Cừ được bầu là Tổng Bí thư của Đảng.

Tháng 11 năm 1939, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương họp tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) do đồng chí Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Tháng Năm 1941, Hội nghị Trung ương lần thứ tám họp tại Pắc Bó (Cao Bằng) do Hồ Chí Minh trực tiếp chủ trì. Ban Chấp hành Trung ương

quyết định thay đổi chiến lược, xác định cách mạng Đông Dương lúc bấy giờ là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, là một cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp là giải phóng dân tộc, kiến lập nền dân chủ cộng hòa, lập một chính phủ chung của dân tộc chứ không phải chính phủ riêng của một giai cấp nào. Hội nghị đã bầu Ban Chấp hành Trung ương và đồng chí Trường Chinh được bầu là Tổng Bí thư.

Tháng 12 năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Hồ Chí Minh ra *"Lời kêu gọi kháng chiến"* khơi dậy mạnh mẽ truyền thống yêu nước và cách mạng của cả dân tộc đứng lên chiến đấu vì độc lập, tự do thiêng liêng của Tổ quốc. Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị *"Toàn dân kháng chiến"*. Tổng Bí thư Trường Chinh viết tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* trình bày một cách toàn diện đường lối kháng chiến của Đảng.

Tháng 2 năm 1951, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II* của Đảng họp tại xã Vinh Quang (Chiêm Hóa, Tuyên Quang). Đại hội đã quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một đảng cách mạng riêng. Ở Việt Nam, Đảng ta hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Đại hội thông qua Báo cáo chính trị của Hồ Chí Minh, báo cáo Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, Chính cương Đảng Lao động Việt Nam, Điều lệ mới của Đảng...

Chính cương của Đảng xác định ba nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất; xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Song trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc.

Cách mạng Việt Nam sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội. Đó là một con đường đấu tranh lâu dài, đại thể trải qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc;

- Giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ tàn tích phong kiến

và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân;

- Giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, nhưng mỗi giai đoạn có một nhiệm vụ trung tâm.

Mục đích trước mắt của Đảng Lao động Việt Nam là "đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn; lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến đến chủ nghĩa xã hội"[1] "Đảng Lao động Việt Nam phải là người lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, trung thành của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, của nhân dân Việt Nam"[2] "Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam"[3].

Đại hội quyết định đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng thành "một Đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để".

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bầu Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch Đảng, Trường Chinh là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội là một sự kiện trọng đại trong lịch sử Đảng - Đại hội kháng chiến.

Tháng 7 năm 1954 đến tháng 4 năm 1975, Đảng lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện hai chiến lược cách mạng khác nhau trên hai miền đất nước: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, tiến hành kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3 năm 1955), lần thứ tám (tháng 8 năm 1955) đã vạch ra một số chủ trương về đấu tranh đòi hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ ở miền Nam và củng cố miền Bắc làm chỗ dựa vững chắc cho nhân dân cả nước đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất.

Tháng 8 năm 1956, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương

---

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.174, 175.

họp bàn về đấu tranh thống nhất và đề ra nhiệm vụ sửa chữa sai lầm của cải cách ruộng đất, kỷ luật một số uỷ viên Trung ương Đảng chịu trách nhiệm trực tiếp phụ trách Đảng tổ Uỷ ban cải cách ruộng đất và Ban Tổ chức Trung ương. Hội nghị bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng kiêm Tổng Bí thư của Đảng.

Hội nghị lần thứ 14 (tháng 11 năm 1958) quyết định kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển văn hóa. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng) của Ban Chấp hành Trung ương đề ra đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam. Hội nghị đánh dấu một mốc quan trọng trong sự phát triển về đường lối cách mạng ở miền Nam, góp phần tạo nên bước chuyển biến nhảy vọt của cách mạng miền Nam năm 1959-1960.

Tháng 9 năm 1960, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III* của Đảng họp tại Hà Nội. Đây là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh đòi hoà bình thống nhất nước nhà". Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng, đồng chí Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội lần thứ III của Đảng thành công là cơ sở cho "Toàn Đảng và toàn dân ta đoàn kết chặt chẽ thành một khối khổng lồ. Chúng ta sáng tạo. Chúng ta xây dựng. Chúng ta tiến lên"[1].

Cuối năm 1964 đầu 1965, cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam đã giành được những thắng lợi to lớn. Đến năm 1965 cả nước có chiến tranh.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ nhiệm vụ cấp bách của miền Bắc là phải chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế, ra sức chi viện cho miền Nam (Hội nghị lần thứ 11, tháng 3 năm 1965); xác định nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc ta từ Nam chí Bắc (Hội nghị lần thứ 12, tháng 12 năm 1965); đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, chủ động tiến công địch, phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước (Hội nghị lần thứ 13, tháng 1 năm 1967); mở cuộc Tổng công kích và Tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định (Hội nghị lần thứ 14, tháng 1 năm 1968); tiếp tục đẩy mạnh Tổng công kích

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.206.

(Hội nghị lần thứ 15, tháng 8 năm 1968); về tình hình và nhiệm vụ đấu tranh ngoại giao (Hội nghị lần thứ 16, tháng 5 năm 1972); tiếp tục phát triển chiến lược tiến công, đánh bại chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh (Hội nghị lần thứ 18, tháng 1 năm 1970); về nhiệm vụ khôi phục, phát triển kinh tế miền Bắc (Hội nghị lần thứ 19, tháng 1 năm 1971); về quản lý kinh tế (Hội nghị lần thứ 20, tháng 1 năm 1972); về nhiệm vụ hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (Hội nghị lần thứ 21, tháng 1 năm 1973); khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc trong hai năm 1974-1975 (Hội nghị lần thứ 22, tháng 12 năm 1973). Đặc biệt các hội nghị của Bộ Chính trị tháng 10 năm 1974, tháng 12 năm 1974 và tháng 1 năm 1975 đã quyết định động viên lực lượng của cả hai miền thực hiện kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975-1976 bằng cuộc Tổng công kích, Tổng khởi nghĩa và khi có thời cơ thì thực hiện giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng đã ra Nghị quyết về nhiệm vụ tăng cường sự lãnh đạo và nâng cao sức chiến đấu của Đảng (Hội nghị lần thứ 23, tháng 12 năm 1974).

Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, non sông thu về một mối. Hội nghị lần thứ 24 (tháng 9 năm 1975) đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng họp tháng 12 năm 1976 đã quyết định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa, phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa (1976-1980), đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Điều lệ mới của Đảng, bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Tổng Bí thư là đồng chí Lê Duẩn.

Đại hội lần thứ IV của Đảng là đại hội toàn thắng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, tổng kết những bài học lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đại hội thống nhất Tổ quốc đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tháng 3 năm 1982, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V* của Đảng khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường

lối xây dựng kinh tế của Đại hội lần thứ IV, vạch ra chiến lược kinh tế - xã hội, những kế hoạch phát triển, những chủ trương, chính sách và biện pháp thích hợp từng chặng đường. Đại hội thông qua Điều lệ Đảng sửa đổi, bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng và đồng chí Lê Duẩn được bầu lại làm Tổng Bí thư. Tháng 7 năm 1986, đồng chí Trường Chinh được bầu giữ chức Tổng Bí thư thay đồng chí Lê Duẩn đã từ trần.

Thời kỳ 1976-1986, thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IV và thứ V, nhân dân ta đã giành được những thành tựu quan trọng song chưa tiến được bao nhiêu, trái lại còn gặp nhiều khó khăn và khuyết điểm mới. Nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đã họp tháng 12 năm 1986 khẳng định quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học; vạch rõ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; bổ sung và sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng, bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Nguyễn Văn Linh làm Tổng Bí thư.

Đại hội lần thứ VI là Đại hội kế thừa và quyết tâm đổi mới, đoàn kết tiến lên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tháng 6 năm 1991, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII* đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế đến năm 2000; sửa đổi Điều lệ Đảng, bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí Đỗ Mười được bầu làm Tổng Bí thư. Đại hội lần thứ VII của Đảng là "Đại hội của trí tuệ - đổi mới, dân chủ - kỷ cương - đoàn kết".

Tháng 6 năm 1996, *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII* của Đảng đã quyết định tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội; phải xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của cách mạng trên con đường đổi mới; thông qua Điều lệ Đảng (sửa đổi) và bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tổng Bí thư là đồng chí Đỗ Mười.

Tháng 12 năm 1997, tại Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chấp nhận đề nghị của đồng chí Đỗ Mười về việc chuyển

giao chức vụ Tổng Bí thư và bầu đồng chí Lê Khả Phiêu giữ chức Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng họp tháng 4 năm 2001, đã thông qua Báo cáo chính trị; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010; Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm 2001-2005, Điều lệ Đảng (bổ sung, sửa đổi). Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Nông Đức Mạnh làm Tổng Bí thư.

Đại hội lần thứ IX của Đảng là đại hội của trí tuệ, dân chủ, đoàn kết, thể hiện ý chí và niềm hy vọng lớn lao của dân tộc trong thời điểm lịch sử trọng đại bước vào thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới.

Lãnh đạo thực hiện cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng qua các chặng đường lịch sử bằng hệ thống tổ chức của Đảng với việc rèn luyện, phát huy vai trò gương mẫu của đảng viên. Hệ thống tổ chức của Đảng được xây dựng bốn cấp tương đương với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước từ Trung ương xuống cơ sở. Các tổ chức cơ sở đảng lập thành nền tảng của Đảng, là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở. Tính đến Đại hội IX, chúng ta có hơn 43.000 tổ chức cơ sở đảng với tổng số hơn 2.300.000 đảng viên, chiếm trên 2,9% số dân. Tổ chức cơ sở đảng là nơi giáo dục, rèn luyện, sàng lọc, kết nạp đảng viên, đào tạo cán bộ cho Đảng, cho chính quyền và đoàn thể chính trị các cấp.

"Đảng không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đảng phải nắm vững, vận dụng sáng tạo và góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng làm giàu trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực tổ chức của mình để đủ sức giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đặt ra. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan. Phải phòng và chống được những nguy cơ lớn: sai lầm về đường lối, bệnh quan liêu và sự thoái hóa, biến chất của cán bộ, đảng viên"[1].

Với trách nhiệm lịch sử cao cả được toàn dân tin tưởng giao phó, với kinh nghiệm và bản lĩnh cách mạng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.5-6.

quyết tâm lãnh đạo nhân dân ta hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra cho năm 2005, năm cuối của kế hoạch năm năm 2001-2005, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, chuẩn bị bước vào thực hiện nhiệm vụ trong năm năm tới là:

"Ra sức nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh đổi mới toàn diện và đồng bộ, phấn đấu đạt bằng được mục tiêu đến năm 2010 đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại và định hướng xã hội chủ nghĩa" [1].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng họp từ ngày 18 đến 25 tháng 4 năm 2006 tại thủ đô Hà Nội. Đại hội đã thông qua Báo cáo chính trị; Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm năm 2006-2010; Báo cáo về công tác xây dựng Đảng và thông qua toàn văn Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam đã được bổ sung và sửa đổi; bầu 160 đồng chí uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và 21 uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội đã nhìn thẳng vào sự thật để kiểm điểm, đánh giá khách quan, toàn diện thành tựu và yếu kém, khuyết điểm, rút những bài học kinh nghiệm qua việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và nhìn lại 20 năm đổi mới để tiếp tục phát triển và hoàn thiện đường lối, quan điểm, định ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước năm năm tới (2006-2010).

Chủ đề của Đại hội là: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Cùng với kiểm điểm năm năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và nhìn lại 20 năm đổi mới cho thấy *công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.*

---

1. Thông báo Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, báo *Nhân dân*, ngày 26 tháng 1 năm 2005.

Từ thực tiễn đổi mới, Đảng và Nhà nước tích luỹ thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý. Đó là:

- Trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

- Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới.

- Phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

- Nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Đại hội khẳng định tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và thấy rõ giá trị định hướng có ý nghĩa to lớn của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991), đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần được giải đáp.

Nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn. Hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một xã hội:

- Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ;

- Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất;

- Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện;

- Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết tương trợ, giúp nhau cùng tiến bộ;

- Có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản;

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phải phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức kinh doanh, trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật, đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế...

Đại hội đã đề ra chủ trương đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Đây là một nhiệm vụ then chốt có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam.

*
* *

"Đất nước ta ngày càng lớn mạnh. Thế giới đang thay đổi rất nhanh. Nước ta phải sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhân dân ta phải được hưởng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Đại hội X của Đảng nêu cao ý chí sắt đá của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, triệu người như một, năng động và sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, quyết tâm đổi mới toàn diện và mạnh mẽ theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu,

nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" sánh vai cùng các nước trên thế giới trong nhịp bước khẩn trương của thời đại"[1].

Thực tiễn 80 năm đấu tranh và xây dựng đất nước đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân, của dân tộc Việt Nam, kết tinh trí tuệ, tinh hoa của dân tộc và thời đại, xứng đáng được nhân dân giao phó trách nhiệm cao cả lãnh đạo toàn dân tiến lên.

PGS. LÊ MẬU HÃN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.139.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam	Tên Đảng	Địa điểm	Thời gian	Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư
Hội nghị thành lập Đảng	Đảng Cộng sản Việt Nam	Cửu Long, Hồng Công, Trung Quốc	Từ ngày 6 tháng 1 đến ngày 7 tháng 2 năm 1930	Ban Chấp hành Trung ương lâm thời gồm 7 uỷ viên.
Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương	Đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương	Hồng Công, Trung Quốc	Từ ngày 14 đến ngày 31 tháng 10 năm 1930	- Bầu Ban Chấp hành Trung ương chính thức của Đảng. - Tổng Bí thư: Trần Phú (từ tháng 10-1930 đến tháng 4-1931)
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I	Đảng Cộng sản Đông Dương	Phố Quan Công, Ma Cao, Trung Quốc	Từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1935	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 uỷ viên. - Ban Thường vụ Trung ương Đảng: 5 đồng chí. - Tổng Bí thư: + Lê Hồng Phong (từ tháng 3-1935 đến tháng 7-1936) + Hà Huy Tập (từ tháng 7-1936 đến tháng 3-1938) + Nguyễn Văn Cừ (từ tháng 3-1938 đến tháng 1-1940)
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II	Đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam	Xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Từ ngày 11 đến ngày 19 tháng 2 năm 1951	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 19 uỷ viên chính thức và 10 uỷ viên dự khuyết. - Bộ Chính trị gồm 7 uỷ viên chính thức và 1 uỷ viên dự khuyết. - Chủ tịch Đảng: Hồ Chí Minh. - Tổng Bí thư: Trường Chinh (từ tháng 5-1941 đến tháng 9-1956).

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam	Tên Đảng	Địa điểm	Thời gian	Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III	Đảng Lao động Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 5 đến ngày 10 tháng 9 năm 1960	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 47 uỷ viên chính thức và 31 uỷ viên dự khuyết. - Bộ Chính trị gồm 11 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết. - Chủ tịch Đảng: Hồ Chí Minh. - Bí thư thứ nhất: Lê Duẩn (từ tháng 9-1960 đến tháng 12-1976).
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV	Đổi tên thành Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 12 năm 1976	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 101 uỷ viên chính thức và 32 uỷ viên dự khuyết. - Bộ Chính trị: 14 uỷ viên chính thức và 3 uỷ viên dự khuyết. - Ban Bí thư: 9 đồng chí. - Tổng Bí thư: Lê Duẩn (từ tháng 12-1976 đến tháng 7-1986).
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V	Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1982	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 116 uỷ viên chính thức và 36 uỷ viên dự khuyết. - Bộ Chính trị: 13 uỷ viên chính thức, 2 uỷ viên dự khuyết. - Ban Bí thư: 10 đồng chí. - Tổng Bí thư: Lê Duẩn. Sau khi đồng chí Lê Duẩn qua đời, đồng chí Trường Chinh làm Tổng Bí thư (từ tháng 7 đến tháng 12-1986).

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam	Tên Đảng	Địa điểm	Thời gian	Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI	Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 15 đến ngày 18 tháng 12 năm 1986	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 124 uỷ viên chính thức và 49 uỷ viên dự khuyết. - Bộ Chính trị: 13 uỷ viên chính thức, 1 uỷ viên dự khuyết. - Ban Bí thư: 13 đồng chí. - Tổng Bí thư: Nguyễn Văn Linh (từ tháng 12-1986 đến tháng 6-1991).
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII	Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 24 đến ngày 27-6-1991	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 146 uỷ viên chính thức. - Bộ Chính trị: 13 uỷ viên. - Ban Bí thư: 9 đồng chí. - Tổng Bí thư: Đỗ Mười (từ tháng 6-1991 đến tháng 12-1997).
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 1 tháng 7 năm 1996	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 170 uỷ viên chính thức - Bộ Chính trị: 19 uỷ viên - Thường vụ Bộ Chính trị: 5 uỷ viên. - Đồng chí Đỗ Mười làm Tổng Bí thư từ tháng 7-1996 đến tháng 12-1997. Sau đó đồng chí Lê Khả Phiêu làm Tổng Bí thư (từ tháng 12-1997 đến tháng 4-2001).

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam	Tên Đảng	Địa điểm	Thời gian	Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX	Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 19 đến ngày 22 tháng 4 năm 2001	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 150 uỷ viên chính thức - Bộ Chính trị: 15 uỷ viên - Ban Bí thư: 9 đồng chí - Tổng Bí thư: Nông Đức Mạnh (từ tháng 4-2001 đến tháng 4-2006).
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X	Đảng Cộng sản Việt Nam	Hà Nội	Từ ngày 18 đến ngày 25 tháng 4 năm 2006	- Ban Chấp hành Trung ương gồm 160 uỷ viên chính thức và 21 ủy viên dự khuyết - Bộ Chính trị: 14 uỷ viên - Ban Bí thư: 8 đồng chí - Tổng Bí thư: Nông Đức Mạnh (từ tháng 4-2006 đến nay).



Các tổ chức chính trị - xã hội

VỀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, trong các phong trào cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã hình thành và phát triển nhiều tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam...

Các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân tham gia vào các cao trào cách mạng 1930-1931, 1936-1939 và cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại đưa đến việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như vậy, có thể nói, nhiều tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta đã ra đời từ các phong trào cách mạng của chính nhân dân và là một trong những phương thức mà nhân dân sử dụng để thực hiện ước mơ ngàn đời của mình về độc lập dân tộc và xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Các tổ chức chính trị - xã hội tập hợp trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Hiến pháp năm 1992 quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức và viên chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân và lắng nghe ý kiến nhân dân (Điều 8). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu nhân dân và cán bộ, công chức nhà nước (Điều 9). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có quyền trình dự án luật ra Quốc hội (Điều 87); Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham gia các phiên họp của

Chính phủ khi bàn bạc các vấn đề có liên quan (Điều 111). Một trong những quyền hạn và nhiệm vụ của Chính phủ là phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong hoạt động của Chính phủ, tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động có hiệu quả (khoản 11 Điều 112 Hiến pháp năm 1992).

Ở địa phương, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự hội nghị của Uỷ ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề liên quan. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng, củng cố chính quyền và về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trong giai đoạn hiện nay, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp ngày càng phát triển với sự đa dạng về các loại hình tổ chức và hoạt động. Tuy nhiên, trong xã hội ta các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp có những điểm chung sau đây:

- Một trong những nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp là tự nguyện. Các thành viên tự nguyện gia nhập và hoạt động trong các đoàn thể quần chúng. Quan hệ giữa đoàn thể quần chúng và các hội viên là quan hệ tự nguyện không có sự cưỡng chế, bắt buộc.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp vừa là người đại diện, vừa là người bảo vệ lợi ích của các thành viên trong những quan hệ xã hội nhất định.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp có một số hình thức hoạt động tương đối giống nhau như: tham gia thành lập các cơ quan nhà nước (tham gia vào hoạt động bầu cử, giới thiệu người xứng đáng tham gia bộ máy nhà nước)... và giám sát hoạt động của các cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước; tuyên truyền, vận động và giáo dục hội viên tự giác chấp hành đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; tham gia vào hoạt động xây dựng pháp luật, kiểm tra, giám sát các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước

và cơ quan Đảng, cán bộ Đảng; đề xuất các kiến nghị xây dựng và củng cố chính quyền nhà nước, xây dựng và củng cố Đảng; đại diện và bảo vệ lợi ích của các hội viên.

Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật (Hiến pháp, Luật số 102-SL/L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957 quy định quyền lập hội, Luật Công đoàn ngày 30 tháng 6 năm 1990, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 12 tháng 6 năm 1999, Luật Thanh niên ngày 29 tháng 11 năm 2005, các nghị định của Chính phủ, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các thông tư của Bộ Nội vụ và các quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ...), điều lệ do chính các tổ chức đó ban hành. Các điều lệ có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ giữa các hội viên với tổ chức và giữa các hội viên với nhau.

Đảng Cộng sản Việt Nam có mối liên hệ mật thiết với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Mối quan hệ này dựa trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, đối thoại, bình đẳng, phấn đấu vì lợi ích chung của dân tộc, của quốc gia, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

Trong xã hội ta, giữa Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp luôn có mối quan hệ hợp tác, ủng hộ, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền giới thiệu, đề cử những ứng cử viên xứng đáng để bầu vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp... Ngược lại, Nhà nước cho phép thành lập, hoặc tổ chức đăng ký hoặc thừa nhận sự tồn tại và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội. Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện sự kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay, để các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp đáp ứng được các đòi hỏi mới của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội thì cần tiến hành đổi mới tổ chức và hoạt động của các tổ chức này. Việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp cần

được thực hiện theo những định hướng chủ yếu sau đây: *thứ nhất*, phát huy vai trò thực hành dân chủ, tính chủ động của các tổ chức chính trị - xã hội; *thứ hai*, tăng cường vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội đối với các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước, đối với các tổ chức Đảng và cán bộ Đảng; *thứ ba*, bảo đảm cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện được chức năng tư vấn, phản biện xã hội đối với Đảng và Nhà nước.

Theo Hiến pháp năm 1992, toàn bộ quyền lực ở nước ta đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực thông qua thiết chế nhà nước và các thiết chế phi nhà nước. Như vậy, ngoài việc sử dụng quyền lực thông qua bộ máy nhà nước mà chủ yếu là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thì nhân dân còn sử dụng quyền lực thông qua các tổ chức chính trị - xã hội. Thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân thể hiện quyền làm chủ của mình, tham gia xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, đảng viên. Có thể nói, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội là phương thức rất quan trọng để nhân dân thực hiện các quyền dân chủ về chính trị của mình.

Trong bối cảnh ở nước ta chỉ có một Đảng duy nhất lãnh đạo và đóng vai trò hạt nhân trong hệ thống chính trị thì nguy cơ xảy ra tình trạng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp xa dân, quan liêu, chủ quan duy ý chí, lạm quyền, chuyên quyền, tham ô, tham nhũng, lãng phí... là rất lớn. Để hạn chế và khắc phục tình trạng xấu này cần tạo ra cơ sở pháp lý và cơ sở chính trị vững chắc cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện quyền giám sát đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức Đảng, cán bộ, công chức và đảng viên. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta cần sớm có giải pháp thể chế hóa chức năng tư vấn, phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với đường lối, chính sách của Đảng và các dự thảo chính sách, văn bản pháp luật của Nhà nước.

PGS. TS Luật học PHẠM HỮU NGHỊ
Tổng Biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật -
Viện Khoa học xã hội Việt Nam

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Địa chỉ: 46 Tràng Thi - Hà Nội
Điện thoại: 3.9285259
Website: http://www.mattran.org.vn

Tám mươi năm trước đây, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, ngày 18 tháng 11 năm 1930, Hội Phản đế đồng minh - hình thức tổ chức đầu tiên của Mặt trận dân tộc thống nhất ở nước ta - ra đời do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng và lãnh đạo, đã đánh dấu sự phát triển về chất phong trào yêu nước của nhân dân ta.

Kế tục sự nghiệp cách mạng của Hội Phản đế đồng minh (1930-1936) và của Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936-1939), Mặt trận Việt Minh (1941) tập hợp các tầng lớp nhân dân, các đảng phái yêu nước và các tổ chức cứu quốc, đoàn kết, động viên toàn dân nổi dậy giành chính quyền, đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đoàn kết trong Mặt trận Liên Việt, nhân dân và quân đội ta đã kháng chiến thắng lợi, lập lại hòa bình ở Đông Dương, giải phóng hoàn toàn miền Bắc.

Đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam, nhân dân ta đã làm tròn sứ mệnh lịch sử vẻ vang là giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, đưa cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Kế tục vai trò lịch sử của các hình thức tổ chức Mặt trận dân tộc thống nhất trước đây, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày nay là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị -

xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương phát huy truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước không phân biệt thành phần xã hội, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quá khứ, ý thức hệ và chính kiến, miễn là tán thành công cuộc đổi mới nhằm mục tiêu chung là giữ vững độc lập, thống nhất chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh "xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh"[1], góp phần tích cực vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên...".

Nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại Điều 2 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: "... tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước; tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; cùng Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia phát triển tình hữu nghị, hợp

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.500.

tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới".

Biểu trưng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hình tròn, nửa phía trên là hình tượng cờ đỏ sao vàng năm cánh, dưới là hoa sen trắng. Đường ngoài vòng cung màu vàng, biểu hiện hai nhánh lúa vươn lên nâng dòng chữ MẶT TRẬN TỔ QUỐC trên nền cờ đỏ. Phía dưới cùng là hình tượng nửa bánh xe màu đỏ có dòng chữ Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lấy ngày 18 tháng 11 hằng năm là ngày Hội đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp bao gồm: tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Việc gia nhập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, tán thành *Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, được Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xem xét công nhận.

Mọi thành viên có nghĩa vụ: Thực hiện Điều lệ và Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tập hợp và phản ánh ý kiến, kiến nghị của nhân dân và thông báo kết quả chương trình phối hợp và thống nhất hành động với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, nhân dân thi hành Hiến pháp và pháp luật, thực hiện *Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;* đôn đốc các thành viên của tổ chức mình thực hiện đúng chính sách đại đoàn kết dân tộc và tham gia công tác Mặt trận ở nơi cư trú; đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ những tổ chức, cá nhân chưa gia nhập Mặt trận nhưng có tinh thần hưởng ứng, ủng hộ, thực hiện Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mọi thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có quyền: Thảo luận, chất vấn, phê bình, kiến nghị về tổ chức và hoạt động của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; yêu cầu Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hiệp thương để có sự phối hợp hoạt động giữa các thành viên có liên quan nhằm hưởng ứng sáng kiến của mình về các cuộc vận động nhân dân thực hiện Chương trình Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tham gia xây

dựng, quản lý, giám sát và bảo vệ chính quyền nhân dân; yêu cầu Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình; được nhận thông tin về hoạt động của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; giới thiệu người để hiệp thương cử vào Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Quan hệ giữa các thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là quan hệ hợp tác bình đẳng, đoàn kết chân thành, tôn trọng lẫn nhau, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động để cùng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của Nhà nước và Chương trình của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc: tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động.

Khi phối hợp và thống nhất hành động, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuân theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời vẫn giữ nguyên tính độc lập của tổ chức mình.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức theo cấp hành chính, bao gồm: Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Ở mỗi cấp đều có Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp đó.

Dưới cấp xã, phường, thị trấn có Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư.

Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ Đại hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Số lượng uỷ viên Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp nào do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc cấp đó hiệp thương, thỏa thuận và quyết định theo cơ cấu, thành phần quy định của Điều lệ và hướng dẫn của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp trên trực tiếp.

Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là cơ quan đại diện của Đoàn Chủ tịch và của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (ở Trung ương), của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp (ở địa phương) giữa hai kỳ họp.

Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp làm việc

theo chế độ tập thể bàn bạc và quyết định theo đa số, có phân công cá nhân phụ trách.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định trong *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* và các văn bản pháp luật liên quan, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sau khi thống nhất với cơ quan có thẩm quyền, quy định về tổ chức và cán bộ của cơ quan Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức và cán bộ Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, phường.

Để Mặt trận Tổ quốc thực sự là nơi thể hiện trí tuệ, ý chí, nguyện vọng, nơi tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp thành lập *các tổ chức tư vấn, mở rộng cộng tác viên ở cấp mình*, giúp Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Tổ chức tư vấn là tổ chức không chuyên trách gồm uỷ viên Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chuyên gia ở một số lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Cùng với việc thành lập các tổ chức tư vấn, mở rộng cộng tác viên, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định thành lập *Ban công tác Mặt trận* ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu phố nhằm phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên, phối hợp với trưởng thôn để thực hiện các nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và Mặt trận tại khu dân cư, động viên nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ viên chức nhà nước, thực hiện Quy chế dân chủ và hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư.

Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định rõ mối quan hệ giữa Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, giữa Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan nhà nước. Cụ thể:

- Quan hệ giữa Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp dưới là *quan hệ hướng dẫn, kiểm tra*.

- Quan hệ giữa Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan nhà nước là quan hệ phối hợp để thực hiện nhiệm vụ chung theo quyền hạn được quy định bằng Hiến pháp và pháp luật và được cụ thể hóa bằng

Quy chế phối hợp công tác do Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan nhà nước hữu quan ở từng cấp ban hành.

* * *

Tên gọi	Thời gian	Địa điểm	Bộ máy lãnh đạo
Hội Phản đế đồng minh - hình thức đầu tiên của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam	18-11-1930		
Hội Phản đế liên minh	Tháng 3-1935		
Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế	30-10-1936		
Mặt trận dân chủ Đông Dương	Tháng 6-1938		
Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương	Tháng 11-1939		
Việt Nam độc lập đồng minh Hội, gọi tắt là Việt Minh	19-5-1941		
Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Hội Liên Việt	29-5-1946		- Hội trưởng danh dự: Hồ Chí Minh - Hội trưởng: Huỳnh Thúc Kháng (1946-1947); Bùi Bằng Đoàn (1947-1951) - Hội phó: Tôn Đức Thắng
Mặt trận Liên Việt	3-3-1951		- Chủ tịch danh dự: Hồ Chí Minh - Chủ tịch: Tôn Đức Thắng
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	10-9-1955		- Chủ tịch danh dự: Hồ Chí Minh - Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương: Tôn Đức Thắng
Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam	20-12-1960		- Chủ tịch: Nguyễn Hữu Thọ - Phó Chủ tịch: Võ Chí Công, Phùng Văn Cung, Huỳnh Tấn Phát, Ybih Aleo, Đại đức Sơn Vọng
Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam	20-4-1968		- Chủ tịch: Trịnh Đình Thảo

Tên gọi	Thời gian	Địa điểm	Bộ máy lãnh đạo
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Đại hội I (1977-1982) diễn ra từ ngày 31 tháng 1 đến 4-2-1977	Thành phố Hồ Chí Minh	- Đại hội đã hiệp thương, giới thiệu 191 vị tham gia Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. - Đoàn Chủ tịch gồm 45 vị - Ban thư ký gồm 7 vị - Chủ tịch danh dự: Tôn Đức Thắng - Chủ tịch: Hoàng Quốc Việt - Tổng thư ký: Nguyễn Văn Tiến
	Đại hội II (1983-1987) diễn ra từ ngày 12 đến 14-5-1983	Hà Nội	- Đại hội cử ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá II gồm 184 vị - Đoàn Chủ tịch gồm 45 vị - Ban thư ký gồm 8 vị - Chủ tịch danh dự: Hoàng Quốc Việt - Chủ tịch: Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát - Tổng thư ký: Nguyễn Văn Tiến
	Đại hội III (1988-1993) diễn ra từ ngày 2 đến 4-11-1988	Hà Nội	- Đại hội đã cử ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá III gồm 166 vị - Đoàn Chủ tịch gồm 30 vị - Ban Thư ký gồm 6 vị - Chủ tịch danh dự: Hoàng Quốc Việt - Chủ tịch: Luật sư Nguyễn Hữu Thọ - Phó Chủ tịch: Luật sư Phan Anh - Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký: Phạm Văn Kiết

Tên gọi	Thời gian	Địa điểm	Bộ máy lãnh đạo
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Đại hội IV (1994-1998) diễn ra từ ngày 17 đến 19-8-1994	Hà Nội	- Đại hội đã cử ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá IV gồm 206 vị - Đoàn Chủ tịch gồm 40 vị - Ban Thường trực Đoàn Chủ tịch gồm 7 vị - Chủ tịch danh dự: Nguyễn Hữu Thọ. - Chủ tịch: Lê Quang Đạo. - Tổng Thư ký: Trần Văn Đăng
	Đại hội V (1999-2003) diễn ra từ ngày 26 đến 28-8-1999	Hà Nội	- Đại hội đã cử ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá V gồm 253 vị - Đoàn Chủ tịch gồm 45 vị - Ban Thường trực gồm 9 vị - Chủ tịch: Phạm Thế Duyệt - Tổng Thư ký: Trần Văn Đăng
	Đại hội VI (2004-2008) diễn ra từ ngày 21 đến 23-9-2004	Hà Nội	- Đại hội đã cử ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá VI gồm 320 vị - Đoàn Chủ tịch gồm 52 vị - Ban Thường trực gồm 8 vị - Chủ tịch: Phạm Thế Duyệt - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký: Huỳnh Đảm
	Đại hội VII (2009-2014) diễn ra từ ngày 28 đến 30-9-2009	Hà Nội	- Đại hội đã cử ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá VII gồm 355 vị - Đoàn Chủ tịch gồm 58 vị - Ban Thường trực gồm 9 vị. - Chủ tịch: Huỳnh Đảm - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký: Vũ Trọng Kim

Nguồn: Tổng hợp từ Wikipedia tiếng Việt và trang web của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

NGUYỄN TÚC
Ủy viên Đoàn Chủ tịch
Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 82 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39421181
Fax: 04. 38223323
Website: http://www.congdoanvn.org.vn

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Điều 10 *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*)

Thành lập ngày 28 tháng 7 năm 1929

Ngày 28 tháng 7 năm 1929, theo quyết định của Đông Dương cộng sản Đảng, tại số nhà 15 Hàng Nón, Hà Nội, Hội nghị đại biểu Công hội Đỏ Bắc Kỳ lần thứ nhất đã quyết định thành lập Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ. Hội nghị đã thông qua Điều lệ, Chương trình hoạt động, quyết định xuất bản tờ báo *Lao động* làm cơ quan tuyên truyền và tạp chí *Công hội Đỏ* làm cơ quan lý luận của Hội. Hội nghị đã bầu ra Ban Chấp hành lâm thời do đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Uỷ viên Ban Chấp hành Đông Dương cộng sản Đảng, đứng đầu. Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc lần thứ V (tháng 11 năm 1983) thông qua Nghị quyết lấy ngày thành lập Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ (ngày 28 tháng 7 năm 1929) làm ngày thành lập tổ chức Công đoàn Việt Nam. Từ khi thành lập đến nay, Công đoàn Việt Nam có nhiều tên gọi khác nhau:

- Công hội Đỏ (1929-1935)
- Nghiệp đoàn ái hữu (1936-1939)
- Công nhân phản đế (1939-1941)
- Công nhân cứu quốc hội (1941-1945)
- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (từ ngày 20 tháng 7 năm 1946)
- Tổng Công đoàn Việt Nam (từ ngày 27 tháng 2 năm 1961)
- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (từ ngày 17 tháng 10 năm 1988 đến nay)

Các kỳ Đại hội Công đoàn Việt Nam

Đại hội lần thứ I Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 1 đến ngày 15 tháng 1 năm 1950 tại xã Cao Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Đại hội đề ra mục tiêu: "Động viên công nhân, viên chức cả nước, nhất là ngành quân giới sản xuất nhiều vũ khí, khí tài phục vụ cho kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi" và bầu Ban Chấp hành gồm 21 uỷ viên, 4 uỷ viên dự khuyết, do đồng chí Hoàng Quốc Việt (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ II Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 23 đến ngày 27 tháng 2 năm 1961 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Động viên cán bộ, công nhân, viên chức thi đua lao động, sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc với tinh thần "mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt", góp phần đấu tranh thống nhất nước nhà". Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 55 uỷ viên chính thức, 10 uỷ viên dự khuyết. Đồng chí Hoàng Quốc Việt (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ III Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 2 năm 1974 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Động viên sức người, sức của chi viện cho chiến trường, tất cả để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước". Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 72 uỷ viên. Đồng chí Hoàng Quốc Việt (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu lại làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ IV Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 8 đến ngày 11 tháng 5 năm 1978 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Động viên

giai cấp công nhân và người lao động thi đua lao động sản xuất, phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa trong cả nước". Đại hội bầu ra Ban Chấp hành gồm 155 uỷ viên, Ban Thư ký gồm 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Linh (Uỷ viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ V Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 16 đến ngày 18 tháng 11 năm 1983 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Động viên công nhân và người lao động thực hiện ba chương trình kinh tế lớn của Đảng, phát triển nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu". Đại hội bầu ra Ban Chấp hành gồm 155 uỷ viên, Ban Thư ký gồm 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đức Thuận (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ VI Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 10 năm 1988 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Thực hiện đường lối của Đảng, vì việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội". Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 155 uỷ viên, Ban Thư ký gồm 15 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Tư (Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ VII Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 9 đến ngày 12 tháng 11 năm 1993 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Đổi mới tổ chức và hoạt động công đoàn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo và bảo vệ lợi ích của công nhân, lao động". Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 125 uỷ viên, Đoàn Chủ tịch gồm 15 uỷ viên. Đồng chí Nguyễn Văn Tư (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu lại làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ VIII Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 3 đến ngày 6 tháng 11 năm 1998 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội, xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh". Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 145 uỷ viên, Đoàn Chủ tịch gồm 17 uỷ viên. Đồng chí Cù Thị Hậu (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ IX Công đoàn Việt Nam diễn từ ngày 10 đến ngày 13

tháng 10 năm 2003 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu: "Xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động, góp phần tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 150 uỷ viên, Đoàn Chủ tịch gồm 19 uỷ viên. Đồng chí Cù Thị Hậu (Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) được bầu lại làm Chủ tịch.

Đại hội lần thứ X Công đoàn Việt Nam diễn ra từ ngày 2 đến ngày 5 tháng 11 năm 2008 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội xác định mục tiêu, phương hướng hoạt động công đoàn trong giai đoạn hiện nay: "Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của công đoàn các cấp; hướng về cơ sở, lấy cơ sở làm địa bàn hoạt động chủ yếu, lấy đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động làm đối tượng vận động; chuyển mạnh hoạt động công đoàn vào việc tổ chức thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động; xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước". Khẩu hiệu hành động của tổ chức Công đoàn Việt Nam trong thời gian tới: "Công đoàn Việt Nam đổi mới, sáng tạo; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động; vì sự phát triển ổn định, bền vững của đất nước". Tám nhóm chỉ tiêu phấn đấu trong nhiệm kỳ 2008-2012 với các chương trình hành động cụ thể cũng đã được thông qua. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam khoá X gồm 160 đồng chí. Tại phiên họp thứ nhất, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn khoá X đã bầu Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn gồm 21 đồng chí; Uỷ ban kiểm tra Tổng Liên đoàn gồm 13 đồng chí. Đồng chí Đặng Ngọc Tùng được bầu làm Chủ tịch.

Vị trí, vai trò của Công đoàn Việt Nam

Công đoàn Việt Nam là thành viên hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam, là trung tâm tập hợp, đoàn kết, giáo dục, rèn luyện, xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân vững mạnh. Công đoàn Việt Nam là chỗ dựa vững chắc của Đảng, là sợi dây chuyền nối liền Đảng với quần chúng, là người cộng tác đắc lực của Nhà nước, có quan hệ phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội khác. Công đoàn Việt Nam phát huy

truyền thống đoàn kết quốc tế, tăng cường và mở rộng hợp tác với công đoàn các nước, các tổ chức quốc tế trên nguyên tắc hữu nghị, đoàn kết, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi, phấn đấu cho mục tiêu: vì lợi ích người lao động, vì hoà bình, dân chủ, độc lập dân tộc, phát triển và tiến bộ xã hội.

Chức năng của Công đoàn Việt Nam

- Đại diện và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; có trách nhiệm tham gia với Nhà nước phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

- Đại diện và tổ chức người lao động tham gia quản lý cơ quan, đơn vị, tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước; trong phạm vi chức năng của mình, thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định của pháp luật.

- Giáo dục, động viên công nhân, viên chức, lao động phát huy vai trò làm chủ đất nước, thực hiện nghĩa vụ công dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tổ chức bộ máy Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam là tổ chức thống nhất có các cấp cơ bản sau đây:

- Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

- Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, công đoàn ngành Trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

- Công đoàn cấp trên cơ sở.

- Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2009, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có:

- Một cơ quan Trung ương là Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

- 63 liên đoàn lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- 20 công đoàn ngành Trung ương và công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

- 686 liên đoàn lao động quận, huyện; 375 công đoàn ngành địa phương; 35 công đoàn các khu công nghiệp; 36 công đoàn tổng công ty

trực thuộc liên đoàn lao động tỉnh; 83 công đoàn tổng công ty thuộc công đoàn ngành Trung ương; 117 đơn vị sự nghiệp công đoàn.

- 94.293 công đoàn cơ sở (trong những cơ sở đã thành lập công đoàn cơ sở, lao động là đoàn viên công đoàn bằng 69,8% tổng số lao động trong cơ sở đó).

- 6.483.072 đoàn viên công đoàn.

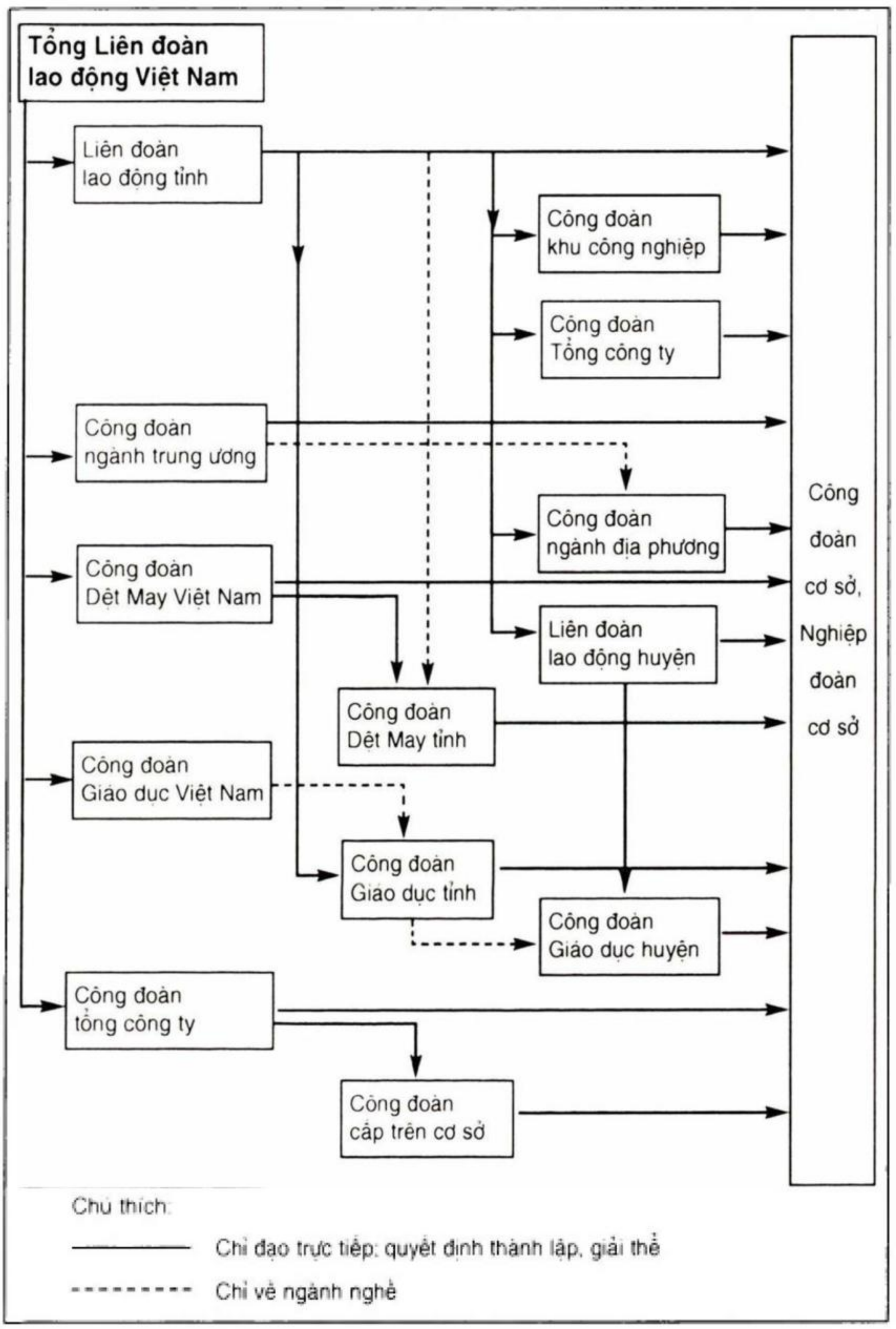
- 6.885 cán bộ công đoàn chuyên trách và hàng trăm nghìn cán bộ công đoàn không chuyên trách.

Những thành tích chủ yếu của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ ngày thành lập đến nay, Công đoàn Việt Nam luôn trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân và dân tộc, tổ chức, vận động công nhân, viên chức, lao động đi đầu trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Sau khi đất nước thống nhất, cả nước bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang của giai cấp công nhân, của dân tộc, Công đoàn luôn trung thành với lý tưởng của giai cấp công nhân, của dân tộc, không xa rời mục tiêu "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội". Công đoàn tổ chức, động viên công nhân, viên chức, lao động đoàn kết, sáng tạo trong lao động, sản xuất, góp phần to lớn khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống công nhân, viên chức, lao động.

Bước vào những năm đầu thế kỷ XXI, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, lao động sáng tạo, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, thách thức, vượt qua khó khăn, phấn đấu thực hiện tốt mọi nhiệm vụ trong giai đoạn mới, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh, xứng đáng là lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và vai trò lãnh đạo cách mạng trong thời kỳ mới; củng cố và phát triển sâu rộng khối đoàn kết toàn dân tộc trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trên cơ sở liên minh vững chắc giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội

Mô hình tổ chức cơ bản của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam



ngũ trí thức; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước sôi nổi, rộng khắp, thiết thực và có hiệu quả trong công nhân, viên chức, lao động; tham gia quản lý, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động; đẩy mạnh phát triển đoàn viên và tổ chức công đoàn trong các thành phần kinh tế; nâng cao năng lực và trình độ cán bộ công đoàn; đổi mới nội dung và phương pháp hoạt động, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Lịch sử Việt Nam mãi mãi ghi nhận những trang sử vinh quang, chói lọi của giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam trong chặng đường ba phần tư thế kỷ đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh (năm 1980), Huân chương Sao vàng (năm 1984), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 1998)... và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Chủ tịch, các Phó chủ tịch, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam khóa X

Đồng chí Đặng Ngọc Tùng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Nguyễn Hòa Bình, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Mai Đức Chính, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Nguyễn Thị Thu Hồng, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Nguyễn Văn Ngàng, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Hoàng Ngọc Thanh, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Nguyễn Huy Cận, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh

Đồng chí Đỗ Cảnh Dương, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn Giáo dục Việt Nam

Đồng chí Trần Tiến Hòa, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chánh văn phòng Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Đặng Thị Kim Liên, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố Đà Nẵng

Đồng chí Dương Văn Sao, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Viện trưởng Viện Công nhân và Công đoàn

Đồng chí Nguyễn Tiến Dĩnh, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố Hà Nội

Đồng chí Đặng Quang Điều, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Phó Trưởng ban Chính sách kinh tế - xã hội Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Đỗ Xuân Học, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Trần Văn Lý, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trưởng ban Đối ngoại Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Lê Vân Trình, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Viện trưởng Viện Nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động

Đồng chí Nguyễn Văn Dũng, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trưởng ban Tổ chức Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Đồng chí Đỗ Đăng Hiếu, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn Công thương Việt Nam

Đồng chí Bạch Quốc Khang, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Đồng chí Trần Thị Ái Nhân, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh Kiên Giang

Đồng chí Vương Văn Việt, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Tổng Biên tập báo *Lao động*

TRẦN THỊ THANH HÀ
Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Địa chỉ: 39 Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39713436 - 39713437
Fax: (84-4) 39713143
Email: vwu@hoilhpn.org.vn
Website: www.hoilhpn.org.vn

Vị trí của Hội trong hệ thống chính trị

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được công nhận nằm trong hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tại Điều 9 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi) quy định "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân..."

Điều 87 quy định "... các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội".

Điều 111 quy định "... người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan".

Điều 112, khoản 11 quy định Chính phủ có nhiệm vụ "... phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả".

Điều 125 quy định "... người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Uỷ ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng

chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương".

Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên của Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế (WIDF), Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN (ACWO) và Mạng lưới các nhà lãnh đạo nữ APEC (WLN). Hội tham gia tích cực trong các hoạt động vì hòa bình, đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

Chức năng nhiệm vụ

Chức năng

Đại diện cho quyền bình đẳng, dân chủ, lợi ích hợp pháp và chính đáng của phụ nữ, tham gia quản lý Nhà nước, tham gia xây dựng Đảng.

Đoàn kết, vận động, tổ chức, hướng dẫn phụ nữ thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ

Động viên, tạo điều kiện để phụ nữ tích cực học tập, nâng cao kiến thức, trình độ, năng lực về mọi mặt. Tham gia tích cực vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuyên truyền, giáo dục phụ nữ giữ gìn, phát huy giá trị đạo đức, truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc và phụ nữ Việt Nam. Hướng dẫn, giúp đỡ phụ nữ tổ chức tốt cuộc sống gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Xây dựng, củng cố tổ chức Hội; xây dựng đội ngũ cán bộ Hội và cán bộ nữ; giới thiệu phụ nữ có đức, có tài tham gia vào các cơ quan lãnh đạo Đảng, chính quyền, cơ quan dân cử và đoàn thể các cấp, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách của Nhà nước có liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ;

tham mưu đề xuất chính sách với Đảng, Nhà nước nhằm tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện bình đẳng và phát triển.

Đoàn kết, hợp tác với phụ nữ các nước, các tổ chức, cá nhân tiến bộ trong khu vực và trên thế giới vì mục tiêu bình đẳng, phát triển và hoà bình.

Lịch sử qua các thời kỳ và những thành tích nổi bật

Thời kỳ 1930 - 1945

Ngay từ khi mới ra đời, thấy được khả năng cách mạng to lớn của phụ nữ Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương đã tổ chức ra những đoàn thể phụ nữ với những tên gọi khác nhau phù hợp với từng giai đoạn lịch sử như Hội Phụ nữ giải phóng (1930-1931), Hội Phụ nữ dân chủ (1936-1939), Hội Phụ nữ phản đế (1939-1941), Đoàn Phụ nữ cứu quốc (ngày 16 tháng 6 năm 1941).

Được Đảng tổ chức và lãnh đạo, lực lượng phụ nữ đã phát huy vai trò cùng với lực lượng cách mạng của dân tộc đấu tranh mạnh mẽ liên tục, tham gia bãi công, biểu tình đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố đánh đập, giảm sưu thuế. Đỉnh cao của phong trào cách mạng thời kỳ này là phong trào Xô viết - Nghệ Tĩnh có sự tham gia đông đảo và tích cực của phụ nữ. Tiêu biểu như cuộc bãi công của công nhân Nhà máy diêm Bến Thuỷ mà trong đó 90% là nữ đấu tranh đòi giảm giờ làm, tăng lương. Sự tham gia tích cực, sôi nổi của phụ nữ trong các phong trào đấu tranh đã được Đảng đánh giá cao. Đại hội lần thứ I của Đảng (tháng 3 năm 1935) đã đánh giá: "Thời kỳ cách mạng vận động cao nhất của phụ nữ lao động là năm 1930-1931. Trong hai năm ấy không có cuộc thị oai, bãi công nào mà không có phụ nữ tham gia. Có lúc phụ nữ dẫn đầu các cuộc tranh đấu..."[1].

Trong thời kỳ 1936-1939, các tầng lớp phụ nữ hưởng ứng tích cực và sôi nổi trong phong trào Đông Dương Đại hội, phổ biến, tham gia viết sách báo cách mạng, tích cực tập hợp lực lượng vào các tổ chức, tham gia phong trào "truyền bá quốc ngữ", phong trào ủng hộ nhân dân Trung Hoa kháng Nhật, phong trào đấu tranh giành những quyền lợi thiết thân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.65.

như tăng lương, giảm giờ làm, việc làm ngang nhau, tiền lương ngang nhau (giữa nam và nữ).

Thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa giành chính quyền, chị em phụ nữ đã rất dũng cảm tham gia cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và khởi nghĩa Nam Kỳ, làm giao thông liên lạc, tiếp tế hậu cần phục vụ lực lượng khởi nghĩa, vận động binh lính, vận động chồng con không đi lính cho Pháp, quyên tiền mua sắm vũ khí, chở lương thực, vải vóc, thuốc pháo về cho ban lãnh đạo khởi nghĩa, nhiều chị trực tiếp chỉ huy khởi nghĩa, tuyên truyền động viên phụ nữ gia nhập Mặt trận Việt minh, tham gia xây dựng căn cứ địa cách mạng, bảo vệ khu giải phóng, gia nhập đội tự vệ... Khi Nhật đảo chính Pháp, Đảng ra chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", chị em đã tích cực tham gia các cuộc mít tinh, biểu tình, tham gia phá kho thóc của Nhật, bán tín phiếu Việt Minh, tham gia cướp chính quyền. Trong những ngày Cách mạng tháng Tám sục sôi, Đoàn Phụ nữ cứu quốc đã phát triển mạnh, bao gồm các tầng lớp phụ nữ. Đoàn đã xây dựng một hệ thống từ xã, khu phố lên huyện, tỉnh, thành phố, tổ chức, động viên, hướng dẫn hàng triệu phụ nữ sôi nổi tham gia cách mạng, xây dựng và bảo vệ chính quyền, bảo vệ trật tự an ninh, giữ gìn nền độc lập của dân tộc. Cách mạng tháng Tám thành công đã mở ra cho dân tộc, cho phụ nữ kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập tự do, kỷ nguyên chính quyền về tay nhân dân, phụ nữ được giải phóng. Các tầng lớp phụ nữ, triệu người như một đã cùng nhân dân quyết tâm đem hết sức mình bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, bảo vệ chính quyền cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc đứng đầu.

Thời kỳ 1946 - 1954

Đoàn phụ nữ cứu quốc giữ vai trò rất lớn trong công tác động viên, tổ chức phụ nữ tham gia hoạt động. Số hội viên phát triển nhanh lên gần 1 triệu gồm phụ nữ công nhân, nông dân, lớp nghèo thành thị... Hệ thống tổ chức từ xã, đường phố, chợ... lên đến huyện, quận, tỉnh thành và một số nơi như Trung Bộ có Ban chấp hành phụ nữ xứ, Bắc Bộ có Ban liên lạc phụ nữ...

Lần đầu tiên trong lịch sử đất nước, 10 đại biểu phụ nữ đã trúng cử vào Quốc hội. Hưởng ứng lời kêu gọi "diệt giặc đói", "chống giặc dốt" của

Chủ tịch Hồ Chí Minh, hàng triệu phụ nữ đã vượt khó khăn tăng gia sản xuất, tích cực đi dạy và đi học. Năm 1946 đã có 2 triệu phụ nữ được thanh toán nạn mù chữ.

Phát huy truyền thống "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", đông đảo phụ nữ đã tham gia dân quân tự vệ, kiên quyết bảo vệ nền độc lập vừa giành được. Phụ nữ Nam Bộ đã cùng đồng bào đứng dậy tham gia kháng chiến bằng các hình thức như: tiếp tế, cứu thương, giao thông liên lạc, chăm sóc bộ đội, thương binh. Chị em đã động viên chồng, con, anh em lên đường Nam tiến giết giặc.

Thực hiện chủ trương mở rộng Mặt trận thống nhất dân tộc của Đảng, ngày 20 tháng 10 năm 1946, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được thành lập. Hội Phụ nữ cứu quốc là nòng cốt của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Ở Nam Bộ, các tổ chức phụ nữ đều gia nhập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Đoàn Phụ nữ cứu quốc đã có cơ sở ở hầu hết các thôn, xã, đường phố... và đã có Ban Chấp hành lãnh đạo từng cấp.

Trong kháng chiến chống Pháp, phụ nữ đảm nhiệm tốt công tác hậu phương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Đoàn Phụ nữ cứu quốc và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã động viên chị em vượt khó khăn thực hiện nhiệm vụ trung tâm là sản xuất nông nghiệp bảo đảm cho bộ đội "ăn no đánh thắng". Nhiều tỉnh, phụ nữ tham gia lao động sản xuất nông nghiệp chiếm 60-70%, thực hiện tốt việc đóng thuế nông nghiệp, mua công phiếu kháng chiến, trồng bông dệt vải, sản xuất hàng tiêu dùng, vũ khí, quân trang, thuốc men. Phong trào "diệt giặc dốt" tiếp tục phát triển mạnh với sự tham gia đông nhất và tích cực nhất của phụ nữ. Năm 1948 có 4 triệu phụ nữ thoát nạn mù chữ. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cử nhiều cán bộ phối hợp với ngành y tế mở các lớp đào tạo nữ hộ sinh nông thôn và xây dựng nhiều trạm hộ sinh. Trong bộ máy chính quyền và tổ chức Đảng các cấp, phụ nữ tham gia ngày càng đông. Từ Khu IV trở ra, năm 1948 có 176 chị trong Hội đồng nhân dân các cấp, năm 1949 ở Nam Bộ có 1.529 chị... Hầu hết các ban chỉ huy xã đội, ban công an xã đều có phụ nữ làm trưởng, phó hoặc chính trị viên.

Phụ nữ còn tích cực trong chiến đấu và gây cơ sở kháng chiến vùng địch hậu. Trong vùng tạm chiếm, phụ nữ là lực lượng đấu tranh quan

trọng. Cán bộ phụ nữ đã cùng chị em bám thôn xóm, ruộng đất để duy trì sản xuất, chống giặc giữ làng. Chị em còn bảo vệ nuôi giấu cán bộ cách mạng. Các chị em giao thông viên ngày đêm vận chuyển công văn, tài liệu báo chí, chị em tiểu thương đấu tranh chống địch vơ vét cướp bóc, đấu tranh bảo vệ sản xuất, bảo vệ kinh tế của ta, bảo vệ quyền lợi thiết thân của phụ nữ và nhân dân, bảo vệ chồng con, chống địch bắt lính, thuyết phục đấu tranh làm cho hàng ngũ địch tan rã...

Vai trò phụ nữ trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu: Chị em tham gia canh gác, giữ gìn trật tự, an ninh thôn xóm, bám quê hương sản xuất, phối hợp chiến đấu với bộ đội chủ lực. Từ năm 1950 đến 1954 có gần 1 triệu phụ nữ tham gia dân quân, du kích. Chị em tham gia tiếp tế cho bộ đội, nuôi quân diệt giặc. Hội Mẹ chiến sĩ được tổ chức cả ở vùng địch hậu, vùng địch tạm chiếm. Trên các nẻo đường đều có quán chiến sĩ, quán quân nhân do Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Mẹ chiến sĩ lập ra. Các mẹ đón thương binh về nhà chăm sóc, gửi thuốc, vải, khăn mặt, áo ấm, thư tặng và động viên bộ đội, tham gia dân công phá đường, phục vụ các chiến dịch, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ, như vận chuyển tiếp tế lương thực, đạn dược, tải thương, làm hầm, dựng lán cho thương binh, biểu diễn văn nghệ. Đến năm 1950, tại Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ I, Đoàn Phụ nữ cứu quốc đã hợp nhất vào Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam thành một tổ chức chính trị duy nhất của các tầng lớp phụ nữ với số hội viên là ba triệu.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chị em còn tích cực tham gia cuộc cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng".

Thời kỳ 1954 - 1975

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, đất nước ta tạm chia làm hai miền. Miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, là hậu phương lớn cho miền Nam ruột thịt, miền Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai.

Thời kỳ đầu sau khi hoà bình lập lại, phụ nữ miền Bắc tích cực tham gia khôi phục kinh tế, phát triển sản xuất, hoàn thành cải cách ruộng đất. Phụ nữ hai miền còn tích cực tham gia đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phân công chị em vận động

bà con không nghe theo địch di cư vào Nam, trở về quê hương sản xuất, ổn định đời sống.

Hội đã thông báo cho Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế, các tổ chức phụ nữ các nước biết những tài liệu, chứng cứ về tội ác của Mỹ và tay sai ở miền Nam và giới thiệu những thành tựu của công cuộc xây dựng hoà bình ở miền Bắc...

Phụ nữ miền Nam đã đoàn kết đấu tranh quyết liệt làm thất bại quốc sách "tố cộng" của Mỹ - Diệm. Trong nhà tù, dù bị tra tấn dã man nhưng các chị đã đoàn kết chặt chẽ, đấu tranh kiên cường, giữ vững khí tiết cách mạng. Nổi bật là cuộc đấu tranh của chị em ở nhà tù Côn Đảo, trại giam Phú Lợi.

Thi hành Nghị quyết của Đảng về việc "Phát động quần chúng nổi dậy mạnh mẽ phá thế kìm kẹp của địch, đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang", chị Nguyễn Thị Định, Uỷ viên thường vụ Tỉnh uỷ Bến Tre đã giương ngọn cờ đầu đồng khởi ở Bến Tre. Trong cuộc đồng khởi này phụ nữ đã góp tiền mua vải may cờ, tuyên truyền tổ chức quần chúng đi giác ngộ binh sĩ. Cuộc đồng khởi ở Bến Tre nhanh chóng lan ra và phát triển mạnh mẽ ở nhiều tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên, trong đó vai trò của lực lượng phụ nữ rất to lớn. Chị em góp tiền mua vải may quần áo bộ đội, ba lô, mũ tai bèo, võng; chặt cây, đắp ụ ngăn đường, nghi trang, vót chông rào làng, đắp phòng tuyến trên sông để chuẩn bị đánh địch; động viên đưa tiễn chồng con tham gia lực lượng vũ trang. Thời kỳ này, Hội Phụ nữ, Hội Mẹ chiến sĩ... đều được tổ chức lại thu hút các mẹ, các chị tham gia sinh hoạt.

Tháng 3 năm 1961, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phát động phong trào thi đua "năm tốt": Đoàn kết sản xuất, tiết kiệm tốt; Chấp hành chính sách tốt; Tham gia quản lý tốt; Học tập chính trị, văn hoá, kỹ thuật tốt; Xây dựng gia đình, nuôi dạy con tốt. Trong thời gian ngắn đã có trên 1 triệu phụ nữ tham gia thảo luận và trên 20 vạn chị đăng ký. Đầu năm 1963 có trên 5 vạn phụ nữ được bình bầu "Phụ nữ năm tốt". Tháng 4 năm 1964, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã tổ chức Đại hội liên hoan Phụ nữ "năm tốt", được Bác Hồ đến dự, biểu dương thành tích và căn dặn "Phụ nữ phải nâng cao tinh thần làm chủ, cố gắng

học tập phấn đấu; xoá bỏ tư tưởng bảo thủ tự ti, phát triển chí khí tự cường, tự lập..."[1]. Sau Đại hội, phong trào phụ nữ "năm tốt" càng phát triển mạnh. Trong 25 tỉnh, thành đã có 1,5 triệu phụ nữ ghi tên phấn đấu, trên 7 vạn phụ nữ... được công nhận đạt danh hiệu phụ nữ "năm tốt". Phong trào phụ nữ "năm tốt" đã đóng góp vào việc thực hiện thắng lợi kế hoạch năm năm lần thứ nhất.

Hội Phụ nữ giải phóng đã huấn luyện lực lượng "đội quân tóc dài" và chỉ huy các cuộc đấu tranh chính trị trực diện. Chị em ở vùng rừng núi, phụ nữ dân tộc hăng hái xây dựng bản làng thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng, vận động phụ nữ phục vụ các trạm giao liên, xây dựng kho tích trữ lương thực, tham gia du kích, tăng gia sản xuất tự cấp, tự túc một phần lương thực cho bộ đội. Phụ nữ vùng đô thị đã tham gia bãi công, đấu tranh đòi quyền lợi... Trong cuộc đấu tranh phá ấp chiến lược, phụ nữ là lực lượng quan trọng đã bằng lý lẽ, bằng bạo lực kết hợp với đấu tranh vũ trang làm phá sản "quốc sách ấp chiến lược" của địch. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, phụ nữ đã tham gia tích cực như lo tiếp tế cơm nước cho bộ đội, đón thương binh về nhà chăm sóc, chiến đấu, truy lùng bọn phản cách mạng... Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, phụ nữ là lực lượng quan trọng trong nổi dậy phối hợp với lực lượng võ trang địa phương vùng lên lật đổ nguy quyền, dẫn đường cho bộ đội truy lùng ác ôn... Tên tuổi của nữ tướng Nguyễn Thị Định, các nữ anh hùng Tạ Thị Kiều, Nguyễn Thị Út, Kan Lịch, 11 nữ tự vệ sông Hương, chị Lê Thị Riêng, trung đội nữ du kích Củ Chi, du kích Điện Bàn ... đã đi vào lịch sử. Nhiều chị em được đứng trong hàng ngũ của Đảng, nhiều chị đảm đương trách nhiệm lãnh đạo. Đảng và Bác Hồ đã tặng danh hiệu "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang" và Nhà nước đã tặng Huân chương "Thành đồng" hạng Nhất cho phụ nữ miền Nam.

Bị thua liên tiếp ở miền Nam, đế quốc Mỹ leo thang tấn công ra miền Bắc. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Cả nước một lòng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.259.

đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", ngày 19 tháng 3 năm 1965 Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phát động phong trào "Ba đảm đang": Đảm đang sản xuất và công tác; Đảm đang gia đình; Đảm đang phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Chỉ sau hai tháng phát động đã có gần hai triệu phụ nữ ở khắp miền Bắc ghi tên phấn đấu, hàng triệu lá đơn của các bà mẹ, người vợ đăng ký sẵn sàng thay thế chồng, con, anh, em đi chiến đấu. Từ phong trào "Ba đảm đang" đã có 9 đơn vị nữ Anh hùng và 42 nữ Anh hùng, gần 2.000 chị được tặng thưởng huy hiệu Bác Hồ, trên 5.000 nữ chiến sĩ thi đua và gần 4 triệu phụ nữ đạt danh hiệu "Ba đảm đang", nổi bật là: chị Trần Thị Lý, mẹ Suốt, 10 cô gái ngã ba Đồng lộc, chị Ngô Thị Tuyển, chị Cù Thị Hậu, chị Đào Thị Hào...

Trong kháng chiến chống Mỹ, phụ nữ có vai trò to lớn. Bất cứ ở đâu, Đảng yêu cầu, bất cứ chỗ nào khó khăn gay go nhất, phụ nữ đều có mặt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đảng giao cho. Đúng như đồng chí Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá trong Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ IV: "Trong bức tranh hùng vĩ của chiến tranh nhân dân, đâu đâu cũng có phụ nữ, những người gan vàng dạ sắt không hề khiếp sợ, không chịu cúi đầu, hiên ngang chiến đấu đến cùng để cứu nước, cứu nhà...". Vinh dự và tự hào đối với phụ nữ Việt Nam là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tự tay viết tặng phong trào phụ nữ 12 chữ vàng "Phụ nữ Việt Nam dũng cảm, đảm đang chống Mỹ, cứu nước".

Thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1976 - 1986)

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, năm 1976 Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam Việt Nam và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã hợp nhất thành một tổ chức thống nhất là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

Nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng, Hội đã phát động phong trào "Người phụ nữ mới xây dựng Tổ quốc" với ba nội dung là: Đẩy mạnh lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, chấp hành tốt mọi chính sách của Đảng và Chính phủ; Tích cực học tập nâng cao trình độ, đoàn kết thương yêu giúp nhau cùng tiến bộ; Tổ chức tốt gia đình, nuôi dạy con theo năm điều Bác Hồ dạy. Khi xảy ra

chiến tranh biên giới, Ban Chấp hành Trung ương Hội quyết định chuyển thành phong trào "Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" với nội dung bổ sung là: phục vụ chiến đấu, động viên chồng con đi chiến đấu, thay thế chồng con trong công việc hậu phương.

Trên các lĩnh vực, phụ nữ đã góp phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nữ nông dân đã góp phần đưa mức sản xuất lương thực từ 13,4 triệu tấn lên 17 triệu tấn, nữ công nhân viên chức chiếm 46% lực lượng lao động đã tham gia tích cực phong trào "luyện tay nghề, thi thợ giỏi". Có 300 chị làm công tác khoa học - kỹ thuật được tặng bằng Lao động sáng tạo.

Thời kỳ này Hội còn phát động phong trào "Hướng về chiến sĩ tiền phương, chiến sĩ Trường Sa", "áo ấm chiến sĩ" được phụ nữ cả nước hưởng ứng, gửi tặng chiến sĩ 130.000 chiếc áo len. Ngoài ra các cấp Hội còn vận động phụ nữ thực hiện sinh đẻ có kế hoạch, phòng chống suy dinh dưỡng, nuôi dạy con tốt, chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ...

Hoạt động đối ngoại thời kỳ này cũng rất phát triển. Năm 1984, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã tổ chức thành công cuộc Hội thảo quốc tế khu vực Đông Nam Á "Vì hoà bình, phát triển hạnh phúc của phụ nữ, trẻ em".

Với những thành tích to lớn, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã được Đảng, Nhà nước trao tặng nhiều huân chương. Nhân kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập Hội, Nhà nước ta đã tặng Huân chương Hồ Chí Minh và đặc biệt nhân kỷ niệm 55 năm thành lập Hội, Đảng và Nhà nước đã trao tặng Huân chương Sao vàng, phần thưởng cao quý nhất cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

Thời kỳ đổi mới đất nước, từ năm 1986 đến nay

Cùng với sự đổi mới đất nước, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam có nhiều đổi mới nội dung và phương thức hoạt động. Tại các kỳ Đại hội, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phát động nhiều phong trào và cuộc vận động như hai cuộc vận động "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình" và "Nuôi dạy con tốt, góp phần hạn chế trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học" và các phong trào "Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình", "Phụ

nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc", "Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc". Các cuộc vận động và các phong trào đã được các tầng lớp phụ nữ cả nước tích cực huởng ứng và tham gia đạt kết quả tốt.

Trong giai đoạn này, Hội tập trung chỉ đạo công tác xoá đói giảm nghèo cho phụ nữ và đã đạt được kết quả to lớn được cấp uỷ, chính quyền đánh giá cao. Hội đã tích cực khai thác các nguồn vốn cho phụ nữ vay không phải thế chấp. Đến nay, bằng hình thức tín chấp, uỷ thác với ngân hàng, vận động tài trợ quốc tế, vận động chị em tiết kiệm... đã có 2 triệu phụ nữ được vay vốn qua kênh của Hội với số vốn hàng nghìn tỷ đồng để phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, tỷ lệ hoàn trả đạt trên 95%. Điểm nổi bật của Hội là cho vay vốn thông qua nhóm phụ nữ tiết kiệm lồng ghép với các hoạt động phát triển như truyền thông kiến thức chăm sóc sức khoẻ sinh sản, nuôi dạy con, giữ gìn hạnh phúc gia đình, vệ sinh môi trường... Hội còn vận động chị em đóng góp tiền, ngày công, xoá nhà tạm trị giá hơn 10 tỷ đồng. Chỉ trong dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, phụ nữ cả nước đã đóng góp xây dựng 183 ngôi nhà ủng hộ phụ nữ nghèo hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu. Hội còn quyên góp, vận động xây dựng Quỹ học bổng cấp cho các cháu học sinh nữ có hoàn cảnh khó khăn trị giá hàng chục tỷ đồng..., giúp đỡ các gia đình chính sách khó khăn hơn 10 tỷ đồng mỗi năm.

Các cấp Hội đã tích cực thực hiện các hoạt động tập huấn, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, tổ chức các lớp xoá mù chữ...

Phát huy vai trò đại diện quyền lợi của phụ nữ, Hội đã tích cực tham gia đóng góp ý kiến xây dựng luật pháp, chính sách có liên quan đến quyền lợi phụ nữ, trẻ em như Luật Hôn nhân - gia đình, Bộ luật Lao động, Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em... Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... Hội còn tham mưu và tham gia tổ biên soạn Nghị quyết 04 của Bộ Chính trị về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới, Chỉ thị 37 của Ban Bí thư về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới. Đặc biệt, Hội đã chủ trì và trình Luật Bình đẳng giới, được Quốc hội thông qua năm 2006.

Hội đã tham gia hiệu quả việc giới thiệu và tập huấn nữ ứng cử đại

biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, góp phần tăng tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XI là 27,3%.

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ tiến bộ, bình đẳng, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc luôn là nhiệm vụ ưu tiên của các cấp Hội: Hội tập trung chỉ đạo công tác xoá đói giảm nghèo, vận động phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế và đã đạt được kết quả to lớn, được cấp uỷ, chính quyền đánh giá cao. Hội đã thành lập các nhóm phụ nữ tiết kiệm và tích cực khai thác các nguồn vốn cho phụ nữ vay không phải thế chấp. Đến nay, bằng hình thức uỷ thác với Ngân hàng Chính sách xã hội gần 3 triệu hộ được vay vốn qua kênh quản lý của Hội với số dư nợ vốn tại thời điểm tháng 4 năm 2010 là 32 nghìn tỷ đồng để giúp phụ nữ và gia đình phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập với tỷ lệ hoàn trả đạt trên 99%. Hoạt động dạy nghề, tạo việc làm cho phụ nữ luôn được Hội quan tâm. Hiện nay Hội có trường Trung cấp nghề Lê Thị Riêng, 3 trung tâm dạy nghề của khu vực là Yên Bái, Hải Dương và Đắc Nông và khoảng 40 trung tâm/cơ sở dạy nghề tại một số tỉnh. Đặc biệt năm 2010 đề án "Hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho phụ nữ giai đoạn 2009 - 2015" của Trung ương Hội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cuộc vận động ủng hộ xây dựng "Mái ấm tình thương" cho phụ nữ nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được Hội phát động từ năm 2008, đã thu hút được sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức, đơn vị, các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp, cá nhân trong nước và quốc tế, các tầng lớp cán bộ, hội viên, phụ nữ cả nước. Tới tháng 4 năm 2010 đã nhận được hơn 130 tỷ đồng để xây dựng hơn 7.000 và sửa chữa gần 1.200 mái ấm cho phụ nữ nghèo có hoàn cảnh khó khăn, vượt xa chỉ tiêu ban đầu của cuộc vận động là mỗi ngày có một phụ nữ được trao mái ấm. Hội chủ động tham gia giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, các chính sách an sinh xã hội có liên quan đến phụ nữ và trẻ em; thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới... Hội đã tham gia tích cực trong việc giới thiệu và tập huấn nữ ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, góp phần tăng tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, nữ tham gia các cấp uỷ đảng, cán bộ nữ quản lý

nhà nước các khoá. Công tác giới thiệu phụ nữ ưu tú để Đảng xem xét kết nạp được coi là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp Hội.

Nâng cao trình độ kiến thức mọi mặt cho phụ nữ, như kiến thức về pháp luật, kiến thức nuôi dạy con, gia đình, giới... thông qua các khoá tập huấn, các hội thi hái hoa dân chủ, toạ đàm...; cung cấp thông tin, tài liệu truyền thông... Năm 2010, Đề án "Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hội đã xây dựng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên từ trung ương đến cơ sở. Nhằm hỗ trợ các em gái hiếu học có hoàn cảnh khó khăn, một số tỉnh/thành Hội đã lập Quỹ học bổng như: Quỹ học bổng Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thị Định, Hoàng Ngân...

Phát triển, nâng cao năng lực tổ chức Hội và cán bộ Hội luôn được các cấp Hội đặc biệt chú trọng. Hàng năm, Trường cán bộ phụ nữ Trung ương tổ chức nhiều khoá đào tạo hệ trung cấp, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Hội phụ nữ các cấp nhằm nâng cao kiến thức, phương pháp, kỹ năng công tác Hội; liên kết đào tạo đại học. Nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trương thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam. Các cấp Hội tiếp tục hướng mạnh về cơ sở, tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở Hội; đa dạng hoá các loại hình tập hợp các tầng lớp phụ nữ tham gia các hoạt động của Hội. Tính đến đầu năm 2010, Hội đã có hơn 14 triệu hội viên trên cả nước. Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động để thực hiện hiệu quả chức năng đại diện, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đang tập trung chỉ đạo thực hiện đề tài "Thực trạng và đề xuất phương hướng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và phát triển tổ chức Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới".

Nhằm biểu dương, tôn vinh phụ nữ tiêu biểu và khuyến khích phụ nữ phấn đấu vươn lên, Hội đã tổ chức trao giải thưởng Phụ nữ Việt Nam, giải thưởng Kovalepxcaia...; hàng năm phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trao giải thưởng Bông hồng vàng cho các nữ doanh nhân tiêu biểu...

Trong hợp tác quốc tế, thực hiện chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, tới nay Hội đã có quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức phụ nữ, các tổ chức xã hội, nhân đạo quốc tế và khu vực tại 67 nước và vùng lãnh thổ, không phân biệt chế độ chính trị, xã hội nhằm góp phần thúc đẩy sự hiểu biết, quan hệ hợp tác giữa nhân dân và phụ nữ Việt Nam với các nước trên thế giới. Tranh thủ nguồn lực quốc tế hỗ trợ các chương trình, hoạt động phát triển vì quyền và lợi ích của phụ nữ, Hội đã vận động nhiều chương trình, dự án quốc tế nhằm nâng cao năng lực tổ chức, phát triển tài chính vi mô, phát triển doanh nghiệp, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống bạo lực gia đình, phát triển cộng đồng, hỗ trợ phụ nữ cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới... Các chương trình này đã góp phần xây dựng nhiều mô hình hoạt động mới, tập hợp, thu hút hội viên, nâng cao chất lượng sinh hoạt Hội. Các hoạt động đối ngoại của Hội đã góp phần tuyên truyền về những thành tựu trong công cuộc đổi mới, giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người và những tiến bộ về bình đẳng giới, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại nhân dân của Đảng, Nhà nước.

Trong quá trình hoạt động, Hội luôn đổi mới nội dung và phương thức hoạt động theo hướng thiết thực, chăm lo, bảo vệ tốt hơn quyền lợi của phụ nữ, trẻ em. Phương thức hoạt động đã có nhiều đổi mới như tăng cường phối hợp với bộ/ngành như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội; tăng cường chỉ đạo lồng ghép các chương trình, hành động, xây dựng các đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xã hội hoá các hoạt động phụ nữ...

Với những thành tích trên đây, Hội đã được Đảng, Nhà nước trao tặng nhiều Huân chương cao quý. Tại Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ IX, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã trao tặng bức trướng với dòng chữ "Phụ nữ Việt Nam năng động, sáng tạo, trung hậu, đảm đang".

Năm 2010 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phong trào phụ nữ và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam: kỷ niệm 50 năm Đội quân tóc dài; 100 năm ngày Quốc tế phụ nữ, 45 năm Phong trào "Ba đảm đang" và

80 năm Ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Trong hợp tác quốc tế, với vai trò là Chủ tịch Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN nhiệm kỳ 2008 – 2010, Hội đã có nhiều nỗ lực, sáng kiến nhằm tăng cường tình hữu nghị và sự hợp tác giữa các tổ chức phụ nữ trong khu vực và sẽ đăng cai Đại hội đồng Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN lần thứ 14 từ ngày 18 đến ngày 21 tháng 10 năm 2010 tại Hà Nội. Đây là những sự kiện trong nước và quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với phong trào phụ nữ Việt Nam nói riêng và phong trào phụ nữ khu vực nói chung.

Bộ máy lãnh đạo qua các thời kỳ

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ I (nhiệm kỳ 1950 - 1956)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 32 uỷ viên

Ban Thường trực Trung ương Hội: 9 uỷ viên

Hội trưởng: Lê Thị Xuyến

Các Phó Hội trưởng: Hoàng Thị Ái, Nguyễn Thị Thục Viên, Lê Thu Trà

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ II (nhiệm kỳ 1956 - 1961)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 57 uỷ viên

Ban Thường trực Trung ương Hội: 13 uỷ viên

Hội trưởng: Nguyễn Thị Thập

Các Phó Hội trưởng: Lê Thị Xuyến, Hoàng Thị Ái, Nguyễn Thị Thục Viên, Bùi Thị Cẩm, Hà Thị Quế

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ III (nhiệm kỳ 1961 - 1974)

Ban Chấp hành Hội: 76 uỷ viên

Ban Thường trực Trung ương Hội: 16 uỷ viên

Chủ tịch: Nguyễn Thị Thập

Các Phó Chủ tịch: Hoàng Thị Ái, Lê Thị Xuyến, Hà Thị Quế, Nguyễn Thị Thục Viên, Hà Giang.

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ IV (nhiệm kỳ 1974 - 1982)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 119 uỷ viên

Ban Thường vụ Trung ương Hội: 30 uỷ viên

Chủ tịch: Hà Thị Quế

Các Phó Chủ tịch: Lê Thị Xuyến, Nguyễn Thị Định, Nguyễn Thị Bình, Hà Giang, Nguyễn Thị Được, Nguyễn Thị Minh Nhã, Nguyễn Thị Thanh, Vũ Thị Chín, Ngô Bá Thành

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ V (nhiệm kỳ 1982 - 1987)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 115 uỷ viên

Đoàn Chủ tịch: 17 uỷ viên

Ban Thư ký: 10 uỷ viên

Chủ tịch: Nguyễn Thị Định

Các Phó Chủ tịch: Nguyễn Thị Như, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Thanh, Ngô Bá Thành, Nguyễn Thị Thân, Trương Mỹ Hoa

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ VI (nhiệm kỳ 1987 - 1992)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 98 uỷ viên

Đoàn Chủ tịch: 15 uỷ viên

Ban Thư ký: 8 uỷ viên

Chủ tịch: Nguyễn Thị Định

Các Phó Chủ tịch: Nguyễn Thị Thân, Trương Mỹ Hoa, Trần Thị Thanh Thanh, Ngô Bá Thành, Hoàng Xuân Sính

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ VII (nhiệm kỳ 1992 - 1997)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 99 uỷ viên

Đoàn Chủ tịch: 15 uỷ viên

Chủ tịch: Trương Mỹ Hoa

Các Phó Chủ tịch: Vương Thị Hanh, Võ Thị Thắng, Nguyễn Phương Minh

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ VIII (nhiệm kỳ 1997 - 2002)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 129 uỷ viên

Đoàn Chủ tịch: 19 uỷ viên

Chủ tịch: năm 1997: Trương Mỹ Hoa; năm 1998- 2002: Hà Thị Khiết

Các Phó Chủ tịch: Lê Thị Thu, Nguyễn Phương Minh, Trương Thị Khuê, Nguyễn Thị Oanh

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ IX (nhiệm kỳ 2002-2007)

Ban Chấp hành Trung ương Hội: 135 uỷ viên

Đoàn Chủ tịch: 23 uỷ viên

Chủ tịch: Hà Thị Khiết

Các Phó Chủ tịch: Lê Thị Thu (năm 2002), Nguyễn Phương Minh, Trương Thị Khuê, Nguyễn Thị Oanh, Nguyễn Thị Kim Liên, Nguyễn Thị Thanh Hoà.

Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ IX (nhiệm kỳ 2007-2012)

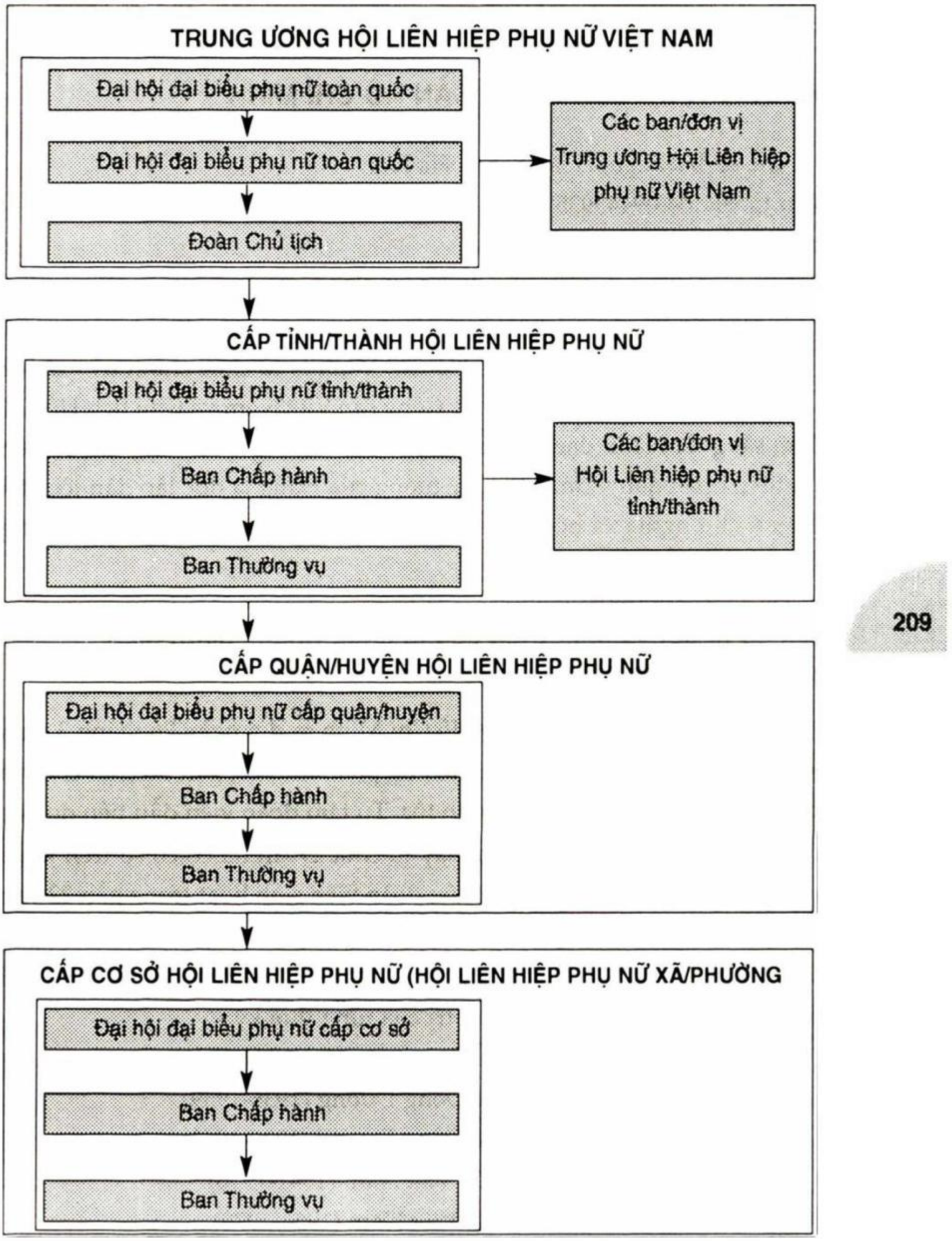
Ban Chấp hành Trung ương Hội: 154 ủy viên

Đoàn Chủ tịch: 25 ủy viên

Chủ tịch: Nguyễn Thị Thanh Hòa

Các Phó Chủ tịch: Nguyễn Thị Kim Thúy, Hoàng Thị Ái Nhiên, H'Năm Niê Kđăm, Đặng Thị Ngọc Thịnh, Nguyễn Thị Tuyết, Trần Thanh Bình.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM



ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 62 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (043)9445935
Fax: (043)9446221
Website: http://www.doanthanhnien.vn

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện. Đoàn bao gồm những thanh niên tiên tiến, phấn đấu vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Lịch sử ra đời và phát triển của tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ra đời ngày 26 tháng 3 năm 1931. Lịch sử phát triển của Đoàn là bộ phận hữu cơ, gắn bó chặt chẽ với lịch sử phát triển của Đảng và dân tộc. Từ tám đoàn viên đầu tiên do Bác Hồ trực tiếp tổ chức, rèn luyện, nay tổ chức Đoàn đã có cơ sở trên khắp mọi miền đất nước với hơn 6,6 triệu đoàn viên sinh hoạt trong gần 22 vạn chi đoàn (số tròn tính đến tháng 6 năm 2010).

Trải qua các thời kỳ cách mạng khác nhau, tên Đoàn được thay đổi cho phù hợp với nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ:

- Đoàn Thanh niên cộng sản Đông Dương (1931-1936).
- Đoàn Thanh niên dân chủ Đông Dương (1936-1939).
- Đoàn Thanh niên phản đế Đông Dương (1939-1941).
- Đoàn Thanh niên cứu quốc Việt Nam (1941-1956).
- Đoàn Thanh niên lao động Việt Nam (1956-1970).

- Đoàn Thanh niên lao động Hồ Chí Minh (1970-1976).
- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (1976 đến nay).

Các kỳ Đại hội của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ I diễn ra đầu năm 1950 tại căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc với hơn 400 đại biểu khắp mọi miền đất nước về dự. Sau đại hội, vào giữa năm 1950, theo chỉ thị của Bác Hồ, đội Thanh niên xung phong công tác đầu tiên được thành lập để phục vụ các chiến dịch lớn của quân ta như các chiến dịch Biên giới, Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung... Mùa Xuân 1954, quân ta mở chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ và tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch ở Đông Dương, làm nên một "Điện Biên Phủ chấn động địa cầu", gần 10.000 thanh niên xung phong tham gia mở đường, bảo đảm giao thông phục vụ chiến dịch. Hàng nghìn đoàn viên, thanh niên, trong lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong dân công hỏa tuyến được khen tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp mà tiêu biểu là các anh hùng quân đội Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện, Phan Đình Giót... Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ I, Đoàn đã phát động và tổ chức thực hiện những phong trào tiêu biểu, đó là:

- Phong trào tòng quân, giết giặc lập công, tham gia dân quân du kích.
- Phong trào chống địch bắt lính.
- Phong trào thi đua sản xuất trong nông nghiệp và công nghiệp.
- Phong trào thi đua lập công trong các lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ II diễn ra từ ngày 25 tháng 10 đến ngày 4 tháng 11 năm 1956 tại Thủ đô Hà Nội, 479 đại biểu thay mặt cho gần nửa triệu đoàn viên cả nước đã về dự Đại hội. Đại hội đề ra nhiệm vụ của Đoàn trong giai đoạn cách mạng mới là: "Động viên mọi người, mọi tầng lớp thanh niên đem hết sức lực, trí tuệ của mình vào công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng, tham gia tích cực vào công cuộc củng cố miền Bắc, tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng nước nhà". Với tinh thần đó, Đại hội đề ra các phong trào thi đua:

- "Lao động kiến thiết toàn quốc".

- "Thanh niên tham gia khôi phục, phát triển kinh tế, văn hóa".
- "Hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo xây dựng xã hội mới"...

Thực hiện các phong trào thi đua, hàng chục vạn đoàn viên, thanh niên, trong đó có các đơn vị thanh niên xung phong, đã trực tiếp tham gia xây dựng các tuyến đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan, Hà Nội - Thanh Hóa - Vinh, Hà Nội - Lào Cai... và các tuyến đường bộ Mộc Châu - Na Hang ở vùng Tây Bắc, đường 12B Hòa Bình, các khu công nghiệp mới ở Thượng Đình, Đông Anh, các nhà máy lớn ở Hà Nội, nhà máy ở Vinh, Thanh Hóa, các mỏ than ở Quảng Ninh...

Sự tham gia tích cực và đông đảo của tuổi trẻ vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế đã góp phần đáng kể để đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, đồng thời, tạo ra môi trường rộng lớn cho tuổi trẻ cống hiến, trưởng thành, mở ra con đường đi tới tương lai.

Thông qua các phong trào trong giai đoạn này, Đoàn Thanh niên đã đóng vai trò tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, trong đó có việc đảm nhận giải quyết những công việc khó khăn, mới mẻ nhằm góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Riêng Trung ương Đoàn đã đảm nhận trước Đảng và Nhà nước xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Đông Anh, tuyến đường bộ 12B Hòa Bình, Nhà máy Supe phốt phát Lâm Thao, lò cao số 1 Khu gang thép Thái Nguyên... Điều đó thể hiện vai trò chủ động và trách nhiệm của Đoàn trước vận mệnh đất nước.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ III diễn ra vào tháng 3 năm 1961 tại Hà Nội. Quán triệt đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà của Đảng, Đại hội đã phát động các phong trào:

- Phong trào "Xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch năm năm lần thứ nhất" (1961-1965).
- Phong trào "Ba sẵn sàng" trong thanh niên miền Bắc (1965-1975)
- Phong trào "Năm xung phong" trong thanh niên miền Nam (1965-1975)
- Phong trào "Quyết thắng" trong lực lượng vũ trang (1965-1975 và 1975-1980).
- Phong trào lao động tình nguyện xây dựng Tổ quốc và lao động tình nguyện vượt mức kế hoạch trong khu vực sản xuất (1975-1980).

- Phong trào học tập trong các tầng lớp thanh niên. Riêng trong các trường học là xây dựng "Tập thể học sinh xã hội chủ nghĩa" (1975-1980).

- Phong trào "Ba xung kích làm chủ tập thể" (tháng 1 năm 1978-1980)

- Cuộc vận động "Ba mũi tiến công chống tiêu cực" và "Toàn Đoàn tham gia xây dựng đảng" (1978-1980)

- Phong trào "Thanh niên xung kích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" (1979-1980).

Trong công cuộc giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, với ý chí "Không có gì quý hơn độc lập, tự do!" và tinh thần "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước", dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đoàn đã động viên các tầng lớp thanh niên tham gia vào hai phong trào "Ba sẵn sàng" và "năm xung phong". Có 7 triệu đoàn viên thanh niên đã đăng ký tình nguyện; 21.000 đoàn viên thanh niên tham gia chống Mỹ, cứu nước; 1,5 triệu đoàn viên thanh niên nhận nhiệm vụ khó mà Đảng yêu cầu. Phong trào "Ba sẵn sàng" và "Năm xung phong" đã đáp ứng được nhiệt huyết, khao khát được cống hiến sức lực và trí tuệ cho đất nước của thanh niên. Đoàn đã động viên thanh niên cả nước góp phần đánh bại "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hóa chiến tranh" và đặc biệt, với chiến dịch thần tốc mùa Xuân 1975, cuộc đối đầu lịch sử của dân tộc Việt Nam với đế quốc Mỹ, đã làm cho đế quốc Mỹ thất bại thảm hại trước sức mạnh và ý chí đấu tranh kiên cường của nhân dân Việt Nam dưới ngọn cờ của Đảng và Bác Hồ vĩ đại. Đoàn Thanh niên xứng đáng là đội dự bị tin cậy của Đảng, đội tiên phong chiến đấu và chiến thắng, tô thắm thêm truyền thống của Đoàn.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ IV diễn ra tại Hà Nội (tháng 11 năm 1980) đề ra nhiệm vụ chủ yếu nhằm giáo dục, tổ chức đoàn viên, thanh niên thi đua thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hàng loạt công trình mới ra đời, tiêu biểu là công trình xây dựng thủy điện trên sông Đà (Hòa Bình) mang tên công trình thanh niên cộng sản với hơn ba vạn cán bộ, đoàn viên, thanh niên tham gia, công trình xây dựng 10 mỏ than mới mang tên thanh niên ở Quảng Ninh... cùng với việc xây dựng hàng loạt khu kinh tế thanh niên ở các tỉnh phía Nam. Các cuộc vận động giáo dục lớn do Đoàn phát động như: "Hành quân theo bước chân những người anh hùng", "Hành quân theo chân Bác" nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Người thu hút 6 triệu đoàn viên, thanh niên và 10 triệu thiếu niên, nhi đồng tham gia.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ V được tổ chức tháng 11 năm 1987 tại Hà Nội đã quán triệt sâu sắc đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng và lãnh đạo, đã đề ra các chương trình hành động cách mạng với quyết tâm cao trong việc tổ chức, giáo dục, động viên tuổi trẻ cả nước siết chặt hàng ngũ chung quanh Đảng đi đầu thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước. Tháng 12 năm 1989, Trung ương Đoàn phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm phát động phong trào "Thanh niên nông thôn sản xuất, kinh doanh giỏi" thu hút 9 triệu đoàn viên, thanh niên tham gia.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ VI diễn ra vào tháng 10 năm 1992 tại Hà Nội. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VI) đã phát động hai phong trào lớn: "Thanh niên lập nghiệp" và "Tuổi trẻ giữ nước". Đây là hai phong trào phù hợp với nguyện vọng thiết tha của thanh niên và được xã hội hoan nghênh. Từ hai phong trào này, trong các nhà trường đã dấy lên cuộc vận động "Học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp" với nhiều hoạt động phong phú. Trong hai năm 1998, 1999 có hơn 2.262 sinh viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học đạt kết quả tốt. Các chiến dịch "Ánh sáng văn hóa", "Mùa hè xanh tình nguyện", các phong trào "Hiến máu nhân đạo", "Hoạt động giúp đỡ đồng bào vùng bị thiên tai"... thu hút đông đảo học sinh, sinh viên tham gia. Nhiều tài năng trẻ về Toán, Vật lý, Hóa học và thi tay nghề đạt được giải thưởng cao trong nước và quốc tế. Ở khu vực nông thôn, hàng nghìn câu lạc bộ khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, các cuộc thi kỹ thuật nghề nông, việc hỗ trợ vốn, giống, tổ chức các điểm trình diễn kỹ thuật... giúp cho thanh niên nông thôn vươn lên kinh doanh, sản xuất giỏi. Mô hình "Làng thanh niên" từ Tây Nguyên đã từng bước phát triển rộng ra trong cả nước. Đến năm 1999, đã có 1.500 trang trại thanh niên, 400 làng thanh niên lập nghiệp. Nhiều công trình do thanh niên đảm nhận ra đời, tiêu biểu là công trình Thủy điện Yaly...

Phong trào "Tuổi trẻ giữ nước" với những hoạt động phong phú, nhất là cuộc vận động "Xứng danh bộ đội Cụ Hồ", phong trào thi đua "Giành ba đỉnh cao quyết thắng", phong trào thi đua "Thực hiện sáu điều Bác Hồ dạy" cùng với các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "Phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng",... có tác dụng giáo dục, bồi

dưỡng nâng cao phẩm chất cách mạng của cán bộ, chiến sĩ trẻ trong các lực lượng vũ trang nhân dân và đoàn viên, thanh niên trong cả nước.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ VII diễn ra năm 1997 tại Hà Nội đã quyết định tiếp tục phát triển hai phong trào "Thanh niên lập nghiệp" và "Tuổi trẻ giữ nước" lên tầm cao mới. Năm 2000, Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định là "Năm Thanh niên Việt Nam" với nhiều nội dung, hình thức hoạt động phong phú nhằm phát huy những tiềm năng to lớn của thanh niên và cổ vũ toàn xã hội chăm lo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Từ thời điểm này phong trào "Thanh niên tình nguyện" có bước phát triển mới, nhanh chóng đi vào cuộc sống. Hàng chục triệu đoàn viên thanh niên hăng hái tham gia phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá. Đoàn Thanh niên chủ động đề xuất và đảm nhận nhiều chương trình, dự án quan trọng của Nhà nước có tính đột phá như: "Xóa cầu khỉ, xây dựng cầu nông thôn mới" ở vùng đồng bằng Nam Bộ, xây dựng các đảo Thanh niên, làm đường Hồ Chí Minh, xây dựng làng thanh niên và nhiều chương trình, dự án khác trên khắp mọi miền đất nước. Trong hai năm 2001, 2002 là "Năm xã hội tình nguyện vì trẻ em đặc biệt khó khăn" được tuổi trẻ cả nước triển khai có kết quả với 500.000 tấn sách vở, hàng chục ngàn bộ quần áo tặng cho 571.000 em có hoàn cảnh khó khăn; 300 công trình văn hóa, giáo dục dành cho các em ở các tỉnh, thành đi vào hoạt động. Mùa Hè 2002, gần 4 triệu thanh niên, học sinh, sinh viên đã hăng hái tham gia "Chiến dịch thanh niên, học sinh, sinh viên tình nguyện".

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ VIII diễn ra tháng 12 năm 2002 tại Hà Nội đã phát động phong trào lớn "Thi đua tình nguyện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Ngay sau Đại hội, tháng 3 năm 2003, "Tháng Thanh niên" đầu tiên đã được phát động và triển khai sâu rộng trong tuổi trẻ cả nước. Theo đề xuất của Ban Bí thư Trung ương Đoàn, từ năm 2004, Ban Bí thư Trung ương Đảng đồng ý lấy tháng 3 hàng năm là "Tháng Thanh niên". "Tháng Thanh niên" hàng năm đã đi vào cuộc sống, mở đầu cho nhiều hoạt động có ý nghĩa trên các lĩnh vực của tuổi trẻ trong cả năm, là tháng cao điểm triển khai các nhiệm vụ và cụ thể hóa công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi, là tháng cao điểm tuổi trẻ hành động vì cộng đồng, xã hội chăm lo, bồi dưỡng thanh niên.

Phong trào "Thanh niên tình nguyện" phát triển mạnh mẽ, được dư

luận xã hội ủng hộ, hoan nghênh, là một trong các phương thức hoạt động hiệu quả tập hợp, giáo dục thanh niên, tham gia giải quyết những khó khăn, bức xúc của cộng đồng, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Điểm nổi bật trong công tác giáo dục của Đoàn giai đoạn này là việc tổ chức có hiệu quả các đợt sinh hoạt chính trị "Tuổi trẻ Việt Nam tiến bước dưới cờ Đảng", "Nghị quyết Đại hội Đoàn lần thứ VIII và hành động của tuổi trẻ", "Tuổi trẻ với tư tưởng Hồ Chí Minh", cuộc vận động "Tuổi trẻ Việt Nam sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", học tập 6 bài học lý luận chính trị; hội thi các Đội tuyên truyền thanh niên về tư tưởng Hồ Chí Minh. Các hoạt động giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống cho thanh niên được tổ chức sâu rộng, đặc biệt việc tổ chức các diễn đàn thanh niên "Tiếp lửa truyền thống, mãi mãi tuổi 20", "Tuổi trẻ sống đẹp, sống có ích" để tuổi trẻ tọa đàm, học tập các tấm gương anh hùng liệt sĩ thông qua các tác phẩm như *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* và cuốn sách *Mãi mãi tuổi 20* của liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc. Các hoạt động đã tạo ra đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, khơi dậy niềm tự hào, sự trân trọng của tuổi trẻ đối với các thế hệ cha anh. Các cuộc thi tìm hiểu nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Đảng, 60 năm ngày thành lập nước, 75 năm ngày thành lập Đoàn, 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ được tổ chức sôi nổi, thu hút hàng triệu đoàn viên, thanh thiếu nhi và nhân dân tham gia.

Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ IX diễn ra từ ngày 17 đến ngày 21 tháng 12 năm 2007 tại Thủ đô Hà Nội. Với phương châm "Đoàn kết - Sáng tạo - Hội nhập và Phát triển", Đại hội thể hiện ý chí và nguyện vọng của thế hệ trẻ Việt Nam quyết tâm đem tài năng, sức trẻ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại hội đã phát động trong tuổi trẻ cả nước phong trào "Năm xung kích phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc" là Xung kích lao động sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội; Xung kích, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng; Xung kích bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; Xung kích thực hiện cải cách hành chính; Xung kích trong hội nhập kinh tế quốc tế và phong trào "Bốn đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp" là: Đồng hành với thanh niên trong học tập, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ; Đồng hành với thanh niên trong nghề nghiệp và việc làm; Đồng hành với thanh niên trong nâng cao

sức khỏe thể chất và đời sống văn hoá tinh thần; Đồng hành với thanh niên trong phát triển kỹ năng xã hội.

Công tác giáo dục của Đoàn trong nhiệm kỳ Đại hội Đoàn IX đã xác định mục tiêu: "Xây dựng lớp thanh niên giàu lòng yêu nước, có lý tưởng cách mạng, có bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam", hướng đến hình thành những cán bộ quản lý trẻ giỏi, doanh nhân trẻ giỏi, công nhân trẻ giỏi, nhà khoa học trẻ giỏi, chiến sĩ trẻ giỏi, nghệ sĩ trẻ giỏi... hình thành nguồn nhân lực trẻ có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để thực hiện mục tiêu đó, các cấp bộ Đoàn tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả cuộc vận động *"Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo lời Bác"*; triển khai chương trình *"Thắp sáng ước mơ tuổi trẻ Việt Nam"*, tổ chức để các nhà hoạt động xã hội, các nhà khoa học, các doanh nhân, văn nghệ sĩ nổi tiếng, các điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực giao lưu, trao đổi với thanh thiếu nhi cả nước.

Xác định rõ vai trò và vị trí của thanh niên đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc, trong mỗi thời điểm lịch sử, Đảng ta đã kịp thời ban hành những chỉ thị, nghị quyết quan trọng về công tác thanh niên. Tại Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (diễn ra từ ngày 9 đến ngày 17 tháng 7 năm 2008 tại Hà Nội) đã bàn và thông qua Nghị quyết số 25 về *"Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa"*. Nghị quyết tiếp tục khẳng định vị trí, tầm quan trọng của thanh niên và công tác thanh niên, đồng thời đưa ra nhiều nội dung, giải pháp quan trọng nhằm chăm lo, bồi dưỡng và phát huy thanh niên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện mục tiêu sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng X đã đề ra. Trong quan điểm chỉ đạo, Nghị quyết đã khẳng định tầm quan trọng của thanh niên: "Thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thanh niên được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược bồi

dưỡng, phát huy nhân tố và nguồn lực con người. Chăm lo, phát triển thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định và phát triển vững bền của đất nước"[1]. Nghị quyết cũng khẳng định tầm quan trọng của công tác xây dựng Đoàn: "Xây dựng Đoàn vững mạnh là nội dung quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, là xây dựng Đảng trước một bước"[2]. Với nhiều nội dung, quan điểm mới, việc ban hành Nghị quyết số 25 của Đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi giai đoạn hiện nay; tạo động lực mạnh mẽ để các cấp bộ Đoàn đẩy mạnh và hiện thực hóa phong trào *"Năm xung kích phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc"* và *"Bốn đồng hành với thanh niên trong lập thân, lập nghiệp"*; là cơ sở quan trọng để các cấp ủy, chính quyền và toàn xã hội tiếp tục quan tâm, chăm lo bồi dưỡng thanh niên đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của đất nước, của dân tộc và thời đại.

Vị trí, vai trò chức năng, những tính chất cơ bản và hệ thống tổ chức bộ máy của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là thành viên của hệ thống chính trị, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đoàn Thanh niên phối hợp với các cơ quan nhà nước, các đoàn thể và tổ chức xã hội, các tập thể lao động và gia đình chăm lo giáo dục, đào tạo và bảo vệ thanh thiếu nhi; tổ chức cho đoàn viên, thanh niên tích cực tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội.

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đoàn kết, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng với các tổ chức thanh niên tiến bộ, thanh niên và nhân dân các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, vì tương lai và hạnh phúc của tuổi trẻ.

Chức năng

- Là đội dự bị tin cậy, là lực lượng xung kích cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.41-42.

- Là trường học xã hội chủ nghĩa của thanh niên, đại diện chăm lo và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của tuổi trẻ.

- Phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh; là lực lượng nòng cốt chính trị trong phong trào thanh niên và trong các tổ chức thanh niên Việt Nam.

Những tính chất cơ bản

Tính chính trị

Tổ chức Đoàn do Đảng và Bác Hồ sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện, do đó, Đoàn lấy mục tiêu, lý tưởng của Đảng làm mục tiêu phấn đấu của tổ chức mình. Mục tiêu tổng quát đó đã được thông qua tại Đại hội X của Đảng (2006) là phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam: *Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Là thành viên trong hệ thống chính trị, trong quá trình xây dựng, phấn đấu và trưởng thành, mỗi bước đi của Đoàn đều có sự lãnh đạo, dìu dắt của Đảng. Do đó, giữa tổ chức Đoàn với Đảng có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ, không thể tách rời: Đó là sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện và tuyệt đối của Đảng cả trên phương diện tư tưởng, chính trị và tổ chức đối với Đoàn Thanh niên.

Đảng đưa ra cương lĩnh, chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển đất nước và hoạch định chiến lược công tác cán bộ cho cả hệ thống chính trị và được cụ thể hoá vào Hiến pháp và pháp luật thành những điều luật cụ thể để mọi công dân, mọi tổ chức trong xã hội thực hiện dưới sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước. Do đó, Đoàn Thanh niên phải là lực lượng xung kích đi đầu thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho tổ chức và hành động; đồng thời đứng vững trên lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân, lấy nguyên tắc tập trung dân chủ, phê bình và tự phê bình là những vấn đề cốt lõi, nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và sinh hoạt đảng. Vì vậy, tổ chức Đoàn với tư cách là tổ chức quần chúng gần Đảng nhất, là đội dự bị tin cậy của Đảng cũng đứng vững trên những quan điểm, lập trường, nguyên tắc cơ bản trên trong quá trình tổ chức và hoạt động của mình.

Tính tiên tiến

Với tư cách là đội dự bị tin cậy của Đảng, là người chủ tương lai của nước nhà, mỗi đoàn viên của Đoàn là những hạt nhân nòng cốt trong mọi sinh hoạt, công tác, hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam và phong trào thanh thiếu nhi. Tính tiên tiến thể hiện trước hết ở tinh thần: đâu Đảng, Tổ quốc cần thanh niên có; việc gì khó thanh niên làm với quyết tâm và lòng hăng say của tuổi trẻ nguyện làm theo lời Bác dạy:

Không có việc gì khó,
Chỉ sợ lòng không bền,
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí ắt làm nên.

Tính tiên tiến thể hiện ở ngay mục tiêu lý tưởng của Đoàn, ngay trong hành động, việc làm của mỗi đoàn viên, thanh niên; nói đi đôi với làm, học đi đôi với hành; đồng hành cùng thanh niên trong mọi lĩnh vực hoạt động, tiên tiến trong học tập vì ngày mai lập thân, lập nghiệp. Tính tiên tiến còn là xung phong, xung kích, tình nguyện, tự nguyện, tự giác trong tất cả các hoạt động của tổ chức Đoàn, Hội, tất cả vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tính tiên tiến còn thể hiện trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc và kế tục truyền thống cách mạng của các thế hệ cha ông đi trước; dám đương đầu đấu tranh với các quan điểm sai trái, đi ngược lại lợi ích của Đảng, Nhà nước và dân tộc; kiên quyết bảo vệ Đảng, chính quyền và tư tưởng Hồ Chí Minh; bênh vực, bảo vệ chân lý, chống lại những thói hư, tật xấu trong xã hội, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí; đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh thiếu nhi.

Mặt khác, tính tiên tiến còn phải được thể hiện rõ nét trong công tác tuyên truyền, phổ biến và bảo vệ pháp luật, chấp hành nghiêm pháp luật trong đó liên quan trước hết đến lĩnh vực: văn hoá giao thông; văn hoá công sở; văn hoá giao tiếp, ứng xử và cải cách hành chính...

Tính quần chúng (xã hội)

Thanh niên là lực lượng to lớn trong xã hội, luôn chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 1/3 dân số (hiện nay dân số Việt Nam khoảng 86 triệu

người), do đó, tỷ lệ thanh niên có mặt trong các giai tầng của xã hội là rất lớn. Song phải khẳng định thanh niên có vị trí, vai trò quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - chính trị, an ninh - quốc phòng. Ở đâu có thanh niên, ở đó có sự định hướng chính trị, giúp đỡ, tư vấn, đồng hành cùng thanh niên của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam; Hội Sinh viên Việt Nam...

Tính quần chúng của tổ chức Đoàn thể hiện rất rõ ở những hoạt động của công tác Đoàn, Hội và phong trào thanh thiếu niên; những hoạt động đó không chỉ lan tỏa đến những đoàn viên, hội viên mà còn ảnh hưởng đến cả những thanh niên chưa có điều kiện trở thành đoàn viên, hội viên.

Tính quần chúng còn được thể hiện ở chỗ Đoàn là thành viên tập thể của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, đóng vai trò nòng cốt, định hướng chính trị cho hoạt động của Hội. Đoàn có mối quan hệ, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp... để tạo nguồn lực, điều kiện, góp phần cho các hoạt động.

Tổ chức bộ máy

Hệ thống tổ chức của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh gồm bốn cấp: cấp cơ sở (gồm đoàn cơ sở và chi đoàn cơ sở), cấp huyện và tương đương, cấp tỉnh và tương đương, cấp Trung ương.

Bộ máy của cơ quan Trung ương Đoàn gồm các ban, đơn vị được chia thành các khối: Khối Phong trào; Khối Đào tạo - Nghiên cứu và Quản lý khoa học; Khối Báo chí - Xuất bản; Khối Trung tâm sự nghiệp có thu; Khối Doanh nghiệp. Trong đó, Ban Đoàn kết tập hợp thanh niên là cơ quan thường trực của Trung ương Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Ban Thanh niên trường học là cơ quan thường trực của Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam, Ban Công tác thiếu nhi Trung ương Đoàn là cơ quan thường trực của Hội đồng Trung ương Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

Những truyền thống vẻ vang của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Trải qua các thời kỳ cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã đoàn kết, tập hợp lớp lớp thế hệ thanh niên tham gia và có những đóng góp quan trọng cho

sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hun đúc nên những truyền thống vẻ vang đó là:

Một là, truyền thống yêu nước nồng nàn, gắn bó thiết tha, trung thành tuyệt đối với Đảng, với nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Hai là, truyền thống của đội quân xung kích cách mạng, dám đón lấy những nhiệm vụ nặng nề, dám đi đến những nơi khó khăn gian khổ, dám suy nghĩ sáng tạo... để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ba là, truyền thống gắn bó, đoàn kết trong lớp người cùng lứa tuổi, trong các tổ chức Đoàn và Hội; đoàn kết gắn bó với nhân dân; thương yêu giúp đỡ lẫn nhau trong hoạn nạn, đặc biệt là vào những thời điểm phải đối mặt với kẻ thù hay thiên tai.

Bốn là, truyền thống hiếu học, ham hiểu biết để tự mình nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật, quản lý và quân sự..., say mê sáng tạo trong hoạt động thực tiễn, để cống hiến cho sự nghiệp của dân tộc và của Đảng.

Phát huy những truyền thống quý báu đó, các thế hệ đoàn viên, thanh niên Việt Nam tiếp bước cha anh góp phần đưa sự nghiệp cách mạng của nước ta ngày càng phát triển mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đạt được những thành tích vẻ vang, vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Các đồng chí Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn qua các thời kỳ

1. Đồng chí Nguyễn Lam

Tại Đại hội Xứ Đoàn Thanh niên Cứu quốc Bắc Bộ ngày 25 tháng 11 năm 1945 đồng chí được bầu làm Bí thư Xứ Đoàn. Tại Hội nghị Thanh vận của Đảng (tháng 6 năm 1949) họp tại Việt Bắc, đồng chí được Đảng điều động về làm Trưởng Tiểu ban Thanh vận Trung ương, đồng thời là Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn. Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ I (tháng 2 năm 1950), đồng chí được bầu lại làm Bí thư Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam. Tại Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ II (tháng 11 năm 1956), đồng chí được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn.

2. Đồng chí Vũ Quang

Đồng chí được cử làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn từ sau Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ III (tháng 3 năm 1961) đến Đại hội IV của Đoàn (tháng 11 năm 1980).

3. Đồng chí Đặng Quốc Bảo

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ IV (tháng 11 năm 1980).

4. Đồng chí Vũ Mão

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Hội nghị Ban Chấp hành lần thứ tư khóa IV (tháng 5 năm 1982) đến Đại hội V của Đoàn (tháng 11 năm 1987).

5. Đồng chí Hà Quang Dự

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Đại hội V của Đoàn (tháng 11 năm 1987) đến Đại hội Đoàn lần thứ VI (tháng 10 năm 1992).

6. Đồng chí Hồ Đức Việt

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Đại hội VI của Đoàn (tháng 10 năm 1992). Tháng 12 năm 1996 đồng chí được Đảng điều động nhận công tác mới.

7. Đồng chí Vũ Trọng Kim

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Hội nghị Ban Chấp hành lần thứ chín khóa VI (tháng 12 năm 1996). Đầu năm 2001, đồng chí được Đảng điều động nhận công tác mới.

8. Đồng chí Hoàng Bình Quân

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Hội nghị Ban Chấp hành lần thứ chín khóa VII (tháng 6 năm 2001), được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Đại hội Đoàn lần thứ VIII (tháng 12 năm 2002). Đầu năm 2005 đồng chí được Đảng phân công nhiệm vụ mới.

9. Đồng chí Đào Ngọc Dung

Sau khi đồng chí Hoàng Bình Quân chuyển công tác, ngày 1 tháng 4

năm 2005, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Quyết định cử đồng chí Đào Ngọc Dung giữ trách nhiệm Quyền Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn. Tại Hội Ban Chấp hành Trung ương Đoàn lần thứ 10 khóa VIII (ngày 2 tháng 7 năm 2005), đồng chí được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn. Tháng 8 năm 2006 đồng chí được Đảng phân công nhiệm vụ mới.

10. Đồng chí Võ Văn Thưởng

Được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đoàn lần thứ 11 khóa VIII (ngày 13 tháng 1 năm 2007) và được bầu lại làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn tại Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ IX (tháng 12 năm 2007).

Ban Bí thư Trung ương Đoàn khóa IX (nhiệm kỳ 2007 - 2012)

- Đồng chí Võ Văn Thưởng - Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn.

- Đồng chí Lâm Phương Thanh - Bí thư thường trực Ban Chấp hành Trung ương Đoàn.

- Đồng chí Nguyễn Hoàng Hiệp - Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn.

- Đồng chí Phan Văn Mãi - Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn.

- Đồng chí Nguyễn Đắc Vinh - Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên Việt Nam.

- Đồng chí Nguyễn Thị Hà - Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn, Chủ tịch Hội đồng Đội Trung ương.

- Đồng chí Dương Văn An - Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn.

Những thành tích mà Đảng và Nhà nước phong tặng cho Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Với những cống hiến xuất sắc qua các thời kỳ cách mạng khác nhau, tổ chức Đoàn, Hội, Đội và phong trào thanh thiếu nhi Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.

- Huân chương Hồ Chí Minh (hai lần) và Huân chương Sao vàng cho Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên.

- Huân chương Hồ Chí Minh, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Sao vàng cho lực lượng Thanh niên xung phong.

- Huân chương Sao vàng cho Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

- Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam.

- Huân chương Độc lập hạng Nhất cho các thế hệ học sinh, sinh viên Việt Nam và Hội Sinh viên Việt Nam;

- Huân chương Hồ Chí Minh và Huân chương Sao Vàng cho Hội Sinh viên Việt Nam và phong trào sinh viên.

Ban Tuyên giáo Trung ương Đoàn

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM

Địa chỉ: phố Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.38456137
Website: www.hoinongdan.org.vn

Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ sở của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được Đảng, Bác Hồ sáng lập và lãnh đạo, trong suốt tám thập niên qua, Hội Nông dân Việt Nam đã vượt lên mọi khó khăn, không ngừng được củng cố và lớn mạnh, tích cực tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, vận động giai cấp nông dân liên minh với giai cấp công nhân, tổ chức nhiều phong trào thi đua yêu nước gắn liền với từng thời kỳ cách mạng, luôn xứng đáng với lòng tin của Đảng và Bác Hồ muôn vàn kính yêu.

Lịch sử hình thành và phát triển của Hội Nông dân Việt Nam

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngay từ khi ra đời (ngày 14 tháng 10 năm 1930), các tổ chức Nông hội tiền thân đã có nhiều hoạt động vận động nông dân trong những năm 1932-1935. Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao - Trung Quốc (tháng 3 năm 1935) đã thông qua Nghị quyết về vận động nông dân. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội, các tổ chức Nông hội từng bước được củng cố và phát triển, nhiều hình thức tổ chức mới ra đời, tập hợp đông đảo lực lượng nông dân tham gia.

Trong năm 1937, có hơn 150 cuộc đấu tranh của nông dân chống cướp ruộng đất, đòi chia lại ruộng công, giảm tô, giảm tức, khất thuế... Từ tháng 11 năm 1938, có hơn 125 cuộc đấu tranh của nông dân với 55.442 người tham gia. Năm 1939, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, nông dân cùng các

tầng lớp nhân dân dấy lên phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, chống chiến tranh, chống khủng bố...

Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 năm 1939 quyết định thay đổi một số khẩu hiệu, chuyển hướng hình thức tổ chức và đấu tranh, tổ chức Nông hội hoạt động bí mật từ cơ sở đến tỉnh. Nhiệm vụ của Hội là giáo dục, tuyên truyền để nông dân nhận rõ bộ mặt tàn ác của thực dân Pháp, tiếp tục đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, chống phát xít và chiến tranh. Hội nghị Trung ương tám (tháng 5 năm 1941) khẳng định nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tạm gác nhiệm vụ cách mạng ruộng đất thay bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc, Việt gian chia cho dân nghèo, thực hiện giảm tô, giảm tức; thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh); các đoàn thể lấy tên cứu quốc. Nông hội từ nay gọi là Việt Nam Nông dân cứu quốc hội, thu nạp hết thảy nông dân đến cả phú nông, địa chủ muốn tranh đấu đuổi Pháp - Nhật. Điều lệ Việt Nam Nông dân cứu quốc hội được thông qua tại Hội nghị gồm 11 điều.

Từ đầu năm 1941, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, nông dân các dân tộc Cao Bằng đã tổ chức những đoàn thể cứu quốc đầu tiên. Sau đó, nông dân từ miền ngược đến miền xuôi nô nức tham gia vào các đoàn thể của Mặt trận Việt Minh. Hội Nông dân cứu quốc là lực lượng to lớn của Mặt trận Việt Minh, đồng thời nông dân còn chiếm đa số trong hầu hết các tổ chức cứu quốc ở nông thôn như: Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc... tạo nên một lực lượng chính trị rộng lớn, áp đảo kẻ thù. Các tổ chức của nông dân cùng với công nhân đã trở thành "xương sống" của Mặt trận. Từ các bản làng heo hút ở vùng đồi núi Việt Bắc đại ngàn đến vùng châu thổ sông Hồng, trong các thôn, xóm ở Trung Kỳ, Nam Kỳ, các đội tự vệ cứu quốc mà lực lượng chủ yếu là thanh niên, nông dân ưu tú đã lần lượt ra đời làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh của quần chúng.

Trong những năm 1941-1942, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hội Nông dân cứu quốc đã tổ chức vận động nông dân chống thu thóc, chống nhổ lúa trồng đay, nhổ ngô trồng thầu dầu...

Từ năm 1943, với khẩu hiệu: "Đoàn kết dân tộc, đánh đuổi Nhật - Pháp", Hội đã đưa nông dân tham gia vào các phong trào sôi nổi với

những hình thức cao như biểu tình chống Nhật, vũ trang đánh Nhật... Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9 tháng 3 năm 1945), phong trào "phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói" đã lôi cuốn hàng triệu nông dân vùng lên đấu tranh trực diện với kẻ thù. Qua phong trào đấu tranh, các tổ chức cứu quốc của nông dân phát triển mạnh mẽ, góp sức vào làn sóng khởi nghĩa từng phần đang nổi lên cuồn cuộn trong cả nước, làm ra rã từng mảng chính quyền cơ sở của phát xít Nhật và tay sai tạo nên khí thế cách mạng sôi sục, đưa cả nước bước vào cuộc Tổng khởi nghĩa.

Khi thời cơ đã chín muồi, hàng triệu nông dân được giác ngộ trong Hội Nông dân cứu quốc, với quyết tâm cao như những dòng thác cuồn cuộn đổ về các phủ, tỉnh ly giành chính quyền. Dưới áp lực mạnh mẽ của bạo lực cách mạng mà đa số là nông dân, chính quyền tay sai phát xít gần như đồng loạt bị thủ tiêu, nông dân các tỉnh xung quanh Hà Nội, Huế, Sài Gòn tiến vào nội đô, tham gia giành chính quyền ở các trung tâm đầu não của địch. Hội Nông dân và giai cấp nông dân đã góp phần to lớn, trực tiếp vào thành công rực rỡ, nhanh chóng, không đổ máu của cuộc khởi nghĩa tháng Tám 1945. Thanh công vĩ đại của Cách mạng tháng Tám là một minh chứng cho tinh thần, khả năng và vai trò cách mạng to lớn của nông dân với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Đồng thời, là một thắng lợi của sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng đối với tổ chức của giai cấp nông dân, thể hiện sự gắn bó sống còn giữa Đảng với nông dân, nông dân với Đảng.

Khi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả nước đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ, toàn dân, toàn quân chống thực dân Pháp. Thông qua Hội Nông dân cứu quốc các cấp, nông dân cả nước đã khẳng định rõ vai trò của mình trong cuộc kháng chiến. Đảng và Nhà nước ta chủ trương thành lập Ban Chấp hành lâm thời Hội Nông dân cứu quốc Trung ương, kiện toàn tổ chức ở cấp trung ương và cơ sở. Để thực hiện chủ trương trên, Hội nghị cán bộ chủ chốt Hội Nông dân toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập từ ngày 28 tháng 11 đến ngày 7 tháng 12 năm 1949. Hội nghị thông qua Đề án chương trình và hành động của Hội trong năm 1950 và những năm tiếp theo. Hội nghị đã nhất trí thành lập Hội

Nông dân cứu quốc Trung ương (sau đổi tên là Ban liên lạc nông dân toàn quốc). Nhiệm vụ của hội là lãnh đạo phong trào nông dân và tổ chức hội các cấp. Lần đầu tiên trong lịch sử phong trào nông dân và giai cấp nông dân Việt Nam có một tổ chức hội ở cả trung ương, đáp ứng nguyện vọng của nông dân. Với tinh thần "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", Hội Nông dân đã vận động nông dân hăng hái tham gia phong trào thi đua ái quốc, sản xuất lập công đề cao chiến sĩ, do Đảng và Chính phủ phát động. Hội Nông dân các vùng tạm chiếm đã tiến hành nhiều hình thức đấu tranh như bám ruộng đất, làng xóm để sản xuất; lên án hành động bắn phá, đốt hoa màu của địch; tranh thủ sản xuất, thu hoạch và cất giấu lương thực, thực phẩm ở vùng địch hậu trong cả nước, chẳng những bảo đảm được nhu cầu của nhân dân mà còn đóng góp cho cách mạng, phục vụ nhu cầu sự nghiệp kháng chiến. Tại các vùng tự do, vùng tranh chấp, nông dân hăng hái thi đua sản xuất, tiết kiệm, giúp đỡ lẫn nhau để góp phần xây dựng hậu phương vững mạnh về kinh tế, tăng cường tiềm lực kháng chiến.

Bằng thực tế phong trào cách mạng, giai cấp nông dân và Hội Nông dân đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của các chiến dịch, làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử cách mạng Việt Nam: vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong những năm 1954-1957, sự kiện nổi bật nhất trong phong trào cách mạng của nông dân và hoạt động của Hội Nông dân miền Bắc là hoàn thành cải cách ruộng đất và sau đó là hoàn thành khôi phục nông nghiệp. Nông hội động viên nông dân tích cực tham gia phong trào phòng đói, cứu đói, đấu tranh phá âm mưu gây phỉ của đế quốc và tay sai, đấu tranh đòi thực hiện Hiệp định Giơnevơ, hiệp thương tổng tuyển cử, đi tới hòa bình, thống nhất đất nước. Phong trào xây dựng tổ đổi công và thí điểm hợp tác xã nông nghiệp đã có tác dụng to lớn trong sản xuất và đời sống nông dân, là bước tập dượt của nông dân trên con đường hợp tác hóa nông nghiệp. Đội ngũ hội viên lớn chưa từng có: năm triệu người, Nông hội có vai trò là cơ quan chấp hành chính sách ruộng đất của Đảng, Quốc hội và Chính phủ ở nông thôn.

Trong thời kỳ cải tạo, phát triển nông nghiệp và nông thôn (1958-1968), Nông hội - tổ chức chính trị - xã hội của nông dân do Đảng sáng lập và lãnh đạo từ năm 1930 - không tồn tại nữa và chủ trương nhập tổ chức Hội Nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp vì hợp tác xã không chỉ là tổ chức kinh tế mà còn là tổ chức chính trị - xã hội của nông dân xã viên.

Trong thời kỳ kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961-1965), dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội III của Đảng, việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn và phát triển nông nghiệp được đẩy mạnh hơn và đã giành được thắng lợi to lớn. Đông đảo nông dân tập thể đã tham gia cuộc vận động "Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc" và "Đồng bào miền xuôi đi phát triển kinh tế, văn hóa miền núi". Năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh, sử dụng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Thực hiện sự lãnh đạo của Đảng, mỗi xã viên, mỗi hộ nông dân với tinh thần "tay cày, tay súng", "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

Ở miền Nam, ngày 12 tháng 4 năm 1961, Hội Nông dân giải phóng miền Nam được thành lập và trở thành thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Hội Nông dân giải phóng là hạt nhân chính trị của phong trào nông dân đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Tháng 1 năm 1969, Hội Nông dân giải phóng miền Nam đã tiến hành Đại hội tổng kết phong trào đấu tranh của nông dân và đề ra nhiệm vụ chủ yếu: vận động nông dân đấu tranh giành chính quyền, làm chủ và bảo vệ chính quyền cách mạng; đẩy mạnh sản xuất, chiến đấu, phát triển du kích chiến tranh, đẩy mạnh ba mũi đấu tranh: chính trị - vũ trang - binh vận để phá tan kế hoạch "bình định" lấn chiếm của địch; giữ vững quyền làm chủ về ruộng đất, thực hiện dân sinh, dân chủ, đẩy mạnh sản xuất phục vụ tiền tuyến. Là một tổ chức chính trị của giai cấp nông dân miền Nam, Hội Nông dân giải phóng miền Nam đã không ngừng phát triển tổ chức của mình, đóng vai trò trong vận động, tổ chức nông dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam trong nhiệm vụ chiến đấu và thực hiện chính sách ruộng đất, phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới góp phần cùng với

nhân dân cả nước làm nên thắng lợi lịch sử mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Sự đóng góp của giai cấp nông dân và Hội Nông dân Việt Nam là to lớn, như Bác Hồ kính yêu đã khẳng định: "Trong bao năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tiếp đến chống đế quốc Mỹ, đồng bào ta, nhất là đồng bào nông dân đã luôn luôn hết sức trung thành với Đảng và Chính phủ ta, ra sức góp của góp người, vui lòng chịu đựng mọi khó khăn gian khổ"[1]. Để phát huy vai trò của tổ chức Hội Nông dân trong sự nghiệp cách mạng và tiến tới Đại hội đại biểu nông dân toàn quốc, ngày 25 tháng 6 năm 1979, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra quyết định tách Ban Trù bị Đại hội đại biểu nông dân tập thể Trung ương thành một cơ quan riêng (trước đây nằm trong Ban Nông nghiệp Trung ương) thuộc hệ thống các đoàn thể quần chúng và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Bí thư. Tiếp đó, Bộ Chính trị quyết định thành lập tổ chức thống nhất của nông dân lao động trong cả nước, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở, lấy tên là Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam nhằm động viên nông dân cả nước thực hiện ba cuộc cách mạng ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Ngày 27 tháng 9 năm 1979, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 78 về việc tổ chức Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam. Chỉ thị khẳng định Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam là tổ chức quần chúng rộng rãi của nông dân lao động trong cả nước, Hội có nhiệm vụ tập hợp, đoàn kết nông dân để giáo dục vận động nông dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam, đưa nông thôn tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, có nhiệm vụ cùng với tổ chức công đoàn xây dựng khối liên minh công - nông vững chắc làm cơ sở cho Mặt trận Tổ quốc. Hội kết nạp tất cả nông dân hăng hái phấn đấu vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa, theo nguyên tắc tự nguyện.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.504.

Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam được thành lập có ý nghĩa chính trị to lớn. Sau nhiều năm không có tổ chức hội (ở miền Bắc), nay giai cấp nông dân cả nước có tổ chức thống nhất từ Trung ương đến cơ sở.

Tháng 9 năm 1981, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 116/CT-TW về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với tổ chức và hoạt động của Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam. Đồng thời, quyết định cho ban hành Điều lệ của Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam. Ngày 20 tháng 12 năm 1982, Ban Bí thư ra Thông tri số 22 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Trù bị Đại hội đại biểu nông dân tập thể toàn quốc. Thông tri quy định rõ Ban Trù bị Đại hội đại biểu nông dân tập thể toàn quốc trong khối nông nghiệp do Ban Nông nghiệp Trung ương phụ trách, đồng thời là một tổ chức đại diện cho nông dân tập thể trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tháng 2 năm 1984, Ban Bí thư ra Thông báo số 32 về việc mở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam.

Các kỳ Đại hội Hội Nông dân Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 1988, Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định đổi tên Hội Liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam thành Hội Nông dân Việt Nam. ***Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I Hội Nông dân Việt Nam*** được tiến hành trong hai ngày 28 và 19 tháng 3 năm 1988 tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội với 613 đại biểu tham dự. Đại hội đã bầu 95 đồng chí vào Ban Chấp hành Trung ương Hội. Đồng chí Phạm Bái, Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Chủ tịch. Nghị quyết của Đại hội nêu rõ: Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam khẳng định Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp nông dân, đoàn kết chặt chẽ với các tổ chức thành viên khác trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quyết tâm theo ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lênin, tiến theo con đường cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Hội Nông dân Việt Nam được tiến hành từ ngày 15 đến 19 tháng 11 năm 1993 tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội, với 600 đại biểu tham dự. Đại hội bầu 77 đồng chí vào Ban Chấp hành Trung ương Hội. Đồng chí Nguyễn Văn Chính, Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Hội Nông dân Việt Nam tổ chức từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 11 năm 1998 tại Hà Nội, có 700 đại biểu. Đại hội đã quán triệt nhiệm vụ đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đại hội bầu 114 đồng chí vào Ban Chấp hành Trung ương Hội. Đồng chí Nguyễn Đức Triều, Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Chủ tịch.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Hội Nông dân Việt Nam được tiến hành từ ngày 22 đến ngày 25 tháng 11 năm 2003 tại Hà Nội, có 860 đại biểu. Đại hội được tổ chức với tinh thần: Đoàn kết, đổi mới, dân chủ và phát triển. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội khóa IV gồm 120 đồng chí. Đồng chí Vũ Ngọc Kỳ, Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Hội Nông dân Việt Nam được tiến hành từ ngày 21 đến ngày 24 tháng 12 năm 2008 tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội, có 1.175 đại biểu. Đại hội V là đại hội của tinh thần đoàn kết - đổi mới - hội nhập - phát triển. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Hội khóa V gồm 124 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Quốc Cường, Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội.

Thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Hội Nông dân Việt Nam đã vận động nông dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phát động và tổ chức nhiều phong trào thi đua yêu nước, trọng tâm là ba phong trào thi đua lớn: phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng; phong trào nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới; phong trào nông dân tham gia bảo đảm quốc phòng, an ninh, cùng với giai cấp công nhân, đội ngũ trí thức tạo nên bước phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội của đất nước. Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các cấp Hội Nông dân Việt Nam đã năng động, sáng tạo, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; tăng cường công tác tuyên truyền vận động hội viên, nông dân đoàn kết, phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, thách thức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công tác hội và phong trào nông dân. Các phong trào thi đua tiếp tục phát triển, góp phần to lớn vào công tác xóa đói, giảm nghèo; phát triển kinh tế nông nghiệp, đổi mới nông thôn và cải

thiện đời sống nông dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn. Hội Nông dân đã có những bước trưởng thành vững mạnh về cả chính trị, tư tưởng và tổ chức, từng bước vươn lên đáp ứng tình hình nhiệm vụ của đất nước, là trung tâm, nòng cốt cho phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ hội nhập. Nhận thức của cán bộ, hội viên, nông dân được nâng lên. Số lượng, chất lượng hội viên và hoạt động của tổ chức cơ sở hội có sự phát triển đáng kể. Tổ chức hội các cấp được củng cố, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt có bước phát triển cả về trình độ chính trị, văn hóa, chuyên môn nghiệ vụ. Cán bộ, hội viên, nông dân đã có những đóng góp hiệu quả vào công tác xây dựng đảng, chính quyền, khối đại đoàn kết toàn dân. Đến nay, tổ chức hội có hệ thống bốn cấp từ Trung ương đến cơ sở với 63 Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 655 Ban Chấp hành Hội Nông dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, 10.474 Ban Chấp hành Hội Nông dân cơ sở (xã, phường, thị trấn...); 92.417 chi hội; 182.924 tổ hội với gần 10 triệu hội viên, 100% xã, phường, thị trấn có nông dân có tổ chức hội; 100% thôn, ấp, bản có chi, tổ hội.

Trước yêu cầu phát triển mới của đất nước và trong tình hình quốc tế có nhiều biến động, các cấp Hội Nông dân Việt Nam phát huy truyền thống vẻ vang trong những chặng đường lịch sử đã qua, nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của mình, tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, xây dựng Hội Nông dân Việt Nam vững mạnh, xứng đáng là trung tâm, nòng cốt trong phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn với mục tiêu không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng kinh tế - xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

NGUYỄN QUỐC CƯỜNG

Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam

HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 34 Lý Nam Đế, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 38459244
Fax: 84-4 38236815

Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một đoàn thể chính trị - xã hội, thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là một cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, một tổ chức trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, hoạt động theo đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ của Hội.

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết, tổ chức, động viên các thế hệ cựu chiến binh thành một tổ chức chính trị - xã hội giữ gìn và phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng và hợp pháp của cựu chiến binh, chăm lo giúp đỡ nhau trong cuộc sống, gắn bó tình bạn chiến đấu, góp phần giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

Hội được thành lập ngày 6 tháng 12 năm 1989

Ngày 6 tháng 12 năm 1989, căn cứ Tờ trình của Ban Bí thư, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VI) đã quyết định cho thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Tiếp đó, ngày 2 tháng 2 năm 1990, trong phiên họp Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) do đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh chủ trì đã chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Hội Cựu chiến binh Việt Nam gồm 31 đồng chí do Thượng tướng Song Hào làm Chủ tịch. Ban Bí thư ủy quyền cho Ban Chấp hành lâm thời của Hội làm việc với các tỉnh ủy, thành ủy triển khai thực hiện Nghị quyết, hình thành tổ chức hội ở địa phương.

Ngày 24 tháng 2 năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) cấp giấy phép cho thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam (giấy phép số 528/NC do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ký) và ngày 14 tháng 4 năm 1900 Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định công nhận Hội Cựu chiến binh Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Quyết định số 51/QĐ-MTTQ do Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ ký).

Quyết định cho thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một chủ trương đúng đắn của Đảng, đáp ứng đòi hỏi khách quan của tình hình cách mạng nước ta trong giai đoạn cách mạng mới. Sự ra đời của Hội đánh dấu mốc lịch sử quan trọng trong đời sống chính trị, tinh thần của cựu chiến binh Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng thiết tha chính đáng của anh chị em cựu chiến binh.

Các kỳ Đại hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I Hội Cựu chiến binh Việt Nam họp từ ngày 19 đến 20 tháng 11 năm 1992 tại Hội trường Ba Đình, thủ đô Hà Nội. Dự Đại hội có 318 đại biểu, đại diện cho gần 70 vạn hội viên trong cả nước.

Đại hội xác định mục đích ra đời và hoạt động của Hội Cựu chiến binh Việt Nam là góp phần bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi chính đáng của cựu chiến binh, giúp đỡ nhau về tinh thần, vật chất, gắn bó tình bạn chiến đấu.

Đại hội suy tôn Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch danh dự của Hội Cựu chiến binh Việt Nam và bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội (khóa I) gồm 75 ủy viên. Thượng tướng Trần Văn Quang được bầu làm Chủ tịch Hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Hội Cựu chiến binh Việt Nam họp từ ngày 17 đến 18 tháng 12 năm 1977 tại Hội trường Ba Đình, thủ đô Hà Nội. Dự Đại hội có 432 đại biểu, đại diện cho 1.350.000 hội viên trong cả nước.

Đại hội khẳng định vai trò, vị trí của Hội Cựu chiến binh Việt Nam

trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước, thực sự là một đoàn thể chính trị - xã hội hoạt động đúng hướng, có hiệu quả, thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao cho, được xã hội thừa nhận, xứng đáng là chỗ dựa tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Đại hội tiếp tục suy tôn Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch danh dự Hội Cựu chiến binh Việt Nam và bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội (khóa II) gồm 88 ủy viên. Thượng tướng Trần Văn Quang được bầu lại làm Chủ tịch Hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Hội Cựu chiến binh Việt Nam họp từ ngày 26 đến ngày 28 tháng 12 năm 2002 tại Hội trường Ba Đình, thủ đô Hà Nội. Dự Đại hội có 417 đại biểu đại diện cho hơn 1,7 triệu hội viên trong cả nước.

Đại hội quán triệt và bàn biện pháp thực hiện Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị (khóa IX) về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cựu chiến binh trong giai đoạn cách mạng mới", phát huy bản chất truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", quán triệt sâu sắc mục đích, tính chất, nhiệm vụ của Hội trước tình hình mới khi đất nước bước vào thế kỷ XXI.

Đại hội tiếp tục suy tôn Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch danh dự Hội Cựu chiến binh Việt Nam và bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội (khóa III) gồm 95 ủy viên. Đồng chí Trung tướng Đặng Quân Thụy được bầu làm Chủ tịch Hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Hội Cựu chiến binh Việt Nam họp từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 12 năm 2007 tại thủ đô Hà Nội. Dự Đại hội có 497 đại biểu đại diện cho hơn 2,2 triệu hội viên trong cả nước.

Đại hội quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, tiếp tục thực hiện Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị (khóa IX), Pháp lệnh Cựu chiến binh; đoàn kết, tập hợp và phát huy tiềm năng đa dạng, phong phú của các thế hệ cựu chiến binh, cựu quân nhân, tiếp tục giữ vững và phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ" tích cực tham gia vào thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đẩy mạnh đổi mới nội dung phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động, nêu cao vai trò, vị trí của Hội. Nhân dịp này, Trung ương Đảng đã tặng Hội Cựu chiến binh Việt Nam bức trướng với tám chữ vàng "Trung thành - Đoàn kết - Gương mẫu - Đổi mới".

Đại hội tiếp tục suy tôn Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch danh dự Hội Cựu chiến binh Việt Nam và bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội (khóa IV) gồm 99 ủy viên. Đồng chí Trung tướng Trần Hanh được bầu làm Chủ tịch Hội.

Vị trí, vai trò

Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một đoàn thể chính trị - xã hội, thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, một tổ chức trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Hội Cựu chiến binh Việt Nam là trung tâm tập hợp, đoàn kết, tổ chức, động viên các thế hệ cựu chiến binh, cựu quân nhân giữ gìn và phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", là chỗ dựa tin cậy của các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, nhất là ở cấp cơ sở, được Đảng, Nhà nước và nhân dân đánh giá cao và rất mực tin yêu.

Chức năng

Hội Cựu chiến binh Việt Nam có chức năng đại diện ý chí, nguyện vọng và quyền lợi chính đáng, hợp pháp của cựu chiến binh. Hội làm tham mưu giúp cấp ủy đảng và làm nòng cốt tập hợp, đoàn kết, vận động cựu chiến binh thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội của cách mạng, của Hội; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước.

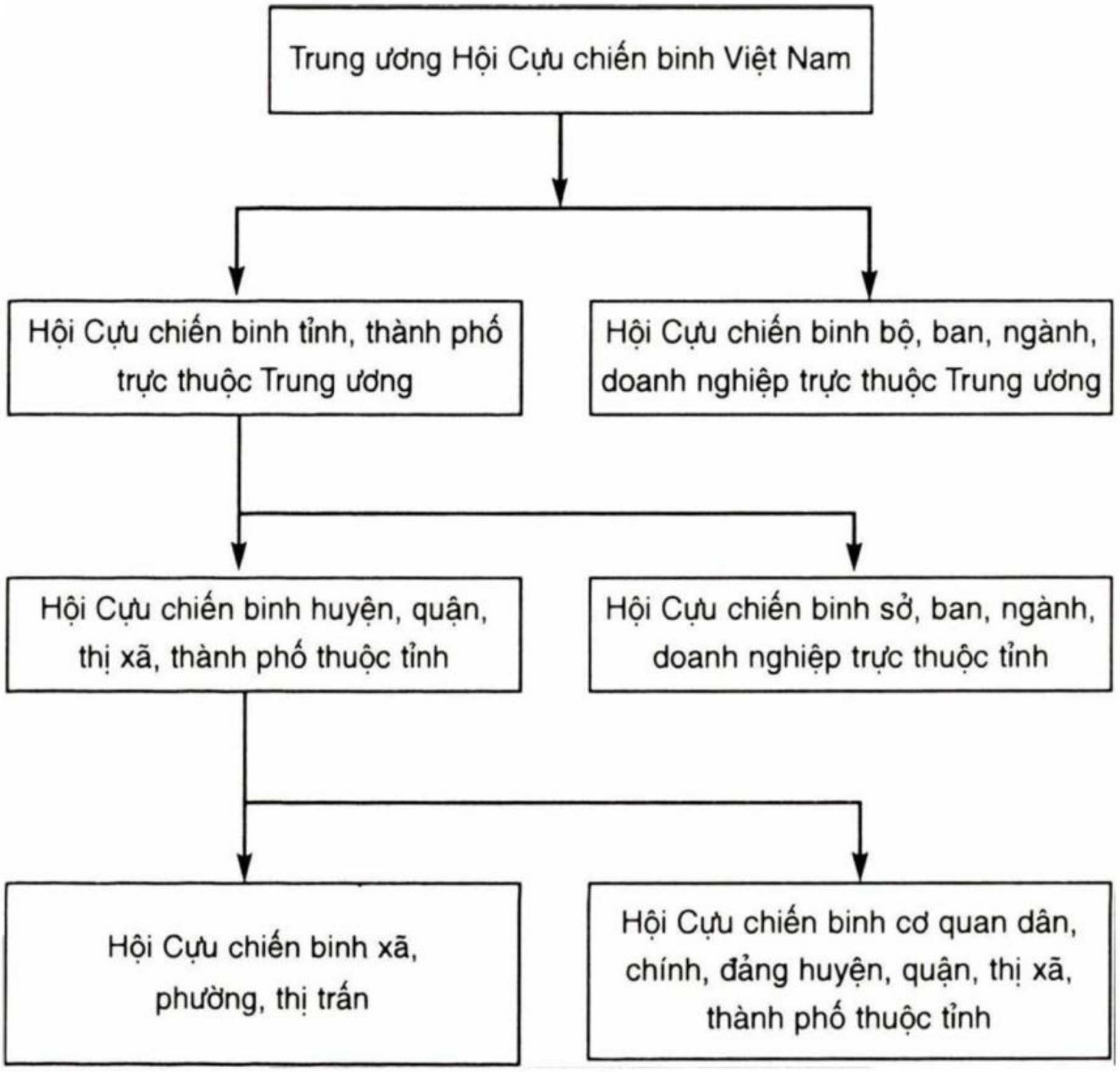
Về tổ chức bộ máy

Hội Cựu chiến binh Việt Nam được tổ chức ở bốn cấp, từ trung ương đến cơ sở, bao gồm:

- Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.
- Hội Cựu chiến binh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Hội Cựu chiến binh cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- Hội Cựu chiến binh xã, phường, thị trấn (gọi chung là tổ chức cơ sở hội). Những tổ chức cơ sở hội có đông hội viên hoặc hoạt động phân tán, lập ra các chi hội. Mỗi chi hội tối thiểu phải có từ ba hội viên trở lên.

Hiện nay Hội Cựu chiến binh Việt Nam có gần 2,5 triệu hội viên, hơn 16.000 tổ chức cơ sở hội ở xã, phường, thị trấn và cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp ở Trung ương và địa phương.

Mô hình tổ chức cơ bản của Hội Cựu chiến binh Việt Nam



Những thành tích chủ yếu

Từ ngày thành lập đến nay, trải qua hơn 20 năm xây dựng và hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng, được sự giúp đỡ của chính quyền và sự phối hợp của các ngành, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của các đoàn thể chính trị - xã hội và của các đoàn thể quần chúng, Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã

xây dựng được hệ thống tổ chức rộng khắp trong cả nước, hoạt động đạt được nhiều kết quả, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Hội luôn luôn xác định nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu là bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Cán bộ, hội viên giữ vững và phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, gương mẫu chấp hành và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đẩy mạnh các phong trào cách mạng, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự trị an, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, chống tiêu cực, tham nhũng, phòng, chống tự nạn xã hội, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và chính sách hậu phương quân đội. Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 8 tháng 1 năm 2002 của Bộ Chính trị đã đánh giá: "Hội Cựu chiến binh Việt Nam xứng đáng là chỗ dựa tin cậy của các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, nhất là ở cấp cơ sở".

Hội đã đạt kết quả to lớn trong việc chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp, giúp cựu chiến binh làm kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. Đến nay, đa số đời sống hội viên được nâng lên, cơ bản không còn hộ đói; hộ nghèo chỉ còn 6%. Đã có 50% cựu chiến binh có mức sống khá trở lên; gần 2.500 doanh nghiệp do cựu chiến binh làm chủ, thu hút 100.000 lao động, một số doanh nghiệp có doanh thu tới hàng nghìn tỷ đồng. Gần 30.000 cựu chiến binh là chủ trang trại, thu hút khoảng 200.000 lao động sản xuất.

Hoạt động tình nghĩa luôn được Hội coi trọng và mở rộng với nhiều hình thức. Hội là đoàn thể đi trước trong cuộc vận động đóng góp cho cựu chiến binh và con, cháu cựu chiến binh bị nhiễm chất độc da cam/điôxin trong chiến tranh. Làng Hữu nghị của Trung ương Hội Cựu chiến binh đã làm tốt việc chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa trị bệnh tật, phục hồi chức năng cho hàng nghìn cựu chiến binh và con, cháu cựu chiến binh bị nhiễm chất độc da cam/điôxin.

Hội đã tích cực phối hợp với Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh góp phần giáo dục thế hệ trẻ, nâng cao lòng yêu nước, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong điều kiện mới, đồng thời hiểu đúng lịch

sử, trân trọng và có trách nhiệm giữ gìn, phát huy truyền thống anh hùng của dân tộc.

Hội đã chủ động hội nhập với các tổ chức cựu chiến binh khu vực và thế giới: là thành viên của Liên đoàn Cựu chiến binh thế giới (WVF); Ủy viên Ủy ban Thường trực tổ chức Cựu chiến binh châu Á - Thái Bình Dương (SCAP); thành viên của Hiệp hội Cựu chiến binh các nước Đông Nam Á (VECONAC) và được bầu là Chủ tịch Hiệp hội nhiệm kỳ 2003-2005; có quan hệ song phương với tổ chức cựu chiến binh các nước láng giềng ở châu Á, châu Âu, châu Phi, Mỹ Latinh. Với tinh thần gác lại quá khứ, hướng tới tương lai, Hội đã quan hệ với tổ chức cựu chiến binh các nước như: Pháp, Mỹ, Hàn Quốc, Ôxtrâylia, Niu Dilân. Thông qua hoạt động đối ngoại, Hội đã tranh thủ được sự ủng hộ của cựu chiến binh nhiều nước đối với nước ta và hạn chế mặt tiêu cực trong quan hệ song phương; đồng thời đấu tranh với những luận điệu thù địch, sai trái, góp phần ngăn chặn và làm thất bại các hoạt động thù địch, chống phá Việt Nam. Qua đó, vị thế của Hội Cựu chiến binh Việt Nam ngày càng được nâng cao đối với bạn bè quốc tế.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã hai lần được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, 14 hội viên được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới; 14 Hội Cựu chiến binh tỉnh và 113 Hội Cựu chiến binh huyện được Nhà nước tặng Huân chương Lao động.

Các thế hệ cựu chiến binh Việt Nam tiếp tục phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", xây dựng Hội trong sạch, vững mạnh, theo tinh thần tám chữ vàng và Ban Bí thư Trung ương Đảng đã tặng: "Trung thành - đoàn kết - gương mẫu - đổi mới".

Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam khóa IV (2007-2012):

- Trung tướng Trần Hanh, Chủ tịch.
- Thiếu tướng Phạm Hữu Bồng, Phó Chủ tịch Thường trực.
- Trung tướng Phùng Khắc Đăng, Phó Chủ tịch.
- Thiếu tướng Đỗ Công Mùi, Phó Chủ tịch.
- Trung tướng Lê Thành Tâm, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thiếu tướng Đỗ Quốc Ân, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội.

- Đại tá Lê Dũng, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Tiền Giang.

- Thiếu tướng Bùi Minh Hớn, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Lâm Đồng.

- Thiếu tướng Trần Duy Hương, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương Hội.

- Đại tá Thái Thanh Hùng, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Đà Nẵng.

- Thiếu tướng Nguyễn Phong Phú, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Nghệ An.

- Đại tá Ma Kiên Kinh, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Bắc Kạn.

- Đại tá Lê Luân, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương Hội.

- Đại tá Lê Văn Mẹo, Trưởng Ban Kiểm tra Trung ương Hội.

- Đại tá Trần Văn Mười, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Phú Yên.

- Đại tá Trần Thành Nghiệp, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Cần Thơ.

- Thiếu tướng Lê Ngọc Oa, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Hải Dương.

- Thiếu tướng Phùng Truyền, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Phú Thọ.

- Trung tá Bùi Xuân Trường, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Hòa Bình.

- Đại tá Cấn Văn Vọng, Trưởng Ban Tổ chức - Chính sách Trung ương Hội.

- Trung úy Rơ Chăm H'Yeo, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Gia Lai.

Trung tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang TRẦN HANH
Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam



Việt Nam và thế giới

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ, HOÀ BÌNH, HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN

Việt Nam luôn theo đuổi đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, vì độc lập, tự do, thống nhất và phồn vinh của dân tộc mình cũng như của các dân tộc trên thế giới.

Đường lối đối ngoại này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với toàn thế giới ngay từ những ngày đầu tiên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) mới ra đời. Trong Điện văn ngày 17 tháng 10 năm 1945 gửi Tổng thống Mỹ H. Tơruman (Harry Truman), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ "mong muốn tha thiết - mà Việt Nam cảm nhận sâu sắc và đã chứng tỏ một cách nhất trí - được hợp tác với những nền dân chủ khác trong việc tạo lập và củng cố nền hoà bình và phồn vinh trên thế giới"[1]. Tháng 9 năm 1947, trả lời phỏng vấn của nhà báo Mỹ S.Êli Mâysi (S.Elie Maissie), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát cô đọng về chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam bằng một câu: "Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"[2].

Ngày 14 tháng 1 năm 1950, Việt Nam đã tuyên bố với thế giới: "Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hoà bình và xây đắp dân chủ thế giới"[3].

Cho đến ngày hôm nay, trải qua những năm tháng khốc liệt của chiến tranh chống ngoại xâm, vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước cũng như những năm tháng lao động miệt mài để chiến thắng đói nghèo, lạc hậu, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

---

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.52; t.5, tr.220; t.6, tr.8.

và nhân dân Việt Nam vẫn luôn chân thành khẳng định với toàn thế giới rằng, "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"[1].

Khi buộc phải cầm súng bảo vệ độc lập, tự do và thống nhất đất nước, nhân dân Việt Nam vẫn chìa bàn tay hoà bình kéo đối phương đến bàn thương lượng, mưu cầu sớm chấm dứt chiến tranh trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, tôn trọng quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam. Sự nghiệp chính nghĩa cùng chân lý "Không có gì quý hơn độc lập, tự do!" và lập trường hoà bình của Việt Nam đã thức tỉnh lương tri các tầng lớp nhân dân rộng rãi trên thế giới, làm dấy lên phong trào mạnh mẽ khắp toàn cầu của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống xâm lược, đòi các thế lực xâm lược phải chấm dứt các cuộc phiêu lưu quân sự và rút khỏi Việt Nam. Hiệp định Giơnevơ 1954 và Hiệp định Pari 1973 là kết quả của những thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam và nhân loại tiến bộ trước những kẻ xâm lược.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, nhân dân Việt Nam luôn dang rộng cánh tay hợp tác với thế giới, nhằm giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển bền vững và tiến bộ xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhân dân Việt Nam mãi mãi biết ơn chính phủ, nhân dân các nước và bạn bè quốc tế đã đứng bên cạnh, ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam trong đấu tranh vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước trước đây cũng như trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.119.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI RỘNG MỞ, ĐA PHƯƠNG HOÁ, ĐA DẠNG HOÁ QUAN HỆ

Việt Nam mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hoà bình; phản đối mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cường quyền.

Trong quan hệ với các chính đảng, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nhân dân, tổ chức phi chính phủ các nước..., Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức nhân dân Việt Nam luôn tuân thủ các nguyên tắc: độc lập, tự chủ, bình đẳng; tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; cùng nhau thúc đẩy hoà bình, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển giữa các dân tộc; không quan hệ với các tổ chức cực đoan.

Trong các mối quan hệ đối ngoại của mình, Việt Nam kiên định độc lập, tự chủ, không để bất cứ ai chi phối chính sách đối ngoại của mình, không tham gia các tập hợp lực lượng của một nước này chống lại một nước khác.

Trong chính sách đối ngoại của mình, Việt Nam đặc biệt coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện với các nước láng giềng có chung biên giới, các nước Đông Nam Á và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); thúc đẩy quan hệ hợp tác ổn định lâu dài với các nước lớn, các trung tâm kinh tế, chính trị của thế giới; mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước bạn bè truyền thống, các nước độc lập dân tộc, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Trung Đông và Mỹ Latinh, các nước trong Phong trào Không liên kết...; tích cực hoạt động tại các tổ chức quốc tế và khu vực.

Việt Nam không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Lào, luôn trân trọng gìn giữ và mãi mãi nhân lên tình đoàn kết đặc biệt, thuỷ chung và trong sáng này như một tài sản chung vô giá của cả hai dân tộc Việt Nam

và Lào anh em luôn kề vai, sát cánh bên nhau. Cùng với Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào và nhân dân Lào anh em, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhân dân Việt Nam coi việc không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam và Lào là "quy luật phát triển và nhân tố bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước, góp phần củng cố hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới"[1].

Là người đã giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi hoạ diệt chủng, Việt Nam luôn coi trọng việc củng cố và tăng cường quan hệ láng giềng tốt đẹp, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài với Vương quốc Campuchia, trên cơ sở các nguyên tắc đã được xác định trong các Tuyên bố chung Việt Nam - Campuchia và mới đây là Tuyên bố chung Việt Nam - Campuchia ngày 19 tháng 12 năm 2009: "Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ sử dụng vũ lực; không cho phép bất cứ lực lượng chính trị và quân sự nào sử dụng lãnh thổ của nước mình chống nước kia; hợp tác bình đẳng cùng có lợi; giải quyết mọi vấn đề nảy sinh giữa hai nước thông qua thương lượng hoà bình, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở Đông Nam Á, trên tinh thần hướng tới Cộng đồng ASEAN"[2].

Với nước láng giềng vĩ đại Trung Quốc, chủ trương nhất quán trước sau như một của Việt Nam là không ngừng củng cố và phát triển quan hệ "đối tác hợp tác chiến lược toàn diện" theo phương châm 16 chữ: "Láng giềng hữu nghị, Hợp tác toàn diện, Ổn định lâu dài, Hướng tới tương lai", tăng cường tin cậy lẫn nhau, làm cho Việt Nam và Trung Quốc thực sự là "láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt" của nhau.

---

1. Tuyên bố chung Việt Nam - Lào ngày 26 tháng 3 năm 2005, báo *Nhân dân*, số 18132, ngày 27 tháng 3 năm 2005.

2. Tuyên bố chung Việt Nam - Campuchia ngày 19 tháng 12 năm 2009, báo *Nhân dân*, số 19838, ngày 20 tháng 12 năm 2009.

Là một thành viên của đại gia đình các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam luôn nỗ lực tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện song phương và đa phương với các nước trong khu vực, tích cực góp phần củng cố sự đồng thuận trong ASEAN, thực hiện có kết quả các chương trình và dự án hợp tác của ASEAN, như: Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thực hiện Khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA); Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS); Hiệp định Hợp tác đầu tư (AIA); Sáng kiến hội nhập (IAI); Chương trình Hợp tác công nghiệp (AICO); Chương trình Hợp tác phát triển tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); Phát triển Kinh tế hành lang Đông - Tây (WEC)... Việt Nam phấn đấu cùng các nước thành viên ASEAN giữ vững mục tiêu và những nguyên tắc cơ bản của ASEAN, thực hiện Tầm nhìn 2020, Tuyên bố Bali II và Hiến chương ASEAN, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh, không có vũ khí hạt nhân, xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh trên cơ sở ba trụ cột là Cộng đồng an ninh ASEAN, Cộng đồng kinh tế ASEAN và Cộng đồng văn hoá - xã hội ASEAN, tăng cường vị trí và vai trò của ASEAN tại các diễn đàn quốc tế.

Coi trọng vị trí, vai trò và ảnh hưởng của các nước lớn, các trung tâm kinh tế, chính trị thế giới, Việt Nam chủ trương mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác ổn định lâu dài với các đối tác quan trọng này. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đón nguyên thủ quốc gia và các nhà lãnh đạo hàng đầu của các nước Trung Quốc, Nga, Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Đức... và Uỷ ban châu Âu. Lãnh đạo cấp cao của Việt Nam cũng đã đi thăm chính thức các nước này. Các cuộc gặp cấp cao đó đã đưa quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và các nước lớn, các trung tâm kinh tế, chính trị thế giới đi vào giai đoạn phát triển mới, ngày càng ổn định, đáp ứng lợi ích của cả hai bên, góp phần tăng cường xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới. Việt Nam đã thiết lập khuôn khổ quan hệ "Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện" với Trung Quốc (năm 2008), "Đối tác chiến lược" với Nga (năm 2001) và với Ấn Độ (năm 2007), "Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á" với Nhật Bản (năm 2009)...

Việt Nam tích cực mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng và

cùng có lợi với các nước bạn bè truyền thống, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Trung Đông và Mỹ Latinh, các nước trong Phong trào Không liên kết, ủng hộ lẫn nhau cùng phát triển, phối hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau. Bên cạnh sự hợp tác song phương đang được đẩy mạnh giữa Việt Nam và các nước này, Việt Nam quan tâm thúc đẩy sự hợp tác nhiều bên giữa Việt Nam và các nước đang phát triển với sự tham gia của các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế.

CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, gắn sự phát triển của mình với sự phát triển của khu vực và thế giới, Việt Nam đang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế nhằm thực hiện lợi ích quốc gia, dân tộc, đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, quảng bá đất nước, con người, truyền thống lịch sử văn hiến và nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của Việt Nam, thể hiện vai trò là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu có vị trí xứng đáng trong nền chính trị thế giới, nền kinh tế toàn cầu và nền văn minh nhân loại.

Hiện nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và quá trình toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Nhận thức rất rõ rằng, quá trình toàn cầu hoá kinh tế chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, và hội nhập quốc tế là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, trong chính sách hội nhập quốc tế của mình, Việt Nam chủ trương phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ VỀ BIÊN GIỚI, LÃNH THỔ, BIỂN, ĐẢO... THÔNG QUA THƯƠNG LƯỢNG HOÀ BÌNH

Trong quan hệ của Việt Nam với một số nước láng giềng còn tồn tại một số vấn đề về biên giới, lãnh thổ do lịch sử để lại. Đối với những vấn

đề này, Việt Nam chủ trương thúc đẩy giải quyết bằng thương lượng hoà bình, phấn đấu xây dựng đường biên giới trên đất liền và trên biển với các nước láng giềng thành đường biên giới hoà bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển.

Với tinh thần đó, trong hai thập niên qua, Việt Nam đã ký kết Hiệp ước phân định biên giới trên đất liền, Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và cuối năm 2008 đã hoàn thành toàn bộ việc phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền với Trung Quốc; đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào về việc sửa đổi điểm khởi đầu của biên giới quốc gia Việt Nam và Lào; đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới (năm 2005) và đang tiến hành phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền với Campuchia; đã ký kết các hiệp định về phân định thềm lục địa, phân định vùng chồng lấn trên biển với Malaixia, Thái Lan và Inđônêxia; đã trình Báo cáo quốc gia và Báo cáo chung với Malaixia về ranh giới thềm lục địa ngoài phạm vi 200 hải lý lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc...

Việt Nam cùng các nước ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), thúc đẩy việc giải quyết hoà bình các tranh chấp chủ quyền biển đảo ở Biển Đông. Trong khi kiên trì đàm phán hoà bình để đi tới giải pháp cơ bản và lâu dài mà các bên chấp nhận được, Việt Nam hoan nghênh và cùng các nước ASEAN và Trung Quốc thực hiện cam kết chung đã nêu trong DOC về giữ gìn tình hình ổn định trên Biển Đông.

VIỆT NAM VỚI ĐỒNG BÀO Ở NƯỚC NGOÀI

Do nhiều nguyên nhân lịch sử, hiện nay có khoảng 4 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài tại hơn 100 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó hơn 80% là tại các nước công nghiệp phát triển. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài sống hoà đồng và có vị trí nhất định trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá nước sở tại, có tác động

nhất định tới các mối quan hệ giữa các nước đó với Việt Nam. Mặc dù sống xa Tổ quốc, người Việt Nam ở nước ngoài luôn nuôi dưỡng và phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hoá và hướng về cội nguồn, quê cha đất tổ.

Việt Nam luôn mong muốn và hoan nghênh các nước, các vùng lãnh thổ tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng người Việt Nam sinh sống ổn định.

Đảng Cộng sản, Nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn nhìn nhận cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là thành viên của khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam, trên nền tảng chung là ý thức dân tộc và lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chính sách nhất quán của Việt Nam đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là chăm lo bảo vệ quyền lợi chính đáng của bà con phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế; khuyến khích đồng bào hội nhập và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp nước sở tại, chăm lo xây dựng cuộc sống thành đạt, nêu cao tinh thần tự trọng và tự hào dân tộc, giữ gìn tiếng Việt, bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc Việt Nam, đoàn kết đùm bọc, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau; vận động bà con hướng về quê hương, đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tích cực phát huy vai trò là "cầu nối" hữu nghị, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và quan hệ hợp tác giữa nước sở tại mà họ sinh sống với Việt Nam.

VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỚN CỦA THẾ GIỚI NGÀY NAY

Trước tình hình thế giới đang diễn biến nhanh chóng và phức tạp hiện nay, Việt Nam chia sẻ với các quốc gia, dân tộc trên thế giới nhận thức chung về sự cần thiết phải có những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm gìn giữ hoà bình và an ninh thế giới, bảo đảm sự phát triển bền vững cho mỗi dân tộc và cho cả nhân loại, xây dựng một trật tự thế giới

mới dân chủ và bình đẳng, bảo đảm độc lập, chủ quyền quốc gia, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Việt Nam tích cực tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các vấn đề toàn cầu (môi trường, dân số, phòng chống dịch bệnh, chống tội phạm xuyên quốc gia...).

Việt Nam ủng hộ và cùng nhân dân thế giới lên án chiến tranh xâm lược, đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và các loại phương tiện chiến tranh hiện đại khác giết người hàng loạt, bảo vệ hoà bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang. Việt Nam ủng hộ việc giải quyết hoà bình mọi vấn đề tranh chấp trong quan hệ quốc tế, thông qua thương lượng và trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, quyền tự quyết của các dân tộc, không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ sử dụng vũ lực.

Việt Nam lên án chủ nghĩa khủng bố dưới mọi hình thức, ủng hộ và tham gia các nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế đấu tranh chống khủng bố trên cơ sở tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc, chuẩn mực của luật pháp quốc tế. Việt Nam phản đối việc lợi dụng chiêu bài "chống khủng bố" để gây chiến tranh xâm lược, gây sức ép, can thiệp vào công việc nội bộ các quốc gia có chủ quyền.

Nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững cho bản thân mình và cho các dân tộc trên thế giới, Việt Nam tích cực thúc đẩy xu thế hoà bình, hợp tác cùng phát triển ở khu vực và trên thế giới; ủng hộ và tham gia các nỗ lực của cộng đồng quốc tế về chống đói nghèo, thu hẹp hố ngăn cách giàu nghèo, về sự phát triển hài hoà giữa kinh tế và xã hội, văn hoá, bảo vệ môi trường; ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh chống các mặt tiêu cực của toàn cầu hoá kinh tế, vì lợi ích hài hoà giữa các nước, các tầng lớp nhân dân; tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là tình trạng biến đổi khí hậu.

Việt Nam phản đối mọi mưu toan áp đặt trật tự thế giới một cực; ủng hộ và cùng cộng đồng quốc tế phấn đấu cho một trật tự thế giới dân chủ và bình đẳng, với sự tham gia của tất cả các nước trong việc giải quyết mọi

công việc của thế giới, không phân biệt nước lớn hay nước nhỏ, nước giàu hay nước nghèo.

Việt Nam ủng hộ việc dân chủ hoá quan hệ quốc tế, cải tổ Liên hợp quốc để nâng cao vai trò, uy tín, hiệu quả và năng lực của Liên hợp quốc trong việc đối phó với những thách thức và đe dọa mới đang đặt ra trước nhân loại, duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy sự phát triển chung của các nước thành viên, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Việt Nam cho rằng, việc cải tổ Liên hợp quốc phải bảo đảm tính toàn diện và tính tới lợi ích của các nước đang phát triển, cần được tiến hành một cách thận trọng, trên cơ sở hiệp thương rộng rãi, tăng cường sự đoàn kết và hợp tác xây dựng giữa các nước thành viên.

VỊ THẾ CỦA VIỆT NAM Ở KHU VỰC VÀ TRÊN THẾ GIỚI NGÀY MỘT NÂNG CAO

Đường lối độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ và các lập trường xây dựng của Việt Nam đối với những vấn đề của khu vực và thế giới ngày nay đã nhận được sự tán đồng rộng rãi và hưởng ứng tích cực của cộng đồng quốc tế. Thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại đó, Việt Nam thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm đối với khu vực và thế giới, góp phần vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển bền vững và tiến bộ xã hội. Vị trí và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Tính đến giữa năm 2010, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 178 nước và quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với gần 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và hiện là thành viên của hơn 60 tổ chức quốc tế và khu vực. Đảng Cộng sản Việt Nam có quan hệ ở những mức độ khác nhau với trên 220 chính đảng ở 115 nước trên khắp các châu lục của thế giới. Các đoàn thể và tổ chức nhân dân Việt Nam có quan hệ với hàng trăm tổ chức nhân dân, tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế. Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đang toàn cầu hoá.

Việt Nam tham gia hoạt động tích cực với vai trò ngày càng tăng tại Liên hợp quốc và đã được các nước thành viên tín nhiệm bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an (nhiệm kỳ 2008-2009), Ủy viên Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc (ECOSOC), Ủy viên Hội đồng chấp hành của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa (UNESCO), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Liên minh Bưu chính thế giới (UPU)...

Việt Nam đang phát huy vai trò thành viên tích cực của ASEAN, Phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)...

Việt Nam đã được các nước ủng hộ đăng cai tổ chức và đã tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp năm 1997, Hội nghị cấp cao ASEAN năm 1998, Hội thảo quốc tế về hợp tác và phát triển Việt Nam và châu Phi năm 2003, Hội nghị cấp cao ASEM-5 năm 2004, Hội nghị thượng đỉnh APEC năm 2006 và nhiều hội nghị quốc tế và khu vực quan trọng khác. Qua các hội nghị cấp cao này, Việt Nam đã để lại dấu ấn của mình trong đời sống chính trị quốc tế đương đại. Năm 2010, Việt Nam đang đảm nhiệm thành công trách nhiệm Chủ tịch ASEAN và Chủ tịch Đại hội đồng Liên nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AIPA).

Trong giai đoạn 1993-2009, Việt Nam đã nhận được cam kết tài trợ hơn 42 tỷ USD từ cộng đồng quốc tế, trong đó khoảng 85% là vốn vay ưu đãi, còn lại là viện trợ không hoàn lại. Riêng năm 2009, cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam là 5,063 tỷ USD.

Với sự ổn định về chính trị - xã hội, truyền thống văn hoá, sự phát triển kinh tế năng động và chính sách đối ngoại rộng mở, môi trường đầu tư thông thoáng, Việt Nam ngày càng trở thành một điểm đến an toàn và hấp dẫn cho hợp tác và đầu tư quốc tế. Tính đến cuối năm 2009, đã có 12.206 dự án đầu tư nước ngoài từ 64 nước và vùng lãnh thổ đang hoạt động tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 192,8 tỷ USD, trong đó số vốn thực hiện đạt gần 70 tỷ USD. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế

Việt Nam; năm 2009 đã đóng góp 18,3% GDP và chiếm gần 45% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, tạo ra hàng vạn công ăn việc làm.

Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam tăng liên tục trong nhiều năm qua, đạt gần 62,7 tỷ USD năm 2008, tăng 29,1% so với năm 2007. Hàng hoá sản xuất tại Việt Nam đã có mặt trên 200 thị trường quốc gia, khu vực và quốc tế. Trong vòng hai thập niên qua, từ một nước nhập khẩu lương thực, Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Cùng với sự phát triển của đất nước, trong quá trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam đã từng bước đẩy mạnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Trong những năm 1989-2009, đã có 472 dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam với tổng số vốn đăng ký trên 7,7 tỷ USD.

VIỆT NAM NHẤT QUÁN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MÌNH

Vững bước đi tới mục tiêu đến năm 2020 xây dựng đất nước cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhân dân Việt Nam tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Việt Nam quyết tâm làm hết sức mình để vun đắp cho quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực, các chính đảng, các tổ chức nhân dân, tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế... ngày càng phát triển đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, góp phần tích cực cùng nhân dân và chính phủ các nước trên thế giới phấn đấu cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển bền vững, công bằng và tiến bộ xã hội.

Danh sách các nước có quan hệ ngoại giao với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (tính đến tháng 4 năm 2010)*

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
	Châu Á	
1	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa	18-1-1950
2	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên	31-1-1950
3	Mông Cổ	17-11-1954
4	Cộng hoà Inđônêxia	30-12-1955
5	Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào	5-9-1962
6	Cộng hoà Yêmen	16-10-1963
7	Cộng hoà Arập Xiri	21-7-1966
8	Vương quốc Campuchia	24-6-1967
9	Cộng hoà Irắc	10-7-1968
10	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa dân chủ Xri Lanca	21-7-1970
11	Cộng hoà Ấn Độ	7-1-1972
12	Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan	8-11-1972
13	Cộng hoà nhân dân Bănglađét	11-2-1973
14	Malaixia	30-3-1973
15	Cộng hoà Xingapo	1-8-1973
16	Cộng hoà Hồi giáo Iran	4-8-1973
17	Nhật Bản	21-9-1973
18	Nhà nước Hồi giáo Ápganixtan	16-9-1974
19	Vương quốc Nêpan	15-5-1975
20	Liên bang Mianma	28-5-1975
21	Cộng hoà Manđivơ	8-6-1975
22	Nhà nước Côoét	10-1-1976
23	Cộng hoà Philippin	12-7-1976

* Sắp xếp theo châu lục và theo thứ tự thời gian thiết lập quan hệ ngoại giao.

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
24	Vương quốc Thái Lan	6-8-1976
25	Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ	7-6-1978
26	Vương quốc Hasimit Gioócđani	19-8-1980
27	Cộng hoà Libăng	12-2-1981
28	Nhà nước Palextin	19-11-1988
29	Cộng hoà Uđbêkixtan	17-1-1992
30	Brunây Đaruxalam	29-2-1992
31	Cộng hoà Cưrơgưxtan	4-6-1992
32	Vương quốc Ôman	9-6-1992
33	Cộng hoà Kadắcxtan	29-6-1992
34	Cộng hoà Tátgikixtan	14-7-1992
35	Tuốcmênixtan	29-7-1992
36	Cộng hoà Aidécbaigian	23-9-1992
37	Đại Hàn Dân quốc	22-12-1992
38	Nhà nước Cata	8-2-1993
39	Nhà nước Ixraen	12-7-1993
40	Các tiểu vương quốc Arập thống nhất	1-8-1993
41	Nhà nước Baranh	31-3-1995
42	Vương quốc Arập Xêút	21-10-1999
43	Cộng hoà dân chủ Đông Timo	28-7-2002
44	Cộng hòa Palau	18-8-2008
	Châu Âu	
45	Cộng hoà Séc	2-2-1950
46	Cộng hoà Xlôvakia	2-2-1950
47	Cộng hoà Hunggari	3-2-1950
48	Rumani	3-2-1950
49	Cộng hoà Ba Lan	4-2-1950
50	Cộng hoà Bungari	8-2-1950

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
51	Cộng hoà Anbani	11-2-1950
52	Xécbia	10-3-1957
53	Vương quốc Thụy Điển	11-1-1969
54	Liên bang Thuỵ Sĩ	11-10-1971
55	Vương quốc Đan Mạch	25-11-1971
56	Vương quốc Na Uy	25-11-1971
57	Cộng hoà Áo	1-12-1972
58	Cộng hoà Phần Lan	25-1-1973
59	Vương quốc Bỉ	22-3-1973
60	Cộng hoà Italia	23-3-1973
61	Vương quốc Hà Lan	9-4-1973
62	Cộng hoà Pháp	12-4-1973
63	Cộng hoà Aixơlen	3-8-1973
64	Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen	11-9-1973
65	Đại Công quốc Lúcxămbua	15-11-1973
66	Cộng hoà Manta	14-1-1974
67	Cộng hoà Hy Lạp	15-4-1975
68	Cộng hoà Bồ Đào Nha	1-7-1975
69	Cộng hoà Liên bang Đức	23-9-1975
70	Cộng hoà Síp	29-11-1975
71	Vương quốc Tây Ban Nha	23-5-1977
72	Ucraina	23-1-1992
73	Cộng hoà Bêlarút	24-1-1992
74	Cộng hoà Látvia	12-2-1992
75	Cộng hoà Extônia	20-2-1992
76	Cộng hoà Litva	18-3-1992
77	Cộng hoà Mônđôva	11-6-1992
78	Cộng hoà Giêoócgia (Grudia)	30-6-1992

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
79	Cộng hoà Ácmênia	14-7-1992
80	Cộng hoà Xlôvennia	7-6-1994
81	Cộng hoà Maxêđônia	10-6-1994
82	Cộng hoà Croátia	1-7-1994
83	Cộng hoà Bôxnia và Hecxegôvina	26-1-1996
84	Ailen	5-4-1996
85	Cộng hòa Môngtênêgrô	4-8-2006
86	Công quốc Mônacô	29-11-2007
87	Liên bang Nga	30-1-1950
88	Công quốc Anđôra	12-6-2007
89	Công quốc Lichtenxtên	2-7-2008
90	Cộng hòa San Marinô	6-7-2007
Châu Đại Dương		
91	Ôxtrâylia	26-2-1973
92	Niu Dilân	19-6-1975
93	Cộng hoà Vanuatu	3-3-1982
94	Papua Niu Ghinê	3-11-1989
95	Cộng hoà Quần đảo Mácsan	1-7-1992
96	Cộng hoà Phigi	14-5-1993
97	Nhà nước độc lập Xamoa	9-3-1994
98	Liên bang Micrônêxia	22-9-1995
99	Quần đảo Xôlômông	30-10-1996
100	Cộng hoà Nauru	21-6-2006
Châu Mỹ		
101	Cộng hòa Cuba	2-12-1960
102	Cộng hòa Chilê	25-3-1971
103	Canađa	21-8-1973
104	Cộng hòa Áchentina	25-10-1973

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
105	Cộng hoà hợp tác Guyana	19-4-1975
106	Liên bang Mêhicô	19-5-1975
107	Cộng hoà Panama	28-8-1975
108	Giamaica	5-1-1976
109	Cộng hoà Cốtxta Rica	24-4-1976
110	Cộng hoà Côlômbia	1-1-1979
111	Grênada	15-7-1979
112	Cộng hoà Nicaragoa	3-9-1979
113	Cộng hoà Êcuađo	1-1-1980
114	Cộng hoà Bôlivia	10-2-1987
115	Cộng hoà Liên bang Braxin	8-5-1989
116	Cộng hoà Vênêxuêla Bôlivarian	8-12-1989
117	Cộng hoà Goatêmala	7-1-1993
118	Cộng hoà Urugoay	11-8-1993
119	Cộng hoà Pêru	14-11-1994
120	Bêlixê	4-1-1995
121	Cộng hoà Paragoay	30-5-1995
122	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	12-7-1995
123	Bácbađốt	25-8-1995
124	Xanh Vinxen và Grênadin	18-12-1995
125	Cộng hoà Haiti	26-9-1997
126	Cộng hoà Xurinam	19-12-1997
127	Cộng hoà Ônđurát	17-5-2005
128	Cộng hoà Đôminicana	7-7-2005
Châu Phi		
129	Cộng hòa Ghinê	9-10-1958
130	Cộng hòa Mali	30-10-1960
131	Vương quốc Marốc	27-3-1961

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
132	Cộng hòa Dân chủ Cônggô	13-4-1961
133	Cộng hoà Angiêri dân chủ và nhân dân	28-10-1962
134	Cộng hoà Arập Ai Cập	1-9-1963
135	Cộng hoà Cônggô	16-7-1964
136	Cộng hoà thống nhất Tandania	14-2-1965
137	Cộng hoà Hồi giáo Môritani	15-3-1965
138	Cộng hoà Gana	25-3-1965
139	Cộng hoà Xuđăng	26-8-1969
140	Cộng hoà Xênêgan	29-12-1969
141	Cộng hoà Dân chủ Xômali	7-6-1970
142	Cộng hoà Camdrun	30-8-1972
143	Cộng hoà Ghinê Xíchđạo	1-9-1972
144	Cộng hoà Dămbia	15-9-1972
145	Cộng hoà Tuynidi	15-12-1972
146	Cộng hoà Mađagátxca	19-12-1972
147	Cộng hoà Uganđa	9-2-1973
148	Cộng hoà Bênanh	14-3-1973
149	Cộng hoà Ghinê Bítxao	30-9-1973
150	Cộng hoà Gămbia	30-10-1973
151	Buốckina Phaxô	16-11-1973
152	Cộng hoà Gabông	9-1-1975
153	Cộng hoà Tôgô	8-2-1975
154	Cộng hoà Nigiê	7-3-1975
155	Giamahiriia Arập Libi nhân dân xã hội chủ nghĩa vĩ đại	15-3-1975
156	Cộng hoà Burundi	16-4-1975
157	Cộng hoà Môdămbích	25-6-1975
158	Cộng hoà Cápve	8-7-1975

STT	Tên nước	Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao
159	Cộng hoà Ruanđa	30-9-1975
160	Cộng hoà Cốt Đivoa	6-10-1975
161	Cộng hoà Ănggôla	12-11-1975
162	Cộng hoà Dân chủ liên bang Êtiôpia	23-2-1976
163	Cộng hoà Liên bang Nigiêria	25-5-1976
164	Cộng hoà Dân chủ Xao Tômê và Prinxipê	6-11-1976
165	Cộng hoà Xiêra Lêôn	24-6-1978
166	Cộng hoà Arập Xarauy dân chủ	2-3-1979
167	Cộng hoà Xâysen	16-8-1979
168	Cộng hoà Dimbabuê	24-7-1981
169	Cộng hoà Sát	5-10-1981
170	Cộng hoà Namibia	21-3-1990
171	Cộng hoà Gibuti	30-4-1991
172	Nhà nước Êritơria	20-7-1993
173	Cộng hoà Nam Phi	22-12-1993
174	Cộng hoà Môrixơ	4-5-1994
175	Cộng hoà Kênia	21-12-1995
176	Vương quốc Lêxôthô	6-1-1998
177	Cộng hòa Trung Phi	10-11-2008
178	Cộng hòa Bốtxoana	11-2-2009

TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG
Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương



Quốc phòng An ninh

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUỐC PHÒNG

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá IX) đã xác định mục tiêu của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới như sau:

"Một là, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; hai là, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; ba là, bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; bốn là, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; năm là, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá; sáu là, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[1].

Quan điểm chỉ đạo bảo vệ Tổ quốc.

Một là, giữ vững vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Hai là, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc.

Ba là, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Sức mạnh bên trong là nhân tố quyết định, nắm chắc nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng đảng là then chốt. Kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

---

1. Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 45-46.

Bốn là, xây dựng sức mạnh tổng hợp về chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, lực lượng vũ trang làm nòng cốt; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, không ngừng xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân phù hợp với hoàn cảnh mới.

Năm là, ra sức phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa và khai thác mọi thuận lợi từ bên ngoài. Quán triệt đường lối độc lập tự chủ, kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá theo phương châm "thêm bạn, bớt thù", vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cố gắng gia tăng hợp tác, tránh xung đột, đối đầu; tránh bị cô lập, lệ thuộc.

Sáu là, chủ động phòng ngừa, sớm phát hiện và triệt tiêu những nhân tố bên trong có thể dẫn đến những đột biến bất lợi[1].

Phương châm chỉ đạo bảo vệ Tổ quốc

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo nêu trên, cần nắm vững ba phương châm chỉ đạo bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đó là:

Thứ nhất, kiên định các nguyên tắc chiến lược, đi đôi với sự vận dụng linh hoạt sách lược, tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân trong nước, dư luận quốc tế; phân hoá, cô lập các phần tử chống đối, ngoan cố nhất, các thế lực chống phá Việt Nam hung hăng nhất.

Thứ hai, đối với nội bộ, lấy việc phát huy dân chủ, giáo dục, thuyết phục, phòng ngừa là chính, đi đôi với giữ gìn kỷ cương, kỷ luật, xử lý nghiêm minh các sai phạm. Đối với các thế lực chống đối ở trong nước, cần phân hoá, cô lập bọn đầu sỏ, ngoan cố; xử lý nghiêm minh, kiên quyết những người cố tình chống đối, đi ngược lại lợi ích dân tộc. Giáo dục, lôi kéo những người lầm đường, không để hình thành tổ chức đối lập dưới bất cứ hình thức nào.

Thứ ba, thường xuyên đi sát cơ sở, nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời mọi mầm mống gây mất an ninh, không để bị động, bất ngờ[2].

1, 2. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, *Sđd*, tr.46-48.

Các nhiệm vụ cơ bản

Để thực hiện được mục tiêu của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm, phương châm chỉ đạo nêu trên, cần thực hiện tốt sáu nhiệm vụ cơ bản sau đây:

Một là, giữ vững hoà bình, ổn định để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, xây dựng đảng là nhiệm vụ then chốt, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ Đảng, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị nội bộ.

Ba là, nỗ lực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đồng thời chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Bốn là, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa đi đôi với việc tăng cường trật tự, kỷ cương, chú trọng giải quyết các vấn đề dân tộc, tôn giáo, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Năm là, tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt.

Sáu là, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, mở rộng hợp tác quốc tế theo tinh thần "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Ưu tiên phát triển sự hợp tác với các nước láng giềng, chú trọng thúc đẩy quan hệ với các nước và trung tâm lớn, đồng thời đề phòng sự thoả hiệp có hại cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc ta"[1].

---

1. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, *Sđd*, tr.48-52.

Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là cuộc chiến tranh chính nghĩa, do toàn dân Việt Nam tiến hành một cách toàn diện dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý điều hành của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, nhằm "bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hoá và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, thù địch, không để bị động, bất ngờ"[1].

Phương châm chỉ đạo chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Phương châm chỉ đạo chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là phương hướng cơ bản chỉ đạo mọi mặt hoạt động của quân và dân trong đấu tranh vũ trang, đấu tranh phi vũ trang và cả trong toàn bộ hoặc từng giai đoạn của cuộc chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Nội dung cơ bản của phương châm chỉ đạo chiến tranh là: Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, chủ động bảo vệ Tổ quốc từ xa; tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện; đánh địch trên các môi trường, tập trung nỗ lực đánh bại địch trên hướng chiến lược, địa bàn, khu vực trọng điểm; vừa chiến đấu vừa xây dựng, dựa vào sức mạnh là chính, ra sức tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất, đánh bại ý chí xâm lược của địch, kết thúc chiến tranh trong điều kiện có lợi[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. *Sđd*. tr.108-109.

2. Bộ Quốc phòng: *Giáo trình giáo dục quốc phòng*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2007, t.1, tr. 102-103.

Phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

Trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, các hình thức và phương pháp đấu tranh ngày càng phong phú, đa dạng. Tuy vậy, đấu tranh vũ trang, trong đó tiến hành hai phương thức: chiến tranh nhân dân địa phương và chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực và sự kết hợp chặt chẽ hai phương thức này vẫn giữ vai trò chủ yếu, quyết định trong đấu tranh vũ trang và trong cả cuộc chiến tranh. Đó không chỉ là phương thức đấu tranh vũ trang mà còn là phương thức cơ bản tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chiến tranh nhân dân địa phương

Chiến tranh nhân dân địa phương là một trong hai phương thức cơ bản tiến hành chiến tranh của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Đó là cuộc chiến tranh nhân dân được tổ chức và tiến hành ở các địa phương trên cả nước. Chiến tranh nhân dân địa phương bao gồm các hoạt động tác chiến và phục vụ bảo đảm tác chiến của nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu, kết hợp chặt chẽ với các hoạt động đấu tranh khác: chính trị, địch vận, kinh tế, tư tưởng, văn hoá... đánh địch toàn diện và có hiệu quả để bảo vệ và làm chủ địa phương, phối hợp với các địa phương khác và các binh đoàn chủ lực đánh bại chiến tranh xâm lược của địch.

Chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực

Chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực là một phương thức tiến hành chiến tranh của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới. Nó được tiến hành bằng các hoạt động tác chiến tập trung, hiệp đồng quân chủng, binh chủng với các quy mô, trong đó chủ yếu là quy mô vừa và lớn của các binh đoàn chủ lực cơ động thuộc Bộ Quốc phòng và các quân khu. Tiến hành các chiến dịch, chiến dịch - chiến lược nhằm thực hiện tiêu diệt vừa và lớn lực lượng địch, đánh bại địch trên từng hướng, từng khu vực; tạo bước ngoặt, hoặc thay đổi cục diện có lợi cho ta trên từng chiến trường, từng giai đoạn và cả cuộc chiến tranh.

Phương thức tiến hành chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực giữ vai

trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt các binh đoàn cơ động chiến lược của địch, làm thất bại các âm mưu và kế hoạch chiến lược của chúng; bảo vệ các mục tiêu chiến lược quốc gia, tạo thay đổi so sánh lực lượng, hỗ trợ, đồng thời kết hợp với chiến tranh nhân dân địa phương và các mặt đấu tranh khác, đánh bại chiến tranh xâm lược của kẻ thù.

Kết hợp giữa chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực

Sự kết hợp chặt chẽ hai phương thức tiến hành chiến tranh sẽ tạo ra thế trận, địa bàn, thời cơ thuận lợi để đánh địch, bổ sung, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau phát triển; phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp to lớn, tạo nên nét đặc sắc của nghệ thuật chỉ đạo và tiến hành chiến tranh nhân dân trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

Trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, nghệ thuật quân sự Việt Nam là nghệ thuật phát động và chỉ đạo toàn dân đánh giặc, vừa chỉ đạo tác chiến của lực lượng vũ trang, vừa tổ chức và chỉ đạo mọi hoạt động của toàn dân tham gia vào mọi lĩnh vực trong chiến tranh với các hình thức, phương thức, lực lượng thích hợp.

Những vấn đề cơ bản của nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc bao gồm: Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công; nghệ thuật toàn dân đánh giặc; vận dụng các hình thức tác chiến một cách phù hợp và linh hoạt trong từng hoàn cảnh và điều kiện cụ thể; lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít đánh nhiều; đồng thời, khi cần thiết biết tập trung lực lượng nhiều hơn địch một cách hợp lý ở quy mô chiến dịch, chiến đấu để tiêu diệt địch; tích cực tiêu hao, tiêu diệt địch đi đôi với bảo vệ vững chắc mục tiêu của ta; nghệ thuật tạo lực, lập thế, tranh thời, dùng mưu.

Sự lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của Nhà nước trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

- *Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam* là điều kiện tất yếu và là nhân tố quyết định thắng lợi của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc đề ra đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, đủ khả năng quy tụ mọi sức mạnh của

quốc gia hướng vào cuộc kháng chiến và cụ thể hoá đường lối thành ý chí, quyết tâm và hành động cách mạng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân.

- *Quản lý điều hành của Nhà nước*

Chuẩn bị cho đất nước về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu của cuộc chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm của Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, của các cấp, các ngành, của toàn dân, phải thực sự chuẩn bị cả lực lượng và thế trận chiến tranh nhân dân ở từng địa phương cũng như cả nước.

Đảng lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam

Nguyên tắc Đảng lãnh đạo quân đội

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ nguyên tắc Đảng lãnh đạo quân đội: "Đảng lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam... tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt"[1].

Nguyên tắc đó khẳng định, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo quân đội. Đảng không chia, không nhường quyền lãnh đạo quân đội cho bất kỳ một tổ chức, một lực lượng, một cá nhân nào. Đảng lãnh đạo quân đội cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức; lãnh đạo mọi mặt công tác của quân đội; lãnh đạo mọi nhiệm vụ của quân đội; lãnh đạo quân đội trong mọi điều kiện, hoàn cảnh. Ở đâu có hoạt động của bộ đội thì có sự lãnh đạo của Đảng.

Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội

Cơ chế lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội nhân dân Việt Nam là "toàn bộ cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động để thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Quân đội nhân dân Việt Nam"[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 41.

2. Bộ Quốc phòng, Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự: *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 280.

Những nguyên tắc cơ bản trong cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam

- Đảng Cộng sản Việt Nam mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Hệ thống tổ chức đảng trong quân đội được tổ chức từ Đảng uỷ Quân sự Trung ương đến cơ sở, hoạt động theo Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đảng uỷ Quân sự Trung ương do Bộ Chính trị chỉ định để lãnh đạo mọi mặt trong quân đội, đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng trong quân đội hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, phân công cá nhân phụ trách theo chức trách, nhiệm vụ.

- Tổng cục Chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị trong toàn quân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ban Bí thư và trực tiếp, thường xuyên là Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Ở mỗi cấp có chính uỷ (hoặc chính trị viên) là người chủ trì về chính trị và cơ quan chính trị đảm nhiệm công tác Đảng, công tác chính trị của đơn vị, hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của cấp uỷ, cơ quan chính trị, chính uỷ (chính trị viên) cấp trên và sự lãnh đạo trực tiếp của cấp uỷ cùng cấp.

- Trong quân đội thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính uỷ, chính trị viên.

Quản lý nhà nước về quốc phòng

Khái niệm quản lý nhà nước về quốc phòng

Quản lý nhà nước về quốc phòng là quá trình nắm và điều hành bằng pháp luật, chính sách, kế hoạch và các công cụ khác của Nhà nước trong mọi lĩnh vực, mọi hoạt động xã hội có liên quan đến việc giữ gìn, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, do hệ thống các cơ quan của bộ máy nhà nước (bao gồm cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp) từ Trung ương đến cơ sở tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quyền hạn của mỗi cơ quan.

Yêu cầu quản lý nhà nước về quốc phòng

Một là, nắm vững bản chất chính trị, bản chất giai cấp của quản lý nhà nước về quốc phòng.

Hai là, quản lý nhà nước về quốc phòng phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; phải luôn quán triệt, cụ thể hoá quan điểm, đường lối của Đảng về quốc phòng trong toàn bộ quá trình quản lý nhà nước về quốc phòng.

Ba là, quản lý nhà nước về quốc phòng phải được thường xuyên kết hợp một cách chặt chẽ với tổ chức, quản lý các mặt khác, các lĩnh vực trong xã hội.

Bốn là, quản lý nhà nước về quốc phòng nhằm mục tiêu luôn bảo đảm cho đất nước hoà bình, ổn định trên mọi lĩnh vực, không bị bất ngờ trong mọi tình huống, sẵn sàng đánh thắng mọi âm mưu phá hoại của kẻ địch, mọi cuộc chiến tranh xâm lược của các thế lực phản động đối với nước ta.

Năm là, quản lý nhà nước về quốc phòng phải được thực hiện trên cơ sở luật pháp, kế hoạch, chính sách thống nhất; có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng ở từng cấp, từng ngành, từng địa phương.

Nội dung quản lý nhà nước về công tác quốc phòng

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện công tác quốc phòng.
- Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo triển khai thực hiện công tác quốc phòng.
- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hiến pháp, pháp luật về lĩnh vực quốc phòng.
- Quy định và hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách, kinh phí bảo đảm cho công tác quốc phòng.
- Theo dõi, đôn đốc, tổ chức thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện công tác quốc phòng.
- Sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm thực hiện công tác quốc phòng.

Các mặt Nhà nước quản lý về quốc phòng

Nhà nước quản lý về quốc phòng trên một số lĩnh vực cụ thể sau đây:

quản lý mạng lưới tình báo quốc gia; quản lý biên giới, hải phận, không phận; quản lý các hoạt động đối ngoại có liên quan đến quốc phòng; quản lý thông tin quốc gia, bí mật quốc gia; quản lý xây dựng lực lượng vũ trang; quản lý xây dựng công nghiệp quốc phòng; quản lý xây dựng các tiềm lực quốc phòng; quản lý xây dựng thế trận quốc phòng; quản lý các công trình quốc phòng, các khu quân sự; quản lý dự trữ quốc gia; quản lý công tác phòng thủ dân sự; quản lý công tác bảo vệ chính trị nội bộ; quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội.

BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Hai mươi lăm năm qua, trong bối cảnh tình hình an ninh thế giới và khu vực diễn biến hết sức phức tạp, khó lường; nhưng dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, toàn diện của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân, sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội đã đạt được những thành tựu quan trọng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố, nhất là trên các địa bàn chiến lược, xung yếu, phức tạp, góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ nhân dân, phục vụ đắc lực công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo ra thế và lực mới của đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia

Huy động và phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, trong đó lực lượng công an đóng vai trò nòng cốt, xung kích. Tiếp tục xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân; gắn bó mật thiết với nhân dân. Đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực

thù địch, ngăn chặn các loại tội phạm. Góp phần bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và các chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế - xã hội, an ninh tư tưởng - văn hoá và an toàn xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, môi trường hoà bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm cơ bản chỉ đạo bảo vệ an ninh quốc gia

Một là, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các đoàn thể trong hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, sức mạnh của cả dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại trong bảo vệ an ninh quốc gia, dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, trong đó công an nhân dân, quân đội nhân dân đóng vai trò nòng cốt.

Hai là, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kết hợp chặt chẽ xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập quốc tế. Gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Lấy việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm nền tảng giữ vững ổn định chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng; lấy ổn định chính trị, củng cố an ninh quốc phòng làm điều kiện để giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; lấy củng cố bên trong, phát huy nội lực làm nền tảng đi đôi với nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Kết hợp chặt chẽ an ninh với quốc phòng, kinh tế với an ninh, quốc phòng trong các chiến lược, quy hoạch tổng thể cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo ngành, theo vùng lãnh thổ. Kết hợp chặt chẽ thế trận an ninh nhân dân với thế trận quốc phòng toàn dân. Kết hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại với hoạt động an ninh, quốc phòng.

Ba là, giữ vững độc lập tự chủ, đi đôi với mở rộng quan hệ đối ngoại. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ đối ngoại với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng. Quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá theo phương châm "thêm bạn, bớt thù", "vừa hợp tác, vừa đấu tranh".

Bốn là, trong đấu tranh chống các thế lực thù địch, các loại tội phạm, phải chủ động tiến công và tích cực phòng ngừa, không để bị động, bất ngờ; lấy giữ vững bên trong là chính, kịp thời phát hiện và ngăn chặn những nhân tố có thể dẫn đến những đột biến bất lợi; không để hình thành tổ chức chính trị phản động, không để xảy ra bạo loạn, biến động chính trị - xã hội. Chủ động phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh vô hiệu hoá hoạt động của địch ngay từ nơi xuất phát, trung tâm, sào huyệt của chúng. Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội phải bám sát và phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước, phải kết hợp chặt chẽ trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm nền tảng giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, coi an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế - xã hội.

Năm là, xử lý các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia phải giữ vững nguyên tắc, đồng thời phải có sách lược mềm dẻo, linh hoạt, khôn khéo, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của quốc tế và mọi tầng lớp xã hội, phân hoá và cô lập đối tượng chủ yếu; sử dụng các biện pháp chính trị, vận động quần chúng là chủ yếu, huy động lực lượng của cả hệ thống chính trị, dưới sự chỉ đạo của cấp uỷ đảng, sự điều hành của chính quyền, công an làm tham mưu và đóng vai trò nòng cốt. Luôn nhạy bén trong đánh giá tình hình, xác định rõ đối tác, đối tượng đấu tranh. Có chủ trương, giải pháp, đối sách với từng loại đối tượng cụ thể để bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; khắc phục khuynh hướng cứng nhắc, mơ hồ, mất cảnh giác.

Sáu là, tập trung giải quyết những vấn đề có ý nghĩa quyết định tạo nền tảng và sức mạnh cho sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Đó là, xây dựng đảng thật sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; đi đôi với kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, vô hiệu hoá hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, các phần tử cơ

hội chính trị để bảo vệ sự lãnh đạo của Đảng. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững chắc, dựa vào nhân dân, vận động, tổ chức, phát huy vai trò và sức mạnh của quần chúng nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Luôn chú trọng xây dựng lực lượng công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt, phát huy vai trò nòng cốt, xung kích trên mặt trận đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Tư tưởng chỉ đạo bảo vệ an ninh quốc gia

Một là, quán triệt sâu sắc tinh thần cách mạng tấn công, kết hợp chặt chẽ chủ động tiến công với chủ động phòng ngừa, lấy chủ động phòng ngừa, giữ vững bên trong là chính.

Hai là, phải chú trọng cả hai nhiệm vụ "xây" và "chống", trong đó lấy xây dựng là chính; phát hiện và khắc phục kịp thời mọi sơ hở, không để các thế lực thù địch lợi dụng chống phá ta.

Ba là, giữ vững nguyên tắc chiến lược, có sách lược mềm dẻo, linh hoạt; xử lý các vấn đề có liên quan đến an ninh quốc gia một cách cương quyết và khôn khéo, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi; phân hoá cô lập kẻ thù, không để xảy ra hậu quả tiêu cực cho an ninh quốc gia.

Bốn là, chủ động phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh vô hiệu hoá hoạt động của địch ngay từ nơi xuất phát, trung tâm, sào huyệt của chúng.

Nhiệm vụ giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới

Một là, xây dựng lực lượng công an nhân dân vững mạnh về mọi mặt, nâng cao chất lượng, hiệu quả các mặt công tác, tạo sự chuyển biến thật sự trong hoạt động để trong bất cứ tình huống nào cũng giữ vững được an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng công an trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn chặt với thế trận quốc phòng toàn dân. Tăng cường công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chặt chẽ an ninh chính trị nội bộ. Coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ, trước hết là nội bộ đảng, cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tăng cường các biện pháp phòng ngừa và chống địch móc nối, thâm nhập, cài cắm nội gián, tác động chuyển hoá từ trong nội bộ ta. Phát hiện, xử lý kịp

thời những kẻ cơ hội chính trị, có quan điểm tư tưởng sai trái với quan điểm của Đảng, thoái hoá, biến chất, vi phạm kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Bảo vệ nghiêm ngặt các cơ quan đầu não, các bộ phận trọng yếu, bảo vệ tuyệt đối an toàn các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước.

Hai là, chấn chỉnh, kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức, điều chỉnh, bố trí lực lượng, cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn liền với đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng trong lực lượng công an nhân dân.

Ba là, nâng cao chất lượng toàn diện của đội ngũ cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bảo vệ vững chắc an ninh tư tưởng - văn hoá, làm tốt công tác bảo vệ an ninh kinh tế.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế, góp phần củng cố an ninh, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại, chủ động đấu tranh với những luận điệu xuyên tạc, chống phá, ngăn chặn văn hoá độc hại ảnh hưởng tiêu cực tới an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh công tác tình báo, phản gián trong lĩnh vực đối ngoại. Có kế hoạch, biện pháp chủ động phòng ngừa, kịp thời đấu tranh, ngăn chặn, làm thất bại âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch chống phá ta qua hoạt động đối ngoại.

Năm là, đẩy mạnh đấu tranh chống các âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, tăng cường củng cố quốc phòng, ngăn ngừa chiến tranh và sẵn sàng đánh thắng địch trong mọi tình huống. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh trật tự ở biên giới, vùng biển, hải đảo và vùng trời của Tổ quốc. Chủ động phát hiện, ngăn chặn kẻ địch từ ngoài xâm nhập, móc nối với bọn phản động bên trong phá hoại biên giới. Phát triển sâu rộng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Dựa vào dân, huy động sức mạnh của toàn dân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia. Chủ động và liên tục tiến công tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tập trung giải quyết các tệ nạn xã hội, không để lây lan, phát triển.

Sáu là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý

của Nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia. Tăng cường sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối, toàn diện của Đảng mà trực tiếp là của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, của các cấp uỷ đảng; nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước (từ Trung ương xuống địa phương) đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, gắn xây dựng đất nước với từng bước xây dựng tiềm lực an ninh, quốc phòng, nâng cao ý thức bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân.

Tư duy mới về an ninh quốc gia, chính sách bảo đảm an ninh quốc gia

Một là, nội dung an ninh quốc gia trong tình hình mới mang tính tổng hợp, không chỉ là an ninh truyền thống mà cả an ninh phi truyền thống.

Hai là, mục tiêu an ninh quốc gia không chỉ là bảo đảm sự sinh tồn mà còn là bảo đảm và thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao vị thế quốc tế của quốc gia.

Ba là, trong tình hình mới, nhất là do tính phức tạp, khó lường của tình hình thế giới và môi trường an ninh quốc tế, cần sử dụng các chiến lược an ninh chủ động chứ không chỉ là an ninh đối phó. Nghĩa là trên cơ sở đánh giá, dự báo tình hình và năng lực của quốc gia, cần chủ động đi trước một bước nhằm loại trừ khả năng xuất hiện các nguy cơ, thách thức đe dọa an ninh quốc gia.

Bốn là, chủ thể của an ninh không chỉ là quốc gia có chủ quyền mà còn là con người của quốc gia. Chính sách an ninh quốc gia phải lấy con người làm gốc, quan tâm lợi ích thiết thực của quần chúng, của người dân chính là cơ sở để củng cố thế trận an ninh nhân dân và bảo đảm an ninh quốc gia.

Năm là, đối tượng của an ninh quốc gia chuyển từ kẻ thù có tên, trận tuyến rõ ràng sang không có kẻ thù, trận tuyến cố định, thay vào đó là đối tượng - đối tác, trong đối tác có đối tượng và trong đối tượng có đối tác, khắp nơi đều là trận tuyến an ninh đồng thời đều là môi trường hợp tác, phát triển.

Sáu là, phương thức, nội dung uy hiếp an ninh trong tình hình mới rất đa dạng, phức tạp và khó dự báo, nó không chỉ đến từ bên ngoài mà cả từ bên trong, thậm chí từ bên trong là chủ yếu. Hơn nữa, nguy cơ bên ngoài rất dễ biến thành nguy cơ bên trong khi mà chính bên trong cũng đang tiềm ẩn những nhân tố mất ổn định.

Bảy là, nhiều năm qua, tư duy truyền thống trong đấu tranh chống tội phạm (xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội) thường chú trọng không gian trên lãnh thổ đất liền, rất ít quan tâm đến không gian trên biển nên không gian này gần như bị bỏ trống, tội phạm có điều kiện lộng hành. Công tác quản lý nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội chưa triển khai thực hiện theo quy định của Nhà nước và đặc thù của biển đảo. Vấn đề này cần được đặc biệt quan tâm trong thời gian tới, nhất là bối cảnh an ninh biển đảo hiện nay.

Tám là, đối phó với các mối uy hiếp an ninh nhất thiết phải có sự hợp tác của nhiều quốc gia, của cả khu vực và của toàn cầu. Biện pháp hóa giải nguy cơ an ninh chủ yếu là thông qua đối thoại, xây dựng lòng tin, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi thông qua các cơ chế an ninh song phương hoặc đa phương.

Chín là, bản thân toàn cầu hóa đã tạo ra môi trường và điều kiện dễ làm lu mờ hoặc xói mòn khái niệm độc lập, chủ quyền quốc gia; bên cạnh đó, một số thế lực chống đối muốn lợi dụng trạng thái đó để thâm nhập, can thiệp vào các quốc gia, hòa tan các nước yếu (chứ không phải tạo điều kiện cho họ hòa nhập) trong toàn cầu hóa. Vì vậy, muốn hội nhập trong thời đại toàn cầu hóa, trước hết phải giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, sử dụng sức mạnh nội lực đất nước trên tất cả các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại), chủ động hội nhập để có thể tận dụng tối đa lợi thế của mình trong quá trình toàn cầu hóa.

Mười là, trong bối cảnh chính trị - xã hội hiện nay cần đặc biệt quan tâm an ninh xã hội trong tổng thể an ninh quốc gia, vì đây là lĩnh vực đang tiềm ẩn những yếu tố có thể chuyển hóa hoặc tác động đối với an ninh thể chế và an ninh chính trị nội bộ. Vấn đề xung đột xã hội trên nhiều lĩnh vực, địa bàn và các giai tầng xã hội hiện nay đang trực tiếp tác động, đe dọa an ninh xã hội của đất nước ta. Vì vậy, trong tình hình mới, công tác bảo đảm an ninh xã hội không chỉ tập trung lực lượng, biện pháp giải quyết ổn thỏa những phức tạp từ xung đột xã hội, mà cơ bản là có giải pháp chiến lược nhằm chủ động tạo ra sự đồng thuận xã hội một cách bền vững. Đó chính là một nội dung quan trọng của chiến lược bảo đảm an ninh trật tự trong tình hình mới.

Đại tá, PGS. TS. BÙI ĐÌNH BỐN



Kinh tế



KINH TẾ VIỆT NAM

Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986 khẳng định: tiếp tục đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã được Đại hội IV và V của Đảng đề ra. Đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nâng cao nhận thức về đặc điểm thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một thời kỳ lịch sử lâu dài, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đường đầu tiên. Nhiệm vụ bao trùm tổng quát những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội và tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo; cụ thể là cần phải tập trung sức người, sức của để thực hiện nhiệm vụ mục tiêu của Ba chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

Kết quả là từ chỗ thiếu ăn triền miên, đến năm 1990 về lương thực, thực phẩm, chúng ta đã đáp ứng được nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân, làm thay đổi cán cân xuất nhập khẩu. Sản lượng lương thực năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, hơn năm 1987 là 2 triệu tấn và năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn. Hàng hóa tiêu dùng trên thị trường dồi dào, đa dạng, lưu thông tương đối thuận lợi. Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh. Từ năm 1986 đến 1990, xuất khẩu tăng gấp 3 lần. Sản xuất tăng thêm nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô,... Năm 1989, Việt Nam đã xuất khẩu được 1,5 triệu tấn gạo. GDP năm 1989 tăng 4,7%, năm 1990 là 5,1%. Bước đầu đã kiềm chế được lạm phát (từ 393,8% năm 1987 xuống còn 34,7% vào năm 1989). Từ một nền kinh tế mang nặng tính tự cấp tự túc với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Nhà nước bắt đầu tiến hành mở cửa nền kinh tế, thực hiện tự do hóa thương mại, thả nổi giá cả và tỷ giá theo thị trường, bãi bỏ hoàn toàn chế

độ tem phiếu trong thương mại, đi kèm với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, ngân hàng và tài chính. Đồng thời, Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại với nhiều nước trên thế giới làm cho nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng với nhịp độ tuy còn thấp nhưng chắc chắn. Những kết quả bước đầu của đường lối đổi mới đã làm cho nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này tránh được sự sụp đổ như các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Đại hội lần thứ VII của Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 mà mục tiêu cơ bản là thoát ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ XXI, GDP bình quân đầu người năm 2000 tăng gấp đôi so với 1990.

Trong thời kỳ 1991-1996, tuy nền kinh tế đứng trước nhiều khó khăn và thách thức to lớn, nhưng do triển khai mạnh mẽ đường lối đổi mới toàn diện của Đảng phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên đã tạo ra nhiều động lực phát triển mới. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm năm 1991-1995 được hoàn thành vượt mức, cụ thể GDP tăng trung bình 8,2% trong thời kỳ 1991-1995 (mục tiêu là 5-6,5%); 1996: 9,38%. Trong đó nông nghiệp tăng 4,3%; công nghiệp tăng 12,9%; dịch vụ tăng 9,1%. Trong khi lạm phát cao đã bị đẩy lùi từ mức 67,6% năm 1991, xuống còn 5,2% năm 1993; sau lại tăng lên 12,7% vào năm 1995 và giữ ở mức một con số vào năm 1996. GDP trên đầu người đã được nâng lên từ 168 USD/người năm 1991 lên 301 USD/người năm 1995 và 310 USD/người năm 1996. Về cơ cấu kinh tế, đã có sự dịch chuyển mạnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ 40,5% năm 1991 xuống còn 27,6% vào năm 1995; trong khi tỷ trọng công nghiệp lại tăng tương ứng từ 23,79% lên 30,1% và tỷ trọng dịch vụ cũng được nâng từ 35,7% lên 42,7%. Trong thời kỳ này, Việt Nam mở rộng quan hệ ngoại giao với trên 150 nước và lãnh thổ, có quan hệ thương mại với trên 100 nước và lãnh thổ (so với 40 nước vào năm 1990), chính thức gia nhập

ASEAN, ký Hiệp định thương mại với EU và chính thức bình thường hóa quan hệ với Mỹ vào năm 1995 để đi vào lộ trình hướng tới các chuẩn mực quốc tế của nền kinh tế khu vực và thế giới.

Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng cao và liên tục trong cả thời kỳ này là do đã áp dụng tốt chiến lược đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ kinh tế đối ngoại và hướng mạnh về xuất khẩu. Khi thị trường các nước xã hội chủ nghĩa cũ bị co hẹp lại thì chúng ta lại mở rộng sang phía Đông Á, Tây Âu và châu Mỹ.

Trong giai đoạn này, chiến lược hướng về xuất khẩu bắt đầu được thực hiện với những ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động. Năm sản phẩm công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam đã lọt vào bảng xếp hạng 10 mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là: dầu thô, dệt may, thủy sản, giày dép, than đá. Như vậy, tỷ trọng của năm mặt hàng công nghiệp này luôn chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ năm 1992, trong đó có ba mặt hàng thuộc ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động là dệt may, thủy sản, giày dép. Bắt đầu từ năm 1991, gạo không còn giữ vị trí lớn thứ hai về giá trị kim ngạch xuất khẩu nữa, mà thay vào đó là thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu gạo và dầu thô chỉ còn chiếm khoảng 40% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 1991-1993 và 30% thời kỳ 1994 -1996. Cũng bắt đầu từ năm 1994, thủy sản không còn giữ được vị trí thứ hai nữa mà lại là ngành dệt và may mặc.

Kết thúc Kế hoạch năm năm 1991-1995, Đại hội VIII của Đảng kết luận: *"Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội* nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"[1].

Giai đoạn 1996-2000 được Đại hội VIII của Đảng xác định là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển của kế hoạch năm năm 1996-2000 đã được đề ra ở mức phấn đấu rất cao, cả về tốc độ phát

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.12.

triển, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng của nền kinh tế. Nhưng trong thời kỳ này cả nước đã phải nỗ lực rất lớn để vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bất ngờ xảy ra ngoài dự kiến vào năm 1997 để đạt được các chỉ tiêu đề ra cho cả thời kỳ.

Kể từ khi bắt đầu cuộc khủng hoảng vào tháng 7 năm 1997. sự giảm giá của đồng tiền Việt Nam chậm hơn so với sự giảm giá của các đồng tiền trong khu vực, làm cho khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của nước ta bị suy giảm, lượng mua bị co hẹp. Việc phá giá các đồng tiền nội tệ buộc các quốc gia châu Á đều phải cố gắng đẩy mạnh xuất khẩu, sự thiệt hại về tiền vốn đã dẫn tới sự phá sản các công ty và gia tăng nhanh đội quân thất nghiệp ở các nước này, làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của nước ta, bởi vì họ là những nhà đầu tư lớn, đồng thời cũng là bạn hàng lớn của Việt Nam. Trong thời kỳ này, Việt Nam đã tranh thủ nhập được nhiều hàng hóa mà họ buộc phải xuất khẩu với giá thấp nên riêng giá trị hàng nhập khẩu trong hai năm 1997-1998 đã bằng giá trị hàng nhập khẩu của cả thời kỳ năm năm 1991-1995 là 22,4 tỷ USD.

Để đối phó với cuộc khủng hoảng, Việt Nam thực hiện chiến lược chuyển hướng sang thị trường có đồng tiền ổn định hơn như Liên minh châu Âu (EU), Nga, châu Mỹ, Ôxtrâylia và châu Đại Dương,... và tiếp tục đẩy mạnh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới để gia tăng khả năng cạnh tranh. Tháng 11 năm 1998, Việt Nam gia nhập APEC và cho đến tháng 4 năm 1999, Việt Nam đã có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc với 67 nền kinh tế, thỏa thuận đối xử ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với 8 nền kinh tế trên thế giới. Điều này tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng xuất khẩu ra các thị trường mới. Đồng thời công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch hàng xuất khẩu chủ lực cũng đã làm gia tăng đáng kể số lượng hàng có khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường thế giới. Năm 1991, mới có bốn mặt hàng xuất khẩu trên 100 triệu USD, thì đến năm 2000 đã có tới 13 mặt hàng. Việt Nam phải cố gắng nâng cao chất lượng để tăng cường khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam. Khái niệm tiêu chuẩn chất lượng ISO 9000 đã có từ năm 1990 khi Việt Nam bắt đầu mở cửa nền kinh tế. Cuối năm 1997 đã có 12 doanh nghiệp Việt Nam được chính thức cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9000.

Tác động của cuộc khủng hoảng đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng hàng hóa để tăng sức cạnh tranh và phải coi đây là vấn đề cấp bách nhất. Trong hai năm 1997-1998 đã có sự chuyển biến mạnh về chất lượng và chế biến hàng hóa để tham gia xuất khẩu. Hàng thủy sản đã qua chế biến từ 20% năm 1991 tăng lên 50% vào năm 1997; gạo 5-10% tấm xuất khẩu chiếm 40% năm 1991 tăng lên 70% tổng số gạo xuất khẩu vào năm 1997. Tỷ trọng hàng xuất khẩu nhóm 1 (sản phẩm lương thực, thực phẩm, đồ hút, đồ uống, nguyên, nhiên, vật liệu thô và khoáng sản) đã giảm từ 62% năm 1996 xuống còn 51% vào năm 1997; còn tỷ trọng hàng nhóm 2 (sản phẩm chế biến) tăng tương ứng từ 31% lên 39%, đặc biệt tỷ trọng hàng xuất khẩu nhóm 3 (sản phẩm hoá chất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải) cũng đã tăng từ 2,1% lên 6,7% vào năm 1996 và 9,4% năm 1997.

Trong thời kỳ 1996-2000, tốc độ tăng GDP trung bình đạt 7%. Trong đó lĩnh vực nông nghiệp tăng 4,1%, lĩnh vực công nghiệp tăng 10,5% và dịch vụ tăng 5,2%. Tính chung cho cả thời kỳ Chiến lược 10 năm (1991-2000) thì kết quả đạt được rất khả quan: tốc độ tăng GDP trung bình đạt 7,5%. Trong đó lĩnh vực nông nghiệp tăng 4,2%, lĩnh vực công nghiệp tăng 11,7% và dịch vụ tăng 7,2%[1].

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nhận định: "Tuy một số chỉ tiêu của Kế hoạch 5 năm (1996-2000) không đạt, một số nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội VIII đề ra chưa được thực hiện tốt, nhưng **10 năm thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1991-2000) đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng**: Tổng sản phẩm xã hội trong nước năm 2000 tăng gấp đôi so với năm 1990...; từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... Đời sống nhân dân được cải thiện. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội,..."[2].

---

1. Nguyễn Bửu Quyền: "Chặng đường phát triển kinh tế - xã hội 20 năm đổi mới", Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 6(36) tháng 9 năm 2004.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.18-19.

Đại hội lần thứ IX của Đảng cũng đề ra Mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) là: "... tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại... thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế quốc tế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao"[1].

Những thành tựu và tiến bộ của công cuộc đổi mới sau 10 năm, đặc biệt là sau Kế hoạch năm năm 1991-1995, đã tạo ra thế và lực cả ở bên trong và bên ngoài để đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tạo tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Ngay trong năm đầu tiên của thế kỷ XXI, sau khi vừa thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ vào năm 2000, nền kinh tế thế giới lại bị tác động mạnh bởi hai sự kiện: Trung tâm thương mại thế giới tại Mỹ bị khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 và việc Trung Quốc gia nhập WTO ngày 10 tháng 11 năm 2001. Do bị tác động của sự kiện 11 tháng 9, thị trường Mỹ co lại, kéo theo sự co lại của tất cả các thị trường khác trên thế giới làm cho mức tăng trưởng kinh tế thế giới bị sụt giảm mạnh. Việt Nam cũng nằm trong bối cảnh chung đó của thế giới.

Trong năm 2001, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 6,9% - đây là mức tăng cao nhất trong bốn năm sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ vào năm 1997. Tuy vậy, mức đóng góp của xuất khẩu cho tăng trưởng GDP năm 2001 đạt rất thấp. Do thị trường xuất khẩu bị co hẹp nên các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta đều gặp khó khăn, trong năm 2001 giá trị xuất khẩu chỉ tăng 4,1% so với năm 2000 - đây là mức tăng rất thấp so với mức tăng 24% của năm 2000; 23,1% của năm 1999 và 19,5% là mức tăng xuất khẩu bình quân cả thời kỳ 1991-2000. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu bình quân trong 10 năm này thường gấp 2,6 lần tốc độ tăng GDP. Năm 1999, hệ số này là 4,8; năm 2000: 3,6 và năm 2001 mức này chỉ đạt 0,7.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.24.

Nhưng tình hình còn trầm trọng hơn khi trong quý I-2002 giá trị xuất khẩu không những không tăng mà còn giảm tới 12% so với cùng kỳ năm trước đó (quý I-2001 tăng 16,6%) và mới chỉ đạt gần 19% kế hoạch. Chỉ đến tháng 3 năm 2002 mới bắt đầu xu hướng tăng lên chậm chạp[1].

Để đối phó với sự sụt giảm này, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được thể hiện rõ trong các định hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu để tạo nên tính bền vững của hàng xuất khẩu chủ lực trong mọi biến động của thị trường thế giới. Các loại hàng xuất khẩu mang tính công nghiệp cao thì mới mang lại giá trị xuất khẩu cao. Đến năm 2001, Việt Nam có tới năm mặt hàng xuất khẩu thô đã từng là chủ lực trong Danh mục 10 mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất hàng chục năm nay nhưng không còn xuất hiện nữa là cao su, than đá, hạt điều, lạc nhân, hạt tiêu. Trong khi lại có ba mặt hàng chỉ mới xuất hiện trong danh mục này vài năm gần đây nhưng đã khẳng định được vị trí ổn định của mình là: máy vi tính và linh kiện, rau quả, thủ công mỹ nghệ. Bốn mặt hàng xuất khẩu chủ lực tỏ ra có tính bền vững cao qua thời gian là dầu thô, dệt may, da và giả da, gạo. Đồng thời có hai hàng xuất khẩu chủ lực tỏ ra có sức bật lớn là thủy sản, máy vi tính và linh kiện.

Với điều kiện của từng địa phương, một số vùng được quy hoạch để sản xuất ra các loại nguyên liệu thích hợp phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực, góp phần tạo ra khối lượng lớn cho xuất khẩu. Ngoài ra chúng còn mang tính liên hoàn để hỗ trợ, tận dụng sản phẩm đầu ra - đầu vào của nhau. Sự sản xuất liên hoàn này đã gắn chặt hơn lĩnh vực nông nghiệp với công nghiệp, làm gia tăng số lượng các mặt hàng xuất khẩu có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao. Tính chất manh mún của các ngành hàng xuất khẩu đã giảm dần. Đến năm 2001, số lượng hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD đã tăng lên 18 mặt hàng. Tổng giá trị xuất khẩu của 18 mặt hàng này chiếm 81,1% tổng giá trị xuất khẩu năm 2001. Đặc biệt, trong năm 2001, mới xuất hiện thêm năm mặt hàng xuất khẩu mang tính công nghiệp và chế biến cao, có giá trị xuất khẩu trên 100 triệu USD,

---

1. Nguyễn Bửu Quyền: "Chặng đường phát triển kinh tế - xã hội 20 năm đổi mới", Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 6(36) tháng 9 năm 2004.

đó là sản phẩm gỗ và lâm sản, sữa và sản phẩm sữa, xe đạp và phụ tùng xe đạp, dây điện và dây cáp điện, sản phẩm nhựa.

Vượt qua sự chao đảo của thị trường thế giới trong năm 2001, nền kinh tế nước ta lại tiếp tục tăng trưởng. Trong bốn năm thực hiện Kế hoạch năm năm 2001-2005, nền kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá. Tốc độ tăng GDP bình quân trong bốn năm là 7,2% (năm 2001 tăng 6,9%; 2002: 7,1%; 2003: 7,3%; 2004: 7,6%), tuy nhiên vẫn thấp hơn mức kế hoạch trung bình cho năm năm là 0,3%. Trong đó lĩnh vực nông nghiệp tăng 3,4% (kế hoạch: 4%), lĩnh vực công nghiệp tăng 10% (kế hoạch: 10,4%) và dịch vụ tăng 6,6% (kế hoạch: 6,8%). Điều này buộc trong năm 2005, các lĩnh vực này đều phải có tốc độ tăng cao hơn thì mới đạt được mục tiêu kế hoạch về tốc độ tăng cho cả thời kỳ[1].

Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 77 tỷ USD với tốc độ tăng trung bình trong bốn năm qua là 14,6% (năm 2001 tăng 4,1%; 2002: 11,2%; 2003: 20,8%; 2004: 24%). Kế hoạch đề ra cho cả thời kỳ 2001-2005 phải đạt 104-110 tỷ USD, với tốc độ tăng trung bình cho cả thời kỳ là 14-16%. Như vậy trong bốn năm qua mới đạt 70-74% kế hoạch và chỉ còn một năm 2005 để gánh vác cho 26-30% phần còn lại của kế hoạch. Tổng vốn đầu tư đưa vào nền kinh tế trong bốn năm 2001-2004 (tính theo giá năm 2000) đạt khoảng 731 nghìn tỷ đồng, đạt khoảng 88% kế hoạch đề ra cho cả năm năm. Trong đó vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước chiếm 21,9%; vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước chiếm 14,7%; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước chiếm 17,7%; vốn đầu tư của tư nhân và dân cư chiếm 25,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 17,3%. Trong bốn năm này, ODA cam kết đạt khoảng 10,5 tỷ USD; giải ngân ODA ước đạt 6,2 tỷ USD. Tạo việc làm mới trong bốn năm qua đạt 5,9 triệu lao động (theo kế hoạch năm năm là 7,5 triệu) và thu ngân sách đạt 22,7% GDP[2].

Mặc dù vẫn còn một số khó khăn, nhưng đây là thời kỳ tăng trưởng khá suôn sẻ của nền kinh tế do vị thế của đất nước đã được nâng cao trên

---

1. Nguyễn Bửu Quyền: "Chặng đường phát triển kinh tế - xã hội 20 năm đổi mới", Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 6 (36) tháng 9 năm 2004.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Tổng hợp kinh tế.

thế giới, nền kinh tế phát triển trong thế hòa bình, ổn định, chưa xảy ra cuộc khủng hoảng nào quá lớn như ở các thời kỳ trước đây. Trên con đường hội nhập, trong thời kỳ này Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ tháng 7 năm 2000 và Hiệp định đã có hiệu lực từ tháng 12 năm 2001; ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc tháng 12 năm 2000 và có hiệu lực từ tháng 6 năm 2004; tham gia ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc tháng 11 năm 2002; Tổ chức Hội nghị cấp cao ASEM-5 tại Hà Nội tháng 10 năm 2004. Việt Nam tích cực chuẩn bị để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào thời gian sớm nhất.

Trong những năm 2001-2005, chúng ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng: nền kinh tế vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân năm năm (2001-2005) là 7,5%/năm và phát triển tương đối toàn diện...; việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt, nhất là trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo; đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta cũng còn những khuyết điểm, yếu kém như tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm... nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt.

Đại hội X của Đảng đã đề ra mục tiêu, phương hướng tổng quát của năm năm 2006-2010 là: "*... phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;...thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;... mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*"[1]. Đại hội X cũng đã đề ra những chỉ tiêu định hướng đến năm 2010, GDP gấp hơn 2,1 lần so với năm 2000; trong năm năm 2006-2010, mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.76.

Cơ cấu ngành trong GDP: khu vực nông nghiệp khoảng 15-16%; công nghiệp và xây dựng 43-44%; dịch vụ 40-41%. Tạo việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 5%. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10-11%...

Những thành tựu kinh tế - xã hội sau hơn 20 năm đổi mới đã tạo cho đất nước ta điều kiện thuận lợi để bước vào thời kỳ mới: sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Trong những năm 2005-2009, kinh tế nước ta chịu tác động mạnh của sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO (ngày 11 tháng 1 năm 2007), đánh dấu một bước chuyển về chất trong tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế được khởi đầu từ cuối những năm 1980. Đây được coi là điểm khởi đầu cho giai đoạn mới - Việt Nam chính thức tham gia cuộc cạnh tranh trong khuôn khổ WTO. Ngay sau đó, từ giữa năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã diễn ra. Trong thời gian qua, tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, nhiều liên kết khu vực được hình thành, các hiệp ước hợp tác kinh tế song phương, đa phương được ký kết tăng nhanh, đồng thời với đó là xu hướng bảo hộ mậu dịch ở nhiều nước đã diễn ra. Các nước, nhất là các nước lớn, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt. Những sự kiện đó đã tác động mạnh đến tình hình tăng trưởng kinh tế của nước ta.

Trong hai năm 2005-2007 và đầu năm 2008, tuy nền kinh tế phải hứng chịu áp lực của lạm phát cao, nhập siêu lớn... song đây cũng là thời gian kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, chúng ta đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút được lượng khá lớn vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2006 và 2007, tốc độ tăng GDP so với năm trước của Việt Nam đạt 8,23% và 8,46%; mức đóng góp của xuất khẩu cho GDP khá cao, trong năm 2006 và 2007, giá trị xuất khẩu tăng tới 22,5% và 31,4% so với năm trước; vốn đầu tư nước ngoài tăng 22% và 93,4% - mức cao nhất kể từ năm 1995, tổng vốn đầu tư tăng 13,7% và 27% - cũng mức cao nhất kể từ năm 1995[1].

Trong thời gian này, không chỉ giá trị xuất khẩu tăng mà mặt hàng

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2009.

xuất khẩu cũng đa dạng hơn. Hàng dệt may và giày dép trở thành ngành sản xuất có kim ngạch xuất khẩu lớn. Hàng dệt may năm 2006 đạt 5,83 tỷ USD và năm 2007 đạt 7,75 tỷ USD và trở thành mặt hàng xuất khẩu có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao thứ hai sau dầu thô. Năm 2007, một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng đột biến là cà phê (68,4%), sản phẩm nhựa (51,7%), dệt may (34,2%), túi xách và ví (29,6%), hạt điều (24,5%). Những mặt hàng như gạo, hạt tiêu, thuỷ sản, dầu thô, giày dép, sản phẩm gỗ, dây điện và cáp điện, túi xách - vali, ô, dù, v.v. cũng tăng nhanh[1]. Sự gia tăng về giá trị và các mặt hàng xuất khẩu còn tiếp diễn trong nửa đầu năm 2008. Điều đó chứng tỏ các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp đã có sự cố gắng rất lớn.

Cơ cấu xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực hơn, từ sản phẩm thô (dầu mỏ, than đá, gạo) sang sản phẩm đã qua chế biến (dệt may, gỗ, nhựa, điện tử - máy tính); danh mục hàng hóa xuất khẩu cũng đa dạng hóa dần với tỷ trọng của 10 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trước đây giảm từ 73,8% xuống còn 70,8%, trong đó nông sản (hải sản, cao su, gạo) và khoáng sản (dầu thô, than đá) là phần giảm chủ yếu; thị trường xuất khẩu cũng đa dạng hơn và đáng chú ý là hàng Việt Nam đã xâm nhập được vào các thị trường trọng yếu trên thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc.

Từ cuối năm 2008 và trong năm 2009, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng trực tiếp: lạm phát kéo dài, kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, và mức tăng trưởng bị sụt giảm. Tốc độ tăng GDP năm 2008 đạt 6,23% và năm 2009 chỉ tăng 5,32%[2], giá trị xuất khẩu năm 2008 tăng 27,5%[3] và năm 2009

1. Xem Vũ Huy Hoàng: "Đánh giá tổng kết những tác động đối với kinh tế Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO", tại Hội thảo khoa học *Đánh giá tác động hai năm gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam và tôn vinh các doanh nghiệp tiêu biểu*.

2. Xem GS. TSKH. Lương Xuân Quỳ, GS. TS. Đỗ Đức Bình (Đồng chủ biên): *Thể chế kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.107.

3. Xem GS. TS. Nguyễn Kế Tuấn: *Kinh tế Việt Nam năm 2008, một số vấn đề về điều hành kinh tế vĩ mô*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2009.

tăng -9,7%[1]. Đến cuối năm 2009, vượt qua những khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam lại có sự tăng trưởng, tốc độ tăng GDP tăng dần: quý I đạt 3,14%, quý II đạt 6,5%, quý III đạt 5,8% và quý IV đạt 6,8%. Quy mô GDP năm 2010 tính theo giá thực tế ước đạt 106 tỷ USD, gấp 2 lần so với năm 2005; đến đầu năm 2010, GDP bình quân đầu người đã đạt khoảng 1.200 USD. Trong những năm 2006-2010, tốc độ tăng GDP bình quân đạt ước khoảng 6,9%/năm; tổng vốn đầu tư thời kỳ này tăng nhanh, từ 404.712 nghìn tỷ (năm 2006) lên tới xấp xỉ 708.000 nghìn tỷ (năm 2009), trong đó tỷ trọng vốn của khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần, từ 45,7% (năm 2006) còn 40,6% (năm 2009), khu vực ngoài quốc doanh giảm chậm hơn, từ 38,1% (năm 2006) xuống còn 33,9% (năm 2009) trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, từ 16,2% (năm 2006) tăng lên 25,5% (năm 2009); kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, từ 39,826 tỷ USD (2006) lên 62,685 tỷ USD (2008)[2].

Có thể khẳng định cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới bùng nổ vào cuối năm 2008 và phát tác vào năm 2009 cùng với hiệu ứng phụ của các biện pháp kiềm chế lạm phát của chính phủ từ đầu năm 2008 làm đầu tư và tiêu dùng trong nước bị thu hẹp lại, đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế ở nước ta. Tuy nhiên, trái với dự báo của các nhà kinh tế trên thế giới và trong nước, kinh tế Việt Nam đã không bi rơi vào vòng xoáy của khủng hoảng, không bị suy thoái (kinh tế Việt Nam tăng trưởng dương) mà chỉ bị suy giảm tốc độ tăng trưởng. Kinh tế Việt Nam đã thoát đáy và đang vượt dốc đi lên. Xu hướng tăng trưởng tăng lên của năm 2009 lă tín hiệu khả quan để đến năm 2010 sẽ có tốc độ tăng cao hơn 2009.

Tuy nhiên, về tăng trưởng kinh tế cũng còn những hạn chế. Năm 2009 có tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất trong gần chục năm qua. Không chỉ giảm về số lượng, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn giảm cả về chất lượng, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn trong khi tỷ lệ vốn đầu tư phát triển cao hơn so với GDP.

---

1. Xem GS. TS. Nguyễn Kế Tuấn, PGS. TS. Ngô Thắng Lợi: *Kinh tế Việt Nam năm 2009, ngăn chặn suy giảm tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2010.

2. Xem *Thời báo kinh tế Việt Nam:* "Kinh tế 2009-2010 Việt Nam và thế giới".

CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ

Công nghiệp

Vào những năm cuối của thế kỷ XX, ngành nông nghiệp vẫn còn là xương sống của nền kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp luôn đứng hàng thứ ba trong đóng góp cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sau dịch vụ. Nhưng cho đến năm 2009, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đang giữ vị trí hàng đầu, chiếm tỷ trọng 40,24% GDP, trong khi tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn 20,66% và dịch vụ là 39,1%. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo định hướng của Đảng nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng tiên tiến vào năm 2020[1].

Theo số liệu thống kê chính thức, lĩnh vực công nghiệp Việt Nam được chia thành ba ngành chính: công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác, công nghiệp điện - nước. Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến đang chiếm tỷ trọng lớn nhất, sau đó đến công nghiệp khai thác và công nghiệp điện - nước trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Năm 2007, trong toàn ngành công nghiệp, giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến đang chiếm tỷ trọng lớn: đạt 85,39%, tức là khoảng 1.245,5362 nghìn tỷ đồng. Trong đó các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động đã có những đóng góp lớn như ngành dệt may, da và giả da, chế biến lương thực, thực phẩm. Công nghiệp khai thác hiện đang giữ vị trí thứ hai trong đóng góp cho GDP công nghiệp: 9,64%; đạt xấp xỉ 141,6358 nghìn tỷ đồng với sự tham gia quan trọng của ngành khai thác dầu khí và than. Và để phục vụ cho sinh hoạt của một nước đông dân cư như Việt Nam, với một nền công nghiệp đang phát triển sôi động, công nghiệp điện - nước cũng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong GDP công nghiệp: 4,97%, đạt 78,1003 nghìn tỷ đồng.

Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam thuộc quy mô nhỏ và vừa. Năm 2007, bình quân một doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam chỉ có 115 lao

1. Tổng cục Thống kê: *Kinh tế - xã hội Việt Nam ba năm 2001-2003*, Nxb. Thống kê, tháng 9 năm 2003.

động và 34,82 tỷ đồng. Toàn ngành công nghiệp có 35.553 doanh nghiệp với hơn 4 triệu lao động; trong đó 3,7 triệu lao động thuộc ngành công nghiệp chế biến, 186 nghìn người thuộc ngành khai thác và 130 nghìn người thuộc ngành công nghiệp điện - nước. Có tới 27.205 doanh nghiệp ngành công nghiệp (76,52%) có mức vốn dưới 10 tỷ đồng. Số doanh nghiệp nhỏ và vừa (dưới 300 lao động và có số vốn pháp định nhỏ hơn 10 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định 91/2001/CP-NĐ của Thủ tướng Chính phủ) chiếm gần 80% tổng số doanh nghiệp công nghiệp[1].

Cho đến nay nền công nghiệp Việt Nam đã có được một số công ty tạo được chỗ đứng vững chắc tại thị trường trong nước và bước đầu đi ra thị trường nước ngoài như Petro Việt Nam, May Việt Tiến, May 10, Bitis, Vina cà phê, Vinamilk, kem đánh răng P/S,... Các công ty này đã có những chi nhánh thương mại ở nước ngoài.

Ngành công nghiệp luôn có đóng góp tích cực vào việc khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế, nhất là từ khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới vào năm 1986; và một trong những thay đổi cơ bản để chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là các doanh nghiệp chuyển sang hình thức tự hạch toán trong kinh doanh. Doanh nghiệp phải tự lo liệu cho sự tăng trưởng của mình và phải biết tự thích ứng với những hoàn cảnh mới không ngừng biến đổi. Chính sách kinh tế của Nhà nước tập trung chủ yếu vào việc tạo khung chính sách thuận lợi để các nhà doanh nghiệp phát huy mọi khả năng của mình phát triển doanh nghiệp, tạo thêm công ăn việc làm. Theo quan điểm của Nhà nước ta, sự tăng cường cạnh tranh giữa các loại hình doanh nghiệp sẽ là cơ chế thích hợp nhất để nền kinh tế Việt Nam đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Số lượng đông đảo các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào lĩnh vực kinh tế ngày càng tăng làm cho sự cạnh tranh trên thị trường sôi động hơn. Chính phủ quan tâm cải thiện điều kiện lập nghiệp cho các doanh nghiệp mới để họ có thể dễ dàng hoạt động, đồng thời tăng cường

1. Tổng cục Thống kê: *Kinh tế - xã hội Việt Nam ba năm 2001-2003*, Nxb. Thống kê, tháng 9 năm 2003.

quản lý chặt chẽ hơn. Trong hơn 20 năm qua, ngành công nghiệp Việt Nam liên tục tăng trưởng hai chữ số: 13,7% thời kỳ 1991-1995; 13,9% thời kỳ 1996-2000 và trên 15% thời kỳ 2001-2005. Tuy nhiên trong giai đoạn 2006-2009, tăng trưởng cao (17%) chỉ tồn tại trong hai năm 2006-2007, sang năm 2008, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sản xuất công nghiệp tăng chậm lại, mức tăng dù vẫn ở mức hai con số song chỉ đạt 13,9%. Năm 2009, tình hình khó khăn hơn rất nhiều, nhưng ngành công nghiệp "xuống đáy" vào tháng 1 rồi "thoát đáy" từ tháng 2 và gia tăng đến hết năm, tốc độ tăng sản xuất công nghiệp tháng sau cao hơn tháng trước và từ tháng 8, tốc độ tăng trở lại mức hai con số (riêng tháng 12 tăng tới 13,4%) và nhìn chung, cả năm 2009, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 7,6%. Có kết quả khả quan như vậy bởi tuy gặp nhiều khó khăn do thị trường bị thu hẹp, nhưng đây lại là khu vực có sự hỗ trợ kịp thời của nhà nước như hỗ trợ lãi suất tín dụng, miễn giảm thuế, khuyến khích xuất khẩu.

Các ngành công nghiệp

Công nghiệp chế biến hiện đang là ngành công nghiệp quan trọng nhất của Việt Nam bởi đây là ngành công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất: vừa có đóng góp lớn nhất cho GDP công nghiệp, vừa tạo được nhiều việc làm cho người lao động. Ngành này thu hút tới 88% lao động của toàn ngành công nghiệp, tạo nhiều việc làm cho nông dân và sử dụng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có của Việt Nam như đất đai, biển, sông ngòi, khí hậu,... thông qua các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Điều này làm cho giá trị quốc gia trong sản phẩm tăng cao trong điều kiện đất nước còn nghèo, trình độ nguồn nhân lực chưa thật cao và lực lượng lao động dư thừa lớn. Từ đó có thể hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tham gia xuất khẩu để thu ngoại tệ, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững. Hiện nay, trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến đang có sự chuyển dịch mạnh sang các ngành có hàm lượng tri thức cao, giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều lao động có kỹ năng như ngành công nghiệp điện tử, vi tính và phụ tùng linh kiện,... Tuy vào thời điểm "xuống đáy", công nghiệp chế biến bị

sụt giảm nghiêm trọng, trong khi toàn ngành công nghiệp chỉ tăng được 0,7% thì ngành công nghiệp chế biến giảm 0,3%, song cho đến cuối năm 2009, công nghiệp chế biến đã phục hồi trở lại, tăng 7,3%.

Công nghiệp khai thác. Khai thác dầu khí là ngành đang có doanh thu trên 110 nghìn tỷ đồng, đóng góp 45 nghìn tỷ đồng cho ngân sách nhà nước (chiếm 22,7% thu ngân sách). Hiện nay, mỗi ngày Việt Nam khai thác được 350.000 thùng dầu thô (khoảng 50.000 tấn) và khoảng 17 triệu m^3 khí. Về sản lượng khai thác, Việt Nam đứng hàng thứ sáu trong 15 nước sản xuất dầu khí ở vùng châu Á - Thái Bình Dương (sau Trung Quốc, Inđônêxia, Malaixia, Ấn Độ và Ôxtrâylia). Về sản lượng tính trên đầu người, Việt Nam đứng hàng thứ 7/15 (sau Brunây, Malaixia, Ôxtrâylia, Papua Niu Ghinê, Niu Dilân và Inđônêxia). Ngành công nghiệp khai thác khí thiên nhiên đang có tốc độ cao nhất: 116,8% và than: 31,2% so với mức tăng chung 10,2% của toàn bộ lĩnh vực công nghiệp. Đây cũng là hai ngành công nghiệp khai thác sử dụng nhiều lao động và tài nguyên của đất nước lớn thứ hai sau ngành công nghiệp chế biến. Vào thời điểm "xuống đáy", công nghiệp khai thác tăng 4,5% và mức tăng cả năm đạt tới 9,1%. Nhưng do tỷ trọng của ngành còn nhỏ (5,62%) nên tác động đến toàn ngành không lớn.

Công nghiệp điện - nước là ngành sử dụng ít đầu vào của các ngành sản xuất khác, nhưng nhu cầu về điện và nước của các ngành sản xuất và sinh hoạt của nhân dân liên tục tăng lên trong các năm gần đây. Giá trị sản xuất của ngành này tăng với tốc độ trung bình 13-14%/năm - cùng nhịp độ tăng hàng năm của ngành công nghiệp trong vòng 15 năm trở lại đây. Ngành này thường chiếm tỷ trọng từ 5-6% giá trị sản xuất và 10% GDP của toàn ngành công nghiệp. Tuy bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, lúc "xuống đáy" chỉ tăng 2%, song do nhiều nguyên nhân, công nghiệp điện, ga, nước tăng cao hơn cả, đạt tới 12,3%.

Cho đến nay, trong số 18 ngành có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (đạt trên 100 triệu USD) và chiếm tới hơn 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, đã có tới 10 ngành hoàn toàn thuộc lĩnh vực công nghiệp: (1) dầu khí, (2) dệt may, (3) da và giả da, (4) lắp ráp máy vi tính và sản

xuất linh kiện, (5) thủ công nghiệp, (6) than, (7) điện tử, (8) máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, (9) dây điện và dây cáp, và (10) sản phẩm nhựa. Điều này cho thấy ngành công nghiệp Việt Nam đang giữ vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước.

Hiện nay, một số nhà khoa học đang đưa ngành xây dựng kết hợp với công nghiệp. Ngành này liên quan đến đầu vào sản xuất, tạo năng lực và tài sản cố định của các ngành, tạo cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho đất nước. Ngành này còn tiêu thụ nhiều sản phẩm do các ngành công nghiệp khác sản xuất ra, làm gia tăng thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của lao động nhiều ngành. Nhịp độ xây dựng tăng lên nhanh chóng nên tỷ trọng đóng góp của ngành này thường chiếm 6-7% GDP cả nước. Luật Doanh nghiệp đã làm cho đầu tư ở khu vực dân doanh tăng với tốc độ cao, góp phần làm cho tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển đạt gần 36% GDP thời kỳ 2001-2005, cao hơn so với mức 31% thời kỳ 1990-1995 và 33% thời kỳ 1996-2000. Trong hai năm 2008-2009, bởi có những điều kiện thuận lợi nhất định do tác động của các biện pháp kích cầu đầu tư, tập trung phát triển cơ sở hạ tầng,... nên ngành xây dựng phát triển nhanh, được coi là ngành dẫn đầu quá trình phục hồi kinh tế. Từ mức tăng trưởng âm (-) 0,4% về giá trị tăng thêm vào năm 2008, quý I-2009 tăng 6,9%, quý II-2009 tăng 9,8%, quý III-2009 tăng 11% và cả năm đạt khoảng 11,3% nhờ các biện pháp hỗ trợ sản xuất, kích cầu đầu tư,...

Năng lực cạnh tranh

Việt Nam là một đất nước có nguồn nhân lực dồi dào (về số lượng cũng như khả năng tiếp thu kỹ năng, tri thức mới) và tài nguyên thiên nhiên (gạo, cao su, cà phê, dầu khí,...), nhưng chỉ số cạnh tranh tăng trưởng mới đạt vị trí rất khiêm tốn: 79/104 (2004), 77/125 (2006) và 70/134 (2008) - thấp hơn vị trí nhiều nước trong khu vực như Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc, Inđônêxia và chỉ số cạnh tranh kinh doanh mới đạt mức 79/104 (2004) và 80/116 (2005) - thấp hơn vị trí của nhiều nước trong khu vực như Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin (tổng hợp theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn

đàn kinh tế thế giới). Cho đến nay trình độ của Việt Nam đã đủ để không trở thành "miếng mồi béo bở" cho các nước lớn tranh giành hoặc chỉ là nơi cung cấp các nguồn tài nguyên thô của mình cho các nước giàu có hơn trên thế giới.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam đang tích cực tham gia vào Cộng đồng kinh tế các nước ASEAN (AEC) mà trong tương lai sẽ là một thị trường chung tự do, một cơ sở sản xuất thống nhất trong khu vực, có thể tận dụng mọi khả năng bổ sung kinh tế hiệu quả giữa các nước trong ASEAN vì vậy sẽ rất hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam. Chi phí sản xuất thấp do thuế suất giữa các nước ASEAN thấp hơn so với bên ngoài, chi phí vận chuyển thấp do khoảng cách gần hơn trong ASEAN so với khu vực khác và chi phí dịch vụ thấp do nguồn nhân lực trong ASEAN rẻ hơn. Tất cả sẽ làm cho tỷ lệ thương mại nội khối tăng do gia tăng thương mại hàng hóa và dịch vụ phục vụ sản xuất giữa các nước ASEAN với nhau, ở đây vai trò phục vụ sản xuất trong ASEAN là nền tảng phát triển và mang ý nghĩa mới so với trước kia (khi ASEAN chỉ bán hàng thô hoặc tiêu thụ hàng của các nước ngoại khối). Đồng thời thương mại hai chiều với các nền kinh tế ngoại khối cũng tăng do gia tăng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của thị trường ngoài khối và của chính ASEAN, ở đây vai trò phục vụ tiêu dùng sẽ giữ vị trí trọng tâm. Hàng hóa và dịch vụ có giá sản xuất rẻ hơn thì khả năng cạnh tranh của các nước ASEAN cũng sẽ lớn hơn. Một lợi ích nữa góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm được sản xuất tại ASEAN trên thị trường nội khối ASEAN hoặc trên thị trường tự do của nhiều khu vực khác là, nếu chúng xuất xứ từ thị trường chung tự do của ASEAN thì mới đủ điều kiện được hưởng thêm mức thuế ưu đãi CEPT của các nước công nghiệp phát triển là thành viên ASEAN hoặc ngoài ASEAN. Các doanh nghiệp Việt Nam đang cố gắng khai thác triệt để nguồn nhân lực, tài nguyên của đất nước và những lợi ích chung từ Cộng đồng kinh tế ASEAN để tăng tỷ lệ giá trị quốc gia và tỷ lệ giá trị ASEAN trong sản phẩm của mình, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia.

Coi trọng và phát triển các loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài, doanh nghiệp tư nhân là một trong những thay đổi cơ bản về chính sách của Nhà nước ta kể từ năm 1986 đến nay để tạo ra động lực cạnh tranh mạnh mẽ của các doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ tính riêng từ năm 2000 đến nay, trong khi số doanh nghiệp nhà nước giảm dần, thì số doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng rất nhanh và số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng nhanh. Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang chiếm tỷ lệ trên 36% số doanh nghiệp công nghiệp, tương đương với tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước, còn tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước đã lên tới trên 25%.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, trong vài năm qua, các doanh nghiệp đều thực hiện giải pháp sắp xếp lại hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí, đầu tư trang thiết bị mới,... để mở rộng thị trường, tăng năng suất lao động, giảm chi phí, tăng lợi nhuận,... Tuy nhiên, sang năm 2008 số doanh nghiệp thực hiện R&D rất ít, giảm đáng kể so với 2007, trung bình dưới 0,5% (trừ ngành điện tử) so với 1-3%. Số doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ năm 2008 cũng rất thấp, dưới 0,4% (trừ ngành điện tử). Ngành có số doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ nhiều nhất là sản xuất thực phẩm, các doanh nghiệp FDI cũng có tỷ lệ đổi mới công nghệ cao. Cho đến nay, các doanh nghiệp ở Việt Nam sử dụng công nghệ dưới mức trung bình chiếm tới trên 50%

Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp là một ngành nằm trong lĩnh vực công nghiệp. Đây là ngành có khả năng đưa tỷ lệ giá trị quốc gia lên cao nhất trong sản phẩm vì phần lớn chỉ sử dụng nguồn nhân lực trong nước, công nghệ trong nước và nguyên liệu sản xuất trong nước để sản xuất ra các loại sản phẩm mang tính truyền thống, đầy chất nghệ thuật dân tộc của mình. Thủ công nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu bằng tay, yếu tố công nghệ cao và máy móc rất ít, do đó đây là ngành sử dụng nhiều lao động. Đồng thời đây cũng là ngành sử dụng nhiều kỹ năng mang tính truyền thống và nghệ thuật dân tộc lâu đời nên công nghệ sản xuất là công nghệ đã lưu truyền từ lâu trong dân gian, rất ít du nhập từ bên ngoài, dễ đào tạo theo kiểu truyền nghề tại hộ gia đình, trong thôn làng với chi phí thấp. Nguyên

liệu chủ yếu dùng trong ngành này là những loại tài nguyên trong nước dễ kiếm và rẻ như đất, đá, gỗ, tre, mây, dừa, than, đồng, vỏ trai, sò, hến, rễ cây,... Trong khi đó sản phẩm của ngành thường được du khách nước ngoài yêu thích, đánh giá cao và mua bằng ngoại tệ bởi vì trong sản phẩm đã kết tinh cả một nền văn hóa dân tộc. Chính vì vậy đây là ngành có khả năng cạnh tranh cao, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, sử dụng nhiều lao động, ít vốn, rất thích hợp với hoàn cảnh nước ta hiện nay.

Theo nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Việt Nam có khoảng hơn 2.000 làng nghề, trong đó có khoảng 800 làng nghề có lịch sử trên 100 năm. Hầu hết các làng nghề đang gặp khó khăn về tiếp cận thông tin, nguồn vốn đầu tư, năng lực quản lý và đổi mới công nghệ. Đây chính là những lĩnh vực cần có sự trợ giúp của Chính phủ. Theo báo cáo tổng kết mới nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cả nước có 2.017 làng nghề theo tiêu chí mỗi làng có trên 20% số hộ làm nghề và có 10 tỉnh đã tổ chức công nhận 450 làng nghề với các tiêu chí riêng phù hợp.

Sự hỗ trợ đối với ngành thủ công nghiệp

Phần lớn các doanh nghiệp trong ngành thủ công nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa (96%) cho nên họ được Chính phủ quan tâm hỗ trợ chủ yếu thông qua khung chính sách đối với loại hình doanh nghiệp này để họ đủ khả năng tự lập và tham gia cạnh tranh. Ngành này còn được hỗ trợ thông qua chính sách khôi phục và xây dựng các làng nghề truyền thống ở các địa phương trên cả nước. Họ còn được hỗ trợ bằng các hoạt động cung cấp thông tin về thị trường, nhu cầu và thị hiếu của từng loại thị trường đối với sản phẩm của họ và quảng bá các sản phẩm này trên các phương tiện thông tin truyền thông, các trang web, các tua du lịch, các hội chợ triển lãm ở trong và ngoài nước. Nhà nước khuyến khích mở lớp dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho lứa tuổi các em nhỏ ngay trong gia đình, theo quy mô làng xã để duy trì và phát triển lòng say mê đối với nghệ thuật dân gian truyền thống của dân tộc. Các doanh nghiệp thủ công nghiệp nhỏ và vừa còn được hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp, cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi và được tài trợ trong đào tạo học sinh học nghề. Đây là

ngành sử dụng được nhiều lao động, mang lại nhiều giá trị kinh tế - xã hội nên rất được khuyến khích phát triển.

Cơ sở pháp lý và tổ chức

Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa được ban hành trong những năm gần đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để tổ chức và phát triển ngành thủ công nghiệp. Nguyên nhân khó khăn chính đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa là vấn đề tiếp cận các nguồn tài chính tín dụng. Do có nguồn vốn nhỏ nên các doanh nghiệp này thường không đủ tài sản để thế chấp, cầm cố khi vay vốn. Nhiều năm trước đây, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp này có thể dễ dàng tiếp cận với các nguồn tài chính để phát triển kinh doanh. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 67/1999/QĐ-TTg và Quyết định 148/1999/QĐ-TTg về chính sách tín dụng, ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Quyết định 132/2000/QĐ-TTg về phát triển ngành nghề nông thôn,... Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 về trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đó có quy định việc "thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố, vay vốn của các tổ chức tín dụng". Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng như Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 và Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2004. Các bộ, ngành cũng đã ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện những quyết định này. Tuy nhiên hiệu quả của các cơ chế, chính sách còn nhiều hạn chế, hầu như chưa có Quỹ bảo lãnh tín dụng nào được thành lập và đi vào hoạt động trên phạm vi cả nước. Đây là một công cụ quan trọng của Chính phủ nhằm trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, cho nên mô hình này vẫn đang tiếp tục được nghiên cứu để chính sách này mang tính khả thi và có hiệu quả thiết thực đối với các doanh nghiệp. Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 86/2002/TT-BTC nhằm hỗ trợ xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, phát triển

các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống. Trên cơ sở Quyết định 132/2000/QĐ-TTg, dựa vào quy hoạch các khu công nghiệp tập trung được quản lý theo Nghị định 36/NĐ-CP của Chính phủ, một số địa phương đã đưa ra những quy định về thành lập các khu vực cho làng nghề phát triển tập trung với các tên gọi khác nhau như khu công nghiệp làng nghề, cụm công nghiệp nhỏ và vừa, điểm công nghiệp làng nghề.

Mặc dù có nhiều khó khăn như vậy nhưng ngành thủ công nghiệp vẫn đang tự vận động để phát triển. Hàng chục năm trước đây, thủ công nghiệp được coi là ngành phụ, chủ yếu sử dụng thời gian lao động của nông dân vào lúc nông nhàn và chỉ hỗ trợ thêm thu nhập cho nông dân. Sau hàng chục năm khuyến khích phát triển, đến nay ở nhiều nơi ngành này đã phát triển thành ngành mang lại thu nhập chính cho dân cư trong vùng như gốm sứ Bát Tràng, sứ Hải Dương, lụa Vạn Phúc, tơ tằm Bảo Lộc, dừa Bến Tre, gỗ Đồng Kỵ,... Từ năm 1997 đến nay, hàng thủ công mỹ nghệ đã lọt vào danh mục 10 mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất và luôn chiếm tỷ trọng khoảng 2% trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Giá trị xuất khẩu của ngành này đã tăng từ 110 triệu USD năm 1995 lên hơn 410 triệu USD năm 2004 và có thể sẽ bước vào câu lạc bộ của những ngành đạt giá trị xuất khẩu trên 500 triệu USD vào năm 2005.

Nông nghiệp

Theo kết quả Điều tra tổng dân số ngày 1 tháng 4 năm 2009, ở nước ta hiện nay dân số nông thôn chiếm 70,4% và lao động nông - lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 51,9%. Cũng theo Tổng cục Thống kê, năm 2008, có khoảng 28,4% (9.420,3 ha) diện tích đất của Việt Nam là đất phục vụ nông nghiệp và 44,7% (14.816,6 ha) là đất lâm nghiệp. Kể từ khi các chính sách đổi mới chính thức được ban hành vào năm 1989, ngành nông nghiệp đã có những thay đổi to lớn về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

Trước cải cách năm 1989, mặc dù.tỷ trọng nông nghiệp chiếm tới gần 50% GDP với trên 80% số dân nông nghiệp, nhưng Việt Nam vẫn là nước nhập khẩu gạo và lương thực. Sau khi tiến hành cải cách kinh tế mạnh mẽ vào năm 1989: thực hiện khoán đất cho nông dân, bãi bỏ kiểm soát giá gạo,

thực hiện tự do hóa thương mại, thống nhất thị trường, thả nổi giá cả và tỷ giá,... các chính sách này đã kích thích nền sản xuất cả nước phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngay từ năm 1989, từ một nước nhập khẩu gạo, nước ta đã trở thành nước xuất khẩu gạo. Hơn thế đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới sau Thái Lan, xuất khẩu cà phê lớn thứ hai sau Braxin, xuất khẩu cao su lớn thứ ba sau Thái Lan và Inđônêxia, xuất khẩu hạt điều lớn nhất thế giới,... mặc dù tỷ trọng nông nghiệp năm 2009 chỉ còn 20,66% GDP. Điều này cho thấy năng suất lao động nông nghiệp đã tăng lên rõ rệt kể từ khi có các chính sách nông nghiệp mới.

Các chính sách cải cách đã làm cho năng suất nông nghiệp tăng vượt bậc trong thời kỳ 1989-1990. Nhiều loại cây trồng, vật nuôi đạt sản lượng lớn làm thay đổi hoàn toàn vị thế của đất nước trong vấn đề bảo đảm an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo so với các nước nghèo khác trên thế giới. Sau đó, những yếu tố chính làm tăng năng suất lao động nông nghiệp là sự chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp và tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa hai ngành công - nông nghiệp. Công tác quy hoạch đã đưa các vùng sản xuất nông nghiệp thực sự trở thành vùng sản xuất nguyên liệu đầu vào với số lượng lớn cho ngành công nghiệp. Sản xuất công nghiệp còn buộc ngành nông nghiệp phải thay đổi hoặc cải tiến các loại giống cây trồng và vật nuôi để đạt quy mô sản xuất lớn, thích hợp với thị hiếu, nhu cầu và đạt tiêu chuẩn chất lượng của từng loại thị trường khác nhau trên thế giới.

Năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp tăng còn do sự chuyển dịch mạnh cơ cấu từ trồng trọt và chăn nuôi các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang nuôi trồng thủy sản có giá trị cao hơn. Kể từ năm 1990 đến nay, tỷ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi (gia súc, gia cầm) đã giảm trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó tỷ trọng ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản lại tăng. Riêng trong ngành thủy sản, tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản nuôi trồng cũng tăng nhanh. Tỷ trọng ngành lâm nghiệp không thay đổi nhiều trong cơ cấu này.

Mặc dù trong những năm gần đây ngành chăn nuôi phải đương đầu với dịch cúm gia cầm, song giá trị sản xuất của ngành cũng bắt đầu tăng

trong cơ cấu trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp do các sản phẩm chăn nuôi được sử dụng vào công nghiệp da giày, chế biến sữa và các sản phẩm sữa,...

Cho tới nay, trong số 18 ngành có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (đạt trên 100 triệu USD) và chiếm tới hơn 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước hiện nay, có tám ngành có nhiều yếu tố nông nghiệp là: (1) thủy sản, (2) gạo, (3) cà phê, (4) cao su, (5) hạt điều, (6) rau quả, (7) sản phẩm gỗ, (8) sữa và sản phẩm sữa. Tất cả các ngành này muốn xuất khẩu được đều phải qua chế biến công nghiệp, chính vì vậy cho đến nay lĩnh vực nông nghiệp vẫn giữ vị trí vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế của Việt Nam, bởi đó là ngành sử dụng nhiều lao động nhất và sản xuất nguồn nguyên liệu làm nền tảng cho ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất lương thực, thực phẩm, nền nông nghiệp ở các khu vực đông dân cư, có mức độ công nghiệp hóa cao còn có những nhiệm vụ ngày càng quan trọng là:

- Bảo vệ và duy trì điều kiện tự nhiên của môi trường sống, đặc biệt bảo vệ sự đa dạng các loài động, thực vật, khí hậu, đất đai và các nguồn nước ngầm;
- Giữ gìn khung cảnh đẹp của thiên nhiên để sinh tồn, phát triển du lịch và các loại hình dịch vụ phục vụ vui chơi giải trí, nghỉ ngơi cho dân cư.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp.

Chính sách nông nghiệp của Việt Nam

Mục đích hàng đầu trong chính sách nông nghiệp Việt Nam là xây dựng một nền nông nghiệp mang tính cạnh tranh cao và bền vững. Để các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội cạnh tranh trên thị trường ASEAN, châu Á và thị trường thế giới, đồng thời thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo vệ động, thực vật cần phải tạo những điều kiện khung thích hợp cho ngành nông nghiệp trong phạm vi ASEAN, châu Á (Hiệp định hợp tác ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Ấn Độ) và trên thế giới (đàm phán WTO). Ngoài ra, chúng ta cần tiếp tục thay đổi cơ cấu nông - lâm nghiệp của Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Không giống như các loại hàng tiêu dùng phi nông nghiệp, khả năng tiêu thụ nông sản, thực phẩm của con người có hạn và hàng ngày tác động trực tiếp đến sức khỏe con người, cho nên vai trò của ngành nông nghiệp sạch đối với xã hội ngày càng tăng. Điều này thể hiện ở việc tăng cường chất lượng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm ngay từ ruộng vườn, ao nuôi; bảo tồn, chăm sóc cảnh quan nông nghiệp, tăng cường sản xuất các loại nguyên liệu bằng công nghệ sinh học, cung cấp năng lượng thông qua sử dụng sinh khối. Sự phát triển cơ cấu này đều phải có sự hỗ trợ của chính sách nông nghiệp, ví dụ chính sách hỗ trợ phát triển rau, hoa quả sạch trên thị trường.

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị chủ trương giao khoán đất cho nông dân được ban hành vào năm 1989 đã tạo động lực mạnh mẽ để nông dân phấn khởi làm ăn, phát triển kinh tế. Nhưng một mâu thuẫn lớn lại xuất hiện, nhiều sản phẩm nông nghiệp có khối lượng lớn nhưng được sản xuất ra ở những nông hộ có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ. Vì chất lượng sản phẩm thấp, nông dân lại không nắm được thông tin thị trường nên hậu quả là sản xuất và phân phối nông phẩm của nước ta phải chịu những thiệt thòi không nhỏ trên thị trường, vì vậy bài học về tập thể hóa trước đây vẫn còn nguyên giá trị. Để giải quyết mâu thuẫn này, Nhà nước chủ trương tổ chức một nền sản xuất nông nghiệp hợp đồng, thông qua việc ký kết hợp đồng với các hộ nông dân hoặc những tổ chức kinh tế của họ. Các doanh nghiệp công - thương nghiệp hướng dẫn kinh tế hộ nông dân sản xuất cái gì, bao nhiêu, với chất lượng, chủng loại như thế nào để đáp ứng những đòi hỏi của thị trường trong và ngoài nước. Điều này đã tạo ra các vùng sản xuất nông phẩm lớn, không những bảo đảm an ninh lương thực,thực phẩm cho cả nước mà còn tham gia xuất khẩu vững vàng với số lượng lớn như gạo, cà phê, cao su, hạt điều, rau quả,... Đây chính là vai trò dẫn dắt, chủ đạo của doanh nghiệp công - thương nghiệp đối với nông dân và đó cũng chính là vai trò chỉ đạo của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân.

Cần phát triển mạnh các chính sách để hỗ trợ hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn (hệ thống thủy lợi, đường giao thông nông thôn, điện nước, bưu chính viễn thông,...) tác động trực tiếp đến phát triển nông nghiệp.

Các chính sách đó phải tạo điều kiện dễ dàng để các sản phẩm nông nghiệp được đưa ra các thị trường lớn một cách thuận lợi. Cần cung cấp kịp thời thông tin về chính sách, giá cả, thị trường ở nhiều nơi khác nhau trong nước và trên thế giới để nông dân có thể điều chỉnh sản xuất cho thích hợp với tình hình mới. Cần phải phát triển mạnh hình thức sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng với các doanh nghiệp công nghiệp; hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp/hộ sản xuất gặp khó khăn hoặc quá nghèo hoặc gặp thiên tai; hỗ trợ cho các doanh nghiệp/hộ đầu tư không chỉ vào những vùng thích hợp với điều kiện tự nhiên để tham gia sản xuất theo quy mô lớn, mà còn hỗ trợ bù đắp cho các doanh nghiệp/hộ phải chịu nhiều thiệt thòi về điều kiện tự nhiên. Chính ở đây các chính sách nông nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về kinh tế lẫn xã hội, vừa tiếp tục duy trì và phát triển sản xuất, vừa bảo đảm ổn định và phát triển nông thôn.

Mục đích của chính sách bảo vệ môi trường trong nông nghiệp là hỗ trợ sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cũng như ở các ngành kinh tế khác, việc bảo vệ môi trường trong nông nghiệp, đặc biệt đối với những lĩnh vực quan trọng như thủy sản, rừng,... không chỉ được thực hiện thông qua các chính sách nông nghiệp mà còn được thực hiện thông qua luật pháp. Ngoài ra, Nhà nước bắt đầu chú trọng bồi dưỡng kiến thức về môi trường cho nông dân kết hợp với kinh nghiệm thực tế của họ để có thể tự hạn chế mức độ ảnh hưởng tới hệ sinh thái. Nếu những nỗ lực của ngành nông nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường vượt quá khuôn khổ tiêu chuẩn chung sẽ nhận được sự hỗ trợ về tài chính của Nhà nước, các bộ, ngành liên quan, kể cả từ sự hỗ trợ của các nước ASEAN.

Khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Đặc điểm tự nhiên của Việt Nam là vùng ven biển rất dài và bề ngang hẹp, vì vậy việc bảo vệ môi trường biển có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước về lâu dài. Bộ Thủy sản đã tập trung vào điều tra nguồn lợi biển, mở các đợt tập huấn về ngư trường, kỹ thuật khai thác cho ngư dân. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010 theo Quyết

định số 131/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2004. Các địa phương tiếp tục duy trì việc thả một số loài tôm giống, cá kinh tế ra biển để tái tạo, phát triển nguồn thuỷ sản. Số lượng tàu thuyền hoạt động khai thác hải sản xa bờ tiếp tục tăng, ngư dân chuyển đổi nghề theo hướng khai thác sản phẩm có giá trị xuất khẩu, lựa chọn ngư cụ khai thác hải sản hiệu quả hơn. Chủ trương của Nhà nước là không tăng nhiều sản lượng khai thác hải sản mà tập trung tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản, điều này mang ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ nguồn lợi hải sản và môi trường biển.

Nếu như những năm đầu thế kỷ XXI, nuôi trồng thủy sản là tiềm năng của ngành nông nghiệp Việt Nam với việc giá trị sản xuất khai thác thủy sản tăng 3,6-4,7% và giá trị sản xuất của nuôi trồng thủy sản tăng từ 15-20%/năm, thậm chí có năm tăng 32,6% (2001) thì đến những năm 2008-2009, ngành này đang được phát triển tốt. Năm 2008, sản lượng thủy sản tăng 9,2%, trong đó sản lượng nuôi trồng là năm thứ hai cao hơn sản lượng khai thác (2.449 nghìn tấn so với 2.134 nghìn tấn), nhờ tốc độ tăng của sản lượng nuôi trồng cao hơn của sản lượng khai thác (15,3% so với 2,9%). Năm 2009, giá trị thủy sản tăng 5,4%, trong đó giá trị sản xuất khai thác tăng 6,7% - là tốc độ cao nhất tính từ năm 2001, giá trị sản xuất nuôi trồng tăng 4,8%, tuy thấp hơn tốc độ tăng của 10 năm trước đó, nhưng cao hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất khai thác. Sản lượng thủy sản đạt 4,85 triệu tấn - mức cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới nên tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản đang có xu hướng chậm lại, từ 8,5% (2006) và 11,6% (2007) xuống còn 6,7% (2008) và 5,4% (2009). Tuy lĩnh vực khai thác tăng lên (từ 2% năm 2006 lên 6,7% năm 2009) song lĩnh vực nuôi trồng lại có xu hướng giảm (từ 13,1% năm 2006, 17,6% năm 2007 xuống còn 4,8% năm 2009). Kích cỡ, chủng loại và chất lượng thủy sản nuôi trồng còn có thể điều chỉnh theo nhu cầu của từng thị trường. Giá trị thủy sản xuất khẩu lớn hơn hàng chục lần so với giá trị xuất khẩu các loại nông sản khác. Bờ biển Việt Nam dài nhưng chưa được khai thác một cách hợp lý và hiệu quả. Vì vậy cần tiếp tục phát triển tiềm năng nuôi trồng của ngành thủy sản nước ta gắn chặt với việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để bảo vệ môi trường đất, nước.

Lâm nghiệp

Trong những năm gần đây lâm nghiệp đã có những bước phát triển. Năm 2008, lâm nghiệp tăng khá chủ yếu nhờ diện tích trồng rừng tập trung tăng khá (6,6%), sản lượng gỗ khai thác (2,9%), sản lượng củi khai thác (0,5%). Năm 2009, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng 3,8% - tốc độ cao nhất tính từ năm 2001. Các chỉ tiêu chủ yếu của lâm nghiệp như diện tích rừng trồng tập trung, sản lượng gỗ khai thác đều tăng khá so với năm trước và đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua; trong khi diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá ở mức thấp nhất trong nhiều năm. Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp tuy không bằng các năm 1996, 1999, 2000, song từ năm 2003 đến 2009, tốc độ tăng luôn năm sau cao hơn năm trước: từ 1,1% (2003) lên tới 3,8% (2009). Điều này cho thấy sự phát triển của ngành lâm nghiệp chưa bền vững. Dự án trồng thêm 5 triệu ha rừng chưa phát huy hiệu quả[1].

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản liên tục tăng, từ 311 triệu USD năm 2000 lên 1,5 tỷ USD năm 2005, 2,38 tỷ USD năm 2007 và xấp xỉ 2,6 tỷ USD năm 2009. Sản phẩm từ rừng là một trong số rất ít (sáu) sản phẩm đã tham gia được vào câu lạc bộ 1 tỷ USD (trên cả cà phê, cao su) cho thấy tiềm năng kinh tế to lớn của việc phát triển rừng. Rừng và biển là hai yếu tố quan trọng bậc nhất đối với việc bảo vệ và giữ gìn tài nguyên đất, tài nguyên môi trường của nước ta. Tuy nhiên bảo vệ tài nguyên rừng đang là vấn đề rất bức xúc và bảo vệ rừng đang là vấn đề đáng báo động đối với môi trường của nước ta[2].

Giao thông vận tải

Giao thông vận tải là huyết mạch của nền kinh tế, phát triển đường giao thông là vấn đề then chốt trong phát triển nông thôn và xóa đói giảm

---

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tạp chí Kinh tế và Dự báo: *Kinh tế - xã hội Việt Nam trước thềm hội nhập*, Nxb. Thống kê, tháng 6 năm 2005.

2. Lê Minh Tâm: "Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hàng công nghiệp chủ lực, hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực thời kỳ 2001-2010".

nghèo. Phát triển giao thông vận tải còn kéo theo sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp khác như chế tạo ôtô, đóng tàu thuyền, sản xuất đầu máy và toa xe hỏa,... Nhưng giao thông càng phát triển thì Việt Nam lại đang đứng trước những thách thức to lớn trong vấn đề bảo đảm an toàn giao thông. Mặt khác, giao thông vận tải Việt Nam vẫn chưa đạt được tầm trung bình của thế giới để đáp ứng đủ nhu cầu đi lại và vận chuyển đa dạng của nền kinh tế và sinh hoạt dân cư. Trong những năm qua, hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trong nước gia tăng. Trong chín tháng đầu năm 2009, khối lượng hành khách vận chuyển và khối lượng hành khách luân chuyển đạt 1.465,4 triệu lượt người và 64,1 tỷ lượt người/km, so với cùng kỳ năm trước tăng 8,5% và 4,9%; khối lượng hàng hóa vận chuyển và hàng hóa luân chuyển đạt 473,9 triệu tấn và 137,5 tỷ tấn/km, tăng 3,2% và 8,7% so với cùng kỳ năm trước.

Đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc - Nam đã hoạt động từ thời Pháp thuộc, hệ thống đường ray không thay đổi nhiều nhưng cho đến nay vẫn đang là loại hình giao thông vận chuyển được nhiều hành khách và hàng hóa, đi qua nhiều tỉnh và tương đối bảo đảm an toàn của nước ta. Tuyến đường này đã được khai thông trở lại với Trung Quốc kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ vào năm 1991. Trong khuôn khổ Dự án hợp tác về đường sắt xuyên Á với các nước láng giềng ASEAN, Trung Quốc và Dự án hợp tác giữa các nước trong Tiểu vùng sông Mê Công, tuyến đường sắt Đông - Tây đang được triển khai cho thấy một tiềm năng lớn về vận chuyển hành khách, nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng phục vụ du lịch cũng như các cơ sở sản xuất chung của ASEAN trong tương lai. Nhưng với tốc độ trung bình khoảng 60 km/giờ, dịch vụ đường sắt còn thấp nhiều so với tiêu chuẩn chung của thế giới, ngành đường sắt Việt Nam cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để tham gia hội nhập AFTA, CAFTA, APEC, ASEM, WTO,... một cách vững vàng và không bị thua thiệt trong lĩnh vực dịch vụ. Tuy là ngành vận tải phát triển lâu đời nhất ở Việt Nam nhưng Luật Đường sắt mới được trình để Quốc hội thông qua tháng 5 năm 2005. Từ năm 2006 trở lại đây, ngành đường sắt có sự sụt giảm cả về vận chuyển

hành khách và hàng hóa. Về khối lượng hành khách luân chuyển, trừ năm 2007 có mức tăng 7,5%, còn lại đều có mức tăng trưởng âm (2006: -5,0%, 2008: -2,1%, 2009: -9,3%); về khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng giảm, từ 16,6% năm 2006 còn 7,4% năm 2008 và -8,85% năm 2009.

Đường bộ

Giao thông đường bộ ở nước ta trong những năm qua phát triển khá tốt. Hệ thống giao thông nông thôn đang phát triển mạnh ở các địa phương theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước hiện đang phải bù lỗ lớn cho loại hình vận tải công cộng trong các thành phố và các tỉnh lân cận để thay thế các loại phương tiện cá nhân đang tăng nhanh, dễ gây tai nạn, ùn tắc giao thông, đang là một chủ trương lớn và mới của Nhà nước. Các tuyến đường huyết mạch của đất nước được xây dựng và nâng cấp bằng nguồn vốn ODA của các nước, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu chính phủ và huy động từ các dự án BOT. Các tuyến đường xuyên Á đang được triển khai và đi vào hoạt động theo tiến độ của các chương trình, dự án hợp tác trong ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Công, CAFTA,... Giao thông vận tải đường bộ hiện đang là loại hình giao thông cơ động nhất, có thể đi vào mọi ngóc ngách thôn xóm, đường phố nhỏ để phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân; là loại hình giao thông có ý nghĩa lớn đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn hẻo lánh của nước ta. Giao thông đường bộ là loại hình gây ra nhiều tai nạn nhất. Do tình trạng đã buông lỏng quản lý quá lâu đối với loại phương tiện này và chưa coi trọng phương tiện giao thông công cộng làm gia tăng mạnh các phương tiện của cá nhân và tư nhân. Cộng với việc sử dụng xe quá cũ, thái độ khiếm nhã với khách hàng và việc chấp hành luật lệ giao thông chưa tự giác đã làm mất đi ý nghĩa to lớn của loại phương tiện này.

Do tính cơ động cao của loại hình giao thông này, đặc biệt đối với loại đường ngắn và khó khăn đối với các loại hình vận tải khác, nên mặc dù giá và khả năng gây tai nạn cao hơn, nhưng hành khách vẫn lựa chọn loại hình giao thông này nhiều hơn. Từ năm 2006 đến nay, tốc độ tăng luân

chuyển hành khách và hàng hóa có xu hướng tăng lên. Về hành khách, tốc độ tăng duy trì ở mức hai con số: 12,9% (2006), 13,3% (2007) và 10,2% (2009); về hàng hóa, tốc độ tăng ở mức cao: 16,2% (2006), 20% (2007) và 8,25% (2009). Điều này cho thấy khâu quan trọng để các loại hình giao thông khác có thể phát huy được tiềm năng của mình là nâng cao tính cơ động thông qua các loại hình dịch vụ vận tải chuyển tiếp bằng đường bộ để đáp ứng nhu cầu của khách hàng về thời gian và địa điểm.

Đường thủy

Việt Nam là đất nước có bờ biển dài và nhiều sông ngòi nên việc phát triển ngành giao thông đường thủy không chỉ có ý nghĩa phục vụ thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong nước, mà còn có ý nghĩa tận dụng triệt để mọi nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Loại hình này có khả năng vận tải lớn, đi xa khắp các châu lục với chi phí thấp nhất và Việt Nam cũng có nhiều tiềm năng để phát triển nhất. Với lợi thế này, tỷ trọng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy, nhất là đường biển ngày một gia tăng cùng với đà tăng trưởng xuất nhập khẩu của nước ta với các nước khác trên thế giới. Từ năm 2000 đến nay, trong khi vận tải hành khách bằng đường thủy chồi sụt thất thường, lúc cao, lúc thấp, lúc dương, lúc âm thì vận tải hàng hóa có xu hướng tăng, nhất là vận tải biển. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, tốc độ tăng vận tải biển thấp nhất là 10,2% (2005) trong khi cao nhất là 37,8% (2008), năm 2009 tuy bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế cũng đạt tới 17%.

Đây là một trong những ngành giao thông vận tải mà Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nhất trong thời gian qua. Đội tàu biển quốc gia đã có hơn 1.000 tàu; sản phẩm đóng tàu của ngành không những đã đáp ứng được nhu cầu trong nước mà còn đáp ứng được nhu cầu của thị trường thế giới khó tính, đặc biệt cả nhu cầu của quốc gia đã có ngành hàng hải phát triển lâu đời nhất trên thế giới như nước Anh. Mặc dù khả năng đóng mới tàu biển của Việt Nam đã tăng nhiều nhưng vì nguồn vốn còn hạn hẹp nên đội tàu của Việt Nam vẫn ở trong tình trạng còn non về số lượng và trình độ công nghệ, nhưng lại già về tuổi thọ. Du lịch và đi lại

của hành khách bằng tàu biển vẫn còn hạn chế, mặc dù có ưu thế về giá, độ an toàn và tiềm năng, nhưng hành khách (kể cả khách du lịch) trong nước và ngoài nước vẫn lựa chọn đường bộ hoặc đường sắt làm phương tiện đi lại chính của mình[1].

Cảng biển đóng vai trò quan trọng trong phát triển vận tải biển và tham gia hội nhập quốc tế. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng nhanh chóng tăng lên bởi các cảng biển do Trung ương quản lý đều được nâng cấp và nâng cao năng lực bốc xếp, nhưng đây cũng chính là hạn chế vì sự độc quyền của Nhà nước dẫn tới giá cả bốc xếp cao, làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu thông qua cảng biển[2].

Vận tải đường sông từ năm 2005 đến nay tuy luôn có mức tăng trưởng dương, song mức tăng không ổn định, năm có tốc độ cao nhất đạt tới 18% (2007) song có năm chỉ đạt 2% (2009). Năng lực vận tải đường sông chỉ thực sự được phát huy trên các luồng tuyến đã được nâng cấp, còn lại hoạt động rất khó khăn, nhất là trong mùa cạn.

Đường hàng không

Nhu cầu đi lại nhanh, trong thời gian ngắn nhất đang là nhu cầu ngày càng cao của các nền kinh tế hiện đại. Việt Nam đã tập trung đầu tư phát triển đội bay, mạng đường bay trong nước và quốc tế, tăng tần suất bay trên một số tuyến có nhu cầu vận chuyển cao. Từ chỗ phải thuê máy bay và phi công vào những năm 1997-1998, từ năm 2000 Việt Nam đã mua được máy bay của các hãng lớn như Boeing hay Airbus (trong đó có Boeing 777 là loại hiện đại nhất hiện nay), nhiều chuyến bay được thực hiện do phi công Việt Nam đảm nhiệm. Lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển ngày càng tăng. Từ năm 2000 đến nay tốc độ tăng của khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường hàng không luôn dương, cao nhất là năm 2001 đạt tới 39,4% và thấp nhất là năm 2003 chỉ đạt 0,1%. Nhưng hàng không là loại hình vận tải bị hạn chế về khối lượng, giá thành cao và chỉ có ở thành phố lớn.

1, 2. Tổng cục Thống kê: *Kinh tế - xã hội Việt Nam ba năm 2001-2003*, Nxb. Thống kê, tháng 9 năm 2003.

Dịch vụ

Cải cách trong tính toán khu vực dịch vụ

Năm 1989 là năm công cuộc cải cách kinh tế của Việt Nam đã được tiến hành mạnh mẽ, toàn diện, cùng một lúc trên nhiều lĩnh vực kinh tế. Cũng từ năm này, Việt Nam bắt đầu chuyển sang hệ tính toán SNA là hệ tính toán chung của thế giới. Trước năm 1989, trong hệ tính toán MPS của Việt Nam, dịch vụ chưa được coi là lĩnh vực có đóng góp lớn cho sản xuất. Nhưng đến nay, mọi người ngày càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của dịch vụ đối với sản xuất nên lĩnh vực dịch vụ được sắp xếp lại để tính toán rõ ràng hơn, nhất là trong quá trình gia nhập WTO. Trong thống kê Việt Nam hiện nay, lĩnh vực dịch vụ được phân thành chín ngành chính: (1) thương mại - du lịch, (2) vận tải - viễn thông, (3) tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, (4) giáo dục - đào tạo, (5) y tế, (6) bất động sản - cho thuê, (7) khách sạn - nhà hàng, (8) khoa học - công nghệ, (9) dịch vụ xã hội - công cộng.

Cải cách trong quan niệm về tầm quan trọng của khu vực dịch vụ

Trong phát triển kinh tế, khu vực dịch vụ ngày càng được coi trọng vì: (1) Dịch vụ nâng cao giá trị sản phẩm lên nhiều lần, phục vụ tốt hơn mọi nhu cầu, đòi hỏi của con người về thời gian, địa điểm, thẩm mỹ, vui chơi giải trí, khám chữa bệnh, tái tạo lại sức lao động, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc; (2) Những nơi có nhu cầu lớn về dịch vụ thường là những thị trường có mức sống cao, do đó năng suất và hiệu quả mà ngành dịch vụ đạt được thường cao hơn so với lĩnh vực công nghiệp hoặc nông nghiệp; (3) Dịch vụ ít làm mất đi những nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có trong nước, cũng ít phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu mà ngược lại, góp phần làm cho cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tốt hơn, thiên nhiên địa phương được quy hoạch và giữ gìn đẹp hơn, nâng cao hơn ý thức bảo vệ của người địa phương đối với tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của mình.

Ở Việt Nam hiện nay, lĩnh vực dịch vụ đóng góp tới 39,1% GDP trong khi lĩnh vực nông nghiệp chỉ còn 20,66%. Mặc dù vậy tỷ trọng này vẫn còn thấp so với các nước ASEAN.

Mục tiêu của lĩnh vực dịch vụ

Đại hội lần thứ X của Đảng đề ra mục tiêu cho lĩnh vực dịch vụ: đến năm 2010 lĩnh vực này phải đạt được tỷ trọng từ 40-41% trong cơ cấu GDP. Chỉ tiêu này chỉ cao hơn mức đạt được của năm 2005 là 1,9-2,9% nhưng nếu trong các ngành dịch vụ không có cải cách lớn thì mục tiêu này cũng không dễ đạt được.

Nguyên nhân chính là do trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam hiện nay, khu vực kinh tế nhà nước làm ăn kém hiệu quả nhất, giá trị tài sản cố định cao làm cho giá cả dịch vụ cao, kém chất lượng khiến người tiêu dùng phải quay sang tìm kiếm dịch vụ ở thị trường khác hiệu quả hơn. Khu vực kinh tế cá thể ít vốn, ít lao động, khả năng phối hợp giữa các ngành dịch vụ yếu do tính chất làm ăn cá thể, ít thông tin, không thể cùng một lúc cung cấp các loại dịch vụ với giá rẻ nên hiệu quả làm ăn cũng thấp. Còn khu vực kinh tế tư nhân và nước ngoài chiếm tỷ trọng thấp, song đây là khu vực làm ăn năng động, có khả năng vốn lớn, nhiều thông tin, tính phối hợp và đáp ứng nhanh, kịp thời các loại hình dịch vụ cao, do đó hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng cao.

Bên cạnh đó còn là do các ngành dịch vụ chưa được tách hẳn ra khỏi các ngành sản xuất vật chất để trở thành các đơn vị dịch vụ chuyên nghiệp cả trong thực tế lẫn trong tính toán thống kê làm cho mảng số liệu của lĩnh vực này thường không rõ ràng. Ví dụ: dịch vụ sửa chữa tàu thuyền thường được tính chung trong ngành đóng mới tàu thuyền; các đơn vị sản xuất thường kiêm nhiệm luôn cả dịch vụ vệ sinh tạp vụ, kế toán, nhà khách, y tế, đội xe, bến bãi, kho,... và tính vào giá trị sản xuất hoặc giá trị tăng thêm của đơn vị sản xuất đó. Tính chất không chuyên nghiệp trong dịch vụ dẫn đến giá thành cao, hiệu quả thấp, nhiều khi làm cho đơn vị sản xuất không tập trung vào nhiệm vụ sản xuất chính mà chủ yếu làm dịch vụ để nâng cao thu nhập. Điều này làm cho ngành dịch vụ chuyên nghiệp không phát triển và đồng thời cũng là nguyên nhân làm cho tỷ trọng của lĩnh vực dịch vụ ngày càng giảm do cách tính toán không rõ ràng, minh bạch.

Vấn đề lớn còn tồn tại trong tính toán lĩnh vực dịch vụ

Theo số liệu thống kê của Việt Nam, tỷ trọng dịch vụ đạt cao nhất

trong cơ cấu GDP vào năm 1995 (44,1%). Nhưng tỷ trọng này đã liên tục giảm trong suốt thời kỳ 1996-2003, từ 42,5% xuống còn 38%, đến năm 2005 mới nhích lên được một chút là 38,01% và đến năm 2009 đạt 39,1%. Tốc độ tăng của khu vực dịch vụ cũng liên tục bị sụt giảm trong thời kỳ khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á 1996-1998, từ 8,8%/năm xuống còn 5,76%/năm, bắt đầu nhích chậm lên trong thời kỳ 1999-2004 và đạt 8,48%/năm vào năm 2005, sau đó bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên có xu hướng hạ thấp dần sau khi lên đến đỉnh là 8,85% vào năm 2007, còn 7,37% năm 2008 và 6,63% năm 2009. Từ năm 2005 đến nay, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ cũng thường xuyên cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế.

Ở các vùng kinh tế sôi động như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ,... trong nhiều năm qua có tình trạng sụt giảm tỷ trọng dịch vụ. Bên cạnh đó, tỷ trọng của một số ngành dịch vụ quan trọng, đang trên đà phát triển cũng đang có xu hướng sụt giảm, như ngành tài chính - ngân hàng; dịch vụ khoa học - công nghệ,...

Có một vấn đề cần đặt ra là trong khi các số liệu thống kê cho chúng ta có cảm giác ngành này ngày càng kém phát triển, thì thực tế ngành này đã phát triển rất nhiều trong hơn 10 năm qua và nhất định phải phát triển hơn so với cách đây gần 25 năm khi nền kinh tế nước ta đang ở dưới chế độ bao cấp.

Hoạt động xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài

So với mốc năm 1989, cho đến nay, tình hình xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư của Việt Nam đã đạt một bước tiến dài. Việt Nam đã có quan hệ thương mại và đầu tư với gần 200 nước và lãnh thổ so với 40 nước và lãnh thổ năm 1990. Xuất khẩu năm 2008 đạt 62,685 tỷ USD, tăng gấp gần 32 lần so với năm 1989. Nhập khẩu năm 2008 đạt gần 80,713 tỷ USD, tăng gấp hơn 32,8 lần so với năm 1989. Thu hút đầu tư nước ngoài cả thời kỳ 1988-2009 đạt khoảng 192,726 tỷ USD vốn đăng ký, tăng gấp 546 lần so với số vốn đăng ký thu hút được vào năm 1988. Cam kết viện trợ phát triển chính thức (ODA) bắt đầu có từ năm 1993, trong năm này giải ngân được 0,413 tỷ USD. Đến năm 2009, giải ngân được 3,6 tỷ USD. Tổng vốn giải

ngân được trong thời kỳ 1993-2009 đạt 26,04 tỷ USD. Thời kỳ 2006-2009, vốn giải ngân được khoảng 9,780 tỷ USD.

Vận hội mới của đất nước

Sau 65 năm tồn tại và phát triển, cùng trải qua những sự kiện thăng trầm của đất nước, nền kinh tế Việt Nam đã đứng vững được trong những năm khó khăn nhất để vượt qua mọi thử thách khốc liệt đối với một đất nước nghèo nàn, lạc hậu và luôn bị chèn ép bởi các thế lực mạnh bên ngoài để bước vào hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam lại đang đứng trước một bước ngoặt mới. Việt Nam hiện đã bình thường hóa quan hệ với tất cả các nước lớn trên thế giới. Việt Nam cũng là hình ảnh của một đất nước tự vươn lên thoát khỏi đói nghèo và giữ được chữ tín với các tổ chức kinh tế và tiền tệ của thế giới. Chính vì vậy mà tất cả các nước lớn đều muốn đưa mối quan hệ kinh tế đối ngoại với Việt Nam lên mức cao hơn và là trọng tâm trong đối thoại khu vực của họ. Đây chính là vận hội lớn của nước ta, đặt nước ta đứng trước cánh cửa lịch sử mới, cánh cửa này sẽ đưa chúng ta sang một thế giới mới và chúng ta buộc phải lựa chọn hoặc là tham gia vào cuộc đua trở thành cường quốc, thay đổi toàn diện về chất lượng sống, vị thế, tiềm lực quốc gia; hoặc là sẽ tụt hậu và sa vào vòng xoáy có chiều hướng đi xuống,...

Các nước đang phát triển đang ngày càng đoàn kết cùng nhau bảo vệ mình tốt hơn trước sự xâm nhập của các thế lực kinh tế bên ngoài. Xu hướng các nước láng giềng thắt chặt mối quan hệ gần gũi hơn trong các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội để vừa tận dụng các lợi thế gần, vừa tránh sự can thiệp từ bên ngoài đang là xu hướng chung trên thế giới như ASEAN với Trung Quốc, Ấn Độ với Pakixtan, Hàn Quốc với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên,... và đến nay là Irắc với Iran. Cho nên sau 20 năm bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và 15 năm bình thường hóa quan hệ với ASEAN, nước ta đã có một mối quan hệ láng giềng khá vững chắc với các nước xung quanh. Đây chính là lá chắn tốt bảo vệ cho nền hòa bình của nước ta cũng như của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Để bảo vệ được chủ quyền kinh tế đòi hỏi chúng ta phải có một nền tảng kiến thức phát triển và quản lý kinh tế sâu rộng. "Thánh Gióng ngày nay là hoài bão và khát vọng lớn của dân tộc. Điều này cần khơi dậy, nuôi dưỡng hoài bão, khát vọng đưa đất nước vươn lên hùng cường, giàu mạnh ở mỗi công dân... Đây là nguồn năng lượng cực lớn của đất nước. Tuy nhiên họ đang tản mạn, lúng túng và bị kìm nén... đó là những đứa trẻ còi cọc chưa biết nói, biết cười, ẩn mình sau lũy tre làng. Nhưng nếu vua gọi đến thì đó là những Thánh Gióng"[1].

*

* *

Trong quá trình gần 25 năm đổi mới vừa qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội: (1) Thúc đẩy nền kinh tế vượt qua khó khăn, đạt được các mục tiêu trong từng giai đoạn; (2) Tạo được những tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (3) Thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế phát huy tiềm năng của từng ngành, từng vùng, từng thành phần kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (4) Thúc đẩy phát triển kinh tế đối ngoại, tăng khả năng hội nhập kinh tế khu vực và thế giới; đạt được những thành tựu đáng kể trong quá trình giải quyết các vấn đề xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Nhưng trong quá trình này vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần giải quyết: (1) Các tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa được chuẩn bị đồng bộ để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa đất nước; (2) Công nghiệp hóa chưa gắn liền với hiện đại hóa; (3) Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu; (4) Sự kết hợp phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội còn có những hạn chế.

TS. LÊ MINH TÂM

TS. ĐỖ QUANG DŨNG

---

1. "Cơ hội của Thánh Gióng", báo *Tuổi trẻ* số 162/2005 (4474), ngày 18 tháng 7 năm 2005.

· Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế

	Tổng thu nhập quốc gia (tỷ đồng)	Chia ra		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%)
		Tổng sản phẩm trong nước (tỷ đồng)	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (tỷ đồng)	
1995	228.677	228.892	-215	99,9
1996	269.654	272.036	-2.382	99,1
1997	308.600	313.623	-5.023	98,4
1998	352.836	361.017	-8.181	97,7
1999	392.693	399.942	-7.249	98,2
2000	435.319	441.646	-6.327	98,6
2001	474.855	481.295	-6.440	98,7
2002	527.056	535.762	-8.706	98,4
2003	603.688	613.443	-9.755	98,4
2004	701.906	715.307	-13.401	98,1
2005	822.432	839.211	-16.779	98,0
2006	953.232	974.266	-21.034	97,8
2007	1.109.404	1.143.715	-34.311	97,0
Sơ bộ 2008	1.428.952	1.477.717	-48.765	96,7

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
		Tỷ đồng		
1995	228.892	62.219	65.820	100.853
1996	272.036	75.514	80.876	115.646
1997	313.623	80.826	100.595	132.202
1998	361.017	93.073	117.299	150.645
1999	399.942	101.723	137.959	160.260
2000	441.646	108.356	162.220	171.070
2001	481.295	111.858	183.515	185.922
2002	535.762	123.383	206.197	206.182
2003	613.443	138.285	242.126	233.032
2004	715.307	155.992	287.616	271.699
2005	839.211	175.984	344.224	319.003
2006	974.266	198.798	404.697	370.771
2007	1.143.715	232.586	474.423	436.706
Sơ bộ 2008	1.477.717	326.505	587.157	564.055
		Cơ cấu (%)		
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,50	40,07
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
2004	100,00	21,81	40,21	37,98
2005	100,00	20,97	41,02	38,01
2006	100,00	20,40	41,54	38,06
2007	100,00	20,34	41,48	38,18
Sơ bộ 2008	100,00	22,10	39,73	38,17

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2000	2004	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
TỔNG SỐ	**441.646**	**715.307**	**839.211**	**974.266**	**1.143.715**	**1.477.717**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ						
Kinh tế nhà nước	170.141	279.704	322.241	364.250	410.883	507.620
Kinh tế ngoài nhà nước	212.879	327.347	382.804	444.560	527.432	496.083
Kinh tế tập thể	37.907	50.718	57.193	63.622	71.059	89.025
Kinh tế tư nhân	32.267	60.703	74.612	91.710	116.505	159.716
Kinh tế cá thể	142.705	215.926	250.999	289.228	339.868	445.342
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	58.626	108.256	134.166	165.456	205.400	276.014
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ						
Nông nghiệp và lâm nghiệp	93.450	128.519	143.037	160.462	186.462	268.096
Thuỷ sản	14.906	27.474	32.947	38.335	46.124	58.409
Công nghiệp khai thác mỏ	42.606	72.492	88.897	99.702	111.700	131.968
Công nghiệp chế biến	81.979	145.475	173.122	207.027	243.142	311.848
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	13.993	25.090	28.929	33.464	39.869	47.644
Xây dựng	23.642	44.558	53.276	64.503	79.712	95.696
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	62.836	96.995	113.768	132.794	156.442	204.735
Khách sạn và nhà hàng	14.343	22.529	29.329	35.861	44.992	64.828

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

%

	2000	2004	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
TỔNG SỐ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ						
Kinh tế nhà nước	38,52	39,10	38,40	37,39	35,93	34,35
Kinh tế ngoài nhà nước	48,20	45,77	45,61	45,63	46,11	46,97
Kinh tế tập thể	8,58	7,09	6,81	6,53	6,21	6,02
Kinh tế tư nhân	7,31	8,49	8,89	9,41	10,18	10,81
Kinh tế cá thể	32,31	30,19	29,91	29,69	29,72	30,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13,28	15,13	15,99	16,98	17,96	18,68
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ						
Nông nghiệp và lâm nghiệp	21,16	17,96	17,04	16,47	16,30	18,14
Thuỷ sản	3,37	3,84	3,93	3,93	4,03	3,95
Công nghiệp khai thác mỏ	9,65	10,13	10,59	10,23	9,77	8,93
Công nghiệp chế biến	18,56	20,34	20,63	21,25	21,26	21,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	3,17	3,51	3,45	3,43	3,49	3,22
Xây dựng	5,35	6,23	6,35	6,62	6,97	6,48
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	14,23	13,56	13,56	13,63	13,68	13,85
Khách sạn và nhà hàng	3,25	3,15	3,49	3,68	3,93	4,39

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Tỷ đồng		
1995	72.447	30.447	20.000	22.000
1996	87.394	42.894	21.800	22.700
1997	108.370	53.570	24.500	30.300
1998	117.134	65.034	27.800	24.300
1999	131.171	76.958	31.542	22.671
2000	151.183	89.417	34.594	27.172
2001	170.496	101.973	38.512	30.011
2002	200.145	114.738	50.612	34.795
2003	239.246	126.558	74.388	38.300
2004	290.927	139.831	109.754	41.342
2005	343.135	161.635	130.398	51.102
2006	404.712	185.102	154.006	65.604
2007	532.093	197.989	204.705	129.399
Sơ bộ 2008	610.876	174.435	244.081	192.360
		Cơ cấu (%)		
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	59,1	22,9	18,0
2001	100,0	59,8	22,6	17,6
2002	100,0	57,3	25,3	17,4
2003	100,0	52,9	31,1	16,0
2004	100,0	48,1	37,7	14,2
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
Sơ bộ 2008	100,0	28,6	40,0	31,4

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2000	2004	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
TỔNG SỐ	**151.183**	**290.927**	**343.135**	**404.712**	**532.093**	**610.876**
Nông nghiệp và lâm nghiệp	17.218	18.113	20.079	22.323	25.393	29.313
Thuỷ sản	3.715	4.850	5.670	7.764	8.567	9.665
Công nghiệp khai thác mỏ	9.588	22.477	26.862	30.963	37.922	50.962
Công nghiệp chế biến	29.172	58.715	68.297	80.379	108.419	108.124
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	16.983	31.983	37.743	43.550	54.970	64.160
Xây dựng	3.563	11.197	13.202	16.043	21.136	25.005
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.035	15.659	18.359	20.154	23.195	28.200
Khách sạn và nhà hàng	4.453	5.549	6.628	8.613	10.899	11.805
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	19.913	39.381	48.252	58.410	82.495	90.084
Tài chính, tín dụng	1.303	1.800	2.174	3.295	6.275	7.530
Hoạt động khoa học và công nghệ	1.883	1.351	1.486	2.546	3.266	3.852
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4.031	5.025	5.705	6.920	25.427	35.496
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	3.914	8.260	9.727	11.914	13.236	12.906
Giáo dục và đào tạo	6.084	8.614	10.097	13.234	14.502	16.521
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.323	5.665	5.775	6.150	7.517	8.932
Hoạt động văn hoá và thể thao	2.812	4.583	4.893	5.625	7.257	9.857
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	793	1.015	1.217	1.456	1.644	1.752
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác	20.400	46.690	56.969	65.373	79.973	96.712

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
	Tỷ đồng					
TỔNG SỐ	**336.100,3**	**620.067,7**	**808.958,3**	**991.249,4**	**1.203.749,1(*)**	**1.469.272,3**
Kinh tế nhà nước	**114.799,9**	**181.675,3**	**221.450,7**	**249.085,2**	**270.207,1(*)**	**294.339,1**
Trung ương	78.586,5	129.007,2	165.697,5	191.381,1	211.914,8(*)	234.920,7
Địa phương	36.213,4	52.668,1	55.753,2	57.704,1	58.292,3	59.418,4
Kinh tế ngoài nhà nước	**82.499,1**	**171.036,6**	**234.242,8**	**309.053,8**	**401.492,8**	**519.622,0**
Tập thể	2.165,6	2.745,8	3.433,0	4.008,8	4.594,6	4.899,9
Tư nhân	47.861,1	114.277,0	164.928,6	225.033,4	306.654,6	407,096,1
Cá thể	32.472,4	54.013,8	65.881,2	80.011,6	90.243,6	107.626,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	**138.801.3**	**267.355,8**	**353.264,8**	**433.110,4**	**532.049,2**	**655.311,2**
	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế nhà nước	**34,2**	**29,3**	**27,4**	**25,1**	**22,4**	**20,0**
Trung ương	23,4	20,8	20,5	19,3	17,6	16,0
Địa phương	10,8	8,5	6,9	5,8	4,8	4,0
Kinh tế ngoài nhà nước	**24,5**	**27,6**	**28,9**	**31,2**	**33,4**	**35,4**
Tập thể	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
Tư nhân	14,2	18,4	20,4	22,7	25,5	27,7
Cá thể	9,7	8,7	8,1	8,1	7,5	7,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	**41,3**	**43,1**	**43,7**	**43,7**	**44,2**	**44,6**

(*) Số liệu điều chỉnh (từ năm 2006 không tính phần điện nhập khẩu).

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Tỷ đồng

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
TỔNG SỐ	**336.100,3**	**620.067,7**	**808.958,3**	**991.249,4**	**1.203.749,1**(*)	**1.469.272,3**
Công nghiệp khai thác mỏ	**53.035,2**	**84.040,1**	**103.815,2**	**110.949,0**	**123.716,0**	**141.635,8**
Khai thác than	4.143,1	8.168,6	12.295,1	15.589,2	19.551,9	26.116,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	45.401,6	68.903,3	84.327,5	86.379,1	93.645,7	102.775,1
Khai thác quặng kim loại	427,0	926,7	1.259,4	1.440,2	1.852,7	2.293,9
Khai thác đá và mỏ khác	3.063,5	6.041,5	5.933,2	7.540,5	8.665,7	10.450,2
Công nghiệp chế biến	**264.459,1**	**504.364,0**	**657.114,7**	**824.718,3**	**1.017.733,1**	**1.254.536,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	80.989,5	124.282,1	156.096,5	204.027,8	245.848,1	296.738,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	7.602,4	12.422,2	13.651,3	16.222,1	15.944,7	18.017,4
Sản xuất sản phẩm dệt	15.414,4	24.741,2	29.703,2	39.790,8	57.799,5	65.718,8
Sản xuất trang phục	11.479,8	25.241,3	32.573,9	39.279,6	49.155,9	61.343,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	14.458,9	25.646,1	33.480,1	42.423,7	48.235,4	54.074,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	6.059,3	11.249,0	14.786,8	19.539,3	21.326,2	26.501,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	6.086,1	11.440,4	15.201,6	18.574,1	22.427,5	28.229,0
Xuất bản, in và sao bản ghi	4.177,0	8.032,9	9.901,5	12.527,8	14.536,5	15.302,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	927,6	1.060,0	1.585,5	2.150,1	3.180,7	2.413,5
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	17.146,3	30.793,2	43.855,3	55.301,9	71.253,3	82.724,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	10.520,5	23.021,3	32.426,9	38.952,0	49.175,9	60.405,3

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp**

Tỷ đồng

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	21.465,4	41.114,8	46.203,2	54.216,5	69.763,8	77.202,7
Sản xuất kim loại	9.137,2	21.873,8	31.010,4	37.303,1	45.371,8	63.595,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	10.068,4	25,985,0	35.039,3	46.013,2	59,571,3	76,524,1
Sản xuất máy móc, thiết bị	4.171,2	8,795,8	12.820,5	13.802,1	15.961,4	21.919,2
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính	1.736,5	6.721,4	7.945,0	14.466,5	17.680,4	25.205,5
Sản xuất thiết bị điện	7.699,3	17.205,7	24.154,8	33.208,7	44.519,7	58.817,1
Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông	*7.370,1*	*14.089,3*	*17.652,5*	*20.385,8*	*23.309,1*	*32.204,5*
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	1.075,3	1.824,9	2.553,5	2.473,9	2.975,9	5.085,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	5.877,6	22.602,7	26.911,2	28.501,8	30.277,1	40.000,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	13.385,5	25.103,3	38.596,6	44.313,9	52.362,9	72.951,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	7.435,5	20.719,7	30.356,7	40.519,9	56.068,5	68.327,9
Sản xuất sản phẩm tái chế	175,3	397,9	608,4	723,7	987,3	1.234,1
Sản xuất và phân phối, khí đốt và nước	**18.606,0**	**31.663,6**	**48.028,4**	**55.582,1**	**62.300,0**(*)	**73.100,3**
Sản xuất và phân phối điện, ga	17.011,8	29.465,2	45.313,0	52.199,4	58.500,3(*)	68.768,7
Sản xuất và phân phối nước	1.594,2	2.198,4	2.715,4	3.382,7	3.799,7	4.331,6

(*) Số liệu điều chỉnh (từ năm 2006 không tính phần điện nhập khẩu).

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Công nghiệp khai thác mỏ	**15,7**	**13,5**	**12,8**	**11,2**	**10,3**	**9,6**
Khai thác than	1,2	1,3	1,5	1,6	1,6	1,8
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	13,5	11,1	10,4	8,7	7,8	6,9
Khai thác quặng kim loại	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2
Khai thác đá và mỏ khác	0,9	1,0	0,7	0,8	0,7	0,7
Công nghiệp chế biến	**78,7**	**81,3**	**81,3**	**83,2**	**84,5**	**85,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	24,1	20,0	19,3	20,6	20,4	20,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	2,3	2,0	1,7	1,6	1,3	1,2
Sản xuất sản phẩm dệt	4,6	4,0	3,7	4,0	4,8	4,5
Sản xuất trang phục	3,4	4,1	4,0	4,0	4,1	4,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	4,3	4,1	4,1	4,3	4,0	3,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	1,8	1,8	1,8	2,0	1,8	1,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9
Xuất bản, in và sao bản ghi	1,2	1,3	1,2	1,3	1,2	1,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	5,1	5,0	5,4	5,6	5,9	5,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	3,1	3,7	4,0	3,9	4,1	4,1

(Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp**

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	6,4	6,6	5,7	5,5	5,8	5,3
Sản xuất kim loại	2,7	3,5	3,8	3,8	3,8	4,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	3	4,2	4,3	4,6	4,9	5,2
Sản xuất máy móc, thiết bị	1,2	1,4	1,6	1,4	1,3	1,5
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính	0,5	1,1	1	1,5	1,5	1,7
Sản xuất thiết bị điện	2,3	2,8	3	3,4	3,7	4,0
Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông	2,2	2,3	2,2	2,1	1,9	2,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	1,7	3,6	3,3	2,9	2,5	2,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	4	4	4,8	4,5	4,3	5,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2,2	3,3	3,8	4,1	4,7	4,7
Sản xuất sản phẩm tái chế	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	**5,6**	**5,2**	**5,9**	**5,6**	**5,2**	**5,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga	5,1	4,8	5,6	5,3	4,9	4,7
Sản xuất và phân phối nước	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
	Tỷ đồng			
1995	85.507,6	66.793,8	16.168,2	2.545,6
1996	92.406,2	71.989,4	17.791,8	2.625,0
1997	99.352,3	77.358,3	19.287,0	2.707,0
1998	114.417,7	91.226,4	20.365,2	2.826,1
1999	128.416,2	101.648,0	23.773,2	2.995,0
2000	129.140,5	101.043,7	24.960,2	3.136,6
2001	130.177,6	101.403,1	25.501,4	3.273,1
2002	145.021,3	111.171,8	30.574,8	3.274,7
2003	153.955,0	116.065,7	34.456,6	3.432,7
2004	172.494,9	131.551,9	37.343,6	3.599,4
2005	183.342,4	134,754,5	45,225,6	3.362,3
2006	197.855,0	145.807,7	48.487,4	3.559,9
2007	236.935,0	175.007,0	57.803,0	4.125,0
Sơ bộ 2008	362.824,3	259.468,6	97.859,2	5.496,5
	Cơ cấu (%)			
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,5	24,7	1,8
2006	100,0	73,7	24,5	1,8
2007	100,0	73,9	24,4	1,7
Sơ bộ 2008	100,0	71,5	27,0	1,5

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
	Nghìn ha			**Nghìn tấn**		
1995	7.324,3	6.765,6	556,8	26.142,5	24.963,7	1.177,2
1996	7.620,6	7.003,8	615,2	27.935,7	26.396,7	1.536,7
1997	7.768,2	7.099,7	662,9	29.182,9	27.523,9	1.650,6
1998	8.016,0	7.362,7	649,7	30.758,6	29.145,5	1.612,0
1999	8.348,6	7.653,6	691,8	33.150,1	31.393,8	1.753,1
2000	8.399,1	7.666,3	730,2	34.538,9	32.529,5	2.005,9
2001	8.224,7	7.492,7	729,5	34.272,9	32.108,4	2.161,7
2002	8.322,5	7.504,3	816,0	36.960,7	34.447,2	2.511,2
2003	83.66,7	74.52,2	912,7	37.706,9	34.568,8	3.136,3
2004	8.437,8	7.445,3	991,1	39,581,0	36.148,9	3.430,9
2005	8.383,4	7.329,2	1.052,6	39.621,6	35.832,9	3.787,1
2006	8.359,7	7.324,8	1.033,1	39.706,2	35.849,5	3.845,6
2007	8.304,7	7,207,4	1.096,1	40.247,4	35.942,7	4.303,2
Sơ bộ 2008	8.542,0	7.414,3	1.125,9	43.258,3	38.725,1	4.531,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
Sơ bộ 2008	102,9	102,9	102,7	107,5	107,7	105,3

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Số lượng gia súc và gia cầm

	Trâu	Bò	Lợn	Ngựa	Dê, cừu	Gia cầm (Triệu con)
			Nghìn con			
1995	2.962,8	3.638,9	16.306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2.953,9	3.800,0	16.921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2.943,6	3.904,8	17.635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2.951,4	3.987,3	18.132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2.955,7	4.063,6	18.885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2.897,2	4.127,9	20.193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2.807,9	3.899,7	21.800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2.814,5	4.062,9	23.169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2.834,9	4.394,4	24.884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2.869,8	4.907,7	26.143,7	110,8	1.022,8	218,2
2005	2.922,2	5.540,7	27.435,0	110,5	1.314,1	219,9
2006	2.921,1	6.510,8	26.855,3	87,3	1.525,3	214,6
2007	2.996,4	6.724,7	26.560,7	103,5	1.777,7	226,0
Sơ bộ 2008	2.897,7	6.337,7	26.701,6	121,0	1.483,5	247,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
2005	101,8	112,9	104,9	99,7	128,5	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	79,0	116,1	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	118,5	116,5	105,3
Sơ bộ 2008	96,7	94,2	100,5	117,1	83,4	109,4

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2000	2004	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	48.415	57.458	59.800	64.317	67.507	71.543
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	"	93.819	119.789	142.163	159.463	206.145	227.196
Sản lượng sữa tươi	"	51.458	151.314	197.679	215.953	234.438	262.160
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	1.418,1	2.012,0	2.288,3	2.505,0	2.662,7	2.771,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	"	292,9	316,4	321,9	344,4	358,8	417,0
Trứng gia cầm	Triệu quả	3.771,0	3.939,0	3.948,5	3.969,5	4.465,8	4.937,6
Sản lượng mật ong	Tấn	5.958	10.701	13.591	16.747	15.659	9.960
Sản lượng kén tằm	"	7.153	12.323	11.475	10.413	10.110	7.746

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác
		Tỷ đồng		
2000	7.673,9	1.131,5	6.235,4	307,0
2001	7.999,9	1.054,2	6.623,6	322,1
2002	8.411,1	1.165,2	6.855,0	390,9
2003	8.653,6	1.250,2	6.882,3	521,1
2004	9.064,1	1.359,7	7.175,8	528,6
2005	9.496,2	1.403,5	7.550,3	542,4
2006	10.331,4	1.490,5	8.250,0	590,9
2007	12.108,3	1.637,1	9.781,0	690,2
Sơ bộ 2008	13.520,0	1.894,6	10.947,5	677,9
		Cơ cấu (%)		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
2006	100,0	14,4	79,9	5,7
2007	100,0	13,5	80,8	5,7
Sơ bộ 2008	100,0	14,0	81,0	5,0

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Sản lượng thủy sản

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
	Nghìn tấn		
1995	1.584,4	1.195,3	389,1
1996	1.701,0	1.278,0	423,0
1997	1.730,4	1.315,8	414,6
1998	1.782,0	1.357,0	425,0
1999	2.006,8	1.526,0	480,8
2000	2.250,5	1.660,9	589,6
2001	2.434,7	1.724,8	709,9
2002	2.647,4	1.802,6	844,8
2003	2.859,2	1.856,1	1.003,1
2004	3.142,5	1.940,0	1.202,5
2005	3.465,9	1.987,9	1.478,0
2006	3.720,5	2.026,6	1.693,9
2007	4.197,8	2.074,5	2.123,3
Sơ bộ 2008	4.602,0	2.136,4	2.465,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
Sơ bộ 2008	109,6	103,0	116,1

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
			Triệu lượt người		
1995	564,4	8,8	441,3	111,9	2,4
1996	608,9	8,5	478,2	119,4	2,8
1997	654,3	9,3	514,6	127,8	2,6
1998	693,0	9,7	549,9	130,8	2,6
1999	729,2	9,3	587,8	129,4	2,7
2000	763,6	9,8	620,7	130,3	2,8
2001	821,8	10,6	677,3	130,0	3,9
2002	878,5	10,8	727,7	135,6	4,4
2003	1.076,0	11,6	931,3	128,6	4,5
2004	1.202,9	12,9	1.041,9	142,6	5,5
2005	1.349,6	12,8	1.173,4	156,9	6,5
2006	1.493,8	11,6	1.331,6	143,2	7,4
2007	1.638,0	11,6	1.473,0	144,5	8,9
Sơ bộ 2008	1.784,7	11,3	1.602,7	160,5	10,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
1995	107,2	111,4	106,8	107,8	133,3
1996	107,9	96,6	108,4	106,7	116,7
1997	107,5	109,4	107,6	107,1	92,9
1998	105,9	104,3	106,9	102,4	100,0
1999	105,2	95,9	106,9	98,9	103,8
2000	104,7	105,4	105,6	100,8	103,7
2001	107,6	108,2	109,1	99,8	139,3
2002	106,9	101,9	107,4	104,3	112,8
2003	122,5	107,4	128,0	94,9	102,3
2004	111,8	111,2	111,9	110,9	122,2
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
Sơ bộ 2008	109,0	97,7	108,8	111,1	114,4

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra				
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
		Nghìn tấn				
1995	140.709,9	4.515,0	91.202,3	37.653,7	7.306,9	32,0
1996	157.201,9	4.041,5	103.058,7	40.270,3	9.783,7	47,7
1997	176.258,8	4.752,0	114.395,1	46.286,2	10.775,4	50,1
1998	189.184,0	4.977,6	121.716,4	50.632,4	11.793,0	64,6
1999	203.212,7	5.146,0	130.480,0	54.538,1	13.006,1	42,5
2000	223.823,0	5.258,2	144.571,8	57.395,3	15.552,5	45,2
2001	252.146,0	6.456,7	164.013,7	64.793,5	16.815,3	66,8
2002	292.869,2	7.051,9	192.322,0	74.931,5	18.491,8	72,0
2003	347.232,7	8.385,0	225.296,7	86.012,7	27.448,6	89,7
2004	403.002,2	8.873,6	264.761,6	97.936,8	31.332,0	98,2
2005	460.146,3	8.786,6	298.051,3	111.145,9	42.051,5	111,0
2006	513.575,1	9.153,2	338.623,3	122.984,4	42.693,4	120,8
2007	596.800,9	9.050,0	403.361,8	135.282,8	48.976,7	129,6
Sơ bộ 2008	648.681,5	8.426,9	443.294,5	137.176,8	59.653,6	129,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1995	110,2	112,9	112,4	113,1	114,1	152,4
1996	111,7	89,5	113,0	106,9	133,9	149,1
1997	112,1	117,6	111,0	114,9	110,1	105,0
1998	107,3	104,7	106,4	109,4	109,4	128,9
1999	107,4	103,4	107,2	107,7	110,3	65,8
2000	110,1	121,6	110,8	105,2	119,6	106,4
2001	112,7	103,2	113,4	112,9	108,1	147,8
2002	116,2	109,2	117,3	115,6	110,0	107,8
2003	118,6	118,9	117,1	114,8	148,4	124,6
2004	116,1	105,8	117,5	113,9	114,1	109,5
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
Sơ bộ 2008	108,7	93,1	109,9	101,4	121,8	100,1

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2008

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đôla Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đôla Mỹ)
TỔNG SỐ	**10.981**	**163.607,2**	**57.045,5**
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	735,0	
1991	152	1.291,5	328,8
1992	196	2.208,5	574,9
1993	274	3.037,4	1.017,5
1994	372	4.188,4	2.040,6
1995	415	6.937,2	2.556,0
1996	372	10.164,1	2.714,0
1997	349	5.590,7	3.115,0
1998	285	5.099,9	2.367,4
1999	327	2.565,4	2.334,9
2000	391	2.838,9	2.413,5
2001	555	3.142,8	2.450,5
2002	808	2.998,8	2.591,0
2003	791	3.191,2	2.650,0
2004	811	4.547,6	2.852,5
2005	970	6.839,8	3.308,8
2006	987	12.004,0	4.100,1
2007	1.544	21.347,8	8.030,0
Sơ bộ 2008	1.171	64.011,0	11.600,0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2008

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đôla Mỹ)
TỔNG SỐ	**375**	**3.980,6**
1989	1	0,6
1990	3	0,0
1991	3	4,0
1992	4	5,4
1993	5	0,7
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	10	12,3
2000	15	6,7
2001	13	7,7
2002	15	170,9
2003	26	28,2
2004	17	12,5
2005	37	368,5
2006	36	349,1
2007	80	929,2
Sơ bộ 2008	105	2.081,6

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.



Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
	Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	**42.288**	**72.012**	**91.756**	**112.950**	**131.318**	**155.771**
Doanh nghiệp nhà nước	**5.759**	**4.845**	**4.597**	**4.086**	**3.706**	**3.494**
Trung ương	2.067	1.898	1.968	1.825	1.744	1.719
Địa phương	3.692	2.947	2.629	2.261	1.962	1.775
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	**35.004**	**64.526**	**84.003**	**105.167**	**123.392**	**147.316**
Tập thể	3.237	4.150	5.349	6.334	6.219	6.688
Tư nhân	20.548	25.653	29.980	34.646	37.323	40.468
Công ty hợp danh	4	18	21	37	31	53
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.458	30.164	40.918	52.505	63.658	77.648
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	305	669	815	1.096	1.360	1.597
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	452	3.872	6.920	10.549	14.801	20.862
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**1.525**	**2.641**	**3.156**	**3.697**	**4.220**	**4.961**
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	854	1.869	2.335	2.852	3.342	4.018
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	671	772	821	845	878	943

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
			Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp nhà nước	**13,62**	**6,73**	**5,01**	**3,62**	**2,82**	**2,24**
Trung ương	4,89	2,64	2,14	1,62	1,33	1,10
Địa phương	8,73	4,09	2,87	2,00	1,49	1,14
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	**82,77**	**89,60**	**91,55**	**93,11**	**93,97**	**94,57**
Tập thể	7,65	5,76	5,83	5,61	4,74	4,29
Tư nhân	48,59	35,62	32,67	30,67	28,42	25,98
Công ty hợp danh	0,01	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03
Công ty trách nhiệm hữu hạn	24,73	41,89	44,59	46,49	48,48	49,85
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	0,72	0,93	0,89	0,97	1,04	1,03
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	1,07	5,38	7,54	9,34	11,27	13,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**3,61**	**3,67**	**3,44**	**3,27**	**3,21**	**3,19**
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	2,02	2,60	2,55	2,52	2,54	2,58
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	1,59	1,07	0,89	0,75	0,67	0,61

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông (*)

	2000	2004	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái	155,0	191,8	238,3	166,7	234,7	305,1
Bưu kiện đi có cước - Nghìn cái	709,0	1.378,0	1.344,0	1297,0	1.559,0	1.870,8
Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức	4.412,0	7.174,0	7.723,0	8.139,0	8.786,0	9.225,3
Báo chí phát hành - Triệu tờ	299,1	411,6	432,3	404,2	396,5	400,5
Điện thoại đường dài - Triệu phút	2.490,7	4.784,5	4.358,2	4.410,8	3.995,2	4.195,0
Doanh thu bưu chính, viễn thông - Tỷ đồng	11.000,9	25.870,4	30.831,2	36.351,3	42.348,7	48.915,0

(*) Chỉ có số liệu của Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

	Tổng số	Chia ra		Cân đối (*)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
		Triệu đôla Mỹ		
1995	13.604,3	5.448,9	8.155,4	-2.706,5
1996	18.399,4	7.255,8	11.143,6	-3.887,8
1997	20.777,3	9.185,0	11.592,3	-2.407,3
1998	20.859,9	9.360,3	11.499,6	-2.139,3
1999	23.283,5	11.541,4	11.742,1	-200,7
2000	30.119,2	14.482,7	15.636,5	-1.153,8
2001	31.247,1	15.029,2	16.217,9	-1.188,7
2002	36.451,7	16.706,1	19.745,6	-3.039,5
2003	45.405,1	20.149,3	25.255,8	-5.106,5
2004	58.453,8	26.485,0	31.968,8	-5.483,8
2005	69.208,2	32.447,1	36.761,1	-4.314,0
2006	84.717,3	39.826,2	44.891,1	-5.064,9
2007	111.326,1	48.561,4	62.764,7	-14.203,3
Sơ bộ 2008	143.398,9	62.685,1	80.713,8	-18.028,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
1995	137,7	134,4	140,0	
1996	135,2	133,2	136,6	
1997	112,9	126,6	104,0	
1998	100,4	101,9	99,2	
1999	111,6	123,3	102,1	
2000	129,4	125,5	133,2	
2001	103,7	103,8	103,7	
2002	116,7	111,2	121,8	
2003	124,6	120,6	127,9	
2004	128,7	131,4	126,6	
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
Sơ bộ 2008	128,8	129,1	128,6	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*



NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

Trong lịch sử lâu đời của dân tộc ta, biết bao truyền thống văn hoá tốt đẹp đã được hình thành, được dư luận xã hội cổ vũ, trở thành lương tâm và vinh dự của mỗi con người Việt Nam. Trong lao động thì cần cù, trong chiến đấu thì dũng cảm, trong tình nghĩa thì thuỷ chung, trước quân thù thì bất khuất. Đó là những giá trị cơ bản của văn hoá Việt Nam trong lịch sử.

Nói tới giá trị văn hóa là nói tới thành quả mà một dân tộc hay một con người đã đạt được trong quan hệ với thiên nhiên, với xã hội và trong sự phát triển bản thân mình. Nói tới giá trị văn hoá cũng là nói tới thái độ, trách nhiệm và những quy tắc ứng xử của mỗi người trong những quan hệ giữa bản thân mình với gia đình, với xã hội và thiên nhiên.

Do đâu mà trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, một điều suy nghĩ bình thường là "thà chết trong còn hơn sống đục" đã nổi lên như một giá trị văn hoá, một sức mạnh trường tồn, một lẽ sống bất biến từ đời này qua đời khác? Do đâu mà đã hình thành một thái độ phổ biến là: "đói cho sạch, rách cho thơm"? Do đâu mà mỗi người dân Việt Nam chân chính đều luôn luôn giữ vững một đạo lý làm người để biết ăn ở sao cho "có nghĩa có nhân", để đối xử với nhau theo tinh thần "chị ngã, em nâng", "một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ"? Do đâu mà nhân dân Việt Nam có một tinh thần yêu nước sâu sắc, quý mến đồng bào của mình như "nhiễu điều phủ lấy giá gương", luôn luôn đoàn kết chặt chẽ như "ba cây chụm lại nên hòn núi cao"? Do đâu mà nhân dân ta có một truyền thống kiên cường bất khuất, luôn luôn thể hiện một ý chí sắt đá, vượt lên mọi khó khăn thử thách để hoàn thành nghĩa vụ của mình?

Để trả lời những câu hỏi ấy, cần phân tích được nguồn gốc, bản chất và quy luật hình thành những giá trị văn hoá. Từ đó chúng ta mới có thể chủ động đề ra những biện pháp khoa học nhằm duy trì và phát huy những phẩm chất tốt đẹp ấy trong xã hội hôm nay và ngày mai.

Ngày nay, chúng ta không chỉ kế thừa những tinh hoa văn hoá, những phẩm chất cao đẹp trong truyền thống dân tộc, mà còn tiếp thu cả thái độ đúng đắn, ý thức tự giác của cha ông ta đối với chính những giá trị văn hoá ấy. Trân trọng và noi theo những hành vi cao đẹp của ông cha, coi như những di sản vô giá trong lịch sử lâu đời của mình, đó là một đặc điểm quan trọng của văn hoá Việt Nam.

Nhân dân ta không có một đền miếu nào thờ riêng Thượng đế. Khói hương nghi ngút trong đền miếu thường hướng về những anh hùng dân tộc, những Phù Đổng, Tản Viên, Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi,... Mỗi làng quê Việt Nam đều thờ một vị Thành hoàng. Nếu đây không phải là một vị anh hùng đã chiến đấu vì dân vì nước thì cũng là một người qua lao động và sáng tạo đã đưa lại cho nhân dân một ngành nghề, hoặc đã có công sáng lập thôn xóm, cải tạo sông hồ và đồng ruộng. Những con người đó sống mãi trong lòng nhân dân. Trong xã hội chưa thoát khỏi những ràng buộc của ý thức tôn giáo, họ đã được coi như những thánh thần che chở, bảo vệ nhân dân, mang lại hạnh phúc cho mọi người.

Thái độ trân trọng anh hùng và biểu dương truyền thống anh hùng đã tạo ra trong nhân dân ta một niềm vinh dự chính đáng. Đó là đặc điểm văn hoá, là sức mạnh tinh thần luôn thôi thúc những hành động cứu dân, cứu nước và khiến chúng ta biết coi trọng đời sống văn hoá, thường xuyên trau dồi phẩm chất cá nhân và khinh ghét những hành vi ích kỷ, nhỏ nhen, thấp hèn. Khi Lý Thường Kiệt nói đến "Nam quốc sơn hà", khi Nguyễn Trãi nhắc tới "Nước Đại Việt ta từ trước", khi Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chí Minh nói về lịch sử hàng nghìn năm, thì chúng ta thấy trong những lời nói đó có một sức mạnh to lớn của lòng tự hào dân tộc đối với truyền thống văn hoá của mình, lòng tự hào ấy nhắc nhở nhân dân ta phải sống và hành động như thế nào để xứng đáng là người Việt Nam, để khỏi hổ thẹn với truyền thống văn hoá của cha ông thuở trước.

Chính vì sức mạnh to lớn đó mà chúng ta cần đi sâu tìm hiểu những đặc trưng của nền văn hoá Việt Nam.

Chúng ta cần hiểu những giá trị cơ bản của văn hoá Việt Nam trên ba mặt: trong quan hệ với thiên nhiên, trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và trong cuộc sống cộng đồng của con người Việt Nam.

Từ đặc điểm của thiên nhiên Việt Nam

Việt Nam nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, với khí hậu nóng ẩm, với chất đất phù sa, với sông ngòi trải khắp. Môi trường thiên nhiên ấy đã để lại những ảnh hưởng sâu đậm trên sắc thái của nền văn minh Đại Việt. Đó là nền văn minh gắn liền với sông nước, với thực vật và với lúa nước.

Để tồn tại và phát triển, con người Việt Nam từ thời xa xưa đã sớm tìm cách thích ứng và hoà nhập tối đa với những điều kiện thiên nhiên ấy, một thiên nhiên vừa hào phóng lại vừa khắc nghiệt.

Người Việt Nam từ cổ xưa đã phải bỏ rất nhiều công sức để có thể trụ lại trên mảnh đất của mình, sản xuất và tổ chức đời sống, xây dựng Tổ quốc ngày một giàu đẹp và văn minh. *Lao động cần cù và sáng tạo* là phẩm chất quan trọng đầu tiên, là những giá trị văn hoá dân tộc ngày càng được phát huy và trở thành truyền thống bền vững của dân tộc.

Do sự đa dạng về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng, người Việt cổ đã tận dụng đất đai và khai thác một cách thông minh các vùng đất khác nhau: vùng thấp và vùng cao, đồng lầy và khô cạn, để trồng các loại lúa và hoa màu khác nhau.

Lao động nông nghiệp nước ta không chỉ thường xuyên phải đối phó với thiên tai mà còn luôn luôn đứng trước một thực tế nghiệt ngã: đất canh tác thì có hạn mà dân cư thì ngày một đông đúc. Điều kiện sinh tồn đòi hỏi nhân dân ta không những phải thâm canh mà còn phải mở rộng thêm đất đai bằng cách không ngừng khai hoang lấn biển. Bao nhiêu mồ hôi và xương máu của nhân dân đã đổ xuống trên mỗi tấc đất Việt Nam để khắc phục những khó khăn do tự nhiên gây ra.

Bất cứ trong hoàn cảnh nào, nhân dân ta cũng kiên quyết vượt lên, biến đồng lầy thành ruộng lúa, đồi trọc thành vườn cây, đào ao để thả cá, xẻ sông lạch để tưới nước, chở thuyền... Thậm chí ở những nơi khô cằn thì vẫn cứ "biến sỏi đá thành cơm".

Nghiên cứu các giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam, chúng ta nhận thấy tinh thần cần cù sáng tạo của ông cha luôn luôn được thể hiện trong những hoàn cảnh và địa điểm cụ thể khác nhau. Về điểm này, có thể kể đến trường hợp khai thác vùng đất hoang vu ở miền Nam Việt Nam

của ông cha ta. Ở đây có nhiều điểm rất khác miền Bắc và miền Trung về cả khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng.

Sự ưu đãi của thiên nhiên khiến cho miền Nam của đất nước làm ăn thuận lợi hơn và cuộc sống sung túc hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi ấy, miền Nam còn đầy rẫy những khó khăn. Như một nhà nghiên cứu nhận xét: "Miền Nam với mưa nắng hai mùa đã oi bức, ẩm thấp, lại còn là nơi muỗi mòng, kiến, mọt, rắn rết, đỉa, vắt tha hồ sinh sôi nảy nở. Khi mùa nắng sắp chấm dứt, bệnh dịch thường xảy ra, lại còn bệnh kiết, bệnh sốt rét rừng với những biến chứng như đau ruột, đau gan (...) Khi mới chiếm đóng Nam Kỳ, người Pháp rất bi quan và nhận định rằng, không thể nào định cư được, chỉ là ở tạm rồi về. Họ sợ muỗi mòng, sợ nắng chói, sợ rắn, sợ những buổi chiều vào đầu mùa mưa, nắng oi bức rồi mưa rơi và sấm sét liên hồi"[1].

Trước những khó khăn như vậy, nếu như nhân dân ta không phát huy được những truyền thống cần cù và sáng tạo của tổ tiên, không bỏ vào đây những công sức cực kỳ lớn lao, không tạo thêm được những giá trị tinh thần mới trong mọi hoàn cảnh cụ thể của thiên nhiên, thì đã không thể có một vùng đất trù phú như ngày nay.

Sự thích ứng với hoàn cảnh thiên nhiên cũng thể hiện đậm nét sức mạnh văn hoá của dân tộc trên các mặt sinh hoạt vật chất, về ăn, mặc, ở.

Về ăn

Việt Nam là một khu vực có hệ sinh thái phổ tạp. Ở đây, các loại động vật và thực vật rất phong phú, nhưng số lượng cá thể trong từng loại lại rất ít. Sống trong một hệ sinh thái như vậy, săn bắn và hái lượm đều hướng về nhiều đối tượng khác nhau, tạo ra những bữa ăn có mỗi thứ một chút. Ở một vùng nhiệt đới không có đồng cỏ thì săn bắn không thuận lợi bằng hái lượm, và khi phát triển nông nghiệp lúa nước thì trồng cấy lại có ưu thế hơn chăn nuôi. Trước đặc điểm này, nhà bác học B. Gourou gọi văn minh Việt Nam từ xưa là một nền "văn minh thực vật".

Với nguyên liệu chủ yếu là thực vật và một số ít động vật như thế,

1. Sơn Nam: *Cá tính miền Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr.11.

người Việt thời xưa đã có rất nhiều sáng kiến chế biến các thức ăn để luôn thay đổi cho hợp khẩu vị và thời tiết. Trong lịch sử ngày càng phát triển của dân tộc, đất nước được khai phá và mở rộng thêm, thức ăn cũng phong phú hơn. Con người Việt Nam ngày một nâng cao truyền thống văn hoá ẩm thực, vừa tinh túy, vừa tế nhị được nhân dân ưa thích và bè bạn nước ngoài ưa chuộng.

Về mặc

Quần áo của người Việt cũng rất thích ứng với những điều kiện của khí hậu, của sản xuất và sinh hoạt. Họ thường mặc những vải lụa mỏng, thoáng mát. Phụ nữ mặc váy, đeo yếm. Đàn ông đóng khố và cởi trần. Họ thường đi đất, che mưa nắng bằng nón, áo tơi.

Quần áo giản dị cho phù hợp với thời tiết nhưng trang sức thì lại được đặc biệt quan tâm. Từ xa xưa đã có đủ loại trang sức với nhiều kiểu khác nhau, bằng xương, bằng vỏ ốc, vỏ trai, bằng đá quý như: vòng tay, vòng cổ, vòng chân, hoa tai... không chỉ con gái mà cả con trai cũng ưa chuộng đồ trang sức. Có thể nói ý thức thẩm mỹ trong trang sức đã nảy sinh rất sớm ở người Việt cổ và trở thành truyền thống đối với người Việt Nam sau này. Đó là cách ăn mặc rất giản dị nhưng lại thể hiện một trình độ văn hoá thẩm mỹ khá tinh tế.

Về ở

Nhà của người Việt cổ thường là nhà sàn bằng tranh, tre, nứa, lá với mái thấp, vách thoáng. Để thích nghi với khí hậu nhiệt đới và sống hoà nhập với thiên nhiên, nhà ở của họ bao giờ cũng có ao, có vườn, biết chọn hướng gió và sống giữa cây xanh, nước mát. Ở những địa điểm cư trú khác nhau như miền trung du, miền núi, miền ven biển, người ta luôn có ý thức dựng nhà như thế nào cho thích hợp. Thí dụ khi lập nghiệp ở vùng đất mới miền Nam, nhân dân ta không tập trung vào một điểm và không dựng nên một làng có luỹ tre xanh bao bọc như ở miền Bắc mà làng mới lại chạy dọc theo những con kênh bờ rạch. Chỉ ở nơi ngã ba sông hoặc ngã tư thì nhà cửa mới đông đúc hơn và trở thành chợ nhỏ.

Ý thức về chủ quyền dân tộc

Từng bước khắc phục những thử thách của thiên nhiên, dân tộc Việt

Nam cũng từng bước xây dựng Tổ quốc mình về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá.

Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc đã tồn tại lâu đời trên một lãnh thổ độc lập ở giữa lưu vực sông Hồng, sông Mã.

Đoàn kết chiến đấu với tinh thần dũng cảm và sáng tạo, người dân Âu Việt và Lạc Việt đã hợp nhất với nhau thành nước Âu Lạc dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương. Về sau do một số sai lầm của quốc vương Âu Lạc về đường lối dựng nước và giữ nước, Việt Nam đã bị đặt dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Nguy cơ diệt vong kéo dài suốt khoảng một nghìn năm đã liên tục đặt dân tộc ta dưới hai con đường: hoặc tự hủy bỏ mình với tư cách là một dân tộc, thủ tiêu nền văn hoá, xoá sạch ngôn ngữ, phong tục tập quán và mọi đặc tính của dân tộc biến thành một quận, huyện của nước ngoài; hoặc là quyết tâm bền bỉ chiến đấu đời này qua đời khác, bị đàn áp, lại tiếp tục nổi dậy cho đến thắng lợi cuối cùng? Dân tộc Việt Nam đã chọn con đường thứ hai. Sự lựa chọn đó là dứt khoát. Đó là tư tưởng lớn chi phối hành vi của mỗi người, là *điểm nổi bật trong văn hoá truyền thống Việt Nam.*

Suốt thời kỳ Bắc thuộc, sống khổ cực dưới ách áp bức của kẻ ngoại xâm, nhân dân Việt Nam đã kiên trì và bất khuất, liên tục đấu tranh để giành độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã mở đầu những trang oanh liệt, đấu tranh giành độc lập tự do. Sau ba năm giành lại chính quyền, cuộc khởi nghĩa đã vang vọng suốt một nghìn năm bị đô hộ. Ngọn lửa anh hùng nhen lên từ cuộc khởi nghĩa ấy luôn luôn bừng cháy chẳng bao giờ tắt.

Lịch sử sẽ ghi mãi mãi sự nghiệp chiến đấu anh hùng của dân tộc với những tên tuổi bất diệt của những Triệu Trinh Nương, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ... Những cuộc nổi dậy đã nhiều lần làm gián đoạn sự thống trị của quân xâm lược bằng việc thành lập những chính quyền độc lập tồn tại từ ba, bốn năm đến năm, sáu chục năm.

Cuối cùng, với chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền đã cùng quân dân nước Việt chấm dứt sự cai trị kéo dài hàng nghìn năm của quân xâm lược phương Bắc, mở ra kỷ nguyên rực rỡ của văn minh Đại Việt.

Đánh đuổi được quân xâm lược, thu hồi được toàn vẹn lãnh thổ, nhà nước của chủ quyền dân tộc được tái lập. Điều này đem lại một niềm tự hào, một khí thế mới của người lãnh đạo cũng như của toàn thể nhân dân.

Nhân dân ta đã từng nếm trải và không bao giờ quên được muôn vàn điều cay đắng trong cảnh nước mất nhà tan. Chính những điều cay đắng ấy đã thôi thúc nhân dân ta kiên cường chiến đấu đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền đất nước.

Tinh thần và ý chí ấy không những tạo ra thái độ kiên cường bất khuất mà còn rèn đúc nên những con người "rất mưu trí và sáng tạo trong chiến đấu và chiến thắng", liên tiếp gây cho quân địch hết bất ngờ này đến bất ngờ khác.

Ngày nay, tiếp nối truyền thống ông cha, kiên quyết bảo vệ chủ quyền đất nước, chúng ta đã chiến đấu kiên cường và chiến thắng oanh liệt những đội quân xâm lược hung hãn và hùng mạnh nhất thế kỷ XX. Chúng ta quyết không để bất cứ một kẻ thù nào lấn chiếm biên cương hoặc xâm phạm bất cứ một mảnh nhỏ nào thuộc phạm vi vùng đất, vùng trời, vùng biển và hải đảo thân yêu của Tổ quốc.

Chúng ta tôn trọng chủ quyền của đất nước ta, đồng thời cũng tôn trọng chủ quyền của các nước khác.

Chúng ta phản đối mọi âm mưu và hành động của những thế lực đen tối hòng thôn tính lãnh thổ và xâm phạm chủ quyền của các quốc gia trên thế giới.

Chúng ta mong muốn và phấn đấu cho một nền hoà bình và tình hữu nghị thật sự sẽ ngự trị ngày càng bền vững trên hành tinh này.

Kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc và xây dựng quan hệ hoà bình với các nước láng giềng và nhân dân thế giới là điểm quan trọng bậc nhất trong truyền thống văn hoá Việt Nam.

Việt Nam và tính cộng đồng làng xã

Con người chỉ trở thành người khi nó mang tính xã hội. Không một cá nhân nào có thể tách rời xã hội mà sống được. Con người trong sản xuất, trong chiến đấu, trong sinh hoạt hàng ngày đều gắn liền với xã hội.

Mọi cộng đồng nhân loại đều tồn tại và phát triển trong mối quan hệ

hài hoà giữa xã hội và cá nhân. Sự đối lập giữa cá nhân và xã hội trong lịch sử nhân loại thường mang ý nghĩa tiêu cực và chỉ có tính chất tạm thời.

Tính cộng đồng vốn là đặc điểm của nhân loại, nhưng ở Việt Nam, tính cộng đồng còn là sản phẩm đặc thù của hoàn cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam, trở thành điều kiện sống còn và sức mạnh trường tồn của dân tộc trước mọi thử thách.

Ngày nay, nghiên cứu về làng xã Việt Nam, người ta đã có lý khi cho đó là đặc trưng của nền văn minh Việt Nam. Nếu quốc gia Hy Lạp cổ đại là liên minh của những đô thị, thì quốc gia Việt Nam là liên minh của những làng xã. Làng xã là một vùng kinh tế - xã hội khép kín bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, với đủ các thành phần: sĩ, nông, công, thương.

Làng xã Việt Nam tự quản với một nền dân chủ làng xã rất độc đáo. Nó được hình thành trên cơ sở những quan hệ huyết tộc giữa các thành viên trong một dòng họ như kiểu: Đặng Xá, Nguyễn Xá, Phạm Xá... mở rộng dần cho những người khác mới tới. Hoặc nó được hình thành do liên hiệp tự nguyện của những người nông dân tự do trong công cuộc khai phá, chinh phục những vùng đất hoang, đầm lầy, hoặc lấn biển thành những vùng trồng trọt.

Khi bắt đầu lập làng, những đất khai thác được trở thành đất công của Nhà nước do làng xã quản lý. Người cày ruộng phải thông qua tổ chức làng xã để nộp tô cho Nhà nước. Ruộng công của làng xã cũng được khai thác theo kiểu ấy, nghĩa là phân cho nông dân cày cấy rồi thu tô nộp vào công quỹ làng xã. Ruộng công của Nhà nước và của làng xã thường định kỳ ba năm, sáu năm phân chia cho các dân đinh để canh tác.

Chế độ nói trên đã ràng buộc nông dân với làng xã, dù có dời làng ra đi kiếm ăn thì cuối cùng vẫn quay trở lại nơi có một thửa ruộng để sinh sống và đặc biệt là nơi có những ràng buộc lâu đời về tình cảm với gia đình, dòng họ, với phe giáp, xóm thôn.

Làng xã Việt Nam đã phát huy được ý thức tập thể, tinh thần chủ động và sáng tạo của mọi người. Tính cộng đồng được củng cố bền chặt trong những phong tục tập quán kéo dài từ đời này qua đời khác và qua

những thể lệ về canh tác ruộng chung, những giao ước trong việc giúp đỡ nhau xây dựng...

Ở Việt Nam, *tính cộng đồng làng xã đã sớm được mở rộng thành tính cộng đồng dân tộc*. Chính vì thế mà mối quan hệ mật thiết giữa những dân cư trên dải đất Việt Nam ngày càng mật thiết hơn, tinh thần đoàn kết dân tộc và ý thức về Tổ quốc không ngừng nâng cao.

"Bầu ơi thương lấy bí cùng", đó là tình cảm chân thành giữa các dân tộc anh em cùng chung một số phận, cùng an vui, cùng hoạn nạn trên mảnh đất này. Suốt mấy nghìn năm lịch sử, các cuộc chống ngoại xâm vĩ đại của nhân dân Việt Nam đều là sự nghiệp chung của các dân tộc. Tinh thần đoàn kết ấy là một truyền thống lâu đời mà quân xâm lược suốt bao thế kỷ đã uổng công phá hoại.

Lãnh thổ Việt Nam kéo dài từ Mục Nam Quan đến Mũi Cà Mau, bao gồm rất nhiều dân tộc sống rải ra trên những vùng địa lý rất khác nhau cả về sinh hoạt hằng ngày, về tập quán, tín ngưỡng, ăn mặc, nhà ở và về sinh hoạt nghệ thuật với những hình thức rất đa dạng của điệu múa, cung đàn, lời ca, giọng hát...

Nhưng tất cả những khác biệt đó đã không làm giảm sút tinh thần đoàn kết dân tộc và ý chí thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Nhân dân Việt Nam tin tưởng mãnh liệt rằng, mọi người trên dải đất này đều cùng một nguồn gốc, đều là anh em một nhà, mỗi tấc đất của Tổ quốc đều là máu thịt của cả dân tộc bao gồm tất cả các tộc người. Tinh thần ấy ăn sâu vào tâm lý chung, xây dựng nên một tính cộng đồng rất chặt chẽ về kinh tế, về lãnh thổ, về ngôn ngữ và về mục tiêu chiến đấu chung nhằm giữ nước và dựng nước.

Lòng yêu nước Việt Nam, với cơ sở vững chắc của tình yêu thương gắn bó giữa nhân dân lao động, chính là một chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc, vượt ra khỏi sự hạn chế của ranh giới một nước. Nó xa lạ với những thành kiến, hận thù giữa dân tộc này với dân tộc khác.

Để bảo vệ Tổ quốc, nhân dân ta đã xây dựng một "vạn lý trường thành" của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo. Bức trường thành của hàng triệu trái tim, khối óc nhân dân Việt Nam được dựng lên để đời

này qua đời khác vừa bảo vệ lãnh thổ của mình, vừa che chắn cho các nước anh em ở Đông Nam Á.

Nhân dân ta chiến đấu hàng mấy nghìn năm để bảo vệ Tổ quốc, bởi tình cảm và nguyện vọng luôn hướng về hoà bình. Chúng ta xây dựng nhiều đền miếu để mãi mãi nhớ ơn những vị anh hùng cứu nước, và nhắc nhở những chiến công oanh liệt của những nhân vật ấy. Nhưng chúng ta quý trọng và kính phục trước hết là cái cốt lõi chứa đựng bên trong những hành động anh hùng ấy. Nó biểu thị tình cảm sâu sắc của họ đối với Tổ quốc, với đồng bào, với nhân loại..., những tình cảm xuất phát từ truyền thống cộng đồng bền vững của dân tộc Việt Nam.

Thái độ niềm nở, tinh thần hiếu khách của con người Việt Nam không chỉ bộc lộ trong phạm vi họ hàng, thôn xóm mà còn mở rộng ra đối với cả người nước ngoài. Ở đây, chúng ta không chỉ thấy trình độ văn hoá trong giao tiếp gọi là phép lịch sự, mà còn thấy toát lên vẻ đẹp và sự sâu sắc của tính cộng đồng Việt Nam trong quan hệ giữa người với người.

Có thể nói rằng, tính cộng đồng của con người Việt Nam là cơ sở bền vững cho tinh thần dũng cảm phi thường và trí thông minh sáng tạo, là cốt lõi của những giá trị truyền thống trong văn hoá Việt Nam.

Bản sắc dân tộc của văn hóa Việt Nam trước mọi thách thức của thời đại ngày nay

Ba đặc điểm coi như cốt lõi của nền văn hóa Việt Nam đã tạo nên bản sắc dân tộc bền vững của nền văn hóa này. Tính trường tồn của bản sắc văn hóa Việt Nam củng cố tính trường tồn của dân tộc Việt Nam, trở thành sức mạnh bảo vệ dân tộc Việt Nam và nền văn hóa của dân tộc.

Ngày nay, dân tộc Việt Nam cùng cả nhân loại bước vào thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới, đang phải đương đầu với những thách thức chưa từng có.

Toàn cầu hóa đang tạo ra sự hội nhập và biến đổi của các dân tộc và của cả nhân loại, không chỉ về mặt kinh tế mà còn đang tác động mạnh mẽ trên các lĩnh vực chính trị, quân sự và xã hội. Liệu nền văn hóa của các dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa còn giữ được bản sắc dân tộc của

mình hay hòa tan vào một kiểu văn hóa được áp đặt bởi những siêu cường có sức mạnh tuyệt đối về cả kinh tế, khoa học và kỹ thuật, chính trị và quân sự? Nền văn hóa mang bản sắc dân tộc vốn là sức sống của mỗi dân tộc liệu có mất đi cùng với sự tồn tại của dân tộc *với tính cách là dân tộc* hay không?

Trong bối cảnh của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế ngày nay, Việt Nam vẫn phải giữ được sức mạnh truyền thống của mình là nền văn hóa mang bản sắc dân tộc, và không để nền văn hóa của chúng ta như con thuyền cuốn theo dòng thác. Dân tộc ta kiên quyết chống lại sự đồng hóa về văn hóa, kiên quyết bảo tồn và phát triển những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam.

Đứng trước mọi thử thách của thời đại, nền văn hóa Việt Nam đang phát triển ở các mặt chủ yếu của nó:

1. Toàn thể dân tộc Việt Nam trên mọi miền đất nước, ở mỗi gia đình cũng như trong toàn thể xã hội, từ trung ương đến cơ sở, tập trung vào củng cố những truyền thống tốt đẹp của văn hóa Việt Nam đã hình thành lâu đời trong lịch sử. Đó là lao động sáng tạo, vừa đem lại giàu mạnh cho Tổ quốc, vừa xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Đó là ý thức dân tộc và ý chí kiên cường nhằm bảo vệ chủ quyền của đất nước. Đó là tính cộng đồng rộng lớn và sâu sắc từ trong gia đình đến làng xã, dân tộc và nhân loại.

2. Trong xu hướng hình thành kinh tế tri thức và sự phát triển ngày một kỳ diệu khả năng trí tuệ của con người, dân tộc Việt Nam đang thể hiện *truyền thống hiếu học* của mình, đang nhanh chóng tiếp thu những thành tựu mới của thời đại để xây dựng đất nước, xây dựng xã hội, xây dựng con người.

3. Văn hóa Việt Nam từ lâu đời đã phát triển rực rỡ trên mọi lĩnh vực văn học, nghệ thuật,... thể hiện một trình độ thẩm mỹ vừa tinh tế, vừa hiện đại. Nhà nước và nhân dân tạo những điều kiện vật chất và tinh thần cần thiết để giới văn nghệ không ngừng phát triển tài năng của mình và có những tác phẩm tiêu biểu cho trình độ văn hóa ngày một cao của cả dân tộc.

4. Nền văn hóa Việt Nam ngày càng thể hiện tính dân tộc, tính hiện đại và tiên tiến của nó qua *một lối sống lành mạnh và giản dị* trên nền tảng phát triển cả vật chất và tinh thần.

Đó là mấy nét cơ bản của văn hóa Việt Nam hôm nay.

GS. VŨ KHIÊU



TỔNG QUAN VỀ CÁC DẠNG THỨC VĂN HOÁ VIỆT NAM

Trong mỗi nền văn hoá bao giờ cũng bao gồm những dạng thức văn hoá khác nhau. Mỗi dạng thức đều có diện mạo, kết cấu và đặc trưng riêng, phù hợp với mỗi loại cộng đồng người, điều kiện cảnh quan môi trường và những hoàn cảnh kinh tế - xã hội riêng. Các dạng thức văn hoá xen lồng vào nhau, góp phần tạo nên diện mạo văn hoá của từng dân tộc, quốc gia.

Trong một quốc gia, các dạng thức văn hoá thường rất phong phú, đa dạng, tuy nhiên có thể quy chúng về mấy nhóm chính, như: *a) Văn hoá cộng đồng* (văn hoá tộc người, văn hoá quốc gia Việt Nam, văn hoá làng, văn hoá gia đình, dòng họ, văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng...); *b) Văn hoá cá nhân; c) Văn hoá vùng - lãnh thổ* (văn hoá vùng, văn hoá địa phương...); và *d) Văn hoá sinh thái*. Trong mỗi nhóm như vậy lại chứa đựng nhiều dạng thức văn hoá khác nhau. Ở đây, chúng tôi xin nêu một số dạng thức chính[1].

Văn hoá cộng đồng

Văn hoá tộc người

Văn hoá tộc người tương ứng với cộng đồng tộc người, hình thành sớm nhất từ hậu kỳ đá mới và tồn tại bền vững tới tận ngày nay. Việt Nam từ thời lập quốc Văn Lang - Âu Lạc (cách ngày nay khoảng 2.500 năm) đã là quốc gia đa tộc người. Các dấu hiệu văn hoá hiện tại còn nhận biết được qua các di vật khảo cổ cho thấy, có thể cư dân của các quốc gia cổ đại ấy nói các ngôn ngữ khác nhau thuộc các nhóm Môn - Khơme cổ, Việt-Mường cổ, Tày - Thái cổ[2].

1. Ngô Đức Thịnh: *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993; Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

2. Viện Khảo cổ học: *Hùng Vương dựng nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.IV; Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan: *Thời đại Hùng Vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

Từ đó trở đi, cùng với việc mở rộng và củng cố cương vực của các triều đại phong kiến, thì tính đa tộc người của quốc gia Việt Nam càng trở nên rõ rệt hơn. Cho tới nay, theo công bố chính thức của Nhà nước vào năm 1979 thì nước Việt Nam có 54 tộc người, thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ - tộc người khác nhau: Việt - Mường, Môn - Khơme, Tày - Thái, Nam Đảo, Mông - Dao, Tạng - Miến, Hán, Nhóm Kađai với những sắc thái văn hoá rất phong phú, đa dạng. Sắc thái văn hoá đa dạng ấy thể hiện trên ba cấp độ: sắc thái đa dạng của nhóm ngôn ngữ - tộc người, của tộc người và của nhóm địa phương của tộc người[1].

Từ góc độ tộc người và văn hoá thì Việt Nam giống như một Đông Nam Á thu nhỏ, bởi vì trên lãnh thổ Việt Nam hiện sinh sống đầy đủ các đại biểu của các nhóm ngôn ngữ - tộc người (ngữ hệ và ngữ tộc) lớn của Đông Nam Á, như Nam Á (trong đó có Môn - Khơme, Việt - Mường, Tày - Thái, Mông - Dao), Nam Đảo (Austronésien hay còn gọi là Malaiô - Pôlinêxia), Hán - Tạng (Tạng - Miến, Hán).

Việc phân chia (phân loại) các tộc người ở Đông Nam Á nêu trên cơ bản dựa trên các cứ liệu về mối quan hệ thân thuộc về ngôn ngữ, tuy nhiên, từ các mối quan hệ thân thuộc ấy, sự tương đồng về những đặc trưng văn hoá cũng thể hiện khá rõ. Chúng ta hãy tạm nêu các đặc trưng cơ bản về văn hoá của các nhóm ngôn ngữ - tộc người của Việt Nam.

Nhóm Việt - Mường

Bao gồm người Việt, Mường, Thổ và Chứt, có số dân đông nhất ở Việt Nam (trên 85% số dân cả nước). Các tộc người này có nguồn gốc chung từ cộng đồng người tiền Việt - Mường (Việt cổ) thời Văn hoá Đông Sơn, cách ngày nay khoảng gần 3.000 năm. Trong suốt thời Bắc thuộc (thế kỷ I-X), đã diễn ra quá trình phân hoá giữa người Việt và Mường và sau đó là các cộng đồng nhỏ hơn, như Chứt, Thổ tách khỏi người Việt vào khoảng thế kỷ XV.

Cư dân nhóm Việt - Mường chủ yếu canh tác nông nghiệp trồng lúa

---

1. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng: *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

nước ở đồng bằng châu thổ ở Bắc Bộ và Nam Bộ và rẻo đồng bằng hẹp ven biển miền Trung. Sự tương đồng văn hoá giữa các tộc người này thể hiện chủ yếu về trình độ phát triển, trong đó tộc người Việt phát triển cao, còn các nhóm Thổ, Chứt thì sống biệt lập và có phần thoái hoá.

Nhóm Môn - Khơme

Bao gồm 21 tộc người khác nhau: Khơme, Bana, Xơđăng, Cơho, Hrê, Co, Mnông, Mạ, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Cơtu, Giẻ - Triêng, Brâu, Rơmăm, Chơro, Khơmú, Kháng, Xinhmun, Mảng, Ơđu. Đó là các tộc người bản địa ở Việt Nam và các nước Đông Dương. Hiện nay, họ sinh sống ở các miền rẻo giữa vùng núi và cao nguyên, làm nương rẫy canh tác lúa khô, cơ cấu xã hội truyền thống là làng (buôn, bon, plây) mang tính cộng đồng cao, tín ngưỡng đa thần, văn hoá giữ lại nhiều tàn dư của xã hội nguyên thuỷ, ít chịu ảnh hưởng văn hoá Hán và Ấn Độ (trừ dân tộc Khơme).

Nhóm Tày - Thái

Bao gồm tám tộc người: Thái, Tày, Nùng, Lự, Lào, Giáy, Bố Y, Sán Chay, sinh sống chủ yếu ở các thung lũng miền núi phía Bắc Việt Nam, tạo nên một dạng sinh thái - tộc người thung lũng và cùng với nó là dạng văn hoá thung lũng. Họ canh tác lúa nước, xã hội tổ chức thành bản (làng) và mường, một hình thức tổ chức tiền nhà nước. Mối quan hệ và sự tương đồng về ngôn ngữ và văn hoá giữa các tộc người này khá gần gũi và chặt chẽ.

Nhóm Nam Đảo (Austronésien)

Bao gồm năm tộc người: Chăm, Êđê, Giarai, Raglai và Churu, sinh sống chủ yếu ở Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ. Tổ tiên của các tộc người này có lẽ là chủ nhân của văn hoá Sa Huỳnh thời sơ kỳ kim khí. Sau đó có sự phân hoá giữa người Chăm cư trú ven biển tiếp thu văn hoá Ấn Độ và hình thành nhà nước Chămpa thời đầu Công nguyên với các tộc người khác vượt lên sinh sống ở Tây Nguyên, không hay ít chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, là tổ tiên của các tộc Êđê, Giarai, Raglai và Churu ngày nay. Văn hoá của các tộc người này mang sắc thái văn hoá biển, thể

hiện qua huyền thoại, sử thi, truyền thuyết, kiến trúc nhà ở, phong tục, nghi lễ...

Nhóm Mông - Dao

Bao gồm ba tộc: Mông (Mèo), Dao và Pà Thẻn, sinh sống chủ yếu ở vùng rẻo núi cao miền núi phía Bắc Việt Nam, tạo nên dạng sinh thái - tộc người rẻo cao. Họ canh tác nương rẫy trồng ngô và lúa khô. Các tộc người này từ Trung Quốc di cư vào Việt Nam từ các thời kỳ lịch sử khác nhau, sớm nhất từ thế kỷ XIII (người Dao) và thế kỷ XVIII-XIX (Mông). Văn hoá các tộc người này mang sắc thái Bắc Á, thể hiện qua trang phục, truyền thuyết, nghi lễ, đặc biệt là Shaman giáo.

Nhóm Tạng - Miến (Tiberto - Birman)

Gồm các tộc người: Hà Nhì, Lô Lô (Di), La Hủ, Cống, Phù Lá, Si La, sinh sống chủ yếu ở vùng núi cao giáp biên giới Việt Nam - Trung Quốc, tương tự điều kiện sinh thái của nhóm Mông - Dao. Họ canh tác nương rẫy, trồng lúa và ngô. Các tộc người này về lịch sử và văn hoá gắn bó mật thiết với các tộc người ở vùng Tây Nam Trung Quốc, mà tổ tiên họ đã từng sáng tạo nên văn hoá Điền thời sơ kỳ kim khí và là chủ nhân Nhà nước Nam Chiếu thời đầu thiên niên kỷ II sau Công nguyên. Các tộc người này di cư vào Việt Nam vào các thời kỳ lịch sử khác nhau, mang theo văn hoá vùng Tây Tạng và xa hơn là Trung Á làm phong phú hơn văn hoá Việt Nam.

Nhóm ngôn ngữ Hán

Gồm tộc người Hoa, Ngái và Sán Dìu, trong đó người Hoa thường sinh sống ở các đô thị, còn người Ngái, Sán Dìu thì tụ cư xen cài với các tộc khác ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Các tộc này đều từ Trung Quốc di cư vào Việt Nam, trong đó người Hoa là tộc người góp phần truyền bá văn hoá Hán vào Việt Nam.

Mỗi tộc người vừa nêu trên thường hình thành các *nhóm địa phương*, giữa chúng có những khác biệt nhất định về thổ ngữ, trang phục, phong tục tập quán, nghi lễ... Trong một số trường hợp, như các nhóm địa phương của tộc người Mông, Dao thì sự khác biệt ấy khá lớn, thậm chí tiếng nói giữa các nhóm rất khác nhau, khó có thể hiểu nhau. Tình trạng

đó khiến cho tính đa dạng và phong phú của văn hoá tộc người càng trở nên sống động và rõ rệt hơn.

Như vậy, xét từ góc độ nguồn gốc và lịch sử, Việt Nam là nơi hội tụ giữa các tộc người bản địa (Việt - Mường, Môn - Khơme) với các tộc từ phía bắc di cư xuống (Tày - Thái, Mông - Dao, Tạng - Miến, Hán) và từ biển phía nam lên (Nam Đảo). Tình trạng cư trú xen cài giữa các tộc người, một mặt, tạo môi trường thuận lợi cho sự giao lưu văn hoá, mặt khác, cũng làm tách biệt giữa các nhóm địa phương của tộc người, khiến bức tranh văn hoá càng trở nên đa dạng hơn.

Sự khác biệt và giàu có các sắc thái văn hoá của các nhóm địa phương của tộc người không hề làm suy giảm tính thống nhất của văn hoá tộc người và ý thức tộc người, mà chừng mực nào đó còn làm tăng thêm và củng cố tính thống nhất ấy thông qua sự đa dạng các sắc thái văn hoá của các nhóm địa phương[1].

Văn hoá quốc gia Việt Nam

Văn hoá quốc gia Việt Nam tương ứng với cộng đồng quốc dân Việt Nam. Quốc gia là một cơ cấu, một thực thể chính trị - xã hội, bao trùm một không gian lãnh thổ, một tập đoàn dân cư nhất định, ở đó luôn thiết lập một cơ cấu quyền lực của một giai cấp nào đó lên toàn bộ xã hội. Quốc gia luôn có xu hướng cào bằng mọi sự khác biệt văn hóa giữa các địa phương và giữa các tộc người trong phạm vi quốc gia đó, có "tham vọng" từ thực thể chính trị - xã hội trở thành một thực thể văn hóa.

Về bản chất, văn hóa Việt Nam thuộc loại liên văn hóa (interculture), nó là sản phẩm của quá trình giao lưu ảnh hưởng qua lại lâu dài giữa các tộc người, các nhóm cư dân trong một quốc gia, giữa Việt Nam với các nước láng giềng trong khu vực và ngoài khu vực Đông Nam Á.

Văn hóa Việt Nam, với sự hỗ trợ của hệ thống hành chính, của cơ chế quyền lực, lúc đầu trên bình diện chính trị - xã hội, dần dần về sau cả về

---

1. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng: *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*, *Sđd*.

phương diện kinh tế nữa, đã thực sự là tác nhân, một mặt cào bằng sự khác biệt tộc người, địa phương; mặt khác, lại tạo nên sự tách biệt giữa chúng với những tộc người, bộ phận tộc người nằm ngoài lãnh thổ quốc gia, khiến cho xu hướng phát triển tộc người của hai bộ phận tộc người có đường biên giới quốc gia chạy qua chừng nào có sự khác biệt.

Việc hình thành văn hóa Việt Nam là một quá trình lịch sử lâu dài cùng với lịch sử đất nước. Quá trình ấy có thể phân chia thành hai giai đoạn chính: a) Giai đoạn quốc gia phong kiến tự chủ với sự thiết lập quan hệ thần thuộc giữa nhà nước trung ương tập quyền với các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng biên viễn, thế kỷ X-XIX; b) Giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đầu XX đến nay với việc hình thành và củng cố quốc gia - dân tộc với đường biên giới ổn định và thiết lập quyền lực nhà nước trung ương vững chắc tới mọi miền lãnh thổ.

Chúng ta có thể nhận diện nền văn hóa Việt Nam thông qua các thành tố cơ bản:

- Trước nhất, nhân tố chính tạo nên đường nét của mỗi nền văn hóa là *hệ tư tưởng*, nó chi phối và tác động tới các thành tố, diện mạo và sắc thái văn hóa. Hệ tư tưởng là yếu tố "phi tộc người", nó gần với thể chế chính trị - xã hội, là công cụ chính để cơ cấu quyền lực ấy có thể thâu tóm và chi phối mọi cộng đồng cư dân sinh sống trong lãnh thổ của quốc gia. Hệ tư tưởng dễ lan toả và có khả năng gắn kết các văn hóa địa phương và tộc người lại với nhau.

Chúng ta đã từng nói tới ý thức hệ Tam giáo đã tác động và chi phối như thế nào đối với văn hóa Việt Nam thời phong kiến tự chủ. Còn với Việt Nam thời hiện đại thì đó lại là hệ tư tưởng Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nếu trước kia Tam giáo, nhất là Nho giáo, chủ yếu chi mới chi phối thượng tầng kiến trúc xã hội, tới tầng lớp sĩ phu, quan lại; thì ngày nay chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đã phổ biến sâu rộng tới các tầng lớp nhân dân ở mọi nơi, mọi dân tộc, kể cả các dân tộc thiểu số còn ở trình độ phát triển thấp.

- *Đạo đức* cũng là một trong những thành tố cơ bản của văn hóa, một mặt nó chịu sự quy định chặt chẽ của hệ ý thức, mặt khác nó kế thừa những giá trị đạo đức truyền thống. "Ái quốc, trung quân" là chuẩn mực

đạo đức thời phong kiến, còn ngày nay, trong điều kiện xã hội và tư tưởng mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đi đầu trong việc nêu cao các chuẩn mực đạo đức mới: "Trung với nước, hiếu với dân", "mình vì mọi người, mọi người vì mình". Với mỗi lứa tuổi, giới tính và nghề nghiệp, Hồ Chí Minh đều có những chỉ dẫn về đạo đức: Năm điều Bác dạy thiếu nhi; với phụ nữ là: Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang; với quân đội: Trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng; với cán bộ nhà nước: Cần kiệm liêm chính chí công vô tư, ngoài ra Người còn có lời dạy lực lượng công an nhân dân, pháo binh, đặc công... Không thể nói các chuẩn mực đạo đức đó là của riêng ai, của riêng dân tộc nào, vùng nào mà là của chung con người Việt Nam. Tất nhiên, các chuẩn mực đạo đức ấy được đúc rút từ các giá trị truyền thống, được nâng lên dưới tư tưởng mới của thời đại, và khi thể hiện ra thì cũng hết sức đa dạng, mang sắc thái địa phương và tộc người.

Những nét chung của quan niệm đạo đức chi phối những chuẩn mực giao tiếp xã hội, chuẩn mực *cái đẹp*. Bởi vì, cái đẹp, tiêu chuẩn đánh giá cái đẹp vừa là sự kết tinh những giá trị truyền thống nhưng đồng thời nó cũng mang tính thời đại, đáp ứng nhu cầu thời đại.

- *Lối sống và nếp sống* là trung tâm, là biểu hiện quan trọng nhất của mỗi nền văn hóa. Nếp sống thể hiện từ cách thức làm ăn, sinh hoạt vật chất (ăn, mặc, ở, đi lại...), sinh hoạt tinh thần (học tập, vui chơi, giải trí, tín ngưỡng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật...), giao tiếp xã hội (gia đình, bạn bè, đồng chí...). Tuy nhiên, trong cùng một quốc gia, một thể chế xã hội, chịu tác động của cơ sở kinh tế, xã hội chung, cư dân trong nước ấy dù thuộc các tộc khác nhau, không thể không hình thành một lối sống mang những đặc trưng chung nhất. Phải chăng đó là lối sống công nghiệp, lối sống hiện đại mang bản sắc Việt Nam. Tinh thần đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, xích lại gần nhau giữa các dân tộc, tinh thần "nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng", "lá lành đùm lá rách", "chị ngã, em nâng", "mình vì mọi người, mọi người vì mình", tinh thần quốc tế vô tư, trong sáng... đã và đang là tinh thần chỉ đạo lối sống của con người Việt Nam chúng ta, không kể đó là thành thị

hay nông thôn, miền Nam hay miền Bắc, miền núi hay vùng xuôi, dân tộc đông người hay ít người. Lối sống này sẽ bao trùm và định hướng cho các nếp sống thể hiện muôn hình muôn vẻ ở mỗi tộc người, địa phương khác nhau.

- *Khoa học và giáo dục* cũng là một thành tố quan trọng của văn hóa Việt Nam. Ở mỗi thời đại, tuỳ theo hệ tư tưởng, giai cấp thống trị sử dụng hệ thống khoa học và giáo dục để thiết lập và khẳng định hệ tư tưởng, dùng nó như một công cụ để thực hiện những mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của mình. Khác với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, khoa học, giáo dục vừa kế thừa những truyền thống lâu đời vừa vươn lên đạt trình độ hiện đại và phổ quát.

- Cùng với khoa học và giáo dục, *ngôn ngữ* và *chữ viết* cũng là thành tố chung của nền văn hóa Việt Nam, là phương tiện thúc đẩy nhanh quá trình giao lưu văn hóa và xích lại gần nhau giữa các dân tộc. Có lẽ chưa bao giờ trong lịch sử nước ta, tiếng và chữ phổ thông lại được phổ cập và đóng vai trò là phương tiện giao tiếp rộng rãi văn hóa giữa các dân tộc như hiện nay. Có thể nói nếu không có chữ và tiếng phổ thông thì sẽ không có nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Ngày nay, ở các vùng dân tộc thiểu số, ngoài tiếng mẹ đẻ đã và đang được tạo điều kiện phát triển, thì một số dân tộc đã có chữ viết (Chăm, Khơme, Thái,...) hay chưa có chữ viết đều được quan tâm phát triển lĩnh vực văn hóa trọng yếu này. Thực trạng sử dụng song ngữ, đa ngữ (tiếng mẹ đẻ, tiếng phổ thông, tiếng nói giao tiếp khu vực) ngày một mở rộng và hợp với quy luật phát triển của quốc gia đa dân tộc hiện nay[1].

Văn hóa làng

Văn hoá làng tương ứng với cộng đồng làng, một cơ cấu dân cư, kinh tế, xã hội và văn hoá cơ bản của xã hội các tộc người của nước ta từ hàng ngàn năm nay. Ban đầu, làng (bản, buôn, plây, bon...) là một *nơi cư trú* của một số gia đình, gia tộc (lúc đầu phần lớn là các gia đình cùng huyết

1. Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Văn Huy: "Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam", tạp chí *Dân tộc học*, số 4, 1986.

thống, sau trở thành quan hệ láng giềng), dần dần làng được củng cố bằng các quan hệ sở hữu và lợi ích kinh tế, thành một thiết chế xã hội mang tính tự quản, thể hiện qua hương ước, luật tục, nằm trong khuôn khổ của các đơn vị hành chính thời phong kiến và xã hội hiện nay. Đặc biệt, trên cơ sở điều kiện môi trường nơi cư trú, hoạt động sản xuất và thiết chế xã hội, làng dần hình thành những đặc trưng văn hoá mang tính đặc thù, thể hiện qua đời sống tâm linh - tín ngưỡng, qua các phong tục tập quán, sinh hoạt văn hoá nghệ thuật dân gian, mà đặc trưng nổi bật là hệ thống hội làng. Từ hàng nghìn năm nay, văn hoá làng trở thành cái nôi sản sinh, nuôi dưỡng, kế thừa và bảo tồn, phát huy nền văn hoá dân tộc, trở thành vũ khí sắc bén, một mặt, bản địa hoá các ảnh hưởng văn hoá ngoại lai, làm giàu văn hoá dân tộc, mặt khác, là pháo đài chắc chắn nhất chống lại mưu đồ đồng hoá của các thế lực ngoại xâm.

Có thể nói mỗi làng đều có một tên gọi, một lịch sử, một số phận, một tính cách và "tâm hồn" riêng. Trong bước ngoặt công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, làng và văn hoá làng chưa phải đã mất đi cốt cách, tính năng động và sức mạnh tiềm ẩn của nó. Làng và văn hoá làng vẫn là "ngã ba đường" của bước chuyển biến của đất nước và dân tộc trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hiện tại, việc xây dựng đời sống văn hoá mới ở cơ sở, ở khu dân cư cần lấy văn hoá làng làm nền tảng truyền thống để kế thừa và phát huy. Trước nhất, trong cải cách hành chính hiện nay, không nên hành chính hoá cấp làng, mà vốn từ xa xưa nó là cơ cấu xã hội tự quản. Cũng cần phải nghiên cứu và trả lại cái tên làng vốn có từ xưa, gắn liền với truyền thống lịch sử, văn hoá và tâm hồn, tình cảm của làng. Trong xây dựng quy ước văn hoá làng, phải kế thừa truyền thống quản lý tự quản từ xa xưa, củng cố và phát triển quan hệ cộng đồng làng xã, phát huy các giá trị sinh hoạt văn hoá nghệ thuật cổ truyền trong xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở hiện nay.

Văn hoá gia đình, gia tộc và dòng họ

Gia đình, gia tộc, dòng họ là các hình thức cộng đồng huyết thống, một kiểu tập hợp, liên kết sớm nhất của con người. Tương ứng với cộng

đồng này từ lâu đã hình thành các dạng thức văn hoá đặc thù, mà người xưa thường gọi là gia phong. Gia phong là "nếp nhà", như vậy, tuỳ theo mỗi địa phương, mỗi tộc người, thậm chí truyền thống mỗi gia đình có những sắc thái riêng về gia phong, thể hiện qua cách tổ chức gia đình (phụ hệ hay mẫu hệ), nghề nghiệp, học vấn, quan hệ và chuẩn mực ứng xử, cách thức giáo dục... Các cụ xưa đã xây dựng nền nếp gia phong trên các phương diện như gia pháp, gia huấn, gia giáo, gia trị, gia dưỡng...

Gia phong giữ vai trò quan trọng trong việc tạo dựng văn hoá và nhân cách của con người, đó là:

- Góp phần tạo dựng và củng cố ý thức cộng đồng, từ cộng đồng gia tộc, dòng họ đến cộng đồng làng xã, dân tộc và quốc gia,... từ đó giáo dục và nâng cao chủ nghĩa yêu nước, là môi trường tốt rèn luyện, sản sinh ra những con người kiên cường chiến đấu, sẵn sàng hy sinh cho độc lập, tự do, cho nghĩa lớn của dân tộc.

- Là môi trường giáo dục con người. Đó là môi trường để nhập thân văn hoá, trao truyền văn hoá từ thế hệ này đến thế hệ khác. Ở đó con người được học tập, trau dồi ngôn ngữ, trí tuệ, kinh nghiệm sản xuất, ứng xử xã hội, ý thức văn hoá, ý thức cội nguồn...

- Góp phần xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc. Trước nhất phải kể tới những dòng họ văn hiến, những dòng họ đã sản sinh ra các giá trị văn hoá, sản sinh ra các nhân vật kiệt xuất, các nhà văn hoá lớn, xứng đáng là gương mặt tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam từng thời đại. Đó là Nguyễn Du thế kỷ XVIII, Hồ Chí Minh thế kỷ XX...

Bên cạnh những đóng góp to lớn kể trên, dòng họ cũng thể hiện những hạn chế, tiêu cực, như tư tưởng phe cánh, bè phái; lợi dụng tâm linh, tín ngưỡng để mưu cầu lợi ích riêng, gây phiền hà, tốn kém; tư tưởng gia trưởng, tôn ti trên dưới, chèn ép, cản trở tự do cá nhân...[1].

---

1. Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An, Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian: *Văn hóa các dòng họ Nghệ An*, Nxb. Nghệ An, 1997.

Sở Văn hóa thông tin Thái Bình, Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian: *Văn hóa dòng họ ở Thái Bình*, Thái Bình, 1999.

Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An: *Gia phong xứ Nghệ*, Nxb. Nghệ An, 2000.

Văn hoá tôn giáo tín ngưỡng

Tương ứng với các cộng đồng, tôn giáo, tín ngưỡng Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, Nho giáo, Đạo Mẫu... đều có các dạng thức văn hoá tương ứng: Văn hoá Phật giáo, Văn hoá Kitô giáo, Văn hoá Nho giáo, Văn hoá Hồi giáo, Văn hoá Đạo Mẫu...

Bản thân các tôn giáo tín ngưỡng đã là một hình thức văn hoá đặc thù, đấy là chưa kể, trong quá trình hình thành và phát triển, mỗi tôn giáo tín ngưỡng bao giờ cũng sản sinh, tích hợp trong nó những hiện tượng, những sinh hoạt văn hoá nghệ thuật. Văn hoá tôn giáo tín ngưỡng thường biểu hiện qua hàng loạt yếu tố *văn hoá vật thể*, như các công trình kiến trúc nhà thờ Đạo Kitô, chùa Phật giáo, thánh thất Đạo Cao Đài, thánh đường Hồi giáo, các dạng đình, đền, am, miếu; các hình thức trang trí kiến trúc, tranh thờ, tượng thờ, các đồ thờ phù hợp với từng loại tôn giáo tín ngưỡng, các loại trang phục, lễ phục phù hợp với các hình thức nghi lễ tôn giáo tín ngưỡng... Đặc biệt là các dạng văn hoá *phi vật thể*, như các giáo lý, kinh sách chứa đựng những nội dung vũ trụ luận, nhân sinh, đạo đức, chuẩn mực ứng xử xã hội... kèm theo đó là các hình thái văn học, chữ viết cổ xưa thường gắn liền với đời sống tôn giáo tín ngưỡng. Các hình thức diễn xướng nghi lễ, như tế tự, rước xách, lễ hội, mà trong đó thường chứa đựng các hình thức hoạt động văn hoá nghệ thuật phong phú, như nhạc lễ, múa nghi lễ, các trò diễn nghi lễ...[1].

Rõ ràng là, với sự hiện diện của các tôn giáo tín ngưỡng và cùng với nó là các hình thức văn hoá nghệ thuật tương ứng đã góp phần tạo nên tính đa dạng của văn hoá dân tộc.

Văn hoá nghề nghiệp

Nước ta là nước nông nghiệp, nông dân chiếm hơn 80% thành phần cư dân, tuy nhiên, trong môi trường nông thôn và đô thị, thành phần nông dân, nhìn từ góc độ nghề nghiệp cũng không thuần nhất. Bên cạnh những

1. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên): *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

người chuyên nông nghiệp vẫn có những người làm các nghề khác, mỗi nghề tạo nên một loại cộng đồng riêng, như thủ công nghiệp, đánh cá, buôn bán hay kết hợp nông nghiệp với các nghề phi nông nghiệp kể trên. Do vậy, văn hoá của các cộng đồng làm nghề thủ công, đánh bắt cá và buôn bán cũng có những sắc thái riêng, mà chúng tôi gọi đó là văn hoá nghề nghiệp.

Trong các làng xã người Việt cũng như các tộc người thiểu số từ lâu đã tồn tại các nghề thủ công, cao hơn là các làng nghề và ở đô thị có các phố nghề. Như đã nói trên, những người làm nghề thủ công trong các làng nghề ít nhiều vẫn gắn với nông nghiệp, tuy nhiên các làng nghề thủ công vẫn có các sắc thái văn hoá riêng so với các làng nông nghiệp thuần tuý, thể hiện qua các hoạt động nghề hướng về sản xuất hàng hoá, cách thức tổ chức và quan hệ xã hội giữa những người cùng nghề, các hoạt động thờ cúng, nghi lễ, phong tục liên quan tới tín ngưỡng tổ nghề, thậm chí tâm lý, tính cách những người hoạt động nghề thủ công gắn với sản xuất hàng hoá, kinh tế thị trường cũng có nét năng động, cởi mở, nhanh nhạy hơn so với người làm nông thuần túy...

Chúng ta cũng cần đề cập các hoạt động đặc thù của nghề thủ công truyền thống ở các đô thị, đặc biệt là các phố nghề ở Hà Nội[1], tạo nên nét văn hoá đặc thù của văn hoá phố nghề.

Chúng ta cũng có thể nói tới cộng đồng của những người làm ngư nghiệp, gắn bó với sông nước, biển khơi, chuyên khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản. Môi trường nghề nghiệp đó cũng tạo ra hàng loạt các sắc thái văn hoá gắn với hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thể hiện qua công cụ và kỹ thuật đánh bắt, tri thức về môi trường sông nước và biển khơi, cách tổ chức và quan hệ xã hội của cộng đồng ngư dân, đời sống tín ngưỡng, phong tục, lễ hội gắn với môi trường sông nước và nghề nghiệp...[2].

---

1. Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hảo: *Phố nghề Hà Nội*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

2. Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian: *Folklore các làng ven biển*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999.

Văn hoá cá nhân

Xét về bản chất, văn hoá bao giờ cũng là và thuộc về một cộng đồng nhất định, vậy vì sao người ta lại nói đến *văn hoá cá nhân?* Theo chúng tôi, có thể hiểu văn hoá cá nhân như một dạng thức của văn hoá, mà theo đó, mỗi cá nhân, tuỳ thuộc vào môi trường gia đình, cộng đồng cũng như thể chất, trình độ giáo dục mà cá nhân ấy thể hiện *khả năng tiếp nhận văn hoá* của cộng đồng mà họ là thành viên, thông qua kênh trao truyền văn hoá của thế hệ trước, trong cái khung truyền thống gia đình, dòng họ, làng xã, nhà trường,... cũng như *sự thể hiện nền văn hoá* đó thông qua các hoạt động, hành vi, ứng xử, bản sắc, tâm tính... của mỗi con người, khiến họ có nét đặc thù riêng phân biệt với người khác.

Chúng ta thường nói Hồ Chí Minh là con người mang bản sắc Việt Nam rõ nét nhất, con người mang trong mình cả nền văn hoá Việt Nam hiện đại. Đó cũng chính là văn hoá cá nhân Hồ Chí Minh.

Trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khi mà con người được giải phóng và khẳng định cái cá nhân, cá tính của mình, thì văn hoá cá nhân càng trở nên rõ nét và đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội nói chung cũng như phát triển nhân cách của mỗi con người nói riêng.

Văn hoá vùng lãnh thổ

Văn hoá vùng thuộc dạng thức *văn hoá lãnh thổ*, mang tính chất liên văn hoá. Văn hoá vùng (hay văn hoá địa phương) là một thực thể văn hoá, hình thành và tồn tại trong một không gian lãnh thổ nhất định, thể hiện qua một tập hợp các đặc trưng văn hoá về cách thức hoạt động sản xuất; về ăn, mặc, ở, đi lại, vận chuyển; về cách tổ chức xã hội cổ truyền và giao tiếp cộng đồng; về tín ngưỡng, phong tục và lễ hội; về các sinh hoạt văn hoá nghệ thuật; về vui chơi giải trí; về các sắc thái tâm lý của cư dân,... từ đó có thể phân biệt với các đặc trưng văn hoá của vùng khác. Những đặc trưng văn hoá đó hình thành và định hình trong quá trình lịch sử lâu dài, do cư dân các dân tộc trong vùng thích ứng với cùng một điều kiện môi trường, có sự tương đồng về trình độ phát triển xã hội, đặc biệt là giữa họ có mối quan hệ giao lưu văn hoá mật thiết.

Trên cơ sở những quan niệm lý thuyết nêu trên, chúng tôi đã tiến hành phân vùng văn hoá ở Việt Nam thành bảy vùng văn hoá lớn, trong mỗi vùng như vậy lại có thể phân chia thành các tiểu vùng văn hoá nhỏ hơn, khoảng 23 tiểu vùng.

Vùng văn hoá đồng bằng Bắc Bộ, có thể phân thành năm tiểu vùng:

- Tiểu vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang)
- Tiểu vùng Sơn Nam (Hà Tây[1], Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên)
- Tiểu vùng xứ Đoài (Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Phúc)
- Tiểu vùng xứ Đông (Hải Dương, Hải Phòng)
- Tiểu vùng Thăng Long - Hà Nội

Vùng văn hoá Việt Bắc, có thể phân thành hai tiểu vùng:

- Tiểu vùng Cao - Bắc - Lạng (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên)
- Tiểu vùng Đông Bắc (Quảng Ninh)

Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Thanh - Nghệ, có thể phân thành ba tiểu vùng:

- Tiểu vùng Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La)
- Tiểu vùng miền núi Thanh - Nghệ (Thanh Hoá, Nghệ An)
- Tiểu vùng Mường Hoà Bình

Vùng văn hoá Bắc Trung Bộ, có thể chia thành ba tiểu vùng:

- Tiểu vùng xứ Thanh (Thanh Hoá)
- Tiểu vùng xứ Nghệ (Nghệ An, Hà Tĩnh)
- Tiểu vùng xứ Huế (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên)

Vùng văn hoá Nam Trung Bộ, có thể phân thành ba tiểu vùng:

- Tiểu vùng xứ Quảng (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định)
- Tiểu vùng Phú Yên, Khánh Hoà
- Tiểu vùng Ninh Thuận, Bình Thuận

Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên, có thể phân chia thành bốn tiểu vùng:

- Tiểu vùng Nam Trường Sơn (vùng núi Thừa Thiên, Quảng Nam)

---

1. Từ ngày 1 tháng 8 năm 2008, cùng với toàn bộ địa giới của Hà Tây, thị xã Sơn Tây được sáp nhập vào Thủ đô Hà Nội.

- Tiểu vùng Bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai)
- Tiểu vùng Trung Tây Nguyên (Đắc Lắc)
- Tiểu vùng Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng, Bình Phước)

Vùng văn hoá Nam Bộ, có thể phân thành ba tiểu vùng:

- Tiểu vùng Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Biên Hoà)
- Tiểu vùng Tây Nam Bộ (Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Mỹ Tho, Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre, Bạc Liêu)
- Tiểu vùng Sài Gòn - Gia Định.

Văn hoá vùng là kết quả của quá trình lịch sử lâu dài, do vậy những đặc trưng của nó đã trở thành truyền thống khá ổn định, truyền từ đời này sang đời khác và luôn giữ vai trò nền tảng cho sự phát triển xã hội của địa phương. Tất nhiên, các truyền thống đó phần nhiều còn phù hợp và giữ vai trò tích cực trong sự phát triển xã hội hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng không phải không có những mặt hạn chế, lỗi thời, thậm chí trở thành vật cản cho sự phát triển xã hội. Do vậy, việc nhận thức văn hoá vùng, các truyền thống văn hoá địa phương có ý nghĩa thiết thực cho việc định hướng phát triển trong hiện tại và tương lai của mỗi vùng, mỗi địa phương.

Văn hoá sinh thái

Văn hoá sinh thái là các dạng thức văn hoá hình thành và phát triển tương thích với những môi trường sinh thái nhất định, như sinh thái biển đảo, sinh thái đồng bằng châu thổ, sinh thái thung lũng, sinh thái rẻo giữa, sinh thái rẻo cao, sinh thái cao nguyên... Ở nước ta cũng như nhiều nước khác trên thế giới, từ xa xưa sự phân bố các tộc người thường tương ứng với các hoàn cảnh môi trường và sinh thái nhất định, do vậy đã hình thành nên dạng thức *văn hoá sinh thái - tộc người*. Thí dụ, các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái thường sinh sống tập trung ở các thung lũng, do vậy văn hoá của các tộc người này mang đậm tính chất văn hoá thung lũng. Các tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme và Nam Đảo thường sinh tụ ở vùng rẻo giữa và cao nguyên với đặc trưng là canh tác nương rẫy lúa khô và lối

sống du canh du cư. Còn các tộc Mông, Dao Đỏ thì lại chọn môi trường rẻo cao, khí hậu mang tính cận nhiệt đới.

Sinh sống lâu đời trong môi trường sinh thái quen thuộc như vậy nên mỗi tộc người đã hình thành những kiểu thích ứng với môi trường nhất định, tạo nên những truyền thống sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hoá riêng. Do vậy, trong việc phát triển kinh tế, xã hội của các dân tộc vùng núi, phải coi những kiểu thích ứng môi trường, những truyền thống trên như là một trong những thế mạnh cần khai thác và phát huy.

Thí dụ, vùng thung lũng thích hợp với canh tác lúa nước và đánh bắt, chăn nuôi thuỷ sản, khai thác những tài nguyên về nguồn nước, phát triển các nghề thủ công như trồng bông, dệt vải, thổ cẩm, làm đồ gốm... Xã hội gắn kết trên cơ sở bản mường truyền thống, xã hội cổ truyền phân hoá thành các tầng lớp và đẳng cấp...

Văn hoá truyền thống các tộc người ở rẻo giữa và cao nguyên canh tác lúa khô theo kiểu du canh du cư, nay chuyển sang canh tác các loại cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi gia súc, phát triển nghề đan lát truyền thống. Xã hội còn bảo lưu nhiều tàn tích xã hội nguyên thuỷ, cơ cấu xã hội buôn làng nhỏ hẹp, mang tính cộng đồng cao...

Văn hoá các tộc người rẻo cao, điển hình là người Mông, canh tác nương rẫy theo hướng thâm canh, trồng ngô và các cây đặc sản, phát triển chăn nuôi và thủ công nghiệp, xã hội cấu kết theo huyết thống dòng họ...

Người Kinh (Việt) với tư cách là tộc người chủ thể quốc gia, có số dân đông và trình độ phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá cao, sinh sống ở các môi trường sinh thái chủ yếu là đồng bằng châu thổ, ven biển cận duyên, biển đảo và các đô thị lớn, từ đây cũng hình thành các dạng văn hoá sinh thái tương ứng, khiến cho văn hoá của người Kinh vừa mang tính thống nhất cao lại vừa thể hiện các sắc thái đa dạng[1].

Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, môi trường tự nhiên nói chung, các dạng môi trường sinh thái nói riêng đang đứng

1. Ngô Đức Thịnh: "Sinh thái tộc người và các vấn đề phát triển xã hội", *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.

trước nguy cơ bị mất dần tính đa dạng, do vậy, các truyền thống văn hoá sinh thái cũng ngày một phai nhạt. Từ đây đặt ra thách thức lớn về việc bảo tồn tính đa dạng sinh học và đa dạng văn hoá cần phải có sự liên hệ mật thiết và hữu cơ, cái nọ là tiền đề cho sự tồn tại và phát triển của cái kia.

Kết luận

Từ góc độ các dạng thức văn hoá, văn hoá Việt Nam là nền văn hoá "Thống nhất trong/từ đa dạng". Nhận thức này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao. Một mặt, muốn củng cố tính thống nhất của văn hoá Việt Nam thì trước nhất phải bảo tồn và phát huy tính đa dạng văn hoá, bởi vì suy cho cùng không có sự thống nhất văn hoá nào lại không hình thành và phát triển trên cái nền đa dạng. Mặt khác, cái đa dạng và đặc thù văn hoá muốn sinh sôi, nảy nở thì cũng không thể thoát ly cái nền thống nhất. Không thể nhân danh cái đặc thù, đa dạng để thoát ly cái thống nhất, bởi vì chính cái thống nhất tạo nên sức mạnh và động lực cho cái đa dạng, đặc thù.

Đa dạng văn hoá luôn luôn tạo cơ hội cho việc giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, quốc gia, các vùng miền khác nhau, tạo nên những động năng cho sự phát triển xã hội. Các đặc thù và truyền thống văn hoá sẽ gợi mở những khả năng trong việc tìm kiếm các phương thức, cách thức, biện pháp phù hợp cho các phương án phát triển xã hội của mỗi cộng đồng, mỗi vùng và địa phương.

Từ bức tranh chung của các dạng thức văn hoá, chúng ta có thể nói tới mô hình phát triển của văn hoá nước ta, đó là mô hình "đa văn hoá". Mô hình này phù hợp với thực tế thống nhất trong đa dạng của văn hoá các dân tộc Việt Nam, phù hợp với xu hướng phát triển chung của đất nước hiện tại và tương lai[1].

GS.TS. NGÔ ĐỨC THỊNH
Viện Nghiên cứu văn hoá -
Viện Khoa học xã hội Việt Nam

1. Ngô Đức Thịnh: "Đa dạng văn hóa và sự phát triển xã hội", Tạp chí *Cộng sản*, số 15, 1997.

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

VĂN HỌC LÀ YẾU TỐ TRỘI CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM, QUA NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

Tìm hiểu sức sáng tạo của một dân tộc có thể tiếp cận và khai thác ở nhiều bình diện và văn hóa là một phạm trù in lại dấu ấn đậm nét nhất. Giá trị và phẩm chất của một nền văn hóa không mang ý nghĩa tự nó như một cấu trúc nội tại, khép kín, mà chính là sự quy tụ, thu hút, phản ánh tinh hoa của nhiều hoạt động xã hội khác. Văn hóa như một thực thể hữu hình và vô hình đón nhận những giá trị từ đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc, tái tạo vào trong một nguyên khối thuần nhất, phong phú và lưu giữ lâu bền với thời gian. Và trong những giá trị văn hóa tinh thần của bất kỳ một dân tộc nào cũng có những yếu tố trội do những đặc điểm riêng của quốc gia ấy phát triển trong trường kỳ lịch sử. Văn hóa Ấn Độ trội lên về tôn giáo, triết học, kiến trúc, vũ đạo...; văn hóa Campuchia và nhiều dân tộc Đông Nam Á trội lên về kiến trúc, vũ đạo. Nhà thơ Evgeni Evtushenko cho rằng "Lịch sử hay nhất của nước Nga là văn học Nga"[1] và điều giá trị nhất là nền văn học ấy đã mang hình bóng, sức sống và những kỳ tích của dân tộc. Evgeni Evtushenko cũng có câu nói nổi tiếng: "Nhà thơ ở Nga lớn hơn là một nhà thơ". Ý của Evgeni Evtushenko muốn khẳng định những phẩm chất tinh thần cần có và đã có của các nhà thơ đóng góp và tiếp nhận từ đời sống dân tộc trong trường kỳ phát triển của lịch sử, đặc biệt là tính công dân kết hợp một cách kỳ lạ với chất trữ tình cao cả. Nhận định về cấu trúc và các bình diện của văn hoá Việt cũng có nhận xét là trong văn hóa Việt, văn học là yếu tố trội nhất. Trước hết phải kể đến kho tàng phong phú về văn học dân gian. Các ông Nguyễn Văn Ngọc, Vũ

1. Chuyên san *Thơ*, số 2, tr.19.

Ngọc Phan, Nguyễn Đổng Chi... đã có công sưu tầm khảo cứu, giới thiệu văn học dân gian Việt Nam. Các nhà văn ở các thời đại đều biết tìm về nguồn văn học dân gian để học tập, khai thác. Chúng ta có hàng trăm những câu chuyện cổ giàu giá trị nhân văn nói lên mong ước, khát vọng và trí tuệ của người bình dân đã sống và đấu tranh như thế nào để tồn tại trong cuộc đời cũ. Khu vực truyện cười cũng rất giàu có, thâm thuý, ý nhị. Cái cười Việt Nam, tiếng cười của người lao động thật sảng khoái, vừa nhân hậu, mang đậm đà bản sắc dân tộc. Các truyện về Trạng Quỳnh, Trạng Lợn hấp dẫn với nhiều thế hệ. Về khu vực ca dao dân ca cũng rất phong phú, nguồn sáng tạo không vơi cạn của dân gian. Dường như ở quốc gia nào cũng có hàng trăm hàng ngàn câu ca hay về vẻ đẹp đất nước, quê hương, về kinh nghiệm lao động sản xuất, nhưng hay hơn cả vẫn thuộc các bài ca về tình yêu lứa đôi. Ca dao thể hiện tâm hồn, tình cảm của con người Việt Nam. Nhiều bài ca nổi tiếng *Qua cầu gió bay; Trèo lên cây bưởi hái hoa; Trong đầm gì đẹp bằng sen; Ngang lưng thì thắt bao vàng; Hôm qua tát nước đầu đình;* nhiều câu ca ngưng đọng với thời gian, sâu sắc, đằm thắm tình đời, tình người.

- Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa
Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương.
- Ước gì sông hẹp một gang
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi.
- Thấy anh như thấy mặt trời
Chói chang khó ngó trao lời khó trao.
- Anh đi anh dặn em rằng
Đâu hơn thì lấy đâu bằng chờ anh.
- Đêm nằm ở dưới bóng trăng
Thương cha nhớ mẹ không bằng nhớ em.
- Gió sao gió mát sau lưng
Dạ sao lại nhớ người dưng thế này.
- Yêu nhau vạn sự chẳng nề
Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.
- Yêu nhau cởi áo cho nhau
Về nhà dối mẹ qua cầu gió bay.

Ca dao - nguồn tình cảm và tri thức vô tận của dân gian là kho báu của nền văn học dân tộc, có khả năng đóng góp cho văn hóa nhân loại. Dân ca quan họ Bắc Ninh được UNESCO tôn vinh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2009.

Chúng ta đã có một nền văn học trải dài qua hàng chục thế kỷ. Nếu tính về văn học viết từ thời Lý - Trần đến hết thế kỷ XX thì đã có trọn mười thế kỷ văn học với nhiều thế kỷ phát triển rất rực rỡ. Thế kỷ XV của nhà nước Đại Việt, văn thơ Lý - Trần giàu sức sáng tạo. Thế kỷ XVIII, XIX với những thành tựu có ý nghĩa phục hưng của văn học với các tên tuổi lớn Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu... Thế kỷ XX đầy ắp những sự kiện lớn mở ra một thời kỳ mới với nhiều trào lưu, khuynh hướng với những tên tuổi lớn như Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc, Tố Hữu, Thế Lữ, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Tô Hoài...

Nhiều tác giả đã ở đỉnh cao của văn chương thời đại và tên tuổi còn lại mãi với thời gian. Hội đồng Hoà bình thế giới đã tôn vinh hai danh nhân văn hóa thế giới là Nguyễn Trãi nhân dịp 500 năm ngày sinh và Nguyễn Du nhân dịp 200 năm ngày sinh. Tổ chức UNESCO năm 1990 đã tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam. Theo thời gian có thể còn nhiều tác giả khác được suy tôn chân giá trị. Ngoài phần văn học viết của người Kinh còn nhiều tác phẩm có giá trị của các dân tộc anh em, đặc biệt là về thơ ca. Những trường ca rất có giá trị của các dân tộc Tây Nguyên, các trường ca trữ tình của các dân tộc Thái, Mường thực sự đã làm giàu có nền văn học Việt Nam nói chung. Ngoài phần văn học viết là kho tàng văn học dân gian, gồm các kho tàng về truyện cổ tích, kho tàng ca dao, tục ngữ chưa được khám phá và thu lượm đầy đủ. Viện Khoa học xã hội, mà trực tiếp là Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian, đã tiến hành kế hoạch sưu tầm và nghiên cứu lâu dài cho đến năm 2007 để có một "Kho tàng sử thi Tây Nguyên" gồm các loại sử thi Khan của dân tộc Êđê, sử thi Ot Ndrong của người Mnông, sử thi Akhat jukar của người Raglai, sử thi Hơmon của người Xơđăng. Trong hai năm sưu tầm, biên dịch, Viện Văn học đã cho ra

mất ba tác phẩm *"Lênh nghịch đá thần của Yang"* (840 trang), *"Cướp chiêng cổ Bon Tinăng"* (1.200 trang) và *"Udai Ugia"* (1.200 trang)[1]. Với một nền văn học lớn có trường độ và phong phú về nhiều mặt nên việc biên soạn bộ "Tổng tập văn học Việt Nam" của Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Nhà xuất bản Khoa học xã hội là một thành tựu đáng kể. Với trên 40.000 trang khổ lớn, bộ Tổng tập gồm 51 tập sách là một minh chứng cho vị trí của văn học trong nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam.

Điều quan trọng là nền văn học Việt Nam có mối quan hệ rất chặt chẽ với sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Mỗi chặng đường lịch sử, mỗi chiến tích của dân tộc dường như đều có mặt trong văn chương; các tướng lĩnh, các vị lãnh đạo chính trị, các bậc chí sĩ đều sử dụng có hiệu quả văn chương phục vụ chính trị như *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn, *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi, *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của Nguyễn Đình Chiểu, *"Hải ngoại huyết thư"* của Phan Bội Châu.

Nhiều áng văn chương của thời kỳ hiện đại đã có sức cổ vũ tinh thần yêu nước như *"Nhật ký trong tù"* của Hồ Chí Minh, *"Từ ấy"* của Tố Hữu, thơ văn Xô viết Nghệ Tĩnh, thơ cách mạng trong nhà tù. Các tác phẩm trong hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ được xem là văn chương của nền văn nghệ tiên phong chống đế quốc.

Mười thế kỷ văn học đã sản sinh nhiều tác phẩm có giá trị về nhiều mặt: triết học, xã hội học, sử học. Trong hoàn cảnh văn - sử - triết bất phân nên tác phẩm văn chương có giá trị cũng đảm nhiệm trách nhiệm nhiều khi nặng nề của các lĩnh vực khoa học xã hội khác. Các nhà văn lớn trong quá khứ cũng là những nhà tư tưởng, nhà văn hóa, nhà triết học... như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Cao Bá Quát. Do đó, hơn lĩnh vực nào hết, văn học Việt Nam cũng là đầu mối mở ra và đi sâu vào nhiều hoạt động khoa học xã hội khác. Tổng luận về *"Tổng tập văn học Việt Nam"* cũng nhận xét: "Văn học là một bộ phận quan trọng của văn hóa. Vì vậy nếu như văn hóa Việt Nam có bản sắc dân tộc độc đáo và sức mạnh đặc

1. Báo *Tin tức*, ngày 24 tháng 1 năm 2005.

biệt thì những thuộc tính này cũng là của văn học Việt Nam. Văn học đã thể hiện bản sắc của dân tộc và sức mạnh đồng hóa những thành tựu văn hoá nước ngoài của văn hóa Việt Nam, nhưng văn học Việt Nam lại còn là tấm gương lớn nhất phản ánh văn hóa Việt Nam".

Vẻ đẹp và sức mạnh tinh thần của văn hóa Việt Nam mở ra trong hàng chục thế kỷ song cũng quy tụ lại ở những gương mặt tiêu biểu. Một trong những nơi quy tụ của những gương mặt văn hóa và văn học Việt Nam là Văn Miếu - Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên của Việt Nam, nơi đào tạo hiền tài cho đất nước. Năm 1070, Lý Thánh Tông lập Văn Miếu và đến năm 1076, Lý Nhân Tông lập Quốc Tử Giám. Văn Miếu tôn vinh những tài năng và ghi lại tên tuổi trên 82 bia gồm 1.323 tiến sĩ[1] từ năm 1442 đến 1779[2]. Trên bia tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất đã khắc lời của Thân Nhân Trung năm 1484:

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy, các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng".

Lời nói của Thân Nhân Trung mang vẻ đẹp của một chân lý có giá trị bền vững với mọi thời đại. Thân Nhân Trung là phó nguyên suý trong Hội Tao đàn thời Lê Thánh Tông (có 28 ngôi sao văn học). Hội Tao đàn có vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thi ca, đặc biệt là thơ Nôm, trong thời kỳ lịch sử này. Thế kỷ XV cũng được xem là thế kỷ văn chương toả sáng với nhiều đỉnh cao về tác gia, tác phẩm. Điều đáng quý là đa số những nhà văn lớn trong quá khứ và hiện tại cũng đều là những nhà văn hóa lớn như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Hồ Chí Minh... Nguyễn Trãi được Hội đồng

1. Theo *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. 82 văn bia ở Văn Miếu Hà Nội có giá trị về nhiều mặt: mỹ học, văn học, đạo đức... và mang dấu ấn thời đại đậm nét. Các văn bia đã được UNESCO công nhận là di sản tư liệu thế giới vào năm 2010.

Hòa bình thế giới tôn vinh là danh nhân văn hóa thế giới. Ông được ghi nhận như một tài năng kiệt xuất về nhiều bình diện: chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, văn học. Sự nghiệp của ông nằm ở đỉnh cao, trong niềm ngưỡng mộ của nhiều thế hệ. Biết bao công trình nghiên cứu văn thơ ông. Nhiều sáng tác văn chương, tiểu thuyết, kịch, thơ viết về ông. Yveline Feray - một tác giả người nước ngoài với lòng cảm phục và yêu quý một tài năng lớn đã có thể vượt lên những khó khăn về tư liệu, về hoàn cảnh xa cách trong không gian và thời gian - đã dựng lại chân dung của Nguyễn Trãi và xã hội đương thời qua tiểu thuyết dài 1.200 trang lấy tên là *"Vạn xuân"* (Dix mille printemps). Yveline Feray viết về Nguyễn Trãi không chỉ ngợi ca tài năng văn chương mà còn biểu dương, tôn vinh một con người toàn năng vượt lên những giới hạn của thời đại.

"Độc giả sẽ kinh ngạc trước tài năng đa dạng của kẻ sĩ Việt Nam này vì ông ta vừa là một thi hào, một nhà viết văn cừ khôi, vừa là một chiến lược gia có tầm mắt viễn thấu, một nhà ngoại giao tài tình, một nhạc sĩ lịch lãm, một nhà địa lý thông thái, một nhà sư phạm tuyệt vời. Lúc ấy độc giả sẽ hiểu được rằng tấn thảm kịch của Nguyễn Trãi là tấn thảm kịch của một vĩ nhân sống trong một xã hội quá ư bé nhỏ".

Nhà nghiên cứu người Nga, tiến sĩ văn học N.I. Niculin, một chuyên gia có hạng về văn học Việt Nam đã nhận xét: "Trong lịch sử văn học Việt Nam, sáng tác của Nguyễn Du (1765-1825) tự nó đã làm thành cả một thời đại. Nguyễn Du có một vai trò to lớn trong quá trình xây dựng truyền thống văn học dân tộc, trong sự hình thành của ngôn ngữ văn học Việt Nam". *"Truyện Kiều"*, tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Du, đã được luận bàn, nghiên cứu qua nhiều thời kỳ lịch sử. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du sâu sắc, giàu giá trị nhân đạo. Nhà phê bình Hoài Thanh, một trong số ít những nhà "Nguyễn Du học" nổi tiếng, đã nhận xét: "Nguyễn Du chắc chắn vẫn là tên tuổi lớn lao nhất trong toàn bộ nền văn học Việt Nam".

Một trong những tác gia độc đáo của văn học Việt Nam là Hồ Xuân Hương. Tiến sĩ Niculin cho rằng, Hồ Xuân Hương là một cái gì khác thường: "hiện tượng văn học này hoàn toàn không chịu bó mình vào khuôn khổ của truyền thống, nó không có một mẫu nào tương tự như thế

trong văn học Việt Nam trước đó cũng như sau đó"[1]. N.I. Niculin khảo sát chất châm biếm, chất tục trong thơ bà nhưng lớn lao hơn cả là những mạch suy nghĩ về cuộc đời và số phận con người với cách nhìn sâu sắc và mạnh mẽ, đặc biệt là tinh thần đấu tranh để giải phóng phụ nữ: "Hồ Xuân Hương đã thể hiện trong thơ mình những suy nghĩ về sự lớn lao của con người, những cảm xúc về sức mạnh vĩ đại của con người, về giá trị của đời sống tình cảm". Tuy nhiên, những phẩm chất trên đã đến với người đọc bằng tiếng nói riêng của người phụ nữ nên dễ chinh phục được lòng người; "Hồ Xuân Hương là đại biểu dân chủ nhất của văn học cổ Việt Nam". N.I. Niculin đã liên hệ những sáng tác của bà với Francois Rabelais, tuy ở hai nhà văn có khoảng cách xa về không gian và thời gian. Thơ Hồ Xuân Hương được giới thiệu ở Mỹ và đã có những thành công bất ngờ. John Babalan dịch và giới thiệu *"The poetry of Ho Xuan Huong"* do Nhà xuất bản Copper Canyon Press phát hành năm 2000.

"Hương mùa Xuân" đã bán được 18.000 cuốn trong hai năm, một số lượng rất lớn đối với một cuốn thơ ở nước Mỹ, chưa nói đấy là thơ của một phụ nữ nước ngoài đã mất từ hai trăm năm. Lý do tất nhiên là Hồ Xuân Hương hãy còn rất sống đối với người Mỹ cũng như đối với người Việt. Tinh thần của bà là hiện đại. Thơ của bà trong cuốn *"Hương mùa Xuân"* xuất hiện trên hầu hết các tờ báo lớn ở Mỹ kể cả *Thời báo New York* cũng như nhiều báo tiếng Việt. Thơ của bà đã được giới thiệu ở khắp nước Mỹ và trên Đài phát thanh quốc gia.

Nhà nghiên cứu N.I. Niculin đã gắn bó với văn chương Việt Nam suốt trên mười thế kỷ. Riêng ở thời kỳ trung đại, N.I. Niculin đã nghiên cứu kỹ nhiều tác giả tiêu biểu. Ông ca ngợi Cao Bá Quát "người khởi xướng phong trào cải lương vào nửa sau thế kỷ XIX. Sau khi tiếp xúc với văn minh phương Tây thậm chí dưới dạng xấu xí quái gở của nó ở các nước thuộc địa, Cao Bá Quát đã cảm thấy được tất cả sự lạc hậu khủng khiếp của đất nước mình với những sách vở Nho giáo cổ hủ:

1. *Văn học Việt Nam và giao lưu quốc tế*, Nxb. Giáo dục, 2000, tr.196.

Tân gia từ vượt con tàu
Mới hay vũ trụ một màu bao la
Giật mình khi ở xó nhà
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.

Chí khí của Cao Bá Quát đã bộc lộ qua những lời thơ vịnh Phù Đổng:

Mới ba tuổi chàng đã quét tan lũ giặc

và cho rằng lập công như vậy còn là muộn:

Bay lên tận trời cao, chàng quở trách
chín tầng mây còn thấp.

N.I. Niculin ca ngợi Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu, những nhà nho yêu nước với tinh thần "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc". Ông cũng quan tâm tới khuynh hướng thơ châm biếm mà Nguyễn Khuyến và Tú Xương là đại biểu.

Khép lại thời kỳ trung đại, bước sang giai đoạn hiện đại, N.I. Niculin đặc biệt chú ý đến văn thơ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Sự ra đời của văn thơ cách mạng gắn liền với tên tuổi Người. "Cuốn sách mang tính chính luận rất xúc động của đồng chí Hồ Chí Minh là cuốn *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* xuất bản bằng tiếng Pháp ở Pari năm 1925. Bằng giọng văn tố cáo và bằng những sự kiện tiêu biểu có sức thuyết phục, tác giả đã dựng lên một hình tượng tổng hợp về tên thực dân tác oai, tác quái ở Việt Nam và ở những nước Phi châu". N.I. Niculin cũng đặc biệt ca ngợi *"Nhật ký trong tù"* của Hồ Chí Minh, tác phẩm đã dựng lại chân thực hình tượng người chiến sĩ cách mạng vượt lên những thử thách trong cảnh tù đày và thể hiện khí phách của người cộng sản.

Trên bốn mươi năm gắn bó với văn học Việt Nam, giới thiệu, nghiên cứu hàng mấy chục tác gia của văn học trung đại, hiện đại, giáo sư N.I. Niculin là nhà "Việt Nam học" xuất sắc. Một mặt khác, lịch sử văn học Việt Nam, đối tượng nghiên cứu trong suốt một đời người của giáo sư N.I. Niculin đã không phụ lòng tác giả với phẩm chất và giá trị của một nền văn học có tầm vóc trong khu vực và có những tác giả và tác phẩm lớn.

Thời kỳ 1930-1945 được xem là giai đoạn hưng thịnh có ý nghĩa của một thời phục hưng của văn chương Việt Nam. Có thể kể nhiều tác giả. Trong văn xuôi có Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng,

Nguyên Hồng, Nam Cao, Tô Hoài. Trong thơ có Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính, Tế Hanh... Những tác giả trên đều là những tên tuổi lớn trong văn chương thời kỳ hiện đại. Chúng ta nhắc đến hai trường hợp: Vũ Trọng Phụng trong văn xuôi và Xuân Diệu trong thơ. Cuộc đời của nhà văn yểu mệnh và tài năng Vũ Trọng Phụng đã để lại một di sản lớn ở tuổi hai mươi bảy. Peter Zinoman, tiến sĩ sử học tại Đại học Berkeley Mỹ và cũng là dịch giả *"Số đỏ"*, nhận xét: "Vũ Trọng Phụng đã sáng tác một khối lượng tác phẩm cho đến nay được xem như thành quả cá nhân phi thường trong văn học Việt Nam hiện đại". "Cho đến khi qua đời Phụng đã viết ít nhất tám cuốn tiểu thuyết, bảy vở kịch, năm phóng sự dài, dăm chục truyện ngắn, dịch một số tác phẩm văn học tương đối dài, ngoài ra còn viết hàng trăm bài phê bình, tiểu luận, bài báo và xã luận".

Không chỉ là số lượng mà còn chiếm lĩnh chất lượng cao. Dư luận báo chí đương thời tôn vinh ông là *"vua phóng sự đất Bắc"*. Peter Zinoman gọi ông *"là một nhà vua hiện đại chủ nghĩa tiên phong"*. Ông khẳng định: "Tôi không định làm một nhà truyền giáo về Việt Nam. Đơn giản là tôi muốn bạn đọc thế giới hiểu rằng Việt Nam không chỉ có văn học chiến tranh. Với Xuân tóc đỏ, một hình tượng văn học độc đáo, hiếm có trong văn chương thế giới, Vũ Trọng Phụng là một nhà văn lớn đứng ngang tầm với bất kỳ nhà văn vĩ đại nào của thế giới", và ông khẳng định "chưa ai nói được thật hết giá trị Vũ Trọng Phụng"[1].

Xuân Diệu thường được xem là nhà thơ tiêu biểu nhất cho phong trào Thơ mới. Nói như Tế Hanh: Nếu chọn năm thì có Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử. Nếu chọn một là Xuân Diệu. Xuân Diệu là nhà thơ của tuổi trẻ, của tình yêu, ông được xem là ông hoàng trong thơ tình, nhà thơ tình hay nhất của văn học Việt Nam thế kỷ XX. Năm 1981 trong một lần nói chuyện ở Pari về đề tài *"Sắc thái thơ Pháp trong thơ Việt"*, ông đã tâm sự với công chúng: "Đến nay tôi đã quá tuổi 60. Tôi nhận thấy từ hai chục năm nay tôi đã thụ giáo Ronsard (Rôngxa), nhà thơ viết về mối

1. Báo *Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh*, số 64-2001.

tình đối với Cassandre (Caxăngđrơ), Hélène (Elenơ), Marie (Mari), Astrée (Axtrê), tất cả 522 bài thơ trong đó có 498 xonê. Tôi nào muốn bắt chước Ronsard nhưng cuộc đời đã muốn tôi dâng bó hoa cho Lan, bó hoa cho Cúc, bó hoa cho Trúc, bó hoa cho Mai, tính đến ngày hôm nay tất cả đã in 428 bài thơ tình"[1].

Thơ tình là mạch chính trong thơ Xuân Diệu. Ngoài ra thơ ông còn có nhiều nguồn mạch quan trọng khác. Xuân Diệu chào đón Cách mạng tháng Tám và cuộc đời mới bằng hai trường ca tiêu biểu *"Ngọn quốc kỳ"* và *"Hội nghị non sông"*. Mỗi giai đoạn cách mạng, Xuân Diệu lại có thơ viết về những chủ đề lớn phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị vừa có giá trị lâu dài qua các tập thơ *"Mũi Cà Mau"* và *"Cầm tay"*, *"Một khối hồng"*, *"Hai đợt sóng"*, *"Tôi giàu đôi mắt"*, *"Thanh ca"*,... Xuân Diệu còn là tác giả của những tập truyện ngắn, bút ký có giá trị và các công trình phê bình, nghiên cứu văn học.

Nhà thơ Huy Cận là người bạn tri kỷ của Xuân Diệu trong suốt nửa thế kỷ từ năm 1936 cho đến khi Xuân Diệu qua đời năm 1985. Huy Cận đặc biệt nổi tiếng với tập *"Lửa thiêng"*, tập thơ nói lên những khát vọng của tuổi trẻ một thời vừa có ý nghĩa thiêng liêng vừa là tiếng đời gần gũi. Nếu Xuân Diệu sôi nổi, tươi trẻ thì Huy Cận lại đằm sâu, nhân hậu. *"Lửa thiêng"* vẫn được Huy Cận xem là tập thơ của một đời người, nổi trội nhất như một tác phẩm thi ca mang dấu ấn của thế kỷ XX. Huy Cận được Viện hàn lâm thơ quốc tế bầu làm viện sĩ vào năm 2002.

Về *văn xuôi* đã có một thế hệ những tác giả văn xuôi nổi trội. Dòng văn chương lãng mạn thời kỳ 1930-1945 nổi lên nhóm Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam và đặc biệt dòng văn học hiện thực với Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tô Hoài... Mỗi tác giả là một thế giới, một phong cách sáng tạo riêng. Về lý luận phê bình chúng ta có Hải Triều, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhiều thế hệ nhà văn đã có những đóng góp xuất sắc cho nền văn học cách mạng. Cuộc kháng chiến chống

---

1. Theo *Phác thảo chân dung văn học Pháp*, 1991, tr.314.

Pháp bùng nổ, các nhà văn lại có mặt. Họ lên đường theo chiến dịch, đến với nhiều trận tuyến chiến đấu. Bên cạnh thế hệ những nhà văn tiền chiến là lớp nhà văn trưởng thành với cách mạng và kháng chiến, tiêu biểu là Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn, Võ Huy Tâm... Nhiều nhà văn phát triển tài năng trong môi trường quân đội như Chính Hữu, Hoàng Cầm, Quang Dũng, Nguyễn Khải, Nguyên Ngọc, Hồ Phương, Hữu Mai, Phan Tứ... Kết quả của những năm tháng hoạt động gian khổ và nhiều thử thách đó là những bông hoa mùa đầu tươi thắm. Văn xuôi có *"Vùng mỏ"* của Võ Huy Tâm, *"Xung kích"* của Nguyễn Đình Thi, *"Ký sự Cao Lạng"* của Nguyễn Huy Tưởng (giải thưởng 1951-1952) và *"Đất nước đứng lên"* của Nguyên Ngọc, *"Truyện Tây Bắc"* của Tô Hoài và *"Con trâu"* của Nguyễn Văn Bổng. Thơ ca nổi lên với các tập thơ *"Việt Bắc"* của Tố Hữu, *"Người chiến sĩ"* của Nguyễn Đình Thi...

Những tác giả văn xuôi tiêu biểu như Tô Hoài, Nguyên Hồng, Nguyễn Đình Thi vẫn tỏ ra sung sức, dồi dào bút khí khi trở về với mảng đề tài trước Cách mạng tháng Tám. Với cách suy nghĩ và nhận thức mới về cuộc sống của một thời kỳ lịch sử đã qua, nhiều cuốn tiểu thuyết với kích cỡ lớn đã được xây dựng. Nguyên Hồng với bộ *"Cửa biển"*, Nguyễn Đình Thi với *"Vỡ bờ"*, Tô Hoài với *"Mười năm"* đã đóng góp vào sự phát triển của tiểu thuyết những giá trị mới.

Kết thúc chiến tranh, bước vào thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1955-1964) văn học lại đạt được một số thành tựu đáng kể, đặc biệt là với thơ ca. Các nhà thơ trong phong trào Thơ mới sau những tháng năm đi vào đời sống thực tế đã có những chuyển biến trong nhận thức và sáng tạo.

Huy Cận chỉ trong năm năm (1958-1963) đã có một mùa gặt mới với các tác phẩm: *"Trời mỗi ngày lại sáng"*, *"Đất nở hoa"*, *"Bài thơ cuộc đời"*. Sau tác phẩm nổi tiếng *"Lửa thiêng"*, đây là những tác phẩm đáng ghi nhận trong đời thơ của Huy Cận. Xuân Diệu bên cạnh cảm hứng thi ca về đất nước lại trở lại với thơ tình. Với *"Mũi Cà Mau"* và *"Cầm tay"*, rồi *"Một khối hồng"*, Xuân Diệu lại hiện diện với tâm hồn thi sĩ nồng nàn, đắm say. Chế Lan Viên, nhà thơ của trí tuệ và suy tưởng, vẫn tươi thắm với *"Ánh sáng và phù sa"*. Và Tố Hữu của cảm hứng đẹp về Tổ quốc với những vần thơ

bay bổng "Gió lộng đường khơi rộng đất trời". Tế Hanh thành công với những bài thơ về đất nước trong tình cảnh bị chia cắt hai miền: *"Tiếng sóng"*, *"Hai nửa yêu thương"*. Thành công của Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Tế Hanh khẳng định một vấn đề quan trọng: Các nhà thơ tiền chiến đã chín lại trong thực tế mới và mỗi người lại có những bông hoa tươi thắm. Có trường hợp trội lên so với trước cách mạng như Tế Hanh, Chế Lan Viên.

Bước vào thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, toàn bộ nền văn học dâng lên một đỉnh cao mới của tinh thần yêu nước, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Có thể nói là các thế hệ đều có mặt từ lớp trước cách mạng như Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu, Tế Hanh, Anh Thơ đến thế hệ những nhà thơ thời kỳ Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp như Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Nông Quốc Chấn, Chính Hữu, Nguyễn Khải, Vũ Tú Nam, Anh Đức, Nguyên Ngọc, Hồ Phương, Hữu Mai, Nguyễn Quang Sáng, Phan Tứ,... Đặc biệt thời kỳ chống Mỹ, cứu nước đã xuất hiện một thế hệ cầm bút tài năng, đóng góp trực tiếp nhiều tác phẩm vừa thời sự, vừa có giá trị lâu dài: Phạm Tiến Duật, Lê Lựu, Nguyễn Minh Châu, Lê Anh Xuân, Nguyễn Thi, Nguyễn Khoa Điềm, Xuân Quỳnh, Lưu Quang Vũ, Hữu Thỉnh, Thanh Thảo,... chỉ riêng Xuân Quỳnh trong thơ và đặc biệt Lưu Quang Vũ trong kịch đã in đậm nét bản sắc của tài năng nghệ thuật. Những thành tựu trên của một thời kỳ văn học cũng như của mỗi cá nhân đều không phải là kết quả tự nhiên của sự phát triển mà thực sự là sự nỗ lực lớn lao của người viết. Như nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã nhận xét: "Nền văn học mà ở thời điểm sáng tạo mỗi nhà văn phải luôn đặt con người nghệ sĩ cao hơn con người cố hữu của mình với tất cả tính tự giác về thiên chức người cầm bút. Họ phải nâng mình lên trong nghề nghiệp như một người lính phải tự nâng mình trước trận công đồn, người nông dân trước luống cày khi sức lực tưởng như cạn kiệt, những người mẹ chịu đựng hy sinh vì con cái, nền văn học đó luôn vươn lên trên sự khổ đau và cái chết như dân tộc hằng sống, hằng khát khao và nó trở thành văn học của nhân dân"[1].

1. *Nửa thế kỷ văn học*, Nxb. Hội nhà văn, 1997, tr.25.

Sau chiến thắng 1975, văn học lại bước vào thời kỳ đổi mới với nhiều hoài bão và dự báo lạc quan. Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhiều ngành nghệ thuật của Việt Nam phát triển nhanh và có nhiều thành tựu như hội hoạ, kiến trúc, điện ảnh. Tuy nhiên, trong gương mặt chung của nền văn hoá dân tộc ở thế kỷ XX, văn học vẫn là yếu tố trội, có nhiều đóng góp quan trọng cho văn hóa Việt Nam. Sự phát triển nổi bật của văn học trong nền văn hóa Việt Nam nói lên sức mạnh của tư duy nghệ thuật của nghệ sĩ, năng lực tổng hợp và cảm nhận cụ thể cuộc sống. Văn học bộc lộ trí tuệ và sự tinh tế của ngôn từ. Nói như nhà văn Pháp Hăngri Bacbuýtxơ, "Văn học là nghệ thuật của các nghệ thuật. Người ta không thể so sánh văn học với bất kỳ nghệ thuật nào khác. Các nghệ thuật được chuyên môn hóa, văn học thì không. Các nghệ thuật là đơn giản, văn học là phức hợp"[1].

GS. HÀ MINH ĐỨC

1. Lộc Phương Thủy (Chủ biên): *Quan niệm văn chương Pháp thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, 2005.

SÂN KHẤU DÂN TỘC VIỆT NAM - 65 NĂM PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN

Mấy nét đặc trưng về các loại hình sân khấu dân tộc

Trong đại gia đình nghệ thuật sân khấu dân tộc Việt Nam có nhiều loại hình như: hát bội (tuồng), chèo, cải lương, múa rối nước và dân ca kịch; trong dân ca kịch có bài chòi Liên khu V, ví dặm Nghệ Tĩnh, ca Huế, nghệ thuật Chăm, dù kê của người Khơme Nam Bộ... Kịch nói du nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX và đang có xu hướng dân tộc hoá.

Chèo là nghệ thuật dân gian phát triển ở miền Bắc với tuổi đời gần 10 thế kỷ, mang đậm chất dân gian, trữ tình, bởi nó tiếp thu hầu hết vốn dân ca, dân vũ ở đồng bằng Bắc Bộ.

Nghệ thuật biểu diễn của chèo chủ yếu bằng đôi bàn tay mềm mại, uyển chuyển, cùng với chiếc quạt giấy thể hiện được mọi tính cách nhân vật trên sân khấu.

Nghệ thuật chèo thường phản ánh cuộc sống trong làng, xã với những mối quan hệ gia đình, cha con, bè bạn, ít khi tới cấp huyện, cấp tỉnh. Ví dụ, vở chèo cổ nổi tiếng *"Quan Âm Thị Kính"* phản ánh mâu thuẫn trong quan hệ cha con - phú ông có con gái Thị Mầu xinh đẹp đến tuổi biết yêu mà không được yêu vì bị rào cản "môn đăng hộ đối" của tư tưởng phong kiến mà hiện thân ở đây là phú ông. Chuyện rằng, ngày rằm thường lệ, Thị Mầu lên chùa lễ Phật, gặp "chú tiểu" Thị Kính đẹp trai, liền ngỏ lời yêu một cách bốc lửa nhưng bị từ chối vì cô có biết đâu đó là gái giả trai. Không được "chú tiểu" đáp ứng tình yêu, Thị Mầu về nhà chọc ghẹo anh Nô - người ở của gia đình mình và mang thai, nhưng cô lại đổ cho "chú tiểu" Thị Kính ở chùa. Kẻ gây hậu quả là anh Nô thì chạy trốn, còn người con gái giả dạng đi tu thì bị luật lệ làng xử tội... Vì vậy mà trong dân gian có câu "oan Thị Kính". Tấm bi hài kịch này mãi mãi tồn tại trong nhân dân lao động với những lớp diễn độc đáo, nó thể hiện rất rõ đặc trưng của

nghệ thuật chèo, như lớp *"Thị Mầu lên chùa"*, lớp *"Anh Nô chọc ghẹo Thị Mầu"* hoặc lớp *"Việc làng"*.

Ở đây chiếc quạt chèo kỳ diệu cùng với những động tác múa được cách điệu hóa từ cuộc sống ở nông thôn vô cùng phong phú và sinh động kết hợp với những điệu hát được phát triển từ dân ca đồng bằng Bắc Bộ thật vui tươi, đậm chất trữ tình và cũng thật buồn thảm khi diễn tả mọi tâm trạng và tính cách các nhân vật.

Nói về *đặc trưng của nghệ thuật chèo* là nói tới nghệ thuật cách điệu, ước lệ và tượng trưng, được thể hiện trong múa và hát của diễn viên, kết hợp với âm nhạc dân gian. Không sử dụng tốt ba yếu tố này thì không ra chèo, mà sẽ ra kịch chèo, ngược lại diễn thật đúng, hát thật hay thì sẽ mang đến cho người xem những giá trị thẩm mỹ tuyệt vời. Ví dụ, lớp chèo *Xuý Vân giả dại* trong vở chèo *"Kim Nham"* được coi là vai mẫu đặc sắc mà chúng ta thường thấy trình diễn trên sân khấu và trên màn ảnh nhỏ. Ở đây, nhân vật Xuý Vân giả điên giả dại để đánh lừa chồng bằng những động tác tay và ánh mắt hết sức linh hoạt và điêu luyện, như xe chỉ luồn kim, dệt vải... kể cả đôi mắt cũng diễn cùng với những điệu hát sa lệch chênh, làn thảm, con gà rừng... kéo dài tới 15, 20 phút mà khán giả vẫn bị cuốn hút.

Tuồng là nghệ thuật cổ điển, có mặt khắp đất nước, tập trung ở miền Trung và đã có thời hoàng kim trong thế kỷ XIX, bởi vua chúa Việt Nam rất thích xem tuồng, đồng thời cũng dùng tuồng bảo vệ tư tưởng và ngai vàng của mình nên đã ra sức đầu tư cho loại hình nghệ thuật này phát triển đến đỉnh cao mà những nhà nghiên cứu gọi là "nghệ thuật bác học", có nghĩa là đạt tới mức hoàn mỹ về văn học cũng như nghệ thuật biểu diễn, có thể sánh ngang với kịch Nô của Nhật Bản và Kinh kịch của Trung Quốc.

Nghệ thuật tuồng sử dụng rất nhiều động tác cách điệu cao, kết hợp với võ thuật dân tộc, cùng với những đạo cụ (vũ khí) như: gươm, giáo, búa, (phủ) thương, kiếm, cung... cả roi ngựa, mái chèo... để diễn tả những cuộc chiến đấu, những trận đánh ác liệt, thậm chí máu chảy, đầu rơi. Nguyên tắc biểu diễn của nghệ thuật tuồng là cách điệu, ước lệ và tượng trưng. Ví như cái roi ngựa cách điệu có thể diễn tả được nhiều cách đi ngựa, tính cách của nhân vật đi ngựa. Một mái chèo trên đôi tay điêu

luyện của diễn viên tuồng có thể diễn tả cảnh con thuyền đang đi trên sông nước. Để thể hiện nhân vật Đồng Kim Lân phò ấu chúa vượt núi đèo trong đêm tối, người diễn viên chỉ làm những động tác cách điệu kết hợp với lời hát là khán giả có thể hiểu được nội dung của lớp tuồng. Dĩ nhiên, âm nhạc cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng, vừa hỗ trợ cho diễn viên, vừa gợi tả không gian, tình huống của lớp tuồng. Vì thế mà người thạo tuồng chỉ cần nghe tiếng trống cũng biết rõ tuồng đang diễn lớp nào.

Đặc trưng của nghệ thuật tuồng là tính cách điệu, ước lệ và tượng trưng, được thể hiện trong múa và hát của diễn viên, kết hợp với âm nhạc dân gian, chịu sự chi phối của hệ thống trình thức và vũ đạo. Vì thế mà các bậc thầy về tuồng ngày xưa đã tổng kết thành quy luật:

Đường dài muôn dặm đi ba bước
Ngựa chạy hai chân quất một roi

Tức là trên sân khấu chỉ rộng chừng vài mươi thước vuông, người diễn viên diễn tả cuộc đi ngựa một cách ước lệ bằng một chiếc roi và đi vòng quanh sàn diễn hát ba câu *hát nam* là diễn tả một quãng đường dài vô tận. Ví dụ, hát câu thứ nhất kết hợp làm động tác đi ngựa là diễn tả đi từ Hà Nội đến Huế, câu thứ hai diễn tả đi từ Huế đến Quy Nhơn và câu thứ ba diễn tả đi từ Quy Nhơn tới Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Khán giả đã quen với sân khấu tuồng thì có thể hiểu ngay khi thấy diễn viên cầm chiếc roi và làm động tác đi ngựa. Trong lớp tuồng "Mạnh Lương bắt ngựa", hai nhân vật Bát Vương và Mạnh Lương đuổi nhau tới 15 phút bằng động tác giục ngựa, bắt ngựa, phi ngựa,...hết sức cuốn hút người xem.

Hoặc câu: *Thốn thổ thị triều đình châu quận*
Nhất thân kiêm phụ tử quân thần

Có nghĩa là một mảnh đất (hoặc sân khấu gỗ) có thể một lúc diễn tả được cả cảnh triều đình và châu quận. Một con người (diễn viên) một lúc có thể diễn tả được cả các vai vua, tôi, cha, con...

Phương pháp cách điệu, ước lệ và tượng trưng của nghệ thuật tuồng cho phép diễn viên có thể làm được những gì như hai câu thơ trên đã tổng kết. Có điều phải diễn cho hay, cho đẹp, có sức hấp dẫn thì khán giả mới chấp nhận, mới thích thú, mới thưởng bằng tiền và bằng những tiếng

trống chầu. Ở Bình Định, Đà Nẵng, Khánh Hoà hiện nay vẫn diễn tuồng có đánh trống chầu và có thưởng tiền cho diễn viên diễn giỏi, hát hay.

Trong sân khấu tuồng, *trống chầu* vừa là đại diện cho khán giả đánh giá diễn viên trên sân khấu: diễn hay, hát hay thì được người cầm chầu thưởng nhiều tiếng: tùng, tùng, tùng; trái lại, diễn dở, hát yếu hoặc hát chênh thì bị người cầm chầu gõ vào tang trống những tiếng cắc, cắc... Đồng thời, trống chầu còn là patenaire (bạn diễn) của diễn viên, động viên, cổ vũ diễn viên hát và diễn thật hay. Thiếu tiếng trống chầu thì sân khấu sẽ vắng tẻ, người xem cũng cảm thấy giảm phần hứng thú. Dĩ nhiên không phải ai cũng cầm chầu được nếu không hiểu tuồng và biết được quy luật múa, hát của tuồng. Vì thế mà từ ngày xưa danh nhân Đào Tấn đã soạn ra "Đả cổ pháp" - luật đánh trống chầu để đánh chầu cho đúng.

Có nhiều người hỏi vì sao hiện nay chỉ ở Nam Trung Bộ có trống chầu trong các buổi diễn tuồng, còn ở miền Bắc và ở Nam Bộ không thấy trống chầu?

Trước hết là do thói quen thưởng thức của mỗi vùng miền, nơi này thích, nơi kia không thích. Không thích vì không quen. Thứ hai là tuồng ở miền Bắc và ở Sài Gòn quan tâm tới diễn nhiều hơn hát, mà hát ít thì người cầm chầu chỉ gác dùi thôi! Thói quen của người miền Trung là thích nghe hát vì thế mà người ta gọi là "Đi coi hát bội". "Hát bội hành tội người ta. Bỏ cửa, bỏ nhà vì ma hát bội" (ca dao).

Trong tuồng, đạo cụ cũng là một đặc trưng. Sở dĩ nghệ thuật tuồng phải sử dụng những binh khí (đạo cụ) như vậy cùng với võ thuật dân tộc là vì tuồng chuyên diễn những đề tài có tính quốc gia thời phong kiến, trong đó thường có những cuộc xung đột gay gắt giữa hai quốc gia, hay là giữa các phe trung, phe nịnh, phe chính nghĩa và phi nghĩa. Hầu hết những vở tuồng cổ đều có những lớp đánh nhau dữ dội bằng những động tác, vũ đạo điêu luyện, mang tính thẩm mỹ cao. Không sử dụng binh khí, không đánh nhau là thiếu chất tuồng.

Cùng với những động tác, vũ đạo và trình thức, khi biểu diễn, diễn viên còn phải hát theo những bài bản và làn điệu được tác giả sắp xếp hợp lý như: hát nam, hát khách, xướng, bạch, tẩu mã, lý, ngâm, vịnh...

Trong khi diễn viên làm động tác và hát thì có dàn nhạc đệm vì thế

mà gọi tuồng, chèo là "kịch hát dân tộc mang tính cổ điển".

Sau tuồng và chèo còn có **cải lương**, một loại hình nghệ thuật dân tộc ra đời ở Nam Bộ từ đầu thế kỷ XIX và phát triển rất nhanh. Chỉ trong vòng một thập kỷ, từ hình thức ca tài tử và "Ca ra bộ" đã trở thành một loại hình kịch hát dân tộc đặc sắc, phát triển từ Nam Bộ ra miền Trung rồi tới miền Bắc, ở đâu cũng diễn cải lương và thu hút khán giả rất đông, thậm chí nó còn kéo gần hết người xem từ tuồng và chèo về với mình. Thời kỳ đó, tuồng muốn có khán giả, phải hát pha cải lương, nên gọi là "Tuồng cải lương" hoặc "Tuồng xuân nữ". Ở miền Bắc cũng vậy, ông Nguyễn Đình Nghi phải cách tân chèo cổ thành "chèo cải lương" mới có người xem. Dĩ nhiên, đây là bước khủng hoảng, suy thoái của hai loại hình nghệ thuật truyền thống là tuồng và chèo.

Tuy nghệ thuật cải lương học ở hát bội (tuồng) về vũ đạo và kịch bản văn học ở thời kỳ đầu, nhưng không diễn và hát mạnh mẽ, nghiêm ngặt như hát bội (tuồng), mà hát ngọt ngào hơn và đậm chất trữ tình hơn nên được người xem yêu thích. Đặc biệt, âm nhạc cải lương phát triển từ nhạc tài tử Nam Bộ, lấy điệu vọng cổ (của nhạc sư Cao Văn Lầu sáng tác) làm nòng cốt, rồi phát triển tiếp trên cơ sở dân ca Nam Bộ, thậm chí tiếp thu cả nghệ thuật Triều Châu, Quảng Đông (Trung Quốc) nên rất phong phú và có sức hấp dẫn kỳ lạ, tuy nhiên khi thu nạp quá nhiều yếu tố nghệ thuật khác sẽ bị coi là lai tạp.

Ra đời cùng thời với cải lương là **bài chòi Nam Trung Bộ (Liên khu V)**, một loại dân ca kịch phát triển từ hình thức "Đánh bài chòi" hoặc "Chơi bài chòi" trên cái nền của dân ca Nam Trung Bộ và cũng tiếp thu, vận dụng các yếu tố vũ đạo của hát bội (tuồng). Người diễn bài chòi thể hiện nhân vật trên sân khấu chủ yếu bằng hát, kết hợp với động tác cách điệu ở mức đơn giản và luôn luôn có dàn nhạc dân tộc đệm, giống như cải lương. Bài chòi tuy chỉ phát triển ở miền Trung, nhưng khán giả cả nước đều thích xem bởi làn điệu, bài bản, đậm chất trữ tình nhưng không bi luy. Nghệ thuật **ca kịch Huế** cũng phát triển từ nền dân ca đặc sắc ở xứ Huế và tuy chỉ tồn tại ở một địa phương hẹp, nhưng cũng được người xem cả nước yêu thích. Cũng giống như ca kịch Huế, **ví dặm Nghệ Tĩnh** chỉ phát triển trên quê hương xứ Nghệ, nhưng cũng được nhân dân cả nước mến

mộ bởi những làn điệu đặc sắc. Có lẽ vì thế mà sinh thời Bác Hồ rất thích nghe dân ca Nghệ Tĩnh và ca Huế.

Trong kho tàng sân khấu dân tộc Việt Nam còn có nghệ thuật **múa rối nước** mà cả thế giới công nhận là độc nhất vô nhị. Đây là nghệ thuật ra đời ở vùng đồng bằng Bắc Bộ trên cái nền văn minh lúa nước, do chính người nông dân sáng tạo ra cách đây chừng 10 thế kỷ. Nước là sân khấu, nước cũng là lực đẩy con rối bằng gỗ và nước tạo nên ánh hào quang làm cho con rối thêm sinh động khi diễn trên mặt nước. Đặc biệt, diễn viên khi điều khiển con rối chỉ bằng những cây sào và nấp sau những bức màn tre để cho con rối tự tung hoành trên mặt nước và người xem không hiểu nổi vì sao nó làm được đủ thứ trò như vậy? Điều đó đã gây tò mò cho người xem ở bất kỳ lứa tuổi nào, đối tượng nào, dân tộc nào, và châu lục nào. Ngày nay, múa rối nước đã trở thành phương tiện quảng bá hình ảnh của Việt Nam ra khắp thế giới. Múa rối nước đang được Việt Nam đề nghị UNESCO công nhận là di sản văn hoá nhân loại và rất nhiều loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian đặc sắc khác cũng mong muốn được UNESCO ghi nhận.

Sân khấu dân tộc dưới ánh sáng cách mạng

Nền sân khấu dân tộc của Việt Nam phong phú và đặc sắc nhưng suốt một thời gian dài cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, những nghệ nhân, đào kép sân khấu dân tộc bị khinh rẻ, bị chế độ phong kiến coi là "xướng ca vô loài". Cả nền nghệ thuật dân tộc Việt Nam tồn tại trong tình trạng mai một, lụi tàn, không có tổ chức, không có định hướng, mạnh ai nấy làm và làm theo kiểu tự phát, kiếm sống qua ngày. Nghệ thuật sân khấu dân tộc trước cách mạng đa số bị pha trộn, lai căng đến mức khó nhận ra bản sắc đích thực của các loại hình như: tuồng, chèo, cải lương... Nói chung, những người hoạt động sân khấu dân tộc hoàn toàn bế tắc trong phương hướng hành nghề, trong khi ấy thì nghệ thuật phương Tây đã thâm nhập Việt Nam ngày càng nhiều, càng mạnh rồi dần dần chiếm lĩnh hầu hết các sân khấu chính ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn...

Giữa những năm tháng đen tối dưới chế độ nô dịch, *Đề cương văn hóa*

của Đảng ra đời năm 1943 do đồng chí Trường Chinh khởi thảo được công bố, như một ánh đuốc soi đường cho văn nghệ dân tộc. Với phương châm: *dân tộc, khoa học* và *đại chúng*, Đề cương văn hóa của Đảng lần đầu tiên định hướng rõ ràng cho nền văn nghệ dân tộc phát triển. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó không phải ai cũng có điều kiện tiếp xúc và nhận thức đầy đủ nội dung tinh thần của văn kiện lịch sử về văn hóa quan trọng này. Ngay cả khi đất nước ta giành được độc lập sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhiều địa phương vẫn chủ trương cấm diễn tuồng, chèo và cải lương. Hầu hết diễn viên tuồng, chèo, cải lương phải bỏ nghề hoặc diễn chui để kiếm sống. Tiếp theo là những cuộc tranh luận về văn nghệ dân tộc diễn ra sôi nổi ở Việt Bắc trong những năm 1949, 1950, 1951 với hai luận điểm đối nghịch nhau. Một là cấm diễn các loại hình nghệ thuật dân tộc như: chèo, tuồng, cải lương vì coi đây là sản phẩm của giai cấp phong kiến. Hai là, nên phục hồi (có chọn lọc) các loại hình nghệ thuật truyền thống như tuồng, chèo, cải lương để phục vụ cho nhân dân, vì đây là sản phẩm của nhân dân lao động sáng tạo ra.

Cuộc tranh luận đi tới kết luận: tuồng, chèo, cải lương không phải là sản phẩm của chế độ phong kiến mà đó là sản phẩm của nhân dân, đã trở thành món ăn tinh thần của nhân dân lao động, "bao giờ nhân dân còn thích xem thì nó vẫn tồn tại và phát triển" (Tố Hữu). Chỉ thị của Đảng và Chính phủ về phục hồi nghệ thuật dân tộc phổ biến năm 1952 như luồng gió mới thổi vào sinh hoạt nghệ thuật đất nước, nhất là đối với những người hoạt động biểu diễn tuồng, chèo, cải lương.

Từ đó các đoàn văn công trung ương (trong đó có chèo), văn công Liên khu V (trong đó có hát bội (tuồng) và cải lương Nam Bộ), được thành lập và phục vụ rất đắc lực cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vở tuồng *"Chị Ngộ"* (ở Liên khu V), vở cải lương *"Máu thắm đồng nọc nạng"* (ở Nam Bộ), vở chèo *"Chị Trầm"*, vở kịch nói *"Người thương binh"* (ở Việt Bắc) là những dấu son trong lịch sử sân khấu kháng chiến.

Sau khi hoà bình lập lại (tháng 10 năm 1954), các đoàn nghệ thuật ở Nam Bộ và Liên khu V tập kết ra Bắc và chỉ trong một thời gian ngắn đã hòa nhập vào các dòng nghệ thuật mới và phát triển rất nhanh. Đại hội văn công toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Thủ đô Hà Nội (tháng 12 năm

1954) là cuộc hội tụ lịch sử đầu tiên của những người làm nghệ thuật biểu diễn trong cả nước. Từ đây mở ra một cao trào thi đua phục hồi vốn cũ và sáng tạo những giá trị mới. Chỉ trong vòng non một thập kỷ, từ cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970, các đoàn nghệ thuật dân tộc đã phục hồi được hàng trăm vở cổ và trích đoạn mẫu mực trong kho tàng sân khấu truyền thống rất có giá trị, cùng với hàng trăm bài bản, làn điệu, vũ điệu và âm nhạc. Cũng trong thời kỳ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành nhiều thời gian đến thăm hỏi các đoàn nghệ thuật dân tộc, động viên các nghệ sĩ. Chính Bác Hồ tự tay trao tấm Huân chương Lao động hạng Nhất cho nghệ sĩ nhân dân chèo Cả Tam. Bác còn đến tận nhà riêng của nghệ sĩ xiếc bậc thầy Tạ Duy Hiển thăm hỏi, khích lệ. Người cũng nhiều lần mời các nghệ sĩ tài năng và có thành tích cùng ăn cơm với mình.

Đặc biệt, mỗi lần xem biểu diễn hoặc tiếp xúc với các nghệ sĩ sân khấu dân tộc, Bác Hồ thường góp ý những chỗ diễn chưa hay, những cách làm chưa đúng để các nghệ sĩ điều chỉnh lại. Ví dụ, Bác nói với nghệ sĩ nhân dân tuồng Nguyễn Nho Tuý, đại biểu Quốc hội khóa III rằng: "Tuồng, tốt (quý) đấy, nhưng cần phải cải tiến, chớ dẫm chân tại chỗ, song cũng đừng có gieo vừng ra ngô". Câu nói ngắn ngủi nhưng đầy ý nghĩa và là cả một phương châm lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giúp cho những người làm sân khấu dân tộc nhận thức rõ ràng hơn trên con đường sáng tạo của mình.

Các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng cũng thường xuyên đến xem một số vở tuồng, chèo, cải lương và dân ca kịch, và không quên bày tỏ những ý kiến như biểu dương cái tốt, cái hay, đồng thời cũng chỉ ra những chỗ sai, chỗ yếu để các nghệ sĩ suy nghĩ khắc phục. Bác Hồ sau khi xem vở tuồng *"Chị Ngộ"* đã góp ý kiến cho các nghệ sĩ tuồng Liên khu V trong chi tiết biểu diễn để cho giặc Pháp chặt đầu người chiến sĩ du kích là tự nhiên chủ nghĩa, trái với tính ước lệ và thẩm mỹ của nghệ thuật truyền thống. Hoặc đồng chí Lê Duẩn sau khi xem vở tuồng *"Quang Trung"*[1] đã góp ý kiến rất sâu sắc về kịch bản và không đồng tình cách xử lý hình tượng nhân vật mẹ Vua Lê Chiêu Thống đi cầu viện quân Thanh

1. Tác giả Trúc Đường, đạo diễn Hoàng Chương.

một cách quá thảm hại. Theo đồng chí Lê Duẩn thì làm như vậy là hạ thấp người phụ nữ Việt Nam. Đồng chí Trường Chinh thì có lần thân tình trao đổi rất cởi mở với Nghệ sĩ nhân dân Tào Mạt về tính trung thực trong vở chèo *"Bài ca giữ nước"*. Thủ tướng Phạm Văn Đồng dành nhiều giờ đàm luận với tác giả và đạo diễn vở *"Quang Trung"* và vở *"Sư già và em bé"*. Tính bình đẳng, dân chủ và sự tôn trọng trí thức của Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo nói trên đã hoàn toàn chinh phục trái tim của văn nghệ sĩ. Có thể nói, các lãnh tụ của chúng ta sinh thời hết sức quan tâm tới những hoạt động của sân khấu dân tộc, không chỉ có xem và động viên nghệ sĩ mà còn đưa ra những nhận xét mang tính định hướng cho nghệ thuật dân tộc phát triển. Chính Bác Hồ còn trực tiếp chỉ thị cho Bộ Văn hóa thành lập đoàn múa rối chuyên nghiệp (tháng 3 năm 1956) "để mang lại niềm vui và tiếng cười cho các cháu thiếu nhi". Bác cũng rất quan tâm tới việc phát triển nghệ thuật xiếc và nhiều loại hình nghệ thuật khác như ca kịch bài chòi (Liên khu V), ca kịch Huế, kịch hát ví dặm Nghệ Tĩnh và kịch nói.

Sự quan tâm của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với nghệ thuật dân tộc là yếu tố quyết định đối với quá trình phục hồi và phát triển mạnh mẽ các bộ môn như tuồng, chèo, cải lương và dân ca kịch, với tốc độ nhanh, không những ảnh hưởng tích cực trong nước mà còn gây được tiếng vang lớn trên trường quốc tế. Những chuyến lưu diễn của các đoàn nghệ thuật Việt Nam khắp thế giới được nhân dân nhiều nước ca ngợi. Tuồng, chèo, cải lương, múa rối nước là một minh chứng đáng tự hào cho thành tựu nghệ thuật dân tộc trong 65 năm qua, còn được thể hiện qua những kỳ liên hoan, hội diễn, cứ năm năm lại tổ chức một lần, bắt đầu từ giữa những năm 1950, mà đáng chú ý nhất là Liên hoan tuồng miền Trung tại Quy Nhơn năm 1976, Liên hoan cải lương tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1977, các hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc năm 1980, 1985, 1989, 2005, 2010. Đáng chú ý là Hội diễn cải lương tại Thành phố Hồ Chí Minh nhân ngày 30 tháng 4 năm 2005, Hội diễn tuồng và dân ca kịch chào mừng 115 năm sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Nghệ An và gần đây, trong năm 2009, các hội diễn sân khấu, kịch nói, cải lương, chèo, tuồng, dân ca và kịch đã diễn ra vô cùng sôi nổi từ Bắc chí Nam, thu hút hàng nghìn diễn viên trong cả nước và hàng vạn người xem. Qua mỗi kỳ liên

hoan, hội diễn, cho ta thấy được chỗ yếu, chỗ mạnh, đồng thời cũng thấy được nguyên nhân khủng hoảng của sân khấu dân tộc. Ví dụ những năm 1980, 1990, do bị tác động của cơ chế thị trường, đồng thời chịu ảnh hưởng của các luồng nghệ thuật từ bên ngoài xâm nhập vào như: nhạc vàng, nhạc trẻ, video, truyền hình... đã làm cho sân khấu dân tộc mất dần khán giả, nhiều đoàn nghệ thuật dân tộc phải cố bươn trải để tồn tại. Nhiều đạo diễn đã chạy theo thị hiếu của một bộ phận khán giả mà làm biến dạng nghệ thuật truyền thống, tức là tuồng không ra tuồng, chèo không ra chèo, cải lương không ra cải lương. Chưa kể nội dung nhiều vở cũng mang màu sắc thương mại. Cuộc khủng hoảng của ngành sân khấu dân tộc kéo dài từ những năm cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI mà vẫn chưa thực sự tìm được giải pháp khắc phục. Trong những năm gần đây, sân khấu cải lương cũng mất dần khán giả. Để lôi kéo người xem, có một số đạo diễn đã hiện đại hoá sân khấu cải lương bằng cách dựng sân khấu hoành tráng, tả thực, huy động hàng trăm diễn viên trong một vở, có cả dàn nhạc giao hưởng phụ hoạ, chi phí cho luyện tập và biểu diễn lên đến hàng tỷ đồng nhưng tuổi thọ của buổi diễn vẫn ngắn ngủi bởi người dân khó có thể bỏ ra tiền triệu để mua vé đi xem những vở cải lương không giống cải lương truyền thống mà họ vốn quen thuộc.

Tìm tòi, sáng tạo và thử nghiệm trong nghệ thuật là việc làm cần thiết, nhưng với nghệ thuật dân tộc thì bao giờ cũng phải giữ lấy cái nền, cái gốc, cái bản sắc, cái "căn cước" của nó, nếu cách tân, cải tiến sai nguyên tắc thì sẽ "biến vừng ra ngô" như Bác Hồ từng căn dặn.

Nhìn chung, Nghị quyết Trung ương V (khóa VIII) và Nghị quyết Trung ương X (khóa IX) với nội dung "xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" đã tác động tích cực vào đời sống xã hội nói chung và đời sống sân khấu nói riêng. Trước hết, lãnh đạo các cấp từ trung ương đến địa phương có quan tâm và đầu tư nhiều hơn cho sự nghiệp văn hóa dân tộc. Từ cộng đồng xã hội đến các doanh nhân đều nhận thức đúng hơn về giá trị văn hoá dân tộc, trừ một bộ phận nhỏ sùng bái văn hoá nước ngoài và thiếu hiểu biết về văn hoá dân tộc. Bộ phận nhỏ ấy thường quay lưng, lánh mặt nghệ thuật truyền thống. Nói chung là nghệ thuật dân tộc được tôn vinh, được toàn dân chú ý và đề cao đúng

mức. Những sự kiện như "Nhã nhạc cung đình" được UNESCO công nhận là *di sản phi vật thể của nhân loại* đã làm thức tỉnh những ai lãng quên, hoặc coi thường nghệ thuật dân tộc, thậm chí nhiều nhạc sĩ, nhiều đạo diễn theo xu hướng hiện đại, tây hoá, nay quay về học tập và vận dụng các yếu tố nghệ thuật truyền thống. *Tuồng, chèo, cải lương, ca trù, cồng chiêng, múa rối nước, quan họ* đang được nhắc tới như những giá trị đặc sắc của văn hóa dân tộc Việt Nam.

Mấy năm gần đây, những liên hoan văn nghệ dân tộc quy mô được tổ chức khắp mọi miền đất nước như Liên hoan cồng chiêng, Liên hoan ca trù, Liên hoan nghệ thuật Chăm, Liên hoan tiếng hát dân ca, Liên hoan đàn tính, Liên hoan hát xoan đã tạo nên một không khí toàn dân làm văn nghệ dân tộc và hưởng ứng những hoạt động văn nghệ dân tộc một cách tự nguyện. Thế hệ trẻ cũng đang dần dần nhận ra được những giá trị văn hóa của cha ông mà tìm đến với sân khấu dân tộc, thay vì chỉ đến với nhạc trẻ, nhạc vàng... Điều này cho thấy rất rõ trong "Dự án sân khấu học đường" do Chính phủ giao cho Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) và Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, được Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Việt Nam phối hợp với Cục Nghệ thuật biểu diễn triển khai rất có hiệu quả trong 10 năm qua (2001-2010). Gần 40 tỉnh và thành phố trong cả nước, mỗi tỉnh từ 2 đến 4 trường trung học phổ thông với hàng nghìn học sinh tham gia thi tuyển và hàng trăm học sinh được chọn đào tạo biểu diễn nghệ thuật truyền thống như tuồng, chèo, cải lương, dân ca, kịch. Dự án sân khấu học đường cho ta thấy thế hệ tré Việt Nam vẫn yêu thích vốn nghệ thuật của cha ông. Sở dĩ họ không đến, không mặn mà với sân khấu dân tộc vì không ai giảng giải cho họ đầy đủ những giá trị của văn nghệ dân tộc. Cụ thể là họ không hiểu được cái hay, cái đẹp của nghệ thuật truyền thống đến mức họ cảm thấy xa lạ và thành kiến với nó, cho nó là cũ kỹ, lỗi thời trong khi hàng ngày, hàng giờ họ lại bị kích động, bị quyến rũ bởi những chương trình nhạc trẻ, nhạc vàng, những quán karaoke và nguy hiểm hơn là lao vào những động lắc làm huỷ diệt tinh thần và thể chất con người... Một số học sinh các trường phổ thông trung học, qua dự án sân khấu học đường đã viết cảm tưởng rằng: không ngờ nghệ thuật truyền thống của dân tộc

mình lại hay như vậy! Chúng em vô cùng yêu thích tuồng, chèo, cải lương...

Nói tới thành tựu hơn nửa thế kỷ phục hồi và phát triển sân khấu dân tộc, không thể không nhắc tới thành tích của đội ngũ nghệ sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài hơn 20 năm ở miền Nam Việt Nam. Từ Trị Thiên đến Liên khu V và Nam Bộ, ở đâu cũng có các đoàn nghệ thuật mà nghệ sĩ đa số từ miền Bắc chi viện vào và một phần được đào tạo tại chỗ. Những nghệ sĩ - chiến sĩ ấy đã làm nên một trận tuyến văn nghệ kháng chiến với khẩu hiệu "Tiếng hát át tiếng bom", phục vụ đắc lực cho đồng bào và bộ đội ở khắp dải đất miền Nam. Trong số đó có nhiều người đã hy sinh giữa chiến trường như Trần Hữu Trang, Văn Cận, Văn Thuỷ, Phương Thảo, Nguy Doách... Một số đã bị địch bắt giam cầm, tra tấn dã man, nhưng không làm nao núng được ý chí và tinh thần cách mạng tiến công của họ. Những cuộc biểu diễn tuồng trong nhà tù Mỹ - nguỵ ở Plâycu, ở đảo Phú Quốc... đã làm cho bọn Mỹ - nguỵ phải khiếp sợ và kính nể.

Vở tuồng *"Trần Bình Trọng"* - một vở tuồng thể hiện tư tưởng bất khuất của Trần Bình Trọng, một con người đã trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng với câu nói nổi tiếng khi bị kẻ địch dụ hàng và hứa hẹn phong vương, tước cho ông: *Ta thà là ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc*. Với tư tưởng ấy, vở tuồng "Trần Bình Trọng" diễn trong tù, một mặt động viên tù binh chính trị, một mặt chửi thẳng vào bọn Mỹ - nguỵ ở nhà lao Phú Quốc.

Nhiều tác phẩm nghệ thuật có giá trị được các nghệ sĩ - chiến sĩ sáng tác trong nhà tù Phú Quốc đã được dàn dựng như vở tuồng *"Ngục lửa"*, tuồng hài *"Con chó vện"* của Kim Hùng và Võ Sĩ Thừa. Sau bảy năm bị tù đày trong nhiều trại giam, nhà tù của Mỹ - nguỵ, được trao trả (năm 1973) Võ Sĩ Thừa đã trở về với đơn vị cũ và tiếp tục sự nghiệp biểu diễn tuồng. Ông đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu nghệ sĩ nhân dân và được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VII. Nhiều nghệ sĩ khác ở các chiến trường Nam Bộ, Liên khu V và Trị Thiên cũng đã có những đóng góp lớn cho sự nghiệp bảo tồn và phát triển sân khấu dân tộc và cũng được Nhà nước phong là nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú. Có thể nói, đội ngũ văn

nghệ sĩ kháng chiến (1945-1954 và 1955-1975) cùng lực lượng văn nghệ sĩ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã tạo nên một nền văn nghệ Việt Nam đặc sắc và độc đáo, có sức mạnh lôi kéo các luồng văn nghệ khác biến đổi và hoà nhập với mình. Ví dụ, sân khấu ở Sài Gòn cũ vô cùng phức tạp - một mặt chịu ảnh hưởng của những giá trị thẩm mỹ cũ từ thời phong kiến, một mặt chịu ảnh hưởng của văn nghệ thực dân kiểu Mỹ, nhưng sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30 tháng 4 năm 1975) đã nhanh chóng chuyển hướng cả nội dung lẫn hình thức và hoà nhập được vào dòng văn nghệ cách mạng, không những thế mà còn đi đầu trong phong trào xã hội hóa sân khấu.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, ngoài những nhà hát thuộc Nhà nước quản lý như Nhà hát nghệ thuật hát Bội, Nhà hát cải lương Trần Hữu Trang, Nhà hát kịch Cửu Long Giang, Nhà hát ca múa nhạc Bông Sen, còn có nhiều nhà hát theo hình thức xã hội hóa như Nhà hát kịch sân khấu nhỏ 5B Võ Văn Tần, Nhà hát kịch Phú Nhuận, Sân khấu kịch IDECAF... luôn luôn đỏ đèn và đông khách, trong khi ở một số thành phố khác, nhiều đơn vị nghệ thuật còn đang lúng túng trong việc đi tìm khán giả. Và một nguyên nhân khác nữa là những người hoạt động sân khấu chưa nhận thức được chính sách xã hội hóa văn hóa là một hướng đi mới, là lối thoát cho căn bệnh trầm kha về tác giả và khán giả.

Nếu những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945, cả nước chưa có một đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp nào thì đến nay, sau sáu thập kỷ phục hồi và phát triển đã có tới gần trăm nhà hát và đoàn nghệ thuật sân khấu dân tộc, chưa kể kịch nói, môn nghệ thuật hiện đại mới ra đời vào nửa đầu thế kỷ XX, nhưng cũng phát triển rất nhanh, tập trung nhiều ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh miền Bắc, còn ở miền Trung chủ yếu là hát bội và các loại hình dân ca kịch như bài chòi, ca Huế, ví dặm và dù kê của dân tộc Khơme Nam Bộ.

Về đào tạo đội ngũ sân khấu, từ năm 1959, các trường trung cấp ca kịch dân tộc và kịch nói được thành lập ở Hà Nội, sau nhiều chục năm đã trở thành trường Đại học Sân khấu điện ảnh Hà Nội, cùng lúc các trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghệ thuật ở các tỉnh và thành phố khác

cũng lần lượt ra đời. Hàng năm có tới hàng trăm sinh viên, học sinh các khoa diễn viên, nhạc công, đạo diễn tốt nghiệp liên tục, bổ sung cho các đoàn biểu diễn. Chưa kể ở một số nhà hát và đoàn nghệ thuật sân khấu dân tộc vẫn tiếp tục đào tạo tại chỗ theo phương thức truyền nghề mà đôi khi hiệu quả còn cao hơn đào tạo chính quy, có nghĩa là đa số diễn viên tuồng, chèo, cải lương được đào tạo theo kiểu "cha truyền con nối" (truyền nghề) lại nắm vững nghề hơn người được đào tạo chính quy. Đó cũng là một đặc điểm của nghệ thuật dân tộc mà những người phụ trách đào tạo nghệ thuật cần quan tâm.

Vấn đề lớn đang tồn tại trước mắt những nhà quản lý văn hóa từ Trung ương đến địa phương là cần có một biện pháp và chính sách đặc biệt cho việc bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật sân khấu dân tộc, không quá ưu tiên cũng không cào bằng, không để chúng bị phai mờ bản sắc của nghệ thuật truyền thống. Trong những năm gần đây Trung tâm Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc Việt Nam đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học về thực trạng và giải pháp bảo tồn và phát triển nghệ thuật tuồng. Rất nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu đã phê phán hướng phát triển lệch lạc của một số đơn vị nghệ thuật tuồng như xa rời truyền thống, cách tân, cải tiến tuỳ tiện, không tôn trọng người có nghề, làm mất bản sắc của nghệ thuật truyền thống. Dường như đã thấy được xu hướng phát triển lệch lạc của các đơn vị nghệ thuật dân tộc, nên vài năm gần đây Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có chủ trương tổ chức Liên hoàn tuồng truyền thống, mục đích là để bảo tồn và phát huy vốn nghệ thuật truyền thống vô cùng quý báu của cha ông mà đã nhiều nơi để mai một. Các đơn vị nghệ thuật phải quay trở lại với kho tàng truyền thống đã phủ lớp bụi thời gian để tìm lại những viên ngọc đích thực của dân tộc, làm cho nó tiếp tục toả sáng trên sân khấu, để công chúng được thưởng ngoạn. Liên hoan sân khấu truyền thống toàn quốc được tổ chức tại Quy Nhơn cuối tháng 7 năm 2008 có tới hàng nghìn người xem, nhà hát Quang Trung với sức chứa 1.300 chỗ lúc nào cũng đầy kín khán giả. Và điều tương tự cũng diễn ra tại Liên hoan tuồng và dân ca, kịch tại Đà Nẵng vào hồi tháng 1 năm 2010. Rõ ràng, nghệ thuật truyền thống là giá trị trường tồn của dân tộc, cũng như kịch Nô của Nhật Bản, Kinh kịch

của Trung Quốc, nếu chúng ta bảo tồn và phát huy đúng mức, tôn trọng và nâng niu đúng mức thì nó vẫn tồn tại như một món ăn tinh thần không thể thiếu của nhân dân. Qua thực tiễn đó, chúng tôi càng tin tưởng rằng, đường lối văn nghệ của Đảng là đúng đắn, nền nghệ thuật sân khấu Việt Nam sẽ phát triển huy hoàng hơn trong tương lai nếu không đi chệch hướng.

GS. HOÀNG CHƯƠNG
Tổng Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu
bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc Việt Nam

Nghệ thuật sân khấu

	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	132	174	172	178	177	169
Trong đó: Trung ương quản lý	12	27	25	27	27	17
Số rạp hát (Rạp)	59	59	63	63	65	57
Số buổi biểu diễn (Buổi)	23.896	24.887	27.151	31.522	27.829	28.258
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	98,5	109,4	98,9	103,5	99,4	95,5
Trong đó: Trung ương quản lý	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Rạp hát	90,8	86,8	106,8	100,0	103,2	87,7
Buổi biểu diễn	108,4	96,6	109,1	116,1	88,3	101,5

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2008 do địa phương quản lý phân theo địa phương

	Số đơn vị (Đơn vị)	Số rạp hát (Rạp)
Cả nước	**152**	**45**
Đồng bằng sông Hồng	**29**	**17**
Hà Nội	6	3
Vĩnh Phúc	2	
Bắc Ninh	1	1
Quảng Ninh	3	1
Hải Dương	2	1
Hải Phòng	6	5
Hưng Yên	1	1
Thái Bình	3	3
Hà Nam	1	
Nam Định	3	1
Ninh Bình	1	1
Trung du và miền núi phía Bắc	**16**	**3**
Hà Giang	1	
Cao Bằng	1	
Bắc Kạn	1	
Tuyên Quang	1	
Lào Cai	1	
Yên Bái	2	1
Thái Nguyên	1	
Lạng Sơn	1	
Bắc Giang	1	1
Phú Thọ	2	
Điện Biên	1	
Lai Châu	1	
Sơn La	1	1
Hòa Bình	1	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	**28**	**8**
Thanh Hóa	4	1
Nghệ An	2	
Hà Tĩnh	1	1
Quảng Bình	1	1
Quảng Trị	1	
Thừa Thiên - Huế	3	

(Tiếp theo) **Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2008 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

	Số đơn vị (Đơn vị)	Số rạp hát (Rạp)
Đà Nẵng	2	2
Quảng Nam	1	
Quảng Ngãi	1	1
Bình Định	2	1
Phú Yên	5	
Khánh Hòa	2	1
Ninh Thuận	2	
Bình Thuận	1	
Tây Nguyên	**4**	
Kon Tum	1	
Gia Lai	1	
Đắk Lắk	1	
Đắk Nông		
Lâm Đồng	1	1
Đông Nam Bộ	**27**	**13**
Bình Phước	1	
Tây Ninh	1	
Bình Dương	1	1
Đồng Nai	2	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	2
TP. Hồ Chí Minh	18	8
Đồng bằng sông Cửu Long	**48**	**4**
Long An	2	1
Tiền Giang	4	
Bến Tre	1	
Trà Vinh	2	
Vĩnh Long	9	
Đồng Tháp	1	
An Giang	4	
Kiên Giang	2	1
Cần Thơ	2	1
Hậu Giang	1	1
Sóc Trăng	10	
Bạc Liêu	1	
Cà Mau	9	

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*



MỸ THUẬT VIỆT NAM

Mỹ thuật hiện đại Việt Nam đã được gần tròn một trăm tuổi. Nhìn lại đầu thế kỷ, mỹ thuật Việt Nam vẫn còn là một nghề thủ công, chỉ có chức năng làm đẹp cho cung Vua, phủ Chúa, hoặc phục vụ cho tôn giáo tín ngưỡng. Ngày nay, mỹ thuật đã có chỗ đứng quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Từ chỗ chỉ có một, hai tác giả với dăm ba tác phẩm, nay mỹ thuật Việt Nam đã có đội ngũ hàng ngàn nghệ sĩ và có số lượng hàng chục ngàn tranh tượng đủ để làm nên một từ điển bách khoa bằng hình tượng nghệ thuật về lịch sử một thế kỷ qua của đất nước.

Những thành tựu của mỹ thuật Việt Nam hôm nay chính là kết tinh của truyền thống thẩm mỹ hàng ngàn năm của dân tộc hiện diện trong những hoa văn đầy chất tư duy trừu tượng miêu tả sinh hoạt của người Việt cổ trên những chiếc trống đồng Đông Sơn, hiện diện trong những kiến trúc đình, chùa, đền, tháp thời Lý, Trần, Lê và của dân tộc Chămpa, trong điêu khắc tôn giáo đạt tới những đỉnh cao có thể sánh vai cùng những tác phẩm đẹp của thế giới, trong những tranh thờ, tranh dân gian Hàng Trống, Đông Hồ... Mỹ thuật Việt Nam tuy nằm giữa hai nền văn hóa lớn Ấn Độ, Trung Hoa, nhưng không những không bị đồng hóa mà còn biết chắt lọc những tinh hoa của hai nền nghệ thuật đồ sộ ấy, hòa trộn với đặc chất sẵn có của mình để tạo nên một bản sắc dân tộc mạnh mẽ và độc đáo.

Kế tục và phát huy những phẩm chất tuyệt vời ấy của cha ông, các họa sĩ, nhà điêu khắc đã xây dựng nên một nền mỹ thuật Việt Nam dân tộc, hiện đại, rất đáng tự hào.

Cũng như những hoạt động xã hội khác, nghệ thuật luôn gắn liền với những biến thiên của lịch sử. Mỹ thuật hiện đại Việt Nam khởi đầu và phát triển đúng vào lúc đất nước trải qua những sự kiện trọng đại làm thay đổi tận gốc rễ nếp sống, nếp nghĩ đã có từ hàng ngàn năm của người dân.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp về cơ bản đã đặt được ách thống trị lên toàn đất nước Việt Nam, xã hội Việt Nam bắt đầu biến đổi một cách sâu sắc. Hệ tư tưởng phong kiến lỗi thời được thay thế bằng hệ tư tưởng tư sản. Mỹ thuật Việt Nam cũng bắt đầu rời khỏi cung đình và chùa chiền. Người nghệ sĩ đầu tiên vẽ tranh về đề tài đời thường và ký tên dưới tác phẩm là họa sĩ Lê Huy Miến. Ông cũng là người Việt Nam đầu tiên sang Pháp học hội họa tại trường Mỹ thuật Quốc gia Pari và là người đầu tiên vẽ tranh sơn dầu theo phong cách hiện thực phương Tây. Hiện nay bức tranh *"Bình văn"* của ông còn được lưu giữ ở Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Tuy học kỹ thuật tả thực ở ngay châu Âu nhưng hình khối trong tranh Lê Huy Miến vẫn phảng phất không gian hai chiều của phương Đông mà sau này người ta có thể thấy trong tranh lụa của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh. Trong thời kỳ này còn có một họa sĩ thường được nhắc đến, đó là Thang Trần Phềnh. Ông là người tự học, làm nghề vẽ phông màn cho rạp hát. Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam còn lưu giữ bức tranh "Phạm Ngũ Lão" của ông. Tuy còn nhiều nét vụng về chưa thuần thục với kỹ thuật tả thực châu Âu, nhưng cảm xúc chân thực mà tác giả thể hiện trên tranh cũng tạo được một ấn tượng nhất định. Chúng ta có thể coi những tác phẩm hiếm hoi của hai họa sĩ Lê Huy Miến và Thang Trần Phềnh là những bước đi đầu tiên của mỹ thuật hiện đại Việt Nam trong thế kỷ XX.

Năm 1925 là một cột mốc quan trọng của nghệ thuật tạo hình Việt Nam thế kỷ XX: trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương được mở tại Hà Nội. Trong vòng hai mươi năm chẵn, nhà trường và nhất là hiệu trưởng đầu tiên, Victor Tardieu đã đóng góp công sức to lớn vào những biến chuyển cơ bản của nền mỹ thuật Việt Nam. Victor Tardieu đã từng phải đương đầu với việc chính quyền thuộc địa nhiều phen gây khó dễ, thậm chí mấy lần định đóng cửa trường. Trong bối cảnh thời ấy, sự khẳng định của Tardieu là: *người An Nam (Việt Nam) hoàn toàn có đủ khả năng để trở thành những nghệ sĩ thực thụ*, biểu thị tầm nhìn khoáng đạt của một nghệ sĩ và nhà sư phạm đích thực. Điều đáng quý ở Tardieu là sự tôn trọng truyền thống Á Đông, nhiệt tình giúp đỡ các môn đệ xây dựng một nền mỹ thuật có tính dân tộc. Nói đến trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, còn phải

kể đến một người Việt Nam đóng một vai trò không kém phần quan trọng, đó là họa sĩ Nam Sơn Nguyễn Văn Thọ. Họa sĩ Nam Sơn sinh năm 1890 tại Hà Nội, từ nhỏ đã say mê hội họa, tự học qua sách báo và trở thành họa sĩ minh họa cho các tạp chí *Nam Phong, Đông Dương* và những cuốn sách giáo khoa như "Quốc văn cách trí"... Đầu thập niên 1920, cuộc gặp giữa ông và Victor Tardieu thành duyên kỳ ngộ. Nam Sơn đã giúp cho Victor Tardieu hiểu sâu hơn về nghệ thuật của người Việt Nam thông qua những tác phẩm tạo hình truyền thống trong dân gian và đình chùa, trong khi Tardieu mở cho Nam Sơn thấy chân trời mới lạ của nghệ thuật phương Tây. Năm 1924, sau khi toàn quyền Merlin ký quyết định thành lập trường, Nam Sơn cùng Tardieu sang Pháp. Tại Pari ông tranh thủ tu nghiệp tại trường Mỹ thuật Quốc gia Pari và trường Nghệ thuật trang trí quốc gia. Ngoài công lao góp phần đào tạo nên các thế hệ họa sĩ làm rạng danh cho nền mỹ thuật hiện đại của đất nước, ông cũng đạt được những thành công trong sáng tác: *"Chợ gạo bên sông Hồng"* - mực nho - 1930 - Bảo tàng quốc gia Pari; *"Cô trắng và cá vàng"* - khắc gỗ màu - 1931 - Bằng khen của Salon de Rome; *"Chân dung mẹ tôi"* - sơn dầu - 1932 - Huy chương Bạc của Salon de Paris. Chúng ta cũng không thể không nhắc tới họa sĩ Inguimberty, một trong những người có công lớn vun trồng những tài năng Việt Nam, người thầy dạy môn sơn dầu và trang trí tận tụy và mẫu mực. Ông cũng là người đề xuất với Tardieu mở xưởng sơn ta trong trường, có nghệ nhân lành nghề hướng dẫn kỹ thuật, tạo điều kiện cho các họa sĩ Việt Nam đưa chất sơn trang trí cổ truyền trở thành chất liệu hội họa.

Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương là một yếu tố quan trọng cho sự hình thành nền nghệ thuật tạo hình hiện đại Việt Nam, nhưng không có vai trò quyết định. Sự giúp đỡ từ bên ngoài dù có tốt đến đâu cũng không hiệu quả, nếu người được giúp không đủ khả năng tiếp thu và sáng tạo. Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, như một chất xúc tác, đã đánh thức được tiềm năng, giải phóng và tạo phương tiện cảm hứng nghệ thuật của các nghệ sĩ Việt Nam cất cánh. Chúng ta không phủ nhận đóng góp to lớn của một Tardieu, một Inguimberty, nhưng xây dựng một nền mỹ thuật hiện đại phát triển như ngày nay là công lao của những

thế hệ nghệ sĩ tài năng tuyệt vời đầu tiên của đất nước này. Họ là những người mở đường, khai phá những khả năng mới mà chỉ có người Việt Nam mới có thể làm được: đó là tranh lụa và tranh sơn mài Việt Nam.

Người sáng tạo ra lối vẽ *tranh lụa* hoàn toàn Việt Nam khác hẳn với tranh lụa truyền thống lâu đời Trung Hoa, Nhật Bản và đưa nó lên đỉnh cao là họa sĩ Nguyễn Phan Chánh. Ông đã kết hợp được lối xây dựng hình và bố cục châu Âu với cách diễn những mảng phẳng theo kiểu Á Đông như *"Chơi ô ăn quan"*, *"Lên đồng"*... tạo nên một phong cách tranh lụa đã trở thành mẫu mực cho nhiều thế hệ họa sĩ sau này. Nhiều họa sĩ tài năng khác như: Nguyễn Tường Lân với *"Hiện vẻ hoa"*, Lê Phổ với *"Người đàn bà ngồi"*, Lê Văn Đệ với *"Bên cầu ao"*, v.v., cũng góp phần tôn vinh tranh lụa thành một thể loại hội họa đặc sắc của Việt Nam. Nói đến tranh lụa không thể không nhắc đến họa sĩ Mai Trung Thứ, tuy sống ở Pháp từ năm 1936 nhưng vẫn trung thành với chất lụa theo một phong cách riêng, đậm đà chất dân tộc, phảng phất ảnh hưởng màu sắc rực rỡ của những tranh tiểu họa Ấn Độ, Ba Tư với những em bé và thiếu nữ Việt Nam.

Phát kiến thứ hai của các họa sĩ Việt Nam còn quan trọng hơn: đó là *sơn mài*. Từ một chất liệu truyền thống chung của vùng Đông Á, dùng vào việc làm đẹp các sản phẩm trang trí và mỹ nghệ, các nghệ sĩ đã cùng nhau dồn sức cùng các nghệ nhân tìm tòi nghiên cứu, biến chế nó thành một chất liệu hội họa độc đáo với một công đoạn mài cuối cùng. Với chất liệu mới này, hội họa Việt Nam đã có một phương tiện tạo hình tuyệt vời giúp thể hiện được bản sắc dân tộc một cách sâu sắc và mạnh mẽ trong các tác phẩm. Nếu những bức sơn mài đầu tiên của Trần Quang Trân, Phạm Hậu vẽ phong cảnh đình chùa, bờ tre, sông nước thiên về trang trí, tỉa tót tỉ mỉ, thì Nguyễn Khang, Nguyễn Văn Quế phát huy chất trang trí hoành tráng, cổ kính, trang nghiêm. Nhưng sơn mài có được vị trí cao như ngày nay phải nói công lớn là ở Nguyễn Gia Trí với những bố cục tưng bừng lộng lẫy và những khám phá kỳ thú về chất liệu. Họa sĩ đã dựng lên bằng vàng, son, sơn then, vỏ trứng cả một thế giới thần tiên, huyền ảo mà người ta có thể mơ ước. Những tác phẩm của ông đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam hiện đại và là điểm xuất phát cho những tìm tòi của thế hệ sau. Nguyễn Gia Trí còn là một tài năng đa dạng, có con mắt

quan sát sắc sảo và trí tưởng tượng phong phú. Những biếm họa chính trị sắc bén, những minh họa đầy chất thơ, những hình họa rất hiện thực, những bức khắc gỗ đậm đà màu sắc dân gian đã là món ăn tinh thần được mong đợi của giới trí thức một thời.

Lụa và sơn mài vốn là chất liệu truyền thống của Á Đông nên người Việt Nam dễ dàng phát huy được thế mạnh của những chất liệu ấy. *Sơn dầu* là một chất liệu hoàn toàn xa lạ đòi hỏi một phương pháp tạo hình mới, có bề sâu dựa trên hệ thống đậm nhạt của phương Tây. Ngay Inguimberty cũng không tin vào khả năng tiếp thu kỹ thuật sơn dầu của các nghệ sĩ Việt Nam. Nhưng bằng những sáng tác của mình, các nghệ sĩ Việt Nam đã chứng minh điều ngược lại. Họa sĩ Tô Ngọc Vân là một trong số những người thành công nhất với chất liệu này. Vốn bản chất sôi nổi, nhiệt tình, ông bị hút hồn và say mê ngay với chất đậm đặc có khả năng thể hiện được những cảm xúc nồng nàn của sơn dầu. Chịu ảnh hưởng của Inguimberty, nhưng ông đã nhanh chóng thoát ra khỏi sự nệ thực của ông thầy. Bằng những tác động qua lại của ánh sáng và bóng tối, bằng những hòa sắc rực rỡ và tươi mát, Tô Ngọc Vân đã đưa hiện thực lên một tầm cao mới, bay bổng và lung linh hơn. Những sư sãi Cao Miên đi khất thực trong nắng vàng rực, những phong cảnh núi Tản, sông Hương đầy chất thơ đã làm cho giới yêu tranh thời ấy phải thán phục. Nhưng, những tranh ông vẽ về thiếu nữ mới thực sự gây ấn tượng. Chưa có họa sĩ Việt Nam nào thể hiện được cái chất nồng nàn, đằm thắm của phụ nữ hơn ông. Với tính cách khoáng đạt, với tri thức uyên thâm, với biệt tài sư phạm hiếm thấy, ông còn có ảnh hưởng rất lớn đến các họa sĩ cùng thời và thế hệ tiếp nối. Khi ông làm giảng viên Trường Mỹ thuật Đông Dương, và sau này, khi ông nhận nhiệm vụ Hiệu trưởng Trường Mỹ thuật trong kháng chiến, ông đã vun trồng được nhiều tài năng trẻ tâm huyết và đầy cá tính cho đất nước.

Một họa sĩ độc đáo nữa là Nguyễn Đỗ Cung. Ông là người Việt Nam đầu tiên vẽ theo lối ***lập thể***, bút pháp rạch ròi cứng cỏi. Ông không giảng dạy ở trường nhưng nhiều người vẫn coi ông là người thầy đích thực. Ông đi nhiều, đọc nhiều, trở thành nhà nghiên cứu mỹ thuật Việt Nam đầu tiên có uy tín lớn, từng viết báo phản bác những quan điểm sai lầm của Bezacier, học giả Pháp, trong nhận định về nghệ thuật cổ Việt Nam. Sự

uyên bác của ông sau này đã đưa ông lên cương vị người sáng lập và lãnh đạo Viện Mỹ thuật - Mỹ nghệ và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, mà trụ sở được chính ông thiết kế cải tạo từ một ký túc xá cũ của nữ sinh Pháp ở Hà Nội thành một công trình kiến trúc tuyệt đẹp, mang đậm dấu ấn kiến trúc dân tộc.

Còn có một Trần Văn Cẩn, sau này là hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, với bức lụa *"Hai cô gái trước bình phong"* sang trọng hay bức sơn dầu *"Em Thúy"* ; còn một Lương Xuân Nhị nổi tiếng với những tranh lụa về những cô gái thành thị quý phái; còn một Nguyễn Tiến Chung hóm hỉnh, dân dã trong tranh sơn mài về những cảnh đồng quê ngày mùa thanh bình; một Lưu Văn Sìn bình dị trữ tình, một Trần Bình Lộc dịu dàng man mác, rồi Nguyễn Văn Tỵ, Đỗ Đức Thuận, Sĩ Ngọc... Không thể kể hết các gương mặt tạo hình đã góp phần làm sáng danh mỹ thuật Việt Nam đầu thế kỷ XX. Tuy mới tiếp xúc với nghệ thuật phương Tây chưa được bao lâu, các họa sĩ Việt Nam đã tạo dựng nên được một "Trường phái hội họa Hà Nội" quả là điều phi thường.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời mở đầu cho một thời kỳ lịch sử oanh liệt và huy hoàng của đất nước. Mỹ thuật Việt Nam cũng đứng trước một bước ngoặt lớn. Viễn cảnh độc lập, tự do của dân tộc đã giúp giới tạo hình thoát khỏi cái kén hiện thực lãng mạn họ đã dựng nên, trong hai thập niên nghệ thuật dưới chính quyền thuộc địa, bằng nỗi u hoài của núi non, cây cỏ, đình chùa, bằng những mộng mơ về một thế giới không thực. Ngay từ những ngày đầu, hầu hết các họa sĩ xuất thân từ Trường Mỹ thuật Đông Dương đã tham gia đầy nhiệt huyết vào sự nghiệp cách mạng.

Năm 1946, để kỷ niệm một năm nước nhà độc lập, Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại Nhà hát thành phố Hà Nội đã quy tụ hầu hết các họa sĩ tên tuổi thời đó. Tuy đất nước còn đang ở giữa vòng vây quân thù, phải đương đầu với biết bao thử thách: chống giặc ngoại xâm, giặc đói, giặc dốt, nhưng hào khí rất cao của nhân dân ta đã tạo nguồn cảm hứng mạnh mẽ cho các nghệ sĩ. Một tinh thần mới đầy sức sống bao trùm trên các tác phẩm đủ mọi thể loại, ca ngợi cuộc đổi đời của người dân Việt Nam như *"Xuống đồng"* - lụa của Trần Văn Cẩn, *"Em bé với*

lồng chim" - bột màu của Mai Văn Hiến, *"Chợ Bờ"* - sơn mài của Nguyễn Văn Ty, *"Đi chợ Tết"* - sơn khắc của Nguyễn Khang, *"Cơn giông trên thành phố cổ Thanh Hóa"* - sơn dầu của Phan Kế An, *"Suối bạc"* - bột màu của Phạm Đăng Trí, *"Tự vệ Huế"* - sơn dầu của Nguyễn Văn Bình... nhưng người hòa mình triệt để nhất là Tô Ngọc Vân với bức sơn dầu *"Bác Hồ làm việc ở Bắc Bộ Phủ"*. Có thể coi tác phẩm này là đỉnh cao của sự nghiệp sáng tác của ông và là một trong những kiệt tác của hội họa Việt Nam, là ngọn cờ đầu dẫn dắt giới nghệ thuật tạo hình trong bước đi đầu tiên theo hướng hiện thực xã hội. Không còn chất nhục cảm, không còn những đường cong uốn lượn, mà thay vào đó là những đường thẳng ngang dọc mạnh mẽ, là những mảng hình kỷ hà giản dị trong một hòa sắc vàng đất, nâu đậm làm sống động lên một không gian trang nghiêm, cao quý mà không kém phần thanh thoát đầy cảm xúc. Tiếc thay, bức tranh đã bị thất lạc, và ông cũng sớm để lại những ước mơ to lớn chưa thực hiện được khi hy sinh trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cùng với toàn dân, các nghệ sĩ hồ hởi, tự nguyện dấn thân vào dòng chảy sôi sục của cuộc trường chinh. Họ đi đến khắp miền đất nước, hòa vào cuộc sống của dân chúng, cùng chia sẻ những khó khăn, gian khổ, đau thương mất mát, những giây phút hào hùng, những niềm vui thắng lợi trên mọi mặt trận sản xuất và chiến đấu. Thực tế sôi động của cuộc kháng chiến đã dấy lên trong các nghệ sĩ những tình cảm nồng nhiệt, lôi cuốn họ vào niềm say mê sáng tạo. Hình tượng anh bộ đội, chị dân công, những nông dân miền núi, miền xuôi trên đồng ruộng, nương rẫy, những công nhân trong các công binh xưởng, những cảnh sản xuất chiến đấu đã trở thành chủ đề chính trong tranh của họ. Trong hoàn cảnh hết sức hạn chế về thời gian và phương tiện, hoạt động mỹ thuật vẫn diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ. Những năm đầu kháng chiến có hai trung tâm mỹ thuật: một xưởng họa ở Xuân Áng, Phú Thọ, Việt Bắc với Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tư Nghiêm... ngoài việc khắc in tranh tuyên truyền, còn chuyên tâm nghiên cứu làm giàu cho bảng màu sơn mài như *"Dân quân, bộ đội nghỉ chân bên đồi"* của Tô Ngọc Vân hay *"Trạm gác"* của Nguyễn Tư Nghiêm; một xưởng họa ở Quần Tín, Liên khu IV cho ra đời những sáng tác có giá trị như: *"Cái bát"* của Sĩ Ngọc, *"Hạnh phúc"* - phù

điêu của Nguyễn Thị Kim, *"Dân quân Cảnh Dương"* - tranh in đá của Phạm Văn Đôn... và nội san mỹ thuật in rônêô. Nhiệm vụ đào tạo lực lượng trẻ cũng được quan tâm. Tô Ngọc Vân, Quang Phòng mở lớp vẽ ở Trung đoàn thủ đô, Nguyễn Đỗ Cung mở lớp vẽ ở Liên khu III. Năm 1950, Chính phủ trao cho Tô Ngọc Vân chức hiệu trưởng và cùng với Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Văn Tỵ, Sĩ Ngọc chính thức mở Trường Mỹ thuật kháng chiến tại Việt Bắc, đào tạo lớp họa sĩ trẻ phục vụ ngay trong kháng chiến. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp còn có hai cuộc Triển lãm mỹ thuật lớn được tổ chức ở Việt Bắc và những cuộc tranh luận công khai trên báo chí về "Tranh tuyên truyền và tranh nghệ thuật", về "Tranh sơn mài", về "Học hay không học" nghệ thuật...

Những hoạt động của giới mỹ thuật trong thời kỳ này đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam. Những bức tranh dù là chì, thuốc nước, khắc gỗ, khắc đá hay bột màu, lụa, sơn mài, sơn dầu đều là chứng nhân của một thời hào hùng của đất nước và là tài sản quý giá của quốc gia.

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp giành thắng lợi vang dội trên chiến trường Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, hòa bình được lập lại trên toàn cõi Đông Dương, nhưng đất nước tạm thời bị chia cắt. Nửa đất nước hoàn toàn được giải phóng, còn nửa đất nước vẫn nằm dưới ách đế quốc thực dân.

Miền Nam, dưới chế độ ngụy quyền theo chân đế quốc Mỹ, lại phải chịu đựng thêm một cuộc chiến tranh. Xã hội miền Nam hướng theo chủ nghĩa tư bản, nghệ thuật tạo hình miền Nam đi vào đủ các thứ isme tân kỳ phương Tây để thỏa mãn những nhu cầu của thị hiếu cá nhân và thị trường, không để lại được dấu ấn lâu dài nào, trừ một vài tác phẩm của Nguyễn Gia Trí.

Miền Bắc bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị cơ sở cho công cuộc thống nhất đất nước. Nghệ thuật tạo hình Việt Nam được mùa lớn. Hàng loạt tác phẩm sơn dầu, sơn mài, lụa khuôn khổ lớn về chiến tranh, về hòa bình, về cảnh vật, về niềm vui của những con người mới trong lao động sản xuất ra đời, thể hiện tài năng ngày càng chín của các nghệ sĩ lớp trước cũng như sức sống tươi trẻ của các nghệ sĩ trưởng thành trong kháng chiến và được đào tạo trong những năm sau này. Trần Văn

Cẩn say mê với nhịp điệu lao động của những cô thôn nữ mềm mại trong bức sơn mài *"Tát nước đồng chiêm"*; Nguyễn Tiến Chung dí dỏm, nồng ấm và gần gũi với chất dân gian hơn trong những bức khắc gỗ *"Chợ Nhông"* hay bức lụa *"Mùa gặt"*; Nguyễn Đỗ Cung vẫn trầm tĩnh nhưng khẩn trương với không khí công nghiệp trong những bức tranh sơn dầu *"Công nhân cơ khí"*, *"Thợ già thợ trẻ"*; Hoàng Tích Chù xúc động với cảnh thanh bình no đủ nơi miền núi đổi mới trong tranh sơn mài *"Tổ đổi công miền núi"*; hay như Phan Kế An trong *"Nhớ một chiều Tây Bắc"* hoành tráng rung động trước núi rừng trùng điệp và những con người tuy nhỏ bé nhưng đã làm nên những chiến công hiển hách; Huỳnh Văn Gấm gửi niềm thương nhớ đến đồng bào miền Nam trong bức sơn mài nóng bỏng *"Trái tim và nòng súng"*; Dương Bích Liên chia sẻ niềm vui *"Được mùa"* với những nông dân giờ đây đã được hưởng thành quả lao động của mình; Nguyễn Sáng chia sẻ nỗi đau mất mát với người dân thời chiến trong *"Giặc đốt làng tôi"*; Nguyễn Tư Nghiêm vui cùng niềm vui của nông dân khi được sở hữu một con vật nhỏ bé đáng yêu như trong *"Con nghé quả thực"*... Rất nhiều tác phẩm đã trở thành kinh điển và còn rất nhiều họa sĩ đã góp công sức cho khuynh hướng hiện thực xã hội trở thành chính thống. Trong cuộc Triển lãm nghệ thuật của 12 nước xã hội chủ nghĩa tổ chức tại Liên Xô năm 1958, các tác phẩm hội họa của các họa sĩ Việt Nam đã được đánh giá rất cao.

Nguyễn Sáng, với tính cách mãnh liệt của người miền Nam, say mê với những đề tài cách mạng, cảm xúc mãnh liệt, đã từ bức tranh *"Giặc đốt làng tôi"* đẩy chất bi tráng lên đến cao độ bằng những mảng đậm nhạt giản lược, gợi lên những khối hình chắc khỏe như tạc ra từ đá trong bức sơn mài *"Kết nạp Đảng trên chiến trường Điện Biên Phủ"*. Từ không gian ba chiều diễn bằng sáng tối theo phong cách cổ điển trong bức *"Học đêm"* đến không gian hai chiều của hội họa hiện đại trong bức *"Thành đồng Tổ quốc"*, ông đã trả lại cho khuynh hướng hiện thực xã hội sức sống bền vững của nó.

Ngược lại với Nguyễn Sáng, Nguyễn Tư Nghiêm là người thâm trầm, sâu sắc, thiên về nội tâm. Với kiến thức uyên thâm về vốn cổ dân tộc và sự thấu hiểu đến nơi, đến chốn những trào lưu nghệ thuật hiện đại phương Tây, ông tìm cách kết nối tính dân tộc với tính quốc tế. Tranh ông

đơn giản mà phức tạp, thô mộc nhưng rất tinh tế, bắt nguồn từ truyền thống dân dã của điêu khắc đình làng pha trộn với khuynh hướng lập thể tổng hợp châu Âu. Với hàng loạt biến thể của *"Điệu múa cổ"*, *"Múa sư tử"*, *"Giông"*... những tìm tòi sáng tạo của ông đã trở thành nguồn cảm hứng cho nhiều họa sĩ trẻ.

Giữa hai thái cực ấy, Bùi Xuân Phái thật dung dị, không cầu kỳ, hầu như trung thành tuyệt đối với một bút pháp, một chất liệu, một đề tài: phố cổ Hà Nội, tuy cuối đời ông cũng nổi danh với mảng đề tài chèo. Phái vẽ phố đến mức nhà văn nổi tiếng Nguyễn Tuân phải gọi chúng là "Phố Phái". Nghệ thuật của Bùi Xuân Phái gần với chủ nghĩa biểu hiện phương Tây, thả bút cho cảm xúc dẫn dắt nhưng ít chất bi kịch hơn.

Nguyễn Đỗ Cung trẻ hóa nghệ thuật của ông với mảng đề tài về công nghiệp; Linh Chi phát triển truyền thống tranh lụa thời Nguyễn Phan Chánh với những thanh nữ thành thị và miền núi; Dương Bích Liên gân guốc hơn với tranh sơn dầu *"Đêm hành quân"*, *"Trận địa tên lửa"*...

Đại thắng mùa Xuân 1975, đất nước thống nhất, lịch sử Việt Nam lật sang trang mới: không còn chiến tranh, không còn tiếng bom, tiếng pháo, những khác biệt về tâm lý, về lối sống giữa hai miền được niềm vui xum họp lớn lao của dân tộc xóa dần. Người dân với tâm hồn nhẹ nhõm nhìn về tương lai. Nghệ thuật tạo hình cũng bắt đầu trỗi dậy sức sống mới. Tầm hoạt động rộng mở, đội ngũ thêm đông đảo, nghệ sĩ hai miền Nam, Bắc bổ sung cho nhau những mặt mạnh. Mai Văn Hiến bắt đầu một thời kỳ sáng tác mới mạnh mẽ và sâu sắc hơn trong *"Bước dọc đường"*, Nguyễn Thụ hoàn chỉnh lối vẽ lụa của riêng mình, giản dị, thơ mộng thiên về thủy mặc, Lê Huy Hòa tìm đến với khuynh hướng tượng trưng trong mảng tranh *"Ngã ba Đồng Lộc"*, Trọng Kiệm lại nghiêng sang hội họa trang trí, Lưu Công Nhân thể nghiệm ngôn ngữ trừu tượng, nữ họa sĩ Kim Bạch với những tranh lụa khỏe mạnh đầy chất nam nhi.

Lớp nghệ sĩ kế tiếp với niềm hăng say của tuổi trẻ muốn khám phá những chân trời nghệ thuật mới đã không ngại tiếp thu những ảnh hưởng của Le'ger, Chagall, Matisse để đi tìm một cách biểu đạt phù hợp với cá tính của mình, từ bỏ lối tả sự việc, chú tâm nhiều đến tâm trạng, nhưng vẫn trung thành với khuynh hướng hiện thực xã hội. Trong Triển lãm mỹ thuật toàn quốc 1980 và 1985, đề tài lực lượng vũ trang vẫn chiếm đa số

với những tranh khổ lớn hoành tráng không chỉ nói về những chiến công mà còn về những khía cạnh lãng mạn yêu đời của bộ đội các binh chủng. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự mở đầu của hàng loạt triển lãm cá nhân mà người tiên phong là họa sĩ Nguyễn Sáng với những tác phẩm tiêu biểu cho các giai đoạn sáng tác của ông.

Với chính sách của Đảng và Nhà nước, từ năm 1985 trở lại đây, chưa bao giờ nghệ thuật tạo hình Việt Nam lại chứng kiến một sự bùng nổ mạnh mẽ như vậy. Các Gallery phát triển, các cuộc triển lãm cá nhân được tổ chức dồn dập. Thị trường tranh nhộn nhịp. Đã có những cuộc giao tiếp và trao đổi triển lãm với nghệ sĩ các nước, đã có những chuyến đi ra nước ngoài, tham dự các cuộc thi khu vực của các họa sĩ Việt Nam. Đã có những bài viết giới thiệu mỹ thuật Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng, các tạp chí nghệ thuật trong và ngoài nước; đã có các nhà sưu tập và các nhà bảo trợ. Những hoạt động đó đã làm cho cảnh tượng mỹ thuật Việt Nam thêm sôi động. Các thế hệ họa sĩ trẻ kế tiếp nhau chiếm lĩnh vị trí. Trong bối cảnh xã hội chịu ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đang đổi mới với tốc độ chóng mặt thì dường như mỹ thuật Việt Nam cũng đang tăng tốc để theo kịp sự phát triển của mỹ thuật khu vực và thế giới.

Một không khí sáng tác cởi mở, mỗi cá nhân tự do thể hiện con người mình theo ý muốn. Những thứ chủ nghĩa tân kỳ của nghệ thuật phương Tây, từ ấn tượng đến trừu tượng, từ biểu hiện đến siêu thực..., từng được thử nghiệm từ những năm trước 1945 rải rác trong một số tác phẩm của các nghệ sĩ lão thành đã có điều kiện để bộc lộ mạnh mẽ. Các họa sĩ theo khuynh hướng hiện thực xã hội đã có được cách biểu đạt phóng khoáng và tự do hơn những ý tưởng, những cảm xúc của họ nhờ các phương pháp và kỹ thuật của những trường phái ấy. Chúng ta đã có thể thấy sự thành công của Nguyễn Sáng, Nguyễn Tư Nghiêm với sự kết hợp truyền thống và hiện đại như thế nào. Cuộc sống trong cơ chế thị trường ngày càng đa dạng và phức tạp, sức ép vật chất ngày càng tăng, mỗi con người là một thế giới, cảm nghĩ của văn nghệ sĩ cũng không còn một chiều như trước, nhất là giới trẻ, mạnh mẽ, táo bạo muốn vươn tới một cái gì khác hơn, mới hơn. Tuy vậy, khuynh hướng hiện thực xã hội vẫn chiếm ưu thế và vẫn được nhiều họa sĩ trẻ quan tâm. Tất nhiên cách họ tiếp cận những đề tài chiến đấu, sản xuất, sinh hoạt không còn đơn giản như trước. Họ chú ý

nhiều hơn đến những cảm xúc thẩm mỹ. Có người nhấn mạnh khía cạnh lãng mạn, có người đặt vấn đề theo phong cách tượng trưng, có người sử dụng lối vẽ đồng hiện của tranh tường hiện đại, có người lại đi vào lối vẽ ngây thơ... Mảng tranh hiện thực xã hội ngày càng đa dạng và phong phú. Một số họa sĩ trẻ khác lại nghiêng về khuynh hướng hướng nội, không đề cập những vấn đề cụ thể mà chỉ biểu đạt những cảm xúc cá nhân riêng tư. Đây là mảnh đất cho sự phát triển mạnh mẽ những trường phái siêu thực, biểu hiện, trừu tượng... và cả nghệ thuật sắp đặt nữa. Phần lớn họa sĩ trong nhóm này chịu ảnh hưởng của xu hướng biểu hiện, siêu thực với những nỗi u hoài, cô đơn hoặc đau khổ, âu lo. Một số họa sĩ lại theo trường phái trừu tượng, đi tìm cái đẹp đơn thuần trong những hòa sắc của các mảng màu, hoặc những sắc độ đậm nhạt kết hợp với những họa tiết trang trí cổ...

Nhưng vào những năm cuối thế kỷ XX, giới họa sĩ trẻ lại có dấu hiệu muốn trở về với phong cách cổ điển và ấn tượng hoặc một thứ hội họa gần với ảnh chụp. Có vẻ như mỹ thuật Việt Nam sau một thời gian hăm hở đi tìm cái mới, khám phá và làm quen với mọi khuynh hướng nghệ thuật tân kỳ của thế giới, nay muốn bình tâm tìm lại và khẳng định bản sắc của mình trước khi bước sang thiên niên kỷ mới.

Một thế kỷ với 45 năm dưới ách thống trị của thực dân, và 30 năm chiến tranh, người Việt Nam, từ con số không, đã tạo dựng nên một nền mỹ thuật hiện đại theo kịp trình độ thế giới. Không chỉ thế, giữa rừng phong cách và trường phái nghệ thuật đương đại, với xu hướng quốc tế hóa đang tràn lan khắp các lục địa, các nghệ sĩ Việt Nam, kể cả những nghệ sĩ sinh sống ở nước ngoài như Mai Thứ, Lê Phổ, Vũ Cao Đàm, Phạm Tăng, Điềm Phùng Thị, Lê Bá Đảng... vẫn khẳng định được bản sắc dân tộc của mình và có đóng góp vào kho tàng nghệ thuật thế giới.

Với những thành tựu đáng tự hào đã đạt được, mỹ thuật Việt Nam bước vào thế kỷ mới với niềm tin vững chắc vào những thành công tốt đẹp trong tương lai.

Họa sĩ HOÀNG ĐỨC TOÀN
Nguyên Cục trưởng Cục Mỹ thuật - Nhiếp ảnh - Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch



NỀN KIẾN TRÚC VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

1.

Trong khoảng 150 năm, sự tiến bộ của nền kiến trúc dân tộc, mà kinh thành và quần thể kiến trúc cung đình Huế là biểu hiện đỉnh cao, đã tạo lập nên những tiền đề cho sự phát triển kiến trúc đương đại. Góp phần tạo lập những tiền đề ấy là sự thâm nhập của kiến trúc thuộc địa, với kỹ thuật xây dựng và các thể loại công trình kiến trúc mới, với bộ môn thiết kế kiến trúc. Đầu những năm 20 thế kỷ XX, trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (Ecole superieur des Beaux Arts) bắt đầu đào tạo kiến trúc sư bản địa. Người Việt từ đó nắm vững dần kỹ thuật vẽ kiểu nhà (thoạt đầu khái niệm này có vẻ dễ tiếp thụ hơn là khái niệm "thiết kế"), rồi dần dà làm chủ kỹ thuật thiết kế kiến trúc và quy hoạch đô thị.

Nền kiến trúc Việt Nam đương đại bắt nguồn từ sự từ bỏ kỹ thuật xây cất cổ truyền, từ sự du nhập công nghệ xây dựng và hình thức kiến trúc Âu châu và, đặc biệt hơn, từ sự cộng sinh kỳ thú của hai nền kiến trúc, Việt và Pháp, chuyển tải qua lăng kính kiến trúc thực dân. Hiện tượng cộng sinh này không mới mẻ trong lịch sử văn hoá loài người, song những biểu hiện tinh tế và bền lâu của nó trong kiến trúc Việt Nam suốt một thế kỷ qua, không thể không làm ta kinh ngạc và đắm đuối chiêm ngưỡng. Lực quán tính của cuộc giao duyên này còn bộc lộ cho đến hôm nay, nhận ra được và trông thấy được, trong cách người Việt cảm thụ thẩm mỹ, trong cách họ xây dựng căn nhà cho mình.

2.

Có thể phân chia sự tiến triển kiến trúc Việt Nam từ năm 1945 đến nay thành các thời kỳ chủ yếu sau:

Thời kỳ 1945 - 1954

Nước Việt Nam vừa thoát ra khỏi nền thống trị thực dân, một nạn đói

khủng khiếp và với một nền kinh tế hầu như "tay trắng", không thể có tiềm lực nào đó để xây dựng. Giành độc lập vài tháng, cả nước bước vào cuộc giằng co sinh tử, không cân sức và trường kỳ. Các đô thị bị chiếm đóng, lực lượng kháng chiến bám trụ ở rừng sâu và nông thôn. Chín năm là khoảng thời gian dài đối với những người cầm súng, nhưng ngắn đối với xây dựng. Có một điều mà lịch sử chớ nên quên: vài ba chục kiến trúc sư và kỹ sư giao thông công chính đã đi theo lãnh tụ Hồ Chí Minh vào chiến khu ở miền ngược, chắc hẳn không phải để vẽ kiểu nhà. Những kiến trúc sư kháng chiến ấy, không có trong tay ximăng, gạch và sắt thép, không có đơn đặt hàng về những ngôi nhà kiên cố, dành công sức tạo cái đẹp và sự thích dụng cho những căn nhà bằng tre và lợp lá: trụ sở Uỷ ban hành chính kháng chiến của thôn xã, nhà thông tin, nhà ở, v.v.. Họ nhân những bản thiết kế vẽ tay bằng kỹ thuật litô rồi đem phổ biến. Năm 1948, một chục kiến trúc sư, leo đèo lội suối, vượt qua đồn bốt địch, tập hợp lại trong một khu rừng ở Vĩnh Yên, lập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, tiền thân của Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Có lẽ đó là một tổ chức sớm nhất của các nhà hoạt động văn học nghệ thuật thời kỳ kháng chiến gian lao. Họ phải là những người nhiệt tâm với nghề, lạc quan đến nhường nào về tương lai đất nước, mới đứng ra lập đoàn thể, cùng nhau chuẩn bị cho ngày hoà bình! Chủ tịch Hồ Chí Minh tự tay đánh máy bức thư gửi các kiến trúc sư: "...Chúng ta phải tuỳ hoàn cảnh mà xây dựng ngay trong khi kháng chiến và sau khi kháng chiến thành công. Tôi mong Hội nghị sẽ đi tới những kế hoạch thiết thực với tình thế hiện tại, và những chương trình kiến thiết hợp với tương lai, kế hoạch và chương trình đúng tinh thần Đời sống mới. Tôi lại mong Hội nghị chú trọng đặc biệt tới vấn đề nhà ở tại thôn quê, tìm ra những kiểu nhà giản dị và cao ráo, sáng sủa và rẻ tiền". Vị kiến trúc sư của nền độc lập dân tộc, với tầm cao của nhà tiên tri và sự chu đáo của một ông đồ, chia sẻ với các kiến trúc sư những suy ngẫm của mình về một nền kiến trúc cho quốc gia và cho những con người. Thời đó quả thực là buổi bình minh kỳ lạ của một nền kiến trúc, phát triển trong những thập niên tiếp theo dưới bom đạn chiến tranh tàn khốc và dưới sự tác động của những cải cách xã hội mang tính gốc rễ.

Viết về kiến trúc thời kỳ 1945-1954 mà không nhắc tới những công

trình xây dựng, xem ra lạ thường. Song kiến trúc cần có tiền của và cần hoà bình. Cả hai cái ấy đều không có. Tuy nhiên, những hạt giống đã gieo.

Thời kỳ 1954-1975. Giai đoạn kéo dài 20 năm này chia làm đôi: 1954-1965, những năm hàn gắn các vết thương chiến tranh và cải tạo xã hội chủ nghĩa; 1965-1975, những năm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, chống chiến tranh phá hoại và chi viện cho cuộc chiến đấu ở miền Nam. Ở phía nam vĩ tuyến 17, trong 20 năm ấy chiến tranh diễn ra ở các mức độ lớn và nhỏ khác nhau, kinh tế tiến triển theo thị trường và lệ thuộc bởi chiến tranh, xây dựng mở rộng ở các đô thị lớn, cùng với sự đổ dồn dân cư về đô thị để tránh bom đạn. Ở phía bắc và phía nam vĩ tuyến 17, hai thể chế xã hội sản sinh ra hai nền kiến trúc khác biệt.

Sự phát triển của kiến trúc ở phía bắc diễn ra trên nền cảnh công cuộc cải tạo toàn diện và gốc rễ xã hội, công cuộc xây dựng những cơ sở ban đầu của chủ nghĩa xã hội, đặc trưng bởi những quan hệ sở hữu mới, nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và bao cấp. Hình thái xã hội ấy đã chi phối, đã định đoạt tính chất và diện mạo của kiến trúc, những mặt mạnh và yếu của nó. Ngày nay, kiến trúc được đổi mới và đạt trình độ phát triển cao hơn hẳn, chúng ta cần có cái nhìn khách quan đối với những giai đoạn lịch sử đã qua.

Vào cuối những năm 1950, vốn liếng vật chất - kỹ thuật và kiến trúc của chúng ta hết sức nghèo nàn. Ngay thủ đô Hà Nội lúc ấy chỉ là một thành phố cỡ nhỏ, hạ tầng kỹ thuật cũ kỹ, số dân chỉ hơn hai trăm ngàn người. Lực lượng kiến trúc sư cả nước có hơn hai chục người. Trong những điều kiện tối thiểu, cả nước bước vào một công cuộc kiến thiết chưa từng thấy trong lịch sử. Ưu tiên dành cho việc xây dựng những cơ sở sản xuất, những trường học và bệnh viện, các hệ thống thuỷ lợi. Đầu tư hạn hẹp, công nghệ và kỹ thuật lạc hậu, trình độ tổ chức và trình độ thiết kế hạn chế, do đó các công trình kiến trúc, dù là dân sinh hoặc sản xuất, cũng chỉ đáp ứng ở mức tối thiểu các yêu cầu đặt ra, không thừa để dẫn đến lãng phí, không thiếu đến mức không sử dụng được. Kiến trúc thời ấy là sản phẩm của sự tối thiểu hoá toàn cục. Ta có thể mệnh danh đó là nền kiến trúc thiết thực. Sự thiếu thốn sản sinh ra tính hợp lý và sự chừng mực, không có chỗ cho những thứ phù phiếm.

Nhìn nhận kiến trúc những năm 1950-1960, qua những công trình tiêu biểu như Nhà Bảo tàng Việt Bắc, Toà nhà Tổng cục Thống kê, Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Trường Đại học Thuỷ lợi, Trụ sở Bộ Xây dựng, v.v. chúng ta thấy có sự pha trộn hai dòng kiến trúc: kiến trúc thời thuộc địa Pháp và kiến trúc Liên Xô - Trung Quốc cuối những năm 1940 đầu những năm 1950. Song cả hai dòng kiến trúc khá khác biệt ấy đã hoà quyện tự nhiên vào nhau, nhờ sự tiếp thụ có chọn lọc của các kiến trúc sư Việt Nam.

Nhà ở tập thể và các khu tập thể là một mảng kiến trúc đặc trưng của thời kỳ 1954-1975 và cả vài năm sau đó. Trước năm 1954, ở Việt Nam chưa tồn tại mô hình nhà tập thể. Nó xuất hiện khi đội ngũ công nhân viên chức tăng gấp bội và khi Nhà nước nhận về mình trách nhiệm bao cấp về nhà ở. Nhu cầu quá lớn, khả năng có hạn, nên việc ra đời của mô hình ăn ở tập thể là đương nhiên, sự tối thiểu hoá cũng là lẽ thường tình. Để xây nhanh, nhiều và rẻ, ngoài việc tối thiểu hoá các chuẩn mực tiện nghi và kinh tế, việc tìm kiếm giải pháp kỹ thuật cho phép sản xuất đại trà là một nhiệm vụ luôn được đặt ra. Cuối những năm 1950 xây dựng thực nghiệm ở Hà Nội những căn nhà bốn tầng bằng blôc cỡ lớn. Những năm sau xây dựng hàng trăm căn nhà ở 4 - 5 tầng theo kỹ thuật lắp ghép tấm lớn sản xuất tại nhà máy. Những khu tập thể thời đó hầu như không có gì ngoài những căn nhà đơn điệu và sơ lược về kiến trúc, song đã đáp ứng phần nào nhu cầu ở của hàng vạn người, trở thành ước mơ của hàng vạn người khác, chờ được phân phối. Điều này càng gay gắt hơn khi diện tích ở tại các đô thị bình quân không quá $3m^2$, khi việc xây nhà tư là điều hoàn toàn không tưởng và không được khuyến khích.

Vào những năm ấy hình thành những khu ở tập thể, theo kiểu tiểu khu thịnh hành ở nhiều nước, đặc biệt ở các nước xã hội chủ nghĩa. Mô hình tiểu khu hoàn toàn phù hợp với xã hội thời kỳ bao cấp, khi kinh tế tiểu thương hầu như bị xoá bỏ và hệ thống dịch vụ công cộng nằm trong tay Nhà nước. Tuy nhiên, tiểu khu trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam có nội dung quản lý hành chính hơn là một cấu trúc đô thị khép.

Ngày nay, hàng trăm căn nhà tập thể và hàng chục khu tập thể thời bao cấp đang trở thành những dị thể không dễ bề khắc phục trên nền cảnh những đô thị đang thay da đổi thịt, song rõ ràng chúng đã phục vụ đắc

lực cho xã hội một thời, với những nhu cầu và quan niệm một thời của nó. Nhà tập thể và các khu ở tập thể, là những sản phẩm kiến trúc phản ánh xác thực nhất bản chất của xã hội thời bao cấp, tương tự như nhà ở theo mô hình chia lô đang thịnh hành hiện nay là sản phẩm - đầu ra đặc trưng của xã hội trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, khi vai trò và vị trí của những tiểu chủ đang được khôi phục, thậm chí khuếch trương có phần quá mức.

Ở thời kỳ 1954-1975 và cả thời kỳ 1975-1986 nữa, kiến trúc Việt Nam chịu ảnh hưởng hầu như đơn phương từ phía các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô. Ảnh hưởng đó chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp, thông qua nguồn tri thức và thông tin, đào tạo lực lượng kiến trúc sư và các nhà kỹ thuật xây dựng, thông qua các chuyên gia về quy hoạch đô thị, hoặc trực tiếp hơn nữa - thông qua các công trình lớn mà các nước xã hội chủ nghĩa anh em viện trợ cho Việt Nam. Về phương diện này chúng ta nên nhắc tới những công trình kiến trúc để lại dấu ấn đậm đà không chỉ về quy mô và vị trí xã hội của chúng, mà cả về sự tác động đến nhận thức và thẩm mỹ, như Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Cung Văn hoá hữu nghị Việt - Xô, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Cung thiếu nhi ở Hải Phòng, nhà tập thể ở thành phố Vinh, Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình, v.v.. Trong số những công trình nêu trên, kiến trúc Trường Đại học Bách khoa, Cung thiếu nhi ở Hải Phòng, nhà tập thể ở Vinh là những bài học tốt về kiến trúc hiện đại. Còn những công trình như Cung Văn hoá hữu nghị Việt - Xô, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh lại là những sứ giả hầu như đích thực của nền kiến trúc Xôviết một thời, đặc trưng bởi tính tư tưởng và tính hoành tráng.

Trong hoàn cảnh nửa hoà bình và nửa chiến tranh, với những khó khăn vượt sức tưởng tượng, ở miền Bắc đã diễn ra công cuộc xây dựng tương đối lớn, quỹ vật chất kiến trúc và xây dựng đã được nhân lên đáng kể. Một sự tích luỹ có ý nghĩa lâu dài của thời kỳ gian khó này chính là nguồn lực con người - hàng nghìn kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng đã được đào tạo và kịp tích luỹ kinh nghiệm chuyên môn. Năm 1954 số chuyên gia này chỉ dưới 20. Cùng với sự phát triển của hệ thống các cơ quan quản lý, nghiên cứu và sáng tác kiến trúc, đội ngũ khá đông đảo các nhà chuyên

môn ấy đã đáp ứng được các nhu cầu xây dựng tăng gấp bội khi đất nước thống nhất.

Do những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt mà mấy thập niên qua chưa xuất hiện những khảo cứu nào đó về tình hình phát triển kiến trúc ở miền Nam trước năm 1975. Có thể khái quát: trong điều kiện bất ổn và chiến tranh, kiến trúc vẫn có bước phát triển đáng kể, thể hiện ở sự mở rộng các đô thị lớn, sự nhân lên đáng kể cơ sở vật chất kỹ thuật và quỹ kiến trúc. Kiến trúc miền Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp và khá nhanh nhạy của kiến trúc và công nghệ xây dựng thế giới. Hình thái kiến trúc đa dạng và, đặc biệt, chất lượng xây dựng và hoàn thiện khá cao. Ngôn ngữ chủ đạo của kiến trúc về cơ bản là hiện đại, với sự đề cao công năng sử dụng và sự sử dụng các thủ pháp kiến trúc mới, đặc biệt kỹ thuật đá rửa trong hoàn thiện công trình. Có thể nêu tên những tác phẩm kiến trúc tiêu biểu sau: Dinh Độc lập, Thư viện khoa học tổng hợp, Bệnh viện Bình dân. Sự tìm tòi thành công theo hướng chuyển hoá thẩm mỹ dân tộc vào kiến trúc hiện đại là những bài học quý.

Ở thời kỳ 1975-1986, lần thứ hai trong nửa sau thế kỷ XX, diễn ra công cuộc hàn gắn các vết thương chiến tranh và cùng với đó là công cuộc xây dựng đất nước được đẩy mạnh. Tuy nhiên, ở những năm tháng này nền kinh tế tập trung bao cấp ngày càng bộc lộ sức ỳ và sự không phù hợp với các quy luật phát triển tự nhiên. Kiến trúc không thể không bị chi phối một cách sâu xa và toàn diện bởi hình thái điều hành kinh tế này. Xây dựng bị hạn chế bởi nguồn đầu tư; chất lượng và công nghệ xây dựng thấp kém và không thể tiến bộ nhanh được do những chuẩn mực và đơn giá bị đánh thấp, bị tối thiểu hoá. Sáng tạo là động lực của mỗi nền nghệ thuật, không thể nảy nở khi không có thị trường tư vấn kiến trúc phát triển, khi Nhà nước đặt hàng thiết kế cho các tổ chức nhà nước, khi việc sáng tạo kiến trúc là của những tập thể, những người không được khuyến khích bởi quyền lợi lẫn sự đề cao vai trò cá nhân. Công cuộc Đổi mới, khởi xướng năm 1986 và thực sự toả sáng từ đầu những năm 1990, đã thay đổi về cơ bản tình trạng này đối với ngành kiến trúc. Tuy nhiên, lực quán tính của tư duy và thói quen từ thời bao cấp lúc này lúc khác, chỗ này chỗ khác, vẫn bộc lộ rõ ngay cả ở những người nói về Đổi mới như là một tất yếu.

Kiến trúc hôm nay vẫn chưa thoát hẳn ra khỏi từ trường của tư duy và cơ chế bao cấp. Việc xây dựng khá tấp nập những công sở đồ sộ, tốn kém và theo các kiểu cách vay mượn của Âu châu cách đây một, hai thế kỷ, là bằng chứng thị sở của sự níu kéo mang tính lịch sử này.

Tóm lại ở các thời kỳ 1954-1975 và 1975-1986, cùng với sự phát triển của ngành xây dựng, kiến trúc đã có sự tiến triển khá dài, các công trình kiến trúc đã đáp ứng sít sao các đòi hỏi của xã hội, các nhiệm vụ của thời đại. Tuy chưa tiên tiến về hình thức và lạc hậu về kỹ thuật xây dựng, chúng là hiện thân của những gì có thể tạo nên trong hoàn cảnh ngặt nghèo của nền kinh tế và của chiến tranh, là sản phẩm đích thực của thời đại sản sinh ra chúng.

3.

Thời kỳ từ 1986 đến nay. Kiến trúc Việt Nam trong những năm Đổi mới phát triển nhanh và mạnh. Sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá, sự mở mang của thị trường đầu tư xây dựng và tư vấn kiến trúc, quá trình hội nhập quốc tế, dân chủ hoá các quan hệ xã hội, v.v. đã thực sự thúc đẩy phát triển kiến trúc và sáng tác kiến trúc trong giai đoạn này.

Luật Xây dựng ban hành lần đầu năm 2003 và Định hướng phát triển kiến trúc đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã tạo ra những cơ sở pháp lý và những định hướng cho các hoạt động kiến trúc và xây dựng, vốn đang rất cần đến uy lực của bàn tay quản lý. Cùng với những nhân tố trên, sự quan tâm và đòi hỏi gia tăng của cộng đồng xã hội cũng góp phần thúc đẩy nền kiến trúc vươn lên.

Sự phát triển của kiến trúc và những thành tựu của nó dễ dàng nhận ra ở công cuộc đô thị hoá. Trong các năm qua nhiều đô thị mở mang hoặc xây dựng mới do sự sắp xếp lại lãnh thổ hành chính, do sự hình thành các khu công nghiệp và các khu kinh tế. Những đô thị mới này tuy đang xây dựng dang dở, song đã bước đầu tạo dựng được diện mạo kiến trúc của mình. Đồng thời các đô thị lớn và cũ đang tiến hành cùng một lúc việc cải tạo các thành phần kiến trúc có sẵn và mở rộng mạnh mẽ không gian cũng như hạ tầng kỹ thuật. Về tổng thể, thời gian qua các đô thị đã được nâng

cấp và hiện đại hoá rõ rệt. Các thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, v.v. năng động đổi mới nhanh chóng theo chiều hướng trên.

Các khu đô thị mới, chứ không phải các khu tập thể ấu trĩ trước kia, trong những năm gần đây đã trở thành một nhân tố đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết nhu cầu ở, góp phần tháo gỡ sự bế tắc trong thực tại phát triển đô thị, góp phần tạo lập diện mạo mới mẻ cho các đô thị. Nhờ sự tìm tòi sáng tạo của các kiến trúc sư trong thể loại nhà chung cư cao tầng mà ở nhiều thành phố đã xuất hiện những khu ở tiện nghi, với diện mạo kiến trúc cảnh quan hấp dẫn. Các khu công nghiệp, được thiết kế theo những quan niệm kiến trúc và chuẩn mực công nghệ mới, với sự quan tâm đặc biệt đến việc xanh hoá môi trường bao quanh, góp phần tạo dựng hình ảnh mới cho các đô thị.

Hầu hết các đô thị to và nhỏ xây dựng theo những quy hoạch tổng thể đã được các cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt. Ngày càng có sự quan tâm nhiều hơn đến thiết kế đô thị, tức là quan tâm đến việc tổ chức không gian và tạo lập diện mạo kiến trúc, đến mối quan hệ giữa quy hoạch và hình thái thực tế của đô thị xây dựng theo quy hoạch. Nhận thức về vai trò quyết định của quy hoạch đối với kiến trúc các đô thị và các vùng nông thôn đã được nâng cao. Từ nhận thức đó, tầm với của kiến trúc sư hôm nay là những hệ thống, những tổ hợp không gian - kinh tế - xã hội - sinh thái hết sức phức tạp và quy mô, là sản phẩm của nền văn minh đô thị thiên niên kỷ thứ ba.

Kiến trúc trong những năm qua đã có bước phát triển dài. Điều này thể hiện rõ nét ở việc xây dựng nhiều thể loại công trình mới, đa dạng trong sử dụng, phức tạp về kỹ thuật, lớn về quy mô và đầu tư. Đó là các khu liên hợp thể thao và nhà thi đấu có mái, các công trình văn hoá, các nhà ga, sân bay, các khu nghỉ mát, các trung tâm thương mại, các cao ốc, các khách sạn cao cấp, v.v.. Bước phát triển dài của kiến trúc cũng thể hiện rõ nét ở những thể loại công trình khiêm nhường hơn, như chung cư và biệt thự, các công sở và văn phòng, các kiến trúc công cộng, v.v.. Đặc biệt ở các đô thị mới và nhỏ, ngay ở các vùng sâu và xa, đã xuất hiện khá nhiều những công trình kiến trúc tốt, với dấu ấn tìm tòi của kiến trúc sư.

Các kiến trúc sư đã nỗ lực làm chủ và phát huy công nghệ và vật liệu mới, mạnh dạn hơn trong việc vận dụng các giải pháp và các thủ pháp cùng ngôn ngữ kiến trúc hiện đại. Giải thưởng kiến trúc quốc gia các năm 2000, 2002 và 2004 đã ghi nhận và cổ vũ xu hướng sáng tạo kiến trúc hiện đại. Việc sử dụng có hiệu quả các kết cấu mới như ở nhà ga sân bay Nội Bài, nhà biểu diễn đa năng ở Tuần Châu, Trung tâm hội chợ triển lãm và thương mại ở Hải Phòng, v.v. đang góp phần tạo nên hình ảnh mới cho các công trình kiến trúc. Trên bức tranh toàn cảnh của nền kiến trúc Việt Nam hôm nay, tính hiện đại và các xu hướng hiện đại đang dần dần trở nên chủ đạo.

Cùng với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn đang biến đổi nhanh chóng: quá trình "ngói hoá" và "kiên cố hoá" đang chuyển sang "thành thị hoá". Thành thị hoá dẫn đến những thay đổi chủ yếu về kiến trúc nhà ở. Tại các xóm làng đồng bằng và các buôn bản miền núi, các kiểu nhà truyền thống đang bị thay thế nhanh chóng bởi các kiểu nhà thành thị. Tuy nhiên, quá trình thành thị hoá còn ít tác động tới quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật và bản thân chất lượng cuộc sống nói chung ở nông thôn.

Trong sự phát triển kiến trúc thời kỳ Đổi mới cần ghi nhận thêm một số chuyển động và xu thế mới. Trước tiên đó là sự ra đời của hàng trăm doanh nghiệp hành nghề tư vấn kiến trúc và xây dựng. Sau đó là quá trình cổ phần hoá các công ty tư vấn của Nhà nước. Hoạt động của các loại hình kinh doanh tư vấn kiến trúc trở nên bình đẳng hơn. Đang xuất hiện những mô hình doanh nghiệp - văn phòng kiến trúc sư hành nghề dưới sự chủ trì của các kiến trúc sư có tên tuổi. Mô hình này đáp ứng hơn cả đặc thù hành nghề và sáng tác kiến trúc.

Thị trường tư vấn phát triển thúc đẩy cạnh tranh trong hành nghề và trong sáng tác. Có cạnh tranh mới có chất lượng cao, tác phẩm tốt và sự tiến bộ. Cạnh tranh trong sáng tạo kiến trúc chính là phương tiện tự nhiên để tinh lọc và đào thải. Trong sự phát triển có cạnh tranh khẳng định những uy tín, xác lập những thương hiệu.

Nhờ sự mở rộng và đa dạng hoá hệ thống đào tạo kiến trúc sư, hằng năm trên dưới một ngàn kiến trúc sư ra trường. Sự bổ sung dồi dào này góp phần đáp ứng nhu cầu gia tăng gấp bội về thiết kế kiến trúc. Các kiến

trúc sư trẻ, tuy chưa được đào tạo đầy đủ và còn thiếu kinh nghiệm thực tế, nhưng đang đóng vai trò quan trọng trong sáng tạo kiến trúc, đặc biệt trong tìm tòi theo hướng hiện đại. Rất nhiều người trong số họ nhanh chóng trưởng thành về tay nghề, giành được những giải thưởng kiến trúc trong nước và quốc tế.

Sự phát triển chưa từng thấy của kiến trúc là nguyên nhân và đồng thời là kết quả của những hoạt động sôi nổi, cũng chưa từng thấy, trong sáng tác kiến trúc những năm Đổi mới. Hiện còn sớm để nói đến sự ra đời của những chủ nghĩa, những trường phái trong nền kiến trúc Việt Nam đương đại. Song rõ ràng trí tuệ sáng tạo kiến trúc đang vận động mạnh mẽ. Các diễn đàn của giới kiến trúc sư ở cả ba miền thời gian gần đây đã xác nhận sự hình thành những xu hướng trong sáng tạo kiến trúc. Đó là:

- Xu hướng hiện thực, tuân thủ công năng, coi trọng việc đáp ứng các yêu cầu sử dụng, vận dụng hợp lý các hình thức và phương tiện kiến trúc. Những công trình sáng tác theo xu hướng này thể hiện tính thích dụng, tính chân thực, cái đẹp giản dị và lâu bền.

- Xu hướng hiện đại, khuếch trương tính hiện đại trong các giải pháp bố cục không gian và hình khối, trong ngôn ngữ kiến trúc, sử dụng mạnh dạn các kết cấu, chất liệu và màu sắc hiện đại. Xu hướng này thịnh hành hơn ở phía nam, đặc biệt ở các công trình do nước ngoài đầu tư.

- Xu hướng biểu hiện, sử dụng ngôn ngữ hình tượng, được vận dụng cho các công trình mang tính chính trị - xã hội hoặc tưởng niệm.

- Xu hướng kế thừa các truyền thống kiến trúc dân tộc một cách sáng tạo, kế thừa thẩm mỹ và cảm thụ Việt, kết hợp trong sự gắn kết với môi trường thiên nhiên và cảnh quan. Có rất nhiều thành công trong xu hướng tìm tòi này. Đây có thể là một hướng để tạo lập trước tiên bản sắc địa phương và sau đó là bản sắc dân tộc trong nền kiến trúc đương đại.

- Xu hướng hoài cổ, giả cổ hoặc kết hợp Đông - Tây kim cổ đã được đề cập và phê phán trên các diễn đàn và các phương tiện thông tin đại chúng, nay vẫn thịnh hành trong kiến trúc trụ sở các cơ quan nhà nước, các thể loại nhà ở thấp tầng, khách sạn, v.v., đặc biệt là ở các tỉnh, thành phía bắc.

Trong nền kiến trúc Việt Nam hôm nay đang nảy sinh khá nhiều vấn đề và thách thức, đó là:

- Các đô thị đang trong tình trạng lộn xộn và manh mún về quy hoạch và kiến trúc, lạc hậu về hạ tầng kỹ thuật, ô nhiễm về môi trường và cảnh quan. Hầu hết chưa định hình diện mạo riêng của mình. Hình ảnh các đường phố với hai dãy nhà chia lô, với kiến trúc hỗn tạp đang nhan nhản khắp nơi. Các đô thị có những di sản kiến trúc và cảnh quan đang bị mất dần những giá trị và sự cân bằng. Có tình trạng nêu trên là do sự yếu kém trong quản lý xây dựng đô thị, trong quy hoạch và kiến trúc, đồng thời do ý thức chấp hành luật pháp của người dân còn thấp. Những hệ luy xã hội, thẩm mỹ, môi trường và đặc biệt là văn hoá do tình trạng trên chưa thể lường trước được hôm nay.

- Kiến trúc ở các vùng nông thôn cũng đang là một vấn đề hết sức đáng quan ngại. Về phương diện quy hoạch, hầu hết các xóm làng cải tạo và phát triển tự phát. Nhà ở tuy có nhiều tiến bộ về tiện nghi, song rõ ràng chưa được hướng dẫn về kiến trúc. Hình thái không gian và kiến trúc thôn xóm, do đô thị hoá và hiện đại hoá vội vàng và thiếu tổ chức, đang đứng trước nguy cơ đánh mất sự hài hoà. Kiến trúc nông thôn đang "nhại lại" một cách ấu trĩ kiến trúc thành thị. Sự tác động của các cơ quan nhà nước cũng như của giới kiến trúc rất hạn chế vì không có những cơ chế hữu hiệu và phù hợp.

- Trong kiến trúc thời gian qua cần phê phán mạnh mẽ những biểu hiện mang bản chất của chủ nghĩa hình thức. Cần nhận rõ hai hình thái. Một là sự xem nhẹ các nhu cầu sử dụng và chạy theo hình thức. Hai là sự mô phỏng, nhại lại các kiểu dáng, các thủ pháp kiến trúc Âu châu cách nay một, hai thế kỷ. Những biểu hiện hình thức trên cần phải ngăn chặn, trước hết do chúng không phù hợp với trình độ khoa học và công nghệ hiện đại, với các chuẩn mực cuộc sống đương đại và xu thế chung của thế giới. Hơn thế nữa, nạn hình thức và phô trương tất yếu dẫn đến những lãng phí về công sức và tiền của.

Từ phương diện một nền nghệ thuật và một biểu hiện của văn hoá, kiến trúc những năm qua thiếu vắng những tác phẩm có giá trị lớn về tư tưởng và nghệ thuật, xứng với tầm vóc và hướng về tương lai; thiếu vắng

những tác giả có tên tuổi và những bậc thầy. Bên cạnh sự phát triển về xây dựng, những mối quan tâm hàng đầu lúc này của kiến trúc Việt Nam là vấn đề chất lượng và tính chất văn hoá của kiến trúc, chăm lo bồi đắp những nguồn lực và những con người sáng tạo, những nhân tài.

GS. TS. KTS. HOÀNG ĐẠO KÍNH
Hội Kiến trúc sư Việt Nam



ÂM NHẠC VIỆT NAM

Âm nhạc dân gian cổ truyền

Âm nhạc người Kinh

Một dân tộc như dân tộc Việt Nam, gồm 54 dân tộc anh em, với hàng ngàn năm văn hiến không thể không tự hào về một nền âm nhạc dân gian cổ truyền vô cùng phong phú và độc đáo, riêng biệt, tuy trong quá trình phát triển có tiếp thu chủ động nền âm nhạc của Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu.

Trong 54 dân tộc thì dân tộc Kinh chiếm đại đa số (gần 90% số dân). Bởi vậy, nền âm nhạc dân gian cổ truyền của người Kinh cực kỳ phong phú. Đó là những bài hò lao động, những bài hát trong các lễ hội, những bài hát giao duyên, những bài hát sinh hoạt, những bài hát đồng dao và cả những bài hát sân khấu, cung đình.

Những bài hò lao động

Hò là một hình thức văn nghệ dân gian, đặc biệt sinh ra từ cuộc sống lao động của người nông dân Việt Nam (người Kinh). Có rất nhiều loại hò:

- Hò trên cạn như *hò hái củi* (Nghệ An), *hò khoan* (Nghệ Tĩnh), *hò nện* còn gọi là *hò hụi* hoặc *hò giã vôi, hò giã gạo, hò tát nước* (Bình Trị Thiên), *hò ba lý* (Quảng Nam), *hò giã đậu, hò leo dốc* (Phú Yên), *hò ngắt dừa, hò nghê ngọ* (Bình Định), *hò đối đáp, hò cống chùa, hò bản đờn, hò lờ, hò cấy lúa* (Bến Tre, Nam Bộ)...

- Hò trên sông nước hay hò chèo thuyền như *hò đò đưa* (Hải Dương), *hò đi thuyền đậu* (Hải Phòng), *hò đò đầy* (Bắc Bộ), *hò đò đưa* (Ninh Bình), *ví đò đưa* (Nghệ Tĩnh), *hò khoan, hò mái ba, hò mái nhặt* (Nam Trung Bộ), *hò chèo thuyền* (Quảng Nam), *hò khiêng xe nước* (Bình Định), *hò mái nhì, hò mái đẩy* (Bình Trị Thiên), *hò chèo thuyền, hò chèo ghe, hò mái cụt, hò mái dài* (Nam Bộ), *hò mái đoản, hò mái trường* (Bến Tre), *hò Đồng Tháp*. Có những điệu hò đã hình thành hệ thống giọng điệu như *hò sông Mã, hò khoan Lệ Thuỷ*.

Những bài hát về phong tục, lễ hội

- *Hò đưa linh* trong tang lễ còn gọi là hò bá trạo.

- *Hát sắc bùa* là hát chúc tụng dịp Tết.

- *Hát bài chòi* là kiểu hát chia các bài hát có nội dung khác nhau với giai điệu đơn giản, tiết tấu nghèo nàn cho các chòi. Hát bài chòi có phát triển theo thời gian để trở thành sân khấu ca kịch bài chòi.

- *Hát xoan* là lối hát lễ nghi, phong tục vào mùa Xuân ở Vĩnh Phú (Phú Thọ, Vĩnh Yên).

- *Hát dặm* là lối hát ở sân đình của vùng Nam Định, Hà Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- *Hát Hội Rô* là hát cửa đình ở Sơn Tây.

- *Hát văn* là lối hát với đàn nguyệt có múa để lên đồng, khá hấp dẫn về làn điệu, tiết tấu, hòa thanh và phức điệu.

Những bài hát giao duyên

- *Cò lả* và *sa mạc* (đồng bằng Bắc Bộ) gồm một đoạn đơn và điệp khúc có đệm sáo, nhị, rất đặc trưng của văn minh lúa nước Việt Nam.

- *Hát trống quân* (đồng bằng Bắc Bộ) là lối hát giao duyên có trống đệm.

- *Hát ví* (Bắc Bộ và Nghệ Tĩnh) là hát đối đáp nam - nữ nhân các vụ sản xuất. Còn có ví đò đưa, ví phường vải.

- *Hát ghẹo* (Thanh Hóa, Vĩnh Phú) là hát tỏ tình nam nữ.

- *Hát quan họ* là lối hát giao duyên đã được xây dựng thành làn điệu bài bản của vùng Bắc Ninh. Đó là sự kết hợp kỳ diệu giữa thơ ca và âm nhạc.

- *Lý* là bài hát về những sự vật mình thích như lý thiên thai, lý cây đa (Bắc Bộ), lý năm canh, lý vọng phu, lý tình tang (Bình Trị Thiên và Nam Trung Bộ), lý ngựa ô, lý con sáo (Nam Bộ) và cả lý giao duyên.

Những bài hát sinh hoạt

- Hát ru là những câu ru con của người mẹ Kinh.

- Hát dặm là cách hát thường thêm vào bằng cách nhắc lại câu thứ năm dùng để kể sử, sự tích.

- Vè là hình thức hát nói.

- Nói thơ cũng là hình thức hát nói những bài thơ.

- Hát xẩm là những giai điệu buồn được người mù đi ăn xin hát ngoài chợ cùng cây đàn bầu hoặc nhị.

Những bài hát đồng dao

Là những bài hát vui chơi của trẻ em gần với nói hơn là ca xướng, ít tính giai điệu nhưng lại có nhịp điệu dễ nhớ.

Những bài hát sân khấu, cung đình

- *Hát chèo* là những điệu hát của các nhân vật diễn tích trên sân khấu đồng bằng Bắc Bộ.

- *Hát tuồng* (còn gọi là hát bội) là những điệu hát của các nhân vật diễn tích mang tính cổ điển, anh hùng ca, bi kịch, nặng chất sân khấu ở miền Trung Trung Bộ, từ Đà Nẵng trở vào.

- *Hát ca Huế* là những bài hát cung đình Huế đã được trau chuốt, điêu luyện, dành cho vua, quan thưởng thức.

- *Hát ca trù* (còn gọi là hát nhà tơ, hát à đào) là lối hát thơ với đàn đáy và sênh phách sang trọng.

- *Ca nhạc tài tử* là những điệu hát kết hợp nhạc cung đình Huế và dân gian được phát triển theo thời thế và làm ra nghệ thuật cải lương đầu thế kỷ XX.

Âm nhạc các dân tộc thiểu số

Âm nhạc Mường: Người Mường có âm nhạc hấp dẫn từ lâu đời. Rang thường là điệu dân ca Mường ca ngợi lao động. Bọ mẹng (hay Bọ mạng) là điệu dân ca Mường trữ tình hát lên tiếng nói yêu đương nam nữ. Những điệu hát này thường kèm theo tiếng nhạc nhị, ống ôi, phi đối. Hát mo, hát mơi cũng là làn điệu Mường tạo nên văn hóa Hoà Bình. Tiết tấu Đuống được tạo nên từ máng giã gạo, Trống đồng và Cồng chiêng có bài bản là những tinh hoa của âm nhạc Mường.

Âm nhạc Thái: Người Thái cũng có nền âm nhạc cân xứng giữa thanh nhạc và khí nhạc từ rất lâu. Đấy là những bài khắp như khắp ỉn sao, khắp kín lầu tinh tế. Đấy là những bài hát giao duyên đệm đàn tính tẩu và đặc biệt là những bản nhạc cho các điệu xoè như xoè nón, xoè quạt, xoè vòng, v.v..

Âm nhạc Mông: Người Mông ở cùng vùng Tây Bắc với người Thái nhưng khác với người Thái ở đồng bằng, thung lũng, người Mông ở núi cao. Và âm nhạc của họ từ xa xưa đã mang hình dáng giai điệu răng cưa khúc khuỷu như hình các ngọn núi. Họ có những làn điệu dân ca như hát mồ côi, hát làm dâu, hát cưới xin, hát cúng ma và đặc biệt là hát gầu plềnh (hát tình yêu) với đàn môi và khèn. Những điệu nhạc múa như gầu phào, sải sán để tỏ tình và thường dùng nhất để tỏ tình là hát lù tồ và cự xía để hát khi ném popo. Điệu vàng bủa là điệu hát của tổ tiên nói về tầm vóc dân tộc.

Âm nhạc Tày - Nùng: Dân tộc Tày - Nùng ở Việt Bắc và cũng có nền âm nhạc từ lâu đời.

Hát then là một loại hình dân ca phổ biến của người Tày - Nùng. Trừ một số ít người đến với hát then vì mê tín, đại đa số người lao động thích hát then vì sức lôi cuốn, hấp dẫn của điệu hát này. Hát then thường đệm bởi cái cửu (như cái Hồ trung), cái chuông... nhưng tính tẩu và nhạc xóc là hai nhạc cụ phổ biến.

Trong Hội Lồng tồng (Hội xuống đồng) thường có hát lượn - một điệu hát đối đáp tỏ tình trai gái. *Hát lượn* có *lượn tuồng* hay *lượn sương*. Còn *lượn hai* (tức lượn trăng) để hát trong đêm cầu mùa màng. Bên cạnh hát lượn còn có *hát Sli, hát nôm*.

Âm nhạc Tây Nguyên: Các dân tộc Tây Nguyên cũng có một nền dân ca trữ tình phong phú từ ngàn xưa. Đó là tiếng hát gọi nhau đi nương lúc sáng sớm và khúc hát ru lúc hoàng hôn. Ca hát ở Tây Nguyên đều được đệm bằng dàn cồng chiêng. Người ta gọi là Khan (tiếng Êđê) hay Hmon (tiếng Bana). Nhiều trường ca nổi tiếng đã được lưu truyền nhờ hình thức ca hát này, gọi là kể khan hay kể Hmon như "Đam San", "Xinh Nhã", "Đăm Noi"... Ngoài cồng chiêng, Tây Nguyên còn có những nhạc cụ như Tờrưng, Klonpút, đàn đá... độc đáo, đinh năm vui nhộn, sáo tam trữ tình, đàn goong, đàn bơrô, đàn kơni... đến những dàn nhạc nước trên nương rẫy.

Nếu tính rộng ra các dân tộc ở Tây Nguyên thì cho đến nay, ta đã có thể biết được đến hàng trăm bài dân ca khác nhau khá hấp dẫn.

Âm nhạc Chăm: Người Chăm hiện nay ở vùng Thuận Hải*. Họ được kế thừa một nền âm nhạc rực rỡ của Vương quốc Chămpa xưa kia để lại. Với những sắc thái độc đáo riêng, âm nhạc Chăm giữ một vai trò nhất định trong quá trình hình thành và phát triển âm nhạc dân gian cổ truyền Việt Nam. Vốn có ảnh hưởng qua lại với âm nhạc của nhiều dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, âm nhạc Chăm đã góp phần đem lại sức sống mãnh liệt cho nền văn hóa Chăm.

Nhạc lễ với tiếng nhạc thôi thúc, quyến rũ trong lễ hội Katê, Rija Nưgar, Rija prong... Những bài hát lễ với hàng chục làn điệu khác nhau là loại âm nhạc mang màu sắc tín ngưỡng phong phú. Tiết tấu nhạc lễ luôn vui tươi, rộn ràng, sôi động và có lúc trở nên hết sức cuồng nhiệt. Những nhịp trống Baranưng, kèn Saranai và chiêng đã tạo ra điệu nhạc nhanh và sau đó là thật nhanh. Sau trống Baranưng đến trống Ginăng dồn dập, kèn Saranai vút cao, hùng dũng, nhất là trong múa đạp lửa Baraham.

Dân ca Chăm là tình yêu với nghĩa rộng. Đó là những rung động, những xúc cảm trước thiên nhiên hữu tình. Đó là nỗi luyến tiếc quá khứ xa xưa, là tình duyên ngang trái vì sự khác đạo, vì sự ngăn cách sang - hèn, những bâng khuâng, chờ đợi của người đang yêu... Nói chung, giai điệu buồn bã và u uất. Đó là những câu *hát đố* (tọ pa dao), *hát giao duyên* (tọ a tầm tà rà), *hát ân tình* (tọ mư gứt), *hát bên cối xay, giã gạo* (tọ ra chung xa). Ngoài ra còn loại *hát thơ trữ tình* (a ni ya). Những ngâm vịnh bất hủ như Chéva Mưnô (Teva Mưno), Inra Patơra (Inra Patơra), Xa Pa Kây (Sah Pa Kéy...) tạo nên ấn tượng mạnh mẽ và ai oán.

Âm nhạc đương đại (từ đầu thế kỷ XX đến nay)

Âm nhạc hát (thanh nhạc)

Cuối thời Nguyễn, từ đầu thế kỷ XX, âm nhạc phương Tây được du nhập vào Việt Nam qua người Pháp. Sau một thời gian sinh ra "Bài hát ta điệu tây" thì đến việc xuất hiện phong trào Tân nhạc với những bài hát Việt Nam ký âm theo ký âm Pháp do người Việt Nam sáng tác, được hát

* Ngày nay bao gồm hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

và in trên báo *Ngày nay* vào mùa Thu 1938. Tân nhạc những ngày đầu giống như Tự lực văn đoàn và phong trào Thơ mới, đi sâu vào việc giải phóng cá nhân, giải phóng tình yêu khỏi lễ giáo phong kiến. Nhưng ngay sau đó không lâu, bên cạnh những tình khúc lứa đôi là những hành khúc yêu nước, trở thành chất kết dính toàn dân tộc trong cuộc vùng lên giành độc lập long trời lở đất tháng Tám 1945. Và âm nhạc đương đại Việt Nam cũng bắt đầu phát triển theo cuộc cách mạng ấy.

Ca khúc

Ở các nước phương Tây, ca khúc là sản phẩm văn hóa âm nhạc đô thị, ngược với dân ca là của nông thôn. Khi xuất hiện ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám, ca khúc cũng chỉ loanh quanh ở đô thị. Nhưng từ sau Cách mạng tháng Tám, ca khúc đã lan rộng tới các làng quê, rừng núi, miền biển và hành trình cùng toàn dân tộc qua những chặng đường lịch sử.

- *Hành khúc:* là những ca khúc viết cho nhịp đi, dành cho những đám đông, những đoàn quân hành quân. Hành khúc Việt Nam mang vẻ đẹp mới của dân tộc Việt Nam từ bóng tối nô lệ bước tới chân trời tự do như *"Tiến quân ca"* (Văn Cao), *"Diệt phát xít"* (Nguyễn Đình Thi)... Hành khúc Việt Nam là một bộ chính sử viết bằng âm nhạc.

- *Ca khúc tập thể:* là những bài hát mang phong cách chính ca, những bài hát cổ động, những bài hát sinh hoạt, những bài hát mang tính hoạt cảnh và những bài hát mang tính châm biếm. Đấy là những chính ca về Đảng, Bác Hồ, thanh niên, thiếu niên và những người anh hùng như *"Ca ngợi Hồ Chủ tịch"* (Lưu Hữu Phước), *"Chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam"* (Đỗ Minh)... Đấy là những bài hát cổ động giản dị, dễ phổ biến như *"Đánh giặc tăng gia"* (Văn Cận), *"Quê tôi giải phóng"* (Văn Chung), *"Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng"* (Phạm Tuyên)... Đấy là những bài hát sinh hoạt đời thường như *"Con kênh xanh xanh"* (Ngô Huỳnh), *"Đào công sự"* (Nguyễn Đức Toàn)... Đấy là những bài hát mang tính hoạt cảnh như *"Mùa lúa chín"* (Hoàng Việt), *"Trai anh hùng, gái đảm đang"* (Đỗ Nhuận)... Đấy là những bài hát hài hước, châm biếm như *"Anh Ba Hưng"* (Trần Kiết Tường), *"Cây chông tre"* (Trí Thanh)...

- *Ca khúc trữ tình:* là những bài hát tình cảm, tình yêu đôi lứa. Nếu trước cách mạng có *"Suối mơ"* (Văn Cao), *"Giọt mưa thu"* (Đặng Thế Phong), *"Đêm tàn bến Ngự"* (Dương Thiệu Tước)... thì sau cách mạng là những *"Em đến thăm anh một chiều mưa"* (Tô Vũ), *"Tình nghệ sĩ"* (Đoàn Chuẩn)... Thời chống Pháp, là những tình khúc của biết bao tác giả, rồi thời chống Mỹ với những tình khúc Trịnh Công Sơn và hôm nay là của Phó Đức Phương, Trần Tiến, Nguyễn Cường, Dương Thụ, Ngọc Đại, Phú Quang...

Hợp xướng và trường ca

Đỉnh cao của âm nhạc đương đại là việc xuất hiện những hợp xướng và những trường ca ở mọi thời điểm lịch sử.

- Trường ca: là những bài hát có cấu trúc nhiều đoạn liên tiếp, mang âm hưởng, hơi thở và tư tưởng khái quát. Nếu trước cách mạng có *"Thiên thai"* (Văn Cao), *"Thiếu phụ Nam Xương"* (Thẩm Oánh)... thì sau cách mạng có *"Người Hà Nội"* (Nguyễn Đình Thi), *"Trường chinh ca"* (Lương Ngọc Trác), *"Tôi là người thợ lò"* (Hoàng Vân), *"Ta tự hào đi lên! Ôi Việt Nam"* (Chu Minh, thơ Hoàng Trung Thông)...

- *Hợp xướng:* là những bài hát nhiều bè, cấu trúc nhiều đoạn với tầm vóc hoành tráng như *"Du kích sông Thao"* (Đỗ Nhuận), *"Ca ngợi Tổ quốc"* (Hồ Bắc), *"Vượt núi"* (Hoàng Vân), *"Miền Nam anh dũng và bất khuất"* (Phạm Tuyên), *"Lửa rực cháy"* (Hồng Đăng), *"Tiếng hát biên thuỳ"* (Tô Hải)...

Ca cảnh, thanh xướng kịch, nhạc kịch

- *Ca cảnh:* là những cảnh hát có tích truyện đơn giản như *"Nguyễn Trãi - Phi Khanh"*, *"Hát mừng chị Chiên"* (Đỗ Nhuận), *"Bình ca"* (Nguyễn Đình Phúc), *"Lá đơn tình nguyện"* (Doãn Nho)...

- *Thanh xướng kịch:* là một thể loại hát nhiều màn, nhiều cảnh của dàn hợp xướng xen lẫn lĩnh xướng kể về một tích chuyện như *"Nguyễn Văn Trỗi"* (Đàm Linh), *"Những đứa trẻ làng Izieu"* (Nguyễn Thiên Đạo).

- *Nhạc kịch* (Opéra và opérette): là thể loại kịch hát của phương Tây, được các nhạc sĩ Việt Nam sáng tác như *"Cô Sao"*, *"Người tạc tượng"* (Đỗ Nhuận), *"Bên bờ Krông Pa"* (Nhật Lai)... hay *"Mị Châu - Trọng Thuỷ"*

(Nguyễn Thiên Đạo), *"Núi rừng nổi dậy"* (Trương Châu Mỹ), *"Đảo xa"* (Văn Ký)...

Âm nhạc đàn (khí nhạc)

Nếu khi xưa trong âm nhạc cổ truyền, Việt Nam đã có những dàn trống, dàn nhạc chèo, dàn nhạc tuồng, dàn nhã nhạc, dàn nhạc vọng cổ với những bài bản do các nghệ nhân soạn ra thì trong âm nhạc đương đại có một sự phát triển vượt bậc của hình thức âm nhạc này.

Tiểu phẩm

Là những tác phẩm khí nhạc viết cho một hoặc vài cây đàn theo những thể loại âm nhạc châu Âu như xônát, song tấu, tam tấu, tứ tấu và ngũ tấu... Đấy là những *"Quê hương"* (Lưu Cầu), *"Miền Nam quê hương ta ơi"* (Huy Du), 9 bản xônát viết cho violon và piano của Nguyễn Văn Quỳ...

Các hình thức lớn

Là những tác phẩm khí nhạc viết cho dàn nhạc dây, dàn nhạc kèn, dàn nhạc gõ và dàn nhạc giao hưởng như Rhapsodie *"Trường Sơn"* (Xuân Tứ), *"Bài ca chim ưng"* (Đàm Linh), *"Huyền tích Trường Sơn"* (Ngô Quốc Tính), *"Rhapsodie Việt Nam"* (Đỗ Hồng Quân)... đến những giao hưởng như *"Lửa cách mạng"* (Trần Ngọc Xương), *"Nữ anh hùng miền Nam"* (Nguyễn Thị Nhung), *"Quê hương"* (Hoàng Việt), *"Đồng khởi"* (Nguyễn Văn Thương), *"Đuốc sống"* (Nguyễn Đình Tấn), *"Đội cận vệ bất diệt"* (Đàm Linh), *"Trở lại Điện Biên"* (Trần Trọng Hùng), *"Ngàn năm khoảnh khắc"* (Vĩnh Cát), *"Mở đất"* (Đỗ Hồng Quân), *"Sóng hồn"*, *"Sóng thần"* (Nguyễn Thiên Đạo), *"Người về đem tới ngày vui"* (Trọng Bằng)...

Các giải thưởng quốc tế

- *Giải thưởng sáng tác:* Nhạc sĩ Nguyễn Thiên Đạo với các tác phẩm khí nhạc từ năm 1969 đến nay như *"Tuyến lửa"*, *"Thành đồng Tổ quốc"*... có tên trong hai từ điển *"Petit Larousse"* và *"Petit Robert"*.

- *Giải thưởng biểu diễn:* Danh cầm Đặng Thái Sơn đã đoạt giải nhất cuộc thi Piano quốc tế mang tên Chopin lần thứ X (mùa Thu 1980).

Năm 2003, Nhã nhạc cung đình Huế được Tổ chức Văn hoá, Giáo dục

và Khoa học của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá phi vật thể.

Tháng 11 năm 2005, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại.

Tháng 10 năm 2009, UNESCO tiếp tục ghi danh dân ca quan họ Bắc Ninh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và ca trù là di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

Khí nhạc cho dàn nhạc dân tộc

Bên cạnh việc viết các tác phẩm cho các nhạc cụ phương Tây và dàn nhạc giao hưởng, các nhạc sĩ đương đại còn viết các tác phẩm khí nhạc cho các nhạc cụ và dàn nhạc dân tộc. Đó là những *Cúc - Trúc - Tùng - Mai* của Nguyễn Xuân Khoát viết cho dàn nhạc trống. Đó là *Nông thôn đổi mới* viết cho dàn nhạc dân tộc của Tô Vũ và Tạ Phước. Rồi đến *Ông Gióng* (Nguyễn Xuân Khoát), *Chung một niềm tin* (Xuân Khải), *Hội nghị Diên Hồng* (Hoàng Đạm), *Du xuân* (Trần Quý)...

* *

*

Âm nhạc Việt Nam là một nền âm nhạc vô cùng giàu có, độc đáo và riêng biệt, có lịch sử hàng ngàn năm. Âm nhạc cổ truyền Việt Nam vì thế đã được giới thiệu trân trọng trên khắp thế giới.

Âm nhạc đương đại Việt Nam kế thừa âm nhạc cổ truyền Việt Nam đã giữ vững bản sắc dân tộc độc đáo qua rất nhiều thời kỳ sáng tạo cũng rất đáng tự hào.

Trên nền tảng đã đạt được trong 65 năm qua, âm nhạc đương đại Việt Nam đang có nhiều bước chuyển biến tích cực để hội nhập thế giới nhưng không hòa tan bản sắc của mình mà càng ngày càng tạo dựng vững chắc hơn bản sắc ấy, không chỉ trong những thể loại âm nhạc chính thống mà còn trong những thể loại nhạc nhẹ đang thịnh hành trong lớp trẻ hôm nay - tương lai của đất nước.

Nhà thơ, nhạc sĩ NGUYỄN THỤY KHA

NGHỆ THUẬT MÚA VIỆT NAM
TIẾN TRÌNH - PHÁT TRIỂN - THÀNH TỰU

Từ buổi bình minh của loài người, nghệ thuật múa đã hiện diện như một nhu cầu tất yếu của xã hội, nhằm thoả mãn nhu cầu thưởng thức văn hóa của con người. Và nghệ thuật múa đã là một trong những loại hình nghệ thuật sớm nhất của loài người, do con người sáng tạo trong thực tiễn lao động, chiến đấu. Cứ như vậy, nghệ thuật múa tồn tại, phát triển và ngày một hoàn thiện theo tiến trình tiến hoá của loài người.

Nghệ thuật múa thuở ban đầu còn thô sơ, mộc mạc, hồn nhiên, gần gũi với những hoạt động trong cuộc sống lao động, rồi ngày một phát triển sáng tạo hơn lên, với những cấp độ mới, chất lượng mới, phong phú tính thẩm mỹ. Từ đó, nó hàm chứa những chức năng đặc trưng nghệ thuật. Nói tới đặc trưng nghệ thuật là nói tới đặc trưng bản chất, đặc trưng thẩm mỹ vốn có, vốn tồn tại trong nghệ thuật múa.

Đặc trưng nghệ thuật múa

Từ thực tế tồn tại hoạt động nghệ thuật múa Việt Nam qua các hình thái *múa dân gian, tín ngưỡng, cung đình, tôn giáo* và tâm sinh lý, quan niệm tư duy, cấu trúc thẩm mỹ nghệ thuật, cùng tâm hồn Việt Nam mà có những đặc trưng múa. Đặc trưng múa cũng như đặc trưng sân khấu chèo, múa chèo đã trở thành quy ước, quy luật được ghi trong bia ký, sử sách.

Sách *Hí phường phả lục*, năm 1501, có ghi những quy luật diễn chèo, múa chèo như sau:

Nội ngoại tương quan (trong ngoài cân đối)
Phỉ sầu tương chế (rộng hẹp cân đối)
Thượng hạ tương phù (trên dưới cân đối)
Tả hữu tương ứng (phải trái cân đối)
Tiền hậu tương quan (trước sau cân đối)[1].

---

1. Hà Văn Cầu: "Múa chèo" (tham luận), Tuần báo *Văn nghệ*, số 4, 1961, tr.55.

Bia *Sùng Thiên Diên Linh* niên hiệu Thiên phù Duệ Võ thứ 2 (1121) cũng ghi những nguyên tắc vận động trong múa.

Múa trên có múa dưới

Múa phải có múa trái... và phải có tâm trong múa[1].

Những cứ liệu trên đã xác định nghệ thuật múa Việt Nam có đặc trưng thẩm mỹ là hài hòa, cân đối. Đặc trưng thẩm mỹ ấy còn được các nhà chuyên môn quy nạp thành hai đặc trưng múa. Đặc trưng cơ bản là cách điệu, ước lệ, khái quát, tạo hình và đặc trưng ngôn ngữ là động tác, điệu bộ, hình dáng, đội hình.

Đặc trưng cách điệu

Trong lao động, cuộc sống và thiên nhiên, những chuỗi hoạt động, vận động, động tác, điệu bộ hình dáng của con người đều có thể chọn lọc, sáng tạo, cách điệu thành động tác múa có tính nghệ thuật. Đặc trưng cách điệu làm phong phú, sinh động, hấp dẫn và tạo ra bản chất của nghệ thuật múa là cái đẹp, nói tới nghệ thuật là nói tới cái đẹp.

Ví dụ: Những động tác lao động như giã gạo, chèo thuyền, bắn cung, đi trong mưa, vượt gió bão... đều có thể cách điệu thành động tác trong nghệ thuật múa. Tất cả sự cách điệu ấy thông qua sự vận động của cơ thể con người là chủ yếu.

Đặc trưng ước lệ tượng trưng

Bằng những động tác múa con người có thể ước lệ tượng trưng thời gian là ngày hay đêm, là con sông, con đường, đồi núi, mặt trời, con chim bay, hay sóng nước, hay ngọn lửa...

Ví dụ: Bằng đôi tay mềm mại cùng với dáng người chuyển động, múa có thể miêu tả tượng trưng ngọn lửa hoặc sóng nước, hoặc múa mặt trời, múa bầy chim công bay lượn, hoặc cánh đồng lúa uốn lượn trong gió, những cánh tay, những dáng người ước lệ tượng trưng bằng động tác múa.

---

1. Lê Ngọc Canh: *Khái luận nghệ thuật múa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.261.

Đặc trưng khái quát

Do đặc trưng ngôn ngữ múa là động tác, điệu bộ, hình dáng, đội hình nên mọi sự miêu tả, phản ánh của nghệ thuật múa đều không thể cụ thể, chi tiết như văn học, ngôn ngữ viết, ngôn ngữ nói. Song nghệ thuật múa có thể khái quát được hiện tượng, sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử cách mạng, truyền thuyết, thần thoại bằng ngôn ngữ nghệ thuật.

Ví dụ: Kịch múa *"Tấm Cám"* (Giải thưởng Hồ Chí Minh), *"Thạch Sanh"*, *"Anh hùng Bế Văn Đàn"*, *"Bà má miền Nam"*, kịch múa *"Ngọn lửa Nghệ Tĩnh"* (Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2001).

Đặc trưng tạo hình

Nghệ thuật tạo hình và múa vốn có mối quan hệ bản chất là cái đẹp, cái đẹp do những động tác, điệu múa và sắc màu, đường nét của nghệ thuật tạo hình tạo nên. Điều này được chứng minh từ thời tiền sử, hình người nhảy múa đã được khắc, vẽ trong các hang động, trên các vách núi, trên các chất liệu đá, đồng, gỗ.

Ví dụ: Tượng đá Chăm Vũ nữ Trà Kiệu thế kỷ VII-VIII, hình người nhảy múa trên trống đồng các loại.

Nghệ thuật múa có thể ví như những bức tranh, những pho tượng chuyển động trong không gian, thời gian, trong âm nhạc.

Ngoài ra, nghệ thuật múa Việt Nam còn có những đặc điểm là múa tạo ra tuyến cong lượn, tuyến gấp khúc, mềm mại, uyển chuyển, múa kết hợp với đạo cụ, kết hợp với hát, tạo nên sự hài hòa, cân đối.

Thể loại nghệ thuật múa

Trải qua một tiến trình lịch sử nghệ thuật múa Việt Nam đã trở thành một loại hình văn hóa bản địa tồn tại trường tồn trong nhân dân và cũng từ loại hình nghệ thuật này, cha ông ta đã sáng tạo ra các thể loại khác. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà chuyên môn, kho tàng nghệ thuật Việt Nam có hai thể loại múa:

Thể loại nội dung

Thể loại anh hùng ca: Kịch múa *"Thánh Gióng"*, *"Ngọn lửa Nghệ Tĩnh"*

Thể loại trữ tình: *"múa Nón", "múa Katu", "múa Quạt"*

Thể loại bi kịch: múa *"Suý Vân giả dại"*

Thể loại hài kịch: múa trống *Xayam*, múa hề chèo, múa con đĩ đánh bổng.

Thể loại hình thức

Thể loại múa đơn (Solo): múa *"Suý Vân giả dại"*, múa hề chèo, múa hầu đồng

Thể loại múa đôi (Duo): múa *"Tuần đuốc"*, múa *"Thị Màu lên chùa"*

Thể loại múa ba (Trio): múa *"Tuần ty đào Huế"*

Thể loại múa bốn (quatour): *"Múa kiếm", "Hái hoa"*

Thể loại múa tập thể (ensemble): múa *sênh tiền*, múa *Roong Chiêng*

Thể loại tổ khúc múa (suitte): múa *"Xuân phả"* (trò múa Xuân phả)

Thể loại thơ múa (poèm ballet): thơ múa *"Rồng lửa Thăng Long", "Ánh sáng Bác Hồ"*

Thể loại kịch múa (ballet): *"Bà má miền Nam", "Tấm Cám", "Ngọc trai đỏ"*.

Quá trình hình thành và phát triển

Theo những cứ liệu khoa học lịch sử, khảo cổ học thì "thời kỳ nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam, cách nay khoảng 50 vạn năm người vượn đã có mặt trên lãnh thổ nước ta. Họ để lại dấu tích ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), Thẩm Ồm (Nghệ An), Hang Hùm (Yên Bái)"[1].

Thời kỳ đồ đá: xuất hiện nền văn hóa Núi Đọ (Thanh Hoá), văn hóa Phùng Nguyên (Phú Thọ).

Thời kỳ đồ đồng: xuất hiện văn hóa Phùng Nguyên (Phú Thọ), văn hóa Đồng Đậu (Phú Thọ), văn hóa Gò Mun (Phú Thọ), đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn (Thanh Hoá).

Thời kỳ nhà nước: Nhà nước Văn Lang, tiếp theo là Nhà nước Âu Lạc, nhà nước phong kiến, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. Hà Văn Thư - Trần Hồng Đức: *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003, tr.7.

Các thời kỳ lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam cho thấy văn hóa Việt Nam đã hình thành, phát triển theo chiều dài lịch sử ấy, trong đó nghệ thuật múa hiện diện là một loại hình nghệ thuật từ thời tiền sử. Dấu ấn rõ nét là nghệ thuật múa đã được khắc, vẽ trên nhiều hang động, vách núi và những hiện vật đồ đá, đồ đồng, như tượng đá Chăm có hình người nhảy múa, hình người nhảy múa trên trống đồng. Chỉ riêng hình người nhảy múa, có yếu tố múa đã chiếm 112/145 hình người trên trống đồng.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, thời nguyên thuỷ, ở Việt Nam đã hình thành và phát triển múa dân gian nguyên thuỷ, thời bộ lạc, bộ tộc có múa tín ngưỡng, thời nhà nước có đủ bốn hình thái múa dân gian, tín ngưỡng, cung đình, tôn giáo và đủ các thể loại múa.

Các tộc người ở Việt Nam chủ yếu hình thành và phát triển hình thái múa dân gian, múa tín ngưỡng, với dấu ấn văn hóa bản địa. Riêng tộc người Việt, Chăm thì hình thành, phát triển múa tôn giáo, múa cung đình.

Cùng với sự hình thành, phát triển các hình thái múa, cũng phát triển các thể loại múa làm phong phú, sinh động cho nghệ thuật múa dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử.

Thành tựu múa

"Đề cương văn hóa" của Đảng năm 1943 đã là kim chỉ nam cho mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới, chất lượng mới, thành tựu mới, trong đó có nghệ thuật múa. Song nghệ thuật múa Việt Nam được phát triển mạnh mẽ và đạt thành tựu rực rỡ khởi đầu từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Trải qua 65 năm, đội ngũ múa chuyên nghiệp liên tục trưởng thành, sáng tạo, có bước tiến nhảy vọt, đạt những thành tựu tốt đẹp trên mọi hình thức sáng tạo, biểu diễn, lý luận, nghiên cứu sưu tầm, đào tạo và trong phong trào quần chúng.

Sáng tác múa

Bằng tâm huyết, trí tuệ và sự sáng tạo không mệt mỏi trong suốt 65 năm qua, các nghệ sĩ múa Việt Nam đã có những thành tựu nổi trội trong lĩnh vực sáng tác, đóng góp tích cực vào sự nghiệp văn hóa cách mạng và

thời kỳ đổi mới. Nền nghệ thuật múa Việt Nam được xây dựng trên cơ sở cách mạng, dân tộc, hiện đại gắn liền với định hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Nhiều tác phẩm múa đã được nhiều giải thưởng, Huy chương Vàng, Huy chương Bạc quốc tế, quốc gia, Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước.

Ví dụ: *"Múa Nón", "Múa Sạp", "Roong Chiêng", "Chàm Rông", "Sắc bùa", "Chuông", "Quạt", "Tuần đuốc", "Trống Xayam", "Mùa Xuân bão táp", "Giã gạo dưới trăng"...* đều đạt Huy chương Vàng quốc tế. Kịch múa *"Ngọn lửa Nghệ Tĩnh", "Tấm Cám"* được Giải thưởng Hồ Chí Minh, và rất nhiều Huy chương Vàng, Bạc quốc gia. Những giải thưởng ấy làm rạng rỡ cho nghệ thuật múa cách mạng Việt Nam.

Suốt 65 năm qua, từ khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, các nghệ sĩ múa Việt Nam đã sáng tác hàng ngàn tác phẩm múa, đủ các thể loại, trong đó có nhiều tác phẩm thuộc thể loại đỉnh cao như thể loại kịch múa. Những tác phẩm múa và kịch múa đều bám sát nhiệm vụ chính trị, cách mạng trong các giai đoạn lịch sử. Những sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, những giai đoạn lịch sử Việt Nam, thường được phản ánh trong kịch múa.

Ví dụ: Kịch múa *"Ngọn lửa Nghệ Tĩnh", "Bà má miền Nam", "Theo cờ giải phóng", "Anh hùng Phan Đình Giót", "Anh hùng Chừ Văn Thố", "Anh hùng Bế Văn Đàn", "Anh hùng Tô Vĩnh Diện", "Rừng thương núi nhớ", "Huyền thoại mẹ", "Chị Sứ", "Bông lan trắng", "Mùa Xuân bão táp", "Võ Thị Sáu", "Đường ra chiến dịch", "Hận thù Phú Lợi"...*

Ngoài ra, đề tài trong kho tàng truyền thuyết, truyện cổ tích cũng được khai thác, phản ánh trong kịch múa, như kịch múa *"Tấm Cám", "Thạch Sanh", "Thánh Gióng", "Chol Chnam Thmây", "Ngọc trai đỏ", "Lục Vân Tiên - Kiều Nguyệt Nga"...*

Biểu diễn múa

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đội ngũ biểu diễn múa mới dần dần hình thành và phát triển với tốc độ nhanh, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội, của cách mạng. Bước vào giai đoạn kháng chiến trường kỳ chống Pháp xâm lược, lực lượng biểu diễn múa chuyên nghiệp được tổ chức chặt

chẽ, phát triển mạnh. Đó là các nghệ sĩ múa thuộc các đoàn nghệ thuật sư đoàn, trung đoàn, Tổng cục Chính trị của quân đội. Cùng với lực lượng nghệ sĩ múa trong quân đội là nghệ sĩ múa thuộc các đoàn nghệ thuật các tỉnh, khu, liên khu.

Khi cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược lan rộng ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam thì lực lượng biểu diễn, sáng tác, huấn luyện múa phát triển rất mạnh mẽ, trên các chiến trường đều có mặt các nghệ sĩ múa. Tại các chiến trường miền Nam, nhiều nghệ sĩ múa đã dũng cảm chiến đấu, vừa là nghệ sĩ vừa là chiến sĩ và đã hy sinh nơi chiến trường mà không được hưởng niềm vui ngày toàn thắng. Đó là các liệt sĩ Nguyễn Tư Điềm, Lê Đình Tiếng, Trương Nguyệt Ba, Nguyễn Sĩ Tô, Nguyễn Văn Nhiếp, Nguyễn Phương Thảo, Đinh Ngọc Minh, Nguyễn Đức Thuận và nhiều liệt sĩ khác.

Sáu mươi lăm năm qua lực lượng biểu diễn và nghệ sĩ múa có tới hàng ngàn người, nhiều thế hệ kế tiếp nhau trưởng thành, được đào tạo theo nhiều hệ khác nhau.

Sưu tầm, nghiên cứu múa

Trong nhiều năm, các thế hệ nghệ sĩ múa liên tục tiến hành sưu tầm, nghiên cứu múa dân gian, dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, trên mọi miền Tổ quốc. Nhờ có kho tàng nghệ thuật múa quý giá mà các nghệ sĩ đã sưu tầm, nghiên cứu, khai thác, ứng dụng vào mọi lĩnh vực của nghệ thuật múa. Những kết quả, những giá trị mà các nghệ sĩ múa đã sưu tầm, nghiên cứu đã giúp cho việc xây dựng hàng chục hệ thống múa cơ bản. Những giá trị, những kết quả cơ bản của nhiều tộc người được đưa vào nội dung giảng dạy ở các trường đào tạo văn hóa nghệ thuật ở các cấp học sơ, trung, cao đẳng, đại học.

Kho tàng múa dân gian dân tộc Việt Nam đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình khoa học từ cấp viện, bộ, nhà nước, ngành, thành phố, tỉnh và đã đạt thành tựu tốt đẹp. Đó là những phần múa trong *"Từ điển Bách khoa Việt Nam"*, *"Từ điển Bách khoa Hà Nội"*, *"Điều tra cơ bản văn hóa dân gian"*, *"Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam"*, *"Nghệ thuật biên đạo múa"*, *"Di sản múa và sự sáng tạo"*, *"Nghệ thuật múa*

truyền thống Việt Nam", "Nghệ thuật múa Chăm", "Nghệ thuật múa dân tộc Việt", "Nghệ thuật múa Thái", "Múa tín ngưỡng dân gian Việt Nam", "Di sản múa Tây Bắc", "Nghệ thuật múa Mường", "Nghệ thuật múa Châu Ro", "Châu Mạ", "Stiêng", "Khái luận nghệ thuật múa", "Múa dân tộc Lô Lô",... và đã có vài chục đầu sách về nghệ thuật múa được xuất bản.

Múa hiện đại

Múa hiện đại ở Việt Nam phát triển muộn, chưa thành một hệ thống lý luận và thực tiễn. Đến nay chưa thấy một công trình lý luận và tác phẩm mẫu, tác phẩm tiêu biểu cho chiều hướng này. Tuy vậy, múa hiện đại bước đầu đã có những thành công nhất định. Có cái mới lạ, có tìm tòi sáng tạo và rất mạnh dạn, táo bạo ở một số biên đạo trẻ. Thật đáng mừng, cần khuyến khích, ủng hộ. Song tác phẩm múa hiện đại thành công không nhiều, có thể đếm trên đầu ngón tay. Cái chính là thiếu định hướng, tài năng sáng tạo thì có nhưng rất cần được định hướng.

Song, hiểu biết, quan niệm về múa hiện đại còn khác nhau, chưa định hình tiêu chí hoặc lý luận múa hiện đại Việt Nam. Vấn đề lớn đặt ra là cần có thời gian trao đổi, bàn luận. Nhưng dù sao ở Việt Nam đã xuất hiện một số tác phẩm múa gọi là múa hiện đại. Qua các tác phẩm múa đó đã đặt ra một số vấn đề cần bàn luận, mà một số người quan tâm tự rút ra những vấn đề sau:

- Múa hiện đại phản ánh nội dung đa chiều, tiếp nhận tự do theo từng người, ai muốn hiểu thế nào thì hiểu.

- Múa hiện đại kết cấu tự do, không gò bó, không lệ thuộc. Hoặc có quy luật riêng của những người theo chiều hướng múa hiện đại, hoặc quy luật riêng của từng người sáng tạo.

- Ngôn ngữ múa hiện đại cũng tự do, không gò bó, có kỹ thuật, bất ngờ, tạo hình nhiều dạng nhiều kiểu, có tính hiếu kỳ, có mới lạ. Có thể nói là ngôn ngữ rất chung chung, không có địa chỉ, khó hiểu, khó nhận biết.

Ngược thời gian đến với những tác phẩm múa dân tộc hiện đại cách đây vài thập niên để thấy được sự phát triển múa dân tộc hiện đại thời bấy giờ, để góp phần định hướng sáng tạo múa cho hiện tại và tương lai.

Kịch múa *"Ngọn lửa Nghệ Tĩnh", "Tấm Cám", "Bà má miền Nam", "Chị*

Sứ", *"Rừng thương núi nhớ"*, *"Theo cờ giải phóng"*, múa *"Cánh chim và mặt trời"*, *"Ka Tu"*, *"Rồng lửa Thăng Long"*, *"Tay chài vai súng"*, *"Ong vò vẽ"*... Sau này là múa *"Trăng thề"*, *"Đồng chí"*, *"Mùa nước nổi"*, *"Đường ra chiến dịch"*, *"Tình quê trong chiếc áo tơi"*, *"Huyền thoại trong lòng đất"*, *"Rước lửa về nhà mới"*, *"Vượt biển"*... thực sự là những tác phẩm múa dân tộc hiện đại, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Những tác phẩm ấy chưa đầy đủ mặt này mặt kia nhưng đã phác họa được "bộ mặt" của nền nghệ thuật múa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Những tác phẩm trên cho thấy định hướng nghệ thuật vị dân sinh, nghệ thuật phục vụ cho xã hội, cho quần chúng, quần chúng hiểu và quần chúng tiếp nhận. Chúng thực hiện được chức năng của văn hóa nghệ thuật. Chúng là sự kết hợp hài hòa giữa tính dân tộc, tính hiện đại trong tác phẩm, phù hợp với tình cảm, hơi thở của cuộc sống và tư duy thẩm mỹ của thời đại.

Một định hướng cơ bản quan trọng và là nguyên lý của nghệ thuật múa là đi từ nghệ thuật múa dân tộc kết hợp với tính khoa học và tiếp thu tinh hoa nghệ thuật múa của thế giới để làm phong phú, sinh động, hấp dẫn hơn cho nghệ thuật múa Việt Nam. Song dù hiện đại đến đâu, hiện đại cách nào thì dân tộc phải là cội nguồn, là chủ thể, là múa dân tộc Việt Nam, tiếng nói Việt Nam, phong cách Việt Nam.

Mỗi người tồn tại trên cõi đời đều có một mẹ sinh ra, và chỉ có một mẹ thôi, một quê hương, một gia đình, một Tổ quốc. Ai quên điều này thì đã làm mất mình, mất quê hương, mất tâm hồn dân tộc, và mất cả sự sống, mất cả động lực, sức mạnh lớn khôn thành người. Chính dòng sữa mẹ, lời ru của mẹ, quê hương của mẹ đã nuôi ta lớn lên từng ngày và mách bảo ta, dạy bảo ta là ai, là người như thế nào, để từ đó khẳng định mình, định hướng cho mình, nói tiếng của mẹ, đi lên từ đất mẹ. Hiện đại trên cơ sở bản sắc văn hóa Việt Nam.

Đào tạo múa

Những thời gian đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945, nghệ thuật múa đã được quan tâm với việc đào tạo nghệ sĩ múa ở mức độ thấp, truyền nghề, trao đổi hoặc những lớp ngắn hạn. Trong bối cảnh lịch sử lúc

bấy giờ, công việc này rất có ý nghĩa và rất cần thiết.

Năm 1959, trường Múa Việt Nam được thành lập. Đây là cơ sở đầu tiên đào tạo múa chính quy ở Việt Nam. Trước đó, năm 1955, trường Nghệ thuật Quân đội được thành lập, giai đoạn sau là trường Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc, Tây Bắc và tiếp theo là các trường văn hóa nghệ thuật các tỉnh, thành có đào tạo nghệ sĩ múa. Đặc biệt là năm 1980, thành lập trường Đại học Sân khấu và Điện ảnh Hà Nội, trong đó có đào tạo múa ở cấp đại học. Các cơ sở đào tạo, ngoài môn lý luận cơ bản của các cấp học, thì môn thực hành, học múa cơ bản dân gian dân tộc Việt Nam, múa cổ điển châu Âu với mỗi phong cách riêng, là những môn bắt buộc quan trọng. Những năm sau này, nhiều thạc sĩ về nghệ thuật múa đã bảo vệ thành công ở Viện Nghiên cứu văn hóa, Viện Văn hóa thông tin, trường Đại học Sân khấu và Điện ảnh Hà Nội, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

Những năm gần đây, Nhà nước đã cử những cán bộ sáng tác, huấn luyện, biểu diễn múa đi đào tạo múa hiện đại ở một số nước, đạt kết quả tốt. Lực lượng này khi về nước đã phát huy kết quả học tập. Bước đầu đã có những tác phẩm múa hiện đại và biểu diễn múa hiện đại thành công, góp phần tìm tòi, sáng tạo cái mới lạ trong nghệ thuật múa hiện đại Việt Nam. Hy vọng lực lượng được đào tạo múa hiện đại sẽ phát huy được khả năng của mình.

Hiện tại, ngành múa đã có: 1 giáo sư, 2 phó giáo sư, 1 tiến sĩ khoa học, 2 tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài, 1 tiến sĩ dân tộc học với đề tài nghệ thuật múa đào tạo trong nước, có 12 thạc sĩ với đề tài nghệ thuật múa. Hiện có 4 nghiên cứu sinh tiến sĩ về đề tài nghệ thuật múa.

Múa phong trào

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xâm lược và cuộc sống hòa bình xây dựng đất nước, nghệ thuật múa quần chúng liên tục phát triển và đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ. Các cuộc sinh hoạt, giao lưu văn hóa cộng đồng, nghệ thuật múa hiện diện như một thành phần không thể thiếu vắng, góp phần gắn kết cộng đồng. Đặc biệt, trong các chương trình nghệ thuật của quần chúng, trong các cuộc liên hoan, hội diễn các cấp, các ngành từ địa phương đến trung ương thì nhiều

tiết mục múa đã đạt được Huy chương Vàng, Huy chương Bạc.

Trong nhiều năm, những chương trình văn hóa, thể thao, du lịch và những ngày kỷ niệm lớn đã xuất hiện nhiều màn sử thi, nhiều chương trình nghệ thuật múa quy mô, hoành tráng, gây ấn tượng mạnh, có tác động trong đời sống văn hóa nhân dân, trong xã hội hiện đại.

Nghệ thuật múa Việt Nam, một chặng đường lịch sử, một thành tựu tốt đẹp, là điểm nhấn trong nền văn hóa Việt Nam hiện đại, một nét son, một ấn tượng mạnh của thời đại mới.

PGS. TS. NSND. LÊ NGỌC CANH



ĐIỆN ẢNH CỦA NƯỚC VIỆT NAM MỚI

Bước khởi đầu

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, mở đầu cho cuộc chiến đấu giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Trong những đoàn quân rời thành thị lên rừng lập chiến khu có những thanh niên con nhà khá giả biết ít nhiều về kỹ thuật nhiếp ảnh và điện ảnh. Họ được giao nhiệm vụ dùng nghệ thuật hình ảnh để cổ động cho công cuộc kháng chiến của toàn dân.

Năm 1948, những thước phim đầu tiên của điện ảnh Việt Nam được ra đời tại chiến khu Nam Bộ trong bưng biền Đồng Tháp. Đó là những phim của đạo diễn Mai Lộc: *"Trận Mộc Hoá"*, *"Chiến dịch Bến Tre"*, *"Chiến dịch Trà Vinh"*, *"Chiến dịch Sóc Trăng"*, v.v.. Tại Việt Bắc mùa Thu 1950, nhà quay phim Phan Nghiêm đã ghi được hình ảnh trận đánh đồn Đông Khê ở gần biên giới Việt - Trung. Tiếp đó ông đã quay bộ phim *"Trao trả tù binh ở Thất Khê"*. Nhà quay phim Nguyễn Hồng Nghi cũng quay được phim tài liệu *"Dân công phục vụ tiền tuyến"* vào năm 1950.

Đầu năm 1951, những người làm điện ảnh Nam Bộ được lệnh tập trung ra Việt Bắc để cùng với những người làm điện ảnh ở đây hình thành một đội ngũ nòng cốt của điện ảnh Việt Nam sau này.

Năm 1952, bộ phim tài liệu đầu tiên quay bằng phim nhựa 35mm *"Chiến thắng Tây Bắc"* của đạo diễn Mai Lộc thực sự là một bước tiến mới của điện ảnh tài liệu Việt Nam. Phim có độ dài 75 phút, có thuyết minh và âm nhạc, không còn là những đoạn tư liệu rời rạc được ghép lại như trước đây, mà là một tác phẩm điện ảnh tài liệu hoàn chỉnh. Có thể nói, người có công đầu trong buổi hình thành nền điện ảnh cách mạng Việt Nam là đạo diễn Mai Lộc.

Sinh ngày 15 tháng 3 năm 1953

Ngày 15 tháng 3 năm 1953 tại chiến khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã ký Sắc lệnh số 147/SL quyết định đổi phòng Điện - Nhiếp ảnh trong Nha Tuyên truyền và Văn nghệ của Bộ Thông tin thành một doanh nghiệp quốc gia lấy tên: "Doanh nghiệp quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam". Ngày đó được coi là ngày khai sinh của nền điện ảnh Việt Nam.

Nhiều đội chiếu bóng lưu động được thành lập phục vụ đồng bào những vùng giải phóng và các đơn vị quân đội. Tại chiến khu Việt Bắc, sau một thời gian nghiên cứu, kỹ sư Phan Nghiêm đã chế tạo thành công máy ghi âm quang học mang tên "Tự cường I", tiếp đến "Tự cường II" rồi "Tự cường III" hoàn chỉnh hơn, để cuối cùng có được một dây chuyền sản xuất phim nhựa từ in tráng cho đến thu thanh, dựng phim, hoà âm và ra bản đầu. Phim tài liệu *"Giữ làng giữ nước"* (16mm, dài 35 phút) ra đời sau đó của đạo diễn Mai Lộc, quay phim Quang Huy, với cảnh đoàn tầu chở xăng của địch bị phục kích trên đường 5 từ Hải Phòng về Hà Nội là những thước phim quý giá hiếm có trong kho tàng phim tư liệu Việt Nam.

Trong thời gian này, quân dân Việt Nam đang ráo riết chuẩn bị cho trận đánh Điện Biên Phủ. Một đoàn đông đảo những nhà làm phim gồm Nguyễn Tiến Lợi, Nguyễn Hồng Nghi, Nguyễn Phụ Cần, Nguyễn Quý Lục, Nguyễn Đăng Bẩy, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nguyễn Như Ái, Nguyễn Thụ,... được cử tham gia chiến dịch này. Bộ phim *"Chiến thắng Điện Biên Phủ"* có độ dài 30 phút, quay trên phim 16mm, đã ra mắt khán giả ba tháng sau chiến thắng lịch sử tại thung lũng Điện Biên Phủ ngày 7 tháng 5 năm 1954, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp kéo dài chín năm (1946-1954).

Sau thắng lợi Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được ký kết. Nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền với vĩ tuyến 17 là giới tuyến. Tại miền Bắc, ngày 10 tháng 10 năm 1954, Chính phủ kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã trở về tiếp quản Thủ đô Hà Nội. Điện ảnh Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới.

Guồng máy hoạt động của điện ảnh Việt Nam lúc này gồm hai bộ phận chủ yếu: Xưởng phim Việt Nam và Quốc doanh phát hành phim và chiếu bóng Việt Nam. Cục Điện ảnh nằm trong Bộ Văn hoá được thành lập để chỉ đạo ngành điện ảnh. Năm 1959, Trường Điện ảnh Việt Nam, Nhà máy cơ khí điện ảnh, Xưởng phim hoạt hoạ và búp bê Việt Nam, Xưởng phim Thời sự tài liệu trung ương lần lượt ra đời.

Năm 1959, phim *"Chung một dòng sông"*, bộ phim truyện đầu tiên của điện ảnh cách mạng Việt Nam ra đời. Bộ phim đã đánh dấu một bước phát triển mới của điện ảnh Việt Nam. Tác giả kịch bản là Xuân Tùng, đạo diễn là Nguyễn Hồng Nghi và Phạm Hiếu Dân (tức Phạm Kỳ Nam), quay phim Nguyễn Đắc. Phim nói về mối tình trắc trở của đôi trai gái, khi người con trai ở bờ Bắc và cô gái ở bờ Nam của con sông Hiền Lương nằm trên vĩ tuyến 17 chia cắt đất nước.

Cũng năm đó khai mạc Lớp thực tập hoạt hoạ Việt Nam do đạo diễn Lê Minh Hiền hướng dẫn. Cuối khoá học (tháng 6 năm 1959) các học viên đó làm ra bộ phim hoạt hình *"Đáng đời thằng cáo"*, được coi như đứa con đầu lòng của ngành phim hoạt hình Việt Nam.

Nền điện ảnh phim tài liệu trong điều kiện hoà bình vẫn tiếp tục phát triển và có nhiều thành tựu xuất sắc. Năm 1959, tại Liên hoan phim quốc tế Mátxcơva, phim *"Nước về Bắc Hưng Hải"* (đạo diễn Bùi Đình Hạc) nhận được giải Vàng, giải thưởng quốc tế đầu tiên của điện ảnh Việt Nam.

Năm 1961, sau ba năm học dưới sự hướng dẫn của đạo diễn Liên Xô Ajdar Ibraghimov, các học sinh của Trường Điện ảnh đã làm ba bộ phim tốt nghiệp: hai phim truyện ngắn là *"Con chim vành khuyên"* (đạo diễn Nguyễn Văn Thông, Trần Vũ), *"Hai người lính"* (đạo diễn Vũ Sơn) và một phim truyện dài *"Một ngày đầu thu"* (đạo diễn Huy Vân, Hải Ninh). Hai bộ phim ngắn, đặc biệt là phim *"Con chim vành khuyên"* thực sự là một bước tiến mới của điện ảnh Việt Nam. Năm 1962, phim *"Con chim vành khuyên"* được giải Đặc biệt cho thể loại phim ngắn và phim *"Hai người lính"* đoạt giải Vàng trong Tiểu hội Á - Phi tại Liên hoan phim Carlovy Vary (Tiệp Khắc). Một làn gió mới được thổi lên từ sự xuất hiện của hai bộ phim truyện ngắn nói trên, chuẩn bị cho sự ra đời của một kiệt tác của điện ảnh Việt Nam - phim *"Chị Tư Hậu"* (1963).

Phim *"Chị Tư Hậu"* đánh dấu một bước tiến vượt bậc của điện ảnh phim truyện Việt Nam. Phim được xây dựng theo truyện ngắn *"Câu chuyện kể trong bệnh viện"* của nhà văn Bùi Đức Ái, đạo diễn là Phạm Kỳ Nam. Ngoài diễn xuất chân thực, đầy ấn tượng của nữ diễn viên Trà Giang còn cần phải nói đến những hình ảnh đầy sáng tạo cùng những chuyển động máy quay hết sức linh hoạt của nhà quay phim Khánh Dư.

Phim *"Chị Tư Hậu"* nhận được giải Bạc tại Liên hoan phim quốc tế Mátxcơva (Liên Xô) năm 1963. Đây là giải thưởng quốc tế đầu tiên của điện ảnh Việt Nam trong lĩnh vực phim truyện. Có thể nói Phạm Kỳ Nam là đạo diễn hàng đầu của điện ảnh phim truyện Việt Nam thời kỳ đầu. Nữ diễn viên Trà Giang bắt đầu được công chúng Việt Nam mến mộ từ bộ phim này, trở thành một biểu tượng cho điện ảnh Việt Nam suốt trong nhiều năm về sau. Có thể coi *"Chị Tư Hậu"* cùng với *"Con chim vành khuyên"* là những bộ phim kinh điển đầu tiên của Điện ảnh Việt Nam.

Nói về điện ảnh thời kỳ này cần nhắc đến bộ phim hai tập *"Vĩ tuyến 17 - ngày và đêm"* của nhà biên kịch Hoàng Tích Chỉ và đạo diễn Nguyễn Hải Ninh. Tại Liên hoan phim quốc tế Mátxcơva năm 1973, nữ diễn viên Trà Giang đã nhận được giải nữ diễn viên xuất sắc cho vai Dịu trong phim này. Đây là giải thưởng quốc tế đầu tiên cho một nữ diễn viên Việt Nam.

Một số phim cũng được coi là những thành tựu của giai đoạn này như *"Nổi gió"* (của hai đạo diễn Huy Thành và Lê Bá Huyến) chuyển thể theo vở kịch cùng tên của nhà soạn kịch Đào Hồng Cẩm, *"Vợ chồng A Phủ"* của đạo dễn Mai Lộc, chuyển thể theo tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Tô Hoài và *"Kim Đồng"* của đạo diễn Nông Ích Đạt và Vũ Phạm Từ.

Điện ảnh quân giải phóng miền Nam Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời để lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam Việt Nam. Ngày 20 tháng 7 năm 1961, Xưởng phim Giải phóng đã được thành lập trực thuộc Ban Thông tin văn hoá của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Năm 1960, bộ phim tài liệu đầu tiên của quân giải phóng ra đời có tên là *"Miền Nam anh dũng"*. Năm 1965, phim được tặng bằng Danh dự của Liên hoan phim quốc tế Mátxcơva và giải Băngđung tại Liên hoan phim Á-Phi ở Giacácta (Inđônêxia). Tiếp theo, một loạt phim tài liệu khác ra đời, chủ yếu ghi lại những trận chiến đấu của quân dân miền Nam chống lại những trận càn quét của lính Mỹ và những trận đánh lớn. Các nhà quay phim như: Phạm Khắc, Trần Đống, Trần Nhu, Hồng Sến, Thanh

Hùng, Trung Chánh là những người đã quay được những thước phim hết sức chân thật ngay tại mặt trận.

Năm 1967, tại Liên hoan phim quốc tế Mátcơva lần thứ V, phim *"Du kích Củ Chi"* đã được tặng Huy chương Vàng. Đây là giải thưởng quốc tế đầu tiên của Điện ảnh Quân giải phóng. Năm 1969 cũng tại Liên hoan phim này bộ phim *"Đường ra phía trước"* (đạo diễn Hồng Sến) cũng đoạt Huy chương Vàng. Bộ phim miêu tả cuộc sống của những người dân công tải đạn cho tiền tuyến. Năm 1970, phim *"Những người dân quê tôi"* của đạo diễn Trần Văn Thuỷ được tặng giải Bồ câu Bạc tại Liên hoan phim Leipzic (Công hoà Dân chủ Đức). Năm 1971, phim *"Những người săn thú trên núi Đắc Sao"* của đạo diễn Trần Thế Dân được tặng Huy chương Vàng tại Liên hoan phim quốc tế Mátxcơva lần thứ VII và phim *"Làng nhỏ ven sông Trà"* của đạo diễn Nghiêm Phú Mỹ được tặng giải Bồ câu Vàng tại Liên hoan phim Leipzic (Cộng hoà Dân chủ Đức). Đó là những bộ phim tiêu biểu nhất của điện ảnh Quân giải phóng. Ngoài những bộ phim trên là hàng trăm phim thời sự, phóng sự, phản ánh cuộc sống và chiến đấu của quân dân miền Nam Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Những bộ phim này đều được in tráng và làm hậu kỳ tại Hà Nội. Không ít người đã hy sinh trong khi quay phim tại mặt trận. Hai bộ phim *"Bông sen Đồng Tháp"* (đạo diễn Hồng Sến) và *"Qua một chặng đường"* (đạo diễn Trần Đống) làm năm 1975 là những phim cuối cùng của điện ảnh giải phóng.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Xưởng phim Giải phóng chấm dứt hoạt động và trở thành Xưởng phim Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin của nước Việt Nam thống nhất.

Điện ảnh Việt Nam sau thống nhất đất nước (1975-1988)

Mười một giờ ba mươi phút sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975 chiếc xe tăng T54 của Quân giải phóng húc đổ cổng dinh Độc lập, sào huyệt của chính quyền Sài Gòn, kết thúc thắng lợi cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam suốt 30 năm vì độc lập và thống nhất đất nước (1945-1975). Từ giờ phút này điện ảnh Việt Nam là một nền điện ảnh thống nhất. Những người sáng tác điện ảnh ở Hà Nội, từ các chiến khu miền Nam về cùng với những người làm điện ảnh tại Sài Gòn cũ, hình thành một lực lượng sáng

tác đông đảo chưa từng có. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trở thành hai trung tâm điện ảnh lớn của cả nước.

Tại Hà Nội có:

- Xưởng phim truyện Việt Nam (có bộ phận kỹ thuật in, tráng phim)
- Xưởng phim Thời sự - Tài liệu Trung ương (có bộ phận kỹ thuật in tráng phim)
- Xưởng phim hoạt hoạ búp bê
- Xưởng phim truyện I (năm 1989 tách từ Xưởng phim truyện Việt Nam ra)
- Xưởng phim Quân đội
- Điện ảnh Công an vũ trang

Tại Thành phố Hồ Chí Minh có:

- Xưởng phim Tổng hợp (sản xuất cả phim truyện, tài liệu lẫn phim hoạt họa). Có bộ phận kỹ thuật in, tráng phim
- Xưởng phim Nguyễn Đình Chiểu (thuộc sự quản lý của Thành phố)

Ngoài ra, Nhà nước còn cho phép các tổ chức xã hội cũng có quyền thành lập các cơ sản xuất phim. Kết quả, một loạt hãng phim đã ra đời như:

- Hãng phim Thanh niên của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam
- Hãng phim của Hội Nhà văn
- Hãng phim của Hội Điện ảnh (HODAFILM)
- Hãng phim Nhân đạo của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam
- Hãng phim truyền hình của Hà Nội, của Thành phố Hồ Chí Minh và các đài truyền hình địa phương
- Hãng phim Bến Nghé của Hội Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh
- Hãng phim Sài Gòn
- Hãng phim Côn Đảo

Ngoài ra có những hãng chỉ ra đời rồi tự đóng cửa sau một hai phim bị thua lỗ.

Trường Điện ảnh sau năm 1975 đổi thành trường Đại học Sân khấu và Điện ảnh nằm trong hệ thống các trường đại học và cao đẳng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có các khoa: đạo diễn, biên kịch, lý luận phê bình phim, diễn viên, quay phim, hoạ sĩ thiết kế, kinh tế điện ảnh..

Đây là thời kỳ nở rộ của điện ảnh Việt Nam trong việc sản xuất phim.

Năm 1975 sản xuất được bốn phim truyện, năm 1976 - 7 phim, 1977 - 12 phim, số lượng phim sản xuất ra ngày càng tăng. Đến năm 1988 cả nước sản xuất được 25 phim trong một năm. Nếu đem so sánh với các giai đoạn trước ta có bức tranh toàn cảnh về sản xuất phim như sau:

- Từ 1959 - 1965 sản xuất được 18 phim
- Từ 1965 - 1975 sản xuất được 48 phim
- Từ 1975-1988 sản xuất được 220 phim

Cho đến giai đoạn này, toàn bộ nền sản xuất phim ở Việt Nam đều do Nhà nước đứng ra đảm nhiệm và tất cả những người làm điện ảnh Việt Nam (kể cả đội ngũ sáng tác) đều được hưởng lương như những công chức làm việc trong bộ máy của Nhà nước.

Nội dung các phim thời kỳ này đa dạng hơn. Sự tăng trưởng số lượng phim và sự mở rộng đề tài trong giai đoạn này đã mang lại cho điện ảnh Việt Nam một luồng sinh khí mới và những thành tựu mới.

Những phim về đề tài chiến tranh vẫn chiếm đa số trong danh sách phim được làm thời kỳ này. Những phim này đã khai thác đề tài trên từ nhiều góc độ khác nhau. Nhiều phim đi sâu khai thác những đau thương mất mát trong chiến tranh, một điều mà trong thời chiến tranh ít có phim đề cập.

Bộ phim truyện thành công nhất của giai đoạn này là phim *"Cánh đồng hoang"* của đạo diễn Hồng Sến sản xuất năm 1979 (trước đó ông làm phim tài liệu, năm 1978 ông chuyển sang làm phim truyện, khởi đầu bằng phim *"Mùa gió chướng"*). Phim *"Cánh đồng hoang"* (kịch bản Nguyễn Quang Sáng) kể về cuộc sống của đôi vợ chồng làm giao liên trên cánh đồng nước ở Nam Bộ. Năm 1981, tại Liên hoan phim quốc tế Mátxcơva lần thứ XII, phim *"Cánh đồng hoang"* đã được nhận Huy chương Vàng. Đây là giải thưởng quốc tế cao nhất của điện ảnh Việt Nam có từ trước đến nay. Hồng Sến là một gương mặt sáng giá nhất của điện ảnh Việt Nam trong chiến tranh (với những phim tài liệu như *"Đường ra phía trước"*, *"Nghệ thuật tuổi thơ"*, v.v.) cũng như sau chiến tranh (với phim truyện *"Cánh đồng hoang"*).

Một phim nữa cũng được coi là thành công của giai đoạn này là phim *"Mẹ vắng nhà"* của đạo diễn Nguyễn Khánh Dư làm năm 1980. Nhân vật

chính của phim là bốn chị em có mẹ là du kích, luôn vắng nhà đi chiến đấu. Diễn xuất hết sức tự nhiên của các diễn viên thiếu nhi đã làm cho bộ phim có một nét hấp dẫn đặc biệt. Đạo diễn Khánh Dư vốn là một nhà quay phim hàng đầu của điện ảnh Việt Nam (người đã từng quay bộ phim *"Chị Tư Hậu"*). Sau bộ phim này, ông chuyển sang làm đạo diễn các phim thiếu nhi, nhưng thành công nhất vẫn là phim *"Mẹ vắng nhà"*, bộ phim thứ ba của ông.

Đạo diễn Đặng Nhật Minh khởi đầu sự nghiệp của mình trong điện ảnh bằng những phim tài liệu vào những năm 1960. Sau đó ông chuyển sang làm phim truyện với bộ phim truyện đầu tiên của mình là *"Thị xã trong tầm tay"* do ông tự viết kịch bản và đạo diễn. Phim lấy bối cảnh của cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979 để nói về tình yêu, sự phản bội trong quan hệ của con người. Năm 1984, Đặng Nhật Minh làm phim *"Bao giờ cho đến tháng Mười"* cũng theo kịch bản do ông tự viết lấy. Nhân vật chính của phim là chị Duyên, một phụ nữ nông thôn trẻ có chồng hy sinh trong chiến tranh. Sau khi đất nước thống nhất, *"Bao giờ cho đến tháng Mười"* là bộ phim đầu tiên của điện ảnh Việt Nam đến được với đông đảo khán giả bên ngoài biên giới. Thoạt đầu nó được mời tham gia Liên hoan phim quốc tế Hawaii ở Honolulu (Mỹ) năm 1985 và đã được giải Đặc biệt của Ban Giám khảo. Tiếp đến, bộ phim được chiếu giới thiệu rộng rãi tại Pháp và nhiều Liên hoan phim quốc tế khác.

Thời gian này xuất hiện một số phim lấy bối cảnh Sài Gòn trước giải phóng để phê phán chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Đó là những phim như *"Mối tình đầu"* (đạo diễn Hải Ninh, 1977), *"Tự thú trước bình minh"* (đạo diễn Phạm Kỳ Nam, 1979), *"Tội lỗi cuối cùng"* (đạo diễn Trần Phương, 1979), *"Hồi chuông màu da cam"* (đạo diễn Nguyễn Ngọc Trung, 1984), *"Trừng phạt"* (đạo diễn Bạch Diệp 1985), v.v..

Đề tài về người chiến sĩ cách mạng trở về sau chiến tranh được đề cập lần đầu tiên trong hai phim *"Về nơi gió cát"* (đạo diễn Huy Thành), và *"Cây xương rồng trên cát"* (đạo diễn Khánh Dư).

Đạo diễn Hồ Quang Minh là một Việt kiều đầu tiên về nước làm phim sau giải phóng miền Nam. Năm 1979, anh làm phim *"Con thú tật nguyền"* (chuyển thể theo truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nguỵ Ngữ). Phim nói

về số phận của một cô gái có người yêu là lính của chế độ Sài Gòn cũ đã chết ngoài mặt trận. Sau bộ phim trên, Hồ Quang Minh làm tiếp phim *"Trang giấy trắng"* nói về tội ác của bọn diệt chủng Pôn Pốt (phim được quay ngay trên đất Campuchia)... Tiếp đó Hồ Quang Minh làm phim *"Bụi hồng"* (ở nước ngoài được giới thiệu dưới cái tên là *Gate, Para gate*). Phim kêu gọi xoá bỏ hận thù giữa những người thân khác chiến tuyến, mang màu sắc Thiền rất rõ. Anh là đạo diễn của bộ phim *"Thời xa vắng"* dựa theo tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Lê Lựu. Hồ Quang Minh là trường hợp duy nhất một người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài về nước làm phim trên kinh phí do Nhà nước Việt Nam cấp (khác với trường hợp của những Việt kiều khác như Trần Anh Hùng hay Tony Bui).

Tóm lại, điện ảnh Việt Nam thời kỳ sau giải phóng đã có một số phim đạt được trình độ nghệ thuật cao, có những phát hiện mới mẻ về hiện thực cuộc sống, đề tài đa dạng hơn, bối cảnh phong phú hơn.

Điện ảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ năm 1988 đến 2004)

Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở đầu cho công cuộc đổi mới trong xã hội Việt Nam. Nền kinh tế kế hoạch hoá đã được thay thế bằng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy những quy luật của thị trường làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động kinh tế. Trong bối cảnh đó, điện ảnh Việt Nam đã có những chuyển biến, cụ thể là sự xuất hiện của một số phim như *"Cô gái trên sông"* (đạo diễn Đặng Nhật Minh), *"Tướng về hưu"* (đạo diễn Khắc Lợi), *"Thị trấn yên tĩnh"*, *"Thằng Bờm"* (đạo diễn Lê Đức Tiến), *"Gánh xiếc rong"* (đạo diễn Việt Linh), *"Người cầu may"* (đạo diễn Tự Huy), v.v.. Đặc điểm của những phim này là dám nhìn thẳng vào sự thật của đời sống, không nặng tính tuyên truyền như trước, chú ý khai thác nội tâm của nhân vật.

Trong lĩnh vực phim tài liệu xuất hiện những bộ phim đề cập các vấn đề bức xúc trong xã hội được đông đảo khán giả quan tâm như: *"Hà Nội trong mắt ai"*, *"Chuyện tử tế "* (đạo diễn Trần Văn Thuỷ), *"Đường dây lên sông Đà" , "Chìm nổi sông Hương"* (đạo diễn Lê Mạnh Thích), v.v..

Về mặt quản lý nhà nước đối với điện ảnh cũng có những thay đổi. Nhà nước xoá bỏ chế độ bao cấp trong điện ảnh, đặt điện ảnh vào khu vực

tự hạch toán kinh doanh. Trước đây, Nhà nước hàng năm bỏ tiền cho các hãng làm phim, rồi lại bỏ tiền ra mua lại các phim đó để chiếu cho nhân dân xem. Nay Nhà nước thôi không bỏ tiền cho các hãng làm phim nữa mà chỉ tài trợ kinh phí cho các hãng. Các hãng phải tự huy động vốn, vay tiền của ngân hàng (với lãi suất ưu đãi). Nhưng thực chất các hãng cũng chẳng tự huy động vốn hoặc vay vốn của ngân hàng mà dựa vào kinh phí hỗ trợ của Nhà nước là chính. Các hãng phim có quyền quyết định bán phim, cho phát hành phim của nhà nước hay tự phát hành lấy. Nhà nước chỉ giữ độc quyền trong lĩnh vực nhập khẩu phim. Nhà nước còn cho phép các hội nghề nghiệp, các tổ chức, cơ quan, đoàn thể, v.v. bất luận thuộc lĩnh vực hoạt động nào đều được đăng ký xin thành lập hãng phim. Từ năm 1990 đến 1992 đã xuất hiện gần 30 hãng phim loại này, trong đó có những hãng phim như Hãng phim của Hội Nhà văn, Hãng phim của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hãng phim của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, v.v.. Các hãng này thường không có vốn, phải huy động vốn của tư nhân để làm phim. Vì Nhà nước chưa cho phép thành lập các hãng phim tư nhân nên một số nhà sản xuất phim tư nhân phải núp dưới danh nghĩa các hãng phim trên để sản xuất phim (còn gọi là mua "mác" của các hãng phim). Các hãng phim của các tổ chức xã hội này sản xuất chủ yếu là các phim video với kinh phí rất nhỏ và làm thật nhanh. Nội dung các phim do họ sản xuất chủ yếu chiều theo thị hiếu thông thường của khán giả, cốt sao thu được nhiều tiền từ túi của người xem. Xuất hiện một làn sóng phim video chất lượng kém, làm ẩu, làm nhanh, được mệnh danh là những phim "mì ăn liền".

Từ khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, nguồn phim nhập từ bên ngoài cũng không còn. Trước tình hình nguồn phim nhập ngoại bị tắc nghẽn, trong xu thế đổi mới, Nhà nước đã mở cửa cho nhập phim từ các nước và vùng lãnh thổ trước đây được gọi là tư bản chủ nghĩa. Một làn sóng các phim từ Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Mỹ, v.v. được nhập ồ ạt vào Việt Nam, chủ yếu dưới dạng phim video, hoặc dưới dạng phim nhựa đã qua sử dụng. Những người quản lý ngành điện ảnh đã chủ trương lấy việc chiếu phim video, làm phim video là chiến lược của điện ảnh Việt Nam trong giai đoạn mới (kết luận của Hội nghị Điện ảnh ở Nha Trang tháng 9 năm 1992).

Nhiều rạp chiếu phim nhựa nhanh chóng chuyển thành những rạp chiếu phim video với những màn hình lớn từ 100 đến 300 inch. Hệ thống rạp chiếu phim nhựa tan rã. Trong bảy năm (từ năm 1989 đến 1995) của điện ảnh thị trường, điện ảnh Việt Nam đã sản xuất được 139 phim truyện nhựa và 211 phim truyện video. Từ năm 1990, các phim của Hãng phim truyền hình Trung ương, Hãng phim truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh rồi lần lượt đến các hãng phim của các địa phương ra đời với số lượng sản xuất hàng năm trên 500 tập phim đã củng cố thêm vị thế của dòng phim video quay bằng máy quay Betacam. Chất lượng của các phim video không đồng đều, đa số làm vội vã, non kém về tay nghề. Tuy vậy, cũng có một vài phim đạt chất lượng, chiếm được cảm tình của khán giả như: *"Lời nguyền của dòng sông"* (đạo diễn Khải Hưng) đoạt Giải thưởng lớn tại Liên hoan phim truyền hình Brúcxen (Bỉ) năm 1992, và một loạt phim làm theo các tiểu thuyết trước năm 1945 như *"Lá ngọc cành vàng"* (đạo diễn Vũ Châu), *"Gánh hàng hoa"* (đạo diễn Trần Đắc), *"Số đỏ"* (đạo diễn Hà Văn Trọng), *"Nửa chừng xuân"* (đạo diễn Lê Đức Tiến), *"Lan và Điệp"* (đạo diễn Hữu Luyện và Trần Vũ), *"Bỉ vỏ"* (đạo diễn Lương Đức, Lệ Mỹ).

Phim truyện nhựa tuy bị lép vế trước phim video nhưng vẫn tiếp tục tồn tại mặc dù số lượng phim ngày càng giảm sút. Có năm như năm 1996 chỉ còn sản xuất có ba phim.

Bộ phim đầu tiên đề cập những thay đổi trong trong quan hệ con người thời kinh tế thị trường là phim *"Trở về"* của đạo diễn Đặng Nhật Minh làm năm 1994, và phim được tặng giải Đặc biệt của Ban Giám khảo tại Liên hoan phim châu Á - Thái Bình Dương ở Xítnây 1994 (Ôxtrâylia).

Nổi bật trong những năm 1990 còn có phim *"Xương rồng đen"* của đạo diễn Lê Dân. Phim *"Canh bạc"* của đạo diễn Lưu Trọng Ninh cũng được coi là một thành tựu của giai đoạn này... Một thành công đáng ghi nhận về đề tài lịch sử là phim *"Tuổi thơ dữ dội"* của đạo diễn Nguyễn Vinh Sơn, được xây dựng theo tiểu thuyết của nhà văn Phùng Quán. Về đề tài chiến tranh có phim *"Cỏ lau"* của đạo diễn Vương Đức, làm theo tiểu thuyết của nhà văn Nguyễn Minh Châu năm 1993. Tại Liên hoan phim các nước

Không liên kết ở Bình Nhưỡng (Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên) năm 1994 phim đoạt giải Ngọn đuốc Vàng.

Năm 1995, đạo diễn Lê Hoàng cho ra đời phim *"Lưỡi dao"*, được coi là thành công nhất trong các phim anh đã làm. Phim nói về đề tài hoà hợp dân tộc sau bao nhiêu năm chiến tranh, hận thù giữa những người Việt Nam. Cũng trong năm này, một bộ phim khác được dư luận chú ý, đó là phim *"Thương nhớ đồng quê"* của đạo diễn Đặng Nhật Minh dựa theo truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp. Phim do Hãng Truyền hình NHK Nhật Bản cùng Hãng HODAFILM của Hội Điện ảnh Việt Nam hợp tác sản xuất.

Bộ phim cho thấy một bức tranh chân thật của làng quê Việt Nam thời kinh tế thị trường. Sau khi làm xong, phim đã được nhiều Liên hoan phim quốc tế mời chiếu và đã được một số giải thưởng như giải Khán giả tại Liên hoan phim ba châu ở Nantes (Pháp), Liên hoan phim Fribourg (Thuỵ Sĩ), Liên hoan phim châu Á ở Vesoul (Pháp), Giải KODAK tại Liên hoan phim châu Á - Thái Bình Dương ở Niu Dilân năm 1996 và một số giải thưởng, bằng khen khác....

Phim tài liệu thời kỳ này cũng có những thành tựu đáng kể. Đó là phim *"Trở lại Ngư Thuỷ"* của đạo diễn Lê Mạnh Thích, *"Từ một làng quê"* của đạo diễn Sỹ Trung, *"Một góc công viên"* của đạo diễn Trần Văn Thuỷ, v.v..

Hình thành một đội ngũ đông đảo những người làm phim truyền hình với những phim nhiều tập chiếu trên màn ảnh nhỏ, trong đó có nhiều phim để lại những ấn tượng tốt cho người xem như: *"Người vác tù và hàng tổng"*, *"Những nẻo đường phù sa"*, *"Đất rừng phương Nam"*, v.v..

Giai đoạn sau đổi mới (1988 - 1995) là giai đoạn có nhiều biến động nhất trong lịch sử phát triển của điện ảnh Việt Nam.

Ngày 17 tháng 7 năm 1995, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 46/CP với nội dung chủ yếu là: Nhà nước tài trợ và đặt hàng cho việc sản xuất và phổ biến phim Việt Nam. Nghị định còn khẳng định: "Hoạt động điện ảnh nhằm giáo dục chính trị, tư tưởng, tình cảm, nâng cao dân trí và trình độ thẩm mỹ, góp phần đáp ứng nhu cầu chính đáng sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân... hoạt động điện ảnh không mang tính chất kinh doanh đơn thuần".

Để thực hiện nghị định trên, Nhà nước tài trợ 70% kinh phí (đối với

phim truyện) và 100% kinh phí (đối với phim tài liệu, hoạt hình) cho các hãng phim của nhà nước để sản xuất phim sau khi các kịch bản đã được Hội đồng duyệt kịch bản của Bộ Văn hoá - Thông tin duyệt. Ngoài ra, Nhà nước còn đặt hàng làm những phim phục vụ nhiệm vụ chính trị để chiếu trong các ngày kỷ niệm lớn của dân tộc. Những phim đặt hàng này, Nhà nước chịu kinh phí 100% (thường cao gấp 10 lần so với kinh phí cho phim bình thường).

Trước sự xuống cấp trầm trọng về kỹ thuật của điện ảnh Việt Nam, Chính phủ đã có một chương trình chấn hưng điện ảnh với chi phí 187,2 tỷ đồng Việt Nam (gần 15 triệu USD) trong năm năm 1995-2000. Nhờ có chương trình này mà điện ảnh Việt Nam đã thay đổi được phần nào những trang thiết bị đã cũ kỹ do các nước xã hội chủ nghĩa anh em trước đây viện trợ. Nhờ có chương trình này mà 10 rạp chiếu bóng ở các tỉnh và Trung tâm chiếu phim quốc gia ở Hà Nội được xây dựng (sau khi hệ thống các rạp chiếu bóng tan rã, biến thành các nhà hàng, vũ trường).

Nhà nước một mặt dang tay ra để cứu nền điện ảnh của mình, một mặt vẫn cho du nhập ồ ạt các phim ngoại quốc (chưa kể những phim truyền hình nhiều tập của nước ngoài phát trên tivi). Đây quả là một nghịch lý. Bức tranh trên càng trở nên trầm trọng hơn khi làn sóng băng, đĩa VCD, DVD nhập lậu từ Trung Quốc tràn vào không có gì ngăn chặn nổi. Nhờ có Nghị định 46/CP của Chính phủ, điện ảnh Việt Nam đã phục hồi được việc sản xuất phim nhựa trong khi việc sản xuất phim video vẫn tiếp tục phát triển mạnh.

Những phim truyện nhựa sản xuất trong thời gian này được chú ý hơn cả là những phim sau:

Phim *"Ai xuôi vạn lý"* của đạo diễn Lê Hoàng có nội dung nói về việc đi tìm hài cốt đồng đội sau chiến tranh. Phim đề cao tình đồng đội sau chiến tranh. Năm 1998 phim được tặng giải thưởng Khinh khí cầu Bạc tại Liên hoan phim ba châu ở Nantes (Pháp).

"Bến không chồng" của đạo diễn Lưu Trọng Ninh được xây dựng theo tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Dương Hướng cũng nói về thời kỳ sau chiến tranh (chống Pháp) qua số phận của một người lính trở về từ mặt trận.

"Đời cát" là bộ phim của đạo diễn Nguyễn Thanh Vân. Nhân vật

chính là một người miền Nam tập kết ra Bắc sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương 1954. Trước khi tập kết ra Bắc, ông đã có vợ trong Nam. Nhưng rồi cuộc chia cắt đất nước kéo dài quá lâu, ông đã lấy một người vợ khác ở miền Bắc. Phim đoạt giải Phim hay Nhất trong Liên hoan phim châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại Hà Nội năm 2001.

Đề tài chiến tranh vẫn được tiếp tục khai thác. Bộ phim *"Hà Nội - mùa Đông năm 1946"* (sản xuất năm 1997) nói về những ngày cuối cùng trước khi nổ ra cuộc chiến tranh Pháp - Việt. Phim nêu bật những cố gắng cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm tránh không để xảy ra chiến tranh, đổ máu. Đây là bộ phim truyện đầu tiên của điện ảnh Việt Nam có hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh từ đầu đến cuối phim (do diễn viên Tiến Hợi đóng).

Phim *"Ngã ba Đồng lộc"* (1997) của đạo diễn Lưu Trọng Ninh cũng khai thác đề tài chiến tranh thông qua cái chết của 10 cô gái thanh niên xung phong.

"Những người thợ xẻ" của đạo diễn Vương Đức (phỏng theo truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp) miêu tả đời sống của người nông dân Việt Nam trong giai đoạn cơ chế thị trường. Họ tìm đủ mọi cách để làm giàu dẫn đến những bi kịch không lường.

"Thung lũng hoang vắng" của nữ đạo diễn Phạm Nhuệ Giang nói về nỗi cô đơn, khát khao tình yêu của những cô giáo miền xuôi được cử lên dạy học ở vùng cao.

Phim *"Mùa ổi"* (2000) của Đặng Nhật Minh với nhân vật chính là một người đàn ông mà trí nhớ chỉ dừng lại ở tuổi 13, luôn sống với những ký ức tuổi thơ gắn liền với ngôi nhà xưa. Qua câu chuyện về sự thay đổi chủ nhân của một ngôi nhà, người xem có thể hiểu được những chuyển biến trong xã hội Việt Nam trong gần nửa thập kỷ qua.

"Mê thảo - thời vang bóng" (2001) của nữ đạo diễn Việt Linh dựa theo tiểu thuyết *Chùa Đàn* của nhà văn Nguyễn Tuân.

"Thời xa vắng" của đạo diễn Hồ Quang Minh dựng theo tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Lê Lựu.

"Mùa len trâu" của đạo diễn Nguyễn Võ Nghiêm Minh dựng theo truyện ngắn của nhà văn Sơn Nam.

Một đặc điểm của thời kỳ này là việc Nhà nước tăng cường đặt hàng, đầu tư để thực hiện những bộ phim phục vụ những nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm những ngày lễ lớn. Đó là những phim như: *"Hà Nội - 12 ngày đêm"* (đạo diễn Bùi Đình Hạc) nói về cuộc chiến đấu trên không phận Hà Nội của không quân Việt Nam với các chiến đấu cơ B-52 của không quân Mỹ trong thời gian chiến tranh chống Mỹ, cứu nước. Phim *"Đại thắng mùa Xuân"* nói về chiến dịch giải phóng Sài Gòn tháng Tư 1975. Phim *"Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông"* của đạo diễn Nguyễn Khắc Lợi (Việt Nam) và Viên Thế Kỷ (Trung Quốc) do Hãng phim Hội Nhà văn hợp tác với Hãng phim Châu Giang - Quảng Đông (Trung Quốc) sản xuất. Phim nói về giai đoạn Nguyễn Ái Quốc (tức Hồ Chí Minh) bị bắt ở Hồng Kông trong thời kỳ hoạt động cách mạng. Phim *"Ký ức Điện Biên"* của đạo diễn Đỗ Minh Tuấn làm để kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Phim *"Cầu ông Tượng"* nói về tình đoàn kết Việt - Lào trong chiến đấu trước đây và trong xây dựng hoà bình hiện nay, v.v..

Đầu năm 2003, một sự kiện làm xôn xao giới điện ảnh trong nước: Bộ phim *"Gái nhảy"* của đạo diễn Lê Hoàng đã gặt hái một kỷ lục về doanh thu (trên 10 tỷ đồng), gấp 10 lần kinh phí bỏ ra để làm phim. Đây là lần đầu tiên có một bộ phim Việt Nam đạt doanh thu cao hơn cả những bộ phim Mỹ đông khách nhất ở Việt Nam từ trước tới nay. Hiện tượng *"Gái nhảy"* đã kích thích cho dòng phim thương mại liên tiếp ra đời với *"Gái nhảy"* tập II (có tên là *"Lọ lem đường phố"*), *"Những cô gái chân dài"*, *"Nữ tướng cướp"*.

Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định cho phép thành lập các hãng phim tư nhân tại Việt Nam. Đây là một chuyển biến quan trọng trong chính sách của Nhà nước về điện ảnh. Cho đến nay, mặc dù đã có bảy hãng phim tư nhân ra đời, khu vực tư nhân trong điện ảnh Việt Nam vẫn còn rất nhỏ nhoi, yếu ớt. Ngoại trừ Hãng phim Thiên Ngân (Galaxy), nhiều hãng chỉ thành lập cho có tên để huy động vốn làm phim, nhưng cũng ít ai chịu bỏ tiền ra khi mạng lưới chiếu bóng vẫn nằm trong tay nhà nước và sự rủi ro trong việc kinh doanh phim ảnh là điều không ai lường trước được.

Nhìn lại giai đoạn 1995 đến 2004 ta có thể rút ra những kết luận sau:

1. Nhờ có Nghị định 48/CP của Chính phủ Việt Nam, nền điện ảnh Việt Nam đã có thể hồi phục và đứng vững trước làn sóng xâm nhập ồ ạt của phim ngoại quốc (Từ năm 1996 đến đầu 2003 sản xuất được 74 phim truyện nhựa).

2. Những phim được Nhà nước đặt hàng nhằm phục vụ những nhiệm vụ chính trị, những ngày kỷ niệm lớn ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động điện ảnh ở Việt Nam. Bên cạnh đó đã xuất hiện (vào giai đoạn cuối) một dòng phim thương mại nhằm chiếm lĩnh thị trường trong nước, cạnh tranh với những phim nước ngoài.

3. Điện ảnh Việt Nam thực chất vẫn là một nền điện ảnh được Nhà nước nuôi dưỡng như trong thời kỳ bao cấp. Sự quản lý về nội dung vẫn chặt chẽ, tuy vậy đã chấp nhận nhiều khuynh hướng khác nhau trong sáng tác điện ảnh. Đã xuất hiện một số phim có chất lượng nghệ thuật tốt, nhưng chưa đủ để hình thành một cao trào có thể thay đổi diện mạo chung của điện ảnh Việt Nam.

4. Nhà nước Việt Nam đã chính thức cho phép thành lập các hãng phim tư nhân tại Việt Nam, xoá bỏ độc quyền trong việc sản xuất phim, mở đường cho sự hình thành khu vực tư nhân trong hoạt động điện ảnh. Đồng thời, Nhà nước vẫn duy trì việc duyệt phim thông qua Hội đồng duyệt phim của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điện ảnh Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO (từ năm 2004 đến nay)

Có thể nói thành tựu nổi bật nhất của điện ảnh Việt Nam trong thời kỳ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là sự xuất hiện của dòng phim giải trí lấy đối tượng phục vụ là khán giả tuổi teen ở thành thị. Ngược lại, đối tượng khán giả này lại là động lực thúc đẩy cho sự phát triển của điện ảnh Việt Nam. Ngày nay, không ai nói rằng khán giả Việt Nam quay lưng lại với phim Việt Nam như trước đây, mặc dầu không phải là tất cả mà chỉ là một bộ phận khán giả trẻ ở thành thị. Dầu sao đó cũng là một hiện tượng đáng mừng. Nền điện ảnh giải trí đó đã làm được một số việc sau đây:

1. Tạo công ăn việc làm cho những người làm điện ảnh, nhất là những người làm điện ảnh trẻ có thu nhập cao, được hành nghề.

2. Kéo khán giả đến rạp chiếu bóng, làm cho sinh hoạt điện ảnh sôi động.

3. Tạo điều kiện cho những diễn viên trẻ, các người mẫu, ca sĩ có dịp được thi thố tài năng trong điện ảnh. Nhiều người mau chóng nổi tiếng, thành danh.

4. Mang lại lợi nhuận cho nhà sản xuất để tái đầu tư (chỉ riêng trong mấy ngày Tết Canh Dần phim loại này đã đem lại doanh thu tới hàng chục tỷ đồng).

5. Những phim này đều lấy bối cảnh sang trọng (nhà hàng, khách sạn, biệt thự...) cùng những diễn viên xinh đẹp, ăn mặc đúng thời trang.

Nếu được giới thiệu ra bên ngoài có thể cho thấy Việt Nam bây giờ không phải là một đất nước nghèo nàn, kém phát triển, kinh tế khó khăn. Những bối cảnh lộng lẫy sang trọng, đời sống xa hoa trong các phim đó đã vẽ lên một xã hội Việt Nam dư thừa vật chất, tiện nghi với những con người giàu có sang trọng, không có mối bận tâm nào khác ngoài tình yêu nam nữ.

Hiện có trên 30 hãng phim tư nhân, nhưng chỉ có chừng năm hãng sản xuất được phim truyện nhựa. Còn lại tất cả đều sản xuất phim truyền hình nhiều tập và các game show, các chương trình ca nhạc cho truyền hình. Để khép kín chu trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm điện ảnh, một số hãng phim đã chủ động xây dựng rạp chiếu bóng của mình (rạp Galaxy tại thành phố Hồ Chí Minh) và được phép nhập phim ngoại. Hiện trong cả nước có 30 phòng chiếu phim đạt chất lượng, có thể chiếu phim với âm thanh nổi. Mỗi năm sản xuất được 15 phim (trong đó 7-8 phim do tư nhân sản xuất). Giá thành sản xuất trung bình một phim từ 200.000 đến 300.000 USD (trừ những phim do nhà nước đặt hàng để phục vụ những nhiệm vụ chính trị. Có phim tới 1.000.000 USD như phim *"Ký ức Điện Biên"* nhằm phục vụ dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ). Từ khi Việt Nam ký Hiệp định Thương mại với Mỹ và trở thành thành viên của WTO, với chủ trương thả nổi thị trường điện ảnh (xoá bỏ mọi rào cản mậu dịch, không hạn chế quota, không hạn chế thời lượng chiếu trên màn ảnh) thì phim của Mỹ chiếm vị trí áp đảo. Hàng năm Việt Nam nhập từ 140 đến 150 phim ngoại, trong đó phim Mỹ chiếm 80%, Hàn Quốc 8%, Hồng Kông

7%, 5% còn lại là các nước khác. Có một nghịch lý rằng từ khi Việt Nam mở cửa thị trường (trong đó có thị trường phim ảnh) thì người dân Việt Nam lại không thể tiếp xúc với nhiều nền văn hoá như trước đây. Ngày nay rất khó có thể xem một bộ phim Pháp, Nhật Bản hay Ấn Độ, v.v. trên màn ảnh Việt Nam. Khắp nơi người ta chỉ chiếu phim Mỹ là chính. Không có nền điện ảnh nào cạnh tranh được với phim Mỹ. Việc mở cửa một cách không hạn chế cho phim nước ngoài là một quyết định vội vã, thiếu cân nhắc và chắc chắn sẽ phải được điều chỉnh lại, trước hết vì lợi ích của nền điện ảnh nước nhà.

Điện ảnh Việt Nam hải ngoại

Những năm 1950 đã có những thanh niên Việt Nam sang Pháp du học về điện ảnh. Đa số trong đó, như các đạo diễn Phạm Kỳ Nam, Lê Dân, Lê Mộng Hoàng, Phạm Văn Nhận, v.v. sau khi tốt nghiệp trường Cao đẳng Điện ảnh (IDHEC) đã trở về nước để xây dựng nền điện ảnh dân tộc (Phạm Kỳ Nam về miền Bắc, Lê Dân và Lê Mộng Hoàng về miền Nam), một số ở lại Pháp làm phim, nhưng không mang lại kết quả nào đáng kể.

Đạo diễn Việt kiều đầu tiên được giới điện ảnh nước ngoài chú ý đến là đạo diễn Lê Lâm (sinh năm 1948) với bộ phim ngắn *"Long vân khánh hội"* làm năm 1980 tại Pháp. Bộ phim dựng theo câu chuyện về một người lái tàu hoả phải thi hành công vụ trong khi người vợ ở nhà đang trong cơn hấp hối. Phim được giới thiệu trong chương trình Triển vọng của điện ảnh Pháp tại Liên hoan phim Cannes năm đó và Lê Lâm được coi như một đạo diễn đầy triển vọng. Ba năm sau anh làm tiếp bộ phim *"Tro tàn của đế chế"*. Bộ phim là một hoài niệm của tác giả về quê hương mình trong mối quan hệ với những người Pháp thông qua nhân vật viên sĩ quan và người nữ tu sĩ Pháp do nữ diễn viên nổi tiếng Dominique Sanda đóng. Bẵng đi 10 năm người ta không thấy Lê Lâm làm tiếp phim nào nữa và cũng không thấy có một tên tuổi Việt Nam nào được nhắc đến trong hoạt động điện ảnh ở nước ngoài.

Bỗng nhiên đến năm 1993 một người Việt Nam trẻ tuổi có tên là Trần Anh Hùng đã làm chấn động khán giả Pháp và cả Việt Nam với bộ phim đầu tay của mình: *"Mùi đu đủ xanh"*. Có thể nói, đây là một bài thơ bằng

hình ảnh, màu sắc và âm thanh được làm trên ký ức tuổi thơ của tác giả với những quan sát hết sức tinh tế về cảnh vật, không gian, cùng thế giới bên trong của con người. Phim lập tức nhận được giải Camera d'Or (Máy quay phim Vàng) cho phim đầu tay tại Liên hoan phim Cannes năm đó. Một năm sau, phim được đề cử tranh giải Oscar cho phim nước ngoài xuất sắc. Năm 1995, Trần Anh Hùng trở về Việt Nam làm phim *"Xích lô"* trong sự háo hức, chờ đợi của đồng bào trong nước. Người ta đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để anh làm phim với hy vọng anh sẽ tiếp tục mang lại vinh quang cho đất nước. Với bộ phim thứ hai này anh lại gặt hái một thành công vang dội nữa tại Liên hoan phim Venice năm 1995 - giải Sư tử Vàng. Không như nhiều người mong đợi, người ta không tìm thấy dấu vết gì của bộ phim trước trong bộ phim sau này của anh với vô số những cảnh bạo lực trong một không gian căng thẳng, ngột ngạt của thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Năm 1999 Trần Anh Hùng thực hiên bộ phim thứ ba, cũng tại Việt Nam, phim *"Mùa hè chiều thẳng đứng"*. Phim kể về cuộc sống của ba chị em với những quan hệ tình cảm phức tạp trong một gia đình bề ngoài tưởng như yên ấm.

Tony Bui thuộc thế hệ thứ hai của người Việt di tản sau năm 1975. Khi theo gia đình rời quê hương anh mới lên 2 tuổi. Năm 19 tuổi anh mới về Việt Nam lần đầu. Rồi trong những lần về tiếp theo anh dần dần khám phá ra một đất nước mới lạ. Trên những trải nghiệm đó anh đã viết và đạo diễn bộ phim truyện dài đầu tiên của mình - phim *"Ba mùa"*. Phim gồm ba câu chuyện ngắn gộp lại trong một cấu trúc xen kẽ nhau với diễn xuất tuyệt vời của diễn viên Harvey Keitel trong vai người cựu binh Mỹ trở lại Việt Nam để tìm đứa con gái rơi của mình. Năm 1999 phim đoạt Giải phim xuất sắc nhất tại Liên hoan phim Sundance. Phim *"Ba mùa"* đã được chiếu rộng rãi ở Việt Nam và được khán giả rất hoan nghênh. Sau phim đó Tony Bui đứng ra làm nhà sản xuất cho bộ phim đầu tay của anh mình là Timothy Bui có tên *"Con rồng xanh"* (Green dragon). Phim xoay quanh quan hệ giữa những người Việt Nam sống trong một trại tị nạn ở trên đất Mỹ. Một tên tuổi thường được nhắc đến trong sinh hoạt điện ảnh ở hải ngoại là Trịnh Thị Minh Hà với các phim *"Họ Việt tên Nam"*, *"Câu chuyện tình yêu"*. Bà còn được biết đến như một nhà nghiên cứu với những sách

viết về phụ nữ, về lý luận điện ảnh, khảo cổ, âm nhạc. Gần đây xuất hiện một tên tuổi mới trong cộng đồng người Việt ở hải ngoại đó là Nguyễn Võ Nghiêm Minh, đạo diễn phim *"Mùa len trâu"*. Phim có hương vị của một phim Viễn Tây của Holywood nhưng đậm đà bản sắc của miền đồng bằng sông Cửu Long ở Nam Việt Nam. Những tính cách con người được khắc họa hết sức chân thật, cùng với khung cảnh thiên nhiên hoang dã đã làm nên giá trị của bộ phim. Gần đây nhất có bộ phim đầu tay của nữ đạo diễn Đoàn Thị Minh Phượng, một việt kiều ở Đức có tên *"Hạt mưa rơi bao lâu"*. Phim đưa ta về với một thời xa xưa ở làng quê Việt Nam với những hủ tục tàn bạo như thời trung cổ để trừng phạt người phụ nữ có con ngoài giá thú.

Lần đầu tiên một liên hoan phim của những người làm phim Việt Nam ở hải ngoại đã được tổ chức tại Nam California vào tháng 10 năm 2003. Liên hoan này trình chiếu 45 phim (đa số là phim ngắn) của 39 đạo diễn gốc Việt đang sinh sống ở Mỹ, Pháp, Ôxtrâylia v.v.. Phim *"Ngày giỗ"* của Hàm Trần đạo diễn và phim *"Thời gian qua"* của Lưu Huỳnh đạo diễn đã đoạt Giải phim ngắn xuất sắc của khán giả . Đó là hai gương mặt nhiều triển vọng nhất trong giới điện ảnh ở hải ngoại.

Rõ ràng đã hình thành một nền điện ảnh của những người Việt Nam mang quốc tịch nước ngoài (đây cũng là một đặc điểm của điện ảnh Việt Nam mà những nền điện ảnh khác không có).

Những năm gần đây càng ngày càng có nhiều các đạo diễn, quay phim, diễn viên hải ngoại về sinh sống hẳn trong nước, lập ra các hãng phim riêng (hãng Chánh Phương). Rõ ràng, mảnh đất Việt Nam là mảnh đất thuận lợi cho họ hành nghề (có khán giả hâm mộ, điều kiện làm việc tốt, chi phí sản xuất rẻ, v.v.). Những phim của họ làm ngày càng nhiều nhưng chất lượng không đồng đều, đa số là những phim thương mại. Ngoài một vài phim như *"Mùi đu đủ xanh"* (đạo diễn Trần Anh Hùng), *"Ba mùa"* (Tony Bùi), *"Mùa len trâu"* (Nguyễn Võ Nghiêm Minh), còn lại đều là những phim yếu kém về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Chúng chỉ bổ sung cho dòng phim thương mại giải trí đang tràn ngập ở trong nước, không đóng góp gì đáng kể vào việc nâng cao chất lượng nghệ thuật cũng như uy tín của điện ảnh nước nhà.

Kết luận

Có thể nói tiến trình phát triển của điện ảnh Việt Nam là một tiến trình phát triển không đồng đều. Giai đoạn đầu là giai đoạn tự lực cánh sinh để cho ra đời trong bưng biền Đồng Tháp và chiến khu Việt Bắc những thước phim tài liệu đầu tiên, khai sinh cho một nền điện ảnh cách mạng. Tiếp đến là giai đoạn những năm 1970, 1980, những năm nở rộ của nền điện ảnh Việt Nam với những bộ phim đã trở thành kinh điển như *"Con chim vành khuyên"*, *"Chị Tư Hậu"*, *"Cánh đồng hoang"*, v.v., những phim mà khi nhắc đến chúng ta không khỏi tự hào. Nhưng gần đây tiến trình đó đã chuyển sang một hướng khác. Có thể nói thành tựu nổi bật nhất của điện ảnh Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là sự xuất hiện của dòng phim giải trí lấy đối tượng phục vụ là khán giả tuổi teen ở thành thị là chính. Nền điện ảnh đó đang có nguy cơ bị thương mại hoá, quay lưng lại trước những vấn đề bức xúc của xã hội, những vấn đề liên quan đến thân phận con người và mối quan tâm của khán giả.

Là một nền điện ảnh ra đời trong khói lửa của hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, điện ảnh Việt Nam ngày nay là một nền điện ảnh có uy tín trong khu vực, từng đoạt nhiều giải thưởng quan trọng tại các liên hoan phim quốc tế. Nền điện ảnh đó đã có những thành tựu đáng tự hào trong gần 60 năm qua và đang tự hoàn thiện mình để đạt những thành tựu lớn hơn nữa trong giai đoạn đổi mới toàn diện của đất nước.

NSND. Đạo diễn điện ảnh ĐĂNG NHẬT MINH

PHONG TỤC TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG TRONG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Phong tục tập quán các dân tộc

Phong tục tập quán là những thói quen, những quy định được tuân thủ qua nhiều thế hệ của một cộng đồng người, mang tính ổn định thành nền nếp, được cộng đồng thừa nhận và tự giác thực hiện. Phong tục tập quán là một bộ phận của văn hóa phi vật thể trong văn hóa của mỗi tộc người.

Mỗi dân tộc sinh sống trên dải đất Việt Nam đều có phong tục tập quán riêng, thể hiện rõ nhất trong việc tổ chức các hoạt động liên quan đến các bước quan trọng trong chu trình đời người là khi sinh ra *(sinh đẻ, nuôi con)*, khi trưởng thành *(lễ thành đinh)*, lập gia đình *(cưới xin)*, khi thành đạt *(lệ khao vọng)*, về già *(lệ lên lão)* và chết - kết thúc cuộc đời *(tang ma)*.

Phong tục tập quán trong sinh đẻ, nuôi con

Sinh đẻ và nuôi con là việc rất hệ trọng của các tộc người trên đất nước ta, bởi xưa kia, các tộc người đều có đời sống vật chất thấp kém, các điều kiện về y học hiện đại hầu như không có. Vì thế, trong sinh đẻ và nuôi con, mỗi tộc người có một tục khác nhau, dựa trên những kiến thức về y học dân gian.

Hầu như ở các tộc người, khi mang thai, người phụ nữ phải kiêng khem ăn uống rất ngặt nghèo vì quan niệm ăn những thức ăn đó (như thịt trâu, ba ba, cá trê...) sẽ khó đẻ con hoặc con sinh ra sẽ bị dị tật ở một số bộ phận. Bên cạnh đó còn phải kiêng làm các việc sẽ ảnh hưởng đến thai nhi hay kiêng tham dự một số hoạt động của cộng đồng. Một số tộc người (chẳng hạn nhiều tộc người thiểu số ở vùng Việt Bắc), người chồng cũng phải kiêng một số việc như kiêng chọc tiết lợn, khênh quan tài người chết,

không làm ông mối trong các đám cưới... Ngược lại, để thai phát triển bình thường và dễ đẻ, người phụ nữ phải năng vận động, làm việc cho đến sát ngày sinh.

Người phụ nữ ở hầu hết các tộc người trên đất nước ta đều phải sinh ở nhà chồng, không được trở về sinh tại nhà mẹ đẻ, vì theo quan niệm, con gái đi lấy chồng là đã làm ma bên nhà chồng, "cắt đứt" mối dây liên hệ về tín ngưỡng với nhà mình. Một số tộc người ở Tây Nguyên gần đây vẫn còn tục người phụ nữ phải sinh con ở ngoài vườn, thậm chí ở ngoài rừng. Có tộc người gần đây vẫn duy trì tập quán khi sản phụ chẳng may chết thì đứa bé phải chết theo mẹ.

Trước đây, khi sinh, người phụ nữ các tộc người đều do các bà mụ (bà đỡ dân gian) đỡ, nhiều tộc người tự tay các ông chồng đỡ đẻ cho vợ (đón con, cắt rốn, chôn rau, tắm rửa cho con bằng các loại lá...). Ngày nay, các trạm y tế được hình thành ở hầu hết các thôn, bản.

Sản phụ sau khi sinh được sưởi ấm, tắm rửa qua bằng một loại nước lá và được ăn một số đồ ăn cho nhanh chóng hồi sức và ra sữa, tùy kinh nghiệm và điều kiện của từng vùng, từng gia đình. Đứa bé được bú sữa ngay, trường hợp thiếu sữa, người mẹ phải ăn thêm một số đồ ăn cho ra sữa (phổ biến nhất là ăn cơm nếp, cháo hầm chân giò với quả đu đủ xanh...).

Trong vòng một tháng đầu gọi là thời gian ở cữ (ở một số tộc người thời gian này lên tới 42 ngày), người mẹ và đứa trẻ sơ sinh thường ở trong bếp hay phòng kín, không cho người lạ vào. Hầu hết các tộc người thiểu số đều có tục cắm một cành lá xanh (hay cây dứa dại) ở đầu ngõ hoặc chân cầu thang để người lạ biết và không vào nhà; nếu vì vô ý không biết mà vẫn vào nhà thì người mẹ không nhìn, không tiếp, không trả lời người khách và khách phải uống một chén rượu với chủ, hoặc cho đứa trẻ một hai đồng tiền để "giải hạn" và lấy may cho đứa trẻ. Một số tộc người (như người Tày, Nùng...), đến ngày thứ ba sau khi đứa trẻ được sinh, gia đình mời thầy cúng làm lễ "ba sáng", nhằm xua đuổi ma tà, rửa sạch nhà cửa sau khi đẻ và cầu mong cho đứa trẻ được khỏe mạnh, hay ăn chóng lớn. Đối với những đứa trẻ là con đầu lòng thì ngày hôm đó, ông bà nội (nhiều vùng là ông bà ngoại, hoặc cậu ruột đứa trẻ) mang bàn thờ mụ cùng lợn, gà, gạo đến cúng mụ cho đứa trẻ mạnh khỏe, hay ăn, chóng lớn. Bàn thờ

được đặt ở khu vực có bàn thờ tổ tiên nhưng ở thế thấp hơn, được duy trì đến năm đứa trẻ 18, 20 tuổi, có khi đến 30 tuổi hoặc hơn, tùy vùng, tùy nhóm địa phương của tộc người.

Khi đứa trẻ đầy tháng (hay hết thời gian ở cữ), gia đình tổ chức ăn mừng có thêm một thành viên (ở người Việt tổ chức cúng mụ, hay ăn đầy tháng). Sau đó, đặt tên cho đứa trẻ, thường có hai tên: tên tục gọi lúc đứa trẻ nhỏ, chỉ dùng trong nhà, trong làng, thường là những tên xấu xí để không bị ma tà quấy nhiễu và tên *chính thức* (dùng trong giấy tờ hành chính - giấy khai sinh).

Việc chăm sóc trẻ từ đây ở hầu hết các tộc người còn đơn giản, mang tính "tự nhiên", theo kinh nghiệm truyền lại. Quần áo được tạo từ quần áo cũ. Ngoài sữa mẹ, đứa trẻ được nuôi bằng cơm bột, cơm nhá, tùy theo độ lớn; thức ăn cũng là thức ăn của chung gia đình. Khi bị ốm đau thì chữa bằng các thuốc dân gian hoặc mời thầy cúng. Trong vòng một tháng (nhiều tộc người là 40 ngày) khi sinh con đầu hoặc trong một hai tuần đầu tiên khi sinh con thứ hai trở đi, người mẹ cũng phải kiêng khem đủ điều, nhất là về ăn uống để con khỏi ốm đau, phát triển không bình thường. Đặc biệt phải giữ "hồn" đứa trẻ bằng cách không cho người lạ sờ vào đầu, hoặc cho người lạ bế ẵm...

Khi đứa trẻ lớn (từ 10 tuổi trở lên), bố mẹ bắt đầu dạy con lao động, làm các công việc tùy theo giới tính. Những việc mang tính tiêu biểu cho từng giới (như với con gái là cấy, dệt, khâu vá; con trai là cày bừa...) rất được coi trọng. Ngoài ra, bố mẹ cũng trao truyền dần cho con các kiến thức về các quan hệ và các ứng xử xã hội để khi con trưởng thành có đủ năng lực và sự tự tin bước vào cuộc sống.

Phong tục liên quan đến tuổi trưởng thành (lễ thành đinh)

Nhiều tộc người thiểu số ở nước ta, con trai, con gái khi đến tuổi trưởng thành (độ tuổi cụ thể tùy giới tính, tùy tộc người, thường là nam từ 13 tuổi trở lên, nữ từ 15 tuổi trở lên) phải trải qua *lễ thành đinh* - nghi thức thử thách để cộng đồng công nhận trở thành người lớn (ví như lễ cấp sắc của người Dao; tục "cà răng, căng tai" của một số tộc người ở Tây Nguyên trước giải phóng năm 1975). Đây là thử thách bắt buộc phải trải qua, nếu

không cá nhân coi như chưa thành người lớn, có khi phải đứng ngoài tổ chức, ngoài cộng đồng, bị cộng đồng coi thường, rất khó sống; thậm chí khó lấy được vợ chồng. Ở người Dao, con trai đến tuổi không làm lễ cấp sắc coi như chưa thành người đàn ông, không được thờ tổ tiên; hay ở nhiều tộc người thiểu số Tây Nguyên, đến tuổi trưởng thành con trai không "cà răng", con gái không "căng tai" coi như chưa trưởng thành, sẽ không được con gái, con trai trong làng yêu và lấy làm chồng, làm vợ.

Nghi lễ thành đinh dành cho con trai khác và thường nặng hơn so với nghi lễ dành cho con gái, song nhìn chung, người thụ lễ phải chịu nhiều hình thức thử thách đau đớn, căng thẳng vì phải trải qua nhiều nghi thức cúng lễ, nhiều bước thử thách. Trong thời gian thụ lễ, đương sự phải trải qua một số kiêng ky (về ăn uống, quan hệ nam nữ, đi lại, nói năng...). Vào một thời điểm nhất định, thường là thời điểm "thiêng", đương sự được thầy cúng (thầy mo, thầy tào) báo cho biết về truyền thuyết, những cấm ky cộng đồng, những kinh nghiệm đặc biệt. Việc thông báo này được "thiêng hóa" để người thụ lễ dễ tiếp thu, tiếp nhận và ghi nhớ.

Lễ thành đinh không chỉ là việc của từng cá nhân và gia đình, mà còn là công việc chung của cộng đồng, nên mọi thành viên trong cộng đồng đều có quyền tham dự, đến chứng kiến, chia vui, cổ vũ và giúp đỡ. Gia đình có việc phải bày cỗ để tỏ lòng biết ơn dân bản nên lễ thành đinh thường gây tốn kém.

Phong tục liên quan đến việc lập gia đình (cưới xin)

Cưới xin là nghi thức liên quan đến hôn nhân để thiết lập gia đình mới. Có thể chia phong tục cưới xin của các dân tộc ở Việt Nam theo hai nhóm:

Nhóm các tộc người theo chế độ phụ hệ: là nhóm của số đông các tộc người ở Việt Nam.

Trong xã hội truyền thống, các tộc người chịu ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo (như người Việt, Hoa) hoặc chịu ảnh hưởng Nho giáo ở các mức độ khác nhau, hoặc có chế độ xã hội tương đối phát triển (như Tày, Nùng, Thái, Mường, Sán Dìu...), hôn nhân của đôi trai gái hoàn toàn không dựa trên cơ sở tình yêu đôi lứa, mà do cha mẹ quyết định trên cơ sở "môn đăng hộ đối", tức dựa vào sự "tương bằng" về tuổi tác, địa vị xã hội, hoàn cảnh

kinh tế của hai bên bố mẹ. Còn ở các tộc người khác, đôi trai gái được tự do yêu đương, được quyền chọn người bạn đời của mình (đương nhiên phải được sự đồng ý của cha mẹ và nhìn chung các bậc cha mẹ thường tôn trọng nguyện vọng của con cái), song còn xem xét vào việc đôi trai gái có hợp lá số hay không (nhất là các tộc người thiểu số vùng Việt Bắc). Một số tộc người (như người Mông ở Tây Bắc), trường hợp bố mẹ không chấp nhận cuộc hôn nhân của đôi trai gái thì phía con trai (hoặc nhà trai) tổ chức "cướp vợ" (bắt cô gái về nhà mình, hoặc người con trai cố tình đến nhà ngủ với cô gái, sau đó làm lễ "tạ lỗi" với gia đình, họ hàng cô gái).

Ở một số tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, Môn - Khơme ở miền núi phía Bắc, đôi trai gái còn được tự do quan hệ trước hôn nhân.

Nhìn chung, cưới xin của các tộc người thường trải qua các bước: *dạm ngõ, ăn hỏi, cưới* (đón dâu) và *lại mặt*. Mỗi bước có tên gọi riêng và trải qua các nghi thức khác nhau, tùy từng tộc người. Hầu hết các tộc người đều sử dụng ông mối (hay bà mối) để làm "cầu nối" trong việc thiết lập quan hệ hôn nhân của đôi trai gái và thực hiện các nghi thức cưới xin giữa hai gia đình. Ông mối (hay bà mối) được cả đôi vợ chồng và hai bên gia đình quý trọng, biết ơn.

Hôn nhân và cưới xin của các dân tộc ở Việt Nam mang những đặc điểm chung sau:

- Chế độ cư trú sau hôn nhân ở hầu hết các tộc người là cư trú bên chồng: sau khi cưới, người con gái chuyển sang ở nhà chồng. Tuy nhiên, chế độ này biểu hiện những mức độ khác nhau ở các tộc người: ở người Việt, Hoa, Mường, chế độ này được tuân thủ ngay và tuyệt đối thì ở một số tộc người (các tộc vùng Việt Bắc), sau khi cưới, cô gái vẫn sống ở nhà bố mẹ đẻ một thời gian (đến hết năm hoặc đến khi chuẩn bị sinh con). Ở người Thái và các phần lớn các tộc người thiểu số vùng Tây Bắc, cô gái ở tại nhà bố mẹ đẻ đến hết thời gian ở rể của chàng trai (điều này liên quan đến tục ở rể).

- *Hôn nhân mang tính chất mua bán:* thể hiện ở tục thách cưới và ở rể, do gia đình nhà gái mất một lao động sau khi người con gái về nhà chồng:

Một là, *tục thách cưới:* nhà trai phải mang đầy đủ các lễ vật cho nhà gái ở tất cả các bước, nhất là bước ăn cưới và đón dâu. Số lễ vật này rất nặng, thường gồm các khoản:

- Khoản bù đắp công sức nuôi cô gái của bố mẹ, thường gọi là tiền sữa mẹ và ở hầu hết các tộc người thiểu số thường được tính bằng bạc trắng.

- Khoản để nhà gái trình báo với họ hàng và mời họ hàng, làng bản và bạn bè đến ăn uống để chứng kiến, chia vui, thường được quy bằng gạo (gạo nếp và gạo tẻ), thịt (chủ yếu là thịt lợn và thịt gà), rượu, trầu cau...

Hai là, *tục ở rể*: ở hầu hết các tộc người thiểu số vùng Tây Bắc, sau khi làm lễ cưới, người con trai phải đến ở nhà bố mẹ vợ trong một thời gian, từ một đến nhiều năm, có nơi đến 12 năm, phải làm lụng cho gia đình nhà vợ. Hết thời gian ở rể mới làm lễ cưới chính thức để đưa vợ về nhà mình.

Nhóm các dân tộc theo chế độ mẫu hệ gắn liền với chế độ cư trú bên vợ sau hôn nhân. Ở các tộc người này (tiêu biểu là người Êđê, Chăm, Mnông, Cơho, Giarai): thông thường trai gái được tự do yêu đương, nhưng việc hôn nhân lại do bố mẹ sắp đặt. Ở người Êđê, có khi bố mẹ sắp đặt việc hôn nhân khi con còn bé. Sau khi kén được chồng cho con gái theo ý của mình, bố mẹ cô gái chủ động tổ chức lễ cưới. Lễ này có sự khác nhau giữa các tộc người. Ở người Êđê, nhà gái chủ động làm lễ ăn hỏi, sau đó cô gái về nhà chàng trai ở trong ba năm; hết hạn nhà gái làm lễ mời cả hai họ và dân làng đến chứng kiến để đưa chàng trai về nhà mình sống chung với cô gái. Mọi chi phí cho đám cưới đều do nhà gái chịu.

Phong tục hôn nhân và cưới xin của các dân tộc ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945 (ở người Việt), trước giải phóng 1954 (các tộc người thiểu số ở miền Bắc) có một số mặt hạn chế như không dựa trên cơ sở tình yêu và sự hòa hợp của đôi lứa, việc thách cưới nặng nề và đặc biệt là tục ở rể với thời gian khá dài, gây rất nhiều khó khăn cho việc tạo lập cuộc sống riêng của đôi vợ chồng.

Song về cơ bản, phong tục cưới xin của các tộc người ở Việt Nam đều thể hiện sắc thái văn hóa. Đó là, tạo lập các quan hệ xã hội tốt đẹp trong dòng họ, làng bản; tính cộng đồng, tương trợ trong tổ chức cưới xin. Đặc biệt, ở nhiều tộc người, hình thành các sinh hoạt văn hóa đặc sắc (như hát đối đáp, diễn xướng) trong lễ đón dâu.

Ngày nay, nhờ thành quả của các cuộc vận động cách mạng, phong tục trong hôn nhân và cưới xin của các dân tộc đã có nhiều thay đổi tích

cực. Các đôi trai gái được tự do yêu đương và lựa chọn bạn đời cho mình, không còn bị cha mẹ áp đặt, nhìn chung không còn tục tảo hôn; việc thách cưới (nhất là thách bằng bạc trắng) và ở rể đã giảm đi phần lớn (chỉ còn vài tháng đến một năm, hoặc có thể dùng tiền thay thế); nhiều vùng người Thái, Khơmú... ở tỉnh Lạng Sơn) đã bỏ tục ở rể từ khi có cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư".

Phong tục liên quan đến sự thành đạt (lệ khao vọng)

Ở người Việt, người Hoa và một số tộc người khác, khi một người thành đạt (đỗ đạt, nhận học vị, hoặc được thăng quan, tiến chức...) phải làm lễ khao. Lễ này to hay nhỏ tùy theo mức độ thành đạt, theo quy định của từng làng, song thường phải làm lễ "trình bằng" với thành hoàng làng tại đình, làm cỗ mời họ hàng, làng xóm rất tốn kém. Sau lễ khao vọng, đương sự được làng ban cho một số quyền lợi (về ruộng đất, tiền của, ngôi thứ trong đình...), tùy quy định của từng làng. Nếu không khao thì không được hưởng các quyền lợi đó ("Vô vọng bất thành quan").

Phong tục liên quan đến khi về già (lệ lên lão và tục trọng lão)

Ở người Việt xưa kia, người nam giới đến tuổi 49 (hoặc 50, hoặc 54, 55, 59), tùy tập tục từng làng, thì làm lễ lên lão. Lễ này tùy quy định của từng làng, thường là lễ xôi gà trình thành hoàng và giới lão tại đình. Từ sau lễ này, nam giới không phải gánh vác các công việc của cộng đồng nữa. Các làng thường phân những người già (nam giới) từ 50 tuổi trở lên thành ba hạng: lão hạ (từ 50-59), lão trung (từ 60-69) và lão thượng (từ 70 tuổi trở lên). Mỗi hạng lão có vị trí ngôi thứ và được hưởng một số quyền lợi riêng. Do trọng tuổi tác nên ở nhiều làng, các hạng lão này có vị trí ngôi thứ cao như các bậc có bằng cấp, phẩm hàm ("Triều đình trọng tước, làng nước trọng xỉ"). Người cao tuổi nhất gọi là *cụ thượng*, được dân làng kính trọng, khi giải quyết các công việc trong cộng đồng thường phải hỏi ý kiến của các cụ. Ở khá nhiều làng, các cụ thượng có quyền đứng tên trong các văn bản hành chính của làng.

Trong khi đó, ở nhiều tộc người vùng Đông Bắc, nam giới (một số vùng cả nữ giới) từ 50 tuổi trở lên được con cháu làm lễ sinh nhật, sau đó,

lễ này tổ chức vào các tuổi 55, 60, 65...(người Tày, Sán Dìu, Cao Lan, nhiều nhóm Nùng), hoặc các tuổi: 49, 61, 73, 85 (nhóm Nùng Lòi)...

Phong tục liên quan đến sự chết (tang ma)

Phong tục tang ma liên quan đến bước cuối cùng trong chu trình đời người. Tang ma thể hiện trước hết ở quan niệm về thế giới bên kia, phụ thuộc vào từng tộc người và từng tôn giáo.

Tang ma liên quan đến các hình thức mai táng. Ở nước ta, chỉ có một số ít tộc người dùng biện pháp hỏa táng, còn tuyệt đại bộ phận đều chọn hình thức thổ táng (chôn dưới đất tại nghĩa địa). Việc thổ táng liên quan đến việc chọn đất. Hầu hết các tộc người thiểu số đều chọn đất chôn người chết bằng cách vào khu nghĩa địa tung quả trứng sống xuống đất sau lời khấn, trứng rơi vỡ ở chỗ nào thì đó là nơi đào mộ. Một số tộc (như người Việt, Hoa), việc chọn nơi đào mộ, hướng mộ liên quan đến tuổi tác của người chết.

Tang lễ của các tộc người ở nước ta đều trải qua nhiều bước, từ khi thân nhân tắt thở, như: tắm rửa, thay quần áo, liệm, nhập quan, phát tang, lập bàn thờ, cúng cơm, an táng cho người chết. Mỗi bước này được biểu hiện khác nhau ở từng tộc người, thậm chí ở từng nhóm địa phương của tộc người. Trong các bước này thì việc cúng hồn để đưa người chết về thế giới bên kia là bước quan trọng nhất. Thế giới bên kia tùy thuộc vào quan niệm của từng tộc người, theo các tôn giáo khác nhau. Chẳng hạn, ở người Thái là "mường Trời" (mường Then); ở người Mường là mường Trời; ở người Việt, thế giới bên kia tùy quan niệm của từng tôn giáo, với đạo Phật là lên "Niết bàn" và về chốn "Tây phương cực lạc", với đạo Giáo là chốn "Bồng lai tiên cảnh" còn Thiên chúa giáo quan niệm là "Thiên đường" v.v.. Các thầy cúng có các bài cúng để đưa người chết về các thế giới này. Ở một số tộc người, các bài cúng kéo dài nhiều ngày, mỗi ngày đưa người chết đi qua một đoạn đường hay cửa ải rồi mới đến thế giới bên kia (các bài Mo và các đêm làm Mo của người Mường, người Thái là ví dụ điển hình). Con cháu bắt buộc phải làm cúng hồn để đưa bố mẹ về thế giới bên kia khi linh cữu còn quàn ở trong nhà (gọi là ma tươi), nếu vì nghèo túng không làm ngay được thì sau này khi có điều kiện phải tổ chức (gọi là ma khô).

Tang ma của các tộc người đều liên quan đến nhiều phong tục:

- Chia của cho người chết: hầu hết các tộc người thiểu số đều "chia" cho người chết quần áo, đồ dùng hàng ngày, công cụ sản xuất v.v. (ở người Việt, việc dùng vàng mã là một biến tướng của tục này).

- Để tang: hình thức để tang phổ biến nhất là ở tang phục (quần áo, khăn, mũ), tùy thuộc quan hệ huyết thống của những người còn sống với người chết. Điển hình nhất là ở người Việt và người Hoa, có tang phục cho đại tang (bố, mẹ chết) và tiểu tang (chú, bác, anh, em chết), có quy định tỉ mỉ quần áo, khăn cho con trai, con dâu, con gái, con rể, cháu, chắt.

- Kiêng kỵ: mỗi tộc người có những kiêng kỵ riêng, như nhiều tộc người thiểu số ở Việt Bắc từ khi bố mẹ chết đến khi đi chôn cất, vợ chồng phải cách ly, bữa cơm trong nhà không được ăn thịt; ở người Thái, trong thời gian tang lễ và sau tang lễ ba ngày, trong nhà và cả làng không động thổ; ở người Việt, khi bố mẹ chết phải kiêng cữ trong vòng ba năm (thực chất là 27 tháng): không được tổ chức cưới xin, không tham dự các cuộc vui, không đi chúc Tết... Ở các tộc người thiểu số, thời hạn kiêng cữ này nhìn chung ngắn (một vài tháng đầu).

- Thờ cúng người chết: hầu hết các tộc người thiểu số chỉ cúng hồn người chết trong thời gian tang lễ; sau đó đến khi hết tang (thường là ba năm) làm lễ bỏ mả (các tộc người ở Tây Nguyên có tục làm tượng nhà mồ cho người chết), chính thức "chia tay" với người chết, không coi sóc mồ mả và không còn cúng lễ nữa. Trong khi đó người Việt, người Hoa, Ngái và một số tộc khác có lệ cúng 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày, cúng một năm (giỗ đầu) và giỗ hết. Sau đó, hàng năm cứ đến ngày mất của người chết, con cháu làm giỗ. Nếu có điều kiện, sau ba năm tiến hành cải táng, đưa xương người chết vào tiểu sành, đem chôn ở nơi cao ráo. Người Việt và người Hoa, người Ngái rất coi trọng phần mộ, thế đất ở nơi đặt mộ và hướng mộ có liên quan đến sự yên ổn, may mắn, thành đạt (hoặc ngược lại) của con cháu.

Trong việc tổ chức tang ma, các tộc người ở Việt Nam đều hình thành tính cộng đồng, tương trợ rất cao. Bên cạnh tục viếng người chết và tục phúng (bằng tiền hay hiện vật, số lượng cụ thể tùy theo quan hệ với người chết và với thân nhân người chết) - thực chất là hình thức giúp đỡ, gia đình

có người mất còn nhận được sự giúp đỡ, động viên, an ủi của cả cộng đồng làng bản trong việc tổ chức tang ma. Làng bản của hầu hết các tộc người thiểu số ở vùng Việt Bắc đều hình thành "hội phe" để giúp đỡ gia đình có người mất trong việc lo tang, theo một trật tự phân công nghiêm ngặt, được các thành viên trong hội tự giác thực hiện.

Ngày nay, nhờ các cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa, các tộc người trên đất nước Việt Nam đã loại bỏ dần các nghi lễ mang tính mê tín, hoặc gây mất vệ sinh, phiền phức, tốn kém trong tang ma. Đám tang không còn quàn linh cữu người chết trong nhà nhiều ngày để làm ma, chỉ quàn trong 24-36 tiếng đồng hồ. Những yếu tố tích cực trong tang ma như tinh thần cộng đồng tương trợ, giúp đỡ gia đình tang chủ vẫn được duy trì.

Một số hình thái tín ngưỡng chính của các dân tộc Việt Nam

Tín ngưỡng vạn vật hữu linh

Đặc điểm nổi bật của tín ngưỡng này là coi mọi vật đều có linh hồn nên thờ phụng chúng. Vì thế, ở người Việt cũng như hầu hết các tộc người thiểu số đều có tục thờ cây ("thần gốc đa, ma gốc đề"), hòn đá, ngọn núi... Hình thức thờ là lập miếu hay đặt bát hương thờ lộ thiên.

Tín ngưỡng thờ tổ tiên

Các tộc người theo chế độ phụ hệ đều coi trọng việc thờ tổ tiên. Đấy là sự thờ cúng các bậc ông (bà), cha (mẹ), những người đồng tộc đã khuất với niềm tin sẽ được tổ tiên phù hộ trong cuộc sống và với ý nghĩa biết ơn tổ tiên, cầu mong cho linh hồn tổ tiên được siêu thoát.

Thờ cúng tổ tiên liên quan trước hết đến quan niệm về tổ tiên của từng tộc người. Hầu hết các tộc người đều quan niệm tổ tiên là người đã sinh ra dòng tộc theo hệ cha, song về số đời phụ thuộc quan niệm của từng tộc người. Nhiều tộc người thiểu số ở nước ta chỉ thờ đời ông và đời bố; trong khi người Việt thờ *thủy tổ (hoặc khởi tổ, triệu tổ, tiên tổ)* nếu biết được (từ 5 đời trở lên, có thể lên đến 19-20 đời); hoặc *ty tổ* (còn nghi ngờ, chưa xác định rõ). Tổ tiên là người sống cùng con cháu, chứng giám cuộc sống của con cháu, phù hộ độ trì cho con cháu nên con cháu phải cúng lễ. Nhiều

tộc người thiểu số quan niệm, tổ tiên khi chết biến thành ma, có ma lành, ma dữ, sẽ phù hộ hoặc làm hại con cháu, do vậy phải cúng lễ. Việc biến thành ma lành hay ma dữ, phụ thuộc vào sự ăn ở của người chết khi còn sống và thái độ cư xử của con cháu với bố mẹ. Điều này có tác dụng giáo dục rất lớn.

Biểu hiện cao nhất của thờ cúng tổ tiên là lập bàn thờ (nhiều tộc người thiểu số gọi là *bàn thờ* hay *gian thờ ma nhà*), người Mông gọi là *cột ma nhà*. Đây là nơi linh thiêng nhất trong nhà, người ngoài, thậm chí cả phụ nữ trong nhà không được xâm phạm. Tại đây gia chủ thường tổ chức cúng lễ gồm cúng giỗ, tùy từng tộc người (nhiều tộc chỉ cúng trong 1- 2 năm đầu đến khi làm lễ bỏ mả, sau đó không tổ chức cúng) và cúng vào các dịp khác, quan trọng nhất là vào dịp Tết, khi gặt lúa (các tộc người thiểu số kết hợp làm lễ cúng cơm mới), khi trong nhà gặp ốm đau, vận hạn hoặc có công to việc lớn (cưới xin, con cháu thành đạt)...

Một số tộc người thiểu số còn cho phép lập bàn thờ bố mẹ vợ ở trong nhà hay ở ngoài vườn (như người Thái, Khơmú, Kháng, Mường)...

Trong các tộc người ở Việt Nam thì người Việt coi trọng việc thờ tổ tiên nhất, nên hiện nay, có nhà khoa học đề nghị đưa việc thờ tổ tiên thành đạo thờ tổ tiên.

Tín ngưỡng nông nghiệp *(các lễ nghi nông nghiệp hay thờ thần nông nghiệp)*

Tín ngưỡng nông nghiệp gắn liền với sản xuất nông nghiệp và chế độ công xã nông thôn. Nguồn gốc của các lễ nghi nông nghiệp là những bất lực của con người trước những biến cố bất thường của thiên nhiên (như bão lụt, hạn hán, sâu bệnh) gây mất mùa, đói kém, buộc con người phải cầu cúng để không xảy ra (chẳng hạn, gặp hạn hán thì làm lễ đảo vũ, gặp sâu bệnh thì làm lễ tống trùng). Các lễ nghi nông nghiệp còn có mục đích cầu mong được mùa khi nền sản xuất nông nghiệp được tiến hành trong điều kiện lao động thủ công, không có khoa học kỹ thuật hỗ trợ, nên năng suất thấp, phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên.

Lễ nghi nông nghiệp có nhiều dạng. Dạng đơn giản nhất là vùi hòn đá có hình giống củ khoai vào gốc cây khoai sọ, khoai lang; đặt hình tượng sinh thực khí (nõ nường) ở ruộng, nương và cầu khấn cây lên tốt. Dạng cao hơn là thờ vỏ trấu, thờ và cúng hồn lúa, nhất là khi được gặt phải làm lễ

cơm mới (người Việt còn là *lễ Thường tân*), xôi mới, bước cao hơn là thờ Thần nông (người Việt, người Hoa), cầu mưa, cầu sấm. Bước cao nữa là tổ chức lễ hội nông nghiệp như lễ *xuống đồng* (*lễ Hạ điền* ở người Việt, *lễ Khai hạ* ở người Mường, Thái, *lễ Lồng tồng* ở người Tày - Nùng...), gắn với các nghi lễ, các trò chơi biểu hiện cho việc thờ các hiện tượng thiên nhiên, như đập nồi đập niêu, ném còn, bơi chải, chọi trâu v.v. để mong mưa thuận gió hòa, được mùa.

Gắn với các lễ nghi nông nghiệp là các kiêng ky khi đi gieo hạt ở nhiều tộc người thiểu số (kiêng gặp hoẵng kêu, rắn bò ngang trên đường đi gieo hạt, kiêng rửa bát hoặc ăn hết cơm trong nồi trong ngày gieo hạt...), kiêng nói to khi gặt lúa hay kiêng cho quá bói đầu mùa (người Việt).

Tín ngưỡng thờ thành hoàng

Đây là hình thức tín ngưỡng có nguồn gốc từ Trung Quốc, vốn để thờ các vị thần bao quanh các con hào trong các thành lũy, phổ biến dưới đời Đường (618-905). Du nhập vào Việt Nam, ngoài ý nghĩa khởi nguyên trên thành hoàng còn mang một ý nghĩa khác: "hóa thân" thành các vị thần bảo hộ, che chở cho cộng đồng làng xã (biểu hiện rõ nhất là ở người Việt, Mường, Tày).

Thành hoàng có hai loại chính:

- *Chính thần* (thần được ban sắc phong bắt đầu từ năm 1437, được soạn thần phả), gồm số đông là *Nhân thần*, trong đó, phần lớn là những người có công với dân, với nước (các tướng lĩnh có công đánh giặc giữ nước, người có công khai làng, người mở đường khoa cử, người có công truyền nghề thủ công cho làng). Một số làng thờ *Thiên thần* (thần trên trời), *Địa thần* (thần đất, gồm cả *Sơn thần*), *Thủy thần* (thần dưới nước) "âm phù" cho làng được nhiều may mắn. Các tộc người thiểu số thờ *ma rừng, ma bản, ma suối* cũng là một biểu hiện của việc thờ thành hoàng, thổ địa. Tùy theo công tích mà các vị thần được phong là *Thượng đẳng thần* hay *Trung đẳng thần*), thường âm phù cho dân làng trong cuộc sống.

- *Tạ thần* (thần không được ban sắc phong, soạn thần phả, tức những vị thần không có công tích rõ ràng, có cả người xấu, ví như thần ăn trộm, thần làm nghề hót phân, thần chết trôi, thần chết bất đắc kỳ tử tại địa phận làng v.v.).

Ban đầu, thành hoàng được thờ tại miếu (hoặc nghè, am, đền, quán... tùy theo cách gọi của từng làng), song nhìn chung đấy là nơi thần linh trú ngụ vì nhiều lý do khác nhau: nơi sinh, nơi hóa, nơi dừng chân, nơi đóng doanh trại, nơi bày chiến trận, nơi khao quân mừng thắng trận... của thần. Đến đầu thế kỷ thứ XVII, thần được đưa vào thờ ở đình làng.

Hàng năm, dân các làng thường tổ chức cúng lễ thần (hội lệ) vào các dịp: ngày sinh, ngày hóa hoặc ngày thắng trận của thần. Năm được mùa thì tổ chức hội (hay đại đám), có tế lễ, rước kiệu thần và bày các trò diễn lại sự tích về cuộc đời, công tích của thần, cùng với các trò chơi gắn liền với các nghi lễ nông nghiệp.

Tín ngưỡng thờ thành hoàng thể hiện tư tưởng "uống nước nhớ nguồn", gắn liền với tín ngưỡng nông nghiệp của người Việt và nhiều tộc người thiểu số nên vẫn được duy trì đến ngày nay.

Tín ngưỡng "Tô tem"

Nhiều tộc người thiểu số (nhất là ở các tỉnh miền núi phía Bắc) có tín ngưỡng "Tô tem". Tín ngưỡng này bắt nguồn từ quan niệm cổ xưa cho rằng, các thành viên trong cùng một thị tộc (họ) được sinh ra từ một giống động, thực vật hay có khi là một vật vô tri vô giác, từ đó thờ loài động, thực vật đó. Mỗi họ thờ một loài vật hay loài cây, như người Thái, các họ Hoàng, Lường, Lộc nhận hổ vằn, hổ xám... tùy từng dòng họ; họ Hà nhận con cuốc; họ Lò, Cầm nhận con quạ; người Dao nhận Bàn Vương (tổ tiên) là con chó; người Việt nhận mình là "con Rồng, cháu Lạc" v.v.. Mỗi họ (hay mỗi tộc người) có truyền thuyết giải thích nguồn gốc Tô tem (thường là loài vật, loài cây giúp đỡ, phù hộ hoặc gây hại cho dòng họ). Tên của dòng họ được gọi theo tên Tô tem. Người trong họ không được săn bắn, giết, ăn thịt Tô tem, khi Tô tem gặp nạn phải cứu giúp. Bản chất của Tô tem giáo là sự phản ánh mối quan hệ giữa tự nhiên và con người. Tô tem giáo tồn tại dai dẳng, có tác dụng tốt trong việc bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn động thực vật quý hiếm.

PGS. TS. BÙI XUÂN ĐÍNH
Viện Dân tộc học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VÀ TRÒ CHƠI DÂN GIAN

"Các nước công nghiệp là nơi chạy đua ráo riết nhằm gia tăng của cải vật chất gây thiệt hại đến các khía cạnh tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ của cuộc sống, gây ra những mất cân đối nghiêm trọng giữa con người và môi trường thiên nhiên". Đây là nhận xét của tạp chí *Thông tin UNESCO* tháng 11 năm 1988. Cũng từ diễn đàn này toàn nhân loại đã chú trọng phát triển văn hoá song song với phát triển kinh tế.

Việt Nam chúng ta là một nước đa dân tộc có văn hoá riêng, phong phú. Các giá trị văn hoá ấy đã được bảo lưu từ đời này qua đời khác, năm này qua năm khác. Một trong các giá trị văn hóa ấy là Lễ hội truyền thống. Lễ hội truyền thống thường gắn liền với các trò chơi dân gian. Miền núi phía Bắc có lễ hội Đầu Pháo, lễ hội cầu mùa. Ven biển miền Trung, miền Nam có lễ hội Nghinh Ông (cầu ngư). Trường Sơn và Tây Nguyên có lễ hội Pơ Thi. Đồng bằng Nam Bộ có lễ hội Bà Chúa Xứ, lễ hội Thánh Mẫu núi Bà. Đồng bằng Bắc Bộ, cái nôi của người Việt, là nơi sản sinh và gìn giữ nhiều lễ hội nổi tiếng như Hội Đền Hùng, Hội Gióng, Hội Trường Yên, Hội Kiếp Bạc, Hội Phủ Giầy... Những lễ hội kể trên là những lễ hội lớn mang tính chất vùng miền và cả nước. Ngoài ra còn rất nhiều lễ hội tưởng niệm ngày sinh, ngày mất của các vị Thành hoàng làng xã trên khắp đất nước ta. Chính vì thế lễ hội truyền thống của Việt Nam đã diễn ra ở khắp mọi nơi, mọi lúc. Nó đem cái hay, cái đẹp của quá khứ đến cho hiện tại, tạo nên sức mạnh cho tương lai. Lễ hội truyền thống là một trường chơi bình đẳng, mọi người đều coi mình là con Lạc cháu Hồng, là con cháu của thần thánh, được thần thánh che chở ban phúc lộc. Cũng chính vì thế lễ hội truyền thống được mọi người hào hứng tham gia, ai cũng muốn hoá thân cuồng nhiệt để thăng hoa.

Sau đây là những lễ hội truyền thống tiêu biểu:

Hội Đền Hùng

Đền Hùng là một hệ thống kiến trúc gồm cổng đền, Đền Hạ, Đền

Trung, Đền Thượng, Đền Giếng, lăng miếu, chùa chiền... Qua khảo sát bước đầu thì Đền Hùng được xây dựng quy mô vào cuối thời Trần, đến các đời Lê, Nguyễn và những năm gần đây đã xây dựng hoàn chỉnh như hiện nay. Đền được xây dựng là để thờ cúng tổ tiên người Việt - " Các vua Hùng đã có công dựng nước". Đã là người Việt Nam dù ở trong nước hay ngoài nước đều nhớ về ngày giỗ Tổ, ngày hội Đền Hùng:

Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng Ba.
Khắp miền truyền mãi câu ca,
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm.

Điều quan trọng nhất của lễ hội Đền Hùng là nghi thức cúng tế. Ngọc phả Đền Hùng soạn năm 1470 chép: "Từ thời Đinh - Lê - Lý - Trần rồi đến bây giờ là năm Hồng Đức vẫn hương khói tại Đền. Tại Đền ở núi Nghĩa Lĩnh, ngày nay muôn dân đến hành lễ để tưởng nhớ đến công lao của Đức Thánh Tổ xưa... ".

Thời Nguyễn quy định rất rõ cứ năm năm mở hội lớn, quan triều đình phải về làm chủ tế. Các năm khác thì quan hàng tỉnh, hàng huyện phải làm chủ tế. Hiện nay Nhà nước Việt Nam đều tổ chức dâng hương tưởng niệm các Vua Hùng vào ngày 10 tháng Ba.

Lễ hội Đền Hùng mở từ ngày 7 đến ngày 10 tháng 3 âm lịch. Ngày chính hội, người ta vô cùng hứng thú khi được chứng kiến lễ rước kiệu của 41 làng xã của Phú Thọ. Bốn mươi mốt làng xã chuẩn bị những cỗ kiệu đẹp nhất, lâu đời nhất, trên đó có lễ vật tượng trưng cho sơn hào hải vị của các nơi trong nước hiến dâng lên tổ tiên. Nào cơm, xôi, cá, gà, lợn, hương, hoa, trầu, rượu, các loại bánh trái, trong đó bánh chưng, bánh dày là không thể thiếu. Vì đây là thứ bánh gắn liền với sự tích "Bánh chưng, bánh dày". Lang Liêu, con út Hùng Vương thứ sáu, thông minh chịu khó đã biết tận dụng thóc gạo, loại ngũ cốc phổ biến nuôi sống người Lạc Việt để làm ra bánh chưng, bánh dày ngon nhất, có ý nghĩa nhất dâng cho cha nên được nối ngôi làm Vua Hùng thứ bảy. Từ đó cứ đến ngày giỗ các Vua Hùng thì hai loại bánh này được dâng cúng trước tiên.

Đoàn rước kiệu ở những làng xa xôi có khi phải rước tới hai, ba ngày mới đến Đền Hùng. Mặc dù vậy nghi thức vẫn phải rất nghiêm túc, đi đầu

là cờ quạt, tàn lọng, bát bửu, chấp kính, phường bát âm, đoàn người vừa rước vừa ca hát nhảy múa. Đến chân núi Nghĩa Lĩnh người ta còn tổ chức lễ "phi kiệu" để chứng tỏ sức mạnh của các trai làng. Làng nào múa kiệu hay nhất, rước kiệu lướt qua các bậc đá, đồi dốc, rào cản mà vẫn không nghiêng đổ, lễ vật dâng cúng không bị rơi thì thắng cuộc.

Trước đây còn có lễ rước voi dâng lễ vật lên tổ tiên. Lễ này chứng tỏ dân Đại Việt muôn người như một hướng về tổ tiên, nghe theo tiếng gọi của tổ tiên để chung tay xây dựng đất nước.

Hội Đền Hùng ngoài lễ rước kiệu, rước voi còn tổ chức nhiều trò chơi như chơi đu, đấu vật, kéo co, nấu cơm thi, đánh cờ, hát xoan, hát ghẹo. Tục chơi cờ người được tổ chức long trọng. Bàn cờ chia làm bên nam bên nữ, tướng ông bên nam phải là người đẹp trai, tướng mạo khôi ngô do người ở nơi khác đóng; tướng bà bên nữ do người đẹp Phong Châu đóng. Cuộc cờ kết thúc cũng là lúc tướng bà phải lòng tướng ông. Nhiều tướng bà đã bỏ nhà đi theo tướng ông về xuôi lập gia đình mà không cần cưới hỏi.

Về Hội Đền Hùng là về với cội nguồn, về với đất tổ. Đã là người Việt Nam ai cũng muốn tự tay mình thắp nén nhang dâng lễ vật lên bàn thờ tiên tổ. Vua Lê Hiển Tông hơn hai trăm năm trước khi lên viếng tiên tổ đã đề vịnh:

Quốc gia Văn Lang,
Khởi nền sử Việt.
Tiếp mười tám đời,
Ba sông tranh vẽ.
Mộ cũ lưng đồi,
Đền trên sườn núi.
Muôn dân ngưỡng vọng,
Khói hương phụng thờ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đền Hùng ngày 19 tháng 9 năm 1954, đã nói với Đại đoàn quân Tiên Phong:

"Các Vua Hùng đã có công dựng nước
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

Đây cũng là lời tuyên thệ của Bác, của con cháu trước đền thờ các Vua Hùng.

Hội Gióng

Ai ơi mùng chín tháng Tư,
Không đi Hội Gióng cũng hư mất đời.

Hội Gióng là lễ hội được tổ chức vào mùng 9 tháng 4 âm lịch tại làng Gióng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tương truyền đây là quê hương của anh hùng Gióng mới ba tuổi đã đánh đuổi giặc Ân, bảo vệ non sông Lạc Việt. Ngay từ thời đó, trên núi Nghĩa Lĩnh và ở cố trạch làng Gióng, Hùng Vương thứ sáu đã cho xây dựng đền thờ người anh hùng nhỏ tuổi Thánh Gióng.

Hội Gióng tổ chức ở Đền Gióng, một khu di tích lịch sử thoáng đãng bên dòng sông Thiên Đức nổi tiếng. Đền xây theo kiểu chữ "công" gồm thiên trụ, sân đền, tiền tế, đình ngang, hậu cung. Ngay từ những ngày đầu định đô ở Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã mở rộng quy mô Đền Gióng. Trước Đền có hồ nước hình bán nguyệt, trên hồ xây Thuỷ Đình theo kiểu "Phúc ốc trùng thiềm", làm nơi múa rối nước nên người ta quen gọi là Ao Rối. Các vua Lý đều rất thích trò rối nước. Trong bia Tháp Sùng Thiện Diên Linh của vị vua thứ tư nhà Lý khắc năm 1121 tại núi Long Đọi có đoạn:

"Thả rùa vàng đội ba ngọn núi, trên mặt sóng dập dờn; phơi mai vằn để lộ bốn chân, dưới dòng sông lờ lững. Liếc mắt nhìn bờ, hé môi phun bến. Ngửa trông giải mũ nhà vua, cúi xét bầu trời lồng lộng. Trông vách dựng cheo leo, dạo nhạc Thiếu réo rắt. Cửa động mở ra, thần tiên xuất hiện. Đều là dáng điệu thiên cung đâu phải phong thư trần thế. Vươn tay nhỏ dâng khúc *Hồi Phong*, nhăn mày thuý ngợi ca vận tốt. Chim quý từng đàn ca múa, thú lành thành đội xênh xang...".

Đây là trò rối "rùa vàng đội núi" mô tả cảnh rùa vàng đội ba ngọn núi tiên dâng vua. Trên ba ngọn núi có động, có tiên, có cây cối, chim muông, thú lạ. Rất tiếc không còn tấm bia nào mô tả cảnh rối nước ở Ao Rối xã Phù Đổng. Có điều chắc chắn rằng Ao Rối là nơi diễn tích *Thánh Gióng đánh giặc Ân*.

Ngày nay Hội Gióng vẫn có trò *Thánh Gióng đánh giặc Ân*. Trò diễn được chia làm hai phe. Phe chính là các tướng Văn Lang, cầm đầu hàng quân gọi là các ông Hiệu. Người ta chọn ra sáu ông Hiệu, trong đó có ông

Hiệu Trung Quân (tượng trưng cho Phù Đổng Thiên Vương). Ông Hiệu Trung Quân được che bốn lọng vàng. Các ông Hiệu tuổi từ 12 đến 18, còn đinh tráng đi theo thì tuổi từ 18 đến 36. Phe giặc Ân là các thiếu nữ tuổi từ 10 đến 13. Giặc Ân bày trận trên đê phía ngoài sông Đuống trước Đền. Quân ta từ trong Đền kéo ra theo nhịp điệu chiêng trống hào hùng, tiếng ngựa hý vang trời. Giặc Ân nhìn thấy thanh thế quân ta hùng mạnh liền hạ vũ khí quỳ xuống xin hàng. Cờ lệnh tung bay trên đê, quân ta đại thắng.

Hội Gióng còn tổ chức nhiều nghi lễ trang trọng, đó là nghi lễ tế quan, nghi lễ rước nước. Chứng kiến nghi lễ này, học giả Pháp Gustave Dumoutier viết trên Tạp chí *Lịch sử Tôn giáo*, Pari 1893 như sau: "Cái cảnh mà chúng tôi đã chứng kiến (Hội Gióng) sẽ mãi mãi in trong tâm trí như một trong những cảnh đáng ngạc nhiên nhất mà chúng tôi đã thấy được ở Bắc Kỳ. Tại châu Âu cổ kính của chúng ta có dân tộc nào có thể tự hào là hàng năm còn kỷ niệm anh hùng lịch sử của mình xảy ra cách ngày nay hàng hai ngàn ba trăm năm như thế".

Hội Trường Yên

Hội Trường Yên diễn ra trên đất xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Trung tâm của hội là Đền Đinh - Lê nằm dưới chân núi Mã Yên. Phía trước Đền là sông Trường Yên (Sào Khuê), một nhánh của sông Hoàng Long chảy qua Hang Luồn (Xuyên Thuỷ Động) xuống Xuân Áng, Khê Đầu hoà vào sông Vạc đổ ra biển Kim Sơn.

Hội Trường Yên mở vào ngày 10, 11, 12 tháng 3 âm lịch để tưởng niệm vị vua anh hùng Đinh Bộ Lĩnh, người khai sinh ra nền quân chủ chính thống, người tuyên bố thành lập nước Đại Cồ Việt, lên ngôi Hoàng đế, hiệu là Đinh Tiên Hoàng.

Lễ hội Trường Yên ngoài việc dâng hương rước nước từ sông Hoàng Long về đền Đinh - Lê còn có nghi thức tế quan rất long trọng. Hàng ngàn người im phắc theo dõi từng cử chỉ của người tế. Đặc biệt là phần xướng tấu "cửu khúc" ca ngợi công đức của Vua Đinh đã thống nhất giang sơn, lập nên cơ nghiệp. Phụ hoạ cho xướng tấu "cửu khúc" là tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng hát văn, hát ca trù của phường nhà trò. Thật hiếm có buổi trình diễn nào hấp dẫn thu hút lòng người đến như vậy.

Sáng ngày 10 tháng 3 diễn ra lễ rước đuốc từ trên lăng mộ Vua Đinh ở núi Mã Yên. Sau tiếng pháo hiệu bắn lên, một con rồng dài hơn 20 mét trườn từ đỉnh núi xuống. Rồng vàng ẩn hiện trong những lùm cây xanh thật đẹp mắt, theo sau rồng vàng là một thanh niên khoẻ mạnh cầm ngọn đuốc truyền thống trong tay. Rồng vàng trườn đến thềm, nhả ngọn lửa thiêng vào âu đồng. Ngọn lửa truyền thống rực cháy suốt ngày đêm trong thời gian lễ hội.

Điểm nổi bật của Hội Trường Yên là trò chơi "Cờ lau tập trận". Trước hội người ta chọn ra 100 em trai khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, ngoan ngoãn để luyện tập trò chơi này. Cậu bé thủ vai Đinh Bộ Lĩnh phải là cậu bé khôi ngô tuấn tú, nhanh nhẹn có tài năng hơn cả, được mặc áo vàng. Số còn lại mặc áo xanh quần đùi trắng.

Trò chơi "Cờ lau tập trận" diễn tả lại cảnh tập trận khi Đinh Bộ Lĩnh còn là đứa trẻ chăn trâu ở Thung Lau. Trẻ chăn trâu ở Thung Lau do Đinh Bộ Lĩnh cầm đầu đã thu phục được trẻ chăn trâu ở Thung Lá và Thung Lụi.

Đến ngày hội, số trẻ được chia làm hai phe, một phe do Đinh Bộ Lĩnh cầm đầu, phía kia do các thủ lĩnh Thung Lá, Thung Lụi cầm đầu. Đạo cụ để diễn trò ngoài cờ lau để làm cờ hiệu còn có côn, kiếm làm bằng gỗ, đầu trâu bằng tre đan bồi giấy, phên tre đan có cắm lá cây để tượng trưng cho các thung. Hai bên vào trận theo hiệu lệnh chiêng trống, kẻ tiến người lui, kẻ vung côn người vung kiếm reo hò náo nhiệt. Cuối cùng quân của Thung Lá, Thung Lụi bị thua chạy, rồi cùng quy hàng quân Thung Lau của Đinh Bộ Lĩnh. Ba quân vây lấy chủ tướng tung hô vạn tuế, kiệu chủ tướng đi mấy vòng quanh diễn trường.

Trò kéo chữ,một trò chơi dân gian độc đáo của lễ hội Trường Yên. Số người tuỳ theo quy mô tổ chức, thường một đoàn kéo chữ khoảng 32 người, tuổi khoảng từ 16 đến 18, mặc đồng phục áo trắng quần xanh, thắt lưng xanh, tay cầm cây gậy trang trí nhiều màu sắc. Theo nhịp trống các con chữ xếp thành hàng, hàng nọ cách hàng kia 1 mét. Nhịp điệu trống nhanh dần, các con chữ chuyển động nhịp nhàng lướt đi trên trường diễn như kiểu đưa bút lông trên giấy dó. Một hồi lâu chữ "Thái Bình" nổi lên. Đoàn diễn lại trở về vị trí ban đầu tiếp tục kéo chữ "Thiên Phúc". Đứng

ngoài nhìn vào các chữ "Thái Bình", "Thiên Phúc" cũng nét đậm nét nhạt nở ra như một bông hoa. Trò diễn này không chỉ mang tính nghệ thuật cao mà nó còn thể hiện được trí tuệ quân sự của Đinh Bộ Lĩnh trong việc luyện tập cơ ngũ để sẵn sàng lâm trận.

Hội Trường Yên ngoài những trò diễn trên còn có trò đua thuyền, thi bơi, đấu vật, cờ người... Cùng với Hội Đền Hùng, Hội Gióng, Hội Trường Yên được xếp vào hàng "Quốc tế" (Quốc gia tế tự). Nó đã đi vào tiềm thức của mọi người dân:

Ai ơi con cháu Rồng - Tiên,
Tháng Ba mở Hội Trường Yên thì về.
Về thăm đền cũ Đinh, Lê,
Non xanh nước biếc bốn bề như xưa.

Hội Đền Kiếp Bạc

Hàng năm cứ sau tết Trung Thu người ta lại náo nức trảy hội Kiếp Bạc. Đây là lễ hội lớn vào loại nhất nước, thu hút hàng chục vạn người tham gia. Lễ hội nhằm tưởng nhớ vị anh hùng dân tộc vô công cái thế, đức độ siêu phàm đã ba lần đánh tan quân Nguyên Mông xâm lược, cứu nước nhà khỏi hoạ diệt vong.

Đền Kiếp Bạc ở địa phận xã Dược Sơn, xã Vạn Kiếp nay là xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đền được xây dựng từ thời Trần Anh Tông, trên sinh từ của Trần Hưng Đạo. Sách *A Sào linh miếu* chép: "Đến ngày 20 tháng 8 Hưng Đạo Vương mất, nhân dân các nơi đến kinh đô xin linh vị lập miếu thờ. Trần Anh Tông phong làm Thượng đẳng phúc thần, xuân thu tế tự. Sắc cho các nơi phải chăm lo hương khói không bao giờ ngừng".

Kể từ thời gian này đền thờ Đức Thánh Trần được lập nên ở khắp mọi nơi nhưng đền chính vẫn là Kiếp Bạc. Là người Việt Nam không ai không biết công lao đức độ của Thánh, luôn nhớ ngày giỗ của Thánh như ngày giỗ của cha mình nên có câu:

Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ

Ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ Cha - Đức Thánh Trần Hưng Đạo cũng

là ngày hội chính của Đền Kiếp Bạc. Vào ngày này hàng chục vạn người dồn về Đền Kiếp Bạc để tham dự lễ dâng hương. Lễ dâng hương tế lễ tại Đền trước đây do đại thần của triều đình làm chủ tế. Sau này, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã soạn bài văn tế cho Đền Kiếp Bạc. Quan chủ tế sau khi dâng hương đã đọc văn tế này. Mở đầu văn tế có đoạn:

"Kính nghĩ!

Thần là dòng dõi nhà Trần, phái sinh thế hệ; non nước phương Nam hun đúc linh thiêng.

Mộng ứng người hiền, lẫy lừng trời đất thi thố tài năng; lưng đeo ấn kiếm, lồng lộng tâm can chứa ngàn tinh tú.

Dụng võ phò văn, đảm đương cột rường đất nước; tôi trung con hiếu, tạo nên sự nghiệp thánh hiền.

Vững vàng trong hiểm nạn, phò nước như Quách Phần Dương; lỗi lạc tỏ quang minh, tận tuy ngang Hán Thừa tướng.

Rút giáo tỏ chí ba quân hiên ngang trượng nghĩa; xăm tay "sát thát" hai chữ hăng hái diệt thù.

Uy lừng trăm thắng, hùng dũng đoạt giáo bến đò; bày trận lục hoa thần diệu cọc ngầm mặt nước.

Tiếng vang cờ đỏ thần binh răm rắp tuân theo mưu Thánh; áo ngắn đai dài vũ khí đầy đủ tề chỉnh quân uy.

Ba lần đánh đuổi giặc Nguyên cứu vớt sinh linh thoát ách man di; một phen khôi phục nhà Trần vãn hồi nước Nam ngời ngời phong hoá...".

Ngày nay, các quan chức của tỉnh Hải Dương đều làm lễ dâng hương và đọc văn tế tại Đền Kiếp Bạc. Tế xong dòng người lũ lượt vào dâng lễ vật chiêm bái dung nhan Đức Thánh. Tiếp đó, dòng người lại lũ lượt đổ ra sông Lục Đầu. Hai bên bờ sông trải dài hàng chục kilômét cờ quạt rợp trời, trống vang dậy đất. Chỗ này xem múa sư tử, chỗ kia xem múa rồng. Những con rồng dài hai ba chục mét trườn từ trên đê xuống mặt nước trông thật huyền ảo. Hàng trăm chiếc thuyền từ các nguồn sông đổ về tranh tài cao thấp. Tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng thanh la não bạt, hoà vào tiếng loa, tiếng hò reo, tiếng gào thét của muôn người làm cả núi rừng sông nước sôi động. Cuộc đua thuyền thật ngoạn mục khiến người ta nhớ đến ba quân từ khắp nơi đổ về Vạn Kiếp hội sư duyệt quân ngày nào.

Cuộc duyệt quân ở sông Lục Đầu đã đi vào tiềm thức của người dân. Họ cho rằng cứ đến đầu thu khi gió heo may về là thấy tiếng reo hò của quân Đức Thánh ở khắp vùng sông núi Lục Đầu. Bởi vậy ở ngũ quan môn Đền Kiếp Bạc còn câu đối:

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí,
Lục Đầu vô thuỷ bất thu thanh.

Tạm dịch:

Vạn Kiếp chập chùng, ngọn ngọn còn lưu kiếm khí,
Lục Đầu cuồn cuộn, dòng dòng vẳng tiếng quân reo.

Hội Đền Kiếp Bạc cũng trùng với hội thu Côn Sơn, hội tưởng niệm Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới đã bị triều đình phong kiến nhà Lê giết hại vào ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442). Vì vậy hai lễ hội cùng mở một lúc và số người tham dự lễ hội ngày càng đông. Khắp vùng Côn Sơn - Kiếp Bạc sôi động trong ngày hội lớn của dân tộc.

Hội Chùa Hương

Hội Chùa Hương là lễ hội truyền thống được mở ngay sau Tết Nguyên Đán. Đây là lễ hội kéo dài nhất và có nhiều người tham gia nhất của nước ta. Khai hội ngày 6 tháng 1, kết hội ngày 15 tháng 3. Về phong cảnh Hương Sơn và Hội Chùa Hương đã được các danh sĩ xưa nay mô tả như Trịnh Sâm, Phan Huy Chú, Cao Bá Quát, Chu Mạnh Trinh, Vũ Phạm Hàm, Nguyễn Nhược Pháp...

Sau đây là bài *Hương Sơn ký* của Đốc học Nguyễn Uông:

"Hương Tích là vùng núi non xinh đẹp nhất nước ta, nằm giáp giới giữa hai huyện Hoài An và Chương Đức (nay là Mỹ Đức và Chương Mỹ). Từ nhỏ nghe nói đến Hương Tích, tôi vẫn muốn được tận mắt nhìn thấy. Thế nhưng thân phận một gã thư sinh nghèo hèn, nghiện ngập đèn sách, làm sao thoả được nỗi niềm ao ước. Trong vòng mười mấy năm trời, thắng cảnh Hương Tích đối với tôi chỉ toàn là những điều nghe thấy bằng tai. Khoảng năm Dần, năm Mão tôi đến dạy học ở Tây Châu, những lúc rỗi rãi vẫn thường lên chơi núi Phật Tích, núi Tử Trầm, còn Hương Sơn kia vẫn chỉ là mơ ước. Đời truyền lại rằng có người thề ước mà không sao

đến được Hương Sơn. Thế mới biết là Hương Sơn không phải là dễ mà đến được.

Mùa Xuân năm Đinh Ty này, nhân lúc nhàn rỗi rong chơi ngâm vịnh, chợt có ông Phái viên Nội các họ Nguyễn, người làng Kim Bài, tới rủ đi thăm ông Tú tài họ Bùi ở Hoà Xá. Khi đến nơi, nói tới thắng cảnh Hương Tích bèn rủ cùng đi, hai người bạn vui vẻ nhận lời.

Thuyền dời bến Hoà Xá, thả trôi theo dòng nước. Khi đến đầu làng Yến Vĩ, ngước mắt trông lên thấy toàn là núi. Phía dưới có khe nước chảy. Bên khe là hang động. Trong hang có rất nhiều trâu đang nằm, trên vách núi có khắc bốn chữ rất lớn "Sơn thuỷ hữu tình", bút pháp kỳ cổ. Thuyền bơi ra giữa dòng, dừng lại nhìn bốn phía mây nước trong xanh, xa gần thu hết vào tầm mắt, uống rượu ngâm thơ, thần cốt thanh thản, lại quên cả lối vào.

Đi hết khe suối, liền bỏ thuyền leo núi. Núi có đường thông lên. Đường dẫn tới một ngôi chùa. Trong chùa có sư cụ đang ngồi tĩnh toạ, cạnh đó có ba, bốn ni cô. Đây chính là chùa Thiên Trù.

Nghỉ ngơi một lát, lại xuyên núi mà đi. Trên đường đi có dấu vết in hằn trên đá, tương truyền đó là dấu chân của Đức Quan Âm. Cạnh đó có dòng suối nhỏ, nước chảy vọt ra. Suối tên là Giải Oan, vốc nước uống thấy ngọt lịm. Đi tiếp qua dãy núi nhấp nhô, hết đợt này đến đợt khác, tục gọi là núi Trấn Song. Trong núi thấy mơ mọc thành rừng, tre xanh ngăn ngắt, vượn kêu trong lùm cây, chim hót giữa từng mây. Tai nghe mắt ngắm, tha hồ thả sức. Chợt có cô gái gánh mơ ngang qua, chúng tôi chọn lấy mấy quả làm thức nhắm, rồi ngồi ngay lên tảng đá cùng nhau uống rượu. Gân cốt thư giãn, đủ sức leo lên từng núi chót vót. Thoáng chốc đã leo lên động, trông lên thấy trời. Cửa động hình đầu rồng, người ta kể lại rằng, mỗi lần mặt trời mọc thì nơi đây nhìn thấy ánh sáng trước tiên. Phía trên có hai hình khối đá giống như đôi vầng nhật nguyệt. Bên dưới có giếng nhỏ. Trên giếng có hai chiếc cầu bắc qua. Cầu tên là "Bạch Liên". Đi thêm vài bước đến cầu thì mờ mờ tối. Trong động có mấy tấm bia đá ghi lại sự tích Đức Quan Âm dựng cầu. Thong thả đi sâu hơn, càng đi càng thấy lạ kỳ. Nhũ đá treo lơ lửng trên vách hang. Có chỗ giống như hình rồng, có chỗ giống như hình Phật, lại có chỗ hình giống như ngó sen. Có nơi dựng

đứng trông như đụn thóc, như kho tiền. Có nơi rủ xuống nhìn tựa buồng tắm, tựa giá áo, gõ vào nhũ đá thanh âm ngân nga như tiếng đàn tranh. Giọt nước trong vắt nhỏ xuống như không bao giờ cạn. Muôn kỳ ngàn lạ, tiếp nối không ngừng. Người xưa đề là *Nam Thiên Đệ Nhất Động* quả thật không hư.

Kỳ lạ thay! Trời đất đặt bày ra mà có được non sông này. Có được non sông này rồi lại có được phong cảnh kỳ thú này tạo hoá hẳn là không dễ dàng trao ngay cho con người. Xưa kia chưa hẳn là không có, mà chưa hẳn là ai cũng thấy được. Hang động này nằm sâu trong núi rừng, là vật báu của trời đất. Nếu có để vậy chẳng phải là sẽ mai một đi mất ư?

Khoảng đời Hồng Đức (1470-1496), mới mở con đường này nhờ đó mà phong cảnh kỳ thú của núi rừng mới lộ ra, rồi trở thành một kỳ quan lớn trong vũ trụ. Các tao nhân mặc khách ở đời nhân cao hứng mà đi tìm tới hang núi này, thật chẳng phụ với non nước vậy.

Thế mới biết tạo hoá không dễ dãi mà trao ngay cho con người, song rút cuộc vẫn giành lại cho con người. Bọn tôi may mắn sinh vào thời bình, đâu dám đi chơi phiếm. Ngày thường đọc sách đến đoạn Tạ An đem kỹ nữ giong chơi, Tô Đông Pha dẫn khách leo núi, lòng tôi vẫn thấy hâm mộ. Còn chuyện Lưu Nguyễn đến Thiên Thai, Ngư Phủ tới Đào Nguyên thì thấy rất đáng nuối tiếc.

Sau chuyến đi này, những chuyện ngày thường chỉ là những điều tai nghe thì nay mắt đã được thấy. Vậy nên thầm nghĩ, ta thật chẳng phụ với kỳ quan của vũ trụ. Vừa lúc đó ra khỏi động, bèn ghi lại mấy dòng để nói chuyện với những ai chưa từng đến thăm núi này"[1].

Hương Sơn sơn thuỷ hữu tình, có hang động, có chùa chiền đền miếu. Nơi đây quy tụ tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, vật linh giáo, tôn giáo dân gian, tín ngưỡng phồn thực, nó thoả mãn tất thảy ước vọng của con dân đất Việt. Trảy hội Chùa Hương cuồn cuộn như nước, hồ hởi như Tết, vì đến với Hương Sơn là đến với Phật, với Tiên, hoà với mây trời sông nước, về với hang động, tắm trong vàng bạc, thóc gạo, tiền của... mà thiên

1. Bản dịch trong tạp chí *Xưa & nay*.

nhiên ban tặng. Nguyễn Khuyến đã cảm nhận như vậy trong bài thơ *"Chợ trời Hương Tích"*:

Ai đi Hương Tích chợ trời đi,
Chợ họp quanh năm cả bốn thì.
Đổi chác người Tiên cùng khách Bụt,
Bán buôn gió chị lại trăng dì.
Yến oanh chào khách nhà mây toả,
Hoa quả bày hàng điểm cỏ che.
Giá áo, lợn, tằm, tiền, gạo đủ,
Bán mua mặc ý muốn chi chi...

Hội Phủ Giầy

Phủ Giầy trước kia là Kẻ Giầy, nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Phủ Giầy gồm hai thôn Vân Cát và Tiên Hương. Vân Hương, Tiên Hương, Vân Cát là quê của Tiên. Người xưa vẫn nói "Tuyết kính vân hương" (đường của Tiên, quê của Tiên). Vân Cát Thần Nữ hay Vân Hương Thánh Mẫu là nhân vật huyền thoại, con gái của Ngọc Hoàng Thượng đế. Con gái của Ngọc Hoàng Thượng đế mà hoá thành người nọ người kia là chuyện bình thường của việc tạo thần. Ở Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác đều có hiện tượng này.

Người ta cứ tin vào Thánh, muốn Thánh cứu giúp, coi Thánh là Tứ bất tử, là Thiên Tiên, là Thiên Nam Quan thế âm Bồ tát cho nên đền thờ Vân Hương Thánh Mẫu nhan nhản trong thiên hạ, trở thành tôn giáo Tứ Phủ bản địa có nội lực, ngang với Thanh Đạo tôn thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo. Bởi vậy mới có câu: *Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ*. Tháng Tám giỗ Đức Thánh Trần mở hội Kiếp Bạc, tháng Ba giỗ Vân Hương Thánh Mẫu mở hội Phủ Giầy.

Hội Phủ Giầy thường diễn ra trong mười ngày, từ ngày 1 đến ngày 10 tháng 3 âm lịch. Ngày đầu tiên là ngày lễ dâng hương cáo yết tại phủ chính và các đền thờ lăng miếu khác.

Ngày 3 tháng 3 kỵ Mẫu nên các quan tỉnh, huyện xuống làm nghi thức Quốc tế. Ngày 5 tháng 3 là nghi lễ rước Thánh Mẫu từ Phủ Giầy lên Chùa Gôi. Trên quãng đường dài ba, bốn cây số, đoàn người ăn mặc đủ

màu sắc, các bà các cô người khiêng kiệu vàng, người vác lọng bạc, cờ phướn tàn lọng rợp đất. Họ đi trong tiếng trống rung, tiếng nhạc vui nhộn của phường bát âm. Ai cũng say sưa hồ hởi leo lên tận chùa trên đỉnh núi Gôi mà không hề mệt mỏi.

Ngày 7 tháng 3, cũng chính những người này lại có mặt trong đoàn kéo chữ. Đoàn kéo chữ ở Phủ Giầy có tới trăm người. Những người tham gia kéo chữ gọi là phu cờ, trong tay họ cầm cây gậy dài hơn 1 mét có dán giấy xanh đỏ, có tua đủ màu sắc. Chỉ huy kéo chữ là Tổng cờ. Theo hiệu lệnh của Tổng cờ, phu cờ chạy nhịp vào sân trước phủ chính. Tiếng trống cái trống con rộn rã, phu cờ theo hiệu lệnh tiến lùi đứng ngồi xếp thành các chữ "Mẫu nghi thiên hạ", "Trạch cập sinh dân"... Tục kéo chữ Phủ Giầy là tục kéo chữ nhiều người tham gia nhất, phức tạp nhất không nơi nào có.

Đến Hội Phủ Giầy người ta phải thức thâu đêm để xem hát văn, hầu đồng. Hát văn, hầu đồng là loại hình sinh hoạt văn hoá tiêu biểu của Tứ Phủ. Ở Hội Phủ Giầy, loại hình nghệ thuật này được phát triển cao hơn, nó thu hút nhiều người tham gia. Trang phục Tứ Phủ cũng rất cầu kỳ, đủ màu sắc. Mẫu Liễu (Vân Hương Thánh Mẫu) mặc quần áo đỏ, mũ đỏ, hài đỏ. Mẫu Thoải trang phục màu trắng, Mẫu Thượng Ngàn trang phục màu xanh, còn các cô, các cậu tuỳ theo giá đồng mà trang phục sao cho phù hợp.

Hoà theo tiếng đàn sáo rộn rã vi vu, người ta nhảy múa say sưa hoá thân vào các vị thần mà họ được đóng vai, không chỉ các con nhang đệ tử quay cuồng mà người xem hầu đồng cũng quay cuồng hoà theo tiếng nhạc lời hát du dương ấy.

Hội Phủ Giầy không chỉ là ngày hội của tôn giáo mà còn là hội chợ đầu năm. Mọi người quan niệm đi Hội Phủ Giầy không chỉ vào phủ để lễ Thánh, xin lộc Thánh mà còn đến bán đến mua một sản vật nào đó để lấy may. Vì vậy cả không gian diễn ra lễ hội người ta bày bán những sản vật địa phương như giường, tủ, bàn ghế, chạm khảm La Xuyên, sơn mài Phủ Giầy, câu đối hoành phi. Các sản phẩm ngư nghiệp nông nghiệp như cần câu, lưới, vó, nơm, lờ, rọ, dậm, cuốc, xẻng, cày, bừa, các loại tranh ảnh, cây cảnh, đồ đan, đồ thêu... Những món ăn địa phương cũng bày bán la liệt để phục vụ quý khách, nào bánh đúc, bánh chưng, nào bánh xèo, bánh tẻ,

đặc biệt là món bê thui tương gừng nổi tiếng. Hội Phủ Giầy cứ tuần hoàn mỗi năm một lần, dòng người trảy hội cũng tuần hoàn không bao giờ ngừng. Vậy nên có câu:

Còn trời còn nước còn non,
Mồng năm rước Mẫu ta còn đi xem.
Ai về nhắn chị cùng em,
Bảo nhau dắt díu đi xem hội này.

Lễ hội Đầu Pháo

Lễ hội Đầu Pháo thực chất là lễ hội đầu xuân cầu may của các dân tộc Tày, Nùng, Dao... ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. *Tục lệ xã Hữu Thu, tổng Hữu Thu, châu Thoát Lãng tỉnh Lạng Sơn* chép: "Hàng năm cứ đến ngày 7 tháng 1 thầy mo sắm sửa một dây pháo dài khoảng 8 tấc, to 1 tấc 5 phân. Trên một đầu pháo phải có vòng đồng ghim lại. Ngày khai hạ sau khi làm lễ xong, mọi người tập trung tại cửa đình để làm lễ đốt pháo. Người nào trong xã cướp được cái vòng đồng ở đầu pháo sẽ được thưởng một con gà, một cân xôi, một be rượu. Còn lại bao nhiêu toàn dân đều được hưởng lộc thánh. Người đoạt được đầu pháo cả năm sẽ mạnh khoẻ phát tài. Nếu người đó hảo tâm muốn khoản đãi mời dân ăn uống cũng đồng ý. Nay đặt lệ".

Lễ hội Đầu Pháo hiện còn diễn ra ở đình Tả Phủ, chợ Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn. Hội diễn ra trùng với tiết thanh minh hàng năm. Hội Đầu Pháo đền Tả Phủ là lễ hội lớn của tỉnh Lạng Sơn, thu hút nhiều khách trong và ngoài nước tham gia. Sáng sớm người ta đem một dây pháo có bịt đồng ở đầu vào lễ ở đền Tả Phủ, tiếp đó là múa sư tử. Đội múa sư tử phải có năm con, mỗi con một màu lông, con màu xanh tượng trưng cho phương đông, con màu trắng tượng trưng cho phương tây, con màu đen tượng trưng cho phương bắc, con màu đỏ tượng trưng cho phương nam, con màu vàng tượng trưng cho trung ương (Kỳ Lừa). Sư tử Kỳ Lừa bao giờ cũng đi đầu, các sư tử khác nối theo sau đi từ đền Tả Phủ xuống đền Kỳ Cùng lấy nước từ sông Kỳ Cùng vào dâng ở đền Kỳ Cùng, sau đó rước nước về tế ở đền Tả Phủ.

Mọi công việc tế lễ ở đền Tả Phủ đã xong, Chủ từ đem dây pháo ra

giữa chợ Kỳ Lừa để đốt. Cùng tiếng pháo nổ dữ dội là tiếng chiêng tiếng trống vang rền, hàng trăm thanh niên đóng khố mình trần tranh cướp nhau chiếc vòng đồng. Ai khoẻ hơn, nhanh hơn may mắn cướp được đầu pháo đem vào lễ tạ ở đền Tả Phủ thì được thưởng theo lệ định của dân làng. Người cướp được đầu pháo ấy được coi như một hiệp sĩ, may mắn suốt cả năm. Nếu kinh tế khá giả người ấy có thể khao dân làng.

Sau lễ hội cướp đầu pháo là các trò chơi khác như đánh vật, kéo co, chơi đu, bơi trải... Trò kéo co là không thể thiếu được trong lễ hội Đầu Pháo. Mỗi đội kéo co chọn ra từ 10 đến 20 thanh niên khoẻ mạnh, mỗi đội nắm một đầu dây. Dây kéo đặt theo hướng Đông - Tây hay Nam - Bắc. Sau tiếng pháo lệnh là tiếng trống liên hồi, hai bên thi nhau kéo. Nếu đội bên Đông thắng thì các làng bên Đông làm ăn phát tài, mùa màng bội thu, nếu đội bên Tây thắng thì các làng bên Tây làm ăn phát tài, mùa màng bội thu, vì vậy các đội kéo co càng quyết liệt thi tài.

Trước và sau lễ hội Đầu Pháo, nhân dân địa phương, đặc biệt là thanh niên nam nữ, thường đi du quan đến các hang động trong vùng như động Chùa Tiên, động Tam Thanh, động Nhị Thanh để cầu may, cầu duyên, cầu hạnh phúc. Tục du chơi hang động của người Tày - Nùng cũng giống như tục du chơi hang động của người Thái. Chỉ vào những dịp này, thanh niên nam nữ mới trổ tài với những làn điệu hát sli, hát lượn tình tứ thể hiện tình yêu lứa đôi, tình yêu thiên nhiên, tình yêu đất nước.

Hội Nghinh Ông

Hội Nghinh Ông là hội rước Cá Voi cầu ngư. Hội này diễn ra ở khắp các làng chài miền Trung từ Quảng Bình vào Vũng Tàu, Hà Tiên, nơi có mộ Cá Ông và xác Cá Ông. Hội này bắt nguồn từ lễ chôn cất Cá Ông. Dân chài ven biển quan niệm Cá Ông tượng trưng cho thần biển Nam Hải. Mỗi khi xác Cá Ông trôi dạt vào bờ thì dân chài phải vớt lên làm lễ tang chôn cất linh đình như làm tang cha mẹ của mình. Nhà nào có người đầu tiên nhìn thấy xác Cá Ông thì nhà đó (nam giới) phải đứng ra chịu tang. Dân làng coi chủ tang là con ông Nam Hải nên đó là niềm vinh dự và may mắn. Chủ tang mặc tang phục đi giật lùi trước linh cữu, nghinh xác Cá

Ông về làng để chôn cất. Trong ba ngày hành táng, chủ tang phải luôn túc trực cạnh xác Cá Ông.

Trong thời gian chịu tang ba năm, tang chủ cũng phải làm các thủ tục:

Làm lễ tạ mộ mở cửa mả sau ba ngày.

Làm lễ cầu siêu sau 21 ngày.

Làm lễ cúng tuần bách nhật.

Làm giỗ đầu sau một năm.

Làm lễ Đại tường (giỗ hết tang) sau ba năm rồi tiến hành cải táng.

Sau ba năm này thì dân làng, đặc biệt là chủ tang Cá Ông, sẽ rất khoẻ mạnh, ra khơi vào lộng thuận lợi, thu hoạch nhiều hải sản. Hàng năm cứ vào ngày kỵ của Cá Ông hay những ngày cầu ngư, nhân dân lại tụ hội tại đền thờ Cá Ông cử hành lễ hội long trọng. Họ diễn các trò "bủa lưới" "quăng chài". Những ngư phủ vạm vỡ mình trần tay cầm lưới theo nhịp trống phách lao vào cuộc vây bắt trên cạn. Các em nhỏ, đứa đội lốt cá thu, đứa đội lốt cá ngừ, đứa đội lốt cá chim, đứa đội lốt cá nhám, đứa đội lốt tôm cua với đủ màu sắc. Các "chú cá" bị dồn ép ne đuổi cuối cùng đều nằm gọn trong chài lưới của các ngư phủ. Các bà các chị ăn mặc duyên dáng, quang gánh sẵn sàng, mỗi bà trên vai quẩy vài em nhỏ đội lốt cá tôm đi chợ bán. Quang cảnh đánh bắt mua bán thật vui nhộn.

Nhiều địa phương còn có nghi thức hát "Bả trạo" để phụ hoạ cho việc tế lễ Cá Ông. Trước sân đền hay đình thờ Cá Ông người ta đặt tượng trưng một cái thuyền bằng tre đan phết bằng giấy có thể di chuyển dễ dàng. Trên thuyền, ông Tổng mũi đứng đầu, ông Tổng khoang đứng giữa, ông Tổng lái đứng sau. Hai bên mạn thuyền mỗi bên vài ba chục trạo phu tay cầm trạo, đầu quấn khăn, vai nâng thuyền đi, theo nhịp trống lúc khoan lúc nhặt mà chèo. Trò diễn xướng mô tả cảnh thuyền ra khơi đánh cá, lúc xô lên, lúc dập dềnh, lúc phải xoay tròn chống đỡ với bão gió, lúc khoan thai thả lưới buông câu. Phụ hoạ có tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng nhạc của phường bát âm nên càng tỏ rõ tình cảm của ngư dân đối với biển cả. Có như vậy thuỷ thần mới thương cảm đời sống vất vả của ngư dân, phù giúp cho họ ra khơi sóng yên biển lặng, vào lộng thuyền đầy cá tôm.

Lễ hội Pơ Thi

Lễ hội Pơ Thi là lễ hội bỏ ma của các dân tộc cư trú trên Trường Sơn và Tây Nguyên như Bana và Giarai. Cũng giống như các dân tộc khác, ở ngoài làng bản của họ có bãi tha ma (hung táng) gọi là làng ma. Những người mới chết được chôn tại làng ma này chưa đoạn tuyệt với dân bản, họ vẫn còn ở cõi dương vì vậy vẫn được hưởng quyền lợi như người đang sống, đặc biệt là về kinh tế và hôn nhân.

Sau vài ba năm, tang chủ và dân bản làm lễ bỏ ma thì người chết mới chính thức xa rời trần thế đi vào cõi âm về với tổ tiên. Để người chết có được vốn liếng đi về cõi âm, người sống phải làm cho họ một chiếc nhà mồ. Cũng tuỳ theo kinh tế của từng nhà và từng vùng mà làm nhà mồ to hay nhỏ, nhiều hay ít vật tuỳ táng. Nhà mồ cho người chết ở Tây Nguyên là một công trình tập thể công phu, đầy tính nghệ thuật, ẩn chứa nhiều tư tưởng thần bí. Nhà mồ giống như nhà thật nhưng nóc và cột Vũ Trụ của nhà mồ được đục đẽo cầu kỳ: nào mặt trời, mặt trăng, nào chim thú, cá sấu, rồng rắn. Có lẽ đây là biểu tượng của thiên đường và cõi âm ty. Trong nhà và quanh nhà mồ có đủ các loại tượng như tượng chim, tượng thú, tượng người, đặc biệt tượng người phải nổi bật hình ảnh Linga và Yoni.

Sau khi xây dựng nhà mồ dân bản tổ chức làm lễ bỏ ma. Mở đầu lễ bỏ ma là lễ rước rối. Các con rối làm bằng gỗ có loại nửa người nửa thú, có loại là cặp nam nữ. Con rối gắn vào ống tre có dây để điều khiển. Động tác của rối là mô phỏng sự giao hợp. Có nơi con rối to bằng người lớn, hình người, mặt khỉ có đuôi. Những người điều khiển rối ăn mặc hoá trang kỳ dị, điều khiển rối theo nhịp trống và nhịp chiêng.

Dẫn đầu đoàn rước rối là một người đàn ông vạm vỡ, cởi trần trát đầy bùn, đeo mặt nạ, thắt nhiều vòng dây quanh đùi và tay, trên đầu cắm lá, lông chim hình thù thật quái dị, vừa đi vừa diễn trò. Theo sau là đám vũ nữ đi giật lùi, phía sau là đám rước nhà thần. Nhà thần đặt trên kiệu, dưới là chiếc trống to, tiếp sau là đoàn chiêng trống, kéo dài. Hoà vào nhịp chiêng trống đoàn rước rối vừa đi vừa nhảy múa, vừa hú vừa la hét. Có lúc họ tranh nhau con rối làm động tác giao hợp rất mãnh liệt.

Sau trò rước rối là trò nhảy múa bỏ ma. Mọi người dự lễ hội tay nắm tay vây quanh nhà mồ, rồng rắn đi ngược chiều kim đồng hồ mà nhảy

múa. Lúc này tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng cồng và nhiều nhạc cụ khác hoà với nhau, nhịp nhàng tiếp sức cho những điệu nhảy diễn ra thâu đêm suốt sáng.

Kết thúc lễ hội là phần chia của cho người chết và bữa ăn cộng cảm. Người sống có thứ gì thì người chết cũng được chia thứ đó, ngoài các thức ăn ra còn có các dụng cụ lao động như dao, rìu, mõ, gậy, xa quay sợi, khung dệt... Trong các lễ vật chia cho ma, quan trọng nhất là con trâu. Theo quan niệm của các dân tộc Tây Nguyên con trâu đã dẫn dắt con người tý hon từ cõi âm lên trần gian để làm con người, con trâu lại đưa linh hồn người chết xuống cõi âm để gặp tổ tiên. Vì vậy người ta phải làm nghi thức kéo trâu vào tế sống ở nhà mồ. Tất cả các thành viên trong gia đình tang chủ đều sờ vào mõm trâu để trâu chứng kiến lòng thành của họ đối với người chết. Trâu cũng thức suốt đêm để chứng kiến cảnh nhảy múa, cảnh cúng tế khóc than thương tiếc người chết. Sáng hôm sau người ta giết trâu lấy gan lấy máu để tế ở nhà mồ, còn tất cả đem chế biến thành thức ăn cho bữa cơm cộng cảm. Thịt trâu là thức ăn của ma nên người ta không đem nấu mà chỉ dùng mật, thức ăn đựng ở ruột non của trâu bóp cho chín mà ăn.

Ngày Hội Pơ Thi và bữa cơm cộng cảm đã làm cho gia đình tang chủ và các gia đình khác trong làng bản có cơ hội hiểu nhau, đồng cảm với nhau. Lễ hội Pơ Thi không thể thiếu được đối với cư dân Trường Sơn và Tây Nguyên, đây là nét đẹp văn hoá truyền thống, tuy nhiên cũng cần phải có sự hướng dẫn để lễ hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Lễ Hội Bà Chúa Xứ

Lễ hội Bà Chúa Xứ diễn ra ở vùng Châu Đốc - An Giang mà trung tâm là Miếu Bà Chúa Xứ dưới chân núi Sam. Xung quanh Miếu Bà Chúa Xứ là lăng Thoại Ngọc Hầu, Tây An Cổ Tự và hàng trăm công trình kiến trúc tôn giáo khác. Đây là khu danh lam cổ tích có một không hai ở vùng đồng bằng Nam Bộ.

Xung quanh việc xây dựng Đền Bà Chúa Xứ có nhiều truyền thuyết, có thuyết cho tượng Bà là một tượng Phật bằng đá mà Thoại Ngọc Hầu

Nguyễn Văn Thoại trong thời gian đưa người đi khai phá đồng bằng Nam Bộ đã tìm thấy rồi mang về lập đền thờ tự.

Đại bộ phận tin rằng tượng Bà do thiên tạo ở trên đỉnh núi Sam, dân địa phương thường xuyên lên núi cúng bái. Sau này người ta muốn đưa tượng Bà xuống núi lập đền thờ để tiện cho lễ bái nhưng hàng trăm thanh niên xúm vào cũng không làm tượng Bà nhúc nhích. Vậy mà chỉ chín cô gái đồng trinh đã đưa được tượng Bà xuống. Đến chỗ đền hiện nay, tượng Bà nặng trì xuống không có cách nào di chuyển thêm được. Người ta cho đó là ý chỉ của Bà nên xây bệ đặt tượng làm ngôi đền để thờ phụng.

Từ ngoài nhìn vào đền, mật cung phía trong cùng là tượng Bà uy nghi trên bệ cao được khoác nhung y đỏ thêu rồng phượng. Mắt Bà như "thiên nhãn thông" thấu tỏ mọi suy nghĩ của người hành hương. Hai bên là đôi hạc thờ giống như bài trí ở các đình làng Việt Nam khác. Về phía bên phải thấp hơn, đặt một Linga bằng đá cao khoảng 70cm đường kính 1m, gọi là ban thờ Cậu, bên trái đặt tượng nữ thần gọi là ban thờ Cô, phía trước là ban thờ Công đồng.

Hội Bà Chúa Xứ hàng năm được tổ chức vào ngày 24, 25, 26 tháng 4 âm lịch. Sáng 24 tháng 4, người ta làm lễ dâng hương cáo yết ở đền Bà Chúa Xứ và lăng Thoại Ngọc Hầu. Tiếp đến là lễ thỉnh sắc, đoàn múa lân rầm rộ đi trước mở đường, theo sau có phường âm nhạc, phường lễ nghi có bát bửu, cờ phướn, tàn lọng, ông chủ tế và đội tế, các vị bô lão chức sắc địa phương, cuối cùng là đoàn kiệu long đình. Đoàn rước sắc đến lăng Thoại Ngọc Hầu kính cẩn đem hòm sắc phong của vua ban cho ông và các bài vị: bài vị Thoại Ngọc Hầu, bài vị Chánh Phu nhân Châu Thị Tế, bài vị thứ thất Trương Thị Miệt, bài vị Công đồng đặt lên kiệu rước về Miếu Bà để thờ tự trong ba ngày. Sau khi hết hội lại làm lễ rước sắc và bài vị về đền Đức Ông.

Vào giờ Tý ngày 24 tháng 4 là lễ Tắm Bà. Trước đó người ta chọn ra bốn cô gái đồng trinh xinh đẹp, tắm gội sạch sẽ, trai giới cẩn thận để làm lễ tắm. Chủ tế dâng lễ vật cúng bái cầu xin Bà cho phép làm lễ tắm gội. Đến giờ tắm, màn nhung hạ xuống che kín. Các cô gái nhanh chóng nhẹ nhàng tháo bỏ mũ áo cũ thay bằng mũ áo mới. Trước khi thay mũ áo mới các cô phải dùng nước thơm tắm gội cho tượng. Mũ áo của tượng là những thứ đắt tiền nhất, có bộ đáng giá hàng ngàn Mỹ kim.

Lễ tắm tượng xong, màn nhung kéo lên, tượng Bà lung linh trong ánh đèn nến như một vị thần tiên giáng thế. Hàng vạn người ở ngoài sân, trong điện thi nhau "cướp" lộc. Lộc của Bà có thể là mấy đồng bạc lẻ, có thể là chiếc khăn tay tắm tượng, có thể là lọ nước hoa tắm tượng... Nếu ai không cướp được lộc thì tự lấy tiền của mình ra gấp lại cầu xin lộc trước Bà thì số tiền đó coi như là lộc của Bà ban tặng... Đêm 25 là lễ nghinh thần. Thực chất đây là lễ tế quan, nghi thức mời thần giáng lâm, dâng lễ vật cho thần. Ngày 26 làm lễ xây chầu, cầu may, ngày 27 làm lễ hồi sắc.

Đền Bà Chúa Xứ ẩn chứa nhiều loại tôn giáo, tín ngưỡng như Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng Mẫu, tín ngưỡng phồn thực... Tại đây ngoài lễ hội Bà Chúa Xứ còn có các lễ: Lễ âm hồn vào ngày 15 tháng 1, lễ Thoại Ngọc Hầu vào ngày 5 tháng 6, lễ Đình Thần, lễ Khổng Tử vào tháng 8. Cũng vì thế ngày hội Bà Chúa Xứ có tới chục vạn người hành hương, còn ngày thường cũng có hàng ngàn người đến đây chiêm bái.

Nhà nghiên cứu dân gian HOÀNG GIÁP

ẨM THỰC VIỆT NAM

Như bất kỳ sản phẩm nào, ẩm thực của các tộc người trong một quốc gia - dân tộc là kết tinh lao động của hàng ngàn thế hệ trong quá trình chinh phục thiên nhiên, khai thác, sản xuất và trao đổi nguồn lương thực, thực phẩm; là sự tìm tòi, học hỏi, sáng tạo để tinh chế nguồn lương thực, thực phẩm đó thành các món ăn hợp khẩu vị, bổ dưỡng, nuôi sống con người. Ẩm thực, không chỉ mang ý nghĩa dinh dưỡng mà còn chuyển tải các chức năng xã hội và văn hoá, thể hiện rõ rệt qua cung cách ứng xử khi thụ hưởng món ăn, qua các biểu tượng trong ăn uống và qua mối liên hệ với thế giới tâm linh bằng những vật phẩm thờ cúng... Bởi thế, tiếp cận vấn đề ẩm thực có thể từ nhiều giác độ, song phần viết này chủ yếu xem xét dưới góc nhìn sinh thái - văn hoá và giao lưu, tiếp biến văn hoá.

Nói tới ẩm thực Việt Nam, phải nói tới ẩm thực của 54 tộc người, mà tộc người Kinh là chủ thể trong một quốc gia thống nhất. Tuy nhiên, do kết quả nghiên cứu về lĩnh vực này còn hạn chế, nhất là với ẩm thực của các dân tộc thiểu số, nên phần viết này chỉ có điều kiện đi sâu vào ẩm thực Việt, và có thêm liên hệ với ẩm thực của các tộc anh em.

Nói tới ẩm thực Việt Nam, cần phải đặt trong bối cảnh ẩm thực của các tộc người ở Đông Nam Á lục địa - những cư dân đầu tiên trên thế giới đã cải biến giống lúa hoang thành lúa cạn và lúa nước, đóng góp to lớn cho sự phát triển của văn minh nhân loại[1]. Đông Nam Á lục địa nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm, rất đa dạng về hệ thực vật, kể cả tự nhiên và canh tác. Đây còn là ngã ba đường, nơi diễn ra giao lưu khá mạnh mẽ với các nền văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ thời kỳ cổ - trung đại, nền văn hoá phương Tây thời kỳ cận hiện đại, trong đó có văn hoá ẩm thực.

---

1. Nguyễn Việt: "Chuyển biến chiến lược lương thực của người Việt trong lịch sử", Tạp chí *Dân tộc học*, số 2-1983.

Xin được bắt đầu từ ẩm thực của tộc Người Kinh - một tộc người hình thành từ hàng ngàn năm trước ở vùng châu thổ sông Hồng trên cơ sở hoà nhập của cư dân các nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, Môn - Khơme và Malayo - Polinedien. Từ cái nôi sinh thành để tạo lập một Thăng Long - Hà Nội; với việc trồng lúa nước làm kế chính sinh nhai, trải qua quá trình lịch sử họ đã nối dài địa bàn cư trú về các đồng bằng phương Nam, lập thêm hai trung tâm chính trị - văn hoá là Phú Xuân - Huế và Sài Gòn - Gia Định. Ba trung tâm kể trên là biểu trưng của ba miền Bắc - Trung - Nam, là hiện thân của sự đa dạng văn hoá.

Trong nền tảng văn hoá ẩm thực Đông Nam Á lục địa, cơ cấu món ăn truyền thống chủ yếu của người Việt được xác định là *cơm - rau - cá*[1].

Cơm, hay đúng hơn là các món ăn thuộc *nhóm cơm* (cháo, xôi, chè) thường được chế biến từ các loại ngũ cốc hoặc sản vật thiên nhiên cho *chất bột*. Nhiều ý kiến cho rằng, người Việt xưa vốn có truyền thống ăn nếp - giống như một số tộc người ở khu vực vùng cao (Tày, Thái, Mường, Khơmú) mà ta còn quan sát được trong thời gian gần đây. Song trong quá trình chiếm lĩnh vùng đồng bằng sông Hồng, do sự phát triển dân số, họ phải chuyển sang *ăn tẻ* là chủ yếu, và tàn dư của truyền thống này còn lưu giữ trong tập quán ăn nếp vào những ngày lễ tết hay thức ăn thờ cúng[2]. Có một thống kê chỉ ra rằng, chỉ tính riêng ở tỉnh Hà Bắc (cũ) - một trong những cái nôi của văn hoá Việt, đã có 16 loại lúa nếp và 46 loại lúa tẻ[3]. Các giống lúa của người Việt càng trở nên phong phú khi họ mở rộng về phương Nam, tiếp thu giống mới của các tộc người địa phương như Chăm, Khơme để canh tác trên những cánh đồng ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

Rau và *cá*, thực ra đều thuộc nhóm *thức ăn*. *Rau* là biểu trưng cho

1. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa ẩm thực trên nền cảnh môi trường sinh thái, nhân văn Việt Nam ba miền Nam, Trung, Bắc*. Kỷ yếu Hội nghị khoa học "Bản sắc Việt Nam trong ăn uống", Trường Đại học dân lập Hùng Vương, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

2. Nguyễn Việt: "Chuyển biến chiến lược lương thực của người Việt trong lịch sử", Tài liệu đã dẫn.

3. *Địa chí Hà Bắc*, 1982, tr.200-201.

nhóm thức ăn được chế biến từ nguyên liệu thực vật; còn cá - nhóm thức ăn chế biến từ thuỷ sản. Nếu như trong truyền thống, cư dân Việt ở đồng bằng Bắc Bộ có nguồn lương thực và thực phẩm chủ yếu từ canh tác thì tại khu vực Trung và Nam Bộ, các sản vật từ thiên nhiên còn chiếm vị trí quan trọng trong bữa ăn của họ. Rùa, rắn, chuột, chim muông và các loại thuỷ sản đánh bắt là nguồn đạm phong phú của cư dân đồng bằng sông Cửu Long trong nhiều thế kỷ[1].

Khi nói cơ cấu món ăn truyền thống của người Việt là cơm - rau - cá, thực ra chỉ khái quát ẩm thực của cư dân trong bối cảnh sinh thái đồng bằng ở khu vực nhiệt đới gió mùa. Trên thực tế, các món ăn của họ phong phú hơn nhiều. Theo một thống kê chưa đầy đủ (có lẽ chủ yếu ở người Kinh), nước ta hiện nay có khoảng 2.000 món ăn[2]. Tuỳ theo cách phân loại, có thể chia các món ăn này thành món ăn ngày thường và ngày tết; món mặn và món chay; món ăn thường nhật và món ăn bổ dưỡng... Sự phong phú của các món ăn trước hết là do khả năng sử dụng nguyên liệu. Có lẽ sống ở khu vực với điều kiện thiên nhiên tương đối khắc nghiệt, nhất là các vùng Bắc và Trung Bộ, cái đói luôn rình rập, nên người Việt đã sử dụng tối đa các nguồn nguyên liệu trong chế biến. Chẳng hạn, với cư dân đồng bằng sông Hồng, đã sử dụng cả nguyên liệu thực vật và động vật trong quá trình chế biến món ăn. Điển hình cho nguyên liệu thực vật, phải kể tới cây chuối tây: cả thân, hoa, quả, củ đều có thể trở thành thức ăn; ngoài ra, lá của nó thường được dùng gói một số loại bánh (bánh chưng, bánh tẻ, bánh giò) và món ăn (giò, nem) để tạo nên hương vị đặc biệt. Với nguyên liệu động vật, ví dụ điển hình là con lợn: từ thịt, xương, đầu, chân, lòng, tiết đến da (bì) đều được chế biến thành các món...

Khả năng sử dụng tối đa nguồn nguyên liệu trong chế biến món ăn còn được thể hiện qua việc phối chế các nguyên liệu đó. Rất ít món ăn của người Việt, nhất là trong nhóm *thức ăn* lại chỉ có một nguyên liệu. Việc

---

1. Địa chí Long An, 1989, tr.529-548.

2. Nguyễn Loan - Nguyễn Hoài: *Từ điển món ăn Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.

phối chế có thể giữa các loại trong nguyên liệu thực vật hay động vật, và giữa hai nguyên liệu này. Phổ biến trong phối chế là khi chế biến các món xôi, chè, nộm; chế biến các món bằng cách hầm, xào và làm các món ăn với mục đích dưỡng sinh, trị bệnh[1]... Sự phối chế không chỉ làm phong phú mà còn khiến món ăn ngon hơn, bổ dưỡng hơn.

Sự phong phú về món ăn của người Việt còn bởi chủ nhân của nó đã sáng tạo nhiều cách thức chế biến. Theo một kết quả nghiên cứu, tại vùng Kinh Bắc xưa, với ba phương thức: chế biến qua lửa, không qua lửa và kết hợp cả hai, người Việt vùng này đã sáng tạo ra 25 cách chế biến, đó là: *nướng, lam, nấu, luộc, đồ, hấp, nấu canh, xào, xáo, hầm, om, bồi, rán, rang, rim, kho, làm sống, làm gỏi, làm xổi, làm mắm, làm chua, làm tái, làm tiết canh, làm nộm, làm tương*. Những cách chế biến ấy tạo nên các món ăn không chỉ đảm bảo dinh dưỡng, hợp khẩu vị mà còn phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương[2].

Giao lưu văn hoá cũng là nguyên nhân khiến món ăn Việt thêm đa dạng. Người Việt đã có hàng ngàn năm giao lưu với văn hoá Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ, qua con đường ngoại giao, thương mại và xen cư. Bởi thế, một số cách chế biến và món ăn Việt cũng ảnh hưởng từ ẩm thực của cư dân các quốc gia này. Có những nhà nghiên cứu cho rằng, các món tương, đậu phụ, phở...[3]; các cách chế biến như chưng, tần, xào...; lối nấu nướng sử dụng nhiều mỡ và đường là ảnh hưởng từ ẩm thực Trung Hoa; món ca ri và kiểu chế biến sử dụng nhiều chất cay là ảnh hưởng từ ẩm thực Ấn Độ[4]; những loại đồ uống như chè tàu, cà phê là do người Việt tiếp thu

---

1. Ngô Đức Thịnh: "Truyền thống ăn uống Việt Nam với dưỡng sinh trị bệnh", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4, 1986.

2. Vương Xuân Tình: *Tập quán ăn uống của người Việt vùng Kinh Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.59-78.

3. Dặng Nghiêm Vạn: *Đặc trưng của nghệ thuật ăn uống của người Việt đồng bằng Bắc Bộ*, Báo cáo khoa học tại "Hội thảo quốc tế văn hóa ẩm thực Việt Nam", Hà Nội, tháng 10 năm 1997.

4. Nelly Krowolsky - Nguyễn Tùng: *Ghi chú về các thực tiễn ảnh hưởng của Việt Nam và ảnh hưởng ngoại lai*, Báo cáo khoa học tại "Hội thảo quốc tế văn hóa ẩm thực Việt Nam", Hà Nội, tháng 10 năm 1997.

của Trung Quốc và phương Tây. Ngoài ra, một số món ăn của người Việt còn có nguồn gốc từ các dân tộc thiểu số. Nhà dân tộc học Nguyễn Từ Chi đã chứng minh rằng có những món ăn cung đình Huế có mối liên hệ với món ăn Mường[1]. Hiện nay, khi quá trình giao lưu, hội nhập với thế giới đang diễn ra mạnh mẽ thì việc tiếp thu món ăn của các nước khác, của các tộc người khác càng trở nên phổ biến. Để tiếp thu và sáng tạo, làm phong phú thêm ẩm thực Việt, không thể không nói tới vai trò của cư dân đô thị và các làng nghề có truyền thống chế biến món ăn. Họ chính là nhịp cầu nối các nền văn hoá ẩm thực khác với ẩm thực Việt, sáng chế ra nhiều món ăn mới và có công lao trong việc biến một số món ăn dân dã thành món ăn hàng hoá...

Thêm nữa, chính đời sống xã hội và văn hoá của tộc Việt đã tác động trở lại, làm cho ẩm thực của họ càng phong phú. Những nghi lễ trong chu kỳ đời người (sinh đẻ, cưới xin, tang ma), việc tổ chức khao vọng, các dịp lễ hội và tết nhất, với mỹ tục thi cỗ... là thời điểm cho ẩm thực thăng hoa. Ở đây, đời sống ẩm thực đã kết nối với đời sống xã hội, văn hoá và tâm linh. Ngoài các món ăn được chế biến theo chuẩn mực của cộng đồng, người ta đua nhau chế biến nhiều món ngon và đặc sắc để trước hết dâng lên tổ tiên, thánh thần cầu may, sau là "thụ lộc". Những cuộc thi cỗ rất phổ biến ở nhiều địa phương người Việt đã tôn vinh sự sáng tạo và góp phần vào thành tựu của văn hoá ẩm thực nước nhà.

Nói tới ẩm thực, không thể không đề cập ứng xử xã hội trong ăn uống. Nhiều tác giả đã phân tích tính cộng đồng cao trong ăn uống của người Việt, thể hiện qua việc không chia khẩu phần mà dùng chung món[2]; qua bữa cơm cộng cảm vào các dịp hội hè, tết lễ[3]. Có thể thấy hai môi trường quan trọng để bộc lộ ứng xử của họ trong ẩm thực: đó là *gia đình* và *cộng*

1. Nguyễn Từ Chi: *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003, tr.160-170.

2. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa ẩm thực trên nền cảnh môi trường sinh thái, nhân văn Việt Nam ba miền Nam, Trung, Bắc*, Tài liệu đã dẫn; Đặng Nghiêm Vạn: *Đặc trưng của nghệ thuật ăn uống của người Việt đồng bằng Bắc Bộ*, Tài liệu đã dẫn.

3. Nguyễn Từ Chi: *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người, Sđd*, tr.261.

đồng. Những nguyên tắc chính của ứng xử được coi như tập quán hay chuẩn mực, đó là sự nhường nhịn, sẻ chia; là vị thế xã hội của mỗi người thông qua việc thụ hưởng món ăn và qua vị trí chỗ ngồi trong ăn uống[1]. Ứng xử ấy vừa phản ánh mối quan hệ của xã hội tiểu nông gia trưởng đã tồn tại hàng ngàn đời, vừa nhuốm sắc màu Nho giáo từng ngự trị ở Việt Nam trong nhiều thập niên.

Sau cùng, có thể nêu câu hỏi, vậy đặc trưng ẩm thực Việt là gì? Câu trả lời chắc không đơn giản, và mỗi người có thể đưa ra những giải đáp khác nhau. Tuy nhiên, không thể nói một đặc trưng chung chung bởi suy cho cùng, đặc trưng ấy phải được biểu hiện ở món ăn hay cung cách ăn uống độc đáo, được nhiều người biết tới và không thấy có ở các tộc người khác, quốc gia khác. Với cách nhìn như thế, có thể ví dụ như phở và nem là những hiện thân của đặc trưng ẩm thực Việt. Hai món ăn này không chỉ phổ biến ở nhiều vùng người Việt, mà còn được người nước ngoài rất ưa chuộng. Hầu như rất ít người ngoại quốc đến Việt Nam lại không ăn phở và nem; và khi xa Việt Nam, nhắc tới ẩm thực Việt, người ta thường nhớ tới hai món ăn đó. Với các nhà hàng ăn uống của cộng đồng người Việt nước ngoài, phở và nem cũng thường được coi như biểu tượng của ăn uống Việt Nam. Vì sao hai món đó có thể là ví dụ về đặc trưng ẩm thực của tộc Việt? Có lẽ những món này là *hiện thân của kỹ thuật kết hợp, phối chế nguyên liệu rất tinh xảo* ở người Việt mà phần trên đã đề cập.

Đặc trưng ẩm thực Việt còn biểu hiện qua sắc thái ẩm thực địa phương. Với người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, nhiều món ăn nổi tiếng đã biến thành khẩu ngữ, như *Giò chả Đình Bảng, Nem Phùng, Bánh dày Quán Gánh, Cốm Vòng, Bánh đa Kế, Rượu Vân*... Sắc thái ẩm thực vùng còn là sự trội vượt trong các loại cỗ vào những dịp cưới xin, khao vọng, đình đám, nhất là tại khu vực nam sông Cầu thuộc vùng Kinh Bắc xưa, với các loại cỗ 2 tầng hay 3 tầng. Ở khu vực miền Trung, tinh hoa ẩm thực có lẽ được hiện thân trong các món ăn Huế, với những bún bò, cơm hến...; với những thức ăn chứa đựng các vị mặn, ngọt, béo, bùi, chua, chát,

1. Vương Xuân Tình: "Ứng xử xã hội trong ăn uống của người Việt vùng Kinh Bắc", Tạp chí *Dân tộc học*, số 4, 1996.

đắng, cay...; với di sản món ăn cung đình[1]. Còn ở Nam Bộ, các món như canh chua cá lóc, cá kho tộ, thịt kho dưa giá... được xem là món ăn đặc trưng; ngoài ra còn phải kể tới những món ăn được chế biến từ động vật hoang dã như thịt chuột, rắn, rùa, dơi... thường được cư dân trong vùng ưa chuộng[2].

Như đã trình bày, nói đến ẩm thực Việt Nam còn phải đề cập ẩm thực của các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, do hạn chế về dung lượng bài viết, việc xem xét ẩm thực của 53 tộc người còn lại là điều không thể. Ở đây, chỉ xin phác thảo đôi nét về ẩm thực của một số tộc người đại diện cho các vùng sinh thái và văn hoá của Việt Nam.

Có nhận xét chung là ẩm thực của những dân tộc có truyền thống định cư lâu đời thường phong phú hơn ẩm thực của các tộc vốn du canh du cư. Tại khu vực miền núi phía Bắc, những dân tộc như Mường, Tày, Nùng, Thái đã sinh sống ở vùng thung lũng từ lâu đời nên kỹ thuật chế biến và món ăn của họ cũng đa dạng. Đến thời gian gần đây, nhiều nơi còn giữ tập quán ăn nếp. Xôi chấm với các loại *chéo* (chế biến từ thịt động vật, có dạng sền sệt, và ngon nhất là *chéo* cá suối), cùng với *nặm pịa* (thức chấm pha với bột của đoạn cuối ruột non của con vật bốn chân) là những món ăn đặc trưng Thái. Lợn quay nhồi lá mác mật, *khau nhục*, phở chua... được xem như sơn hào của các dân tộc Tày, Nùng[3]. Còn ở người Mường, các món như thịt trâu nấu lá lồm, thịt gà nấu măng chua, cá đồ... được nhiều người biết đến[4]. Với các dân tộc ở vùng cao phía Bắc, có thể kể như người Mông: các món ăn, đồ uống của họ kém phong phú hơn, song vẫn có món nổi tiếng như thắng cố hay rượu ngô Quản Bạ (Hà Giang)[5]. Tại khu

---

1. Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Mấy đặc trưng của văn hóa ẩm vùng Huế*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học "Bản sắc Việt Nam trong ăn uống", Trường Đại học dân lập Hùng Vương, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

2. *Địa chí Long An*, *Sđd*, tr. 529-548.

3. Lã Văn Lô: "Các món ăn dân gian xứ Lạng", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3 và 4, 1985.

4. Nguyễn Thị Thanh Nga - Nguyễn Ngọc Thanh: *Người Mường ở Tân Lạc tỉnh Hòa Bình*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003, tr.149-159.

5. Vương Xuân Tình: *"Cách ăn uống của người Mông ở tỉnh Hà Giang, Việt Nam"*, Bài viết tại Hội Thảo khoa học "Văn hóa ẩm thực ở Đông Á", Xêun, Hàn Quốc, tháng 11 năm 1997.

vực Trường Sơn - Tây Nguyên, nơi sinh sống của hơn 20 dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me và Malayo - Polinedien, đặc trưng của ẩm thực thường biểu hiện trong những dịp lễ hội đâm trâu hay lễ bỏ mả. Các món ăn của họ tuy đơn giản, thường chỉ có cơm lam, thịt luộc, thịt nướng, rau rừng, rượu cần..., song môi trường ẩm thực lại là lưới sợi bền chặt để kết nối tinh thần cộng đồng. Với người Chăm - cư dân sống dọc ven biển Nam Trung Bộ, món cari thường được nhắc đến; còn người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long, các món ăn tiêu biểu phải kể tới là bún nước lèo (sam lo) và loại mắm bò húc (prahoc)...

•

Có ý kiến cho rằng, cùng với Trung Hoa và Pháp, ẩm thực Việt Nam là một trong ba nền ẩm thực được ưa chuộng trên thế giới[1]. Đây là niềm tự hào của người dân đất Việt. Rõ ràng, thành tựu của ẩm thực Việt Nam không chỉ dựa trên đa dạng sinh thái, mà quan trọng hơn là từ sự lựa chọn nguồn lương thực và thực phẩm, từ khả năng sáng tạo trong chế biến và óc thẩm mỹ ẩm thực tinh tế. Điều đó cũng đúng với nhận xét của Trương Đăng Thị Bích, tác giả của *"Thực phổ bách thiên"* (về 100 món ăn nấu theo lối Huế) được viết cách đây hàng trăm năm trước, rằng món ăn "... hay dở là tại nơi tay mình, chớ có tại gì nơi rau thịt"[2].

Với nền tảng như đã trình bày, có đầy đủ cơ sở để tin rằng trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, ẩm thực Việt Nam sẽ còn vươn tới những đỉnh cao hơn nữa.

PGS. TS. VƯƠNG XUÂN TÌNH
Tổng Biên tập Tạp chí Dân tộc học

---

1. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa ẩm thực trên nền cảnh môi trường sinh thái, nhân văn Việt Nam ba miền Nam, Trung, Bắc*, Tài liệu đã dẫn.

2. Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Mấy đặc trưng của văn hóa ăn vùng Huế*, Tài liệu đã dẫn.



LỐI SỐNG VIỆT NAM NGÀY XƯA VÀ HÔM NAY

Gần 600 năm trước (1428), Nguyễn Trãi đầy tự hào viết về nước Đại Việt ta *"vốn xưng nền văn hiến đã lâu"*, với *"núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc, Nam cũng khác"* và *"tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có"*.

Khái niệm *"văn hiến"* mà Nguyễn Trãi sử dụng mang một nội dung hàm súc, trong đó, ông nhấn mạnh hai yếu tố quan trọng: *sự phát triển của văn hóa* và *sự phong phú về nhân tài*. Cùng với việc khẳng định nền văn hiến đã lâu đời của nước Đại Việt, Nguyễn Trãi đã khái quát lại *truyền thống dân tộc trong lối sống* từ xưa đến nay. Đó là lối sống cao đẹp thể hiện niềm tự hào dân tộc và tinh thần gắn bó cộng đồng, thể hiện ý chí kiên cường bảo vệ non sông bờ cõi, bảo vệ nền văn hiến với bản sắc riêng của dân tộc, bảo vệ những phong tục tập quán tốt đẹp do ông cha ta để lại. Đó là lối sống đầy tình nghĩa với những quan hệ hiếu thảo trong gia đình, tương thân tương ái với họ hàng và thôn xóm, *"thương người như thể thương thân"* đối với toàn thể đồng bào.

Lối sống được hình thành với những phẩm chất như trên, không phải là sản phẩm ngẫu nhiên của lịch sử mà là sự phát triển tất yếu, là dòng chảy liên tục của những tư tưởng, tình cảm từ chiều sâu tâm hồn của con người Việt Nam. Trong quá trình đấu tranh sinh tồn suốt mấy ngàn năm lịch sử, mỗi con người Việt Nam cùng cả dân tộc Việt Nam đã lựa chọn cho mình một *lối sống* như vậy.

Từ khi đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm và đô hộ thì *lối sống* Việt Nam đã có nhiều xáo động. Văn hóa phương Tây đã bắt đầu tràn vào theo gót các giáo sĩ truyền đạo và các đội quân viễn chinh. Rồi sau đó sự thâm nhập ngày càng tăng lên cùng với cả một bộ máy ngày càng đông thêm, với những tên quan cai trị, những viên chức các ngành, binh lính... và gia đình họ, những kiều dân Pháp. Văn hóa phương Tây phần nào đã đem đến những nhân tố nhân văn thời Phục hưng và thế kỷ Ánh sáng,

nhưng đồng thời cũng gieo rắc những nọc độc của thứ văn hóa thực dân phản động.

Một lối sống phương Tây với những phong tục tập quán khác lạ đã bước đầu hình thành, thoạt tiên là ở những vùng đô thị tập trung, sau mới loang dần về các vùng nông thôn lân cận, thông qua sự tiêm nhiễm của tầng lớp quan lại, viên chức Tây học. Nhiều người đã bắt chước mù quáng mọi cách sinh hoạt, ăn mặc, nói năng, giao tiếp, ứng xử của người phương Tây không phù hợp với truyền thống văn hóa - đạo đức của người Việt Nam.

Cùng với cuộc đấu tranh bền bỉ, liên tục nhằm giải phóng dân tộc, đánh đổ thực dân phong kiến, nhân dân ta mà tiêu biểu là những trí thức yêu nước và chiến sĩ cách mạng đã tiến hành đấu tranh, khi âm ỉ thường xuyên, khi rầm rộ sôi nổi, nhằm bảo vệ những giá trị tốt đẹp trong lối sống cổ truyền của dân tộc, đồng thời tiếp thu những nhân tố tích cực mà nhân loại đã tạo ra. Tuy vậy, cũng chỉ đến khi chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức đảm đương trách nhiệm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, thì cuộc đấu tranh cho một lối sống dân tộc và tiên tiến mới có đường lối, phương hướng rõ rệt, mới đạt được những thắng lợi quan trọng.

Phong trào *Đời sống mới* do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động năm 1946

Đây chính là một nhiệm vụ quan trọng của Cách mạng tháng Tám trên lĩnh vực lối sống ở nước ta: cuộc sống khoa học lành mạnh từ gia đình đến thôn xóm, phố phường được mọi người quan tâm. Cách ăn mặc, cách ứng xử, cách lao động, các tín ngưỡng, hội hè, đình đám, ma chay, giỗ chạp... được xem xét lại theo tinh thần mới. *Nếp sống mới* hình thành, dần ổn định và từng bước được hoàn thiện.

Trải qua hai cuộc kháng chiến oanh liệt đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, trên đất nước ta đã chói ngời lên ngày một rực rỡ những phẩm chất cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đặc trưng nổi bật nhất của nhân dân ta trong một thời kỳ đầy biến động thử thách. Lối sống của nhân dân ta lại được biểu hiện ở một tầm cao vĩ đại hơn, bởi có sự chi

phối, dẫn dắt của lý tưởng vĩ đại "Vì độc lập tự do của Tổ quốc". Nhân dân ta "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Lẽ sống thiêng liêng ấy thôi thúc mọi người phát huy cao độ tinh thần yêu nước, thề "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", chiến đấu dũng cảm và mưu trí, lao động cần cù và sáng tạo, với quyết tâm sắt đá và niềm tin mãnh liệt: nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Chiến tranh đã đặt dấu ấn của nó trên mọi lĩnh vực của đời sống. "Tay búa tay súng", "tay cày tay súng", già trẻ gái trai gồng sức lên để đảm đương phần việc của mình. Một lối sống thời chiến đã hình thành, thể hiện rõ tư tưởng quyết thắng và tinh thần tự giác rất cao. Mỗi cán bộ, đảng viên, mỗi chiến sĩ lực lượng vũ trang và mỗi người dân đã tự rèn luyện bản thân một cách nghiêm khắc, gạt bỏ những tính toán vụn vặt cá nhân, chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của cấp trên thật nghiêm chỉnh, giống như chấp hành mệnh lệnh chiến đấu nơi tiền tuyến, không ngần ngại do dự khi phải xông pha vào những nơi nguy hiểm, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng mình cho sự nghiệp vĩ đại của dân tộc.

Sống trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn gian khổ, chịu đựng bao nhiêu thiếu thốn nhọc nhằn, những con người của một thời oanh liệt ấy vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan cách mạng, sống hiên ngang, bất khuất, luôn tin tưởng và phấn chấn. Những con người ấy sục sôi căm giận quân thù đến bầm gan tím ruột, nhưng lại ấm áp, nồng nàn một tình cảm yêu thương vô hạn đối với đồng chí, đồng bào, đồng đội.

Lối sống thời chiến đã có ảnh hưởng tích cực trong một thời gian khá dài. Lối sống ấy đến nay vẫn giữ được vẻ đẹp mà người đời ngưỡng mộ, vẫn còn những yếu tố tích cực cần phát huy. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những điểm không phù hợp trong tình hình đất nước đang ngày một đổi mới.

Lối sống trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng lối sống thuộc phạm vi xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Con người

được phát triển cao về các mặt nhận thức, tình cảm và ý chí, tự lựa chọn và quyết định phương hướng cho mình trong toàn bộ các quan hệ với thiên nhiên, với xã hội và với bản thân. Ở con người mới, lối sống thể hiện qua thái độ tích cực đối với Tổ quốc và nhân loại, cũng như trong cuộc sống riêng tư, giản dị, lành mạnh.

Chuyển từ chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu sang chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sản xuất và xây dựng, *lối sống ở con người* trước hết là *lối sống* kết hợp lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội "mỗi người lo cho mọi người, mọi người lo cho mỗi người". Đó là ý thức lao động quên mình, lao động có kỹ thuật, có kỷ luật, năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều. Đó là ý chí "dời non lấp biển", "không có việc gì khó chỉ sợ lòng không bền". Đó là tinh thần ham học hỏi, cầu tiến bộ, hăng say tiến quân vào khoa học - kỹ thuật. Đó là đạo đức, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Tóm lại, đó là lối sống đẹp, hài hòa trên cơ sở giải quyết đúng đắn các mối quan hệ của mỗi con người đối với thiên nhiên, đối với xã hội, bè bạn và đối với bản thân.

Lối sống như trên là kiểu mẫu để mỗi con người phấn đấu trong xây dựng xã hội mới, và trên thực tế nó đã được hình thành và hoàn thiện từng bước, tùy theo sự trưởng thành và sự chuyển biến cách mạng trong mỗi con người, tùy theo thành quả và trình độ phát triển của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, trong cuộc sống thực tế, bên cạnh những thói quen mới, nếp sống mang yếu tố tích cực, cũng luôn tồn tại và nảy sinh những yếu tố tiêu cực. Cùng với các đức tính tốt đẹp được gìn giữ và phát huy, mỗi con người không phải đã rũ sạch tất cả thói hư, tật xấu do ảnh hưởng từ hoàn cảnh biến đổi của gia đình và xã hội đồng thời cũng do sự tác động từ bên ngoài gây ra.

Những năm gần đây, trong tình hình thế giới có nhiều biến đổi chính trị - xã hội to lớn, với nhiều rối ren phức tạp, nhân dân ta kiên định, vững vàng tiếp tục tiến bước trên con đường cách mạng đã chọn, phục vụ đến cùng cho lý tưởng độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đỉnh cao nhất của văn hóa Việt Nam, vẫn ngày càng tỏ rõ vai trò bền vững là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. Khẩu hiệu hành động vì

mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"* đang cổ vũ mọi người ra sức phấn đấu để ổn định tình hình mọi mặt, từng bước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Sau gần 25 năm đổi mới, cùng với những thành tựu quan trọng về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại..., chúng ta đã đạt được những thành tựu về văn hóa. Nhiều nét mới trong giá trị văn hóa và chuẩn mực đạo đức được từng bước hình thành. Đời sống văn hóa trở nên phong phú, sôi động hơn. Và cùng với sự biến đổi của xã hội, cũng đang diễn ra những biến đổi về mặt lối sống. Tính năng động và tính tích cực công dân được phát huy, thay thế cho tâm lý ỷ lại, thụ động trông chờ, từng tồn tại dai dẳng trong cơ chế cũ.

Mặc dù vậy, trong hoàn cảnh mới có những biến đổi rất cơ bản của tình hình trong nước và thế giới, đặc biệt là đứng trước thách thức gay gắt của thời kỳ đổi mới, những tác động tiêu cực từ mặt trái của kinh tế thị trường và chính sách thời mở cửa, cũng đang nảy sinh ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân nhiều lệch lạc trong nhận thức, tư tưởng, đạo đức cũng như trong lối sống và nếp sống hàng ngày. Đó là tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc và đạo đức cách mạng.

Lối sống trong bảo vệ môi trường sinh thái

Ngày nay, cuộc sống không chỉ thể hiện rõ mối quan hệ mật thiết giữa con người với con người trong một môi trường xã hội, mà còn thể hiện sự gắn bó và tác động qua lại ngày càng lớn giữa con người với thiên nhiên. Một người có lối sống lành mạnh, tiến bộ, không thể làm ngơ trước những gì xảy ra đối với môi trường thiên nhiên, mà phải biết coi trọng thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên, phát triển môi trường sinh thái.

Từ mấy thế kỷ nay, giai cấp tư sản trên con đường công nghiệp hóa đã hủy hoại thiên nhiên một cách tàn tệ, khai thác tài nguyên một cách bừa bãi và vô hạn độ vì lợi ích của các tập đoàn tư bản, để lại cho nhân loại những hậu quả nặng nề là: tài nguyên bị cạn kiệt, không khí và nguồn nước bị ô nhiễm, rừng bị tàn phá, đất bị xói mòn, tầng ôzôn bị chọc thủng

nhiều chỗ, hệ sinh thái bị hủy hoại. Tình trạng này đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, trở thành một vấn đề có tính cấp bách toàn cầu mà nhân loại phải ngày càng quan tâm.

Ngay từ ngàn xưa, dân tộc Việt Nam đã sớm biết cách thích ứng và hòa nhập tối đa với những điều kiện địa hình, khí hậu, thực vật và động vật của môi trường thiên nhiên.

Qua chiều dài lịch sử, con người Việt Nam từng bước chinh phục hoàn cảnh và hoàn cảnh cũng từng bước biến đổi con người. Mối quan hệ này đã đem lại cho con người Việt Nam những đức tính cần thiết để khai thác thiên nhiên, vừa cải tạo bản thân, vừa vì sự tiến bộ của xã hội và hạnh phúc của con người. Nổi lên trong truyền thống văn hóa và lối sống của người Việt Nam là tinh thần đoàn kết phấn đấu để cùng nhau khắc phục mọi khó khăn và thử thách của thiên nhiên; là tinh thần yêu lao động, quý trọng người lao động, biết tiết kiệm những sản phẩm lao động của mình; là tinh thần yêu thiên nhiên và bảo vệ thiên nhiên, luôn luôn gắn bó với thiên nhiên như máu thịt của mình.

Trong thời đại mới, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp của cha ông đối với thiên nhiên và coi việc bảo vệ môi trường sinh thái là một nhiệm vụ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

Nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã thực hiện "Tết trồng cây" suốt nhiều năm liên tục cho đến tận ngày nay và vẫn phát huy hiệu quả tốt. Phong trào trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc cũng được duy trì thường xuyên và có những lúc phát triển khá mạnh. Mấy năm gần đây, các luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên đã được Quốc hội thông qua, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường (nay tách thành Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thành lập, vai trò quản lý nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường cũng được nâng lên một bước.

Tuy vậy, khi mà sự hủy hoại môi trường thiên nhiên đã và đang trở thành mối nguy cơ lớn, đe dọa sự sống của con người trên phạm vi toàn thế giới, thì Việt Nam không phải là ngoại lệ. Trên đất nước ta đã xuất hiện nhiều vấn đề cấp bách ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sinh thái

cần sớm được giải quyết. Sự ô nhiễm môi trường ngày một trầm trọng ở một số thành phố lớn, những nơi tập trung dân cư và đang có tốc độ đô thị hóa nhanh. Nạn tàn phá rừng ở các khu vực miền núi, đặc biệt là đối với rừng có nhiều loại động, thực vật quý hiếm. Nạn khai thác bừa bãi, tự do vô chính phủ các tài nguyên trong lòng đất và trên biển; việc lạm dụng các loại thuốc trừ sâu và phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp, v.v. đang có xu hướng ngày càng trầm trọng.

Để khắc phục tình trạng trên, mọi người cần nhận rõ vai trò, tầm quan trọng của thiên nhiên đối với sự sống, mối quan hệ biện chứng tác động qua lại giữa văn hóa, lối sống và môi trường, từ đó nâng cao ý thức và trách nhiệm trước những yêu cầu cấp bách của vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Nhà nước và nhân dân phát huy truyền thống lâu đời của dân tộc là sống hài hòa với thiên nhiên, yêu thiên nhiên và bảo vệ thiên nhiên, phấn đấu xây dựng và bảo vệ một cuộc sống xã hội văn minh, lành mạnh trong một môi trường và cảnh quan thiên nhiên sạch đẹp.

Lối sống trong xã hội Việt Nam ngày nay

Trên cơ sở kế thừa truyền thống dân tộc và tiếp thu mọi thành tựu văn hóa tốt đẹp của nhân loại, nhân dân Việt Nam phấn đấu thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII là: *"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"* trong đó có lối sống Việt Nam.

Trong nghị quyết này có nhiều vấn đề quan trọng trong các lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Đó là *những lĩnh vực then chốt của văn hóa*. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong sự nghiệp xây dựng văn hóa, những mặt chưa được còn nhiều, thậm chí có mặt diễn ra nghiêm trọng, nhất là trong lĩnh vực lối sống.

Dân chủ xã hội là nội dung quan trọng nhất của lối sống mới, cũng là điều kiện quan trọng nhất để phát huy tính tích cực chính trị - xã hội của mỗi con người trong xã hội mới.

Được giải phóng khỏi những ràng buộc của cơ chế bao cấp và được cổ vũ bởi mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*, mỗi cá nhân tự tin hơn ở mình, dám tự khẳng định mình hơn; làm việc

năng động, linh hoạt hơn; sinh hoạt dân chủ, cởi mở và thoải mái hơn. Mỗi người có ý thức hơn về nghĩa vụ và quyền lợi công dân. Pháp luật được đề cao, nhiều bộ luật được xây dựng ngày càng hoàn thiện, góp phần tích cực bảo đảm thực hành dân chủ và công bằng xã hội.

Tuy nhiên, mặt trái của cơ chế thị trường cũng đang gây những tác hại không nhỏ. Lối sống thực dụng, tôn thờ tiện nghi vật chất, thương mại hóa mọi giá trị, mọi quan hệ giữa người với người..., đang làm gia tăng các tệ nạn xã hội. Điều đáng lo ngại nhất, làm nhức nhối tâm can những công dân chân chính, là "sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức, có quyền. Nạn tham nhũng, dùng tiền của Nhà nước tiêu xài phung phí, ăn chơi sa đọa không được ngăn chặn có hiệu quả. Hiện tượng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu nhân dân, kèn cựa địa vị, cục bộ, địa phương, bè phái, mất đoàn kết khá phổ biến. Những tệ nạn đó gây sự bất bình của nhân dân, làm tổn thương uy tín của Đảng, của Nhà nước"[1].

Nên hiểu thêm rằng, những hành vi tiêu cực như trên cũng làm tổn hại sự công bằng xã hội về phân phối và hưởng thụ. Vì sao một bộ phận cán bộ có chức, có quyền thiếu gương mẫu, lời nói không đi đôi với việc làm, nói nhiều làm ít hoặc không làm, dối trá, chây lười, thậm chí đi ngược lại nghị quyết, chủ trương của Đảng, những người ấy lại được phân phối và hưởng thụ gấp nhiều lần người khác?

Công bằng xã hội, điều tưởng như đơn giản nhưng trên thực tế lại gặp muôn vàn trở ngại. Không ai có thể thật sự hăng say lao động được mãi khi người làm ăn vất vả nhất thì nghèo đói, mà kẻ ăn bám, buôn lậu, tham nhũng thì trở thành triệu phú, sống xa hoa.

Để phát huy tính tích cực chính trị - xã hội của công dân trong hoàn cảnh hiện nay, trước hết, phải đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục làm cho nhân dân nhận rõ lợi ích của bản thân mỗi người luôn luôn gắn liền với lợi ích của toàn xã hội... để mọi người đề cao ý thức tự giác và tinh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 46-47.

thần chủ động, đem kiến thức, tài năng cống hiến cho sự phồn vinh của Tổ quốc.

Khôi phục những thuần phong mỹ tục và xây dựng nền văn hóa mới

Phong tục là biểu hiện cụ thể của một nền văn hóa, nói lên lối sống của một dân tộc. Ở đâu và bao giờ cũng có phong tục tốt và phong tục lạc hậu, nhưng sức mạnh của dân tộc chỉ luôn luôn thể hiện ở những phong tục tốt đẹp nhất được duy trì bền vững.

Tổ tiên ta từ lâu vốn tự hào về nền văn hóa của dân tộc, về những quy tắc trong nếp sống được coi là *thuần phong mỹ tục*. Nhưng ngày nay, nhiều quy tắc ứng xử tốt đẹp mà ông cha ta dày công xây dựng từ hàng ngàn năm đã bị mai một đi khá nhiều. Bởi vậy, khôi phục những thuần phong mỹ tục là đòi hỏi thiết thực rất quan trọng trong nhiệm vụ xây dựng lối sống mới và nền phong hóa mới.

Thể hiện lối sống và nếp sống, phong tục tập quán chịu sự quyết định của cơ sở kinh tế, đồng thời nó cũng chịu sự chi phối của hệ tư tưởng xã hội, chính trị, pháp luật, tôn giáo. Bởi vậy, khôi phục không có nghĩa là giữ nguyên và lấy lại tất cả những gì đã tồn tại lâu dài. Chúng ta chỉ khôi phục những gì là tốt đẹp, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, đồng thời phải gạt bỏ những gì là hủ tục, là thói quen, là thói hư tật xấu, những sản phẩm của một nền kinh tế tiểu nông phân tán và của ý thức hệ phong kiến - gia trưởng còn rơi rớt lại.

Việc cải tạo phong tục tập quán cũ, khôi phục những thuần phong mỹ tục và xây dựng những phong tục tập quán mới, phải dựa trên những cải biến cách mạng sâu sắc trong toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần, và phải là một quá trình được xúc tiến lâu dài. Không thể tiến hành một cách phiến diện bằng công tác tuyên truyền giải thích, mặc dù công tác đó là hoàn toàn cần thiết trong bất cứ giai đoạn nào. Muốn cải tạo tận gốc những phong tục tập quán cũ, lạc hậu, xác lập vững chắc phong tục tập quán mới, về cơ bản phải tiếp tục công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trên cơ sở đó nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân, tạo những tiền đề vật chất

và văn hóa ngày càng phong phú hơn để làm cho *lối sống mới, nếp sống mới* cùng những phong tục tập quán mới được hình thành thuận lợi và nhanh chóng ổn định.

Phong tục tập quán mới là kết quả của quá trình lựa chọn và xây dựng hoàn toàn tự giác của nhân dân ta, kết hợp những truyền thống tốt đẹp, những thuần phong mỹ tục của dân tộc ta với truyền thống cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, với những thành tựu của khoa học và văn minh hiện đại. Phong tục tập quán đó sẽ là nơi chứa đựng và thể hiện những tình cảm và thói quen đạo đức tốt đẹp nhất, tượng trưng cho một lối sống lành mạnh nhất, một nền phong hóa tươi đẹp nhất, đem lại niềm tự hào và vinh dự cho chúng ta trong mọi biểu hiện của lối sống hàng ngày.

GS. VŨ KHIÊU

Giáo dục - Đào tạo, Khoa học - Công nghệ và Môi trường

SÁU MƯƠI LĂM NĂM NỀN GIÁO DỤC NHÂN DÂN (1945 - 2010)

Nền giáo dục nhân dân được xây dựng và phát triển từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 là một trong những thành tựu vĩ đại mà nhân dân ta đạt được trong thế kỷ XX. Đó là thành tựu thế kỷ - thế kỷ Ánh sáng. Vượt qua bao gian lao thử thách, sự nghiệp giáo dục nước ta đã liên tục phát triển, tiến bộ, xây dựng được một nền quốc học nhân dân, một yếu tố quan trọng để giải phóng con người, giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước.

Đất nước và nhân dân tự hào về nền quốc học của mình, về hệ thống các trường học rộng khắp trong cả nước đã tạo ra các thế hệ làm nên sự nghiệp độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, thực hiện công cuộc đổi mới đất nước phồn thịnh, dân chủ và văn minh, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trên thế giới, nhiều tổ chức và bạn bè quốc tế cũng đánh giá cao các kết quả phát triển của giáo dục Việt Nam. Trong Báo cáo *Nghiên cứu về tài chính cho giáo dục Việt Nam* (tháng 10 năm 1996), Ngân hàng Thế giới đã viết: Việt Nam có một thành tích đầy ấn tượng về giáo dục, ngay cả khi so sánh với nhiều nền kinh tế khác có mức thu nhập cao hơn. Trong báo cáo *Giáo dục tại Việt Nam: Xu hướng phát triển và những khác biệt* (tháng 5 năm 1996) do Quỹ Phát triển dân số Liên hợp quốc phối hợp với Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện đã khẳng định: Vấn đề giáo dục ở Việt Nam từ lâu đã được coi là then chốt để xây dựng thành công một đất nước phồn vinh và giàu mạnh... Rõ ràng là chúng ta đã rất thành công trong việc trang bị những kiến thức giáo dục cơ bản nhất cho đại bộ phận dân chúng. Các học giả Mỹ nghiên cứu về cải cách thị trường ở Việt Nam cũng có nhận định: "Với 91% trẻ ở độ tuổi 5 đến 10 được đến trường học, 88% dân cư ở độ tuổi lao động đều biết chữ, Việt Nam đã đạt được kỷ lục giáo dục đầy ấn tượng". Một Giám đốc Ngân hàng Thế giới ở Hà Nội đánh giá cao

hệ thống giáo dục nước ta: "Việt Nam đã đạt được tiến bộ tuyệt vời trong phát triển hệ thống giáo dục".

Trước năm 1945

Để đánh giá được thành tựu giáo dục mà nhân dân đạt được trong 65 năm qua, cần tìm hiểu đôi nét khái quát về giáo dục ở Việt Nam trước năm 1945 qua ba thời kỳ:

- Thời kỳ Bắc thuộc (năm 111 trước Công nguyên - năm 938 sau Công nguyên);
- Thời kỳ độc lập dân tộc (năm 938 - giữa thế kỷ XIX);
- Thời kỳ Pháp đô hộ (từ những năm 1860 đến 1945)

Thời kỳ Bắc thuộc (từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 938 sau Công nguyên)

Trong thời kỳ này, bọn cai trị có mở trường công và cho phép mở trường tư, chủ yếu để dạy chữ Hán cho một số ít người Việt và chữ Việt cho bọn quan cai trị. Bọn chúng thi hành chính sách sĩ tộc, tức là lấy con em các gia đình thế tộc vào học đến một trình độ nào đó, không cần thi cử, rồi ra làm quan cai trị. Chưa có hệ thống giáo dục trên đất Việt ở thời kỳ này. Mãi đến thời Đường (618-907) Trung Quốc mới bỏ chế độ sĩ tộc và thay vào đó là chế độ thi cử, đặt cả học vị tiến sĩ và rất ít học sinh xuất sắc ở Việt Nam được sang Trung Quốc dự thi, có năm chỉ năm, bảy người. Từ đó, giáo dục ở Việt Nam phỏng theo giáo dục ở Trung Quốc, bao gồm bậc tiểu học (thu nạp học sinh dưới 15 tuổi); ở bậc tiểu học dạy Tam tự kinh (sách có câu ngắn có ba chữ, chủ yếu dạy đạo làm người); ở bậc đại học dạy Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử) và Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch và Kinh xuân thu). Nội dung giảng dạy này đã giữ mãi đến sau này, gọi là nền Nho học - Khổng học.

Thời kỳ độc lập dân tộc (từ năm 938 đến giữa thế kỷ XIX)

Dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê (939-1009), việc học được tiến hành trong các trường tư và ở chùa, nhưng cũng chưa phát triển. Mãi đến thời nhà Lý (thế kỷ XI), việc học của triều đình tập trung tại kinh đô Thăng Long mới được chú ý hơn: Năm 1076 lập ra Quốc Tử Giám - trường đại học

đầu tiên ở Việt Nam, để dạy con em trong hoàng tộc. (Năm 1803, nhà Nguyễn chuyển Quốc Tử Giám vào Huế). Đến năm 1253, nhà Trần lập Quốc Tử viện, thu nạp các hoàng tử và những người ưu tú trong con em thường dân, nhằm đào tạo quan lại phong kiến. Mãi đến năm 1397, Trần Thuận Tông mới ban chiếu mở trường công ở châu, huyện. Đến đời Lê (thế kỷ XV), quy mô giáo dục mở rộng hơn cho con em dân thường đi học. Nhìn chung, ở thời kỳ này có hai loại trường: Một trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, do nhà vua trực tiếp cai quản; rất ít các trường công ở phủ, huyện, tỉnh; phổ biến hơn cả là trường tư (do dân tự lo liệu). Từ thời Quang Trung (nửa sau thế kỷ XVIII) chú trọng mở trường tới thôn, xã. Hệ thống giáo dục suốt gần 10 thế kỷ dưới các triều đại phong kiến các cấp, chỉ hạn chế trong việc đào tạo quan lại phong kiến, tập trung vào chế độ thi cử.

Từ thời Lý, thế kỷ XI, ở nước ta bắt đầu có chế độ thi cử - con đường chủ yếu để tuyển quan lại. Năm 1075, Lý Nhân Tông mở kỳ thi đầu tiên gọi là "tam trường" gồm ba kỳ thi, mỗi lần làm một bài thi với nội dung Khổng học. Sau này đặt thêm một kỳ thi nữa, gọi là "tứ trường", gồm bốn kỳ thi: Ám tả (chính tả), thơ, phú; chiếu và chế biểu và cuối cùng là bài thi Ngũ Kinh; đỗ tam trường được cấp bằng Tú tài (sinh đồ), tứ trường - cử nhân (hương cống). Đến năm 1195 đời Lý Cao Tông mở khoa thi gọi là "Tam giáo" với nội dung Khổng học, Phật học và Lão học. Các kỳ thi này không tổ chức định kỳ, khi nào cần thì triều đình cho mở khoa thi.

Đến thời nhà Trần, nước ta tổ chức định kỳ và có hai kỳ thi là thi hương và thi hội. Năm 1232, Trần Thái Tông cho mở khoa thi hội đầu tiên, người đỗ kỳ thi này được gọi là Thái học sinh (sau này, từ năm 1374 Trần Duệ Tông mở khoa thi gọi là khoa "thi Đình" để lấy bằng tiến sĩ và từ năm 1442 Lê Thái Tông bỏ hẳn học vị Thái học sinh, mà chỉ dùng học vị tiến sĩ), đặt ra "Tam giáp", chia Thái học sinh làm ba hạng: Đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Đến năm 1247 lại đặt thêm Tam khôi là ba người đỗ đầu trong đệ nhất giáp: Cao nhất là trạng nguyên, thứ hai - bảng nhãn, thứ ba - thám hoa. Đến năm 1304 Trần Anh Tông đặt thêm một bậc nữa cho người đứng đầu của hạng hai đệ nhị giáp của Thái học sinh (tiến sĩ) và gọi là hoàng giáp. Thời nhà Trần bảy năm tổ chức thi một lần và đến năm

1396, Trần Thuận Tông ra thêm kỳ "thi Hương" được tổ chức một năm trước kỳ thi Hội, đỗ thi Hương được gọi là cử nhân, đỗ cử nhân mới được dự thi Hội. Chế độ thi cử vẫn giữ như thời Trần, Lê; bỏ danh hiệu trạng nguyên, thêm danh hiệu phó bảng dưới tiến sĩ đệ tam giáp một bậc.

Năm 1484, Lê Thánh Tông cho dựng 7 bia tiến sĩ đầu tiên. Ngày 30 tháng 7 năm 2010, các bia đá này được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu trong chương trình "Ký ức thế giới", trong đó có câu nổi tiếng "Hiền tài là nguyên khí quốc gia" (Thân Nhân Trung, 1882).

Nhìn lại 1.000 năm (1010-2010), Thăng Long - Hà Nội luôn là nơi giáo dục phát triển nhất trên đất Việt.

Thời kỳ Pháp đô hộ (từ những năm 1860 đến 1945)

Năm 1961, Pháp bắt đầu xâm lược Nam Kỳ. Đến năm 1867, chế độ thuộc địa Pháp đã mở một số trường tiểu học ở Nam Bộ. Năm 1871, mở trường sư phạm đầu tiên ở Sài Gòn. Đến năm 1885, Pháp hoàn thành việc bình định toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Nhưng mãi đến năm 1917 mới ban hành bộ luật đầu tiên về giáo dục, quy định từ năm 1919 huỷ bỏ Nho học, tổ chức hệ thống giáo dục phỏng theo hệ thống giáo dục Pháp. Theo chương trình này, ở một số ít xã đông dân được mở trường sơ học, gồm hai, ba lớp đầu bậc tiểu học, gọi là trường kiêm bị; ở một số thị trấn, thị xã có trường tiểu học, gồm sáu năm học; ở một số thành phố lớn có một ít trường cao đẳng tiểu học (phổ thông cơ sở) gồm bốn năm học; chỉ có ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn mỗi nơi có một trường cao trung, còn gọi là chuyên khoa (phân ban) gồm ba năm học.

Tuy nhiên, những năm đó (trước năm 1919), chính quyền đô hộ Pháp cũng mở một số trường giảng dạy bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, tương tự như những năm cuối thế kỷ XIX ở Nam Bộ: Năm 1887 ở Hà Nội mở trường phiên dịch, chín trường tiểu học nam, bốn trường tiểu học nữ, hai trường dạy nghề, năm 1897 thành lập Viện Viễn đông bác cổ. Thống kê hệ thống trường Pháp - Việt đến năm 1900 ở Hà Nội có 15, Hải Phòng - 5, Nam Định - 4, Thanh Hoá - 2, Vinh - 2, Hội An - 1, Nha Trang - 1. Các trường này đều là các trường tiểu học, chỉ có trường trung học duy nhất ở Hà Nội.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp bắt đầu phát triển một số trường chuyên nghiệp. Phần lớn các trường này trong ba thập kỷ đầu của thế kỷ XX đều là trường dạy nghề (đào tạo công nhân hoặc trung cấp chuyên nghiệp đào tạo cán bộ trung cấp). Năm 1908, một số trong các trường này được gộp lại, gọi là Đại học Tổng hợp nhưng thực chất mãi tới năm 1919 mới có lớp dự bị đại học đầu tiên về lý - hoá - tự nhiên (sau gọi là lý - hoá - sinh). Đến năm 1923 bắt đầu chiêu sinh đào tạo lớp bác sĩ, năm 1941 mới có Đại học Luật khoa, trường đào tạo kĩ sư nông nghiệp (năm 1942), trường đào tạo cử nhân khoa học (năm 1941),... các trường này hợp thành Đại học Đông Dương và tổng số sinh viên năm học 1939 - 1940 chỉ có 582.

Như vậy, giáo dục ở Việt Nam thời Pháp được xây dựng theo tư tưởng chỉ đạo là hạn chế, chỉ phát triển giáo dục "theo chiều ngang" chứ không theo chiều dọc, tức là chủ yếu tập trung vào mở nhiều trường bậc sơ học, gồm ba lớp đầu bậc tiểu học, theo chính sách ngu dân.

Tuy vậy, suốt chiều dài lịch sử trong hệ giá trị Việt Nam có một truyền thống đã được hun đúc và giữ gìn như một báu vật là *truyền thống hiếu học*.

Về phát triển giáo dục (số trường học) ở Việt Nam thời kỳ 1940-1945 (Xem ở dưới).

Sau năm 1945

Nền móng tư tưởng - Triết lý giáo dục

Những thành tựu của nền giáo dục nhân dân của nước nhà đạt được từ sau năm 1945 đến nay đều trên nền móng tư tưởng Hồ Chí Minh, đưa truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam lên ngang tầm của thời đại.

Trong các tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* viết năm 1925 đến bức thư gửi các em học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên sau ngày tuyên bố độc lập 2 tháng 9 năm 1945 và bức thư cuối cùng gửi cho học sinh ngày 15 tháng 10 năm 1968 đều chứa đựng triết lý giáo dục Việt Nam, bắt đầu bằng việc đấu tranh chống chính sách ngu dân của chế độ thực dân Pháp, tiếp theo là đề ra chủ trương, đường lối

phát triển giáo dục. Các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ ta về giáo dục, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII), Hội nghị lần thứ hai (khoá VIII) và gần đây là kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX), kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII (ngày 15 tháng 4 năm 2009) đều thể hiện triết lý đó. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục có thể tóm tắt vào mấy điểm sau đây.

Tính chất của nền giáo dục

Nền giáo dục của chúng ta là nền giáo dục nhân dân, dân tộc của một nước độc lập. Bây giờ Luật Giáo dục sửa đổi (tháng 5 năm 2009) bổ sung hai tính chất: Khoa học và hiện đại.

Vị trí của giáo dục

Giáo dục - một sự nghiệp thiết yếu của cách mạng (giặc dốt là một trong ba thứ giặc), là quốc sách hàng đầu.

Vai trò của giáo dục

Phát triển giáo là điều kiện cực kỳ quan trọng đối với việc thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh ("một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"[1]), giáo dục thế nào tương lai thế ấy ("vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người"[2]); muốn có chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa.

Nguyên lý giáo dục

Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý thuyết gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Mục tiêu giáo dục

Giáo dục toàn diện, đào tạo người công dân tốt, ngày nay đây là nhiệm vụ của giáo dục trong xã hội dân sự, nhà nước pháp quyền. Điều 31 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi) đã ghi: "Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hoá, hạnh

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.8; t.9, tr.222.

phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới".

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Cách tiếp cận nhân văn đối với công tác giáo dục đòi hỏi một quan hệ tương tác, nói đúng hơn một sự hợp tác chặt chẽ giữa thầy và trò: Thầy và trò cùng là một chủ thể của hoạt động dạy - học. Trong hoạt động này, người dạy tác động lên người học như là một nhân cách tác động lên một nhân cách. Vì vậy, thầy giáo và cán bộ quản lý giáo dục luôn luôn phải "tự giáo dục" (Các Mác) nhân cách của bản thân theo tư tưởng Hồ Chí Minh: "Cần, kiệm, liêm, chính", "chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất lối sống, lương tâm và tay nghề" (Chỉ thị 40-CT/TW).

Ai trong chúng ta đều nhớ lời Bác Hồ dạy: "Dù khó khăn đến đâu cũng phải *tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt*" [1], chống thương mại hoá giáo dục, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo theo yêu cầu của thời đại, của dân tộc, của con người.

Với tư tưởng Hồ Chí Minh và truyền thống hiếu học của dân ta, chúng ta nhất định vượt qua khó khăn, thách thức đang đặt ra cho sự nghiệp giáo dục nước nhà, sửa chữa sai lầm, thiếu sót, đáp lại lòng mong mỏi của nhân dân, thực hiện sứ mệnh vẻ vang trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Hệ thống giáo dục quốc dân

Ngày nay chúng ta có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, từ giáo dục mầm non đến đào tạo tiến sĩ, hàng trăm chuyên ngành - là một thành tựu quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục. Đây là một cố gắng to lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong 65 năm qua, kết quả của ba cuộc cải cách và đổi mới giáo dục.

Cải cách giáo dục lần thứ nhất

Bắt đầu năm 1950, quy định cơ cấu trường phổ thông bao gồm ba cấp

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.403.

học (9 năm): Cấp I: 4 năm (lớp 1-4), thay bậc tiểu học cũ 6 năm; cấp II: 3 năm (lớp 5-7), thay bậc trung học đệ nhất cấp 4 năm; và cấp III: 2 năm (lớp 8-9), thay bậc trung học chuyên khoa hay trung học đệ nhị cấp 3 năm.

Bên cạnh hệ thống giáo dục phổ thông có hệ thống giáo dục bình dân, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục cao đẳng, đại học. *Giáo dục bình dân* (cho người lớn) có ba cấp: (1) sơ cấp bình dân học 4 tháng, xoá mù chữ; (2) dự bị bình dân học 6 tháng đạt trình độ lớp 2 - lớp 3 cấp I phổ thông; (3) bổ túc bình dân học 8 tháng đạt trình độ lớp 5 - lớp bắt đầu cấp II phổ thông và (4) trung cấp bình dân (trung học bình dân) học 18 tháng, đạt trình độ lớp 8 - lớp bắt đầu cấp III phổ thông.

Hệ thống *giáo dục chuyên nghiệp* gồm: (1) chuyên nghiệp sơ cấp, lấy học sinh tốt nghiệp cấp I (lớp 4) hoặc bổ túc bình dân vào học nghề từ 1 - 2 năm; (2) chuyên nghiệp trung cấp, lấy học sinh tốt nghiệp cấp II (lớp 7) hoặc trung cấp bình dân, học từ 2 - 4 năm, đào tạo thành cán bộ trung cấp kỹ thuật.

Hệ thống *đại học*, lúc đó có: (1) Đại học Y khoa, (2) Cao cấp Sư phạm, (3) Cao đẳng Công chính, lấy học sinh tốt nghiệp cấp III (lớp 9) hoặc 9 + 2 năm dự bị đại học vào học.

Cuộc cải cách giáo dục năm 1950 được tiến hành ở các vùng giải phóng, như các tỉnh ở Việt Bắc (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Yên Bái), Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu), khu IV cũ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên), Một phần khu V cũ (Bình Định, Quảng Ngãi), một phần trong khu du kích ở đồng bằng sông Hồng (Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình, Hưng Yên).

Trong vùng tạm chiếm, các trường vẫn dạy theo số năm học phổ thông, từ tiểu học đến trung học đệ nhị (12 năm với nội dung, chương trình cơ bản giống như trước năm 1945).

Như vậy, khi hoà bình lập lại ở miền Bắc (năm 1954), từ vĩ tuyến 17 trở ra, miền Bắc có hai hệ thống giáo dục phổ thông: 9 năm và 12 năm.

Cải cách giáo dục lần thứ hai

Bắt đầu từ năm 1956 chuyển hệ thống giáo dục 12 năm thành 10 năm, bao gồm: Cấp I: 4 năm, từ lớp 1 đến lớp 4; cấp II: 3 năm, từ lớp 5 đến lớp 7;

cấp III: 3 năm từ lớp 8 đến lớp 10. Số tiết học trong tuần của cấp I vẫn như trước (17-19 tiết), ở cấp II và III tăng từ 20-21 tiết lên 29-30 tiết.

Cơ cấu các ngành học về cơ bản không có gì thay đổi. Riêng sau đại học có bậc phó tiến sĩ và bậc tiến sĩ. Toàn bộ sự nghiệp giáo dục, theo mục tiêu của cách mạng Việt Nam lúc đó là giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

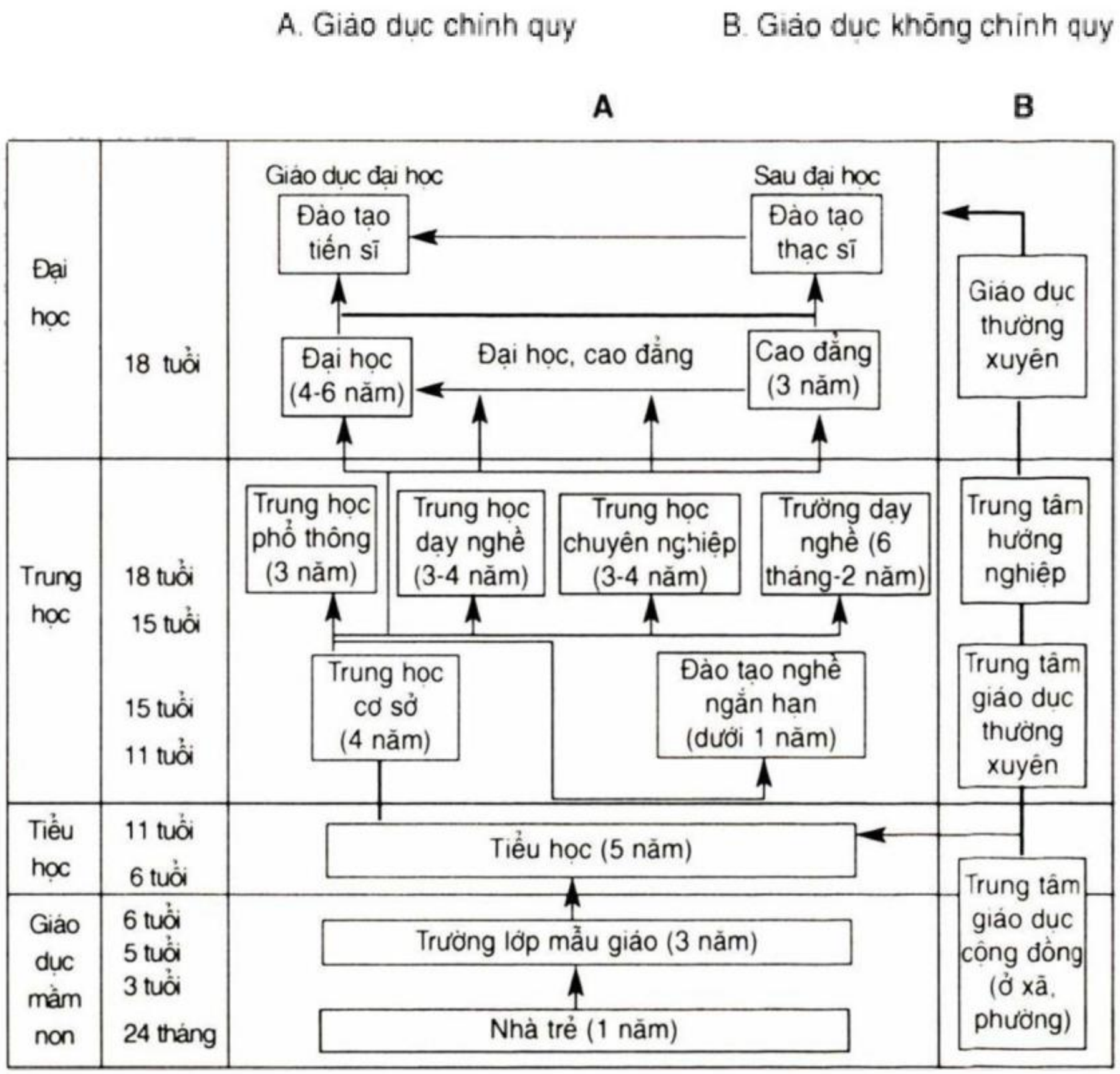
Cải cách giáo dục lần thứ ba

Bắt đầu từ năm 1979 sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Về hệ thống giáo dục, cuộc cải cách lần này nhằm thống nhất trong cả nước giáo dục phổ thông gồm 12 năm: 9 năm phổ thông cơ sở và 3 năm phổ thông trung học, cơ cấu hệ thống các ngành học khác không có gì thay đổi; có thêm bậc thạc sĩ học 2 năm sau khi tốt nghiệp đại học, sau đó là bậc tiến sĩ học 3 -4 năm và bậc tiến sĩ khoa học không quy định thời gian học - cả ba bậc này gộp lại là ngành sau đại học.

Việc thống nhất hai hệ thống giáo dục phổ thông (10 năm ở miền Bắc và 12 năm ở miền Nam) được tiến hành bằng việc thay sách giáo khoa theo kiểu "cuốn chiếu" - mỗi năm một lớp, bắt đầu từ lớp 1 năm học 1981 - 1982. Như vậy cho đến năm học 1993-1994 mới thực hiện được việc dạy học ở trường phổ thông thống nhất theo một chương trình và một bộ sách giáo khoa, cuối năm học này lần đầu tiên sau mấy thập niên mới tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học (lớp 12) thống nhất trong cả nước.

Công cuộc đổi mới giáo dục bắt đầu từ năm 1987 (sau Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986). Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba đang tiến hành, chưa kết thúc, nhưng chính thức được tiếp nối bằng đổi mới giáo dục từ sau Đại hội lần thứ VI (từ đó và hiện không gọi là cải cách giáo dục, mà gọi là đổi mới giáo dục) theo 10 tư tưởng chỉ đạo với phương châm "giữ vững, củng cố, ổn định, phát triển" đã mang lại một số kết quả trình bày dưới đây. Về hệ thống giáo dục tiếp tục như trước: giáo dục phổ thông thống nhất thành một hệ 12 năm: 5+4+3; dạy nghề: 6 tháng - 2 năm; trung học chuyên nghiệp: 2 năm, cao đẳng: 3 năm. Hệ thống này được khẳng định trong Luật Giáo dục sửa đổi (tháng 5 năm 2009) (xem sơ đồ 1).

Sơ đồ 1: Hệ thống giáo dục Việt Nam



Nguồn: Luật Giáo dục sửa đổi (tháng 5 năm 2009).

Điểm mới ở hệ thống nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân là ngoài các trường do Nhà nước tổ chức ra (các trường công lập), còn có các trường do một tổ chức đoàn thể hay cá nhân tổ chức ra gọi là các trường tư thục (các trường ngoài công lập). Các trường ngoài công lập được thành lập từ cuối thập niên 1980, chủ yếu ở bậc phổ thông trung học và đại học (Bảng 1). Trọng hệ thống giáo dục ngày nay rất chú trọng phát triển hình thức đào tạo phi chính quy, thực hiện học suốt đời, từng bước xây dựng xã hội học tập.

Bảng 1: Tỷ lệ học sinh ngoài công lập (% của tổng số học sinh cùng cấp)

Ngành học	*% số học sinh ngoài công lập/ tổng số học sinh cùng cấp*
Mầm non	75
Tiểu học	1
Trung học cơ sở	1
Trung học phổ thông	25
Trung học chuyên nghiệp	
Cao đẳng	15
Đại học	14

Nguồn: Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2008-2009.

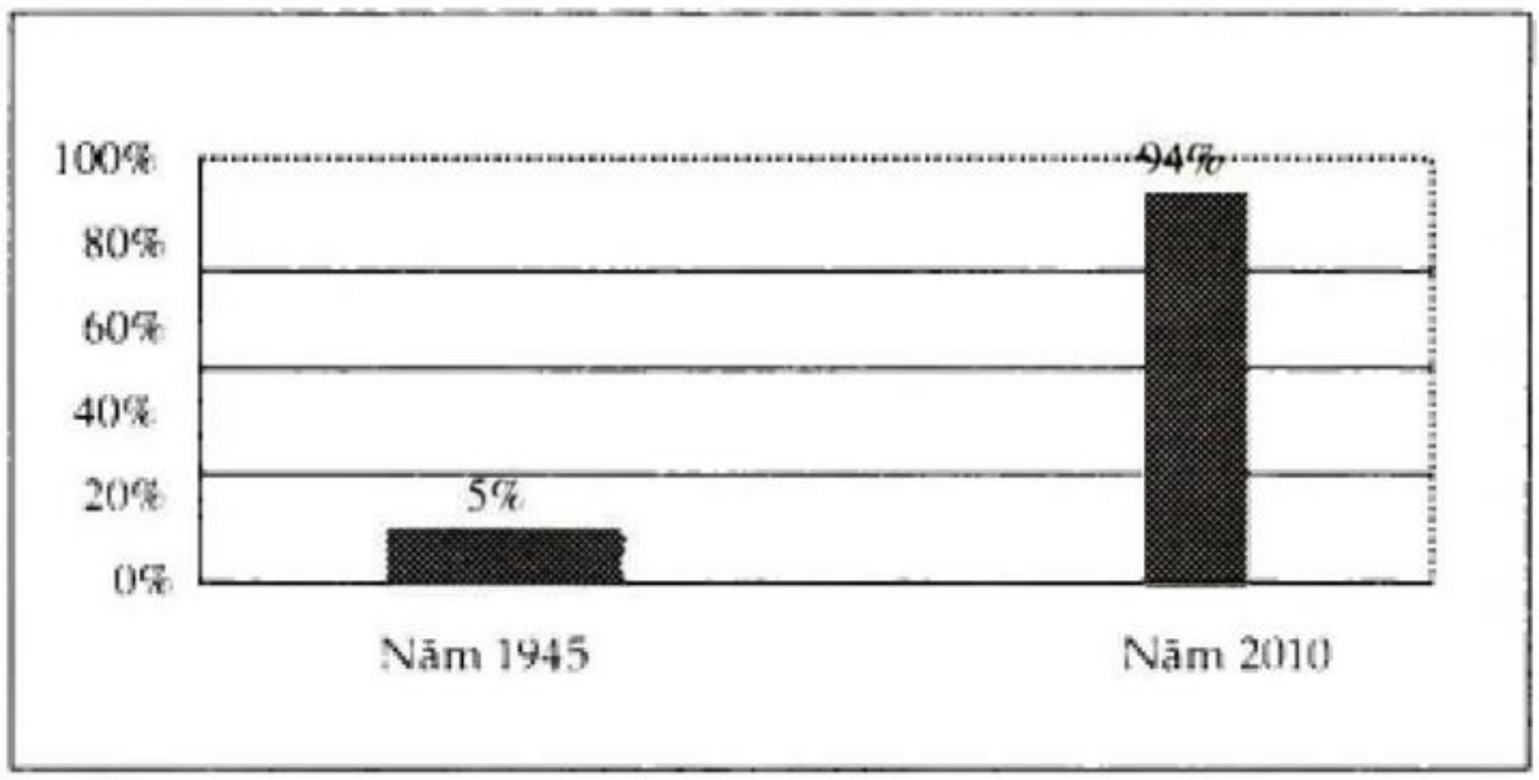
Một số thành tựu nổi bật

a) Thành tựu nổi bật, tập trung nhất của giáo dục Việt Nam là trong 65 năm qua nhà trường Việt Nam đã đào tạo nên các thế hệ thực hiện được các nhiệm vụ chiến lược của cách mạng: giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, đổi mới đất nước.

b) Một thành tựu nổi bật nữa là đã đưa nước ta từ một nước mù chữ thành một nước có học, thoát nạn mù chữ: Trước năm 1945, trong tổng số hơn 20 triệu dân chỉ có có 5% biết chữ, đến nay (năm 2010, số dân hơn 86 triệu) con số này đã đạt 93-94% (theo nguồn tài liệu của UNDP: 93% (năm 1997); theo Uỷ ban quốc gia xoá mù chữ và Bộ Giáo dục - Đào tạo: 94% (năm 2000); theo UNESO, Báo cáo EFA: 91% (năm 2009) (Hình 1).

c) Ngày 26 tháng 12 năm 2000, Nhà nước Việt Nam đã tuyên bố hoàn thành *phổ cập giáo dục* tiểu học theo tiêu chuẩn quốc tế thông qua tại Hội nghị toàn thế giới về giáo dục lần thứ nhất họp năm 1990 tại Giômchiêng, Thái Lan. Hiện nay, chúng ta đang tiếp tục củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, như thực hiện phổ cập đúng độ tuổi (11 tuổi), học

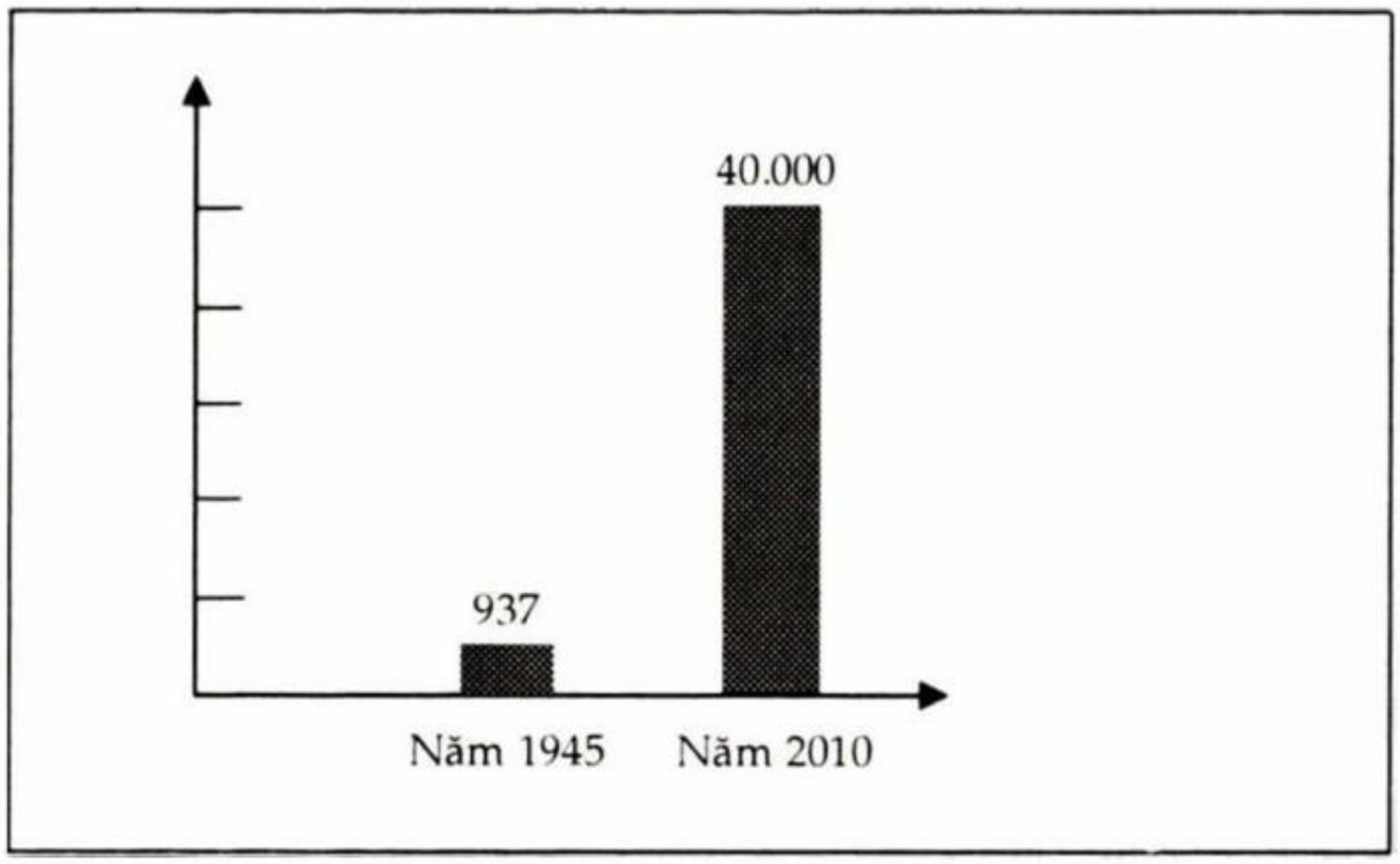
Hình 1: Tỷ lệ dân biết chữ



cả ngày (trước hầu hết các lớp học phổ thông đều học 1 buổi/ngày, nay đạt khoảng 1/2 tổng số lớp bậc tiểu học 2 buổi/ngày), học sinh tiểu học được học đủ tất cả các môn học quy định (trước ở các vùng khó khăn các em chỉ học một vài môn: Toán, tiếng Việt). Đồng thời, bắt đầu từ năm 2010 phát triển mạnh "giáo dục cho mọi người" (EFA) theo tinh thần Hội nghị toàn thế giới về giáo dục lần thứ hai họp năm 2000 ở Đắcca (Xênêgan) và Thập niên "Giáo dục vì sự phát triển bền vững" (2005-2014) do UNESCO phát động, cả nước thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở: Đến nay (năm 2010), 59/63 tỉnh thành đã hoàn thành cấp phổ cập này, các tỉnh này đang bắt tay vào thực hiện phổ cập phổ thông trung học (trung học phổ thông, chuyên nghiệp, dạy nghề).

d) Về quy mô: Hệ thống trường học ngày càng được mở rộng, số trường các cấp được nâng lên 40 lần: Trước năm 1945 - gần 1.000 trường; năm 2010 - 40.000 trường (Hình 2, Bảng 2), cơ sở nhà trường, thiết bị dạy và học năm sau được mở rộng, nâng cấp hơn năm trước. Trước năm 1945, một khu vực hành chục tỉnh mới có một trường trung học cơ sở, nay xã, phường nào cũng có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Hình 2: Số trường học



Bảng 2: Số trường học

Bậc học	*Trước 1945**	*2010***	*Ghi chú*
Mầm non	0	10.104	
Tiểu học	503	14.346	
Trung học cơ sở	250	8.734	Ngoài ra còn có trung học cơ sở (từ lớp 1-9): 1.139
Trung học phổ thông	52	1.685	Và trung học (từ lớp 6 - 12): 455
Dạy nghề	4	546	
Trung học chuyên nghiệp	0	286	
Cao đẳng	4	127	Không kể các trường đại học và cao đẳng của lực lượng vũ trang và các đoàn thể chính trị - xã hội
Đại học	4	400***	
Đào tạo thạc sĩ	0	116	
Đào tạo tiến sĩ	0	95	
Trung tâm giáo dục thường xuyên	0	535	Cả ở huyện và tỉnh

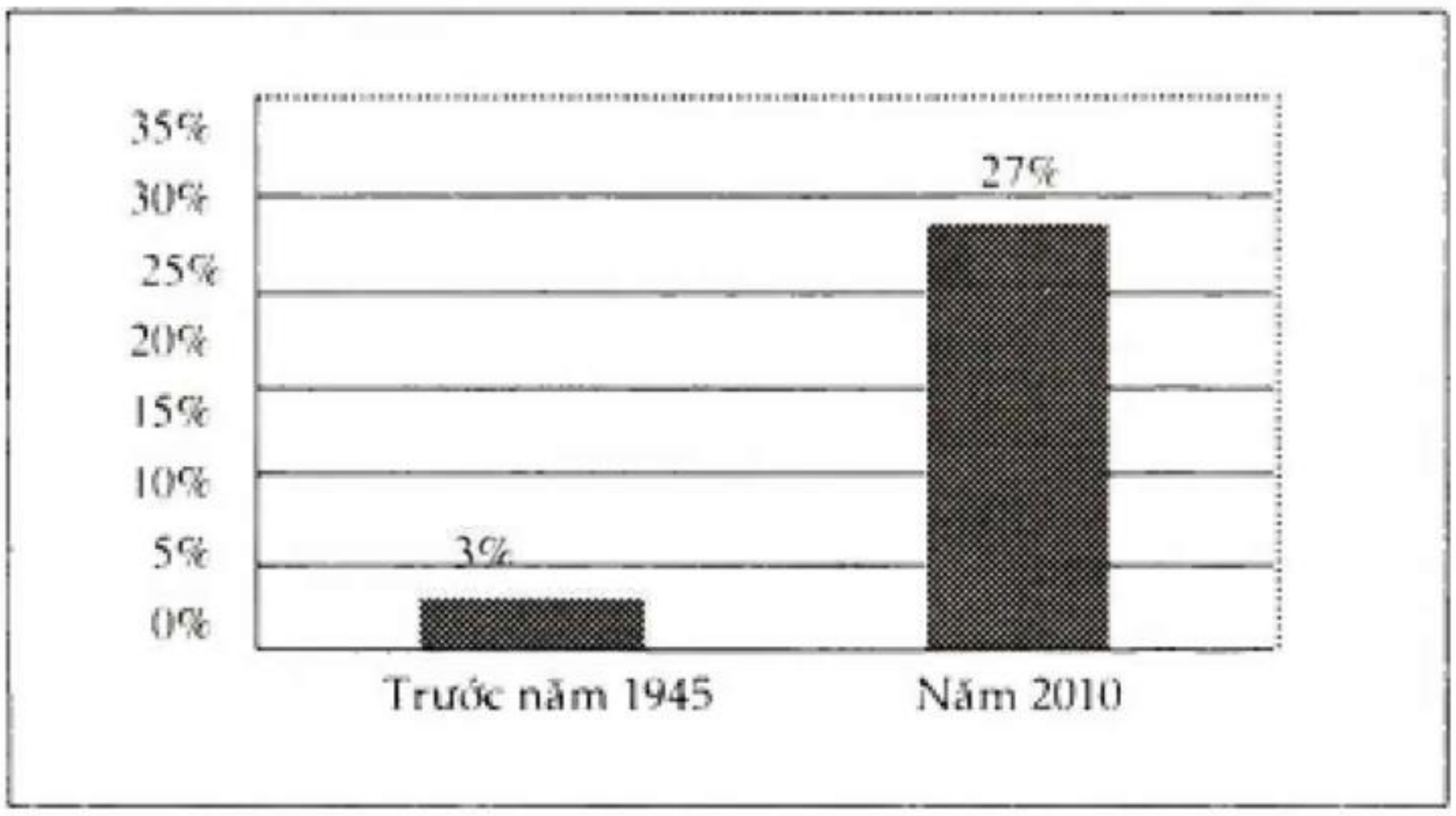
Nguồn: * Theo *Niên giám thống kê Đông Dương 1941-1942.*

** Bộ Giáo dục - Đào tạo, 2009.

*** Số liệu của tác giả bài này.

Số người đi học trước năm 1945 chỉ chiếm 3% số dân, 2010 là 27%, tăng gần 10 lần (Hình 3), cả nước hiện nay có gần 22 triệu người đi học (kể cả lớp ngắn hạn, giáo dục thường xuyên). Cụ thể số học sinh của các bậc học như sau (Bảng 3):

Hình 3: Số người đi học (% so với tổng số dân)



Bảng 3: Số lượng học sinh (trước năm 1945 và năm 2009)

Ngành học	*Trước 1945**	*2009***	*Ghi chú*
Mầm non	0	3.628.150	
Tiểu học	107.284	6.754.219	
Trung học cơ sở	34.094	5.560.247	
Trung học phổ thông	11.855	2.972.313	
Dạy nghề		1.700.000	
Trung học chuyên nghiệp			
Cao đẳng		476.721	
Đại học	hơn 500	1.242.778	kể cả tại chức
Hệ thường xuyên			

Nguồn: * Theo *Niên giám thống kê Đông Dương 1941-1942*.

** Bộ Giáo dục - Đào tạo, 2009.

Riêng số sinh viên đại học, cao đẳng, trong 25 năm đổi mới tăng gần 13 lần: Từ khoảng hơn 100.000 lên gần 2.000.000.

đ) Trước đây số người tốt nghiệp đại học chỉ tính đến hàng trăm, nay lên trên 2,5 triệu; số tiến sĩ khoảng 16.000 người.

e) Hệ trường chuyên: Phát triển giáo dục đại trà và mũi nhọn.

Đây là một điểm mới trong hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta, từ tiểu học có hệ lớp chọn và trường chuyên. Lớp chọn gồm học sinh giỏi trong một số lớp (khối lớp 1, khối lớp 2, v.v.) tập hợp lại, vẫn học theo chương trình chung, nhưng có phần nâng cao, tập trung vào một số môn như: Toán, tiếng Việt ở tiểu học. Trường chuyên dạy học sinh của cả một bậc học, ở một quận, huyện hay tỉnh, thành (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông), ngoài chương trình chung, có: chuyên văn, chuyên toán, chuyên lý, chuyên ngoại ngữ, v.v.. Ở Việt Nam từ năm 1965 có các lớp chuyên toán, chuyên lý, chuyên hoá ở Đại học Tổng hợp Hà Nội, sau đó là ở Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ năm học 1997-1998, bỏ các trường chuyên ở cấp tiểu học và trung học cơ sở, chỉ còn lại trường trung học phổ thông chuyên, đến nay có 67 trường trung học phổ thông chuyên ở 56 tỉnh, phần lớn được thành lập sau năm 1987 (miền núi và Tây Nam Bộ chưa có) và 9 trường (hoặc khối) trung học phổ thông chuyên trong một số trường đại học. Năm học 2009 - 2010, có 49.904 học sinh theo học trong các trường và khối chuyên (số liệu của Vụ Trung học, Bộ Giáo dục - Đào tạo, tháng 3 năm 2010). Đây là nguồn đào tạo học sinh năng khiếu, nhiều em ở hệ này đã đạt giải trong các cuộc thi Ôlympic các môn học trong nước và quốc tế. Tính riêng từ năm 1974 đến 2004, trong 432 em dự thi Ôlympic quốc tế về các môn toán, lý, hoá, sinh, tin học, tiếng Nga - có 362 em (83% các em dự thi) đoạt huy chương các loại, riêng Huy chương vàng là 81 chiếc (chiếm 19,9%); từ năm 2005 đến 2009, trong 156 học sinh dự thi các kỳ thi Ôlympic quốc tế có 126 em đoạt giải: 27 Huy chương Vàng, 43 Huy chương Bạc, 56 Huy chương Đồng. Trong năm năm gần đây, ở một vài trường đại học có các lớp chất lượng cao, các lớp cử nhân tài năng, kỹ sư, giáo sinh chất lượng cao.

f) Đội ngũ nhà giáo

Một thành tích to lớn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp

phát triển giáo dục là đã hình thành được đội ngũ nhà giáo đủ trình độ và giàu tâm huyết, đến nay đảm đương được việc giảng dạy cho toàn bộ hệ thống giáo dục, từ trẻ 6 tháng tuổi cho đến tiến sĩ. Đội ngũ này đến nay (2003-2004) có tất cả gần 1 triệu người (ngoài ra còn có hơn 600.000 cựu giáo chức), trong đó tính từ 1980 đến 2009 có 1.333 giáo sư và 7.029 phó giáo sư (kể cả đương nhiệm và về hưu hoặc chuyên ngành)[1].

g) Chỉ số phát triển con người

Những thành tựu giáo dục đã đóng góp phần quan trọng và nâng chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta trong những năm qua (Bảng 4).

Bảng 4: Chỉ số HDI và chỉ số giáo dục

Năm	Chỉ số HDI	Thứ bậc so với các nước tham gia xếp hạng	Chỉ số giáo dục
1990	0,608	74/130	
1995	0,539	120/174	0,78
2000	0,671	108/174	0,83
2004	0,691	112/177	0,82
2006	0,709	109/177	0,81
2007	0,733	105/177	0,815
2009	0,821	116/182	0,725

Nguồn: Báo cáo phát triển của UNDP công bố hằng năm.

h) Sở dĩ, giáo dục nước ta đạt được các thành tựu như vừa kể trên, trước hết là do có tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối giáo dục đúng đắn, coi "giáo dục là quốc sách hàng đầu"- của Đảng và Nhà nước. Tuy đất nước còn nghèo, chưa phát triển, năm 1980 mới có 5,6% ngân sách nhà nước dành cho giáo dục đến năm 2000 nâng lên 15%, năm 2005 hơn 18% và từ năm 2008 là 20%. Nền giáo dục nước nhà được phát triển trên một nền móng xã hội rất thuận lợi, bắt nguồn từ *truyền thống hiếu học*, tôn sư trọng đạo. Riêng về mặt vật chất, theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, nhân dân đóng góp có thể lên tới 40% tổng chí phí cho giáo dục.

1. Theo Văn phòng Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước, tháng 5 năm 2010.

Mâu thuẫn - thách thức - triển vọng

a) Tuy nền giáo dục nước nhà đã được công nhận là khá phát triển, nhất là so với trình độ phát triển kinh tế, nhưng hiện nay xã hội và Nhà nước đang đòi hỏi phải phát triển mạnh mẽ hơn nữa, nhất là nâng cao chất lượng, đặc biệt là chất lượng đạo đức và năng lực hành động (giá trị sống, kỹ năng sống, tay nghề và lương tâm nghề nghiệp của những người tốt nghiệp các trường nghề, chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học). Muốn vậy, phải giải quyết các mâu thuẫn - các mất cân đối (thách thức) đang đặt ra với sự nghiệp "trồng người" như:

Mất cân đối giữa phát triển kinh tế - xã hội và phát triển giáo dục; giữa mong muốn phát triển giáo dục thật nhanh và chính sách đầu tư cho giáo dục; và giữa yêu cầu phát triển đi học và khả năng bảo đảm phát triển giáo dục; giữa phổ cập giáo dục và các điều kiện thực hiện, giữa phát triển giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn.

Mất cân đối giữa cơ cấu kinh tế xã hội và cơ cấu giáo dục; giữa đòi hỏi của sự phát triển cơ cấu lao động và cơ cấu đào tạo; giữa đào tạo và sử dụng.

Trong nội bộ ngành cũng như trong hoạt động dạy học ngày càng bộc lộ nhiều mất cân đối, ảnh hưởng rõ rệt tới chất lượng giáo dục, như mất cân đối giữa yêu cầu giáo dục toàn diện và số lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên, giữa phát triển thể chất và tinh thần, giữa dạy lý thuyết và dạy thực hành, thực nghiệm, giữa kiến thức và kỹ năng lao động, giữa hiểu biết và năng lực hành động... của học sinh.

b) Hiện nay, ngành giáo dục đang tập trung hoàn thành chiến lược giáo dục 2001-2010, Nghị quyết 37, 40 của Quốc hội, quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo phương châm: chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, cụ thể là:

- Cải tổ hệ thống giáo dục hướng vào học suốt đời, hướng vào phát triển bền vững con người và nguồn nhân lực hội nhập và mở cửa, xây dựng xã hội học tập phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (hiện nay, dưới 30% lực lượng lao động có qua đào tạo).

- Phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở, tiếp tục xoá mù chữ, phổ cập

đúng độ tuổi, phát triển giáo dục cộng đồng (xây dựng trung tâm giáo dục cộng đồng, xây dựng xã hội học tập...).

- Tiểu học dạy đủ các môn, từng bước đưa các lớp, các cấp, trước hết là tiểu học, lên hai buổi/ngày, giảm số học sinh/lớp, bắt đầu từ tiểu học.

- Thực hiện Quyết định 40 của Quốc hội: Tiếp tục xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa các bậc học phổ thông (hiện nay, vẫn "quá tải", vừa thừa vừa thiếu).

- Triển khai chủ trương phân luồng sau lớp 9 và phân ban ở phổ thông trung học (vừa qua nhiều nơi làm không thành công).

- Kiên cố hoá trường học (theo Quyết định của Thủ tướng).

- Tiếp tục cải cách đánh giá, thi cử (chưa ổn định, còn nhiều lúng túng).

- Tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục (dân còn phải đóng góp nhiều).

- Tăng cường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng cộng đồng.

- Chuẩn bị cải cách giáo dục đại học và sau đại học theo hướng xây dựng mạng lưới hợp lý, mở trường ồ ạt, tăng quy mô quá nhanh, không đạt chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, phục vụ phát triển nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hợp tác, hội nhập quốc tế... Hiện nay, đây là ngành học đang có nhiều bức xúc nhất.

- Tăng cường chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (theo Chỉ thị 40 của Ban Bí thư, 2004), v.v.; hiện nay chưa đủ cả về số lượng lẫn cơ cấu, đời sống có nhiều khó khăn, một số thầy, cô giáo còn hạn chế về chuẩn mực đạo đức và tay nghề, phương pháp dạy và giáo dục.

Định hướng phát triển (2011-2020)

Phương hướng tổng quát: Phát triển giáo dục - đào tạo phục vụ có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy truyền thống nhà trường luôn luôn gắn với nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc, đổi mới đất nước, ngày nay để thực hiện mục tiêu vượt qua trình trạng kém phát triển vào năm 2020, về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nước ta phải tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc, ưu tiên hàng đầu cả về chính sách, cán bộ và các nguồn lực khác cho giáo dục - đào tạo, mau chóng chấn chỉnh những bất cập, giữ vững và phát huy các thành tựu, ổn định tình hình, tạo thế bứt

phá, chấn hưng, tập trung vào phát triển nguồn nhân lực với đầu tàu là đội ngũ người tài, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế, nâng dần tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt chuẩn chất lượng tương ứng với chuyển đổi cơ cấu lao động (nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ; cơ cấu ngành nghề; cơ cấu trình độ đào tạo; cơ cấu vùng miền...), hội nhập kinh tế, giao lưu văn hoá của một nước công nghiệp. Phát triển giáo dục - đào tạo góp phần quan trọng nâng cao chất lượng cuộc sống văn minh hiện đại của người dân, cộng đồng. Nhà trường là thiết chế hết sức quan trọng, không thể thiếu để phát triển kinh tế - xã hội. Phương hướng tổng quát đó quy định mục tiêu, kế hoạch, điều lệ trường học, chương trình, chuẩn tất cả các cấp học, bậc học, nhằm tạo ra giá trị con người và nguồn nhân lực - lợi thế cạnh tranh và là động lực quyết định nhất đưa nước ta trở thành nước phát triển.

Mục tiêu trung tâm: Phát triển con người toàn diện, bền vững

Hiện nay, dù còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng và Nhà nước ta luôn ưu tiên cho giáo dục nhằm mục tiêu phát triển con người toàn diện, bền vững. Để sống và làm việc trong xã hội công nghiệp hiện đại con người phải được học hành và phát triển, với mức độ khác nhau tuỳ từng hoàn cảnh khác nhau, nhằm thực hiện mục tiêu: hình thành và phát triển nhân cách con người nhân văn và công nghệ - mẫu số chung của cả dân trí, nhân lực, nhân tài, phát huy tâm lực, thể lực, trí lực của người học, thể hiện tính chất nhân bản của nền giáo dục nước nhà. Các dữ kiện, thông tin trong sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy được các nhà giáo truyền đạt phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý lứa tuổi, người học tích cực lĩnh hội thành tri thức, kỹ năng, thái độ, giá trị (mỗi người hiểu, làm và hưởng đúng giá trị của bản thân - điều kiện hàng đầu bảo đảm đưa đất nước phát triển bền vững); chú trọng kỹ năng sống, kỹ năng nghề, ý thức pháp luật (người công dân hữu ích), tinh thần trách nhiệm (có thái độ đúng đối với các giá trị) với bản thân, với người khác, với cộng đồng, xã hội. Nói gọn lại, đạo đức và tay nghề - liên kết lại thành "vốn người" cùng với "vốn xã hội" - sức mạnh của cộng đồng, xã hội công dân, góp phần quyết định xây dựng đất nước thịnh vượng, văn minh.

Nhiệm vụ thường xuyên: phổ cập giáo dục - "Ai cũng được học hành", "Giáo dục cho mọi người"

Kiên trì chủ trương phổ cập giáo dục đúng tiến độ: thường xuyên chống tái mù chữ, xoá mù chữ, xoá mù tin học, nhất là đối với độ tuổi lao động; củng cố phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, kể cả các em khuyết tật và thiệt thòi; thực hiện phổ cập trung học đúng chuẩn, đúng thời hạn trong toàn quốc, tạo nên trình độ trí lực ngày càng cao của toàn dân, một "dân tộc thông thái" (Hồ Chí Minh), tổ chức tốt hướng nghiệp từ tiểu học đến trung học phổ thông, tiến tới phổ cập giáo dục nghề, nâng số người lao động qua đào tạo (các trình độ) đạt trình độ của một nước công nghiệp mới, vượt qua lợi thế cạnh tranh bằng lao động trẻ và rẻ, tạo nên lợi thế cạnh tranh bằng lao động trẻ với tay nghề thành thạo và lương tâm nghề. Mọi nơi, mọi lúc, mọi lứa tuổi đều phát huy truyền thống hiếu học; trên cơ sở chấn chỉnh tình trạng nâng cấp và mở trường đại học ồ ạt, đào tạo tại chức, chăm lo củng cố và phát triển phong trào học tập thường xuyên, suốt đời, thông qua tất cả các hình thức; các lớp chuyên đề, xây dựng thói quen đọc sách, học tập qua mạng điện tử...; phát triển, củng cố các trung tâm học tập cộng đồng, các nhóm học tập ở phân xưởng..., xây dựng xã hội học tập, khẳng định nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục nhân dân, góp phần nâng cao trình độ dân chủ của cộng đồng, xã hội, thực hiện ngày một tốt hơn các quyền công dân và quyền con người, thúc đẩy tiến bộ xã hội định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kết hợp hài hoà phát triển giáo dục - đào tạo đại trà và mũi nhọn, có tính đến vùng miền

Phát triển giáo dục vừa đại trà, vừa mũi nhọn sẽ làm cho đất nước trở thành một quốc gia - dân tộc thông thái, có nguồn nhân lực trẻ, khoẻ, có văn hoá, có tay nghề với đội ngũ người tài có trình độ công nghệ cao (trong đó có tin học), thạo ngoại ngữ (ưu tiên số 1 là tiếng Anh), đủ sức sống trong thế giới toàn cầu đa văn hoá, cạnh tranh, phức tạp khôn lường. Quản lý sự nghiệp giáo dục - đào tạo là chăm lo cho cả hệ thống, đặc biệt cấp học và lứa tuổi phổ cập - gọi là đại trà, đồng thời chú ý tới hệ thống trường chuyên (năng khiếu, tài năng) đào tạo nhân tài - gọi là mũi nhọn.

Diện đại trà, là từ tiểu học đến trung học được trang bị những tri thức cơ bản như các nước khác, tăng thực hành theo hướng hướng nghiệp, kỹ thuật tổng hợp, dạy nghề. Trên cơ sở năng lực chung của học sinh, đến cuối cấp trung học cơ sở bắt đầu tiến hành "phân luồng", phân ban ở trung học phổ thông, chuẩn bị thi tuyển vào các trường sau trung học. Diện mũi nhọn là việc phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài bằng cách tăng cường hệ thống các trường chuyên, năng khiếu, có chính sách học bổng, khuyến khích phát triển tài năng trong mọi lĩnh vực. Bên cạnh đó, chú ý phát triển giáo dục đặc biệt (trẻ khuyết tật, trẻ cơ nhỡ), con em thuộc diện chính sách, các dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, giúp các em đạt trình độ phổ cập và được đào tạo nghề, thực hiện công bằng về cơ hội đi học và chuẩn bị vào đời.

Phát huy vai trò tích cực, chủ động, sáng tạo của nhà giáo và học sinh, nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp giáo dục - đào tạo

Cả người dạy và người học đều là nhân vật chính trong nhà trường. Hai nhân vật này là chủ thể cùng nhau tiến hành hoạt động dạy - học, có cùng một động cơ vì sự phát triển bền vững con người, vì thế hệ trẻ, cùng một mục đích truyền đạt - lĩnh hội tri thức, kỹ năng, thái độ, giá trị, vì lợi ích của từng người, gia đình, cộng đồng, xã hội, quốc gia - dân tộc. Đội ngũ nhà giáo là nòng cốt của sự nghiệp giáo dục, chất lượng của nhà trường. Tinh thần, thái độ học tập của người học giữ vai trò quyết định cuối cùng đạt hiệu quả đào tạo trong và hiệu quả ngoài. Nhà giáo phải "dạy không biết chán", người học phải "học không biết mỏi" (Khổng Tử), "dạy tốt, học tốt" (Hồ Chí Minh). Tương tác tốt giữa nhà giáo và người học nói chung, nhân cách của nhà giáo tác động tích cực lên nhân cách của người học nói riêng, là trung tâm của phương pháp sư phạm tích cực. Đảm bảo đủ thầy dạy các môn, các cấp học, nhất là cho giáo dục đại học, các vùng khó khăn. Tiếp tục thực hiện chủ trương chuẩn hoá nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, "sàng lọc" khi cần thiết, kiên trì phong trào "mỗi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là một tấm gương cho người học noi theo". Hoàn tất việc chuẩn hoá kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị của từng bộ môn, từng lớp, cấp học, bậc học, hướng từng người học phấn đấu theo

mục tiêu là "thành người, làm người" trong xã hội công nghiệp, văn minh, hiện đại.

Đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư cơ bản - đầu tư vào con người, tạo nên "vốn người" - đầu tư phát triển

Tiếp tục có chính sách ưu tiên cho giáo dục - đào tạo từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác, như "xã hội hoá" - "mọi người làm giáo dục", hợp tác quốc tế, v.v., theo một lộ trình nhất định để từ nay đến năm 2020 có đủ trường, lớp (học hai buổi/ngày, giảm sĩ số/lớp ở tiểu học...), nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, tin học hoá dạy học, ký túc xá cho sinh viên, học sinh trường dân tộc nội trú, bán trú, phòng làm việc đủ phương tiện cho các giáo sư, phó giáo sư, nhà công vụ cho giáo viên theo đúng tiêu chuẩn (kiên cố hoá) ở tất cả các vùng miền; bãi bỏ chế độ thu phí xây dựng; nâng dần lương (thu nhập) để nhà giáo đủ sống bằng nghề dạy học. Mau chóng ổn định theo hướng giảm tải và tăng thực hành chương trình, sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy ở các cấp học đạt trình độ hiện đại như các nước tiên tiến trên thế giới; mỗi trường có một thư viện, các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học và một số trường khác có thư viện điện tử. Có chính sách học phí hợp lý: hướng chung của hệ trường công là tiến tới không có học phí, trước mắt bỏ chế độ học phí trong các cấp phổ cập, các trường, lớp chuyên, năng khiếu, tài năng; kết hợp chế độ đóng học phí, chế độ học bổng, chính sách tín dụng. Lập các quỹ giáo dục từ trung ương đến địa phương như quỹ khuyến học, khuyến tài, quỹ sử dụng nhân lực... Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả nước ngoài, mở trường tư, không cổ phần hoá các trường công.

Nền giáo dục nhân dân Việt Nam bước vào thập niên thứ hai của thế kỷ XXI tiếp tục thực hiện phương châm: Hiện đại hoá, chuẩn hoá, dân chủ hoá, xã hội hoá với những triển vọng tốt đẹp, ngày càng đáp ứng lòng mong mỏi của mọi tầng lớp dân cư, tiếp tục đào tạo các thế hệ người Việt Nam có đầy đủ khả năng và tâm huyết xứng đáng với truyền thống của ông cha để lại, giữ gìn được nền độc lập của dân tộc, xây dựng một nước Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng.

GS. VS. PHẠM MINH HẠC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, nước ta không có nền khoa học và công nghệ của chính mình mà chỉ có khoa học - kỹ thuật của người Pháp phục vụ cho chế độ thực dân bóc lột thuộc địa. Chính quyền thực dân Pháp đã sớm đưa các công ty tư bản vào nước ta khai thác than đá (1888), phát triển hệ thống hỏa xa (năm 1890), luyện thép (1899), sản xuất ximăng (năm 1899)... Từ năm 1900 đến 1918 đã lập 7 đồn điền trồng cây công nghiệp, 17 công ty khai khoáng, điện lực, vật liệu xây dựng, hóa chất, chế biến thực phẩm, giấy, đường sắt và 2 công ty xuất nhập khẩu. Tư bản nước ngoài chiếm đến 99,8% về vốn của các công ty công nghiệp Đông Dương. Cùng với hoạt động của các công ty đó, công nghệ và các kiến thức khoa học - kỹ thuật được du nhập vào nước ta phục vụ cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, bóc lột sức lao động, nhằm thu được lợi nhuận tối đa.

Không thể không sử dụng nguồn nhân lực bản xứ phục vụ cho mục tiêu của mình, chính quyền thực dân đã mở một số cơ sở đào tạo và nghiên cứu. Năm 1917 thành lập các trường: Đại học Tổng hợp Hà Nội (với các khoa Y, Dược, Luật và Nghệ thuật), Đại học Luật và Hành chính, Đại học Sư phạm; năm 1938 thành lập Đại học Nông lâm; năm 1941 thành lập Đại học Khoa học Đông Dương. Các cơ sở nghiên cứu cũng lần lượt được thành lập, đáng chú ý nhất là Viện Vệ sinh dịch tễ Paxtơ, Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu cây cao su... Hội đồng các nhà khoa học Đông Dương cũng đã được thành lập để quản lý hoạt động khoa học và kỹ thuật. Tính đến năm 1945,cả nước cũng chỉ có khoảng 500 người có trình độ đại học; 95% số dân nước ta mù chữ.

Ngay từ ngày đầu thành lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra phải chống "giặc dốt" ngang với chống giặc ngoại xâm và giặc đói. Phong trào xóa mù chữ, phong trào tăng gia sản xuất, nếp sống mới được triển khai sôi nổi ở các vùng tự do của cả nước. Bác Hồ đã huy động nhiều trí thức của chế độ cũ và trí thức Việt kiều ở nước ngoài về phục vụ chính

quyền cách mạng, điển hình là các kỹ sư Trần Đại Nghĩa, Lê Tâm... ngay tại chiến khu đã nghiên cứu sản xuất thành công các vũ khí chống giặc có hiệu quả; các bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Trần Hữu Tước... đã nghiên cứu các giải pháp chống lại nhiều dịch bệnh nguy hiểm ở nông thôn; bác sĩ Đặng Văn Ngữ nghiên cứu và sản xuất pênêxilin đầu tiên ở nước ta; nhiều kỹ sư đã vận dụng sáng tạo các công nghệ để phát triển sản xuất và phục vụ chiến đấu. Mặt khác, Đảng ta đã sớm quan tâm việc phát triển khoa học và giáo dục nhằm bảo đảm cho thắng lợi của cuộc kháng chiến và chuẩn bị cho xây dựng đất nước sau ngày thắng lợi: phát triển mạnh giáo dục ở các vùng giải phóng, đưa một số lượng lớn thanh niên ưu tú sang Trung Quốc, Liên Xô và nhiều nước bạn bè khác học tập; ngay tại chiến khu đã lập ra một số ban nghiên cứu khoa học, tiền thân của Viện Khoa học xã hội hiện nay...

Hòa bình lập lại, để xây dựng miền Bắc - hậu phương lớn của cả nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng và Nhà nước ta đã lập rất nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, phát triển mạnh khoa học và giáo dục, coi cách mạng kỹ thuật là then chốt trong ba cuộc cách mạng. Năm 1959, Uỷ ban Khoa học nhà nước được thành lập để chỉ đạo, quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, tiềm lực khoa học và công nghệ Việt Nam được tăng cường đáng kể: thành lập hai trung tâm khoa học lớn: Viện Khoa học Việt Nam và Uỷ ban Khoa học xã hội (sau này là Viện Khoa học xã hội Việt Nam), và hơn 100 viện nghiên cứu khoa học và công nghệ chuyên ngành. Nền khoa học và công nghệ ở miền Bắc nước ta đã phát triển một bước, trình độ không thua kém các nước trong vùng, và có đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và cuộc đấu tranh chống lại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc.

Sau khi đất nước được thống nhất năm 1975, lực lượng khoa học và công nghệ cả nước được bổ sung, tăng cường đáng kể, mở rộng quan hệ hợp tác với rất nhiều nước trên thế giới. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn tổ chức lại lực lượng khoa học - công nghệ, hướng khoa học - công nghệ phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển đất nước. Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị (năm 1981) là một mốc

quan trọng: chấm dứt thời kỳ hoạt động phân tán, tự phát và mở ra thời kỳ mới - lực lượng khoa học - công nghệ được tổ chức lại và hoạt động theo các chương trình mục tiêu, định hướng vào các mục tiêu ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội. Thế nhưng trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không có thị trường cho khoa học công nghệ, cộng với sự đầu tư rất hạn hẹp của Nhà nước, khoa học công nghệ nước ta chưa phát huy được tiềm năng của mình.

Bắt đầu từ năm 1986, Đại hội VI khởi xướng công cuộc đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, để đưa nền kinh tế nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng và tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các kỳ đại hội tiếp theo đã chỉ ra: Công nghiệp hóa nước ta trong bối cảnh quốc tế mới, không thể lặp lại con đường công nghiệp hóa các nước đi trước, mà phải biết tận dụng những thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, để có thể đi tắt đón đầu. Từ Đại hội VIII đã xác định: Khoa học, giáo dục là quốc sách hàng đầu để thực hiện những nhiệm vụ ấy. Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 26 về phát triển khoa học - công nghệ trong thời kỳ đổi mới, chủ trương xã hội hóa các hoạt động khoa học - công nghệ, vận dụng cơ chế thị trường, tạo động lực và nguồn lực cho phát triển khoa học - công nghệ. Với sự chuyển hướng đó khoa học - công nghệ nước ta có bước phát triển mới.

Đại hội VIII (1996) nhận định nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và khẳng định cần *chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*... để đến năm 2020 đưa nước ta *cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Đại hội nhấn mạnh khoa học - công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.* Ngay sau Đại hội, Ban Chấp hành Trung ương đã ra Nghị quyết Trung ương 2 về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020, nhấn mạnh *sự phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên và bằng khoa học và công nghệ*. Nghị quyết đã đề ra các định hướng cơ bản về phát triển khoa học - công nghệ trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa 1996-2020. Nghị quyết đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp quan trọng, đặc biệt là đổi mới cơ chế, chính sách quản lý kinh tế và khoa học - công nghệ,

tạo sự gắn kết hữu cơ khoa học - công nghệ với sản xuất kinh doanh và đào tạo nhân lực, tạo lập và phát triển thị trường khoa học - công nghệ, tôn vinh và trọng dụng nhân tài, v.v.. Nghị quyết Đại hội IX (năm 2001) đề ra: *"Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt... tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức"* [1]. Đại hội X (năm 2006) xác định mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa "tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[2]; do vậy cần gắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức, cần vận dụng những tri thức mới, thành tựu khoa học công nghệ mới nhất để cịch chuyển nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh hàm lượng tri thức, tạo chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong tất cả các lĩnh vực, nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế. Cùng với Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), các kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khóa IX (năm 2002) và Kết luận của Bộ Chính trị (năm 2009) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 là những văn kiện quan trọng trực tiếp chỉ đạo sự phát triển khoa học công nghệ trong giai đoạn 1996-2020.

Luật Khoa học và Công nghệ đã được thông qua tại kỳ họp thứ bảy Quốc hội khoá X nêu rõ mục tiêu xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý; bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người mới Việt Nam; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chính phủ đã tăng cường đầu tư cho khoa học - công nghệ, ban hành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.25.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.23.

nhiều văn bản quy phạm pháp luật, nhiều kế hoạch, chiến lược, cơ chế, chính sách và chỉ đạo sít sao việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 và Luật Khoa học và Công nghệ. Nhờ đó khoa học và công nghệ Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ, rất đáng mừng.

Tính đến nay, Việt Nam đã có hơn 2,5 triệu người có trình độ đại học và cao đẳng, khoảng 25.000 thạc sĩ, 20.000 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học. Số cán bộ làm công tác nghiên cứu - phát triển ước tính gần 70.000 người. Trình độ cán bộ khoa học của các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học được nâng lên rõ rệt. Trong một số lĩnh vực khoa học tự nhiên, năng lực nghiên cứu của một số nhà khoa học Việt Nam đã đạt mức tiên tiến trong khu vực. Một số công trình toán học, vật lý được đăng tải trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới. Năng lực tiếp thu, làm chủ công nghệ mới, kể cả công nghệ cao trong nhiều lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật của cán bộ khoa học Việt Nam không thua kém các nước. Nhờ chủ động hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, trình độ công nghệ trong nhiều ngành (viễn thông, công nghệ thông tin, hàng không, xây dựng,...) đã có bước tiến nhanh, theo kịp trình độ các nước trong khu vực. Nếu có môi trường thuận lợi và thể chế chính sách tốt, chúng ta có đủ khả năng đuổi kịp các nước.

Cả nước đã có khoảng 1.500 tổ chức khoa học công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế. Hệ thống các tổ chức nghiên cứu - phát triển đã được sắp xếp lại phù hợp với Luật Khoa học và Công nghệ và cơ chế thị trường. Hệ thống ấy bao gồm:

- *Hai trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia* được nhà nước tập trung đầu tư xây dựng: Viện Khoa học tự nhiên và Công nghệ Việt Nam gồm 26 viện với hơn 2.300 cán bộ nghiên cứu, trong đó có gần 100 tiến sĩ khoa học và 500 tiến sĩ; Viện Khoa học xã hội Việt Nam có 23 viện với gần 1.000 cán bộ nghiên cứu, trong đó có 192 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học. Hai trung tâm này giữ vai trò đầu tàu, nòng cốt trong lực lượng khoa học của cả nước. Tại đây tập trung khá lớn lực lượng cán bộ nghiên cứu có trình độ cao và hạ tầng kỹ thuật quan trọng cho công tác nghiên cứu - phát triển (R&D). Ngoài nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hai trung tâm đang đẩy mạnh công tác đào tạo trên đại học.

- *Các tổ chức nghiên cứu - phát triển trọng điểm thuộc các bộ và tỉnh, thành*

- *Các tổ chức nghiên cứu - phát triển trọng điểm thuộc các bộ và tỉnh, thành phố* thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.

- *Các tổ chức nghiên cứu phát triển khác* được thành lập và hoạt động theo cơ chế tự trang trải kinh phí theo quy định của pháp luật. Trong số này, có nhiều đơn vị trực thuộc các trường đại học, học viện, các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam. Số lượng các tổ chức nghiên cứu - phát triển này tăng nhanh trong thời gian gần đây (đến nay đã có gần 1.000 tổ chức), minh chứng cho chủ trương đúng đắn về xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ.

Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách cho khoa học và công nghệ đã tăng nhanh và từ năm 2000 duy trì ở mức ổn định là 2% tổng chi ngân sách nhà nước. Tỷ lệ nguồn đầu tư từ xã hội và doanh nghiệp cho hoạt động khoa học công nghệ cũng tăng nhanh, năm 2007 đạt xấp xỉ 43% so với mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ và đến nay ước đạt xấp xỉ mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ. Tuy vậy, tỷ lệ chi cho nghiên cứu - phát triển của các doanh nghiệp mới chỉ đạt chưa đến 0,1% tổng doanh thu (trong khi ở các nước thông thường là 5-6%), đó là do nền kinh tế nước ta vẫn còn mang nặng tàn dư của kinh tế tập trung, các doanh nghiệp chưa nhận thức được đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, đổi mới công nghệ là động lực hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Các cơ sở nghiên cứu - phát triển trọng điểm đã được trang bị nhiều thiết bị khoa học thế hệ mới. Các khu công nghệ cao, các phòng thí nghiệm trọng điểm, các phòng thí nghiệm chuẩn thuộc các lĩnh vực chuyên ngành được hình thành và đi vào hoạt động, bắt đầu phát huy tác dụng. Đã xuất hiện một số doanh nghiệp khoa học và công nghệ thành đạt có tốc độ tăng trưởng cao về doanh thu và lợi nhuận, góp phần hình thành lực lượng sản xuất mới dựa trên khoa học.

Một số cơ sở đã có những hệ thống thiết bị hiện đại không thua kém các nước tiên tiến (ví dụ: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương với hệ thống thiết bị sản xuất các loại vắcxin mới đạt tiêu chuẩn quốc tế; Phòng thí nghiệm công nghệ gen thuộc Viện Công nghệ sinh học...). Trong lĩnh vực

công nghệ sinh học, năng lực nghiên cứu và triển khai của nước ta đã tiến được một bước khá dài và đạt được trình độ tiên tiến của khu vực; trình độ của Việt Nam và Thái Lan ngang nhau, nhưng mức đầu tư của Việt Nam trong một thời gian dài chỉ bằng 1/10 mức đầu tư của Thái Lan.

Các chương trình, đề tài trọng điểm cấp nhà nước trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp những căn cứ khoa học về lý luận và thực tiễn cho việc đổi mới nhận thức và tư duy về con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Nhiều phân tích khoa học và kiến nghị của các chương trình, đề tài đã phục vụ kịp thời cho việc chuẩn bị Văn kiện Đại hội VIII, Đại hội IX, Đại hội X và nhiều Hội nghị Trung ương các khóa, cũng như phương hướng điều chỉnh các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế, phục vụ cải cách hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa...

Đối với lĩnh vực khoa học - công nghệ, một mặt đã tập trung vào phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, vật liệu mới, tự động hoá, cơ khí chế tạo máy,...; mặt khác đã phục vụ đắc lực cho việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất, phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai, nghiên cứu - phát triển công nghệ biển; chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, nâng cao năng lực quốc phòng, an ninh.

Khoảng 3/4 số đề tài, dự án thuộc các chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước được áp dụng vào sản xuất. Việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào hoạt động sản xuất đã góp phần đáng kể phát triển sản xuất, mang lại lợi ích kinh tế to lớn, ước gấp hơn ba lần so với tổng đầu tư cho các chương trình khoa học - công nghệ. Có thể nêu một vài thành tựu nổi bật:

- *Trong lĩnh vực trồng trọt:* tính đến nay đã có 170 giống lúa mới được công nhận, diện tích trồng lúa bằng giống cải tiến lên tới 90%; riêng diện tích lúa lai chiếm khoảng 10% (700-750 nghìn ha). Năng suất lúa bình quân năm 2007 đạt 49,5 tạ/ha, gấp 2,4 lần so với năm 1980; sản lượng lúa gạo tăng gấp đôi, xuất khẩu gạo tăng 300%, trở thành nước xuất khẩu gạo

lớn thứ hai thế giới. Cùng trong thời gian ấy, sản lượng cà phê tăng 11 lần, và nay xuất khẩu cà phê đứng thứ hai thế giới. Về điều và hồ tiêu, nếu năm 1990 Việt Nam chưa có tên trên bản đồ thế giới về xuất khẩu hồ tiêu và điều thì nay đã đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu điều (sản lượng tăng gấp 5 lần) và thứ nhất về xuất khẩu hồ tiêu (sản lượng tăng gấp 5 lần). Về ngô, trên 60% diện tích ngô được gieo trồng bằng các giống mới, năng suất cao (khoảng 3,5-4,5 tấn/ha/vụ). Các giống ngô lai của ta chất lượng không thua kém ngô lai nhập khẩu mà giá chỉ bằng khoảng 1/2. Sản lượng ngô năm 2007 tăng gấp 7 lần so với năm 1985.

- *Lĩnh vực thuỷ sản:* các kết quả nghiên cứu về sản xuất giống, nuôi trồng và chế biến thủy sản đã đạt trình độ tương đương với thế giới, góp phần quan trọng trong sự tăng trưởng vượt bậc của ngành thủy sản với kim ngạch xuất khẩu năm 2008 đạt 4,5 tỷ USD, tăng 21 lần so với năm 1990 (205 triệu USD). Đó là nhờ chúng ta đã làm chủ được nhiều công nghệ then chốt: công nghệ sản xuất giống nhân tạo, công nghệ nuôi trồng, phòng trừ bệnh hại, thu hoạch cá da trơn, tôm, cua biển, cá song, các loại nhuyễn thể,... đã làm chủ công nghệ sản xuất giống của hơn 60 loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, 40 tỷ tôm giống, 20 tỷ cá giống, 20 triệu cua giống, ốc hương giống mỗi năm.... Năng suất nuôi cá tra đạt 200-400 tấn/ha, nuôi tôm thâm canh đạt từ 4,5 tấn/ha trở lên; tôm he 15-20 tấn/ha.

- *Trong lĩnh vực y tế:* nhờ có khoa học và công nghệ, trình độ y học của nước ta đã từng bước nâng lên ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới. Nổi bật nhất là đầu năm 2003, nước ta đã kịp thời phát hiện, giám sát dịch tễ học và có phác đồ điều trị thành công bệnh viêm đường hô hấp cấp (SARS), đưa Việt Nam trở thành nước đầu tiên trên thế giới khống chế thành công dịch bệnh SARS (theo đánh giá của Tổ chức Y tế thế giới). Nhiều bệnh tật mới phát sinh khác như cúm A/H5N1 cũng được chẩn đoán kịp thời và điều trị có hiệu quả... Đã chủ động sản xuất được 9/10 loại vắcxin phục vụ chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng ngừa nhiều loại bệnh tật. Đã làm chủ được nhiều công nghệ và quy trình kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị như nội soi, siêu âm, chụp cắt lớp, chụp

cộng hưởng từ, các kỹ thuật can thiệp nối mạch để điều trị các bệnh mạch vành tim, mạch máu não, quy trình ghép thận, ghép gan, ghép tim quy trình sử dụng tế bào gốc trong điều trị một số bệnh như ung thư, nhồi máu cơ tim,... với giá thành thấp hơn nhiều so với điều trị ở nước ngoài, mỗi năm tiết kiệm hàng ngàn tỷ đồng.

- *Lĩnh vực điện tử, tin học, viễn thông* là lĩnh vực non trẻ nhưng đã có bước phát triển ngoạn mục: đã tiếp thu, làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến trong phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet; đã phóng thành công và đưa vào sử dụng có hiệu quả vệ tinh nhân tạo Vinasat. Tốc độ tăng trưởng điện thoại, số người sử dụng máy tính, Internet,... đạt 20-40%/năm, thuộc nhóm nước tăng nhanh nhất thế giới. Khoảng 26% số dân cả nước đã sử dụng Internet, ngang mức bình quân của thế giới. Mạng thông tin điện tử quốc gia hình thành, hỗ trợ đắc lực cho việc chỉ đạo, điều hành của Nhà nước, đang từng bước thực hiện chính phủ điện tử, thương mại điện tử, ngân hàng điện tử, giáo dục qua mạng... Công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực. Công nghiệp công nghệ thông tin tăng trưởng khá nhanh, riêng xuất khẩu phần mềm năm 2009 đạt gần 1 tỷ USD.

- *Trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông - vận tải,* với sự đầu tư cho nghiên cứu - phát triển và hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ, nước ta đã làm chủ được nhiều công nghệ tiên tiến, đưa trình độ công nghệ nước ta lên ngang tầm trình độ nhiều nước trong khu vực; chất lượng và tính cạnh tranh sản phẩm đã nâng lên rõ rệt, nhiều mặt hàng đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường thế giới. Đã xây dựng được nhiều công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, công nghệ tiên tiến so sánh được với khu vực (những công trình thuỷ điện, nhiệt điện lớn, những công trình trong các khu công nghiệp, nhà cao tầng, cầu dây văng khẩu độ lớn, hầm Hải Vân, đóng tàu chở hàng với sức chứa hàng trăm nghìn tấn,...).

Có thể nói khoa học và công nghệ nước ta đã có những đóng góp xứng đáng cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước; và cùng với quá trình đổi mới của đất nước, nền khoa học và công nghệ nước ta đã có nhiều đổi mới. Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh: "Khoa học phải từ sản

xuất mà ra và trở lại phục vụ sản xuất"[1], đông đảo cán bộ khoa học nhiều thế hệ đã lăn lộn trong cuộc sống, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc.

Chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, tạo nhu cầu đối với khoa học từ phía sản xuất, tạo lập thị trường khoa học công nghệ và sự gắn kết khoa học - công nghệ - sản xuất kinh doanh - thị trường là một sự chuyển hướng rất cơ bản, rất trọng đại, một cuộc đấu tranh gay gắt về nhận thức, tư duy, phong cách làm việc. Dưới ánh sáng các nghị quyết của Đảng, sự chuyển hướng đó đã thành công bước đầu, đã hình thành về cơ bản hệ thống quản lý mới phù hợp xu thế của thời đại, nhờ đó khoa học và công nghệ có bước tiến nhanh và đạt những thành tựu rất đáng tự hào.

Đã xuất hiện nhiều mô hình tiên tiến về đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ, điển hình là Viện Máy và dụng cụ công nghiệp (IMI): từ một viện nghiên cứu quy mô không lớn, gặp nhiều khó khăn về kinh phí, viện đã có chiến lược đúng, sớm bắt kịp và làm chủ công nghệ số hoá và chủ động chuyển đổi sang cơ chế hoạt động doanh nghiệp. Viện đã phát triển rất nhanh chóng, trở thành một doanh nghiệp khoa học, theo mô hình công ty mẹ - công ty con, bao gồm cả nghiên cứu khoa học, thiết kế, sản xuất, đào tạo. Trong 10 năm qua đã nghiên cứu và sản xuất nhiều dây chuyền thiết bị hiện đại, chất lượng tương đương nhập ngoại mà giá chỉ bằng khoảng 1/2, doanh số hàng năm đạt nhiều nghìn tỷ đồng, nhà nước không phải đầu tư. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội là một cơ sở nghiên cứu - phát triển nhiều tiềm năng sáng tạo, trong đó có Trung tâm an ninh mạng BKIS được cộng đồng công nghệ thông tin thế giới biết đến với sản phẩm phần mềm chống virút đang được sử dụng ở 103 quốc gia; Công ty Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (APP), Công ty Cổ phần dược phẩm Traphaco, Tập đoàn công nghệ FPT, v.v. và rất nhiều doanh nghiệp khác là những doanh nghiệp sinh ra từ sáng chế, từ công nghệ mới, biết dựa vào khoa học và công nghệ để phát triển. Đó là những con chim đầu đàn trên con đường xây dựng và phát triển sự nghiệp đổi mới của nước ta, phù hợp xu thế phát triển dựa trên tri thức.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.78.

Tuy nhiên, công tác quản lý khoa học và công nghệ vẫn còn chịu ảnh hưởng của cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, nền kinh tế chưa thực sự lấy hiệu quả làm đầu, chưa lấy khoa học - công nghệ làm động lực chủ yếu, thị trường khoa học và công nghệ chậm phát triển; nhìn chung, chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa khoa học - công nghệ với giáo dục - đào tạo và sản xuất kinh doanh. Nhà nước thiếu chính sách để thu hút các nhà khoa học giỏi trên thế giới và trí thức Việt kiều về làm việc cho Việt Nam cũng như để các nhà khoa học Việt Nam được làm việc ở các trung tâm khoa học lớn trên thế giới.

Nền khoa học và công nghệ nước ta vẫn chưa rút ngắn được khoảng cách so với các nước xung quanh. Chỉ số đánh giá trình độ công nghệ, tỷ lệ sản phẩm công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, số lượng bằng sáng chế, số lượng tạp chí khoa học kỹ thuật, v.v. đều còn thấp so với các nước trong khu vực.

Bối cảnh quốc tế mới đầy biến động đang đặt ra cho nước ta những thách thức gay gắt đồng thời với những cơ hội lớn không thể bỏ lỡ. Với tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và của nền kinh tế thị trường, lực lượng sản xuất xã hội loài người đang bước lên thang bậc mới, nền kinh tế công nghiệp đang chuyển lên nền kinh tế tri thức. Trong các nền kinh tế phát triển, trên 50% giá trị GDP là do tri thức - tài sản vô hình tạo ra. Tạo ra của cải, nâng cao năng lực cạnh tranh chủ yếu là do sáng tạo ra cái mới (công nghệ, sản phẩm, tri thức quản lý mới,...). Đây không chỉ là cách mạng trong khoa học và kinh tế mà còn là cách mạng trong ý thức, tư duy, trong các khái niệm,... Tình hình đó đòi hỏi nước ta phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa tư duy, nhận thức, tổ chức quản lý, chính sách, thể chế theo hướng hội nhập vào nền kinh tế tri thức toàn cầu, chuyển hướng mạnh sang dựa nhiều hơn vào nguồn vốn tri thức, phát huy mạnh mẽ mọi năng lực sáng tạo. Nước ta không thể rập khuôn theo mô hình công nghiệp hoá cổ điển mà các nước đi trước đã đi, mà phải đi tắt đón đầu bỏ qua các bước phát triển công nghệ trung gian mà các nước đi trước buộc phải đi qua, thực thi chiến lược công nghiệp hoá rút ngắn dựa trên tri thức. Đại hội X của Đảng đã chỉ ra *"đẩy mạnh*

công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức"[1], tức là phát triển kinh tế tri thức ngay trong quá trình công nghiệp hóa, hay nói cách khác đó là công nghiệp hóa dựa trên tri thức (khoa học). Đó là quan điểm, chính sách cơ bản của Đảng ta từ trước tới nay.

Hoạt động chủ yếu nhất trong nền kinh tế tri thức là tạo ra, quảng bá và sử dụng tri thức, biến tri thức thành giá trị. Đó thực chất là nhiệm vụ của khoa học và giáo dục. Các nước còn ở trình độ thấp như nước ta không thể đi thẳng vào nền kinh tế tri thức với cơ cấu như các nước đã phát triển cao, mà phải thực thi chính sách phát triển dựa trên tri thức, biết tiếp thu và làm chủ những tri thức mới nhất và những kinh nghiệm hay trong cách phát triển kinh tế tri thức, sử dụng tri thức và thông tin để nâng cao năng suất, hiệu quả, tính cạnh tranh của nền kinh tế. Chuyển sang chính sách dựa nhiều hơn vào tri thức, vận dụng các phương pháp phát triển kinh tế tri thức, chúng ta có thể giải quyết có hiệu quả đồng thời hai nhiệm vụ: một mặt, giải quyết những vấn đề bức xúc trước mắt như tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, công nghiệp hoá nông thôn; mặt khác, phát triển nhanh có chọn lọc những ngành công nghiệp dựa trên tri thức và công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nanô,...) nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và thúc đẩy nhanh trình độ công nghệ của toàn nền kinh tế, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản của khoa học và công nghệ.

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tăng cường năng lực khoa học - công nghệ quốc gia, chú trọng đặc biệt năng lực nghiên cứu cơ bản, năng lực tiếp thu, làm chủ và tiến tới sáng tạo công nghệ mới. Đồng thời, cần đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và quản lý khoa học công nghệ, phát triển mạnh thị trường khoa học - công nghệ, thiết lập hệ thống đổi mới quốc gia hữu hiệu.

Đổi mới sáng tạo là sự áp dụng những giải pháp mới có hiệu quả hơn trong tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh và trong mọi hoạt động.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.25.

Nguồn gốc của đổi mới là công tác nghiên cứu, sáng tạo. Đổi mới là sử dụng tri thức cho phát triển: nếu không biến đổi tri thức thành sản phẩm mới quá trình mới thì không có đổi mới, không có sự phát triển. *Hệ thống đổi mới sáng tạo của quốc gia* bao gồm các thiết chế, các hệ thống tổ chức ở tầm quốc gia nhằm gắn bó chặt chẽ khoa học, đại học với sản xuất, thúc đẩy việc tạo ra và ứng dụng nhanh chóng các kết quả nghiên cứu sáng tạo để đổi mới sản xuất, phát triển kinh tế. Hệ thống đổi mới cần *chuyển từ mô hình tuyến tính sang mô hình tác động qua lại giữa nhiều yếu tố*, trong đó các yếu tố nghiên cứu triển khai, nỗ lực đổi mới, phân tích thị trường, đa dạng hoá sản phẩm, giúp cho công nhân nâng cao kỹ năng, gắn bó với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Trước mắt cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ chính sách và cơ chế quản lý kinh tế và khoa học - công nghệ, chuyển hướng mạnh sang kinh tế thị trường, tạo lập môi trường kinh doanh sôi động, *thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng*, chống độc quyền, chống bao cấp. Trong một môi trường cạnh tranh lành mạnh,thị trường khoa học - công nghệ sẽ phát triển. Thị trường khoa học - công nghệ đòi hỏi một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ hợp lý bảo đảm được quyền lợi của người sáng tạo, đồng thời làm cho lợi ích của sáng tạo được chia sẻ cho mọi người. Doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong quá trình thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ, nhanh chóng biến tri thức thành giá trị. Doanh nghiệp phải coi hoạt động nghiên cứu - phát triển là nhiệm vụ hàng đầu; tiến hành thường xuyên đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, đổi mới dịch vụ khách hàng. Chuyển mạnh các viện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, và thúc đẩy sự ra đời nhiều doanh nghiệp sáng tạo. Tiến tới xoá bỏ dần ranh giới giữa viện nghiên cứu ứng dụng với doanh nghiệp. Nhà nước có chính sách khuyến khích và tổ chức các hình thức liên kết hợp tác giữa các doanh nghiệp, các đại học, các viện nghiên cứu theo ngành, hoặc nhóm sản phẩm để nhanh chóng hình thành, phát triển những ngành công nghiệp mới có ý nghĩa chiến lược, dựa trên công nghệ cao. Có biện pháp đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu công nghệ cao, có chính sách ưu đãi mạnh mẽ hơn để thu hút đầu tư nước ngoài về công nghệ cao. Phát triển mạnh các dịch vụ tư vấn. Trong hệ thống đổi

mới sáng tạo, các hoạt động dịch vụ tư vấn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc sử dụng tri thức cho phát triển, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trì thức, thực hiện yêu cầu phát triển bền vững.

GS.VS. ĐẶNG HỮU

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

Với việc ra đời của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993, lần đầu tiên các khái niệm cơ bản về bảo vệ môi trường đã được định nghĩa một cách chuẩn xác. Nghĩa vụ, quyền lợi, trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân đã được phân định rõ ràng bằng các quy định pháp luật. Luật Bảo vệ môi trường là bước đột phá quan trọng, đánh dấu sự nhận thức đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề môi trường trước những tác động không tránh khỏi của nền kinh tế thị trường và công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều tổ chức, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới.

Ngày 25 tháng 6 năm 1998, Bộ Chính trị (khoá VIII) đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về "tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Trong Chỉ thị, Bộ Chính trị đã yêu cầu các cấp uỷ đảng chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện mục tiêu ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện suy thoái môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, hoàn thành các nội dung bảo vệ môi trường mà Đại hội VIII của Đảng đã đề ra. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 36-CT/TW.

Lãnh đạo nhiều bộ, ngành, địa phương đã quan tâm hơn đến công tác bảo vệ môi trường, ngày càng có nhận thức đúng đắn hơn về quan điểm phát triển bền vững. Nhận thức của một số doanh nghiệp về sản xuất sạch, về công nghệ không gây ô nhiễm môi trường đã bắt đầu được hình thành; đã có nhiều mô hình về *sản xuất sạch hơn* được thực hiện. Công tác bảo vệ môi trường cũng được sự quan tâm của đông đảo nhân dân. Nhiều phong trào quần chúng được phát động rộng khắp, như phong trào vệ sinh môi trường, Ngày môi trường thế giới (ngày 5 tháng 6), Ngày làm cho

thế giới sạch hơn (22 tháng 9), Tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường (từ ngày 29 tháng 4 đến 6 tháng 5); phong trào xanh - sạch - đẹp, xây dựng làng, ấp, khu phố văn hoá, gia đình văn hoá,...; một số mô hình kinh tế - sinh thái, bảo tồn thiên nhiên cũng đã được nhân dân tự nguyện xây dựng.

Qua 17 năm thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, 12 năm thực hiện Chỉ thị 36-CT/TW, ***công tác bảo vệ môi trường đã đạt nhiều tiến bộ.***

Việc phục hồi và cải thiện môi trường ở một số khu đô thị và khu công nghiệp có tiến bộ. Diện tích đất có rừng che phủ tăng từ 28,8% năm 1997 lên 36,8% vào năm 2004/38,7% năm 2008[1]. Nhiều doanh nghiệp đã cố gắng cải thiện môi trường ở các vùng công nghiệp, vùng xung quanh các nhà máy. Ở một số khu công nghiệp, nhất là các khu công nghiệp mới, đã có quy hoạch và xây dựng các khu xử lý chất thải. Môi trường ở một số đô thị vốn bị ô nhiễm nặng đã được cải thiện đáng kể, ví dụ thành phố Ninh Bình, thị xã Cẩm Phả, thành phố Nha Trang,... ở một số ngành như than, điện, du lịch, công tác bảo vệ môi trường đã góp phần tích cực vào sự phát triển bền vững của ngành. Nhà nước đã có những quy định hỗ trợ, tăng cường công tác bảo vệ môi trường, như quy định cấm sản xuất, buôn bán, vận chuyển pháo và đốt pháo, cấm buôn bán động vật quý hiếm, cấm sử dụng xăng pha chì...

Chính phủ đã chỉ đạo triển khai tích cực kế hoạch quốc gia về ứng cứu sự cố tràn dầu trên biển, kế hoạch hành động khắc phục hậu quả của chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam, kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên phạm vi cả nước.

Việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học ngày càng được quan tâm hơn. Chính phủ đã đưa ra các biện pháp kịp thời để bảo vệ tài nguyên rừng như đóng cửa rừng tự nhiên, giao đất, giao rừng đi đôi với định canh, định cư. Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên và các vườn quốc gia tăng đáng kể. Công tác quản lý tổng

1. Số liệu năm 2008 theo *Niên giám Thống kê 2008*.

hợp nguồn nước theo lưu vực sông được quan tâm, như hình thành các dự án quản lý tổng hợp lưu vực sông Cầu, sông Đồng Nai - Sài Gòn; cảnh báo và kịp thời đề ra một số biện pháp xử lý các hành động khai thác nguồn lợi thủy hải sản có tính huỷ diệt.

Tuy đã đạt được những tiến bộ đáng kể về bảo vệ môi trường, nhưng ***tình trạng môi trường nước ta vẫn rất đáng lo ngại.***

Ô nhiễm môi trường nước: Chất lượng môi trường các lưu vực sông đang bị xuống cấp do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp tại nhiều đô thị, khu công nghiệp chưa được xử lý và thải thẳng ra sông; chỉ khoảng 4,26% lượng nước thải công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra nước rò rỉ từ các bãi rác cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm nghiêm trọng. Lượng chất thải rắn sinh hoạt tại một số thành phố lớn tăng nhanh trong khi năng lực thu gom và xử lý lại rất hạn chế. Môi trường của nhiều đô thị, khu công nghiệp và làng nghề vẫn đang bị ô nhiễm nặng. Hàng năm lượng hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp khoảng 0,5-3,5 kg/ha/vụ, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật và phân khoáng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng gây ra phú dưỡng hoặc nhiễm độc nước.

Ngoài ra, hoạt động của gần 1.500 làng nghề trên cả nước tạo ra một lượng chất thải (nước thải và chất thải rắn) xả vào môi trường một cách bừa bãi, chưa được xử lý nên gây tình trạng ô nhiễm trầm trọng nguồn nước, đặc biệt là các làng nghề làm giấy, giết mổ gia súc, dệt - nhuộm... Việc khai thác nước dưới đất của các hộ gia đình và một số công trình khai thác không được quản lý và quy hoạch cụ thể đã dẫn đến hiện tượng nước dưới đất bị nhiễm mặn ở nhiều nơi. Việc khai thác nước quá mức và không có quy hoạch đã làm cho mực nước dưới đất bị hạ thấp, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Ô nhiễm môi trường nước vùng biển ven bờ và cửa sông ngày càng tăng do hoạt động giao thông vận xả dầu và rác, các cơ sở đóng tàu quy hoạch không hợp lý cũng xả nhiều chất thải rắn, việc vận chuyển các loại hàng lỏng (dầu thô, dầu tinh) dễ xảy ra sự cố... Sản lượng khai thác than, dầu thô, sa khoáng ven biển... tăng nhanh, kèm theo khối lượng chất thải đổ vào biển càng nhiều. Hoạt động du lịch và dịch vụ ngày càng tăng với

lượng chất thải ngày càng lớn cũng gây sức ép lên môi trường biển và ven biển.

Nhìn chung, chất lượng nước ở các vùng biển và ven biển vẫn còn nằm trong tiêu chuẩn cho phép, trừ một số vùng cửa sông và vùng ven biển, nơi có các khu dân cư đô thị tập trung, các cơ sở công nghiệp, các cảng biển. Trong những năm gần đây, các khu công nghiệp tập trung ven biển phát triển rất mạnh, lại thiếu quy hoạch, gây tác động xấu tới môi trường biển. Sự gia tăng hoạt động khai thác hải sản xa bờ đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên sinh vật biển và làm nguy hại đến môi trường biển. Tại nhiều nơi hàm lượng dầu trong nước biển quan trắc được đã cao hơn giới hạn cho phép đối với nước biển dùng cho nuôi trồng thủy sản và bãi tắm.

Ô nhiễm không khí: Nồng độ khí SO_2, CO và NO_2 trung bình ở các đô thị và khu công nghiệp nước ta còn thấp hơn trị số tiêu chuẩn cho phép. Từ sau khi sử dụng xăng không pha chì, không khí ở các đô thị của nước ta không còn bị ô nhiễm chì. Tuy nhiên hầu hết các đô thị nước ta đều bị ô nhiễm bụi, nhiều nơi bị ô nhiễm trầm trọng, tới mức báo động. Nồng độ bụi trung bình trong không khí ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 2-3 lần.

Công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp nước sạch ở đô thị và nông thôn còn bất cập. Mới có 60-70% dân cư đô thị, dưới 40% dân ở nông thôn được cấp nước sạch (mục tiêu nêu trong Chỉ thị 36-CT/TW là 80%). Việc sử dụng bừa bãi hoá chất bảo vệ thực vật đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng dân cư ở cả nông thôn và đô thị.

Ô nhiễm đất: Do sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu lực phân bón thấp, có trên 50% lượng đạm, 50% lượng kali và xấp xỉ 80% lượng lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ còn tồn dư axít đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất, giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng. Hiện nay mặc dù khối lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng ở Việt Nam còn ít, trung bình từ 0,5-1,0kg/ha/năm, tuy nhiên, ở nhiều nơi đã phát hiện dư

lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất. Do chất thải của hoạt động công nghiệp gây ra: hàm lượng kim loại nặng trong đất gần các khu công nghiệp đã tăng lên trong những năm gần đây.

Suy thoái đất: Do chế độ du canh ở vùng đồi núi nước ta sau khi khai phá trồng cây ngắn ngày, chu kỳ đất bỏ hoá để phục hồi độ phì nhiêu bị rút ngắn nên hiện có khoảng 17,7 triệu ha đất dốc bị suy thoái ở các mức độ khác nhau, tầng đất mỏng dần. Diện tích đất tự nhiên đang bị suy giảm về độ phì nhiêu chiếm tới hơn 50%. Nước ta hiện có khoảng 7.055.000ha đất đang chịu tác động mạnh bởi hoang mạc hoá, bao gồm đất trống bị thoái hoá mạnh, đất bị đá ong hoá, đụn cát và bãi cát di động tập trung ở các tỉnh miền Trung, đất bị xói mòn tại Tây Bắc, Tây Nguyên, đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long và đất khô hạn theo mùa hoặc vĩnh viễn tập trung ở Nam Trung Bộ.

Tính đa dạng sinh học: Nước ta là một nước nhiệt đới gió mùa, đa dạng về địa hình, khí hậu, do đó tính đa dạng sinh học rất cao, đặc biệt trong các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và biển; là một trong 25 nước có mức độ đa dạng sinh học cao trên thế giới (chiếm 6,5% số loài hiện có trên thế giới). Rất nhiều loài trong số này là đặc hữu duy nhất ở nước ta hoặc chỉ tìm thấy ở rất ít nơi trên thế giới. Tuy nhiên, đa dạng sinh học của nước ta hiện vẫn đang đối mặt với các nguy cơ suy thoái do nhiều nguyên nhân khác nhau. Hiện nay ở nước ta, 70% số dân có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên đa dạng sinh học, đã có nhiều hoạt động gây suy thoái đa dạng sinh học: khai thác thuỷ sản; khai thác gỗ và các sản phẩm phi gỗ; khai thác và buôn bán các loài động vật hoang dã... Mặt khác, trong khoảng 20 năm gần đây, nhiều loài sinh vật ngoại lai nguy hiểm đã xâm nhập vào nước ta, điển hình là các loài ốc bươu vàng, cây mai dương, bèo Nhật Bản; sự xâm nhập của các loài sinh vật ngoại lai cũng là mối đe dọa tiềm ẩn đối với đa dạng sinh học. Chúng ta vẫn chưa có cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc nhập nội các sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng, các sinh vật lạ xâm lấn.

Hệ sinh thái rừng tự nhiên có nhiều biến động lớn trong hơn nửa thế kỷ qua. Độ che phủ rừng tăng nhưng phần lớn diện tích tăng là rừng trồng, nếu tính về giá trị đa dạng sinh học thì không cao. Hầu hết các vùng

rừng tự nhiên còn lại đều đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Diện tích rừng nguyên sinh chưa bị tác động chỉ còn 0,57 triệu ha tồn tại trong các vùng rừng nhỏ, rời rạc tại các khu vực núi cao của miền Bắc và Tây Nguyên. Đây là mối đe dọa lớn đối với các cấu thành đa dạng sinh học của rừng bao gồm cả các loài thực vật và động vật phụ thuộc vào rừng. Riêng rừng trồng có diện tích trên 2 triệu ha, chiếm tỷ lệ 18% diện tích có rừng; rừng trồng công nghiệp hiện nay mang tính thuần loại về cây trồng cao, do vậy tính đa dạng sinh học thấp.

Đất ngập nước là một trong các hệ sinh thái nhạy cảm và dễ bị đe doạ. Tổng diện tích rừng ngập mặn của cả nước hiện chỉ còn khoảng 155.290 ha, giảm 100.000 ha so với trước năm 1990 và vẫn đang tiếp tục bị thu hẹp nhanh. Các hệ sinh thái đầm phá, các vùng rừng ngập nước và các đồng cỏ cũng đang bị suy thoái nặng nề do bị chuyển thành đất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

Hầu hết các hệ sinh thái biển đều đang bị suy thoái một cách nghiêm trọng do bị khai thác quá mức. Nguồn lợi hải sản suy giảm nhanh: trữ lượng hải sản của Việt Nam năm 2003 là 3.073.000 tấn, giảm 25% so với năm 1990 (4,1 triệu tấn). Nhiều loài tôm, cá kinh tế đã bị giảm sút cả về số lượng lẫn chất lượng, thay vào đó thành phần cá tạp trong sản lượng tăng lên. Danh sách các loài thuỷ hải sản bị đe doạ, có nguy cơ tuyệt chủng tăng từ 15 loài năm 1989, lên 135 loài vào năm 1996. Hầu hết các rạn san hô đang bị đe doạ, trong đó 50% ở mức bị đe doạ cao và 17% ở mức bị đe doạ rất cao. Khai thác quá mức đang bị đánh giá là mối đe dọa lớn cho khoảng một nửa số rạn san hô. Có nhiều nơi độ phủ giảm đến trên 30%. Ngoài ra, các hệ sinh thái biển còn bị đe dọa nặng nề bởi ô nhiễm chất thải, lắng đọng trầm tích và ô nhiễm dầu tràn.

Hiện nay, nguồn gen (cây trồng, vật nuôi và cây thuốc) đang được các cơ quan, tổ chức trong nước, quốc tế nghiên cứu, thu thập, khai thác và phát triển thành thương phẩm có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, trong phần lớn trường hợp, chưa có sự chia sẻ lợi ích giữa người sở hữu và người khai thác, sử dụng nguồn gen, cũng như chia sẻ một phần lợi nhuận thu được để góp phần duy trì và phát triển tài nguyên.

Tri thức bản địa ở nước ta rất phong phú. Tri thức bản địa đã được

thừa nhận như một nguồn tài nguyên quan trọng không kém các nguồn tài nguyên hữu hình khác. Tuy nhiên, tri thức bản địa hiện cũng đang bị mất mát nhiều theo thời gian do chưa ý thức được tầm quan trọng của nguồn tài nguyên này. Ngoài ra, cũng như nguồn gen, việc chia sẻ lợi ích giữa người sở hữu và người khai thác, sử dụng tri thức bản địa không phải lúc nào cũng được thực hiện một cách công bằng. Để bảo tồn tri thức bản địa cần có sự phối hợp giữa người dân, nhà nước và các nhà khoa học. Việc xây dựng các chính sách khai thác, phát triển và chia sẻ lợi ích nguồn gen và tri thức bản địa chưa được quan tâm đúng mức.

Sự cố môi trường (giông bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, sạt lở bờ biển và bờ sông,...) gia tăng về quy mô và cường độ đã gây thiệt hại lớn về môi trường, về người và của. Các sự cố môi trường như tràn dầu, rò rỉ hoá chất độc hại xảy ra ngày càng nhiều. Hậu quả nặng nề và chưa lường hết được của chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam vẫn còn đó.

Tổ chức quản lý môi trường các cấp còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng[1]. Hệ thống quản lý nhà nước về môi trường chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao; đặc biệt là ở cấp quận, huyện, phường, xã, năng lực rất yếu kém. Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường còn rất hạn chế. Mức đầu tư trung bình của các nước ASEAN cho bảo vệ môi trường trên 1,0% GDP thì nước ta mới chỉ đạt khoảng 0,1%.

Còn nhiều ngành, địa phương, doanh nghiệp thiên về xu hướng tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà ít quan tâm việc bảo vệ môi trường. Một số cấp uỷ đảng, chính quyền chưa chú ý đúng mức vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình lập chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Bước vào giai đoạn mới đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nước ta đang đối mặt với những thách thức gay gắt về môi trường. Các vấn đề môi trường toàn cầu vẫn đang diễn biến theo chiều hướng phức

---

1. Ở nước ta hiện chỉ có khoảng ba cán bộ quản lý môi trường trên 1 triệu dân, còn các nước ASEAN trung bình là 70 cán bộ.

tạp: sự biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ôzôn, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học, mất cân bằng sinh thái,... tiếp tục gia tăng; sự cố môi trường xảy ra với tần suất ngày càng cao gây nên những tổn thất nặng nề về kinh tế. Mặt khác, các nước phát triển đang tìm cách chuyển dịch công nghệ lạc hậu và các chất thải nguy hại sang các nước đang phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau,... Trong nước, sự gia tăng số dân và đói nghèo tiếp tục gây áp lực đối với môi trường, trong khi tài nguyên đất, tài nguyên nước và các dạng tài nguyên khác có xu thế suy giảm.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh: *"phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường"* [1].

Ngày 17 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Ngày 15 tháng 11 năm 2004, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về "bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Nghị quyết đã nhấn mạnh *các quan điểm:*

- Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế;

- Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa phương;

- Bảo vệ môi trường là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hóa, đạo đức, là tiêu

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.25.

chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của cha ông ta;

- Bảo vệ môi trường phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống;

- Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Nghị quyết đã đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về bảo vệ môi trường cho đến năm 2010:

Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; khắc phục tình trạng suy thoái môi trường; cải thiện, bảo đảm chất lượng môi trường nước ta ở mức khá trong khu vực; khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; giữ gìn và bảo vệ các hệ sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững đất nước và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường ở những nơi bị ô nhiễm và suy thoái, thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường và cung cấp nước sạch. Phát triển công nghệ sạch thân thiện với môi trường, đẩy mạnh việc sử dụng năng lượng mới và năng lượng tái tạo, áp dụng các phương pháp không dùng hoá chất trong phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi. Phát triển các công nghệ tái chế chất thải. Tạo lập môi trường pháp lý để các cá nhân, tổ chức, nhất là các hội và cộng đồng tham gia, đóng góp công sức, tư vấn, thẩm định, giám sát việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật và các hoạt động về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia xây dựng thực hiện các

mô hình sản xuất thân thiện môi trường, xanh - sạch - đẹp, tự quản về môi trường, các dịch vụ xử lý, tái chế chất thải, cải thiện môi trường. Chú trọng xây dựng và thực hiện các quy ước, hương ước, cam kết về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư. Xây dựng và phát triển các phong trào quần chúng về môi trường, chú trọng lực lượng phụ nữ, thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên; có các hình thức khen thưởng kịp thời trong công tác bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, áp dụng các biện pháp cưỡng chế, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Quy định thời hạn xử lý triệt để ô nhiễm hoặc di dời đối với cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Nhanh chóng áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, trước hết là thuế, phí, lệ phí... Đưa chi phí bảo vệ môi trường vào giá thành sản phẩm, thực hiện nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền", "người hưởng lợi từ môi trường phải chi trả".

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quận, huyện, phường, xã. Tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế, các cam kết, các chương trình, dự án khu vực và quốc tế về bảo vệ môi trường phù hợp với lợi ích quốc gia.

Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đòi hỏi phải thay đổi từ thói quen, nếp nghĩ đến hành động của từng người, cộng đồng, của từng quốc gia và toàn thế giới. Thành công của công tác bảo vệ môi trường là giải quyết tốt hàng loạt mâu thuẫn giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, cục bộ và tổng thể.

Văn hoá môi trường là tổng hợp những tri thức, giá trị, chuẩn mực, biểu trưng về việc khai thác tài nguyên và ứng xử với môi trường của con người được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tương tác với tự nhiên. Văn hoá môi trường thể hiện trước hết ở tâm lý của xã hội, thái độ ứng xử, niềm tin, tình cảm của cộng đồng và người dân đối với bảo vệ môi trường, làm cho tình cảm của mọi người dân đối với môi trường thực sự trở thành thói quen, nếp sống hàng ngày của mỗi người. Do vậy, văn hoá và đạo đức môi trường là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh trong thời đại mới. Bảo vệ môi trường đồng thời góp phần giữ gìn và phát

huy bản sắc văn hoá của dân tộc, góp phần phát triển thể chất, phát triển giống nòi.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và sự hình thành nền kinh tế tri thức toàn cầu đang tạo tiền đề cho nhân loại giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu, những mục tiêu thiên niên kỷ mà Hội nghị thượng đỉnh Giôhannexbuốc về môi trường thế giới năm 2002 đã đề ra. Con đường công nghiệp hoá cổ điển mà các nước đi trước trải qua đã gây những hậu quả hết sức nghiêm trọng cho môi trường sống của nhân loại ngày nay; các nước đi sau như nước ta không thể lặp lại con đường ấy được mà phải thực thi *chiến lược công nghiệp hoá* dựa trên tri thức, tức là dựa nhiều hơn vào công nghệ mới, tri thức quản lý mới, ít sử dụng tài nguyên, năng lượng. Chỉ có đi theo hướng đó mới có thể giải quyết một cách cơ bản vấn đề môi trường, bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững.

GS. VS. ĐẶNG HỮU



Thông tin đại chúng

BÁO CHÍ, XUẤT BẢN

BÁO CHÍ

Chức năng nhiệm vụ

Báo chí có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Thông tin trung thực về tình hình trong nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của nhân dân;

- Tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần ổn định chính trị, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa lành mạnh của nhân dân, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

- Phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân;

- Phát huy, nêu gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác;

- Góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam;

- Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc; tham gia vào sự nghiệp vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Cơ cấu tổ chức

Hệ thống báo chí nước ta bao gồm các loại hình: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, được phân bổ như sau:

Trung ương

- Bộ, cơ quan ngang bộ có một tờ báo và một tạp chí.

- Cơ quan thuộc Chính phủ có một tạp chí.

- Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam thực hiện theo cơ chế của cơ quan báo chí.

- Quân khu, quân chủng có một tờ báo hoặc một tạp chí.

- Tổng cục thuộc bộ và tương đương có một tạp chí.

- Học viện, viện nghiên cứu, Đại học quốc gia, đại học khu vực, các trường đại học, bệnh viện công lập có một tạp chí.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Mô hình báo chí được xây dựng như sau:

- Mỗi tỉnh, mỗi thành phố trực thuộc Trung ương có một tờ báo thuộc Đảng bộ tỉnh; một tạp chí thuộc Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh.

- Một số tỉnh, thành phố có vai trò, vị trí là trung tâm kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, du lịch trong vùng có thể xuất bản tạp chí kinh tế, khoa học - công nghệ, lao động - việc làm và văn hóa - du lịch. Riêng thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có sự điều chỉnh số lượng phù hợp với thực tế phát triển.

Tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội nghề nghiệp, xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương.

- Mỗi tổ chức chính trị - xã hội có một tờ báo và một tạp chí.

- Mỗi tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp có một tạp chí.

- Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật, Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật có một tờ báo trực thuộc Liên hiệp và một số tạp chí của các hội thành viên. Hội Nhà báo Việt Nam có một tờ báo và một tạp chí.

- Mỗi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có một tạp chí.

Tập đoàn kinh tế, tổng công ty

- Tập đoàn kinh tế, tổng công ty mà Nhà nước nắm giữ vốn sở hữu từ 51% trở lên có một tạp chí.

- Tập đoàn kinh tế, tổng công ty mà Nhà nước nắm giữ vốn sở hữu dưới 51% thì phải giải thể cơ quan báo chí thuộc quyền hoặc chuyển đổi cơ quan chủ quản theo đúng quy định của Luật Báo chí.

Tổ chức tôn giáo

- Mỗi tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận được phép xuất bản một tạp chí.

Xây dựng tập đoàn báo chí: Lựa chọn một số cơ quan báo chí có đủ điều kiện và tiềm lực tài chính mạnh, thí điểm xây dựng tập đoàn báo chí.

Các loại hình báo chí

Báo in

Báo in bao gồm các loại sau:

- Báo hàng ngày: là những tờ phát hành mỗi ngày một kỳ vào buổi sáng hoặc buổi chiều.

- Báo một số kỳ trong tuần: là những tờ báo phát hành từ hai, ba, bốn kỳ trong tuần.

- Tuần báo: là những tờ báo xuất bản một kỳ/một tuần, số hàng tuần của các cơ quan báo chí.

- Báo nửa tháng hay một tháng một kỳ: chủ yếu là những ấn phẩm phụ xuất bản giữa tháng hoặc cuối tháng của các tờ báo hàng ngày, các tờ báo nhiều kỳ, một số kỳ trong tuần hoặc tuần báo.

- Tạp chí: đây là những ấn phẩm định kỳ có nội dung chuyên sâu vào một hay một số vấn đề, lĩnh vực đời sống xã hội, khoa học, kỹ thuật. Định kỳ xuất bản của tạp chí có thể là một tuần, nửa tháng, một tháng, hai tháng. Cũng có tạp chí xuất bản ba, bốn, năm hoặc sáu tháng một kỳ. Hiện cả nước có trên 531 tạp chí các loại.

Đến nay cả nước có 706 cơ quan báo chí với gần 900 ấn phẩm báo chí và hơn 1.000 bản tin. Có 5 cơ quan báo chí với 14 ấn phẩm phục vụ thiếu nhi, 10 cơ quan báo chí với 20 ấn phẩm dành cho phụ nữ, 8 cơ quan báo chí với 34 ấn phẩm phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, 20 cơ quan báo chí với 41 ấn phẩm bằng tiếng nước ngoài.

Hàng năm có khoảng 800 triệu bản báo được phát hành, bình quân 8,5 bản báo/người/năm. Hầu hết các trung tâm tỉnh lỵ đều được đọc báo phát hành trong ngày.

Báo nói (chương trình phát thanh)

Hiện nay, hệ thống phát thanh nước ta gồm hàng trăm đài phát sóng, trong đó:

Đài Tiếng nói Việt Nam giữ vai trò là đài phát thanh quốc gia, trực thuộc Chính phủ. Đài Tiếng nói Việt Nam, có 6 hệ chương trình là VOV1, VOV2, VOV3, VOV4, VOV5 (VOV5: hệ phát sóng đối ngoại) và VOV6 (kênh dành cho người Việt Nam và người nước ngoài ở nước ngoài); VOVTV (đang phát thử nghiệm). Ngoài ra, Đài còn có báo điện tử VOVNews, báo Tiếng nói Việt Nam. Ngày 18 tháng 5 năm 2009, kênh VOV-Giao thông được phát sóng tại hai thành phố lớn: Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tổng thời lượng phát sóng hơn 200 giờ/ngày với hơn 200 chương trình phát thanh.

Tỷ lệ phủ sóng quốc gia là 99%; 5 cơ quan thường trú trong nước; 6 cơ quan thường trú nước ngoài (đang mở thêm ở Lào và Campuchia). Đài Tiếng nói Việt Nam có 50 đài phát sóng với tổng công suất phát sóng là 72.000 kw. Đài cũng tổ chức phát sóng 12 chương trình phát thanh bằng 12 thứ tiếng dân tộc.

Hệ thống phát thanh địa phương gồm 64 đài ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cấp huyện có 606 đài phát thanh, truyền thanh, trong đó có 288 đài phát sóng FM.

Báo hình (chương trình truyền hình)

Đài Truyền hình Việt Nam giữ vai trò là đài truyền hình quốc gia, trực thuộc Chính phủ. Hiện nay có sáu kênh riêng biệt: VTV1 (thời sự chính trị - tổng hợp), VTV2 (khoa học - giáo dục), VTV3 (văn hóa, thể thao, giải trí và thông tin, kinh tế), VTV4 (thông tin đối ngoại và phục vụ cho người Việt Nam ở nước ngoài) và VTV5 (chương trình tiếng dân tộc), VTV6 (kênh truyền hình dành cho thanh, thiếu niên). Quy mô truyền hình ngày càng được mở rộng. Đài Truyền hình Việt Nam còn có hai hệ thống truyền hình cáp(VCTV và SCTV), một hệ thống truyền hình kỹ thuật số (DTH). Sóng truyền hình đã tới được nhiều vùng sâu, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Các địa phương: trừ tỉnh Phú Yên chưa có đài truyền hình, 62 tỉnh, thành phố đều có Đài Phát thanh - Truyền hình trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh có đài truyền hình và đài phát thanh riêng.

Báo điện tử (thực hiện trên mạng thông tin máy tính)

Đây là loại hình báo chí mới ra đời ở nước ta từ năm 1997 nhưng có tốc độ phát triển nhanh. Năm 1997 chỉ có tạp chí *Quê hương* là báo điện tử, đến nay cả nước đã có 32 báo, tạp chí điện tử; 185 trang tin điện tử của các cơ quan báo chí.

Báo điện tử có tác dụng và tiện ích hơn hẳn các loại hình báo chí truyền thống, dung lượng thông tin lớn, tương tác thông tin nhanh, phát hành không bị trở ngại về không gian, thời gian, biên giới quốc gia, góp phần quan trọng vào việc phổ biến, tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, mở rộng hiệu quả thông tin đối ngoại.

Với tốc độ tăng trưởng viễn thông Internet cao nhất trong khu vực ASEAN, bình quân là 32,5%/năm, hiện nay nước ta có khoảng 23 triệu người, chiếm tỷ lệ 26% số dân sử dụng Internet. Người sử dụng Internet có thể truy cập, khai thác thông tin từ báo chí điện tử qua mạng điện thoại ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Nhiều báo điện tử có số lần truy cập mỗi ngày hơn một triệu lượt.

Vai trò của báo chí đối với xã hội

Là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu, báo chí giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống xã hội, là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, các tổ chức xã hội và là diễn đàn của nhân dân.

Báo chí thông tin trung thực về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới, là phương tiện quan trọng đưa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với nhân dân, góp phần hình thành dư luận xã hội lành mạnh, tăng cường sự đoàn kết nhất trí về tư tưởng, chính trị, tinh thần trong nhân dân.

Báo chí là lực lượng xung kích trong cuộc đấu tranh phê phán quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng và mục tiêu phấn đấu của Đảng, của nhân dân ta là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Báo chí tích cực giới thiệu nhân tố mới, người tốt, việc tốt, đấu tranh phê phán các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, góp phần làm lành mạnh

và dân chủ hoá đời sống xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ.

Báo chí tích cực góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp, bản sắc và tinh hoa văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, làm giàu có và nâng cao thêm nhận thức, tình cảm, tri thức của nhân dân.

Báo chí là cầu nối đưa thông tin trong nước đến với đồng bào Việt Nam sống xa Tổ quốc, giới thiệu với các dân tộc và bạn bè trên thế giới đất nước, con người Việt Nam, tạo thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ giao lưu, hội nhập quốc tế, tăng cường sự hợp tác và hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và bạn bè trên thế giới.

XUẤT BẢN

Chức năng nhiệm vụ

Hoạt động xuất bản thuộc lĩnh vực văn hoá, tư tưởng thông qua việc sản xuất, phổ biến những xuất bản phẩm đến nhiều người nhằm giới thiệu tri thức thuộc các lĩnh vực của đời sống xã hội, giá trị văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam, mở rộng giao lưu văn hoá với các nước, phát triển kinh tế - xã hội, đấu tranh chống mọi tư tưởng và hành vi làm tổn hại lợi ích quốc gia, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Cơ cấu tổ chức

Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành.

Đối tượng được thành lập nhà xuất bản là các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức khác do Chính phủ quy định có đủ điều kiện theo quy định của Luật Xuất bản.

Cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật Xuất bản đều có thể được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

Cá nhân, tổ chức kinh doanh xuất bản phẩm được tổ chức phát hành

xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng chỉ có doanh nghiệp nhà nước có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm.

Việc cấp giấy phép hoạt động in và phát hành xuất bản phẩm (trừ nhập khẩu xuất bản phẩm) có sự phân cấp quản lý giữa trung ương và cấp tỉnh.

Lực lượng lao động của toàn ngành được bố trí như sau: trong lĩnh vực xuất bản là 5.436 người, trong đó lực lượng biên tập viên là 1.166 người; trong lĩnh vực in là 18.322 người, trong đó lao động trực tiếp sản xuất là 14.782 người; trong lĩnh vực phát hành sách là 8.750 người.

Lĩnh vực xuất bản

Cả nước hiện có 60 nhà xuất bản, trong đó một số nhà xuất bản mới được thành lập trong những năm đổi mới, chủ yếu là các nhà xuất bản chuyên ngành của các bộ, ngành ở Trung ương, các trường đại học. Phần lớn các nhà xuất bản thích nghi tốt với cơ chế mới, vừa bảo đảm chức năng văn hóa, tư tưởng, vừa đứng vững và phát triển trong cơ chế thị trường.

Số lượng sách xuất bản liên tục tăng: năm 1986 xuất bản được 2.285 đầu sách với 59,587 triệu bản thì đến năm 2003 đã xuất bản được 18.641 đầu sách với 243,83 triệu bản, tăng 8,2 lần về đầu sách và 4,1 lần về số bản sách so với năm 1986; mức hưởng thụ bình quân đầu người năm 1986 mới đạt 0,8 bản sách/người/năm, đến năm 2004 đã đạt 3,6 bản sách/người/năm.

Trong năm năm (2005-2009) tốc độ phát triển của toàn ngành không ngừng tăng. Năm 2005 với 52 nhà xuất bản đã xuất bản được 20.191 đầu sách, 249,205 triệu bản; đến năm 2009 với 60 nhà xuất bản đã xuất bản được 24.589 đầu sách, 273,538 triệu bản, tăng 21,8% về số đầu sách, 9,7% về lượng bản so với năm 2005, mức hưởng thụ bình quân 3,4 bản/người/năm.

Cơ cấu đề tài giữa các mảng sách có sự phát triển hợp lý. Nhiều bộ sách có giá trị cao, các công trình nghiên cứu về chính trị, văn hóa - xã hội, khoa học công nghệ, quản lý kinh tế, v.v. đã được xuất bản, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của đất nước.

Lĩnh vực in

Cả nước hiện có hơn 1.200 cơ sở in, được tổ chức, hoạt động theo các

loại hình khác nhau, trong đó có 56 đơn vị là doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần, 76 cơ sở in sự nghiệp công lập, số còn lại là cơ sở in tập thể, tư nhân và các cơ sở in có vốn đầu tư nước ngoài. Một số cơ sở in đã tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp. Các cơ sở in bao bì, in lưới tăng mạnh.

Nhiều cơ sở in đã được trang bị dây chuyền in hiện đại, trong đó có máy in offset nhiều màu tờ rời và máy in cuộn thế hệ mới nhất; hệ thống thiết bị chế bản và dây chuyền đóng sách bằng keo dán tổng hợp tương đối hiện đại. Nhà nước đã tạo điều kiện hỗ trợ hai trung tâm in là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đồng bộ hóa công nghệ in offset, có tác dụng thúc đẩy ngành in cả nước phát triển nhanh chóng.

Toàn ngành in hiện có 40 hệ thống in chế bản điện tử kỹ thuật cao tập trung tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các điểm in Nghệ An, Đà Nẵng, Cần Thơ, đáp ứng hầu hết nhu cầu chế bản của cả nước. Phương pháp in ống đồng, in flexo trên các thiết bị hiện đại đã có bước phát triển đáng kể.

Bước vào thời kỳ đổi mới, sản lượng sản phẩm ngành in tăng bình quân hơn 10%/năm. Năm 2005 đạt 542 tỷ trang in, năm 2009 đạt 798 tỷ trang in, chưa tính sản lượng của các cơ sở in bao bì trên các vật liệu không phải là giấy, trong đó tỷ trọng trang in sách và báo chiếm 30-35%. Chất lượng các sản phẩm in ngày càng cao. Sách, đặc biệt là sách giáo khoa và báo chí được in nhiều màu với chất lượng cao. Sách bìa cứng từ chỗ chưa đến 1% nay đã đạt khoảng 8% tổng số sách xuất bản hàng năm.

Lĩnh vực phát hành

Hoạt động phát hành sách phát triển nhanh chóng, hình thành một thị trường xuất bản phẩm thống nhất có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế với các kênh phát hành như sau:

Phát hành sách thuộc ngành Văn hóa - Thông tin: 58 đơn vị

Phát hành sách thuộc ngành Giáo dục - Đào tạo: 63 đơn vị

Phát hành sách Quân đội: một đơn vị

Phát hành sách thuộc các thành phần kinh tế khác: 13.500 đơn vị

Trong đó, hệ thống phát hành sách của ngành Văn hoá - Thông tin gồm: Tổng Công ty Sách Việt Nam, 58 công ty phát hành sách tỉnh, thành

phố, trong đó có một số công ty sáp nhập cả các lĩnh vực như chiếu bóng, du lịch, cung ứng vật tư, in...; một công ty chuyên xuất nhập khẩu sách báo, sáu công ty được bổ sung chức năng nhập khẩu xuất bản phẩm, 70 công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các thành phần kinh tế khác..

Cùng với việc chuyển đổi cơ chế hoạt động, các đơn vị phát hành sách đã chủ động đổi mới phương thức phát hành, đầu tư xây dựng mạng lưới phát hành đến cơ sở. Nhiều trung tâm sách, siêu thị sách hiện đại được xây dựng tại các địa phương. Hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển mạnh, bảo đảm kinh doanh có lãi để đầu tư phát triển. Năm 1996, tổng doanh thu của toàn ngành phát hành là 420,2 tỷ đồng, kim ngạch xuất - nhập khẩu là 2,3 triệu USD. Đến năm 2003, tổng doanh thu của toàn ngành đạt 1.047 tỷ đồng, kim ngạch xuất - nhập khẩu đạt 7,56 triệu USD.

Vai trò đối với xã hội

Thông qua việc sản xuất và phổ biến các xuất bản phẩm, hoạt động xuất bản cung cấp cho nhân dân một khối lượng kiến thức, thông tin to lớn về nhiều lĩnh vực, góp phần nâng cao dân trí và đời sống tinh thần cho nhân dân, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Là công cụ sắc bén trên mặt trận văn hoá tư tưởng, hoạt động xuất bản phục vụ đắc lực công tác tư tưởng, văn hóa của Đảng và Nhà nước ta, khẳng định nền tảng tư tưởng của nhà nước ta là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hoạt động xuất bản tích cực tham gia đấu tranh chống mọi tư tưởng và hành vi làm tổn hại lợi ích quốc gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước.

Hoạt động xuất bản có vai trò quan trọng trong việc giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới, mở rộng giao lưu văn hoá với các nước, góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đối ngoại của Đảng và Nhà nước và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

ĐỖ QUÝ DOÃN

Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

Thư viện

	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Số thư viện	**642**	**670**	**675**	**679**	**686**	**707**
Thư viện trung ương	1	1	1	1	1	1
Thư viện tỉnh, thành phố	61	64	64	64	64	64
Thư viện quận, huyện, thị xã	562	594	598	599	606	626
Thư viện thiếu nhi	18	11	12	15	15	16
Số sách trong thư viện	**15.564**	**18.766**	**19.764**	**20.027**	**21.092**	**21.669**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Thư viện	**99,5**	**101,4**	**100,7**	**100,6**	**101,0**	**103,1**
Thư viện trung ương		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thư viện tỉnh, thành phố	100,0	104,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Thư viện quận, huyện, thị xã	99,8	101,2	100,7	100,2	101,2	103,3
Thư viện thiếu nhi	105,9	91,7	109,1	125,0	100,0	106,7
Sách trong thư viện	91,2	115,3	105,3	101,3	10,53	102,7

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
SÁCH						
Đầu sách	**9.487**	**14.059**	**14.648**	**17.800**	**20.149**	**26.609**
Triệu bản	**177,6**	**222,8**	**206,6**	**252,4**	**229,9**	**276,4**
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương						
Đầu sách	6.395	9.755	10.122	13.350	15.827	21.288
Triệu bản	164,3	206,4	193,9	235,5	213,9	255,7
Địa phương						
Đầu sách	3.092	4.304	4.526	4.450	4.322	5.321
Triệu bản	13,3	16,4	12,7	16,9	16,0	20,7
Phân theo loại sách						
Sách quốc văn						
Đầu sách	9.403	13.934	14.519	13.405	14.521	19.691
Triệu bản	177,1	222,0	205,7	226,5	210,4	248,8
Trong đó:						
Sách giáo khoa						
Đầu sách	3.614	4.872	4.922	5.214	5.634	7.679
Triệu bản	160,4	201,7	186,6	192,5	178,6	203,0
Sách khoa học xã hội						
Đầu sách	1.086	1.968	1.987	1.592	1.728	2.166
Nghìn bản	2.500	4.012	3.759	3.872	4.122	5.976
Sách kỹ thuật						
Đầu sách	1.526	2.495	3.021	2.240	2.453	3.347
Nghìn bản	2.710	3.944	3.762	7.193	8.056	12.449
Sách thiếu nhi						
Đầu sách	1.480	2.240	2.261	1.965	2.294	3.151
Nghìn bản	9.000	9.218	8.656	14.072	11.635	15.435
Sách văn học						
Đầu sách	1.697	2.359	2.328	2.394	2.412	3.348
Nghìn bản	2.512	3.116	2.982	8.825	8.032	11.901
Sách ngoại văn						
Đầu sách	84	125	129	4.395	5.628	6.918
Nghìn bản	524	864	852	25.946	19.499	27.645
VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản)	**22.800**	**28.054**	**27.230**	**34.670**	**35.510**	**37.286**
BÁO VÀ TẠP CHÍ (Triệu bản)	**580,0**	**653,4**	**669,7**	**989,3**	**991,3**	**1.063,5**

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
SÁCH						
Đầu sách	**93,6**	**104,0**	**104,2**	**121,5**	**113,2**	**132,1**
Bản	**92,6**	**102,5**	**92,7**	**122,2**	**91,1**	**120,2**
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương						
Đầu sách	92,4	102,0	103,8	131,9	118,6	134,5
Bản	100	104,1	94,0	121,4	90,9	119,5
Địa phương						
Đầu sách	105,5	108,8	105,2	98,3	97,1	123,1
Bản	48,5	85,9	77,4	133,4	94,5	129,4
Phân theo loại sách						
Sách quốc văn						
Đầu sách	96,3	103,9	104,2	92,3	108,3	135,6
Bản	92,6	102,5	92,7	110,1	92,9	118,3
Trong đó:						
Sách giáo khoa						
Đầu sách	103,9	93,4	101,0	105,9	108,1	136,3
Bản	92,4	106,0	92,5	103,2	92,8	113,7
Sách khoa học xã hội						
Đầu sách	120,4	123,6	101,0	80,1	108,5	125,3
Bản	90,8	95,8	93,7	103,0	106,5	145,0
Sách kỹ thuật						
Đầu sách	107	111,4	121,1	74,1	109,5	136,4
Bản	96	80,6	95,4	191,2	112,0	154,5
Sách thiếu nhi						
Đầu sách	122,1	114,0	100,9	86,9	116,7	137,4
Bản	102,4	95,8	93,9	162,6	82,7	132,7
Sách văn học						
Đầu sách	61,8	98,5	98,7	102,8	100,8	138,8
Bản	78,3	42,0	95,7	295,9	91,0	148,2
Sách ngoại văn						
Đầu sách	97,7	113,6	103,2	3.407,0	128,1	122,9
Bản	115,9	84,7	98,6	3.045,3	75,2	141,8
VĂN HÓA PHẨM	**138,2**	**110,4**	**97,1**	**127,3**	**103,4**	**105,0**
BÁO VÀ TẠP CHÍ	**102,8**	**99,7**	**102,5**	**147,7**	**100,2**	**107,3**

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

Tên viết tắt: TTXVN
VNA (tiếng Anh)
Địa chỉ: 5 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
Điện thoại: 04.38252931 - 04.38258363
Website: http://news.vnnet.vn
Fax: 04.38267447

Lịch sử ra đời

Ngày 15 tháng 9 năm 1945, từ Đài Phát sóng Bạch Mai, giữa lòng Thủ đô Hà Nội, Việt Nam Thông tấn xã phát sóng ra quốc tế bản tin đầu tiên truyền tải toàn văn *"Tuyên ngôn độc lập"* lịch sử do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Quảng trường Ba Đình 13 ngày trước đó, cùng danh sách Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bằng ba ngữ: Việt, Anh và Pháp. Ngày 15 tháng 9 năm 1945 được chính thức lấy làm ngày thành lập Việt Nam Thông tấn xã, nay là Thông tấn xã Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử báo chí Việt Nam, một binh chủng thông tin mới, một cơ quan thông tấn nhà nước ra đời.

Trước đó, nước Việt Nam không có hãng thông tấn, tin tức chủ yếu do các hãng tin của Pháp và phương Tây phát ra, thông qua Sở Tuyên truyền báo chí Pháp. Tiền thân của Thông tấn xã Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam là Nha Thông tin Việt Nam thuộc Bộ Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công. Nha Thông tin Việt Nam đã tiếp quản phòng thu tin ở số 6 phố Pierre Pasquier (nay là nhà số 6 phố Điện Biên Phủ) thuộc Sở Tuyên truyền báo chí Pháp và Đài Phát sóng Bạch Mai, Hà Nội. Ngày 23 tháng 8 năm 1945 là ngày làm việc đầu tiên của bộ phận Thông tấn thuộc Nha Thông tin bằng việc thu và khai thác tin của AFP phát đi từ Sài Gòn và Pari.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, do yêu cầu của cách mạng và được sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, ngày 12 tháng 10 năm 1960, bộ phận biệt phái của Việt Nam Thông tấn xã ở Nam Bộ đã đứng ra thành lập Thông tấn xã Giải phóng - cơ quan thông tin chính thức của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Từ chiến khu Dương Minh Châu, bản tin chính thức đầu tiên của Thông tấn xã Giải phóng dưới cái tên Giải phóng xã, phát đối ngoại là LPA, được phát trên sóng điện đi khắp trong nước và thế giới.

Sau ngày đất nước thống nhất, Thông tấn xã Giải phóng hợp nhất với Việt Nam Thông tấn xã. Ngày 12 tháng 5 năm 1977, Việt Nam Thông tấn xã được đổi tên thành Thông tấn xã Việt Nam theo Nghị quyết số 84/UBTVQH của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Thông tấn xã Việt Nam, xác định: "Thông tấn xã Việt Nam là cơ quan sự nghiệp thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng thông tấn nhà nước trong việc phát hành tin, văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước; thu thập thông tin, phổ biến thông tin bằng các loại hình báo chí phục vụ các đối tượng có nhu cầu trong và ngoài nước; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Thông tấn xã Việt Nam theo quy định của pháp luật".

Là cơ quan thông tấn duy nhất của Việt Nam, trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, ngày nay Thông tấn xã Việt Nam đã trở thành một tổ hợp thông tin lớn mạnh, hiện đại, có uy tín ở trong nước, khu vực và trên thế giới với đội ngũ hơn 2.000 cán bộ, phóng viên, biên tập viên, nhân viên kỹ thuật làm việc tại Tổng xã ở Hà Nội, các phân xã tại 63 tỉnh, thành phố trong nước và 27 phân xã đặt tại các nước thuộc năm châu lục trên thế giới. Thông tấn xã Việt Nam là "ngân hàng tin - ảnh" quốc gia, đáp ứng yêu cầu thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng, cung cấp tin tham khảo

(Thông tấn xã Việt Nam là cơ quan báo chí duy nhất của Việt Nam được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin tham khảo) phục vụ các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và phục vụ công tác nghiên cứu, công tác đối ngoại, và thông tin trực tiếp cho độc giả trong và ngoài nước.

Quá trình xây dựng và trưởng thành

Được Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp sáng lập, rèn luyện và dìu dắt, được các thế hệ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước quan tâm sâu sắc, Thông tấn xã Việt Nam luôn luôn trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân, phấn đấu quên mình vì nhiệm vụ chiến lược của Đảng và nhân dân trong các thời kỳ cách mạng.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, tuy vừa mới ra đời, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thô sơ, lực lượng nhân viên ít ỏi, nhưng Thông tấn xã Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn thử thách, theo sát bước tiến quân của các đơn vị quân đội nhân dân anh hùng, luôn có mặt trên các chiến trường và cả trong vùng địch hậu, thu, phát tin, ảnh đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời từ các chiến trường. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, phóng viên Thông tấn xã Việt Nam đã theo sát các hướng tiến công của quân đội ta, thường xuyên bám trận địa, báo cáo kịp thời cho Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tình hình chiến sự và cung cấp thông tin cho các báo, đài. Ngay sau khi kết thúc chiến dịch, phóng viên Thông tấn xã Việt Nam từ mặt trận đã có bài tường thuật gây chấn động dư luận trong nước và quốc tế.

Sau Hiệp định Giơnevơ, từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội, các nhà báo - chiến sĩ thông tấn trở thành lực lượng xung kích phản ánh thông tin về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và phục vụ đắc lực cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Cùng với việc không ngừng xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức, đào tạo đội ngũ làm báo tinh thông nghiệp vụ, Thông tấn xã Việt Nam luôn đi đầu trong việc tuyên truyền về những nhân tố mới xuất hiện trên các mặt trận lao động, sản xuất, học tập, rèn luyện và chiến đấu. Điển hình là những thông tin phát hiện, phản ánh và cổ vũ cho các phong trào thi đua ở Nhà máy cơ khí Duyên Hải và Hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong, phong trào "Ba nhất" trong quân đội, cũng như các phong trào "Ba sẵn

sàng", "Ba đảm đang", "mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt",... hay thông tin về những tấm gương hy sinh quên mình của các chiến sĩ đảo Cồn Cỏ, của anh hùng Nguyễn Viết Xuân "nhằm thẳng quân thù mà bắn", về La Thị Tám "đứng đếm từng loạt bom rơi" bảo đảm thông đường cho xe ra tiền tuyến, về 10 cô gái Ngã ba Đồng Lộc, về Ngô Thị Tuyển vác hòm đạn 98kg tiếp tế cho bộ đội và những nữ dân quân Nam Ngạn - Hàm Rồng...

Dưới bom đạn ác liệt của giặc Mỹ ở miền Bắc cũng như trên các chiến trường miền Nam, Thông tấn xã Việt Nam không một giây phút ngừng thu, phát thông tin, phục vụ các cơ quan thông tin đại chúng và phục vụ sự chỉ đạo chiến lược của Đảng và Nhà nước. Tăng cường cho Thông tấn xã Giải phóng, gần 450 phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên của Thông tấn xã Việt Nam đã vượt Trường Sơn vào khắp các chiến trường B từ Quảng Trị đến Cà Mau, hàng trăm cán bộ, phóng viên, công nhân viên đi chiến trường C, sau đó cả chiến trường K, sát cánh cùng các nhà báo của Thông tấn xã Pathét Lào và Thông tấn xã AKI đưa tin về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân hai nước bạn Lào và Campuchia. Có mặt ở khắp các chiến trường, các hướng tiến quân, các địa bàn chiến lược, những nơi nóng bỏng nhất trong thời điểm quyết định, các phóng viên tin, ảnh của Thông tấn xã Giải phóng và Thông tấn xã Việt Nam đã kịp thời phản ánh tin tức tố cáo những tội ác của Mỹ - ngụy đối với đồng bào ta ở nhà tù Phú Lợi, ở Duy Xuyên, Chợ Được, Vĩnh Trinh cùng các phong trào Đồng khởi, phá ấp chiến lược và phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên các đô thị miền Nam. Sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam,... cũng như chiến công của Quân giải phóng trong cuộc tổng tấn công nổi dậy mùa Xuân 1968 hay cuộc chiến đấu một mất một còn ở Thành cổ Quảng Trị, đều được các bản tin của Thông tấn xã Giải phóng và Thông tấn xã Việt Nam thông tin nhanh ở trong nước và ra quốc tế... Các nhà báo - chiến sĩ theo sát các bước tiến của cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng. Trưa 30 tháng 4 năm 1975, Thông tấn xã Việt Nam báo tin cho nhân dân cả nước và toàn thế giới: Tổng thống ngụy Dương Văn Minh đầu hàng vô điều kiện, miền Nam hoàn toàn giải phóng. Các bức ảnh *"Bác bắt nhịp*

bài ca kết đoàn" và *"Mẹ con ngày gặp mặt"* của Lâm Hồng Long được giải thưởng Hồ Chí Minh, ảnh *"Xe tăng Quân giải phóng húc đổ cánh cổng dinh Độc lập"*,... cùng nhiều bức ảnh có giá trị khác do phóng viên Thông tấn xã Việt Nam chụp đã mãi mãi đi vào lịch sử, trở thành minh chứng cho lịch sử hào hùng thời đại Hồ Chí Minh.

Gần 260 nhà báo và nhân viên kỹ thuật của Thông tấn xã Việt Nam đã hy sinh anh dũng như những chiến sĩ cầm súng trên các chiến trường trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, tương đương 25% tổng số cán bộ nhân viên ngành thông tấn trong thời kỳ chiến tranh và chiếm 4/5 tổng số nhà báo - liệt sĩ của cả nước, chưa kể hàng chục cán bộ, phóng viên khác đã bỏ lại một phần thân thể của mình trên các chiến trường hoặc bị nhiễm chất độc hoá học và chịu đựng suốt đời di chứng của chiến tranh. Người lãnh đạo đầu tiên của Việt Nam Thông tấn xã - đảng viên, trí thức trẻ Trần Kim Xuyến - cũng là nhà báo Việt Nam đầu tiên hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1947). Thành phố Hồ Chí Minh đã lấy tên nhà báo - liệt sĩ Bùi Đình Tuý của Thông tấn xã Việt Nam, đặt cho một con đường và một cây cầu của thành phố mang tên Bác.

Ngay sau khi đất nước thống nhất, trong cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam, phóng viên Thông tấn xã Việt Nam đã có mặt theo các mũi tiến quân, đưa tin, ảnh kịp thời. Một đồng chí ngã xuống ở mặt trận biên giới phía Tây Nam, hai đồng chí hy sinh khi làm nghĩa vụ quốc tế.

Chiến tranh kết thúc, Thông tấn xã Việt Nam bước vào trận tuyến mới: thông tin tuyên truyền phục vụ công cuộc xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa với nhiều hoạt động kinh tế - xã hội phong phú, đa dạng.

Trong thời kỳ đổi mới, Thông tấn xã Việt Nam đã chủ động đổi mới về nội dung thông tin, hình thức hoạt động nghiệp vụ và từng bước hiện đại hoá trang bị kỹ thuật, tạo ra nhiều loại hình thông tin phong phú, đa dạng. Thông tấn xã Việt Nam đã đóng góp tích cực trong việc tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương, quan điểm đổi mới kinh tế đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Tin - ảnh của Thông tấn xã Việt Nam đã phản ánh kịp thời các thành tựu kinh tế, văn hoá, giáo dục,... nhiều gương người tốt việc tốt, những điển hình tiên tiến, các nhân tố mới

trong công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, tài chính ngân hàng, ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát, mở rộng kinh tế đối ngoại, thu hút vốn đầu tư nước ngoài,... Đồng thời, Thông tấn xã Việt Nam còn kiên trì đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, buôn lậu,... để xây dựng xã hội mới, công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng đất nước hoà bình, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Ngoài việc cung cấp thông tin cho bạn đọc qua mạng Internet bằng bốn ngữ: Việt, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Thông tấn xã Việt Nam còn xuất bản 30 loại ấn phẩm thông tin khác nhau với hàng triệu bản tin/năm gồm các bản tin tiếng Việt hàng ngày: Trong nước, Thế giới, Kinh tế, Thông tin Tư liệu (ba số/tuần), cùng với các báo, tạp chí và bản tin chuyên đề: *Tin tức, Thể thao & Văn hóa, Khoa học và công nghệ, Vietnam News, Le Courrier du Vietnam, Vietnam Law & Legal Forum, Báo ảnh Việt Nam, Bản tin ảnh Dân tộc và Miền núi, Khoa học và Công nghệ...*, các tạp chí, sách, ảnh tĩnh, ảnh động, băng, đĩa... được phát hành rộng rãi ở trong nước và nước ngoài.

Đầu năm 2005, lần đầu tiên hai ấn phẩm báo chí đối ngoại bằng tiếng Anh của Thông tấn xã Việt Nam là *Vietnam Pictorial (Báo ảnh Việt Nam)* và *Outlook (Tầm nhìn) - Tạp chí chuyên đề tháng của Vietnam News* - được chính thức đưa vào thư viện của Liên hợp quốc. Công tác tư liệu - dữ kiện thông tin, lưu trữ ảnh quốc gia của Thông tấn xã Việt Nam đóng vai trò đáng kể vào công tác thông tin chung. Trung tâm nghe nhìn sản xuất hàng chục đầu phim tài liệu, thời sự, phóng sự thông tin ảnh động với khoảng 30.000 băng đĩa. Nhà xuất bản Thông tấn xuất bản trên 1.000 đầu sách với hàng chục vạn bản in đã góp tiếng nói chung trên mặt trận thông tin của Việt Nam.

Thông tấn xã Việt Nam đã từng bước điện tử hóa đường liên lạc viễn thông từ các phân xã nước ngoài về Tổng xã ở Hà Nội, từ Tổng xã Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và nhiều địa phương khác; điện tử hóa đường truyền tin từ Tổng xã đến các báo lớn hàng ngày, đài phát thanh, truyền hình và các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ở Trung ương và địa phương, cũng như các đường thông tin liên lạc với hầu hết các hãng thông tấn lớn trong khu vực và

trên thế giới. Hiện nay, toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Thông tấn xã Việt Nam đều được vi tính hóa.

Thông tấn xã Việt Nam hiện có quan hệ hợp tác với 40 hãng thông tấn quốc gia, tổ chức báo chí khu vực và thế giới, là thành viên và Ủy viên Uỷ ban phối hợp của Tổ chức Thông tấn các nước Không liên kết (NANAP), thành viên đồng thời là Uỷ viên Ban Chấp hành Tổ chức các Hãng thông tấn châu Á - Thái Bình Dương (OANA), thành viên của Tổ chức Thông tấn xã các nước ASEAN (ANEX). Việc hợp tác song phương, đa phương bảo đảm cho Thông tấn xã Việt Nam mở rộng tầm hoạt động của mình ra khu vực và quốc tế.

Trải qua 60 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, Thông tấn xã Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước phong tặng các danh hiệu "Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới" và "Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân", tặng thưởng các Huân chương: Sao Vàng, Hồ Chí Minh, Độc lập hạng Nhất, Kháng chiến hạng Nhất, Thành đồng Tổ quốc hạng Nhất, Giải phóng hạng Nhất, Quân công hạng Hai và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Các sản phẩm và dịch vụ thông tin

Các bản tin thời sự: *phát hành qua mạng Internet http://news.vnanet.vn và bản tin in.*

1. Các bản tin ngày

- Tin trong nước
- Tin Thế giới
- Tin Kinh tế Việt Nam và thế giới (trừ chủ nhật)
- Tin tiếng Anh
- Tin tiếng Pháp
- Tin tiếng Tây Ban Nha
- Ảnh thời sự Việt Nam (chú thích tiếng Việt)
- Ảnh thời sự Việt Nam (chú thích tiếng Anh)
- Ảnh quốc tế
- Ảnh chuyên đề

2. Tin tham khảo ngày

- Tóm tắt tin trong nước và thế giới (buổi sáng)
- Tin nhanh
- Tin tham khảo thế giới
- Tài liệu tham khảo đặc biệt
- Tin kinh tế thế giới tham khảo
- Báo cáo tham khảo nội bộ

3. Các bản tin tuần, tháng và quý *(đều phát hành trên Internet và bản in)*

- Kinh tế Việt Nam và thế giới (Chủ nhật)
- Thông tin tư liệu (bản in: thứ ba, năm, bảy - trên mạng: hàng ngày)
- Dư luận thế giới về Việt Nam
- Tin chuyên đề (Tháng)
- Những vấn đề quốc tế
- Bản tin - ảnh hằng tháng Dân tộc và Miền núi (không phát hành trên Internet), bằng các ngữ Việt, Bana, Êđê, Giarai, Khơme, Chăm
- Dân tộc và Miền núi số chuyên đề tháng
- Khoa học và Công nghệ (hàng tuần + chuyên đề tháng)

Các báo và tạp chí

1. *Tin tức* (từ thứ Hai đến thứ Bảy)
2. *Tin tức cuối tuần*
3. *Thể thao & Văn hóa* (ngày)
4. *Thể thao & Văn hóa cuối tuần*
5. *Thể thao - Văn hóa & Đàn ông* (phụ san tháng)
6. *Vietnam News* (tiếng Anh)
   - Số Chủ nhật: *Vietnam News Sunday*
7. *Outlook* (tạp chí chuyên đề tháng của *Vietnam News*)
8. *Le Courrier du Vietnam* (tiếng Pháp)
   - Số Chủ nhật: Le Courrier du Vietnam Dimanche
9. *Báo Ảnh Việt Nam:*
   - Số hằng tháng, phát hành trên mạng Internet bằng các ngữ Việt, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Trung và Nhật

- Bản in hằng tháng bằng các ngữ Việt, Anh, Hoa
- Bản in hai tháng một kỳ bằng các ngữ Lào và Tây Ban Nha
- Gallery photo: cung cấp ảnh trên mạng Internet

10. Tạp chí *Đẹp* (phụ san của *Báo Ảnh Việt Nam* ra hằng tháng)

11. *Vietnam Law & Legal Forum* (tiếng Anh ra hằng tháng)

Kèm theo phụ trương 12 số/tháng bản dịch sang tiếng Anh của tờ *Công báo* (do Văn phòng Chính phủ xuất bản)

12. Báo điện tử *Vietnam Plus (Vietnam +)*

Phát hành trên mạng Internet bằng bốn thứ tiếng: Việt, Anh, Pháp, Tây Ban Nha.

Kênh truyền hình thông tấn

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 12 năm 2009, Thông tấn xã Việt Nam chính thức thành lập Trung tâm Truyền hình thông tấn với mục đích xây dựng một kênh truyền hình chuyên về thông tin với chức năng thu thập, xử lý và phổ biến nhanh, trung thực và đúng định hướng những thông tin chính thống của Đảng và Nhà nước Việt Nam, bằng hình thức báo hình và thông tin đa phương tiện, kênh truyền hình thông tấn bắt đầu phát sóng thử nghiệm vào ngày 21 tháng 6 năm 2010 và ngày 15 tháng 9 năm 2010 phát chính thức trên hệ thống truyền hình cáp với ba hệ chương trình cơ bản: thời sự, chuyên đề - phim tài liệu và sản phẩm thông tin đa phương tiện. Giai đoạn đầu truyền hình thông tấn sẽ phát sóng qua cáp, truyền hình kỹ thuật số mặt đất, vệ tinh, trên giao thức Internet (IPTV) và Website, đồng thời cung cấp nội dung theo yêu cầu viễn thông di động.

Thời lượng phát sóng dự kiến 18 giờ/ngày.

Tên giao dịch là Viet News Channel (VNC).

Nhà xuất bản Thông tấn

Xuất bản các sách liên quan đến lĩnh vực thông tin, chuyên ngành báo chí, ảnh thời sự và tư liệu cùng các ấn phẩm khác phục vụ tuyên truyền đối ngoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực truyền thông.

Các đơn vị dịch vụ của Thông tấn xã Việt Nam

1. Trung tâm Tiếp thị, Phát hành và Dịch vụ quảng cáo
2. Trung tâm Hợp tác quốc tế (VNA-8)
3. Trung tâm Kỹ thuật
4. Công ty In - Thương mại (tại Hà Nội)
5. Công ty In ITAXA (tại Thành phố Hồ Chí Minh)

Nhà báo NGUYỄN DUY CƯƠNG
Nguyên Phó Tổng Giám đốc thường trực
Thông tấn xã Việt Nam

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

Tên viết tắt: VOV
Địa chỉ: 58 phố Quán Sứ, Hà Nội.
Điện thoại: 04.38255694
Fax: 04.38265875
Website: http://vov.vn/

Tiếng nói là quốc hồn, quốc túy của mỗi dân tộc. Tiếng nói Việt Nam là báu vật thiêng liêng, là tố chất hình thành và phát triển dân tộc Việt Nam ta. Biết bao vinh dự, tự hào vì Đài Phát thanh quốc gia được Bác Hồ sáng lập ngay từ những ngày đầu mới thành công của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

"Đây là Đài Tiếng nói Việt Nam" - danh xưng đĩnh đạc, giản dị và trang nghiêm, ngắn gọn mà sâu sắc, đậm đà và có sức lan tỏa mạnh mẽ đã đi sâu vào tâm khảm của mọi người Việt Nam như lời vàng đá của non sông đất nước.

Sáu mươi lăm năm đã trôi qua kể từ khi Tiếng nói Việt Nam chính thức ngân vang trên sóng phát thanh, báo hiệu một sức vóc và bước phát triển mới của hệ thống báo chí cách mạng Việt Nam. *"Đây là Tiếng nói Việt Nam, phát thanh từ Hà Nội, Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa"*. Lúc ấy là 11 giờ 30 phút. Khoảnh khắc ấy, giờ phút lịch sử ấy chỉ diễn ra trong ba mươi phút nhưng mãi mãi in đậm vào ký ức của người Việt Nam.

Trụ sở Đài Tiếng nói Việt Nam, 58 phố Quán Sứ, Hà Nội là một địa danh, một địa chỉ quen thuộc với quý thính giả trong nước và bạn bè thế giới. Và cũng từ đây Đài Tiếng nói Việt Nam từng bước được củng cố, tăng cường cơ sở vật chất, để đến nay, tòa nhà 58 Quán Sứ là một công trình kiến trúc hoàn hảo, là một trong số những công trình đầu tiên được gắn biển Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, đáp ứng nhu cầu phát triển của một cơ quan truyền thông hiện đại.

Vừa là chứng nhân phản ánh, vừa tham gia góp phần làm nên lịch sử cách mạng Việt Nam, trong suốt 65 năm qua, các thế hệ nối tiếp của Đài Tiếng nói Việt Nam đã vượt qua bao khó khăn gian khổ, lập nên những thành tích to lớn góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Trong công cuộc kháng chiến chống Pháp, Đài Tiếng nói Việt Nam đã thông tin kịp thời các chủ trương, chỉ thị của Đảng, Nhà nước ta, mệnh lệnh tấn công của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam; góp phần quan trọng vào thắng lợi của các chiến dịch quân sự quan trọng; cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân cả nước hăng hái tham gia cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp.

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và bảo vệ Tổ quốc, Đài là cơ quan báo chí duy nhất đưa thông tin đến mọi vùng miền của Tổ quốc, đặc biệt là tới đồng bào, chiến sĩ miền Nam. Đài đã thông tin kịp thời, có hiệu quả đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước ta. Hoạt động của Đài như một binh đoàn hùng mạnh góp phần vào thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ và bảo vệ Tổ quốc.

Trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Đài đã được Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam giao nhiệm vụ đặc biệt là dùng một số chương trình phát thanh để truyền đạt mệnh lệnh tấn công cho các mặt trận, nghi binh về mở hướng chiến dịch, trận đánh, góp phần vào chiến thắng oanh liệt trên các chiến trường. Đài còn tuyên truyền có hiệu quả công tác binh vận, địch vận, đánh bại chiến tranh tâm lý của đế quốc Mỹ và chế độ ngụy quyền Sài Gòn.

Các chương trình phát thanh của Đài trong thời gian này hướng vào nhiệm vụ cổ vũ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, động viên kịp thời và có hiệu quả quân và dân ta anh dũng chiến đấu chống quân xâm lược Mỹ và bảo vệ Tổ quốc, tuyên truyền cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc ta, vạch trần tội ác của đế quốc Mỹ, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè quốc tế, cô lập, phân hóa kẻ thù, góp phần thắng lợi trên mặt trận ngoại giao.

Bên cạnh nhiệm vụ tuyên truyền, Đài còn trực tiếp đóng góp sức

người, sức của cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ và bảo vệ Tổ quốc; đã cử nhiều đoàn cán bộ, phóng viên tham gia viết bài, đưa tin các chiến dịch như đường 9 - Nam Lào (1971), Quảng Trị (Hè 1972), chiến dịch Hồ Chí Minh (1975); xây dựng Đài Phát thanh giải phóng tại Nam Bộ (Đài B), Đài Giải phóng A, Đài Phát thanh khu V, Đài Trị - Thiên - Huế; nhiều văn nghệ sĩ, cán bộ tuyên truyền được bổ sung hoặc tham gia phục vụ ở chiến trường miền Nam, viết bài cổ vũ đồng bào, chiến sĩ miền Nam và tham gia lãnh đạo các cơ quan văn hoá, văn nghệ tại miền Nam. Mười ba nhà báo, kỹ thuật viên của Đài Tiếng nói Việt Nam đã hy sinh anh dũng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đài Tiếng nói Việt Nam đã xây dựng nhiều cơ sở đài, trạm khắp vùng căn cứ cách mạng trong cả nước như Cao Bằng, Tân Trào, Bắc Cạn, Lạng Sơn, khu Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Lào Cai, Hòa Bình, Chùa Trầm - Hà Tây (nay là Hà Nội)... Trong kháng chiến, Đài đã di chuyển địa điểm tới 14 lần.

Cùng trong giai đoạn này, Đài đã làm tốt nghĩa vụ quốc tế, giúp đỡ Đài Phát thanh Lào và Campuchia trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phóng viên, lắp đặt các hệ thống phát thanh, truyền thanh cho Đài Phát thanh quốc gia Lào và Campuchia hoạt động.

Trong công cuộc đổi mới ngày nay, Đài không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng nội dung tuyên truyền; đã xây dựng năm hệ chương trình phát thanh theo xu hướng hiện đại phục vụ mọi tầng lớp xã hội. Mở thêm các loại hình báo in, báo điện tử để hỗ trợ và phát huy thế mạnh của đài quốc gia. Đài đã đột phá trong việc sử dụng công nghệ phát thanh hiện đại, tăng tính tương tác, giao lưu với thính giả; tăng thời lượng, tăng thêm chương trình, nâng cao chất lượng nội dung tuyên truyền; hàng ngày phát sóng trên 200 giờ với hơn 200 chương trình phát thanh. Hệ phát thanh đối ngoại (VOV5) của Đài, ngoài 12 thứ tiếng nước ngoài, có thêm một chương trình tiếng Việt dành cho người Việt Nam ở nước ngoài. Đài cũng đã tổ chức phát sóng 12 chương trình phát thanh bằng 12 thứ tiếng dân tộc, nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Bước đổi mới ngoạn mục của Đài trong thời gian qua là đã thiết lập hệ phát thanh có hình, tăng thêm thông tin trên màn ảnh nhỏ để nhân dân lựa chọn và hưởng thụ. Đồng thời Đài đã phát sóng kênh phát thanh giao

thông (VOV Giao thông) tại hai thành phố lớn: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Từ bước chuyển quan trọng này, Đài Tiếng nói Việt Nam hôm nay đã trở thành cơ quan truyền thông có đủ bốn phương thức: phát thanh, phát thanh có hình, báo in, báo điện tử. Mỗi một phương thức truyền thống đều có sắc thái riêng: VOV1 - hệ Thời sự, Chính trị, Tổng hợp truyền tải những thông tin nhanh nhất, chính xác và hấp dẫn, những sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, những vấn đề trong nước và quốc tế... cập nhật liên tục 24/24 giờ. VOV2 - hệ Văn hóa, Đời sống, Khoa giáo chuyên cung cấp những thông tin thiết thực, gần gũi với đời sống hằng ngày; có nhiều chương trình dành cho mọi lứa tuổi, người cao tuổi, phụ nữ, thanh niên, thiếu nhi,... bổ sung kiến thức trên mọi lĩnh vực, giáo dục, y tế, lịch sử, địa lý, văn học, nghệ thuật, những vở kịch phát thanh, những làn điệu dân ca đằm thắm. VOV3 - hệ Âm nhạc, Thông tin, Giải trí phát sóng 24/24 giờ trên sóng FM, phản ánh một cách toàn diện nhất trong các lĩnh vực sáng tác, biểu diễn, lý luận, phê bình, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao thẩm mỹ âm nhạc. VOV4 - hệ Phát thanh tiếng dân tộc phản ánh toàn diện đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số; tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề dân tộc, hiện nay có 12 thứ tiếng các dân tộc thiểu số được phát sóng ở bốn khu vực: phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. VOVTV - hệ Phát thanh có hình, với 12 chương trình thời sự và bản tin mỗi ngày, hệ phát thanh có hình cập nhật liên tục, phản ánh chân thực các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong và ngoài nước, các chương trình Quốc hội với cử tri, Chính phủ với người dân và chương trình "Nhân vật và sự kiện" được các thính giả quan tâm đặc biệt. VOV Giao thông là chương trình phát thanh trực tiếp, có tính tương tác cao với bạn nghe đài, số lượng thính giả khá đông. Loại hình báo in và báo điện tử *VOVNews* là hai phương thức hiệu quả và thiết thực, cập nhật hằng ngày những vấn đề trong nước và quốc tế, bổ sung cho hai phương thức truyền thống quý báu phát thanh và truyền hình.

Trong suốt 65 năm xây dựng và trưởng thành, Đài Tiếng nói Việt Nam luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Đài rất vinh dự được năm lần Bác Hồ về thăm; nhiều đồng chí lãnh đạo cao nhất

của Đảng và Nhà nước ta đã về thăm và làm việc, khen ngợi, động viên cán bộ, công nhân viên, phóng viên, ca sĩ, nghệ sĩ của Đài.

Ghi nhận công lao đóng góp to lớn của Đài Tiếng nói Việt Nam trong các cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta chống đế quốc xâm lược và bảo vệ, xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng, Nhà nước ta đã tặng thưởng Đài Tiếng nói Việt Nam nhiều danh hiệu cao quý; gần 100 nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú; 10 huân chương cao quý các hạng: Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất (năm 1955); Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1960); Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất (năm 1973); Huân chương Lao động hạng Nhất lần 2 (năm 1980); Huân chương Hồ Chí Minh (năm 1990); Huân chương Sao vàng (năm 1995); Huân chương Lao động hạng Nhất của nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (năm 2003); Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (năm 2001) và Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (năm 2009). Nhiều tập thể và cá nhân của Đài được Nhà nước trao tặng các danh hiệu cao quý.

Sáu mươi lăm năm qua là chặng đường đầy khó khăn, thử thách mà Đài Tiếng nói Việt Nam đã vượt qua và cũng là khoảng thời gian vô cùng đáng nhớ với những thành tựu rất đỗi tự hào. Đài Tiếng nói Việt Nam hôm nay đã thực sự lớn mạnh về tầm vóc, đang vươn lên để đạt được những thành tựu mới. Phát huy phẩm chất của Đài anh hùng, tập thể phóng viên, kỹ thuật viên, nghệ sĩ, cán bộ, công nhân viên của Đài quyết tâm đoàn kết một lòng, tuyệt đối trung thành với Đảng, vững vàng về chính trị, rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó.

GS. TS. VŨ VĂN HIỀN

Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam

TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Tên viết tắt: VTV

Địa chỉ: 43 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04.8356001 - 04.7715401

Fax: 04. 8350882 - 04.7715401.

Website: www.vtv.gov.vn

"Bao giờ dân ta được xem truyền hình?"

Câu hỏi đó của Bác Hồ lúc nào cũng da diết trong lòng và thôi thúc các thế hệ những người làm Truyền hình Việt Nam. Lòng mong muốn đó của Bác Hồ cũng là nguyện vọng của nhân dân ta. Vì thế, trong hoàn cảnh hết sức khó khăn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, Đảng và Chính phủ đã tạo mọi điều kiện ưu tiên để truyền hình được ra đời và phát triển.

Sau thời gian tích cực chuẩn bị về mọi mặt, ngày 7 tháng 9 năm 1970, Truyền hình Việt Nam đã phát sóng chương trình đầu tiên. Từ đó, ngày 7 tháng 9 được coi là ngày truyền thống của Đài Truyền hình Việt Nam.

Sau một quá trình không ngừng đổi mới và phát triển, Truyền hình Việt Nam đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng. Nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thông tin thời kỳ mới, tập hợp sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 20 tháng 8 năm 2003, Thủ tướng Phan Văn Khải đã ký Quyết định số 96 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam. Tiếp theo, ngày 4 tháng 2 năm 2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ký Nghị định số 18 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Đài Truyền hình Việt Nam. Cụ thể như sau:

Vị trí và chức năng

- Đài Truyền hình Việt Nam là đài truyền hình quốc gia, là cơ quan

thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và cung ứng các dịch vụ công; góp phần giáo dục, nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân bằng các chương trình truyền hình.

- Đài Truyền hình Việt Nam viết tắt bằng tiếng Việt là THVN; có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là: Vietnam Television, viết tắt là: VTV

- Đài Truyền hình Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động báo chí và tần số phát sóng.

Nhiệm vụ và quyền hạn

Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Trình Chính phủ quy định, sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể, đổi tên các tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm và các dự án quan trọng khác của Đài Truyền hình Việt Nam thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thực hiện chiến lược quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

- Lập kế hoạch, xây dựng, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại Điều 20 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; lập kế hoạch, xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của hệ thống truyền hình Việt Nam.

- Chủ trì, phối hợp với các đài phát thanh - truyền hình địa

phương về kế hoạch sản xuất các chương trình phát trên sóng truyền hình quốc gia.

- Quyết định và chịu trách nhiệm về nội dung, chương trình và thời lượng phát sóng hàng ngày của Đài Truyền hình Việt Nam.

- Quản lý trực tiếp hệ thống kỹ thuật chuyên dùng của Đài Truyền hình Việt Nam để sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu và phát sóng các chương trình truyền hình quốc gia trong nước và ra nước ngoài.

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ được Thủ tướng Chính phủ giao.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế tài chính của Đài Truyền hình Việt Nam phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật liên quan, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

- Thực hiện cơ chế tài chính, lao động, tiền lương như doanh nghiệp nhà nước.

- Hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật.

- Quyết định dùng vốn nhà nước do Đài Truyền hình Việt Nam quản lý để đầu tư, thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Đài Truyền hình Việt Nam là chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp do Đài quyết định thành lập và chủ sở hữu phần vốn góp tại các doanh nghiệp thuộc Đài theo quy định của pháp luật.

- Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Đài Truyền hình Việt Nam theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Hướng dẫn các đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình địa phương về tên viết tắt bằng tiếng Việt, tên bằng tiếng Anh, tên viết tắt bằng tiếng Anh của các đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình địa phương và về nghiệp vụ, kỹ thuật truyền hình.

- Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về chuyên ngành truyền hình theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ truyền hình.

- Thực hiện hợp tác quốc tế với các đài truyền hình khu vực và thế giới.

- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Đài Truyền hình Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền, đối với các đơn vị trực thuộc.

- Thực hiện chế độ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức

- Các tổ chức giúp việc Tổng Giám đốc: Ban Thư ký biên tập, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Kế hoạch - Tài chính, Ban Hợp tác quốc tế, Ban Kiểm tra, Văn phòng.

- Các tổ chức sản xuất chương trình: Ban Thời sự; Ban Khoa giáo; Ban Truyền hình tiếng dân tộc; Ban Truyền hình đối ngoại; Ban Văn nghệ; Ban Thể thao - Giải trí và Thông tin kinh tế; Ban Biên tập truyền hình cáp; Ban Thanh thiếu niên, Trung tâm phim tài liệu và phóng sự, Trung tâm sản xuất phim truyền hình, Trung tâm tư liệu, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại thành phố Huế, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Cần Thơ, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại tỉnh Phú Yên, Trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình, Trung tâm kỹ thuật truyền dẫn phát sóng, các cơ quan thường trú Đài Truyền hình Việt Nam tại nước ngoài (do Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam quyết định thành lập sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép).

- Các tổ chức sự nghiệp khác: Tạp chí *Truyền hình*, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ truyền hình, Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình, Trung tâm tin học và đo lường.

Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam được phép giải thể, thành lập và tổ chức sắp xếp các đơn vị còn lại thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Các ban và các đơn vị tương đương trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam có Trưởng ban (và tương đương); giúp việc Trưởng ban có không quá ba Phó trưởng ban.

Cơ cấu tổ chức của các ban và các đơn vị tương đương có các phòng và các tổ công tác.

Hiện nay, Đài Truyền hình Việt Nam có sáu kênh riêng biệt là VTV1, VTV2, VTV3, VTV4, VTV5, VTV6, mỗi chương trình có chức năng và nội dung mang bản sắc riêng.

- VTV1 là chương trình chính trị - tổng hợp, có vị trí quan trọng nhất với những bản tin thời sự, các chuyên đề, đồng thời có chương trình phim, chương trình ca nhạc.

- VTV2 là chương trình khoa học - giáo dục, góp phần thực hiện quốc sách hàng đầu của đất nước là phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nâng cao dân trí, có nhiều đề mục và chương trình giáo dục từ xa, tạo cơ hội cho những người không có điều kiện học tập ở trường lớp chính quy, đưa kiến thức đến vùng sâu, vùng xa, đến với người nghèo.

- VTV3 là chương trình văn hóa, thể thao, giải trí và thông tin kinh tế, với phim truyện trong và ngoài nước, ca nhạc, trò chơi truyền hình, các loại hình thể thao, đồng thời vẫn có bản tin thời sự và một số chuyên đề khác.

- VTV4 là chương trình dành cho người Việt Nam ở nước ngoài và phục vụ công tác thông tin đối ngoại. Thực hiện nội dung chương trình này là Ban Biên tập đối ngoại. Nội dung của VTV4 được chọn lọc từ ba chương trình trên, đồng thời có sản xuất một số chuyên mục riêng cho chương trình này. Hàng ngày VTV4 cũng phát ba bản tin tiếng Anh, ba bản tin tiếp Pháp cho người nước ngoài.

- VTV5 là chương trình truyền hình tiếng dân tộc dành cho đồng bào các dân tộc thiểu số, phát qua vệ tinh. Chương trình do Ban Truyền hình tiếng dân tộc thực hiện. Nội dung VTV5 do các đài địa phương sản xuất phản ánh cuộc sống và những vấn đề gần gũi với các dân tộc do chính các

biên tập viên, phóng viên người dân tộc thực hiện, cùng với các chương trình do Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất, tất cả được chuyển tải trên sóng của Đài Truyền hình Việt Nam.

- VTV6 là kênh truyền hình dành cho thanh thiếu niên.

Song song với các chương trình truyền hình quảng bá, Đài Truyền hình Việt Nam cũng quan tâm phát triển các loại truyền hình trả tiền. Hai hệ thống truyền hình cáp (VCTV và SCTV) và hệ thống truyền hình kỹ thuật số vệ tinh (DTH) hoạt động từ năm 1995 đã góp phần đáp ứng nhu cầu xã hội về học tập, thông tin và giải trí, nhất là tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc liên kết giữa các đài với Công ty Du lịch Sài Gòn quản lý và phát sóng các kênh MMDS có hiệu quả từ nhiều năm trước đó. Nhằm tạo điều kiện cho hệ thống truyền hình cáp - MMDS có bước phát triển mới, Nhà nước đã cho phép thành lập Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và chính thức hoạt động từ ngày 14 tháng 1 năm 2000, viết tắt theo tiếng Anh là VCTV.

Từ đầu năm 2003, Hãng Truyền hình cáp Việt Nam chuyển đổi thành Trung tâm dịch vụ kỹ thuật truyền hình cáp, là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, truyền hình cáp hữu tuyến tiếp tục được mở rộng ra các quận, huyện ở Hà Nội, Hải Dương, Huế và nhiều địa phương khác. Ban biên tập truyền hình cáp đảm nhiệm việc biên tập, biên dịch các phim nước ngoài trên các kênh của VCTV và sản xuất một số chuyên mục. Trung tâm dịch vụ kỹ thuật truyền hình cáp cũng cung cấp các chương trình truyền hình nước ngoài và của VTV qua dịch vụ truyền dẫn DTH (truyền hình vệ tinh trực tiếp tại nhà) chất lượng cao.

Hiện nay, hệ thống truyền hình cáp Việt Nam đã có mặt tại hơn 20 tỉnh, thành phố trên toàn quốc, truyền tải hơn 60 kênh truyền hình trong nước và quốc tế. Chương trình truyền hình cáp và DTH phát sóng 24/24giờ/ngày trên nhiều kênh trong đó có các kênh tiếng Việt như: VCTV1 - kênh tổng hợp; VCTV2 - kênh phim truyện Việt Nam; VCTV3 - kênh thể thao; VCTV4 - kênh văn nghệ; VCTV5 - kênh tư vấn tiêu dùng; VCTV6 - kênh bán hàng...

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, đến nay truyền hình Việt Nam đã phủ sóng tới hơn 95% số dân trong cả nước. Sóng

truyền hình Việt Nam qua sáu kênh đã phát 120 giờ mỗi ngày, đa dạng hóa các chương trình và phương thức phát sóng. Kế tục truyền thống cha anh, một đội ngũ phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên trẻ tuổi đã làm chủ các phương tiện kỹ thuật hiện đại, say sưa với nghề nghiệp, giàu khả năng sáng tạo, tạo nên một diện mạo trẻ trung của Truyền hình Việt Nam.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Đài Truyền hình Việt Nam đã làm tốt nhiệm vụ của mình là tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, là diễn đàn của nhân dân, một công cụ hữu hiệu trong việc đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Đài Truyền hình Việt Nam liên tục đổi mới nội dung chương trình, đổi mới kỹ thuật, tăng cường thời lượng phát sóng và nâng cao chất lượng chương trình. Các bản tin thời sự nối tiếp trong ngày giúp cho hầu hết các thông tin trong nước và thế giới được cập nhật, thậm chí được đăng tin ngay khi sự kiện đang diễn ra hoặc vừa mới diễn ra. Thông tin kết hợp với bình luận giúp cho người xem luôn được tiếp nhận những thông tin mới. Những vấn đề về kinh tế - văn hóa - xã hội - giáo dục được đề cập kịp thời, trong đó nhiều chương trình đối thoại, tọa đàm, các phóng sự điều tra phê phán các vụ tiêu cực, tham nhũng, cố ý làm trái pháp luật, buôn lậu, phá rừng, phá hủy tài nguyên, thất thoát trong xây dựng được người xem đánh giá cao vì tính chiến đấu sắc bén và sâu sắc. Một số chương trình mới được mở và cải tiến như: "Chào buổi sáng", "Bản tin thời tiết", "Cuộc sống thường ngày"... đã tạo được sự hấp dẫn mới cho khán giả. Đặc biệt, bắt đầu từ năm 2007, thực hiện chỉ thị của Bộ Chính trị về việc thực hiện Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, trên tất cả các kênh đều có khán giả tham gia trực tiếp vào các chương trình tạo nên một mối quan hệ tương tác tích cực giữa những người làm chương trình truyền hình và đông đảo quần chúng. Nhờ vậy, tính hiệu quả và sức thuyết phục ngày càng chặt chẽ, thu hút nhiều nguồn tin. Các chương trình khoa giáo đã cải tiến về hình thức thể hiện hấp dẫn hơn, thu hút người xem nhiều hơn. Từ năm 2005, Đài bắt đầu có sự đầu tư mạnh cho các chương trình phim tài liệu khoa học (đầu tư máy quay, thiết bị chuyên dụng để làm những phim tài liệu đòi hỏi độ khó cao, ví dụ phim tài liệu về sinh vật đại dương).

Chất lượng các chương trình này có bước đột phá rõ rệt, trở thành một trong những thương hiệu mạnh trên VTV2 và được xã hội, công chúng ghi nhận với nhiều giải thưởng cao tại các liên hoan phim trong và ngoài nước. Chương trình Robocon ngày càng chuyên nghiệp và là một trong những thương hiệu của VTV. Năm 2007, Đài Truyền hình Việt Nam đăng cai tổ chức thành công cuộc thi Robocon châu Á - Thái Bình Dương với sự tham gia của hơn 400 đại biểu đến từ 19 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Các chương trình thể thao - giải trí ngày càng phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu giải trí, thưởng thức văn hóa nhưng vẫn bổ ích và lành mạnh. Nhiều chương trình mang tính giáo dục xã hội cao như "Nối vòng tay lớn", "Doanh nhân Việt Nam tâm và tài", "Vầng trăng cổ tích"... đã gây quỹ ủng hộ cho người nghèo và nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam. Các chuyên mục như "Người xây tổ ấm", "Người đương thời" vẫn thu hút đông đảo người xem và có tác dụng xã hội sâu sắc. Các chương trình ca nhạc của Đài cũng có những bước tiến vững chắc trong năm năm qua: Chương trình "Bài hát Việt" ra đời từ năm 2005 đã trở thành nơi phát hiện và tôn vinh các tác giả, tác phẩm mới. Các chương trình khác như: "Liên hoan dân ca toàn quốc", "Sao Mai điểm hẹn", "Sao Mai", "Con đường âm nhạc", v.v. đều là những thương hiệu đã được khẳng định. Khoảng thời gian 2000-2007, các chương trình phát sóng thể thao trên VTV bị cạnh tranh quyết liệt và gặp nhiều khó khăn. Nhưng từ năm 2008 đến nay, được sự chỉ đạo kịp thời, đúng đắn, thể thao trên VTV đã có bước đột phá mạnh. VTV đã mua được bản quyền của nhiều sự kiện thể thao lớn trong nước và thế giới, đổi mới và đa dạng các chương trình thể thao trên VTV3 và VTV1. Các chương trình phim truyện, chiến lược đưa phim Việt phát sóng vào giờ Vàng trên các kênh của VTV đã thành công và được dư luận xã hội đánh giá cao. Bắt đầu từ năm 2005, phim Việt Nam đã được chiếu vào khung 21-22 giờ trên VTV1, tiếp đó là đến kênh VTV3. Các bộ phim chính luận do VFC sản xuất đã trở thành "đặc sản" trên VTV và giành được nhiều giải thưởng cao tại liên hoan phim trong nước, quốc tế. Trong những năm gần đây, phim truyện truyền hình cũng vượt qua gameshow để đem lại nguồn thu lớn nhất cho Đài. Ngoài ra, từ cuối năm 2009, các kênh VTV2, VTV6 cũng bước đầu giới thiệu các bộ phim mới, để quảng bá

rộng hơn phim Việt trên các kênh. Bên cạnh đó, việc khai thác và phát sóng các bộ phim nước ngoài ở những khung giờ mới cũng thu hút sự quan tâm của khán giả. Kênh truyền hình đối ngoại VTV4 tiếp tục khẳng định là một kênh thông tin đối ngoại chủ đạo và quan trọng nhất của Việt Nam, tác động và ảnh hưởng tới đời sống của đồng bào ta đang sinh sống, làm ăn ở nhiều vùng, nhiều nước trên thế giới, được bà con khen ngợi. Sau năm năm đã đổi mới đáng kể về khung chương trình, lịch phát sóng, tăng cường các bản tin thời sự, các chương trình chuyên đề, chuyên sâu, các chương trình tương tác với khán giả... Diện phủ sóng của VTV4 cũng tăng lên đáng kể với việc đưa vào hệ thống truyền hình cáp, DTH. Kênh truyền hình dân tộc VTV5 ngày càng trưởng thành, từng bước khẳng định vị trí và vai trò của mình. Đến năm 2010, VTV5 phát sóng 18 giờ/ngày với 20 thứ tiếng dân tộc. Kênh truyền hình thanh thiếu niên VTV6 phát sóng từ ngày 29 tháng 4 năm 2007 từng bước ghi dấu ấn trong lòng giới trẻ, trở thành điểm đến của giới trẻ và góp phần giáo dục, định hướng thế hệ trẻ.

Trong xu hướng quốc tế hóa, Đài Truyền hình Việt Nam không ngừng tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác và trao đổi chương trình với nhiều đài truyền hình quốc gia và hãng truyền hình lớn trong khu vực và thế giới. Từ những năm 1970, Đài Truyền hình Việt Nam đã là thành viên của hai tổ chức phát thanh và truyền hình lớn của khu vực là Hiệp hội Phát thanh - Truyền hình châu Á - Thái Bình Dương (ABU) và Viện Phát triển phát thanh - truyền hình châu Á - Thái Bình Dương (AIBD), Hội đồng Phát thanh - truyền hình các nước sử dụng tiếng Pháp (CIRTEF), Đài ABC (Ôxtrâylia)... Phối hợp thực hiện các sự kiện quốc tế lớn diễn ra tại Việt Nam như: Hội nghị cấp cao APEC 14, Hội nghị kênh hành động ASEAN (AIA), Đại hội thể thao châu Á trong nhà lần thứ II... Đài Truyền hình Việt Nam cũng đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực đào tạo với các tổ chức truyền hình thế giới. Hiện nay, Đài Truyền hình Việt Nam đang có bốn cơ quan đại diện thường trú tại các nước: Liên bang Nga, Lào, Campuchia và Mỹ.

Bốn mươi năm qua (7 tháng 9 năm 1970 - 7 tháng 9 năm 2010), dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, Truyền hình Việt Nam không ngừng đổi mới và phát triển, làm tăng thêm sức sống mãnh liệt của

hệ thống thông tin đại chúng. Truyền hình ngày càng tỏ rõ là một phương tiện thông tin không gì thay thế được - đại chúng, sắc bén và hiệu quả. Truyền hình Việt Nam đã trở thành người bạn thân thiết của mỗi gia đình Việt Nam trong nước và bà con định cư nước ngoài.

Nhà báo, TS. NGỌC ĐẢN
Tổng Biên tập Tạp chí Truyền hình
Đài Truyền hình Việt Nam



Chăm sóc sức khỏe, Lao động - xã hội



NHỮNG THÀNH TỰU VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN Ở NƯỚC TA TRONG 65 NĂM QUA

Cách mạng tháng Tám 1945 với việc khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là mốc son đánh dấu sự ra đời của nền y tế cách mạng Việt Nam. Sáu mươi lăm năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, với nỗ lực của toàn ngành, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã có sự biến đổi toàn diện và sâu sắc trên tất cả các phương diện: từ nhận thức tư tưởng đến tổ chức bộ máy, phương thức hoạt động; từ y tâm, y thuật đến y đức. Nhờ vậy, những kết quả đạt được về chỉ tiêu y tế, sức khoẻ của nước ta đã cao hơn hẳn so với một số nước *có cùng trình độ* phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Đảng đã sớm xác định rõ quan điểm chỉ đạo cơ bản về công tác y tế bao gồm:

- Gắn liền sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa với hạnh phúc của nhân dân, y tế phải phục vụ sản xuất, đời sống và quốc phòng.
- Kiên trì phương hướng y học dự phòng.
- Kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền, xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- Dựa vào quần chúng, dựa vào sức mình là chính để xây dựng ngành.
- Quán triệt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "thầy thuốc phải như mẹ hiền" trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y, dược.

Những quan điểm trên đã được cụ thể hoá trong Văn kiện, Nghị quyết của các kỳ đại hội của Đảng

Thực hiện các quan điểm chỉ đạo của Đảng, ngành y tế nước ta đã chủ động xây dựng những mục tiêu, phương châm hành động phù hợp với đặc điểm của từng thời kỳ, giai đoạn lịch sử.

Ngay từ những năm 1950, năm phương châm và nguyên tắc chỉ đạo thực hiện trong toàn ngành đã được đề ra rất cụ thể, đó là:

- Y tế xã hội chủ nghĩa phải phục vụ cho sản xuất và chiến đấu.
- Phòng bệnh là chính.
- Thống nhất chữa bệnh với phòng bệnh, chữa bệnh để phòng bệnh, chữa bệnh toàn diện.
- Kết hợp Đông y với Tây y trong công tác chữa bệnh và phòng bệnh.
- Thực hiện đường lối quần chúng, giáo dục vệ sinh và y học thường thức cho quần chúng.

Từ những năm 1970, ngành y tế nước ta đã có những bước tiến rõ rệt về mạng lưới tổ chức cũng như phương thức hoạt động. Trong thời kỳ này, toàn ngành đã xác định rõ năm mục tiêu để phấn đấu thực hiện gồm:

- Có phong trào vệ sinh, thể dục thường xuyên, môi trường sống trong sạch, không để dịch lớn xảy ra và phải có đủ khả năng dập tắt dịch nhanh chóng.
- Bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, điều dưỡng có chất lượng, thanh toán các bệnh xã hội, nhất là sốt rét, phòng các bệnh nghề nghiệp có hiệu quả; coi quản lý sức khoẻ, chữa bệnh ngoại trú là biện pháp chủ yếu.
- Giảm tỷ lệ tăng dân số, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, lấy sinh đẻ có kế hoạch là biện pháp chủ yếu.
- Tự giải quyết thuốc một cách chủ động, quản lý chặt chẽ khâu phân phối, sử dụng thuốc và phát triển thuốc Nam.
- Kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền, xây dựng một tổ chức y tế hoàn chỉnh, chính quy, hiện đại, trước mắt lấy việc kiện toàn tổ chức y tế cơ sở, y tế quận/huyện để giải quyết tốt yêu cầu cơ bản của y tế phổ cập.

Để thực hiện năm mục tiêu trên, ngành cũng đã phát động phong trào "năm dứt điểm" trên quy mô cả nước bao gồm:

- Dứt điểm ba công trình vệ sinh (hố xí, giếng nước, nhà tắm hợp vệ sinh).
- Dứt điểm về quản lý sức khoẻ.
- Dứt điểm về sinh đẻ có kế hoạch.
- Dứt điểm về trồng và sử dụng thuốc Nam.
- Dứt điểm về kiện toàn tổ chức y tế cơ sở và quận/huyện.

Những năm 1980, sau Tuyên ngôn của Hội nghị quốc tế về y tế ở

Alma Ata, ngành y tế đã đề ra 10 nội dung chăm sóc sức khoẻ ban đầu ở nước ta và coi đây là những giải pháp quan trọng và cơ bản của hành động y tế, bao gồm:

- Giáo dục sức khoẻ.
- Kiện toàn mạng lưới y tế.
- Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.
- Tiêm chủng phòng các bệnh truyền nhiễm chủ yếu ở trẻ em.
- Phòng và chống các bệnh dịch, bệnh xã hội.
- Cải tiến bữa ăn, dinh dưỡng hợp lý và vệ sinh thực phẩm.
- Kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc bà mẹ, trẻ em.
- Bảo đảm thuốc thiết yếu, sử dụng thuốc Nam và các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc.
- Chữa bệnh và xử lý vết thương thông thường tại nhà.
- Quản lý sức khoẻ.

Bắt đầu thời kỳ đổi mới đến những năm 1990, trên cơ sở phân tích các số liệu thống kê về tình hình sức khoẻ và bệnh tật của nhân dân, ngành y tế đã xác định các vấn đề ưu tiên cần tập trung giải quyết thông qua việc đề ra các chương trình y tế quốc gia, gồm có:

Bảy chương trình và nhóm chương trình mục tiêu:

- Củng cố mạng lưới y tế cơ sở.
- Bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình.
- Nâng cấp và mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh.
- Chống các bệnh nhiễm khuẩn và tiêm chủng mở rộng:
  + Phòng chống lao;
  + Phòng chống ỉa chảy trẻ em;
  + Phòng chống những trường hợp suy đường hô hấp cấp ở trẻ em.
- Phòng ngừa sớm bệnh AIDS.
- Vệ sinh môi trường, nước sạch nông thôn.
- Nâng cao chất lượng dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm.

Các chương trình hỗ trợ:

- Tạo nguồn kinh phí.
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (xây dựng cơ bản).

- Phát triển y tế chuyên sâu (trung tâm y tế kỹ thuật cao).
- Chăm lo đời sống cho cán bộ y tế.
- Xã hội hoá công tác y tế.

Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, để tăng cường công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Bộ Y tế đã xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt *Chiến lược công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001- 2010* với các nội dung chủ yếu như: năm quan điểm chỉ đạo, năm mục tiêu phát triển và năm giải pháp được đề ra trên cơ sở tiếp nối, kế thừa và phát triển các mục tiêu đã đạt được của những giai đoạn trước.

Có thể thấy, trong suốt 65 năm qua, đường lối và phương thức hoạt động của ngành y tế luôn có sự thay đổi để bắt kịp các yêu cầu của tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn lịch sử của đất nước. Tuy nhiên, mục tiêu của toàn ngành trước sau không thay đổi, đó là: giảm bệnh tật, giảm tỷ lệ tử vong; hạ thấp tỷ lệ sinh; chăm lo sức khoẻ cho mọi người; nâng cao tuổi thọ; từng bước cải thiện giống nòi.

Hơn nửa thế kỷ qua, thực hiện đường lối đúng đắn của Đảng về phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ nhân dân, ngành y tế đã thu được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực: phòng bệnh, chữa bệnh, sản xuất thuốc, phát triển khoa học - kỹ thuật y, dược, cũng như chăm sóc sức khoẻ ban đầu với những biểu hiện cụ thể như sau:

Hệ thống chăm sóc sức khoẻ được thiết lập và ngày càng mở rộng. Trước cách mạng, cả nước chỉ có 47 bệnh viện từ thời Pháp để lại, đến nay nước ta đã có 13.506 cơ sở y tế, bao gồm 961 bệnh viện trong đó có: 774 bệnh viện đa khoa, 51 bệnh viện y học dân tộc, 49 bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng; số phòng khám đa khoa khu vực là 752, phòng khám chuyên khoa là 45, nhà hộ sinh khu vực là 17, có 3 trung tâm y tế chuyên sâu[1]. Về y tế dự phòng, cả nước đã có 14 viện nghiên cứu[2], các tỉnh/thành phố đều có trung tâm y tế dự phòng. Về đào tạo, có 19 trường đào tạo

---

1. Nghị quyết 46 của Bộ Chính trị về công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.
2. http://boyte/yteduphong.

nhân lực y tế bậc đại học và sau đại học, 25 cơ sở đào tạo nhân lực từ bậc cao học trở xuống, 45 trường trung học y tế, cơ sở đào tạo nhân lực bậc trung học và nghề. Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được khôi phục và phát triển. Hầu hết các cơ sở y tế huyện/thị đã được nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Đã cơ bản xoá được xã trắng về y tế (xã không có trạm y tế và không có cán bộ y tế), 98,58% xã có trạm y tế, trên 65% số xã có bác sĩ[1], 93% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản, nhi, hơn 65% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế vào năm 2009, trên 70% số xã đã thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ bảo hiểm y tế... Cán bộ y tế tuyến xã được tiêu chuẩn hoá và xếp vào các bậc, ngạch theo quy định của Nhà nước. Mạng lưới y tế thôn bản ngày càng được hoàn thiện. Cả nước có 84,44% số thôn/bản có nhân viên y tế hoạt động trong tổng số 117.730 thôn/bản. Các trạm y tế xã đã từng bước được cung cấp đủ trang thiết bị và thuốc thiết yếu để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh tại chỗ cho người dân. Ngoài ra còn có các đội y tế lưu động thường xuyên đến với vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai...

Hình thành mạng lưới dịch vụ y tế có cả công và tư ngày càng đa dạng. Hệ thống khám chữa bệnh tư với đủ các chuyên ngành, loại hình, gồm: 83 bệnh viện tư, 16.900 phòng khám tư; 7.793 cơ sở cung cấp các dịch vụ khác như: xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh; 6.659 nhà thuốc; 6.414 phòng chẩn trị y học dân tộc[2]. Do vậy các dịch vụ y tế đã đến gần hơn với người dân, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân. Công tác khám chữa bệnh đã từng bước được hiện đại hoá, nâng cao chất lượng chẩn đoán điều trị bằng cách không ngừng ứng dụng khoa học công nghệ mới. Ba trung tâm chuyên sâu ở cả ba miền đã bước đầu tiếp cận và ứng dụng nhiều công nghệ mới, phẫu thuật tim hở, thay van tim, nong động mạch vành, ghép thận, ghép gan, tách cặp song sinh, thụ tinh trong ống nghiệm...

---

1. http://boyte/daotaoNCKH.

2. Nghị quyết 46 của Bộ Chính trị về công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Trang thiết bị y tế tại tất cả các cơ sở y tế đã có sự cải thiện rõ rệt với những bước tiến vượt bậc so với trước. Các trạm y tế xã đã được trang bị những thiết bị y tế thiết yếu theo chuẩn quốc gia về y tế xã. Trung tâm y tế huyện/thị cũng được trang bị những thiết bị chẩn đoán và điều trị cơ bản. Bệnh viện tỉnh và các bệnh viện trung ương từng bước được trang bị những thiết bị hiện đại. Một số trang thiết bị tiên tiến của thế giới cũng đã được đưa vào sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến trên như: máy gia tốc tuyến tính, máy cộng hưởng từ, máy CT - scanner, máy chụp mạch, thiết bị y học hạt nhân..., góp phần chẩn đoán và điều trị thành công các ca bệnh hiểm nghèo. Hệ thống y tế dự phòng, các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo cũng đã được trang bị một số thiết bị hiện đại như: các labo sinh học phân tử, ngân hàng mô - tạng. Nhiều thiết bị y tế công nghệ cao đã được nghiên cứu và sản xuất trong nước, được các nhà chuyên môn đánh giá cao và tiết kiệm nhiều ngoại tệ cho đất nước như: máy phá sỏi ngoài cơ thể, máy nhiệt xạ (dùng để phòng chống dịch SARS), thiết bị laser y tế, dao mổ điện, Doppler tim thai, thiết bị vật lý trị liệu...

Mức độ thụ hưởng các dịch vụ y tế của người dân tăng lên rõ rệt, số lần khám bệnh trung bình tăng từ 1,87 lần/người năm 2001 lên 2,5 lần/người/năm trong giai đoạn hiện nay.

Trong năm 2009, nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, đặc biệt là đối tượng bảo hiểm y tế tiếp tục tăng cao. Các bệnh viện đã khám cho 115.295.000 trường hợp (tăng 109,6% so với 2008), điều trị nội trú cho 10.205.000 lượt người bệnh (tăng 112,3%). Để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, các bệnh viện đã tăng cường đầu tư phát triển các kỹ thuật hiện đại, trong năm 2009 toàn ngành đã thực hiện được hơn 2 triệu ca phẫu thuật (từ loại 3 trở lên), tăng 108% so với năm 2008. Công tác luân phiên cán bộ, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới đã phát huy tác dụng, nhiều bệnh viện tuyến tỉnh nay đã thực hiện được các ca phẫu thuật phức tạp mà trước đây phải chuyển tuyến trên như mổ phaco, nội soi, phẫu thuật tim hở, v.v.. Nhiều kỹ thuật tiên tiến ngang tầm với các nước trong khu vực đã được triển khai thường quy

như ghép thận - 42 trường hợp, tăng gấp đôi so với 2008, ghép giác mạc - 26 trường hợp, ghép tế bào gốc - 20 trường hợp, ghép gan - 1 trường hợp. Tổng số kỹ thuật lâm sàng mới được thực hiện tại các bệnh viện đạt 3.062 lượt, tăng 127,3%, tổng số kỹ thuật cận lâm sàng mới được triển khai đạt 2.481 lượt, so với năm 2008 tăng 152,2%.

Công tác quản lý bệnh viện đang được đổi mới, các bệnh viện đang tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, nhiều bệnh viện đã bước đầu triển khai mô hình quản lý chất lượng toàn diện, áp dụng ISO-9001:2000. Công tác xã hội hóa được đẩy mạnh, các bệnh viện bước đầu triển khai thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP về tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đã tăng thêm nguồn thu để đầu tư cho công tác khám, chữa bệnh.

Ngành dược cũng đã trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật. Mạng lưới cung ứng thuốc bao phủ rộng, hiện có 1.350 doanh nghiệp trong nước, 91 doanh nghiệp xuất nhập khẩu trực tiếp, 438 doanh nghiệp nước ngoài cung cấp thuốc, 38.916 cơ sở bán lẻ. Hệ thống sản xuất thuốc phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng: có 25 dự án nước ngoài sản xuất dược phẩm, 89 cơ sở được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt - GMP, 88 cơ sở được cấp giấy chứng nhận phòng kiểm nghiệm tốt - GLP, 108 cơ sở được cấp giấy chứng nhận thực hành bảo quản thuốc tốt - GSP, số đăng ký thuốc lưu hành trên thị trường là 20.066... Hiện ngành dược đã bảo đảm đầy đủ các loại thuốc cơ bản, đáp ứng tốt cho công tác khám chữa bệnh của mọi tầng lớp nhân dân ngay tại các xã/phường, ở những vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Công nghiệp dược nước ta trong nhiều năm gần đây liên tục đạt mức tăng trưởng khá (10%), năm 2008 tổng giá trị các mặt hàng thuốc xuất khẩu đạt trên 49 triệu USD. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về dược từ trung ương đến địa phương đang từng bước được kiện toàn, củng cố, tạo điều kiện cho hoạt động quản lý nhà nước dần dần ổn định và đi vào nền nếp.

Y tế dự phòng cũng đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nhiều dịch bệnh nguy hiểm được khống chế và đẩy lùi.

Số cơ sở khám, chữa bệnh*

	2000	2004	2005	2006	2007	2008
				Cơ sở		
TỔNG SỐ	**13.117**	**13.149**	**13.243**	**13.232**	**13.438**	**13.460**
Bệnh viện	835	856	878	903	956	974
Phòng khám đa khoa khu vực	936	881	880	847	829	781
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	92	53	53	51	51	40
Trạm y tế xã, phường	10.271	10.516	10.613	10.672	10.851	10.917
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	918	789	769	710	710	710
Cơ sở khác	65	54	50	49	41	38
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
TỔNG SỐ	**98,9**	**99,9**	**100,7**	**99,9**	**101,6**	**100,2**
Bệnh viện	100,2	101,7	102,6	102,8	105,9	101,9
Phòng khám đa khoa khu vực	91,4	94,7	99,9	96,3	97,9	94,2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	82,1	68,8	100,0	96,2	100,0	78,4
Trạm y tế xã, phường	101,6	100,7	100,9	100,6	101,7	100,6
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	82,0	97,4	97,5	92,3	100,0	100,0
Cơ sở khác	98,5	98,2	92,6	98,0	83,7	92,7

* Chưa kể cơ sở tư nhân.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Số cán bộ y tế*

	2000	2004	2005	2006	2007	2008
	Nghìn người					
Cán bộ ngành y						
Bác sĩ	39,2	50,1	51,5	52,8	54,8	57,3
Y sĩ	50,8	49,2	49,7	48,8	48,8	49,8
Y tá	46,2	49,2	51,6	55,4	60,3	65,1
Nữ hộ sinh	14,2	17,5	18,1	19,0	20,8	23,0
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân (người)	5,0	6,1	6,2	6,3	6,4	6,6
Cán bộ ngành dược						
Dược sĩ cao cấp	6,0	5,6	5,6	5,5	5,7	5,8
Dược sĩ trung cấp	7,8	9,1	9,5	10,8	12,4	13,9
Dược tá	9,3	7,9	8,1	7,9	8,5	8,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Cán bộ ngành y						
Bác sĩ	105,7	106,1	102,7	102,6	103,8	104,6
Y sĩ	99,2	101,0	100,9	98,4	100,0	102,0
Y tá	101,5	103,0	104,8	107,5	108,9	107,8
Nữ hộ sinh	104,4	107,6	103,5	105,1	109,4	110,4
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân	104,2	105,2	101,6	101,6	101,6	103,9
Cán bộ ngành dược						
Dược sĩ cao cấp	103,4	99,3	99,8	98,4	103,8	102,6
Dược sĩ trung cấp	109,9	94,0	104,8	113,3	114,7	112,4
Dược tá	100,0	84,4	102,5	97,0	108,4	100,9

* Chưa kể cơ sở tư nhân.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

Trước năm 1945, sáu bệnh truyền nhiễm ở trẻ em thường đứng đầu danh sách các bệnh có tỷ lệ mắc và tỷ lệ tử vong cao. Nay nhờ chương trình tiêm chủng mở rộng được tiến hành rộng khắp trong phạm vi cả nước nên chúng ta đã thanh toán được bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh (giảm 93,5%), khống chế được bệnh bạch hầu (giảm 99,82%), ho gà (giảm 53,6%), sởi (giảm 84,56%) so với năm 1985. Năm 2003, Việt Nam là nước đầu tiên trên thế giới thành công trong việc khống chế dịch SARS. Năm 2004 nước ta lại tiếp tục khống chế thành công dịch bệnh viêm phổi ở người do cúm gà H5N1. Sự bùng nổ của dịch sốt rét cũng đã được chặn đứng. Trước năm 1945, hàng năm cả nước có hàng nghìn người bị chết vì sốt rét thì đến năm 2003 chỉ còn 50 người. Hoạt động kiểm dịch y tế biên giới cũng đã được hình thành và ngày càng đi vào hoạt động một cách nền nếp, góp phần quan trọng ngăn chặn nhiều dịch bệnh nguy hiểm xâm nhập vào nước ta. Công tác phòng chống các dịch bệnh và bệnh xã hội trong đó có HIV/AIDS ngày càng được chú trọng với sự cam kết mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các cấp và cả cộng đồng. Việc nghiên cứu và sản xuất vắcxin cũng đã có nhiều thành công, đáp ứng phần lớn nhu cầu vắcxin cho chương trình tiêm chủng mở rộng với chất lượng tốt. Công tác vệ sinh môi trường cũng đã được đẩy mạnh và tạo nên những thay đổi căn bản so với trước cách mạng. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch và có nhà tiêu hợp vệ sinh ngày càng tăng. Y tế trường học từng bước được củng cố. Môi trường lao động ngày càng được cải thiện, sức khoẻ người lao động ngày càng được nâng cao...

Khả năng đáp ứng của hệ thống y tế nước ta đối với việc chăm sóc sức khoẻ nhân dân ngày càng tốt hơn. Người dân ở hầu hết các vùng miền trong cả nước đều đã nhận được những dịch vụ chăm sóc sức khoẻ với chất lượng ngày càng cao. Theo báo cáo năm 2000 của Tổ chức Y tế thế giới, khả năng đáp ứng của hệ thống y tế Việt Nam xếp thứ 51/191 nước, được đánh giá tốt hơn so với nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Tuổi thọ bình quân tăng từ 38 (1945) lên 71,3 (2002) và 73 (2008)[1].

---

1. Tổng cục Thống kê: *Điều tra biến động dân cư và kế hoạch hóa gia đình*, 2002.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 40‰ (1945) xuống còn 21‰ (2003)[1], 15‰ (2008), tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm từ 20‰ (1945) xuống còn 0,85‰ (2003)[2] và 0,75‰ (2008). Nhìn chung, các chỉ tiêu tổng quát về sức khoẻ ở nước ta tốt hơn nhiều so với các nước có cùng trình độ phát triển. Nhiều chỉ số sức khoẻ cơ bản của Việt Nam đã đạt ở mức tương đương với các nước có GNP bình quân cao hơn gấp 10 lần.

Y dược học cổ truyền đã được củng cố và từng bước phát triển. Chúng ta đã kế thừa và phát huy được nhiều bài thuốc, phương thuốc dân gian có hiệu quả, thành lập được Học viện Y dược học cổ truyền, 51 bệnh viện y học cổ truyền và 262 khoa y học cổ truyền trong các bệnh viện đa khoa, cấp phép cho hàng nghìn cơ sở hành nghề tư nhân về y học cổ truyền. Phần đông các trạm y tế xã cũng có hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. Hàng năm có khoảng 30% bệnh nhân được khám và điều trị bằng y học cổ truyền. Không chỉ đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khoẻ cho người dân, việc phát triển y học cổ truyền trong nước còn góp phần đem lại nguồn ngoại tệ nhờ xuất khẩu sang nhiều nước.

Nền y tế cách mạng còn góp phần làm chuyển đổi và nâng cao nhận thức tư tưởng cho đội ngũ cán bộ trong toàn ngành. Từ những nguồn cán bộ y tế của chế độ cũ mang nặng tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, xa rời người lao động, ngày nay phần đông các cán bộ y tế đã dành hết tâm trí, nghị lực để chăm lo sức khoẻ cho người dân, thương yêu quý trọng người bệnh và sẵn sàng hy sinh cả tính mạng của mình vì sức khoẻ nhân dân. Nhà nước đã đánh giá cao những đóng góp của ngành y tế sau hơn nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành bằng việc tặng thưởng cho toàn ngành Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý khác: huân, huy chương các loại, tập thể anh hùng và anh hùng lao động, hàng trăm chiến sĩ thi đua toàn quốc, thầy thuốc nhân dân và thầy thuốc ưu tú, Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học...

Trong suốt 65 năm qua ngành y tế đã đạt được những thành tựu to lớn là nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Nhà nước bằng những nghị

1, 2. *Niên giám thống kê y tế 2003.*

quyết, chính sách cụ thể, nhờ có sự ủng hộ to lớn của nhân dân, sự phối hợp giúp đỡ của các cấp chính quyền, các ngành, các tổ chức đoàn thể, sự hỗ trợ quý báu của các quốc gia và tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó còn phải kể đến những nỗ lực vượt bậc của đội ngũ cán bộ y tế trong cả nước. Họ đã được tôi luyện trong chiến đấu, lao động gian khổ và đã vượt qua khó khăn, thử thách bằng nhiều mồ hôi, nước mắt và cả xương máu để có được những thành tựu trong công tác chăm sóc sức khoẻ ngày hôm nay. Trong thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ của hội nhập với thế giới và khu vực, thời kỳ của toàn cầu hoá, thời kỳ của sự chuyển đổi nhanh chóng và toàn diện trên tất cả mọi mặt của đất nước trong nền kinh tế thị trường, ngành y tế Việt Nam thực sự đang đứng trước những vận hội lớn và cả những thách thức, khó khăn không nhỏ. Nếu chúng ta phát huy được truyền thống tốt đẹp của quá khứ, và nếu chúng ta có sự chuyển đổi mạnh cả về tư duy cũng như hành động để xây dựng ngành y tế Việt Nam theo đúng định hướng công bằng, hiệu quả và phát triển như những văn kiện quan trọng đã được ban hành, với sự nỗ lực của toàn ngành, sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ nhân dân của Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục đạt được những thành tựu to lớn hơn nữa.

TS. ĐÀM VIỆT CƯƠNG
Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách y tế - Bộ Y tế

LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG

Khái quát chung

Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Lao động ngày càng phát triển theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa, phù hợp với trình độ đạt được của tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

Điều 55 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi) quy định: "Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động". Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: "Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo".

Việt Nam có lực lượng lao động rất dồi dào. Đến năm 2008, số dân của cả nước là 86,210 triệu người, trong đó nam chiếm 49,16% và nữ chiếm 50,84%[1]; số dân ở độ tuổi từ 15 trở lên có khoảng 64,08 triệu người; số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia lực lượng lao động là 14.969.304 người (do đang đi học, tàn tật, nội trợ, không có nhu cầu việc làm...), còn lại tham gia lực lượng lao động là 49.109.360 người, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm khoảng 57,08% tổng số dân. Lực lượng lao động Việt Nam có cơ cấu trẻ, nhóm tuổi 15-34 có khoảng trên 21 triệu người (chiếm 42,8%). Trình độ học vấn của lực lượng lao động khá cao, tỷ lệ lao động chưa biết chữ hiện nay chỉ chiếm 4%, chưa tốt nghiệp tiểu học là

---

1. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2009, tr.37, 39.

12,01%, tốt nghiệp tiểu học là 28,34%, tốt nghiệp trung học cơ sở là 32,08% và tốt nghiệp trung học phổ thông là 23,56%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật không ngừng được nâng cao, năm 2009, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 40% và qua đào tạo nghề khoảng 28%, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của nền kinh tế, của thị trường lao động và nhu cầu việc làm của người lao động.

Giải quyết việc làm và dạy nghề cho người lao động

Về chính sách việc làm

Việc làm là chính sách xã hội cơ bản của quốc gia nên được Chính phủ đặc biệt quan tâm. Chính sách việc làm đều được Nhà nước thể chế hóa thành những văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý và đối xử công bằng giữa các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế; đồng thời được đặt trong tổng thể hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, giải phóng triệt để sức lao động và phát huy cao nhất nguồn nhân lực, tạo nhiều việc làm cho người lao động.

Định hướng cơ bản của chính sách việc làm:

- Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế, mọi tổ chức, cá nhân và các đối tác nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm.

- Phát triển nguồn nhân lực, chủ yếu thông qua giáo dục, đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo lao động kỹ thuật thực hành (dạy nghề) nhằm tạo lập năng lực xã hội (kiến thức, kỹ năng, thái độ, văn hóa nghề...) và tính năng động xã hội (khả năng hành nghề, lao động sáng tạo, tính linh hoạt, khả năng thích nghi, làm việc theo nhóm, trong môi trường đa văn hóa, tôn giáo, sắc tộc...) cho người lao động, đáp ứng yêu cầu của xã hội, của thị trường lao động và nhu cầu việc làm của người lao động.

- Tăng chỗ làm việc khu vực có quan hệ lao động, có các chính sách khuyến khích sử dụng lao động vào các chương trình, dự án phát triển kinh tế và chương trình việc làm trong nước, nhất là các chính sách khuyến khích phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh, phát triển

ngành nghề ở nông thôn, hỗ trợ tự tạo việc làm. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xuất khẩu lao động và chuyên gia, ưu tiên cho thanh niên nông thôn, vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho đô thị hoá, bộ đội xuất ngũ; tăng tỷ lệ lao động có nghề và lao động trình độ cao đi xuất khẩu lao động.

- Tạo điều kiện và môi trường để phát triển thị trường lao động, đặc biệt phát triển các giao dịch trên thị trường lao động để kết nối cung - cầu lao động.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, ưu tiên hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, đào tạo, dạy nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động chưa có việc làm, người thất nghiệp, nhóm yếu thế còn khả năng lao động và có nhu cầu việc làm...

Về dạy nghề

Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là mục tiêu ưu tiên của Việt Nam để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập. Trong đó, dạy nghề được coi là giải pháp đột phá chiến lược để đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật thực hành đáp ứng nhu cầu của xã hội, của thị trường lao động và việc làm của người lao động.

Định hướng chính sách dạy nghề của Việt Nam:

- Đổi mới và phát triển dạy nghề theo định hướng cầu lao động; phát triển nhanh các cơ sở dạy nghề theo ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề); phát triển dạy nghề theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá.

- Tập trung ưu tiên đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật trực tiếp có trình độ cao, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề, trình độ và có chất lượng cho các ngành, vùng kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm, phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hoá đất nước.

- Mở rộng quy mô dạy nghề cho người lao động ở nông thôn nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

- Đa dạng hóa các hình thức, loại hình dạy nghề (dạy nghề dài hạn, chính quy; dạy nghề thường xuyên, dạy nghề tại doanh nghiệp, tại làng nghề...) với các chương trình, các khóa đào tạo phù hợp; đáp ứng nhu cầu học nghề của mọi người, đặc biệt là lao động nông thôn, hướng tới phổ cập nghề cho người lao động.

- Nhà nước có chính sách xã hội hỗ trợ, tạo cơ hội cho nhóm đối tượng đặc thù (lao động là người nghèo, người thất nghiệp, nhóm yếu thế...) tiếp cận hệ thống dạy nghề để có cơ hội việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội.

Chế độ đối với người lao động

Chế độ hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là căn cứ pháp lý đầu tiên và quan trọng để xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lao động. Điều 26 Bộ luật Lao động quy định: hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Hợp đồng lao động được xác lập bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Người lao động có thể giao kết hợp đồng lao động với một hoặc nhiều người sử dụng lao động nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các hợp đồng lao động đã giao kết.

Hợp đồng lao động được giao kết theo các loại: hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định. Nội dung của hợp đồng lao động gồm: công việc phải làm, thời gian làm việc và nghỉ ngơi, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, tiền lương, an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội,...

Quyền lợi của người lao động trong thỏa ước lao động tập thể

Thỏa ước lao động tập thể là văn bản thỏa thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lao động. Thỏa ước lao động tập thể do đại diện của tập thể lao động (Công đoàn) và người sử

dụng lao động thương lượng, ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, công khai. Nội dung chủ yếu của thỏa ước lao động tập thể gồm những cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm, thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương, định mức lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

Chế độ về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

Thời giờ làm việc: Trong điều kiện lao động, môi trường lao động bình thường, thời giờ làm việc của người lao động là không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần. Thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn từ một đến hai giờ đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành.

Người lao động có thể làm thêm giờ nhưng không quá 4 giờ trong một ngày, 200 giờ trong một năm, trừ một số trường hợp đặc biệt được làm thêm nhưng không được vượt quá 300 giờ/năm.

Thời giờ nghỉ ngơi: Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất 30 phút tính vào giờ làm việc (ở ca đêm nghỉ ít nhất 45 phút, tính vào giờ làm việc). Người làm theo ca nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang làm ca khác. Mỗi tuần làm việc người lao động được nghỉ ít nhất 1 ngày, được nghỉ trong những ngày lễ, Tết (Tết dương lịch: 1 ngày, Tết âm lịch: 4 ngày, ngày Chiến thắng 30 tháng 4: 1 ngày, ngày Quốc tế Lao động: 1 ngày, ngày Quốc khánh: 1 ngày, ngày giỗ Tổ Hùng vương: 1 ngày). Nếu người lao động làm việc 12 tháng liên tục tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động thì được nghỉ phép hàng năm hưởng nguyên lương (12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường; 14 ngày đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt và đối với người dưới 18 tuổi; 16 ngày đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt). Ngoài ra, họ còn được chế độ nghỉ về việc riêng, nghỉ không lương.

Chế độ tiền lương

Người lao động được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, được bảo hộ lao động, làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, nghỉ theo chế độ, nghỉ hàng năm có lương và được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Mức lương tối thiểu được ấn định theo giá sinh hoạt, bảo đảm cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng và được dùng làm căn cứ để tính các mức lương cho các loại lao động khác. Khi chỉ số giá sinh hoạt tăng lên, Chính phủ sẽ điều chỉnh mức lương tối thiểu để bảo đảm tiền lương thực tế. Người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng thời hạn và tại nơi làm việc. Trường hợp chậm trả người sử dụng lao động phải đền bù thiệt hại cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả lương.

Người lao động làm thêm giờ được trả lương làm thêm giờ theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm: vào ngày thường, ít nhất bằng 150%; vào ngày nghỉ hàng tuần, ít nhất bằng 200%; vào ngày lễ, ngày nghỉ có lương, ít nhất bằng 300%. Khi bản thân hoặc gia đình gặp khó khăn, người lao động được tạm ứng tiền lương theo điều kiện do hai bên thỏa thuận.

Những thành tựu về lao động và việc làm

Nhờ tăng trưởng kinh tế những năm qua khá cao và ổn định, đồng thời thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, dạy nghề, xuất khẩu lao động, giảm nghèo... nên tình hình việc làm của người lao động đã có nhiều cải thiện. Giai đoạn 2000-2009, tăng trưởng kinh tế nhanh và vững chắc ở mức trên 7,2%/năm là yếu tố cơ bản nhất tạo thêm nhiều việc làm.

Quy mô dạy nghề tăng nhanh, cơ cấu trình độ chuyển mạnh sang dạy nghề dài hạn (trung cấp nghề, cao đẳng nghề). Trong giai đoạn 2001-2009

đã dạy nghề cho 11.602.300 người; năm 2009 quy mô dạy nghề đạt 1.707.000 người, gấp1,714 lần so với năm 2001, trong đó trung cấp nghề, cao đẳng nghề là 287.600 người, chiếm 16,85%; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2009 lên 28% (dự kiến năm 2010 là 29%). Kết quả này tạo cơ hội thuận lợi cho người lao động tự tạo việc làm hoặc tìm việc làm trên thị trường lao động.

Tổng việc làm cho lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tăng từ 37,61 triệu năm 2000 lên 46,357 triệu năm 2009, tăng 8,747 triệu; tăng trưởng việc làm bình quân 2,58%/năm; số việc làm mới được tạo ra trong các năm 2005-2009 bình quân khoảng 1,6 triệu. Trong đó khoảng 75% là từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, 25% từ các chương trình mục tiêu và xuất khẩu lao động. Chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 65,09% năm 2000 xuống còn khoảng 51,4% năm 2009, giảm 13,69 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm giảm 1,52 điểm phần trăm. Thất nghiệp thành thị có xu hướng giảm liên tục, năm 2000 là 6,42% đến năm 2009 giảm xuống khoảng 4,57%.

Phân phối tiền lương và thu nhập trong các loại hình doanh nghiệp đã từng bước đổi mới theo định hướng thị trường. Trong các loại hình doanh nghiệp, tiền lương được coi là giá cả sức lao động, hình thành trên cơ sở mặt bằng tiền lương trên thị trường và bước đầu được xác định thông qua cơ chế thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động để ký kết hợp đồng lao động cá nhân và thỏa ước lao động tập thể. Doanh nghiệp được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xếp lương, trả lương cho người lao động gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiền lương và thu nhập của người lao động có xu hướng tăng khoảng 10-20%/năm, đời sống của người lao động được cải thiện.

CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Khái quát chung

Nước ta trải qua nhiều cuộc chiến tranh kéo dài, nhiều lớp người đã anh dũng hy sinh hoặc để lại một phần thân thể, hoặc ảnh hưởng đến sức

khỏe vì nền tự do, độc lập của Tổ quốc. Họ là những người có công với đất nước.

Theo số liệu của Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam thì:

- 1.100.000 con em các dân tộc đã chiến đấu hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.
- 600.000 thương binh (chỉ tính số đã xếp hạng thương tật và được hưởng trợ cấp).

- 300.000 người bị mất tích trong chiến đấu.
- 2.000.000 người dân bị giết hại.
- 2.600.000 người có công với cách mạng.
- 44.269 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (tính đến tháng 7 năm 1999).
- 3.119 đơn vị anh hùng (trong đó 576 đơn vị dân quân tự vệ và 1.241 anh hùng lực lượng vũ trang (số liệu công bố đến tháng 6 năm 1999)).
- 163 tập thể anh hùng.
- 267 Anh hùng Lao động.

Chiến tranh cũng đã để lại hậu quả nặng nề:

- Khoảng 2.000.000 người bị tàn tật.
- 2.000.000 người bị nhiễm chất độc hóa học.
- 500.000 trẻ em bị dị dạng.

Để ghi nhận công ơn của những người có công với nước và phát huy truyền thống đạo lý cao đẹp của dân tộc "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa", nhiều năm qua Nhà nước đã ban hành chính sách ưu đãi xã hội đối với người và gia đình có công với cách mạng. Đặc biệt, ưu đãi xã hội đối với người có công được ghi nhận ở Điều 67 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi): "Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc".

Kể từ văn bản đầu tiên ban hành ngày 20 tháng 2 năm 1947 đến nay, chính sách ưu đãi xã hội đã hình thành một hệ thống, mà cao nhất là việc

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" (ngày 29 tháng 8 năm 1994). Theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người có công bao gồm: người hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng Tám 1945; liệt sĩ và gia đình liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lao động; thương binh; bệnh binh; người hưởng chính sách như thương binh; người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người có công giúp đỡ cách mạng. Đến nay, cả nước đã xác nhận khoảng 8,2 triệu người có công với cách mạng, trong đó có 4,1 triệu người tham gia kháng chiến hưởng trợ cấp một lần, khoảng 1,5 triệu người đang hưởng trợ cấp hàng tháng của Nhà nước.

Chế độ ưu đãi

Ưu đãi xã hội đối với người có công và gia đình có công với cách mạng là việc Nhà nước dành cho họ các quyền lợi đặc biệt hơn về kinh tế, chính trị, văn hóa so với những người bình thường. Đó là sự đền đáp, bù đắp một phần mất mát, tổn thất cho những con người, những gia đình đã cống hiến, đóng góp, hy sinh mồ hôi, công sức, trí tuệ, máu cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Sự ưu đãi của Đảng, Nhà nước cũng chính là sự biết ơn, tôn vinh, trân trọng người có công với cách mạng, tạo cơ hội và điều kiện cho họ phát triển và hòa nhập vào đời sống cộng đồng.

Ưu đãi xã hội đối với người có công và gia đình có công với cách mạng có hai nội dung chính yếu:

- Ưu đãi về trợ cấp;
- Ưu đãi về kinh tế - xã hội.

Mỗi một nội dung trên đều được quy định bằng các chính sách, chế độ ưu đãi cụ thể và được điều chỉnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, sự đảm bảo của nền tài chính quốc gia.

Chế độ ưu đãi về kinh tế - xã hội đối với người có công và gia đình có công bao gồm:

- Chế độ ưu đãi về sản xuất, kinh doanh;
- Chế độ ưu đãi tín dụng;
- Chế độ nhà ở, đất ở, đất sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;
- Chế độ ưu đãi về y tế;
- Chế độ ưu đãi về giáo dục đào tạo, giải quyết việc làm.

Trong từng thời kỳ, theo đà tăng trưởng kinh tế và mức độ cải thiện đời sống nhân dân, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi người có công nhằm chăm lo tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công. Chế độ trợ cấp ưu đãi người có công được điều chỉnh trên cơ sở mức sống trung bình của xã hội đạt được trong từng thời kỳ và cùng với phong trào toàn dân chăm sóc người có công, bảo đảm đời sống của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của xã hội.

Kết quả là người có công với cách mạng được Nhà nước và toàn xã hội chăm sóc tốt hơn về vật chất và tinh thần, được tôn vinh; đời sống ổn định và từng bước được cải thiện, đến nay khoảng 85% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú.

TỔNG QUAN VỀ AN SINH XÃ HỘI

Khái niệm, ý nghĩa của an sinh xã hội

An sinh xã hội có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia nhằm thực hiện quyền cơ bản của con người, thực hiện bình đẳng và công bằng xã hội, góp phần xây dựng một xã hội hài hòa, đồng thuận, không có sự loại trừ và phát triển bền vững. An sinh xã hội còn là nhu cầu, ước vọng của con người, gắn với truyền thống văn hóa của các dân tộc.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội là tạo ra một lưới an toàn gồm nhiều tầng và linh hoạt cho mọi thành viên trong cộng đồng trong trường

hợp bị giảm hoặc bị mất thu nhập hoặc phải tăng chi phí đột xuất do nhiều nguyên nhân khác nhau - gọi là những "rủi ro xã hội".

An sinh xã hội có nội dung rất rộng và ngày càng được hoàn thiện trong quá trình phát triển của nhận thức và thực tiễn xã hội trên toàn thế giới. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) trong Công ước 102 (Công ước về an sinh xã hội) năm 1952 đưa ra khái niệm: "An sinh xã hội là sự bảo vệ mà mỗi xã hội dành cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp công cộng nhằm đối phó với những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc bị giảm thu nhập một cách đáng kể vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tuổi già hoặc chết, đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho những gia đình đông con".

An sinh xã hội ở đây có hai chức năng rất cơ bản là:

- Bảo đảm an toàn cho mọi thành viên trong xã hội ở mức tối thiểu về thu nhập, dịch vụ y tế và xã hội để cho phép họ sống một cuộc sống xã hội có ý nghĩa.

- Duy trì thu nhập, các thành viên xã hội đang hoạt động kinh tế hoặc mọi công dân khi nghỉ hưu, duy trì được mức sống hiện tại trong các trường hợp thất nghiệp, ốm đau, thai sản, tuổi già, tàn tật, mà không có khả năng tạo thu nhập.

Các nguyên tắc cơ bản phát triển của hệ thống an sinh xã hội là: *Toàn dân*, mọi người được quyền bảo đảm an sinh và tiếp cận hệ thống an sinh xã hội; *chia sẻ* trên cơ sở liên kết, tương trợ, bù đắp giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội và Nhà nước; *công bằng và bền vững*, gắn trách nhiệm với quyền lợi, giữa đóng góp với hưởng lợi; *tăng cường trách nhiệm các chủ thể*, thúc đẩy các nỗ lực của bản thân người dân, gia đình, cộng đồng trong việc bảo đảm an sinh.

Hệ thống an sinh xã hội, theo quan niệm của Liên hợp quốc, gồm các bộ phận cấu thành sau:

- Hệ thống bảo hiểm xã hội: hưu trí, bảo hiểm y tế, chế độ trợ cấp, bảo hiểm xã hội ngắn hạn.

- Hệ thống trợ giúp xã hội: xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ xã hội cho nhóm yếu thế...

- Hệ thống trợ cấp xã hội chung: trợ cấp gia đình, dịch vụ y tế công cộng, trợ cấp người cao tuổi...

- Hệ thống trợ cấp tư nhân.

Những năm gần đây, an sinh xã hội được hiểu với khái niệm rộng hơn, bao gồm: Chính sách việc làm, Bảo hiểm xã hội, Xóa đói giảm nghèo, Ưu đãi người có công (đặc thù của Việt Nam), Trợ giúp xã hội, Phòng, chống tệ nạn xã hội.

Một hệ thống an sinh xã hội hoàn chỉnh phải là một hệ thống đa tầng, linh hoạt và có thể hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục được các rủi ro xã hội cho mọi người, không một ai bị gạt ra bên lề xã hội.

An sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

Hệ thống an sinh xã hội là một thể thống nhất bao gồm:

- Chính sách vĩ mô gắn an sinh xã hội với phát triển kinh tế, nhằm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm thể chế hóa các chủ trương, quan điểm và giải pháp của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội (Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bình đẳng giới, Luật Người cao tuổi, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, Pháp lệnh về người tàn tật, Luật phòng, chống ma túy, Pháp lệnh phòng, chống mại dâm...).

- Hình thành các chương trình mục tiêu quốc gia và các quỹ về an sinh xã hội (chương trình việc làm, nâng cao năng lực dạy nghề, an toàn lao động, vệ sinh lao động, xóa đói giảm nghèo, chương trình hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm, kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,...).

- Thực hiện xã hội hóa, huy động nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực trong dân và ở địa phương, lồng ghép các chương trình mục tiêu nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực cho an sinh xã hội.

Chế độ bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu

nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Các loại hình bảo hiểm xã hội ở Việt Nam gồm: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp.

- *Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc:* là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ: ốm đau; thai sản; tai nạn lao động; bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

+ Chế độ ốm đau: người lao động nghỉ việc vì ốm đau, tai nạn rủi ro mà có xác nhận của tổ chức y tế do Bộ Y tế quy định được hưởng chế độ trợ cấp ốm đau bằng tiền do Quỹ Bảo hiểm xã hội chi trả.

Nghỉ việc chăm sóc con ốm: người lao động có con dưới 7 tuổi (kể cả con nuôi hợp pháp) bị ốm đau, theo yêu cầu của cơ quan y tế phải nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe: người lao động tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc sau khi ốm đau, sức khỏe giảm sút được hưởng chế độ nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

Thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa dân số: người lao động thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa dân số thì được nghỉ việc, hưởng trợ cấp Bảo hiểm xã hội.

+ Chế độ trợ cấp thai sản: trong thời gian có thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai. Trường hợp xảy thai thì lao động nữ được nghỉ việc. Lao động nữ được nghỉ và hưởng trợ cấp thai sản trước và sau khi sinh con.

+ Chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

Chế độ trợ cấp tai nạn lao động: người lao động bị tai nạn khi làm việc thì được hưởng trợ cấp tai nạn lao động.

Chế độ trợ cấp bệnh nghề nghiệp: người lao động bị mắc bệnh nghề nghiệp theo danh mục do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành được hưởng chế độ trợ cấp bệnh nghề nghiệp.

+ Chế độ hưu trí: người lao động được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng khi có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng Bảo hiểm xã hội.

Họ được hưởng: lương hưu hàng tháng và bảo hiểm y tế do Quỹ Bảo hiểm xã hội chi trả.

+ Chế độ tử tuất: người lao động đang làm việc; người lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí; người lao động đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng khi chết thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu và thân nhân do họ trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng hoặc một lần.

- *Loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện:* là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm các chế độ: hưu trí; tử tuất.

- *Loại hình bảo hiểm thất nghiệp:* bảo hiểm thất nghiệp áp dụng bắt buộc đối với người sử dụng lao động và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà các hợp đồng này không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng với người sử dụng lao động, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, khi bị thất nghiệp mà đủ các điều kiện quy định thì được hưởng các chế độ sau:

+ Trợ cấp thất nghiệp.

+ Hỗ trợ học nghề với thời gian không quá 6 tháng.

+ Hỗ trợ tìm việc làm như tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí...

+ Bảo hiểm y tế.

Xoá đói giảm nghèo

Đói nghèo là vấn đề xã hội liên quan đến con người và sự phát triển con người. Đảng ta xác định khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời ra sức xóa đói giảm nghèo; đặt xóa đói giảm nghèo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo bền vững và gắn với phát triển.

Các định hướng cơ bản:

- Tạo điều kiện cho hộ nghèo phát triển sản xuất hàng hoá, tạo việc

làm, tăng thu nhập thông qua các biện pháp, chính sách, dự án cung cấp tín dụng ưu đãi; hỗ trợ đất sản xuất; khuyến nông, lâm, ngư và hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là thuỷ lợi nhỏ, cho xã đặc biệt khó khăn ở vùng miền núi, bãi ngang ven biển, hải đảo và các xã nghèo.

- Tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, nhất là y tế, giáo dục, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, đất ở, nước sạch sinh hoạt...

- Ưu tiên tập trung nguồn lực xoá đói giảm nghèo cho các vùng trọng điểm, vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao (Tây Bắc, Tây Nguyên, vùng đồng bào dân tộc thiểu số); tập trung đầu tư và có chính sách khuyến khích xã nghèo, hộ nghèo vươn lên làm giàu.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xa xôi, hẻo lánh, vùng bãi ngang ven biển; Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo...

Trợ giúp xã hội

Tình hình đối tượng: diện đối tượng chính sách trợ giúp xã hội trong cả nước rất lớn, khoảng 1,3 triệu người, gồm: người tàn tật, trẻ em mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa, nạn nhân nhiễm chất độc da cam,... Ngoài ra, hàng năm người gặp rủi ro do thiên tai, mất mùa,... phải cứu trợ đột xuất khoảng từ 1-1,5 triệu người.

Các định hướng cơ bản:

- Sửa đổi, bổ sung chế độ trợ cấp xã hội cho các đối tượng yếu thế, đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp thường xuyên (người tàn tật nặng, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người già cô đơn không có nguồn nuôi dưỡng, người bị hậu quả chất độc hoá học do chiến tranh,...) phù hợp với mức sống tối thiểu của xã hội được nâng lên.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế thông qua các phong trào "nhà nhà làm từ thiện, người người làm từ thiện" và phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội, cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội chăm sóc đối tượng theo hướng dựa vào cộng đồng,

đảm bảo cho các đối tượng có cuộc sống ổn định và hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng.

- Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, dạy nghề,... ưu tiên cho đối tượng yếu thế, nhất là người tàn tật, trẻ em lang thang.

Những thành tựu về an sinh xã hội

Hệ thống an sinh xã hội từng bước hoàn thiện hơn, đối tượng được mở rộng, chất lượng cung cấp dịch vụ an sinh xã hội ngày càng được nâng cao.

Hộ nghèo giảm nhanh, đi đôi với tăng thu nhập, chống tái nghèo, làm chậm sự gia tăng chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới thì ở Việt Nam tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 16% năm 2006, trong 13 năm, đã giảm gần 3/4 hộ nghèo; theo chuẩn nghèo quốc gia thì đến năm 2009 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn khoảng 11,3%; người nghèo được tiếp cận tốt hơn các nguồn lực kinh tế và dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở...). Chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị thu hẹp dần, còn khoảng 2 lần; mức độ gia tăng chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư chậm lại.

Đối tượng được tiếp cận và hưởng lợi từ chính sách an sinh xã hội ngày càng mở rộng, đến nay có trên 9,4 triệu lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, chiếm 18% lực lượng lao động, 53 triệu người tham gia bảo hiểm y tế (cả bắt buộc và tự nguyện), 80% đối tượng thuộc diện trợ giúp xã hội được hưởng trợ cấp xã hội của Nhà nước và của cộng đồng nên đời sống được ổn định và hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

Định hướng

- Phát triển lĩnh vực lao động và xã hội giai đoạn mới phải đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và gắn liền với phát triển

kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội vì mục tiêu phát triển con người, phát huy tối đa nguồn lực con người, vốn nhân lực trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập.

- Tiếp tục giải phóng triệt để sức sản xuất và sức lao động; phát triển mạnh nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ cao; tạo việc làm bền vững và có thu nhập cao; phát triển mạnh thị trường lao động nhằm gắn kết cung - cầu lao động; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; thực hiện công bằng trong quan hệ phân phối tiền lương và thu nhập; chăm sóc tốt đời sống vật chất và tinh thần của người có công; khuyến khích làm giàu, đồng thời tích cực giảm nghèo bền vững và gắn với phát triển; xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội phù hợp với kinh tế thị trường; thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; bảo vệ và chăm sóc tốt trẻ em, bảo đảm cho trẻ em phát triển bình thường về thể chất và tinh thần; kiềm chế phát triển, đẩy lùi và hạn chế tác hại của tệ nạn xã hội.

- Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo giải quyết các vấn đề về lao động và xã hội ở các vùng nông thôn khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển lĩnh vực lao động và xã hội là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

- Giải quyết các vấn đề về chính sách lao động và xã hội theo tinh thần xã hội hóa, trong đó sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, đầu tư của Nhà nước có vai trò nòng cốt, quyết định; phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng; thực hiện rộng rãi dân chủ ở cơ sở; khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực, tự cường, trở thành chủ thể vươn lên của các đối tượng.

Nhiệm vụ trọng tâm

1. Tập trung mọi nguồn lực cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng và trình độ cao. Tạo bước đột phá về dạy nghề gắn với nhu cầu của nền kinh tế, của xã hội và nâng cao chất lượng dạy nghề

Đổi mới và phát triển dạy nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, theo định hướng cầu của thị trường lao động và của xã hội; mở

rộng quy mô và tập trung đột phá nâng cao chất lượng dạy nghề; chuyển mạnh dạy nghề từ trình độ thấp sang trình độ cao (trung cấp nghề, cao đẳng nghề và cao đẳng, đại học kỹ thuật công nghệ); đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, bảo đảm cơ cấu ngành nghề đào tạo hợp lý, phù hợp yêu cầu của nền kinh tế, nhất là ngành nghề mới, kỹ năng mới, lựa chọn những nghề mũi nhọn, trọng điểm để ưu tiên đầu tư; đa dạng hóa các cơ sở đào tạo, dạy nghề trên cơ sở quy hoạch; đặc biệt phát triển mạnh dạy nghề trong các doanh nghiệp và gắn với doanh nghiệp là chủ yếu; xác định chi phí học nghề sát với thị trường và thực hiện chính sách xã hội trong dạy nghề; đẩy mạnh các hoạt động dự báo nhu cầu đào tạo; thiết lập hệ thống kết nối giữa hướng nghiệp - dạy nghề - thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm - doanh nghiệp.

2. Tạo việc làm, việc làm bền vững, có chất lượng và thu nhập cao cho người lao động

Bảo đảm tạo đủ việc làm, việc làm bền vững và thu nhập cao cho người lao động (cả trong nước và xuất khẩu lao động); đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập; phát triển thị trường lao động đồng đều giữa các vùng, gắn kết cung - cầu lao động và đẩy mạnh đưa lao động có nghề đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng lao động làm công ăn lương, phát triển hệ thống thông tin, phân tích và dự báo thị trường lao động, hệ thống giao dịch việc làm (tư vấn, giới thiệu việc làm...), áp dụng công nghệ thông tin hiện đại và nối mạng quốc gia; thực hiện nguyên tắc phân phối tiền lương và thu nhập công bằng; tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh do thị trường quyết định, phản ánh quan hệ cung - cầu lao động và được xác định thông qua cơ chế thương lượng, thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ lao động; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trên cơ sở thực hiện cơ chế thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ lao động, giảm thiểu tranh chấp lao động và đình công; bảo đảm cho người lao động làm việc trong môi trường an toàn và vệ sinh, giảm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

3. Thực hiện tốt chăm sóc người có công

Tiếp tục điều chỉnh chế độ trợ cấp ưu đãi người có công trên cơ sở

mức chi bình quân đạt được của xã hội, cộng với sự chăm sóc của cộng đồng và tự vươn lên của đối tượng bảo đảm mức sống người có công đạt mức trên trung bình của xã hội.

4. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng và linh hoạt, có thể hỗ trợ lẫn nhau, có khả năng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho mọi người dân, không một ai bị gạt ra bên lề xã hội

Tiếp tục thực hiện chủ trương khuyến khích làm giàu, đồng thời tích cực giảm nghèo bền vững, vươn lên no ấm (khá giả). Thực hiện chính sách tăng trưởng gắn với giảm nghèo bền vững; xây dựng và thực hiện chương trình phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn gắn với giảm nghèo; tạo điều kiện cho người nghèo tham gia thị trường thông qua các chương trình dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, tiếp cận các nguồn lực kinh tế (đất đai, vốn, khoa học - kỹ thuật, thị trường...) để tạo việc làm, đa dạng hóa nguồn thu nhập và tăng thu nhập; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận lợi và chi phí thấp các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; hỗ trợ người nghèo từng bước tiếp cận dịch vụ xã hội chất lượng cao; giảm nguy cơ rủi ro cho người nghèo, nhất là rủi ro do biến đổi khí hậu, thiên tai, do cơ chế thị trường, sự tác động của các cú sốc từ bên ngoài và những bất trắc trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật, tai nạn...); tập trung nguồn lực cho các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao thông qua chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững.

Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội hoàn chỉnh, đa dạng, theo nguyên tắc đóng - hưởng, bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm tự nguyện khác, nhất là doanh nghiệp thực hiện bảo hiểm hưu trí theo cơ chế thỏa thuận; thực hiện gắn mã số cá nhân an sinh xã hội cho mọi người dân.

Ổn định và từng bước cải thiện đời sống đối tượng trợ giúp xã hội, tạo điều kiện và cơ hội cho đối tượng hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng. Điều chỉnh chế độ trợ cấp xã hội dựa trên cơ sở mức sống tối thiểu của toàn xã hội và đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự nỗ lực vươn lên của bản thân

đối tượng; chủ động phòng tránh thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu; đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng; tạo cơ hội và ưu tiên cho các đối tượng chính sách xã hội tiếp cận nguồn lực kinh tế để tự vươn lên hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng; phát triển đội ngũ cán sự xã hội hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội theo hướng như một nghề chuyên nghiệp để chăm sóc đối tượng chính sách xã hội.

5. Bảo vệ và chăm sóc tốt trẻ em

Bảo đảm quyền cơ bản cho trẻ em trong phát triển (thể chất và tinh thần); tập trung nguồn lực bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; nhất là phòng ngừa và giải quyết trẻ em bị xâm hại, bị bạo hành, trẻ em lao động sớm; ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em vùng nông thôn nghèo và khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi; phát triển mạnh hệ thống dịch vụ hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

6. Thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giảm và thu hẹp dần khoảng cách giới

Bảo đảm trên thực tế sự bình đẳng giới trong mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; thu hẹp khoảng cách giới, xóa bỏ định kiến về giới; thực hiện công bằng về cơ hội và hưởng thụ giữa nam và nữ trong phân phối tiền lương và thu nhập, phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, khu vực và vùng có sự bất bình đẳng và nguy cơ bất bình đẳng giới cao.

7. Tiếp tục kiềm chế phát triển, đẩy lùi và hạn chế tác hại của tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý, mại dâm

Xây dựng lối sống lành mạnh của con người mới, nhất là trong thanh, thiếu niên để không sa vào tệ nạn xã hội, bắt đầu từ gia đình, đến nhà trường và cộng đồng, toàn xã hội; nhân rộng các mô hình hiệu quả chữa trị, cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng nghiện ma túy, mại dâm. Áp dụng các giải pháp kinh tế - xã hội sau cai nghiện, nhất là quản lý chặt đối tượng, dạy nghề, lao động trị liệu, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập cộng đồng; thực hiện tốt cuộc vận động "xây dựng xã/phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội"; tăng cường quản lý của

Nhà nước trên từng địa bàn (xã, phường), phát hiện, nắm chắc và quản lý chặt đối tượng.

Giải pháp chủ yếu

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, luật pháp và nâng cao năng lực lãnh đạo, đổi mới cơ chế quản lý. Bổ sung, sửa đổi cơ chế, chính sách hiện hành cho phù hợp với điều kiện mới; sửa đổi cơ bản Bộ luật Lao động và các luật chuyên ngành; xây dựng Luật Tiền lương tối thiểu, Luật Việc làm, Luật Quan hệ lao động, Luật An toàn và Vệ sinh lao động...

Hai là, tăng cường nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực lao động và xã hội. Tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho lĩnh vực lao động và xã hội; hình thành, quản lý, sử dụng hiệu quả các quỹ xã hội và huy động từ cộng đồng theo tinh thần xã hội hóa đạt mức 35-40% trong tổng quỹ.

Ba là, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ của lĩnh vực lao động (dạy nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, quan hệ lao động, kiểm định thiết bị an toàn..) và xã hội (cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở nuôi dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng cho người có công, người khuyết tật; cơ sở cai nghiện, chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội...). Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam.

Bốn là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế đa phương, song phương và phi chính phủ (về kỹ thuật; trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ; tiếp nhận viện trợ ODA, nhân đạo...) và nâng cao hiệu quả hội nhập.

Năm là, vận dụng cơ chế thị trường gắn liền với bảo đảm và nâng cao tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Xác định một số hoạt động dịch vụ công do Nhà nước làm; chuyển giao cho các đối tác xã hội thực hiện cung cấp dịch vụ công trong một số lĩnh vực; xác định một số hoạt động dịch vụ cho phép khu vực tư nhân thực hiện dưới sự quản lý của Nhà nước (dạy nghề, xuất khẩu lao động, giới thiệu việc làm, cai nghiện...).

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



Tôn giáo



QUAN ĐIỂM VÀ CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

Việt Nam là một quốc gia có vị trí địa lý - chính trị quan trọng, nơi giao lưu của nhiều tộc người, nhiều luồng văn minh, nhiều luồng tôn giáo. Trong quá trình giao lưu giữa các luồng văn minh, nhiều tôn giáo ngoại sinh đã du nhập vào Việt Nam. Vì thế, ở Việt Nam tồn tại hầu hết các tôn giáo mang tính toàn cầu hay khu vực. Có tôn giáo ngoại nhập như Khổng giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo;... có tôn giáo nội sinh với những hình thức tín ngưỡng sơ khai như tô tem, ma thuật, sa man,... cho đến những tôn giáo hoàn chỉnh như Cao Đài, Hoà Hảo. Có tôn giáo vào Việt Nam từ rất sớm, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên như Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo,... có tôn giáo du nhập vào Việt Nam muộn hơn như Thiên chúa giáo (giữa thế kỷ XVI). Có tôn giáo có số lượng tín đồ rất đông (có tới hàng triệu) nhưng có tôn giáo số lượng tín đồ lại không đáng kể. Có tôn giáo đã góp phần nâng cao ý thức văn hoá dân tộc, nhưng có tôn giáo trong quá trình du nhập lại bị các thế lực thù địch lợi dụng vào mục đích chính trị. Trừ Đạo Thiên chúa, các tôn giáo khác ở Việt Nam có xu thế hoà đồng, liên kết, vay mượn, kế thừa nhau. Mặc dù lịch sử tồn tại, giáo lý, nghi thức của các tôn giáo lớn ở Việt Nam có những điểm khác biệt, nhưng giữa các tôn giáo không có sự đối đầu, xung đột hay chiến tranh tôn giáo. Nét đặc biệt và đáng quý của tôn giáo truyền thống Việt Nam - đạo thờ cúng tổ tiên và các vị thần những người có công với nước: công đánh giặc, công dựng nước, dựng làng. Tôn giáo chính thống gắn liền với việc phù hộ cho cộng đồng, thần bản mệnh tương ứng với ba cấp: quốc gia thờ trời đất; làng thờ thành hoàng; gia đình, dòng họ, thờ tổ tiên. Hơn nữa, một đặc trưng cần lưu ý trong các tôn giáo Việt Nam là hầu hết các tín đồ tôn giáo là nhân dân lao động yêu nước, đã góp phần cùng toàn dân trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, bảo vệ Tổ quốc và nền độc lập dân tộc. Tuy nhiên, cũng có một số chức sắc, tín đồ bị các thế lực

thù địch lợi dụng hoạt động chính trị, chống lại đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, một số kẻ đã lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để tuyên truyền và thực hiện mê tín dị đoan, gây ảnh hưởng đến an ninh xã hội và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Từ những đặc trưng trên về thực tiễn tôn giáo Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách tôn giáo phù hợp, thích ứng với từng tôn giáo, trong từng thời kỳ lịch sử.

Thời kỳ thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng chủ trương ưu ái một tôn giáo, dùng chính sách chia để trị, phân biệt bộ phận Thiên chúa giáo và không Thiên chúa giáo. Để chống lại âm mưu thâm độc của kẻ thù, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã lưu ý đến vấn đề tôn giáo, tuyên bố tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng, đồng thời chống lại việc thực dân Pháp liên kết với các tổ chức tôn giáo thống trị nhân dân ta.

Đoàn kết tất cả mọi người Việt Nam thuộc bất kỳ tôn giáo nào là điều ai cũng mong muốn. Nhận thức đầy đủ và sâu sắc sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân nên chỉ một ngày sau ngày tuyên bố độc lập, ngày 3 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của đất nước: "Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: Tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết"[1], đồng thời Người còn khẳng định quyền công dân của tất cả mọi người: "Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống..."[2]. Tinh thần này còn được ghi trong *Hiến pháp* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946: "Nhân dân ta có quyền tự do tín ngưỡng". Tại Điều 7, điểm 1 trong *Chính cương của Mặt trận Liên Việt* cũng ghi rõ: "Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tự do thờ cúng cho mọi người".

Đoàn kết, bình đẳng và tự do tín ngưỡng là nguyên tắc bất di bất dịch mà Đảng và Nhà nước ta luôn ý thức sâu sắc và cố gắng thực hiện. Nguyên tắc này ngày càng được thể hiện và cụ thể hoá trong các văn kiện của

---

1, 2. Hồ Chí Minh:*Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.9, 8.

Đảng và Nhà nước. Sau ngày hoà bình lập lại, Sắc lệnh về vấn đề tôn giáo ngày 14 tháng 6 năm 1955 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trong Điều 1 khẳng định: "Chính phủ đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào".

Không chỉ tôn trọng các hoạt động tôn giáo, Sắc lệnh còn chỉ rõ: "Khi truyền bá tôn giáo, các nhà tu hành có nhiệm vụ giáo dục cho các tín đồ lòng yêu nước, nghĩa vụ của người công dân, ý thức tôn trọng chính quyền nhân dân và pháp luật Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Điều 7 của Sắc lệnh còn ghi rõ: Pháp luật sẽ trừng trị những kẻ nào mượn danh nghĩa tôn giáo để phá hoại đoàn kết, ngăn trở tín đồ làm nghĩa vụ công dân, xâm phạm tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng của người khác, hoặc làm những việc khác trái pháp luật. Tinh thần của Sắc lệnh được toàn Đảng, toàn dân quán triệt, đã thực hiện có kết quả trong những năm chống Mỹ, cứu nước. Kết quả: về cơ bản đã bảo đảm được sự đoàn kết giữa những người không tín ngưỡng, tôn giáo và những người thuộc các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau vì mục đích giải phóng và thống nhất nước Việt Nam.

Sau năm 1975, đất nước hoàn toàn giải phóng, nhân dân trở lại cuộc sống đời thường với những nhu cầu vật chất và tinh thần bình dị, trong đó có nhu cầu tôn giáo. Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của toàn thể nhân dân Việt Nam, đồng bào có đạo cũng thấy rõ bổn phận của mình cần phải sống sao cho tốt đời, đẹp đạo, cần cảnh giác với những kẻ xấu mưu toan lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng, chống phá chế độ. Hiểu được những mong muốn và nguyện vọng của nhân dân, Đảng và Nhà nước Việt Nam kiên định duy trì chính sách tự do tín ngưỡng, thoả mãn nhu cầu chính đáng của một bộ phận quần chúng nhân dân. Quan điểm và chính sách tôn giáo đó được thể hiện đầy đủ và cụ thể trong *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII,* trong *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* và trong nhiều văn kiện khác của Đảng và Chính phủ. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng có nêu:

"*Tín ngưỡng, tôn giáo* là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước ta tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện bình đẳng, đoàn kết lương giáo và giữa các tôn giáo. Khắc phục mọi thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo, chống những hành động vi phạm tự do tín ngưỡng; đồng thời nghiêm cấm và ngăn chặn mọi hành vi lợi dụng tôn giáo phá hoại độc lập và đoàn kết dân tộc, chống phá chủ nghĩa xã hội, ngăn cản tín đồ làm nghĩa vụ công dân"[1].

Điều 70 *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* (sửa đổi) có ghi: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước"[2].

Chỉ thị số 37/BCT-TW của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới (ngày 2 tháng 7 năm 1998), Nghị định số 26/1999/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 4 năm 1999 đã cụ thể hoá tinh thần của các văn bản trên. Nghị định số 26/1999/NĐ-CP về các hoạt động tôn giáo thay thế Nghị định số 69/HĐBT, trong đó đã khẳng định:

- Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật về quyền và nghĩa vụ.

- Những hoạt động tôn giáo chính đáng, hợp pháp của tín đồ được Nhà nước bảo đảm; những hoạt động tôn giáo vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân được khuyến khích.

- Các hoạt động tôn giáo phải tuân theo pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.78.

2. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* (sửa đổi), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.37.

- Mọi hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngăn cản tín đồ làm nghĩa vụ công dân, phá hoại sự nghiệp đoàn kết toàn dân, làm hại nền văn hóa lành mạnh của dân tộc và hoạt động mê tín dị đoan đều bị xử lý theo pháp luật.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, thể chế hóa những quan điểm của Đảng trong Nghị quyết về công tác tôn giáo, ngày 18 tháng 6 năm 2004, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2004. Sự kiện quan trọng này đánh một dấu mốc lịch sử trên con đường hoàn thiện pháp luật điều chỉnh lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam.

Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo có 6 chương, 41 điều, đã xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức tôn giáo, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động tôn giáo, tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc những việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo do các tôn giáo tự giải quyết theo hiến chương, điều lệ của các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận. Đồng thời xác định: Chính phủ Việt Nam tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập khi có sự khác nhau giữa quy định của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và các điều ước đã được Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh đã quy định cụ thể theo hướng cải cách các thủ tục hành chính đối với trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý các hoạt động tôn giáo; phân cấp rõ thẩm quyền, thời hạn giải quyết của chính quyền các cấp theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tôn giáo của các tổ chức và cá nhân tôn giáo ở Việt Nam.

Trong quá trình phát triển của đất nước, trái với sự biến đổi liên tục của thực tiễn, hệ thống chính sách pháp luật nói chung và chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng lại có tính ổn định tương đối, do đó, trong quá trình thực hiện các văn bản mang tính pháp lý của Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng chắc chắn khó lòng tránh được những hạn chế, bất cập. Vì vậy, việc không ngừng bổ sung, hoàn thiện chính sách,

pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo để đáp ứng thực tiễn cuộc sống và đời sống tinh thần của đồng bào các tôn giáo là một tất yếu khách quan.

Tóm lại, những nguyên tắc của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa nêu ra thể hiện chủ trương Nhà nước Việt Nam là một nhà nước theo thể chế thế tục. Mọi công dân được quyền tự do lựa chọn một tín ngưỡng tôn giáo nhất định mà mình tin theo hoặc không theo một tín ngưỡng tôn giáo nào. Tôn giáo tách khỏi nhà nước; nhà thờ tách khỏi nhà trường. Tôn giáo là công việc riêng tư. Mọi người là công dân một nước phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật do Nhà nước quy định.

CÁC TÔN GIÁO CHÍNH Ở VIỆT NAM

Đạo Phật

Quá trình du nhập Phật giáo vào Việt Nam

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Theo sự nghiên cứu của giới sử học nước ta thì Phật giáo du nhập vào Việt Nam ngay từ những năm đầu Công nguyên[1]. Lịch sử Trung Quốc cũng đã ghi nhận rằng: vào những năm đầu Công nguyên, trong khi miền Nam Trung Quốc chưa biết đến Phật giáo thì ở Luy Lâu (thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) đã có một trung tâm Phật giáo và Phật học khá phồn thịnh.

Phật giáo vào Việt Nam bằng hai con đường chủ yếu: từ Ấn Độ sang và từ Trung Hoa xuống.

Thời kỳ đầu Phật giáo vào Việt Nam chủ yếu từ Ấn Độ, bằng đường biển cùng với các thương nhân.

Từ thế kỷ II đến thế kỷ V, Phật giáo tiếp tục truyền vào Việt Nam gắn với tên tuổi một số nhà sư Ấn Độ và Trung Quốc như Mahakỳvực (người Ấn), Khưuđàla (người Ấn), Mâu Bác cư sĩ (người Trung Quốc)...

---

1. Có những ý kiến cho rằng, ngay từ thế kỷ III trước Công nguyên, dưới thời vua Asôka đã có những đoàn truyền giáo Ấn Độ đến Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam.

Phật giáo vào nước ta chủ yếu là từ phía Bắc truyền xuống, là dòng Phật giáo Đại Thừa. Đến thế kỷ V Phật giáo được truyền đến nhiều nơi trên đất nước và đã xuất hiện những nhà sư Việt Nam có danh tiếng như Huệ Thắng (440 - 479), Thích Đạo Thiền (457 - 483), v.v.. Đến thế kỷ XI - XII, Phật giáo truyền từ phương Nam lên (từ Xri Lanca qua Campuchia) tới Nam phần lãnh thổ Đại Việt, đó là Phật giáo Tiểu thừa.

Các giai đoạn phát triển của Phật giáo ở Việt Nam

Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ V đến thế kỷ X

Trong lịch sử Phật giáo, giai đoạn từ thế kỷ V đến thế kỷ X vẫn được xem là giai đoạn truyền giáo. Trong giai đoạn này, ảnh hưởng của các nhà sư Ấn Độ giảm dần, trong khi đó ảnh hưởng của các nhà truyền giáo Trung Quốc tăng lên, đặc biệt là các phái Thiền Trung Quốc du nhập vào Việt Nam ngày càng mạnh như phái Thiền Tỳniđalưuchi, phái Thiền Vô ngôn thông... từ Trung Quốc truyền vào Việt Nam trong nhiều thế kỷ (khoảng từ thế kỷ VI đến thế kỷ VIII).

Khoảng thời gian từ thế kỷ V đến thế kỷ X, đặc biệt từ thế kỷ X trở đi, khi Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ sau một nghìn năm Bắc thuộc, cũng là lúc uy tín và vai trò xã hội của lực lượng Phật giáo được khẳng định. Nhà nước độc lập, non trẻ lại đang cần một điểm tựa ý thức, một công cụ tinh thần để xây dựng và quản lý đất nước. Trong khi đó, Nho giáo mới chỉ thâm nhập tầng lớp trên của giai cấp thống trị, chưa phát triển ở Việt Nam. Chính hoàn cảnh lịch sử đó đã khiến Phật giáo chiếm một vị thế quan trọng trong đời sống xã hội Việt Nam. Các triều đại phong kiến đã có những chính sách nâng đỡ Phật giáo, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển mạnh. Chẳng hạn như thời nhà Đinh, Đinh Bộ Lĩnh, sau khi lên ngôi hoàng đế (lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng), đã triệu tập các vị cao tăng để định rõ phẩm trật (bậc trên dưới) cho các tăng cao tuổi cùng với việc quy định các cấp bậc văn võ của triều đình.

Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành cử những phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh để về truyền bá Phật pháp. Đặc biệt, vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành đã trọng dụng và phong thưởng cho những nhà sư có

công giúp vua lo việc triều chính. Các vị sư Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận... đều là những cố vấn cho nhà vua trong chính sách đối nội, đối ngoại, được nhà vua phong cho những chức vụ như Tăng Thống, Khuông Việt Thái sư - ngang với hàng Tam công trong triều.

Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

Thế kỷ X - XV có thể coi là giai đoạn phát triển cực thịnh của Phật giáo Việt Nam. Triều Lý được xem là triều đại Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam. Lý Công Uẩn, người sáng lập ra nhà Lý, nguyên là một sadi[1], học trò của nhà sư Lý Khánh Vân, cùng thọ giáo với sư Vạn Hạnh Lý Thái Tôn (1028-1054) và Lý Thánh Tông (1054-1072). Tuy chưa xuất gia, nhưng Lý Thái Tôn vẫn được suy tôn là sư tổ đời thứ 12 của phái Thiền Vô Ngôn Thông, Lý Thánh Tông là sư tổ thứ hai của phái Thiền Thảo Đường[2]. Phái Thiền Thảo Đường[3] (do nhà sư Thảo Đường người Trung Quốc lập ra) được giới quý tộc nhà Lý tiếp thu và nhiệt thành ủng hộ. Bằng chứng là ngay sau khi lên ngôi cũng như trong suốt các năm trị vì, Thái tổ Lý Công Uẩn đã có nhiều việc làm tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển như xây dựng chùa trong cả nước, độ dân làm sư, sai sứ sang Trung Quốc xin kinh Tam Tạng. Không chỉ có các vua tôn sùng Phật giáo mà còn cả tầng lớp quý tộc quan liêu cũng mộ Phật; họ đua nhau trọng đãi các nhà sư, tôn các sư làm thầy. Nhiều nhà sư xuất thân từ tầng lớp quý tộc quan liêu như: sư Viên Chiếu, sư Huệ Sinh, sư Mãn Giác. Các chùa tháp lớn thời Lý phần nhiều do nhà vua hay tầng lớp quý tộc bỏ tiền ra xây dựng như Lý Nhật Quang,

---

1. Là thiếu niên xuất gia vào chùa, thọ pháp quy y, tu hành, tuổi từ 7 đến 19, còn được gọi là chú tiểu.

2. Phòng Thông tin tư liệu - Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam* (tái bản lần thứ nhất). Tài liệu tham khảo - lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1995, tr.3.

3. Năm 1069, Lý Thánh Tông trên đường đi dẹp giặc Chiêm Thành, khi về bắt được nhiều tù binh, trong đó có một vị thiền sư người Trung Quốc tên là Thảo Đường sang Chiêm Thành truyền giáo. Khâm phục tài năng và đạo đức của Thảo Đường, vua đã phong thiền sư làm quốc sư. Thiền học của Thảo Đường có những giác sắc mới lạ, do đó một thiền phái nữa được thành lập, lấy tên là thiền phái Thảo Đường, tồn tại hơn một trăm năm (1069-1205) với năm đời và gần hai chục vị thiền sư.

Lưu Khánh Đàm. Nhiều ngôi chùa được xây dựng không chỉ ở nơi có cảnh đẹp, núi non mà ở cả những vùng dân tộc thiểu số xa xôi như chùa Bảo Ninh, Sùng Phúc được xây dựng khoảng năm 1107 ở châu Vị Long (Hà Tuyên) thuộc vùng người Tày sinh sống. Dưới thời Lý và tiếp theo là thời Trần, Phật giáo gây ảnh hưởng lớn đối với Đại Việt, số người theo Đạo Phật ngày càng đông, chùa chiền mọc lên suốt từ Bắc chí Nam. Thời Lý, như nhận xét của nhà sử học Lê Văn Hưu: "Nhân dân quá nửa là sư sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa"[1]. Các vua thời Lý sau khi nhường ngôi đều trở thành các nhà sư của phái Thiền Thảo Đường.

Năm 1226, triều Lý sụp đổ, triều Trần lên thay, chấm dứt thời kỳ rối loạn do cuộc chiến giữa các thế lực phong kiến ở trung ương và địa phương gây ra. Chính quyền tập trung thống nhất được khôi phục. Bộ máy hành chính được xây dựng hoàn chỉnh từ trung ương đến các làng xã. Sức sản xuất được phục hồi và phát triển: Nông nghiệp được mở rộng nhờ khẩn hoang, đắp đê, lấn biển. Công thương nghiệp có những bước tiến mới. Nhiều làng thủ công xuất hiện. Kinh tế có sự khởi sắc. Thuyền buôn nước ngoài tấp nập ra vào ở Vân Đồn (Quảng Ninh) và các cửa biển khác. Trên cơ sở của những điều kiện kinh tế - chính trị có nhiều chuyển biến thuận lợi, mặc dù Nho giáo dần dần chiếm được vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần cũng như trong đời sống xã hội, nhưng dưới thời Trần, Đạo Phật tiếp tục phát triển mạnh. Theo nhận xét của nhà nho Trương Hán Siêu: "Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một... thất phu, thất phụ thường rời nhà cửa, bỏ xóm làng theo như gió cuốn"[2]. Để tránh tệ nạn "trốn việc quan đi ở chùa", các tể tướng thời Lý - Trần đã buộc phần lớn những người như vậy phải hoàn tục. Nhân dân Việt Nam đã không tiếp thu Đạo Phật một cách thụ động. Những người có học thức, lớp người cầm quyền đã có ý thức gắn liền đạo với dân tộc. Vua Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông đều là những nhà Phật học lỗi lạc, sáng tác nhiều thơ văn mang tư tưởng Phật giáo. Sau khi chiến thắng quân Mông Nguyên, vua Trần Nhân

---

1, 2. Phan Ngọc Liên, Trương Hữu Quýnh, Đinh Ngọc Bảo: "Một số vấn đề về phương pháp dạy học lịch sử", *Lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo viên, Hà Nội, 1994, tr.98, 99.

Tông đã xuất gia tu hành, ông cùng với Tuệ Trung Thượng sĩ soạn giáo lý Phật giáo của riêng mình làm cơ sở cho sự hình thành phái Thiền Trúc Lâm của Đại Việt, bản thân vua Trần Nhân Tông trở thành sư tổ của phái thiền Trúc Lâm - một phái Thiền thuần tuý Việt Nam.

Dưới thời Lý - Trần (XI-XV), trong lịch sử Phật giáo, ở Việt Nam xuất hiện nhiều nhà sư danh tiếng có công với đất nước và đạo pháp. Đời nhà Lý có Vạn Hạnh quốc sư, thuộc phái Thiền Tỳniđalưuchi; Viên Chiếu (năm 1090), Thông Biện (năm 1134)... thuộc phái Thiền Thảo Đường. Đời nhà Trần có các vị sư phái Trúc Lâm: vua Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang nên còn được gọi là Trúc Lâm tam tổ.

Hai triều đại Lý (1010-1225), Trần (1225-1400) là hai triều đại Phật giáo, đồng thời cũng là hai triều đại phong kiến vững bền nhất trong lịch sử, có những chiến công quân sự hiển hách. Dưới triều Lý, quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt đã hai lần đánh thắng quán Tống ở phía Bắc và quân Chiêm Thành ở phía Nam. Dưới triều Trần, quân dân Đại Việt đã ba lần đánh tan quân xâm lược Mông Nguyên. Trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của hai triều đại Lý - Trần, Phật giáo đóng vai trò là hệ tư tưởng chỉ đạo rất tích cực và năng động. Sự phát triển của Phật giáo đã ảnh hưởng quan trọng đến cuộc sống tâm linh, tình cảm và đạo đức cũng như đến nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của người Việt.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý thêm rằng: Phật giáo dưới thời Trần đã phát triển trong thế dung hoà với Nho giáo, vì nhà Trần nhận thức rằng muốn trị nước thì phải dùng Nho giáo, nhưng muốn duy trì đạo đức xã hội thì phải dùng Phật giáo.

Phật giáo Việt Nam thời Hậu Lê (thế kỷ XV), thời Nguyễn và thời Pháp thuộc

Từ thế kỷ XV (thời Hậu Lê) giai cấp phong kiến Việt Nam lấy Đạo Nho làm chỗ dựa về tư tưởng, chính trị, đạo đức, dùng Nho giáo vừa là vũ khí sắc bén, vừa là công cụ hữu hiệu để củng cố chế độ phong kiến. Phật giáo suy tàn dần, không còn giữ vị trí độc tôn như thời Lý-Trần, nhưng vẫn giữ được gốc rễ sâu bền trong nhân dân, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn còn rất lớn, nhất là trong đời sống văn hoá. Với thái độ khoan dung, Phật giáo Việt Nam đã chung sống với Nho giáo, Lão giáo theo kiểu

"tam giáo đồng nguyên". Thời kỳ này, Phật giáo lại xuất hiện hai phái thiền từ Trung Quốc sang: phái Tào Động (năm 1570) ở miền Bắc, phái Lâm Tế (năm 1712) ở miền Nam.

Nhìn chung từ cuối thế kỷ XV trở đi, Phật giáo bước vào giai đoạn suy yếu. Thời nhà Nguyễn cũng như trong thời kỳ Pháp thuộc, Phật giáo tiếp tục suy vi. Mãi đến những năm 1930, một số nhà tu hành, một số nhân sĩ, trí thức yêu nước có tinh thần dân tộc đứng ra vận động phong trào "Chấn hưng Phật giáo". Từ đó, Phật giáo mới bắt đầu khởi sắc. Một bộ phận Phật giáo đi vào hoạt động có tổ chức. Một số tổ chức Phật giáo và một số cơ sở đào tạo tăng ni lần lượt xuất hiện như miền Nam có Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (thành lập năm 1930), Hội Tăng già Nam Việt (thành lập tháng 6 năm 1951). Miền Trung có An Nam Phật học hội (thành lập năm 1932), Hội Tăng già Trung Việt (thành lập năm 1949); ở miền Bắc có Hội Phật giáo Bắc Kỳ (thành lập năm 1934), Hội Chỉnh lý tăng ni Bắc Việt (thành lập năm 1949), v.v..

Phong trào "Chấn hưng Phật giáo" kéo dài đến tận năm 1954. Trong quá trình này, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để lôi kéo, thao túng một số nhân vật và tổ chức Phật giáo nhằm tạo cơ sở xã hội, chính trị cho chế độ thực dân. Nhưng, mưu toan đó của chúng không thực hiện được vì đại bộ phận tăng ni, Phật tử vẫn giữ nếp tu hành theo sơn môn, tông phái và vẫn giữ được truyền thống gắn bó với dân tộc, ủng hộ chính phủ và chung vai cùng toàn dân kháng chiến kiến quốc. Nhiều đại biểu Phật giáo tham gia vào Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, nhiều nhà chùa trở thành cơ sở hoạt động hoặc là nơi che chở cán bộ cách mạng.

Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1975

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai nhiệm vụ cách mạng khác nhau, tình hình Phật giáo ở hai miền cũng có sự khác nhau:

Ở miền Bắc, Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam ra đời năm 1958 nhằm quy tụ giới tăng ni, Phật tử miền Bắc trong một tổ chức duy nhất, vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động yêu nước. Phật giáo miền Bắc cùng đồng hành với dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Còn Phật giáo ở miền Nam diễn biến khá phức tạp và nổi lên mấy điểm đáng chú ý sau:

Thứ nhất, xu hướng hiện đại hoá Phật giáo với việc xây dựng và củng cố các hệ phái cả về tổ chức, đào tạo và xây dựng cơ sở vật chất (xây dựng chùa chiền, đền tháp, cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội...).

Thứ hai, xuất hiện nhiều hệ phái Phật giáo và sự phân rẽ theo nhiều xu hướng chính trị khác nhau. Một bộ phận các tăng ni, Phật tử bị đế quốc Mỹ lợi dụng, chi phối, đã tách ra hoạt động riêng rẽ, đi ngược với tôn chỉ, mục đích chân chính của đạo Phật. Còn đại đa số tăng ni, Phật tử vẫn đồng hành cùng dân tộc, hưởng ứng, ủng hộ và tham gia vào sự nghiệp cách mạng chung của toàn dân tộc.

Tình hình Phật giáo Việt Nam từ năm 1975 đến nay

Sau năm 1975, đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho các hệ phái Phật giáo thống nhất trong một tổ chức chung. Tháng 11 năm 1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo đã được tổ chức tại Hà Nội với sự có mặt của gần hai trăm đại biểu tăng ni, cư sĩ, đại diện cho các tổ chức hệ phái trong cả nước. Đại hội đã lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Hiến chương và Chương trình hoạt động của Giáo hội, bầu ra cơ quan lãnh đạo của Giáo hội như Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự. Có thể nói, đây là một sự kiện cực kỳ trọng đại trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đáp ứng được tình cảm, nguyện vọng của các tăng ni, Phật tử, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo trong việc phụng sự Tổ quốc, phụng sự dân tộc, đem lại hoà bình, an lạc cho thế giới.

Hiện nay, ở Việt Nam "Đạo Phật là tôn giáo có số tín đồ đông nhất cả nước, khoảng 7.204.380 tín đồ (theo báo cáo của các địa phương với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1997), với 21.302 nhà tu hành"[1]. Với việc quy định tiêu chuẩn tín đồ vừa tự giác, vừa mềm dẻo, số lượng tín đồ Phật giáo thật khó đoán định một cách chính xác, bởi lẽ: "... nếu chỉ dựa vào người có lên chùa, có niềm tin vào cái thiện, cái ác, thuyết

---

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.272.

nghiệp báo, luân hồi... hiểu theo lối bình dân, thậm chí có cả hình ảnh Phật hay ban thờ Phật trong nhà, thì con số 7 triệu e còn thấp"[1].

Cũng theo thống kê của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, "cả nước có 13.923 ngôi chùa". Số tỉnh, thành phố có số lượng chùa cao nhất tập trung ở đồng bằng sông Hồng, chung quanh Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, vùng đồng bào dân tộc Khơme. Số tỉnh ít chùa tập trung ở miền núi. Trong số các chùa có khoảng trên 450 của phái Tiểu thừa và gần 100 tịnh thất thuộc phái Khất sĩ"[2].

"Số chùa ở miền Bắc và Hà Nội thường được xây dựng từ trước năm 1945. Hiện nay, một số chùa đã được tu bổ, mở rộng thêm. Ngược lại, ở Thành phố Hồ Chí Minh, khoảng 2/3 xây dựng từ sau năm 1954, và khoảng 1/2 số đó được xây dựng từ năm 1964 trở lại đây. Tình hình đó cũng là tình hình chung ở miền Nam"[3]. Và "đội ngũ tăng ni có khoảng trên dưới 2.500. Trong đó, khoảng 1.000 các vị hoà thượng, thượng toạ, ni trưởng và ni sư cho thấy lực lượng còn mỏng, so với nhu cầu còn thiếu và yếu, không đủ sức trụ trì các chùa"[4].

Còn đối với tín đồ, bên cạnh việc ăn chay niệm Phật, họ vẫn quan niệm rằng "cống hiến nhiều lễ vật, tiền công đức, góp phần tu sửa chùa chiền là một phương tiện để xoá được tội lỗi. Hoặc một số rất ít không chỉ cầu xin tai qua nạn khỏi thực sự, mà còn xin qua khỏi những việc làm ám muội, phi pháp. Ngược lại, các chùa cũng tăng phần chay đàn, cầu siêu, cúng sao giải hạn, cầu an, cúng cô hồn, thậm chí cả xóc quẻ, bói toán, mở hàng quán, tổ chức văn nghệ trong chùa để kinh doanh, tăng hòm công đức để mưu lợi"[5]. Đó cũng chính là những điểm hạn chế trong tình hình phát triển của Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Tóm lại, Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam từ rất sớm, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Phật giáo đến Việt Nam từ hai phía: từ Ấn Độ sang, từ Trung Quốc xuống hoặc là trực tiếp, hoặc là gián tiếp qua các xứ trung gian như Campuchia, Lào, Chiêm Thành. Phật giáo Việt Nam

---

1, 2, 3, 4. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.272, 273.

5. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.278.

hội tụ cả hai dòng Phật giáo chính là Đại thừa và Tiểu thừa, chịu ảnh hưởng của ba tông phái lớn: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông, trong đó Thiền tông là sâu sắc hơn cả. Đồng thời, Phật giáo Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Lão giáo, những phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian, tạo ra những nét riêng biệt. Phật giáo Việt Nam đã có bề dày lịch sử gần 2.000 năm với những bước phát triển thăng trầm khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử. Trong quá trình đó, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng cho mình truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền văn hoá dân tộc, tư tưởng, đạo đức, phong tục tập quán, tâm lý, tình cảm, lối sống của nhân dân.

Đạo Thiên chúa giáo

Đạo Thiên chúa (Công giáo), một trong những nhánh chính của Đạo Kitô, được truyền bá vào Việt Nam từ những thập niên đầu của thế kỷ XVI. Bằng cứ là vào năm 1533, một giáo sĩ tên là Inêkhu đi đường biển lén vào giảng Đạo Giatô (một tên gọi khác của Đạo Thiên chúa) ở làng Ninh Cường, xã Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thuỷ (Nam Định).

- Thời kỳ từ năm 1533 đến 1614: chủ yếu là các giáo sĩ dòng Phanxicô thuộc Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh thuộc Tây Ban Nha đi theo thuyền buôn vào nước ta, nhưng do chưa quen thông thổ, chưa thạo ngôn ngữ nên việc truyền giáo không mấy kết quả.

- Từ năm 1614 đến 1645: các giáo sĩ dòng Tên thuộc Bồ Đào Nha từ Ma Cao (Trung Quốc) vào Việt Nam, hoạt động ở cả Đàng trong và Đàng ngoài. Do thạo tiếng Việt, lại hoạt động khôn khéo nên mặc dù gặp nhiều khó khăn, phức tạp, có khi phải đổ máu, nhưng các giáo sĩ dòng Tên đã thu hút được khá nhiều người theo đạo. Theo tài liệu của Giáo hội thì trong hơn 20 năm truyền giáo ở Nam Trung bộ, các giáo sĩ dòng Tên (Bồ Đào Nha) "đã lôi kéo được 50.000 người theo đạo, đào tạo được 40 tu sĩ người Việt để giúp việc truyền giáo. Năm 1593, ở Nghệ An có đến 12 làng Công giáo toàn tòng"[1].

---

1. Phòng Thông tin tư liệu - Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr.96.

Năm 1664, Hội Thừa sai Pari (viết tắt là MEP) chính thức ra đời và được Giáo hoàng giao quyền truyền đạo ở Việt Nam, Trung Quốc và Đông Nam Á. Vì thế đã xảy ra sự tranh chấp khu vực truyền đạo giữa các giáo sĩ dòng Tên (Bồ Đào Nha) với các giáo sĩ Pháp. Cuối thế kỷ XVII, Giáo hoàng Rôma phải ra lệnh cho các giáo sĩ dòng Tên rút khỏi Đông Dương. Từ đây, việc truyền giáo ở Đông Dương hoàn toàn thuộc quyền của Hội Thừa sai Pari.

Như vậy, thế kỷ XVI - XVII là thời kỳ truyền giáo của các giáo sĩ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Càng về sau, vai trò của các giáo sĩ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha càng bị lu mờ, trong khi vai trò của các giáo sĩ Pháp ngày càng mạnh, nhất là sau khi Hội Thừa sai Pari được thành lập.

Giai đoạn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, tình hình xã hội Việt Nam có nhiều biến động và phức tạp: chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh - Nguyễn rồi đến nội chiến Nguyễn Ánh - Tây Sơn và sự phục hồi triều Nguyễn làm cho nền kinh tế đất nước kiệt quệ, đình đốn, chính trị hỗn loạn, nhân tâm li tán, chán ghét chính quyền phong kiến trung ương. Đó là điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá Đạo Thiên chúa vào Việt Nam. Cũng thời kỳ này, các giáo sĩ Pháp như Pallu, Lefébbvre, Puginier, Retord... hoạt động rất ráo riết, đóng góp tích cực cho việc truyền bá Đạo Thiên chúa vào Việt Nam. Sự truyền giáo đặc biệt mạnh vào nửa sau thế kỷ XIX khi Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp. Kinh Thánh được dịch ra chữ quốc ngữ. Theo số liệu của Giáo hội, đến đầu thế kỷ XX số người theo Đạo Thiên chúa ở Việt Nam đã khá đông: "Năm 1910 cả nước đã có 900.000 tín đồ"[1]. Chính quyền thực dân ra sức bảo trợ cho các nhà truyền giáo để thực hiện âm mưu Công giáo hoá Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, các giáo sĩ Hội Thừa sai Pari có những hoạt động phục vụ cho âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, đe doạ nền độc lập dân tộc của Việt Nam khiến các triều đại phong kiến Việt Nam thực hiện chính sách cấm đạo, bức đạo gay gắt, quyết liệt.

Chẳng hạn, trước khi thực dân Pháp hoàn thành việc xâm lược Việt

---

1. Phòng Thông tin tư liệu - Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr.98.

Nam, triều đình Nguyễn đã có nhiều lệnh cấm đạo và nhiều hành động tàn bạo đối với đồng bào theo Đạo Thiên chúa. Năm thứ 14 đời vua Tự Đức, khi Pháp đang mở rộng sự xâm lược Nam Kỳ, vua Tự Đức đã ra lệnh tập trung, quản thúc giáo dân, thích chữ vào mặt và giết họ khi Pháp tràn đến những vùng có Đạo. Lý do cấm Đạo của triều đình Nguyễn chủ yếu là do trong các cuộc nổi dậy chống triều đình đều thấy sự có mặt của các giáo sĩ phương Tây và giáo dân Thiên chúa giáo như cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (năm 1833) dưới thời Minh Mạng, cuộc nổi loạn của Hoàng Bảo (con cả của Thiệu Trị) năm 1851, lôi kéo người theo đạo, âm mưu lật đổ Tự Đức, cuộc khởi nghĩa của giáo dân Tạ Văn Phụng ở Bắc Kỳ (năm 1863) với ý định lập xứ Bắc Kỳ thành một nước Thiên chúa giáo. Những cuộc nổi dậy và nổi loạn trên đã gây cho triều đình Nguyễn không ít khó khăn và càng làm cho ấn tượng của triều đình đối với giáo dân trở nên xấu hơn. Năm 1862, sau khi hoà ước giữa thực dân Pháp và triều đình Nguyễn được ký kết, lệnh cấm đạo của vua Tự Đức được tuyên bố xoá bỏ. Điều ước này đã gây phản ứng rất lớn trong phe chủ chiến và Văn thân: "Một cuộc khởi nghĩa phản đối triều đình với khẩu hiệu "Bình Tây sát Tả" (Trừ Tây, giết giáo dân) do Trần Tấn và Đặng Như Mai lãnh đạo đã nổ ra ở Nghệ An, song đã bị triều đình đàn áp. Tiếp đó, ở các địa phương vẫn liên tiếp xảy ra những vụ xung đột lương -giáo, phần lớn do Văn thân phát động và còn kéo dài cho đến hết thời kỳ Cần Vương, ngoài sự kiểm soát của triều đình"[1].

Sau khi chiếm được Việt Nam, nhất là khi Pháp thiết lập được ách cai trị ở đây, hàng nghìn cơ sở tôn giáo được xây dựng, số tín đồ tăng lên rất nhanh. Tuy nhiên, Hội Thừa sai Pari cũng áp dụng chủ nghĩa thực dân ngay trong nội bộ giáo hội. Một sự đối xử bất bình đẳng giữa các giáo sĩ Thừa sai với các giáo sĩ bản xứ đã gây nên mâu thuẫn trong hàng giáo phẩm. Mãi tới năm 1933, sau 400 năm truyền giáo, Toà Thánh Vatican mới giao quyền tự quản cho Giáo hội Việt Nam và phong cho người bản xứ

1. Nguyễn Văn Kiệm: *Sự du nhập của Đạo Thiên chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr.252.

đầu tiên là Nguyễn Bá Tòng chức giám mục. Năm 1960, hàng giáo phẩm Việt Nam mới được thiết lập.

Có thể nói, cả chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới đều tìm cách lợi dụng Giáo hội Thiên chúa Việt Nam. Năm 1954, sau khi ký kết Hiệp định Giơnevơ, lập lại hoà bình ở Đông Dương, qua lời hù doạ và vận động có tổ chức của thực dân Pháp, có tới "40% tín đồ, tức là khoảng 543.000 người và 72% linh mục, tức là khoảng 809 người di cư vào Nam năm 1954 - 1955"[1]. Thời Mỹ - nguỵ, Đạo Thiên chúa ở miền Nam Việt Nam được nâng đỡ về mọi mặt và hưởng nhiều quyền lợi hơn các tôn giáo khác.

Mặc dù có một bộ phận chức sắc và tín đồ Công giáo Việt Nam do cả tin vào lời tuyên truyền về sự xung đột giữa hai ý thức hệ cộng sản vô thần và tôn giáo nên đã mắc vào âm mưu thâm độc của kẻ thù, còn đại bộ phận đồng bào Công giáo Việt Nam muốn dung hoà quyền lợi tôn giáo và dân tộc, trở thành lực lượng đối lập, phê phán chế độ thực dân mới, đứng về phía kháng chiến.

Số tín đồ Công giáo gia tăng nhanh dưới thời Pháp thuộc và ở vùng tạm chiếm trong hai cuộc kháng chiến. Đến nay, theo con số thống kê của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc (năm 1997), "Công giáo có 5.072.969 tín đồ, với 9.595 chức sắc và 13.554 chức việc (không phải tu hành) với 34 giám mục (trong đó có một hồng y); 2.162 linh mục, trong đó có khoảng 250 linh mục dòng; có 75.000 tu sĩ, trong đó 6.000 là nữ; có 84 dòng tu (trong đó có 51 dòng tu nữ); có 3 giáo tỉnh gồm 25 địa phận, trong đó Hà Nội: 10 địa phận, Huế: 6 địa phận; Thành phố Hồ Chí Minh: 9 địa phận với 2.030 xứ đạo và 5.390 nhà thờ"[2].

Từ sau ngày đất nước được giải phóng (năm 1975), giành được độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, Giáo hội Công giáo Việt Nam có những bước chuyển biến mới. "Trên tinh thần đổi mới, với *Chỉ thị 37 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới* (ngày 2 tháng 7 năm 1998) và *Nghị quyết 26/1999/NĐCP của Chính phủ về các hoạt động tôn giáo* (ngày 19 tháng 4 năm 1998), các hoạt động của nhà

1, 2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Sđd, tr.280), 280-281.

thờ được khởi sắc, tín đồ yên tâm sản xuất, làm nghĩa vụ công dân, góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc"[1] với khẩu hiệu "Sống Phúc âm trong lòng dân tộc".

Đạo Tin lành

Đạo Tin lành là một trong ba nhánh lớn của Đạo Kitô, sau Đạo Thiên chúa và Đạo Chính thống, là một tôn giáo được hình thành từ trong phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu hồi giữa thế kỷ XVI, một tôn giáo ly khai với Giáo hội Rôma (Công giáo). Đạo Tin lành không có giáo hội toàn cầu, chỉ có giáo hội theo từng địa phương riêng biệt và bình đẳng với nhau. Sự liên hiệp giữa các giáo hội và các tổ chức có tính chất quốc tế của Tin lành đều dựa trên nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng, vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động xã hội.

Tuy là một tôn giáo có lịch sử chưa đầy năm thế kỷ, song Đạo Tin lành có rất nhiều hệ phái (gần 300 hệ phái), trong đó có một số hệ phái chính. Khoảng 30 năm cuối thế kỷ XX, trong đạo này xuất hiện nhiều hệ phái quá xa với giáo lý ban đầu và bị các hệ phái chính thống của Đạo Tin lành coi như ngoài lề, thậm chí bị phê phán là cuồng tín, phản văn hoá.

Đạo Tin lành phát triển mạnh ở các nước Bắc Âu, một số nước Tây Âu, ở Mỹ và Canađa.

Đạo Tin lành có mặt ở Việt Nam từ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do các phái Tin lành của Mỹ truyền đến, mở đầu là Hội Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo Mỹ (CMA) do giáo sĩ A.B Simpson người gốc Canađa, sáng lập năm 1893 - một hội truyền giáo bảo thủ, luôn ủng hộ chính sách của Chính phủ Mỹ. Với mục đích và nhiệm vụ là: "truyền bá Tin lành ra khắp thế giới, nhất là những nơi chưa được nghe danh đấng Giêsu Christ", ngay từ năm 1911, CMA đã phái ba mục sư là R.A Jeffrey, P.M Husler và G.L Hughes đến Việt Nam truyền bá đạo, lập Hội thánh đầu tiên ở Đà Nẵng. Nhìn chung, những năm đầu truyền đạo ở Việt Nam,

---

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, Sđd,* 280-281.

do không gặp được những hoàn cảnh thuận lợi về chính trị, văn hoá, tư tưởng, đặc biệt là sự chèn ép của thực dân Pháp và phát xít Nhật, nên có tới ba lần đạo bị cấm. Vì thế, sau hơn 40 năm truyền bá, "năm 1954 Đạo Tin lành ở Việt Nam mới có khoảng hơn 60.000 tín đồ, gần 100 mục sư truyền đạo"[1].

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, Đạo Tin lành ở hai miền có sự khác nhau:

- *Ở miền Bắc:* số đông tín đồ, giáo sĩ di cư vào Nam, cơ quan Tổng Liên hội cũng chuyển vào Sài Gòn. Năm 1955, số tín đồ và giáo sĩ còn lại ở miền Bắc đã lập tổ chức giáo hội riêng, lấy tên là Tổng hội Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc), gọi tắt là Hội Thánh Tin lành miền Bắc, với đường hướng vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động yêu nước cho đến ngày nay.

- *Ở miền Nam* (giai đoạn 1954 - 1975): CMA đầu tư tiền của, phương tiện, đội ngũ giáo sĩ... giúp đỡ Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam), gọi tắt là Hội Thánh Tin lành miền Nam, xây dựng hệ thống tổ chức, mở rộng cơ sở tôn giáo, kinh tế, văn hoá, xã hội ở nhiều nơi. Trong mọi hoạt động, Hội Thánh Tin lành miền Nam và các giáo phái Tin lành khác đều nhận tài trợ từ các cơ quan đầu não của tổ chức đạo ở nước ngoài, nhất là Mỹ. Với sự giúp đỡ đắc lực của CMA, Đạo Tin lành phát triển nhanh và rộng trong khoảng 20 năm chiến tranh (1955-1975) và thường có liên quan đến các hoạt động chính trị đương thời. Khác với Đạo Cao Đài, Hoà Hảo là những tôn giáo chỉ tồn tại ở một số tỉnh, thành, Đạo Tin lành có mặt ở các tỉnh, thành phố từ Thừa Thiên - Huế trở vào, trong đó có một số trung tâm lớn như Thành phố Hồ Chí Minh (lúc đó gọi là Sài Gòn), Đà Nẵng, Cần Thơ, Nha Trang, Lâm Đồng, Đắc Lắc. Trong số các trung tâm lớn này, "Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có trụ sở các tổ chức đầu não và các cơ quan khác của khoảng 20 giáo phái Tin lành, với 500 mục sư truyền Đạo ở Việt Nam, cùng các mục sư nước ngoài, chủ yếu của Mỹ chốt ở các vùng trọng yếu"[2]. Đạo đặc biệt chú trọng phát triển lên vùng đồng bào

---

1. Phòng Thông tin tư liệu - Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr.39.

2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.280, 286.

dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và Nam Trường Sơn (hai trong số bảy địa hạt), lập ra cơ quan truyền đạo người Thượng, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các giáo sĩ Tin lành người Mỹ.

Ngoài Tổng Liên hội Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam), trước năm 1975, còn có Cơ đốc Phục Lâm vào Việt Nam từ năm 1929. Ngoài ra, còn có các phái Bắp tít, phái Trưởng Lão, phái Mennonít, Chứng nhân Jehovah, Ngũ tuần nói tiếng lạ... Giữa các phái có sự tranh chấp tín đồ, thiên về hoạt động chính trị, xã hội, giáo dục. Hội thánh Tin lành miền Nam cũng đã được Chính phủ công nhận tư cách pháp nhân.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, trong thời kỳ chống thực dân, đế quốc, không phải tất cả tín đồ, giáo sĩ Tin lành ở miền Nam Việt Nam đều bị kẻ thù lợi dụng, có nhiều tín đồ, giáo sĩ, kể cả tín đồ là đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, đã ủng hộ, tham gia kháng chiến, hoặc chí ít cũng giữ thái độ trung lập, không làm tổn hại cách mạng.

Hiện nay ở Việt Nam tín đồ Đạo Tin lành "có khoảng gần 400.000 người với 159 mục sư và 456 người truyền đạo, khoảng gần 500 cơ sở thờ tự"[1].

Một điểm hạn chế ở tôn giáo này là do tính chất cứng nhắc trong giáo lý nên đã không chấp nhận những điều gì trái với *Kinh Thánh*. Đạo tuyệt đối cấm các tín đồ can dự vào các hoạt động tôn giáo khác, cũng như việc thờ cúng tổ tiên, hương hoả, bói toán, tử vi..., mà họ cho là khác điều Chúa dạy.

Tuy nhiên, cũng cần thấy ở đạo này có những mặt tích cực, những điều phù hợp với đạo đức xã hội thông thường như không thông gian trai gái, rượu chè, hút chích ma tuý và sống bất chính.

Nhìn nhận đúng những mặt tốt, mặt hạn chế của Đạo Tin lành sẽ giúp cho việc ứng xử đúng đắn với tôn giáo này nhằm phát huy cái hay, cái đẹp, hạn chế mặt tiêu cực, hướng các tín đồ của đạo hoạt động theo phương châm "kính Chúa, yêu nước", đóng góp xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của toàn dân tộc.

---

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.287-288.

Đạo Hồi

Đạo Hồi đến Việt Nam bắt đầu từ vùng các dân tộc Chăm và có ảnh hưởng nhất định trong đời sống tinh thần và văn hoá của dân tộc này. Vậy Hồi giáo đã đến với người Chăm vào thời điểm nào? Bằng con đường nào? Và thực trạng của Hồi giáo trong xã hội người Chăm ra sao?

Người Chăm là một trong những tộc người thiểu số sống trên lãnh thổ Việt Nam, là "một bộ phận (khoảng 1%) của cộng đồng dân tộc Việt Nam"[1]. Họ sống chủ yếu ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận (thuộc Nam Trung Bộ) và một số tỉnh Nam Bộ như: Thuận Hải, An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Do đặc điểm văn hoá và tôn giáo, dân tộc Chăm chia thành hai cộng đồng: người Chăm theo Đạo Bàlamôn và người Chăm theo Đạo Hồi. Do vị trí địa lý, hoàn cảnh truyền đạo, điều kiện sống và mức độ giao lưu với bên ngoài, nhất là với thế giới Hồi giáo, đã hình thành hai khối người Chăm theo Hồi giáo ở Việt Nam:

- Số người Chăm theo Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận là khối Hồi giáo không chính thống, gọi là Chăm Bàni.

- Số người Chăm theo Hồi giáo ở Nam Bộ: An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.... là khối Hồi giáo chính thống, gọi là Chăm Ixlam.

Hai cộng đồng Hồi giáo này có những điểm khác nhau trong việc hiểu và thực hiện giáo lý, giáo luật Hồi giáo, đặc biệt là người Chăm Bàni. Vậy Hồi giáo đến Việt Nam khi nào và bằng con đường nào?

Về thời điểm Hồi giáo đến với người Chăm ở Việt Nam thì còn nhiều ý kiến khác nhau, chưa có một ý kiến thống nhất. Nhưng có nhiều học giả cho rằng: Hồi giáo có mặt ở Việt Nam có thể cùng thời với sự bành trướng của Hồi giáo sang Đông Nam Á, không sớm hơn thế kỷ XV[2], khi Vương quốc Chămpa suy yếu và đi đến diệt vong.

Thế kỷ XV, ngành hàng hải của người Chăm đã phát triển khá mạnh. Thông qua hoạt động buôn bán, người Chăm được tiếp xúc với thương

---

1, 2. Lương Ninh: "Đạo Hồi với người Chăm Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (tháng 1, 2 năm 1999), tr.51, 53.

nhân Hồi giáo người Arập, Ba Tư, Ấn Độ,... Có thể Hồi giáo đã đi theo các thuyền buôn Arập và Ấn Độ đến Chămpa trước tiên, ở miền Trung Việt Nam ngày nay và từ đây mà truyền bá sang Java (Inđônêxia) rồi đi đến các vùng khác ở Đông Nam Á.

Hồi giáo ở Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận) được gọi là Đạo Bàni. Tại đây có khoảng 25.000 tín đồ[1]. Nội dung của đạo bị chi phối bởi những phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống, nhất là có sự pha trộn với những yếu tố của Đạo Bàlamôn và chế độ gia đình mẫu hệ, với đạo thờ cúng tổ tiên, với các lễ thức nông nghiệp... Vì thế, Hồi giáo ở đây suy thoái và không còn chính thống như ở nơi nó ra đời. Nhận thức của tín đồ về Hồi giáo sai lệch đi nhiều.

Về giáo lý: tín đồ đặt Môhamét ngang hàng với các tiên nữ, coi Mécca là thiên đàng của các nữ thần, thậm chí có người coi Môhamét và Thánh Allah là một, Thánh Allah và Môhamét đã sinh ra dân tộc Chăm.

Về giáo luật: bị biến đổi nhiều và được thực hiện không đầy đủ. Năm "cốt đạo", các ngày lễ chính, những điều kiêng cấm của Hồi giáo do các chức sắc đại diện thực hiện một cách tượng trưng. Họ không liên hệ gì với thế giới Hồi giáo cũng như những người đồng đạo của mình ở miền Nam. Trong xã hội Hồi giáo chính thống, vai trò của phụ nữ bị hạ thấp thì ở Ninh Thuận, Bình Thuận, phụ nữ rất được coi trọng. Phụ nữ có quyền đến thánh đường như đàn ông, là người quyết định về vật chất trong các buổi lễ, họ không phải trùm khăn, che mạng khi ra đường, có quyền đi hỏi và cưới chồng, người chồng phải ở rể và phải phụ thuộc vào vợ và bố mẹ vợ. Người phụ nữ Chăm Bàni "có quyền quyết định mọi việc trong gia đình. Họ rất yêu quý con cái, song vẫn thích con gái hơn vì con gái ở bên bố mẹ suốt đời và là người kế tục sự nghiệp chính của dòng họ"[2].

Những người Chăm Ixlam sống chủ yếu ở Nam Bộ, rải rác ở các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sông Bé (nay là

---

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.290.

2. Phạm Thị Vịnh: "Hồi giáo và đời sống xã hội của người Chăm", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2 (11) 1993, tr.45-46.

Bình Dương và Bình Phước). Trung tâm hoạt động tôn giáo của họ là Châu Đốc (An Giang). Bộ phận cư dân này có một nguồn gốc khác. "Đó là một bộ phận thường gọi là Chàvà (Java Kur), một nhóm người lai giữa người Mã Lai (Inđônêxia) người Khơme với người Chăm từ Campuchia sang vào giữa thế kỷ XVIII-XIX. Lúc đầu tín đồ có khoảng 2.000, rồi từ đấy phát triển lên. Tại đây, yếu tố tôn giáo gốc của Hồi giáo đậm hơn. Các giáo luật, lễ thức phong tục Hồi giáo được tôn trọng"[1]. Đặc biệt Hồi giáo ở đây có mối liên hệ với thế giới Hồi giáo qua việc hành hương sang Mécca, gửi con em đi học ở Arập Xêút. Chính điều này là nhân tố quan trọng làm cho Hồi giáo ở đây ít bị biến dạng.

Là những người Hồi giáo nhiệt thành, tín đồ Hồi giáo ở Nam Bộ tuân thủ đầy đủ và khá nghiêm ngặt các quy tắc, lễ nghi Hồi giáo. Ví dụ: quy tắc ăn kiêng (harăm), đặc biệt là thịt lợn (heo), tháng ăn chay (ramadhan), các buổi lễ cầu nguyện trong ngày và ngày lễ cầu nguyện tập thể trong tuần (thứ Sáu) tại nhà thờ luôn được duy trì đều đặn. Việc hành hương đến Mécca vẫn được coi trọng và cố gắng thực hiện. Lễ trưởng thành và lễ cưới được tiến hành khá chặt chẽ.

Đạo Hồi là một tôn giáo độc thần tuyệt đối và khá khắt khe, song khi đến Việt Nam, nó không thể lấn át hay thủ tiêu được các tập quán tín ngưỡng bản địa. Hồi giáo đem phụ hệ, phụ quyền vào đời sống người Chăm, nhưng dung hoà ít nhiều với phong tục truyền thống Chăm, chế độ mẫu hệ vẫn được duy trì, ví như "người phụ nữ Chăm Ixlam vẫn là tay hòm chìa khoá và quản lý, trông coi tài sản của gia đình, nuôi dạy con cái. Các vấn đề lớn như công việc làm ăn, cưới gả con cái, dựng nhà, người phụ nữ được quyền tham gia ý kiến, thậm chí họ còn được quyết định cuối cùng"[2].

Dưới thời Mỹ - ngụy, vào cuối những năm 1950 đầu 1960, tổ chức Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam (Cham Viet Nam Muslim Association - CVMA) ra đời, có văn phòng đặt tại Sài Gòn.

---

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, Sđd*, tr.290-291.

2. Phạm Thị Vinh: "Hồi giáo và đời sống xã hội của người Chăm", Tài liệu đã dẫn, tr.45.

Sự ra đời của Hiệp hội Chàm Hồi giáo cùng với sự du nhập "đạo mới" từ Malaixia vào làm nảy sinh mâu thuẫn giữa hai phái "cũ" và "mới". Cuối cùng năm 1966, hai bên dàn xếp bằng việc thiết lập một tổ chức mới lấy tên là Hội đồng Giáo cả Hồi giáo Việt Nam, đặt văn phòng tại Châu Đốc. Cả hai tổ chức Hiệp hội Chăm và Hội đồng Giáo cả tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng và chỉ ảnh hưởng trong người Chăm Ixlam, ít có ảnh hưởng trong khối Chăm Bàni.

Hiện nay, ở Việt Nam, "riêng với người Chăm có chừng 94.000 tín đồ Hồi giáo, với 454 các chức sắc và khoảng 90 thánh đường nằm rải rác ở vùng Hồi Chàvà"[1].

Tóm lại, ở Việt Nam đã và đang tồn tại hai cộng đồng người Chăm theo Hồi giáo: Chăm Ixlam và Chăm Bàni. Tuy có sự khác nhau trong quan niệm giáo lý và thực hành giáo luật của Hồi giáo, song cả hai đều cho rằng Đạo Hồi là một tôn giáo thiêng liêng, họ đều tôn thờ Thánh Allah và là những tín đồ Hồi giáo thực thụ. Thực tế lịch sử cũng cho thấy, Hồi giáo không gây được ảnh hưởng văn hoá sâu sắc và bền vững đối với xã hội người Chăm như Ấn Độ giáo, nhưng nó đã làm thay đổi bộ mặt xã hội của họ, "đang dần dần bào mòn và làm biến sắc văn hoá truyền thống và phong tục, từng bước kéo xích lại gần hơn với cộng đồng Hồi giáo cùng ngữ hệ Mã Lai ở các nước ngoài"[2].

Tiếp thu những cái hay, cái đẹp của Hồi giáo là điều rất đáng khuyến khích. Song việc nuôi dưỡng và phát triển những yếu tố văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán cổ truyền tốt đẹp của người Chăm là một việc cũng rất nên làm. Sự kết hợp hài hoà giữa những nhân tố trên không những đáp ứng được nhu cầu đời sống tinh thần của một bộ phận dân cư có đạo mà còn giữ gìn được bản sắc của nền văn hoá dân tộc Chăm. Điều đó phụ thuộc nhiều vào ý thức của người dân trong việc thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

---

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.291.

2. Lương Ninh: "Đạo Hồi với người Chăm Việt Nam", Tài liệu đã dẫn, tr.58.

Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài ra đời trên một vùng đất Nam Bộ, nơi mà phần đông nhân dân theo Đạo Phật, Đạo Nho và một số ít theo Công giáo. Nhưng đến những năm đầu thế kỷ XX, những tôn giáo này đã không còn đáp ứng được nhu cầu tâm linh của quần chúng, lại chậm thích nghi với sự phát triển của xã hội. Các tôn giáo mới xuất hiện như Đạo Lành, Đạo Dừa, Đạo Ngồi, Đạo Minh sư,... cũng không trở thành chỗ dựa tinh thần cho nhân dân. Chính sự suy sụp của các tôn giáo và đạo lý đương thời đã tạo ra khoảng trống về tư tưởng tín ngưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của Đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài ra đời vào tháng 10 năm 1926 do tầng lớp trí thức công chức, các chủ điền sản đứng ra sáng lập. Lễ khai đạo được tổ chức tại chùa Gò Kén (Tây Ninh) với sự hiện diện của một số quan chức người Pháp và người Việt. Ngay từ khi mới ra đời, Đạo Cao Đài đã tuyên bố sẽ là tôn giáo của nhân loại, những người sáng lập tự xem tôn giáo của mình là một tôn giáo lớn "Cao Đài đại đạo".

Đạo Cao Đài không có hệ thống giáo lý riêng mà kết hợp giáo lý của nhiều tôn giáo cả ở phương Đông lẫn phương Tây. Đạo dựa trên nguyên lý Tam giáo đồng nguyên, tức là hợp nhất ba tôn giáo lớn ở phương Đông: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo với ba tư tưởng từ bi (Phật), bác ái (Lão), công bình (Nho) và Hiệp nhất ngũ chi, tức là thống nhất năm ngành đạo: Nhân Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo, trong đó lấy Đạo Giáo (Tiên Đạo) làm trung tâm cả về nội dung và phương pháp.

- Luật lệ của đạo bao gồm ngũ giới (của Phật giáo) và tứ đại điều quy (bốn điều trau dồi đức hạnh: ôn hoà, cung kính, khiêm tốn, nhường nhịn). Ngoài ra, còn có các quy định về nhập môn cầu đạo, tổ chức hôn nhân, tang tế rất cụ thể.

- Đối tượng thờ phụng của Đạo Cao Đài bao gồm: Thượng đế (Thiên nhãn) và các bậc giáo chủ của các tôn giáo.

- Lễ phục thì tuỳ theo phẩm trật và ngành để có trang phục thích hợp: Thái (thuộc Phật): màu vàng; Thượng (thuộc Lão): màu xanh; Ngọc (thuộc Nho): màu đỏ.

- Về tổ chức: dựa theo kinh nghiệm của Công giáo, Đạo Cao Đài được

tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Cấp trung ương gồm có ba bộ phận: Bát quái đài (phần vô hình), Hiệp thiên đài và Cửu trùng đài (phần hữu hình). Dưới cơ quan trung ương có các cấp hành chính đạo. Trước kia có bốn đến năm cấp, hiện nay tổ chức hành chính của Đạo Cao Đài chỉ còn hai cấp trung ương và cơ sở.

Tóm lại, Cao Đài là một tôn giáo hỗn hợp, là sự hỗn dung của những cái có sẵn trong các tôn giáo. Tuy nhiên, Cao Đài lại là một tôn giáo gần gũi và phù hợp với trình độ nhận thức của số đông nông dân Nam Bộ trong thời kỳ Pháp thuộc. Hơn nữa, nhiều luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo đã ăn sâu vào cuộc sống, trở thành phong tục, lối sống của đông đảo tín đồ, đáp ứng được nhu cầu tâm linh của người dân Nam Bộ - yêu nước và hy vọng đổi đời. Vì thế đạo phát triển khá nhanh. Năm 1926, Đạo Cao Đài mới có hơn 10.000 tín đồ, đến năm 1930 số tín đồ đã có gần nửa triệu[1]. Cũng vì thế, Đạo cũng nhanh chóng chia thành nhiều phe phái. Năm 1954, Đạo Cao Đài chia rẽ thành 12 phái với khoảng trên 1 triệu tín đồ[2]. Đạo Cao Đài gắn hoạt động tôn giáo với hoạt động chính trị (trừ nhóm Ngô Quang Chiêu chủ trương vô vi). Vì thế, các nhóm phái trong đạo có thái độ chính trị khác nhau trước thời cuộc. Có bộ phận yêu nước theo cách mạng, tham gia kháng chiến như phái Cao Đài Minh Chân Đạo, Tiên Thiên, Bạch Y, Cao Thượng Bửu toà, Chiếu Minh Long Châu đã phối hợp đấu tranh đòi Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ, chống khủng bố Cao Đài. Sau phong trào Đồng khởi, từ năm phái Cao Đài nói trên đã hình thành khối Cao Đài "Liên giao I" (năm 1962), "Liên giao II" (1972) đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, thu hút 18 hệ phái Cao Đài tham gia. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận của Đạo bị bọn thực dân đế quốc lợi dụng lôi kéo vào các hoạt động chính trị, đi ngược lại lợi ích dân tộc như tổ chức Cao Đài Thống nhất do Phan Khắc Sửu (nguyên thủ tướng chính quyền nguy) cùng Nguyễn Bửu Tài (giáo trưởng nhóm Cao đài Tây tông vô cực) lập ra năm 1958; phái Cao Đài Việt Nam Bến Tranh, Cao Đài Việt Nam Bình Đức do Trần Lệ Xuân, vợ Ngô Đình Nhu chỉ đạo đám tay sai lập (1960-1962), v.v..

1, 2. Phòng Thông tin tư liệu - Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr.198-199.

Đến năm 1975, Đạo Cao Đài có hơn 20 tổ chức, hệ phái với hơn 2 triệu tín đồ, hơn 20.000 chức sắc, chức việc[1].

Hiện nay, "Đạo Cao Đài có khoảng 1.200.000 tín đồ trong đó có hệ phái Tây Ninh chiếm số đông. Các hệ phái đáng kể khác có Minh Chân Đạo, Tiên Thiên, Chỉnh đạo Bến Tre, Cao Đài truyền giáo Đà Nẵng... Những năm qua, Nhà nước đã lần lượt công nhận tư cách pháp nhân từng hệ phái của Đạo Cao Đài"[2]. Điều đó đã tạo điều kiện tốt hơn để tín đồ yên tâm hành đạo, phát triển sản xuất, đóng góp tích cực vào quá trình xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước, đấu tranh để thống nhất nội bộ đạo, không để kẻ xấu bên ngoài lợi dụng.

Đạo Hoà Hảo

Đạo Hoà Hảo còn gọi là Phật giáo Hoà Hảo, ra đời tháng 10 năm 1939 tại làng Hoà Hảo, Châu Đốc (thuộc An Giang ngày nay), sau phát triển rộng ra các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Người sáng lập, đồng thời là giáo chủ của đạo, là ông Huỳnh Phú Sổ, một con người có nhiều dị biệt. Huỳnh Phú Sổ sinh năm 1920. Khi nhỏ, ông thường đau yếu luôn nên khi học hết tiểu học (tương đương với lớp bốn), ông phải nghỉ học để đi chữa bệnh. Trong quá trình đi chữa bệnh, ông học được nhiều bài thuốc nam, những phương pháp luyện bùa chú. Đặc biệt, ông dành nhiều thời gian đọc sấm của Trạng Trình[3] và tư tưởng môn phái Bửu Sơn Kỳ Hương[4] của Phật Thày Tây An. Năm 1939, Huỳnh Phú Sổ tự nhận mình là người

---

1. Phòng Thông tin tư liệu - Ban Tôn giáo Chính phủ: *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr. 198-199, 200.

2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.297.

3. Trạng Trình tên thật là Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585), quê ở huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng), đỗ trạng nguyên vào đời Mạc. Ông được vua phong chức Trình Quốc công nên được mọi người gọi là Trạng Trình.

4. Bửu Sơn Kỳ Hương là một môn phái thiền Lâm tế của Phật giáo do ông Đoàn Minh Huyên (1807-1856), quê ở Sa Đức, một sĩ phu yêu nước thời Gia Long, khai lập ở vùng núi Thất Sơn với ý định tập hợp lực lượng để chống Pháp... Ông cho xây dựng ở Thất Sơn ngôi chùa Tây An, tín đồ gọi ông là Phật Thầy Tây An.

có phép thần thánh, được các vị Phật Adiđà, Phật Thích Ca, Ngọc Hoàng Thượng đế phái xuống trần, "trước là chữa bệnh về thể chất, sau là chữa bệnh về tâm hồn. Triết lý của ông đơn giản, dễ hiểu dựa theo quan niệm Tu nhân học Phật và Tâm nguyên kỳ[1], một thuyết tiến hoá lộn ngược"[2].

Giáo lý của Đạo Hoà Hảo dựa theo truyền thống của các tôn giáo dân tộc và Đạo Phật được bình dân hoá, bao gồm học Phật và tu nhân.

Phần học Phật: dựa theo giáo lý của Đạo Phật nhưng được giản lược và sửa đổi ít nhiều.

Phân tu nhân: tu theo Đạo "Tứ ân hiếu nghĩa", đó là:

Ân cha mẹ, tổ tiên

Ân đất nước

Ân đồng bào nhân loại

Ân Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng)

Toàn bộ nội dung giáo lý của đạo được thể hiện bằng những bài sấm truyền theo hình thức thơ lục bát do ông Huỳnh Phú Sổ soạn ra. Với chủ trương vừa học Phật, vừa tu nhân, Đạo Hoà Hảo cho rằng học Phật tạo nên đức, tu nhân tạo nên công. Có công đức mới nhanh chóng trở thành bậc hiền nhân được. Tuy nhiên, trong hai phần học Phật và tu nhân, Đạo đặc biệt coi trọng tu nhân, vì theo quan niệm của đạo thì việc tu nhân phải dựa trên căn bản đạo đức, trước hết là đạo làm người.

Với nội dung giáo lý học Phật, tu nhân, ông Huỳnh Phú Sổ cho rằng Đạo Hoà Hảo là một môn phái đặc sắc, khác biệt nhất trong các môn phái của Phật giáo. Nó sẽ khắc phục được những hạn chế của Phật giáo là có quá nhiều kinh sách, triết lý cao siêu trừu tượng, chỉ phù hợp việc giáo hoá

---

1. *Tâm nguyên kỳ* là một học thuyết tiến hóa, cho rằng, nhân loại từ thuở Thượng nguyên rơi xuống Trung nguyên và cho đến nay là thời Hạ nguyên tối tăm, bất công, cần một người đứng ra cứu đời để trở lại thời Thượng nguyên trong sáng, hạnh phúc. Đó là triết lý cổ Trung Hoa, mang tư tưởng yếm thế, máy móc, siêu hình, nhưng lại thích hợp với tình cảm của nông dân đồng bằng sông Cửu Long xưa vốn đang chịu nhiều áp bức, khó khăn, mong muốn được giải phóng.

2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.298.

cho một số ít người xuất gia tu hành. Đạo Hoà Hảo mang tính phổ quát, phù hợp với "căn cơ" của đại đa số chúng sinh.

Lễ thức của đạo đơn giản, không xây dựng chùa chiền (cũng có nghĩa là không có nơi thờ tự của cộng đồng), không thờ tượng ảnh. Việc thờ phụng và hành đạo chủ yếu được tiến hành tại gia, chỉ thờ mảnh trần điều (vải đỏ) tại bàn thờ (còn gọi là trang thờ) đặt ở gian chính giữa và xây một bàn thông thiên ở sân trước cửa nhà. Việc thờ trần điều là thể hiện tư tưởng của Phật giáo: Phật tại tâm, tâm tức Phật.

Ngoài việc tôn thờ Phật, ông bà tổ tiên và các anh hùng có công với đất nước, Đạo Hoà Hảo không thờ các thần thánh nếu không có căn tích. Lễ vật chỉ có hương, hoa và nước lạnh (nước mưa hoặc nước lọc thanh khiết). Ban đêm thắp đèn ở trang thờ và bàn thông thiên. Khi tiến hành nghi lễ, tín đồ không đọc kinh của Phật giáo, chỉ đọc sấm giảng của ông Huỳnh Phú Sổ soạn và niệm lục tự (sáu chữ: Nam Mô A Di Đà Phật) để tĩnh tâm. Ngoài ra, Đạo còn có những quy định khác về tôn giáo, về quan hệ gia đình.

Ví dụ:

- Người nhập môn phải tuyên thệ trước Tam bảo: "giữ gìn một đời một đạo cho đến ngày chung thân".

- Nam tín đồ phải để râu tóc (búi) để giữ hiếu nghĩa với ông bà tổ tiên.

- Tín đồ phải thực hiện ăn chay từ thấp đến cao (ba ngày, sáu ngày, 10 ngày, cả tháng).

+ Những ngày ăn mặn phải kiêng ăn thịt 12 con giáp (chuột, trâu, hổ, mèo...)

+ Ngày hai lần (sáng, tối) tín đồ phải cầu nguyện và khấn lạy trước bàn thờ và bàn thông thiên.

Về tổ chức: Đạo Hoà Hảo chủ trương không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo. Thời kỳ đầu khi mới ra đời, chỉ có một số chức sắc đứng đầu lo việc đạo. Tổ đình ở làng Hoà Hảo là trung tâm của đạo mang tính gia tộc. Sau này, khi Đạo Hoà Hảo phát triển mạnh, một số người có tham vọng chính trị đã lập ra các ban trị sự từ trung ương đến cơ sở, thành lập lực lượng vũ trang và các đảng phái chính trị riêng cho Đạo Hoà Hảo (như tổ chức Việt Nam dân chủ xã hội Đảng gọi tắt là Đảng Dân xã), hình

thành hai hệ thống tổ chức đạo và đảng cùng tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng.

Nhìn chung, Đạo phát triển nhanh, nhưng chỉ hạn chế trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. "Hiện nay, đạo có khoảng 1.200.000 tín đồ, chia sẻ quần chúng với Đạo Phật, Đạo Cao Đài là chính"[1] "Năm 1999, Nhà nước Việt Nam đã công nhận tư cách pháp nhân của Đạo, cho phép hoạt động công khai. Việc làm trên giải toả tâm lý đồng bào theo đạo và đồng bào càng phấn khởi được Nhà nước cho phép hành hương về nơi tổ đình trong không khí trang nghiêm và vui vẻ"[2].

PGS. TS. LƯƠNG KIM THOA
Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1, 2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, Sđd,* tr.298-299.



Thể thao - Du lịch



THỂ THAO

THỂ DỤC THỂ THAO VÌ "DÂN CƯỜNG, NƯỚC THỊNH" - MỘT MỤC TIÊU CAO CẢ

Ngay từ Cách mạng tháng Tám 1945, khi chưa giành được chính quyền, Đảng ta đã sớm đề ra chủ trương, đối sách thích hợp với các tổ chức và hoạt động thể dục thể thao dưới thời cai trị của thực dân Pháp và chính quyền bản xứ. Nhiều văn kiện của Đảng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936-1939) đều nhấn mạnh phải tập hợp, tổ chức quần chúng (công khai và bán công khai) lập các hội như Hội Ái hữu, Hội Tương tế, Hội Thể thao... để đoàn kết các tầng lớp nhân dân đấu tranh chống chính sách thực dân và bảo hộ của nhà cầm quyền, đòi quyền lợi về dân chủ, dân sinh. Thời kỳ giải phóng dân tộc, tiến tới khởi nghĩa tháng Tám (1939-1945), công tác thể dục thể thao đã được Đảng chỉ đạo dưới hai phương diện. Một mặt, đấu tranh mạnh mẽ chống âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù dùng thể dục thể thao để mị dân, để lôi kéo quần chúng xa rời cách mạng. Mặt khác, thông qua "Chương trình Việt Minh", Đảng ta lần đầu tiên công bố định hướng chính sách về thể dục thể thao với đồng bào và tuổi trẻ sau khi nước nhà giành độc lập: "Khuyến khích và giúp đỡ nền giáo dục quốc dân, làm cho nòi giống ngày thêm mạnh" và "trẻ em được Chính phủ đặc biệt săn sóc về thể dục, trí dục và đức dục".

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của đất nước. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm xây dựng, đặt nền móng cho sự nghiệp thể dục thể thao của chế độ mới. Từ sắc lệnh thành lập Nha Thể dục Trung ương - cơ quan thể dục thể thao đầu tiên trên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - đến các văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ đều khẳng định thể dục thể thao là "rất cần thiết để tăng sức khoẻ quốc dân và cải tạo nòi giống Việt Nam". Trong đó lời hô hào đồng bào tập thể dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh là

văn kiện khởi đầu có ý nghĩa lịch sử, khi đặt thể dục thể thao trong mối quan hệ giữa lẽ sống cách mạng với lối sống khoa học, văn minh; giữa thể dục với nền dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới; giữa sức khoẻ của mỗi người với cả nước; và luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bổn phận của mỗi người dân yêu nước; thể dục thể thao vì "Dân cường, nước thịnh". Từ thực tiễn phong trào "Khoẻ vì nước" sôi nổi thời kỳ đầu xây dựng nền thể dục cách mạng, đã thể hiện những quan điểm, tư tưởng đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh và sức sống mạnh mẽ của quần chúng với thể dục thể thao.

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi năm 1954, cả nước tập trung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc. Đến năm 1958, chỉ thị đầu tiên của Đảng riêng về công tác thể dục thể thao nêu rõ: "... trong thời kỳ kháng chiến, vì phải tập trung sức người, sức của để đánh giặc, chúng ta không có điều kiện để hoạt động nhiều về thể dục thể thao. Nhưng ngày nay trong điều kiện hòa bình và miền Bắc đang tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta có đủ điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao tiến lên, góp phần vào việc bồi dưỡng sức khoẻ của nhân dân ta, chuẩn bị cho mỗi người về thể chất, về nghị lực và những đức tính cần thiết để bảo đảm nhiệm vụ xây dựng nước nhà, bảo vệ Tổ quốc"[1]. Do vậy, cần lấy việc mở rộng phong trào là chính, đồng thời quan tâm đúng mức đến nâng cao trình độ chuyên môn; gắn chặt thể dục thể thao với vệ sinh phòng bệnh thành một cuộc vận động chung.

Đây là một bước ngoặt quan trọng, mở đầu chặng đường phát triển trong thời kỳ mới của thể dục thể thao. Cũng từ đây những quan điểm, chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao được từng bước hình thành và phát triển. Đặc biệt từ Đại hội lần thứ III của Đảng (1960), qua việc thường xuyên tổng kết công tác lãnh đạo chỉ đạo và thực tiễn hoạt động thể dục thể thao của quần chúng, Đảng ta đã kịp thời nhắc nhở và uốn nắn những thiếu sót, lệch lạc, chỉ rõ yêu cầu nhiệm vụ xây

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.19, tr.359-360.

dựng sự nghiệp thể dục thể thao, đáp ứng đòi hỏi của đất nước và quan hệ quốc tế trong từng giai đoạn cách mạng.

Điểm nổi bật trước hết trong hệ thống quan điểm của Đảng về thể dục thể thao là Đảng ta luôn kiên định mục tiêu hàng đầu của việc xây dựng nền thể dục thể thao của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa: Con người là vốn quý nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ và bồi dưỡng sức khoẻ con người là nghĩa vụ và mục tiêu cao quý của ngành y tế và thể dục thể thao dưới chế độ ta. Cùng với mục tiêu bảo vệ và tăng cường sức khoẻ, cải thiện thể chất, thể dục thể thao còn góp phần tăng cường nghị lực, rèn luyện tính tổ chức, tính kỷ luật, đoàn kết quần chúng xung quanh Đảng và Chính phủ, mở rộng quan hệ với các nước. Từ quan điểm thời kỳ đó, Đảng ta tiếp tục bổ sung, phát triển để công tác thể dục thể thao luôn bám sát nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng và đối ngoại, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống trong từng thời kỳ. Phong trào thể dục thể thao phát triển rầm rộ trên miền Bắc đầu những năm 1960, đạt những thành tựu tốt đẹp cả về phong trào và nâng cao thành tích thể thao, đã chứng minh sự lãnh đạo và hướng đi đúng của Đảng ta. Khi cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, công tác thể dục thể thao đã chuyển hướng kịp thời phục vụ kháng chiến. Chỉ thị 180 (ngày 26 tháng 8 năm 1970) của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) nêu lại mục tiêu của thể dục thể thao nhằm tăng cường sức khỏe của nhân dân, phục vụ sản xuất, quốc phòng, đời sống, xây dựng con người mới, đã nhấn mạnh: *"lấy thể dục, rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn và năm môn chạy, nhảy, bơi, bắn, võ làm trọng tâm"* [1], trên cơ sở phát triển rộng rãi phong trào thể dục thể thao quần chúng. Dù đời sống và hoạt động thể dục thể thao gặp nhiều khó khăn, nhưng phong trào thể dục thể thao yêu nước, chống Mỹ vẫn mở rộng ở nhiều địa phương, vượt qua thử thách ác liệt của cuộc chiến, tạo cơ sở để thể dục thể thao phát triển ở tầm vóc mới khi có điều kiện.

Sau năm 1975, cả nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Công tác thể dục thể thao đứng trước vận hội và thuận lợi mới. Với những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.31, tr.285.

kinh nghiệm và nguồn dự trữ tích luỹ được trong gần 20 năm xây dựng sự nghiệp thể dục thể thao trong thời bình và thời chiến, Đảng ta đã đề ra phương châm, nội dung, biện pháp xây dựng nền thể dục thể thao xã hội chủ nghĩa phát triển cân đối, có tính chất dân tộc, khoa học và nhân dân (Chỉ thị 227, ngày 18 tháng 11 năm 1975). Các Đại hội lần thứ IV và V của Đảng (1976 và 1982), đã xác định mục tiêu và những nhiệm vụ cơ bản của thể dục thể thao theo một định hướng nhất quán: Thể dục kết hợp với vệ sinh phòng bệnh, phát động rộng rãi phong trào "Khoẻ để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", mở rộng các hoạt động thể dục thể thao quần chúng trong các đối tượng, trước hết là học sinh, thanh niên, các lực lượng vũ trang. Đó là "... tích cực xây dựng đội ngũ vận động viên ngày càng đông đảo, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và đạt thành tích, kỷ lục cao"[1]; xúc tiến đồng bộ các khâu nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của thể dục thể thao; tăng cường hệ thống tổ chức quản lý các cấp, các ngành và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao.

Từ Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng mở đầu thời kỳ đổi mới đất nước đến nay, sự nghiệp thể dục thể thao đã có bước phát triển nhanh chóng. Công tác thể dục thể thao đã được Đảng xác định rõ hơn, sâu hơn về nội dung, đối tượng hoạt động, đặt ra yêu cầu cao hơn cả về quy mô, chất lượng phong trào và thành tích thể thao với những chỉ tiêu, kế hoạch, chương trình mục tiêu theo hướng từng bước vươn tới những đỉnh cao ở khu vực, châu lục và thế giới trong những môn thể thao có điều kiện. Đại hội lần thứ VII (1991) và Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng, trong khi tiếp tục khẳng định những quan điểm, mục tiêu cơ bản được đề ra trong các đại hội trước, đã nhấn mạnh việc coi trọng công tác giáo dục thể chất trong trường học, vận động đông đảo nhân dân tham gia rèn luyện thân thể hàng ngày, đi đôi với nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng vận động viên nâng cao thành tích một số môn thể thao; tạo các điều kiện về cán bộ, cơ sở vật chất và khoa học - kỹ thuật để phát triển nhanh một số

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, t.1, tr.104.

môn thể thao Việt Nam có truyền thống và triển vọng; tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế về thể dục thể thao. Yêu cầu "từng bước hình thành lực lượng thể thao chuyên nghiệp đỉnh cao", và đẩy mạnh "xã hội hóa tổ chức hoạt động thể dục thể thao dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước", đã mở ra những nội dung, biện pháp mới để khai thác và phát huy nội lực của các lực lượng thể dục thể thao, của toàn xã hội, chung sức đưa nền thể dục thể thao nước ta vươn tới những tầm cao mới trong xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới.

Trong thời kỳ đổi mới, một văn kiện quan trọng của Đảng về thể dục thể thao có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao, đó là Chỉ thị 36 (ngày 24 tháng 3 năm 1994) của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII).

NHỮNG CỘT MỐC TRÊN TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN

Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, chính sách của Đảng đối với thể dục thể thao đã được công bố trong chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh (1941). Đặt trong hệ thống các chính sách đối nội, đối ngoại, mục tiêu, nhiệm vụ của thể dục thể thao trong chế độ mới được nêu rõ:

- "Khuyến khích và giúp đỡ nền thể dục thể thao, làm cho nòi giống ngày thêm mạnh", và "trẻ em được Chính phủ đặc biệt săn sóc về thể dục, trí dục và đức dục".

Đây cũng là những nội dung được thực hiện và phát triển trong quá trình xây dựng nền thể dục thể thao của nước Việt Nam mới, kể từ năm 1946.

Năm 1946

- Ngày 30 tháng 1 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký Sắc lệnh số 14 về thành lập Nha Thể dục Trung ương trong Bộ Thanh niên. Tiếp đó, Bộ trưởng Bộ Thanh niên ban hành Nghị định về nhiệm vụ của Nha Thể dục Trung ương.

- Ngày 27 tháng 3 năm 1946, thay mặt Chính phủ nước Việt Nam Dân

chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 38 thiết lập trong Bộ quốc gia Giáo dục một Nha Thanh niên và Thể dục.

Các sắc lệnh nói trên đều nhấn mạnh "vấn đề thể dục rất cần thiết để tăng bổ sức khoẻ quốc dân và cải tạo nòi giống Việt Nam". Đồng thời nêu rõ nhiệm vụ của Nha Thể dục Trung ương là "liên lạc mật thiết với Bộ Y tế và Bộ quốc gia Giáo dục để nghiên cứu phương pháp và thực hành thể dục trong toàn quốc".

- Cũng trong ngày 27 tháng 3 năm 1946, trên báo *Cứu quốc*, cơ quan của Tổng bộ Việt Minh đã đăng "Lời Hồ Chủ tịch hô hào đồng bào tập thể dục: Sức khoẻ và thể dục" - một văn kiện lịch sử của ngành thể dục thể thao và nhân dân ta.

Năm 1956

- Ngày 21 tháng 12 năm 1956, sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, hòa bình lập lại trên miền Bắc nước ta, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Chỉ thị số 1186-TTg về việc thành lập cơ quan thể dục thể thao ở thành phố và ở tỉnh.

Năm 1957

- Ngày 6 tháng 3 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 068-TTg về thành lập Ban Thể dục thể thao Trung ương trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Sau đó, ngày 16 tháng 3 năm 1957, Chính phủ ra Thông tư về việc vận động rèn luyện thân thể mùa Xuân trên toàn miền Bắc.

- Ngày 3 tháng 6 năm 1957, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra Chỉ thị số 79-CT/TW về công tác bảo vệ sức khỏe cán bộ trong đó có nội dung về rèn luyện thể dục thể thao.

Năm 1958

- Ngày 2 tháng 10 năm 1958, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra Chỉ thị số 106-CT/TW về công tác thể dục thể thao. Đây là chỉ thị đầu tiên của Đảng ta trong lĩnh vực thể dục thể thao.

Năm 1959

- Ngày 31 tháng 12 năm 1959, Quốc hội thông qua Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959. Điều 35, Chương III của Hiến pháp ghi rõ: "Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục, thể dục".

Năm 1960

- Ngày 6 tháng 1 năm 1960, Nghị định của Hội đồng Chính phủ về công tác thể dục thể thao đề cập những vấn đề cơ bản về tuyên truyền, giáo dục, đào tạo cán bộ, cơ sở vật chất thể dục thể thao, tăng cường tổ chức lãnh đạo cơ quan nhà nước về thể dục thể thao. Đổi Ban Thể dục thể thao Trung ương thành Uỷ ban Thể dục thể thao, do Trung tướng Hoàng Văn Thái làm Chủ nhiệm.

- Ngày 31 tháng 1 năm 1960, Chỉ thị số 181-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác thể dục thể thao nhấn mạnh việc mở rộng phong trào thể dục thể thao và thể thao quốc phòng, gắn chặt thể dục thể thao với vệ sinh phòng bệnh thành một cuộc vận động chung: Thể dục - vệ sinh.

- Tháng 9 năm 1960, Đại hội lần thứ III của Đảng đề cập nội dung công tác thể dục thể thao trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Báo cáo về nhiệm vụ và phương hướng của kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961-1965).

Đảng ta xác định: "Con người là vốn quý nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ và bồi dưỡng sức khoẻ của con người là nghĩa vụ và mục tiêu cao quý của các ngành y tế và thể dục thể thao dưới chế độ ta". Kế hoạch năm năm nêu rõ mục tiêu và các nhiệm vụ, biện pháp phát triển thể dục thể thao rất cơ bản. Đây là lần đầu tiên Đại hội Đảng đề cập công tác thể dục thể thao. Tại Đại hội, đồng chí Hoàng Văn Thái, Uỷ viên Trung ương Đảng, đã có bản tham luận chuyên đề về công tác thể dục thể thao và về Bác Hồ với thể dục thể thao.

- Ngày 31 tháng 12 năm 1960, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 336-TTg về đẩy mạnh công tác thể dục - vệ sinh.

Năm 1961

- Ngày 19 tháng 9 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 139/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Uỷ ban Thể dục thể thao.

Năm 1962

- Ngày 28 tháng 2 năm 1962, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 38-CT/TW về tăng cường công tác thể thao quốc phòng.

- Ngày 26 tháng 6 năm 1962, Hội đồng Chính phủ ban hành hai bản nghị định về thể dục thể thao: Nghị định số 109/CP về chế độ phân cấp vận động viên, trọng tài thể dục thể thao; Nghị định số 110/CP về chế độ rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn.

Năm 1964

- Ngày 31 tháng 1 năm 1964, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 25/CP về thành lập Trường Cán bộ thể dục thể thao Trung ương.

Năm 1965

- Ngày 18 tháng 2 năm 1965, Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 18 TTg/VG về công tác thể dục thể thao, nhấn mạnh việc phục vụ tăng cường sức khỏe nhân dân, góp phần củng cố quốc phòng và đào tạo vận động viên có trình độ cao.

Năm 1966

- Ngày 7 tháng 1 năm 1966, Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 06-TTg/VG về tăng cường lãnh đạo công tác thể dục thể thao trong tình hình mới. Đây là chỉ thị quan trọng về chuyển hướng công tác thể dục thể thao phục vụ thời chiến với công tác thể thao quốc phòng làm nhiệm vụ trung tâm mà nội dung chủ yếu là phong trào chạy - nhảy - bơi - bắn - võ.

Năm 1969

- Ngày 2 tháng 6 năm 1969, Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 48-TTg/VG

về việc đẩy mạnh phong trào vệ sinh và thể dục yêu nước trong các trường học để giữ gìn và nâng cao sức khoẻ học sinh.

Năm 1970

- Ngày 26 tháng 8 năm 1970, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ban hành Chỉ thị số 180-CT/TW về tăng cường công tác thể dục thể thao trong những năm tới, xác định những quan điểm cơ bản và nhiệm vụ thể dục thể thao góp phần khôi phục và tăng cường sức khoẻ của nhân dân, phục vụ lao động sản xuất, quốc phòng, đời sống và xây dựng con người mới.

Năm 1971

- Ngày 9 tháng 1 năm 1971, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1035-NQ/TVQH về việc chuyển Uỷ ban Thể dục thể thao thành Tổng cục Thể dục thể thao. Tiếp đó, ngày 19 tháng 1 năm 1971, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 13/CP về việc sửa đổi tổ chức bộ máy của Tổng cục Thể dục thể thao và hệ thống tổ chức thể dục thể thao địa phương.

Năm 1972

- Ngày 28 tháng 6 năm 1972, Hội đồng Chính phủ ra Chỉ thị số 187/TTg về việc chuyển hướng công tác thể dục thể thao trong tình hình mới phục vụ sản xuất, chiến đấu, đời sống trên miền Bắc trực tiếp có chiến tranh chống Mỹ, cứu nước.

Năm 1975

- Ngày 18 tháng 11 năm 1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 227-CT/TW về công tác thể dục thể thao trong tình hình mới, xác định phương châm, biện pháp phát triển thể dục thể thao trên quy mô cả nước thống nhất.

Trước đó, ngày 17 tháng 11 năm 1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng cũng đã ra Chỉ thị số 226-CT/TW về công tác y tế, trong đó có nội dung đề cập công tác thể dục thể thao.

Năm 1976

- Đại hội lần thứ IV của Đảng (tháng 12 năm 1976) nêu rõ trong Nghị quyết phần nói về thể dục thể thao bao gồm cả phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, đào tạo cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên thể dục thể thao và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của thể dục thể thao.

- Ngày 20 tháng 12 năm 1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 500-TTg về thành lập Uỷ ban Olympic Việt Nam.

Năm 1978

- Ngày 11 tháng 1 năm 1978, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 07-TTg về việc công nhận ngành thể dục thể thao là đơn vị kế hoạch của Nhà nước.

Năm 1979

- Ngày 11 tháng 1 năm 1979, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết số 14-NQ/TW về cải cách giáo dục, trong đó đề cập nội dung rèn luyện thân thể, hoạt động thể dục thể thao kết hợp với vệ sinh nhằm bảo vệ và tăng cường sức khoẻ học sinh các cấp học.

Ngày 9 tháng 2 năm 1979, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/CP về chế độ tập thể dục chống mệt mỏi giữa giờ làm việc tại các xí nghiệp, cơ quan nhà nước.

Năm 1980

- Ngày 18 tháng 12 năm 1980, Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 7 thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980. Điều 48, Chương III của Hiến pháp ghi rõ: "Nền thể dục, thể thao Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và nhân dân, được phát triển mạnh mẽ, cân đối, nhằm tăng cường sức khỏe và bồi dưỡng thể lực của nhân dân để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc"[1].

---

1. *Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.83.

Năm 1981

- Ngày 17 tháng 3 năm 1981, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh số 54/LCT tặng thưởng ngành thể dục thể thao Huân chương Độc lập hạng Nhất.

Năm 1982

- Đại hội lần thứ V của Đảng (tháng 3 năm 1982) đề cập trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nội dung cơ bản của công tác thể dục thể thao: về vị trí, mục tiêu của thể dục thể thao, về việc đánh giá tình hình và nhiệm vụ từng bước xây dựng nền thể dục thể thao xã hội chủ nghĩa phát triển cân đối, có tính chất dân tộc, khoa học và nhân dân và những biện pháp thực hiện chủ yếu.

Năm 1984

- Ngày 5 tháng 3 năm 1984, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông tri số 33/TT/TW về việc tiến hành Đại hội Thể dục thể thao các cấp, tiến tới tổ chức Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ I vào năm 1985 tại Hà Nội.

Năm 1986

- Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12 năm 1986) nêu rõ trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nội dung công tác thể dục thể thao góp phần khôi phục và tăng cường sức khoẻ nhân dân; mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng, giáo dục thể chất trong các trường học, và việc bồi dưỡng năng khiếu, tập trung sức nâng cao thành tích một số môn thể thao.

Năm 1989

- Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân, trong đó Điều 19, Chương III quy định về "Tổ chức hoạt động thể dục thể thao" và một số điều có nội dung liên quan đến thể dục thể thao.

- Ngày 9 tháng 5 năm 1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số

112/CT về công tác thể dục thể thao trong những năm trước mắt, đề cập những nhiệm vụ cơ bản và các biện pháp phát triển thể dục thể thao; nhấn mạnh đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý các hoạt động thể dục thể thao; các nguyên tắc xây dựng và củng cố các tổ chức xã hội về thể dục thể thao; tiến hành Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ II vào năm 1990.

Năm 1990

- Ngày 31 tháng 3 năm 1990, Hội đồng Nhà nước ra Quyết định số 244-HĐNN thành lập Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch.

- Ngày 31 tháng 12 năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 447-HĐBT về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch trong đó có Cục Thể dục thể thao.

Năm 1991

- Ngày 29 tháng 1 năm 1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 25/CT về việc lấy ngày 27 tháng 3 hàng năm làm "Ngày Thể thao Việt Nam".

Đại hội lần thứ VII của Đảng (tháng 6 năm 1991) đề cập trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nội dung công tác thể dục thể thao với nhiệm vụ coi trọng nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong trường học; đào tạo vận động viên, nâng cao thành tích một số môn thể thao; phát triển nhanh một số môn thể thao Việt Nam có truyền thống và có triển vọng; kết hợp chặt chẽ các tổ chức nhà nước và các tổ chức xã hội trong lĩnh vực thể dục thể thao. Đồng thời, trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, có yêu cầu tăng chiều cao, cân nặng của thế hệ trẻ, tăng tuổi thọ trung bình của người Việt Nam.

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học đều có nội dung về giáo dục thể chất, rèn luyện thân thể trẻ em và học sinh.

Năm 1992

- Ngày 15 tháng 4 năm 1992, Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông

qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Điều 41, Chương III của Hiến pháp nêu rõ: "Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao". Điều 43 và Điều 66 cũng có nội dung liên quan đến thể dục thể thao.

- Ngày 28 tháng 11 năm 1992, Chính phủ ban hành Nghị định số 11-CP về chức năng và nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Tổng cục Thể dục thể thao.

Năm 1994

- Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (tháng 1 năm 1994) nêu trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng phần công tác thể dục thể thao: Phát triển rộng rãi phong trào thể dục thể thao nhân dân trong cả nước, trước hết là trong thanh niên, học sinh; từng bước hình thành thể dục thể thao chuyên nghiệp đỉnh cao.

- Ngày 24 tháng 3 năm 1994, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị số 36-CT/TW về công tác thể dục thể thao trong giai đoạn mới đề cập một hệ thống các quan điểm cơ bản của Đảng về thể dục thể thao, các mục tiêu và nội dung chỉ đạo phát triển thể dục thể thao có ý nghĩa toàn diện và lâu dài.

Năm 1995

- Ngày 7 tháng 3 năm 1995, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 133-TTg về việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao.

- Ngày 29 tháng 11 năm 1995, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 711-KT/CTN tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho ngành thể dục thể thao.

Năm 1996

- Ngày 27 tháng 4 năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 274-TTg

về quy hoạch và sử dụng đất đai phục vụ sự nghiệp phát triển thể dục thể thao.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6 năm 1996), trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nội dung công tác thể dục thể thao được đề cập ở một số phần, với trọng tâm nhiệm vụ là: "Phát triển phong trào *thể dục thể thao* sâu rộng trong cả nước, trước hết là trong thanh, thiếu niên; tạo chuyển biến tích cực về chất lượng và hiệu quả giáo dục thể chất trong trường học, trong các lực lượng dự bị quốc phòng và lực lượng vũ trang. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về thể dục, thể thao. Từng bước hình thành lực lượng thể thao chuyên nghiệp"[1].

Về phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm 1996-2000, về công tác thể dục thể thao có nêu chỉ tiêu "đạt 8-10% số dân tập luyện thể dục thể thao, 50% trường học các cấp thực hiện giáo dục thể chất nền nếp..."[2].

Năm 1997

- Ngày 21 tháng 5 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 341/TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về thể thao.

- Ngày 19 tháng 7 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 560/TTg về việc nâng cấp Trường Trung học thể dục thể thao Trung ương III thành Trường Cao đẳng thể dục thể thao Đà Nẵng.

- Ngày 24 tháng 9 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 788/TTg về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài cư trú tại Việt Nam tham gia các hoạt động trong các đoàn thể thao Việt Nam ở trong nước và ngoài nước.

- Nghị quyết số 02 NQ-1997/QH10 ngày 29 tháng 9 năm 1997 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ nhất, quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ, trong đó Uỷ ban thể dục thể thao thuộc các cơ quan ngang bộ.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.500, 581.

Năm 1998

- Ngày 6 tháng 1 năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 03/1998/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Uỷ ban Thể dục thể thao.

- Ngày 28 tháng 2 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 49/1998/QĐ-TTg về một số chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao.

- Ngày 2 tháng 4 năm 1998, Thường vụ Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ra Thông tri về tăng cường lãnh đạo công tác thể dục thể thao, yêu cầu tổ chức đảng các cấp, các ngành, các đoàn thể tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt các quan điểm, mục tiêu và giải pháp lớn về công tác thể dục thể thao theo tinh thần Chỉ thị 37-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII.

Năm 1999

- Ngày 19 tháng 8 năm 1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/1999/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

Năm 2000

- Ngày 9 tháng 8 năm 2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo quốc gia chuẩn bị Đại hội thể thao Đông Nam Á (Sea Games) lần thứ 22 tổ chức tại Việt Nam năm 2003.

- Ngày 9 tháng 10 năm 2000, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Lệnh số 10L/CTN về việc công bố Pháp lệnh Thể dục thể thao. Pháp lệnh đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2000 (số 28/2000/PL-UBTVQH10).

Pháp lệnh gồm 9 chương, 59 điều. Đây là văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cao nhất trong lĩnh vực thể dục thể thao, nhằm điều chỉnh các hoạt động thể dục thể thao, xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thể dục thể thao.

Năm 2002

- Ngày 26 tháng 4 năm 2002, Chính phủ đã ra Quyết định số 57/2002/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao đến năm 2010.

- Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 17/CT-BBT về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010, trong đó nhấn mạnh việc đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, phát triển thể dục thể thao thành tích cao, đầu tư cho thể dục thể thao trường học...

Một số văn kiện quan trọng về công tác thể dục thể thao trong hai năm 2004-2005:

- Nghị định số 141/2004/NĐ-CP, ngày 1 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể dục thể thao (gồm 5 chương, 35 điều).

- Nghị định số 144/2004/NĐ-CP, ngày 14 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra thể dục thể thao (gồm 5 chương, 19 điều).

- Quyết định số 308/2004/QĐ-UBTDTT của Bộ trưởng Chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục thể thao về việc ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ngành thể dục thể thao năm 2004.

- Quyết định số 644/2004/QĐ-UBTDTT của Bộ trưởng Chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục thể thao ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước ngành thể dục thể thao.

- Quyết định số 1412/2004/QĐ-UBTDTT ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục thể thao về việc tăng cường bảo quản và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

- Chỉ thị số 1411/2004/QĐ-BCA (A11) ngày 17 tháng 2 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về Danh mục bí mật nhà nước và độ Mật trong ngành thể dục thể thao.

- Quyết định số 146/2004/QĐ-BXD ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam -

tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 281: "Nhà văn hóa thể thao - nguyên tắc thiết kế".

- Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về việc đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế và thể dục thể thao.

- Quyết định số 100/2005/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển thể dục thể thao ở xã, phường, thị trấn đến năm 2010.

- Quy định khung về phong đẳng cấp vận động viên quốc gia các môn thể thao (ban hành kèm theo Quyết định số 15/2005/QĐ/UBTDTT ngày 7 tháng 1 năm 2005 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục thể thao).

- Thông tư liên tịch số 88/2005/TTLT-UBTDTT-BNV ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Uỷ ban Thể dục thể thao và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân quản lý nhà nước về thể dục thể thao tại địa phương.

Cùng với các văn kiện của Đảng và Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần gửi thư, phát biểu... về xây dựng và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao Việt Nam nhằm góp phần phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là những định hướng rất quan trọng, sự quan tâm sâu sắc, nguồn cổ vũ to lớn trên tiến trình phát triển của Thể thao Việt Nam khi bước vào thế kỷ XXI.

THỂ THAO VIỆT NAM VỚI CÁC KỲ OLYMPIC, ASIAD VÀ SEA GAMES (KỂ TỪ SAU NĂM 1975)

Đại hội Olympic

Olympic Mátxcơva 1980: Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội gồm 79 người (35 vận động viên, trong đó có 8 vận động viên nữ, còn lại là huấn luyện viên và lãnh đạo đoàn). Tuy không giành được huy chương nhưng đây được xem là bước đi quan trọng trong quá trình trở lại và hội nhập với đấu trường thể thao quốc tế của chúng ta.

Olympic Seoul (Xơun) 1988: Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội với 16 thành viên.

Olympic Barcelona (Bácxêlôna) 1992: Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội với 12 thành viên (7 vận động viên).

Olympic Atlanta 1996: Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội với 12 thành viên (trong đó có 6 vận động viên).

Olympic Sydney (Xítnây) 2000: Đoàn Thể thao Việt Nam có mặt tại Đại hội với 15 người, trong đó có 7 vận động viên tham gia tranh tài ở bốn môn: điền kinh, bơi, bắn súng và Taekwondo. Đây là lần đầu tiên ta có 2 vận động viên Taekwondo nữ là Trần Hiếu Ngân và Nguyễn Xuân Mai đã vượt qua vòng đấu tuyển chọn của châu lục để tham dự Olympic với tư cách chính thức. Ngoài ra, hai vận động viên Phan Thị Thuỳ Trang (xe đạp), Trần Tấn Quỳnh (bóng bàn) tham dự trại hè Olympic và trọng tài quốc tế Nguyễn Xuân Thành được mời tham gia điều hành giải Taekwondo thuộc Đại hội.

Kết quả: Đoàn Thể thao Việt Nam đã giành được 1 Huy chương Bạc Taekwondo ở hạng dưới 57kg nữ (vận động viên Trần Hiếu Ngân). Với tấm Huy chương Olympic đầu tiên này, Đoàn Thể thao Việt Nam đứng hạng 64 chung cuộc (cùng với Ailen và Urugoay) trong tổng số 80/200 đoàn có huy chương tại Olympic Sydney 2000.

Olympic Athens 2004: Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội với 26 thành viên (11 vận động viên).

ASIAD

ASIAD lần thứ 9, diễn ra tại New Dehli (Niu Đêli), Ấn Độ năm 1982. Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội với 40 thành viên, và đã giành được 1 Huy chương Đồng ở nội dung súng ngắn bắn nhanh của xạ thủ Nguyễn Quốc Cường.

ASIAD lần thứ 10, diễn ra tại Seoul, Hàn Quốc năm 1986.

Thể thao Việt Nam không tham gia thi đấu, nhưng có cử đại biểu dự phiên họp của Hội đồng Olympic châu Á tổ chức tại đây.

ASIAD lần thứ 11 năm 1990 diễn ra tại Bắc Kinh, Trung Quốc, đoàn thể thao Việt Nam tham gia với số lượng 104 thành viên.

ASIAD lần thứ 12, diễn ra tại thành phố Hiroshima, Nhật Bản năm 1994.

Đoàn Thể thao Việt Nam có 12 huấn luyện viên và 56 vận động viên tham gia tranh tài tại 9 môn, kết quả đã giành được 1 Huy chương Vàng, 2 Huy chương Bạc. Tấm Huy chương Vàng đầu tiên này thuộc về võ sĩ Taekwondo Trần Quang Hạ hạng 58kg và 2 tấm Huy chương Bạc đều thuộc các võ sĩ Karatedo là Phạm Hồng Hà (hạng dưới 53kg nữ), Trần Văn Thông (hạng dưới 60kg nam).

ASIAD lần thứ 13, diễn ra tại Bangkok (Băng Cốc), Thái Lan năm 1998.

Đoàn Thể thao Việt Nam đến với ASIAD 13 với thành phần đông đảo nhất, gồm 198 thành viên, trong đó có 118 tuyển thủ của 16 đội tuyển tham gia thi đấu 15 môn thể thao. Ngoài ra còn có 11 trọng tài của 7 môn thể thao được Ban tổ chức mời tham gia điều hành.

Kết quả, Đoàn Thể thao Việt Nam đã giành được 17 huy chương các loại, trong đó có 1 Huy chương Vàng (Hồ Nhất Thống - Teakwondo hạng 58kg nam), 5 Huy chương Bạc (Nguyễn Thị Xuân Mai - Teakwondo hạng dưới 47kg nữ; Nguyễn Duy Khương - Teakwondo hạng dưới 54kg nam; Phạm Hồng Thắm - Karatedo hạng 60kg nữ; Nguyễn Thuý Hiền - Wushu toàn năng nữ; Nội dung đồng đội - Cầu mây nữ), 11 Huy chương Đồng (Khúc Liễu Châu - Teakwondo hạng 72kg nữ; Trần Hiếu Ngân - Teakwondo hạng 55kg nữ; Nguyễn Văn Hùng - Teakwondo hạng 84kg nam; Phạm Hồng Hà - Karatedo hạng dưới 53kg nữ; Hà Thị Kiều Trang - Karatedo hạng trên 60kg nữ; Đỗ Tuấn Cương - Karatedo hạng dưới 55kg nam; Lê Tùng Dương - Karatedo hạng dưới 55kg nam; Đàm Thanh Xuân - Wushu toàn năng nữ; Trần Đức Trang - Wushu đối kháng hạng 65kg nam; Nội dung đội tuyển - Cầu mây nữ; Nội dung vòng tròn - Cầu mây nữ).

ASIAD lần thứ 14 diễn ra tại Busan, Hàn Quốc năm 2002

Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự Đại hội với 180 thành viên, trong đó có 125 vận động viên tham dự thi đấu ở 16 môn thể thao. Chúng ta đã giành được 4 Huy chương Vàng (2 Huy chương Vàng Karatedo, 1 Huy chương Vàng Billard - Snooker và 1 Huy chương Vàng Thể hình); 7 Huy chương Bạc (4 Huy chương Bạc Taekwondo; Cầu mây, Wushu và Billiard - Snooker mỗi môn giành 1 Huy chương Bạc); 7 Huy chương Đồng (2 Huy

chương Đồng Cầu mây, còn lại là của Karatedo, Thể dục thể hình, Taekwondo, Wushu và Bắn súng).

Đây là thành tích cao nhất mà thể thao Việt Nam giành được kể từ khi tham gia đấu trường này. Với số huy chương trên, chúng ta đã xếp vị trí thứ 15 trên tổng số 44 quốc gia châu Á tham dự Đại hội.

SEA Games

Sea Games 15, diễn ra tại Kuala Lumpur (Cuala Lămpơ), Malaixia từ ngày 20 đến 31 tháng 8 năm 1989.

Trở lại và hội nhập với thể thao Đông Nam Á sau 16 năm, Đoàr Thể thao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm 63 thành viên, trong đó có 46 vận động viên và 17 quan chức, tham gia thi đấu 8/25 môn thi của Đại hội. Kết quả Đoàn Thể thao Việt Nam đã đánh dấu sự trở lại của mình với thành tích rất xuất sắc khi giành được 3 Huy chương Vàng, 11 Huy chương Bạc, 5 Huy chương Đồng, xếp hạng 7/9 quốc gia tham dự. Trong đó, 3 tấm Huy chương Vàng đều thuộc bộ môn bắn súng ở cá: nội dung: súng trường tiêu chuẩn nữ, đồng đội súng trường tiêu chuẩn nữ, đồng đội súng ngắn bắn nhanh. Ngoài ra, các xạ thủ còn giành được 8 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Đồng. Thành tích tại các môn khác như sau: bóng bàn - 3 Huy chương Bạc, quyền anh - 2 Huy chương Đồng

Sea Games 16, diễn ra tại Manila, Philíppin từ ngày 24 tháng 11 năm đến 5 tháng 12 năm 1991.

Thể thao Việt Nam với 21 huấn luyện viên và 5 chỉ đạo viên, than gia thi đấu ở 69 nội dung thuộc 15/27 môn thi của Đại hội. Dù vẫn đứng tạng 7/9 nhưng thành tích của Đoàn Thể thao Việt Nam đã có bước tiến táng ghi nhận với 7 Huy chương Vàng, 12 Huy chương Bạc, 10 Huy chương Đồng. Các xạ thủ trong môn bắn súng một lần nữa mang về cho Tổ quốc 4 Huy chương Vàng, 9 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Đồng, đặc bệt xạ thủ Đặng Thị Đông là vận động viên nữ trong nội dung nằm bắn 60viên đạt thành tích 595 điểm (kỷ lục cũ là 592 điểm của vận động viên QuiPing Zhang, Trung Quốc lập năm 1990). Môn bóng bàn cũng có tấm Huy chương Vàng đầu tiên tại nội dung đồng đội nữ, ngoài ra còn có hêm 1 Huy chương Bạc (đơn nữ) và 3 Huy chương Đồng (đơn nam - 2 vận lộng

viên, đồng đội nam). Hai đội tuyển lần đầu tham dự là Taekwondo đã giành 1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng và Judo giành 1 Huy chương Vàng. Điền kinh (1 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng), quyền anh (2 Huy chương Đồng). Riêng môn võ gậy tham gia thi đấu biểu diễn (không tính vào thành tích xếp hạng của đoàn), các vận động viên Việt Nam đã giành 4 Huy chương Vàng, 6 Huy chương Bạc, 4 Huy chương Đồng.

Sea Games 17, diễn ra tại Xingapo từ ngày 12 đến 20 tháng 6 năm 1993.

Với 203 thành viên, trong đó có 139 vận động viên, 64 quan chức, tham dự 15/29 môn thi, Đoàn Thể thao Việt Nam không chỉ có bước tiến về số lượng mà cả về thành tích. Với 9 Huy chương Vàng, 6 Huy chương Bạc, 19 Huy chương Đồng, Đoàn Thể thao Việt Nam đã vượt qua Mianma với khoảng cách 1 Huy chương Vàng để xếp ở vị trí 6/9 quốc gia tham dự Đại hội. Ngoài các môn thế mạnh như: bắn súng, Judo, Taekwondo tiếp tục khẳng định sức mạnh, trong lần đầu tiên tham dự, các võ sĩ Karatedo nước ta cũng gây ấn tượng mạnh với 2 Huy chương Vàng.

Sea Games 18, diễn ra tại Chiang Mai (Chiềng Mai), Thái Lan từ ngày 9 đến 17 tháng 12 năm 1995.

Đoàn Thể thao Việt Nam đến với Đại hội với 266 thành viên, trong đó có 183 vận động viên tham gia thi đấu 15 môn. Ấn tượng lớn nhất của Đoàn Thể thao Việt Nam tại Đại hội chính là thành công vượt ngoài dự đoán của Đội tuyển bóng đá nam quốc gia. Với 2 trận thắng, 1 trận thua, đạt 6 điểm đứng nhì bảng A, trong trận bán kết đội tuyển Việt Nam thắng Mianma 2 - 1 để lọt vào chung kết cùng đội chủ nhà Thái Lan. Tuy thua 0 - 4 và chỉ đoạt Huy chương Bạc nhưng thành tích này đã đưa bóng đá Việt Nam lên hàng những đội mạnh nhất khu vực Đông Nam Á. Tại Đại hội, Đoàn Thể thao Việt Nam đã giành được tổng cộng 10 Huy chương Vàng, 18 Huy chương Bạc, 24 Huy chương Đồng, xếp hạng 6/10 quốc gia.

Sea Games 19, diễn ra tại Jakarta (Giacácta), Inđônêxia từ ngày 11 đến 19 tháng 10 năm 1997.

Đoàn Thể thao Việt Nam lần đầu tiên trong lịch sử đã đưa đến Đại hội lực lượng đông đảo và tinh nhuệ nhất bao gồm 540 thành viên, trong đó có 340 vận động viên thuộc 29 đội tuyển tham gia thi đấu ở 24/35 môn thi

chính thức. Đông đảo về số lượng cộng thêm những bước chuẩn bị ở mức tốt nhất, Đoàn Thể thao Việt Nam đã tạo nên bất ngờ tại Đại hội khi vượt lên đứng hạng 5/10 quốc gia tham dự với tổng số 35 Huy chương Vàng, 48 Huy chương Bạc, 50 Huy chương Đồng, hơn đoàn đứng hạng 6 là Xingapo 5 Huy chương Vàng. Những thành tích vang dội trên đã khẳng định thêm những thế mạnh mới của Thể thao Việt Nam tại đấu trường Đông Nam Á như vật, Wushu, Pencak Silat, bóng đá nữ... và sự phát triển toàn diện hơn của Thể thao Việt Nam.

Sea Games 20, diễn ra tại Brunây từ ngày 27 tháng 7 đến 16 tháng 8 năm 1999.

Do những khó khăn khách quan và chủ quan, nước chủ nhà Sea Games 20 là Brunây đã rút lại tối đa số môn thi, chính vì vậy Thể thao Việt Nam chỉ tham dự Đại hội với thành phần gồm 243 thành viên trong đó có 46 huấn luyện viên, chuyên gia, 172 vận động viên thi đấu 14 môn thi. Kết quả giành được 17 Huy chương Vàng, 20 Huy chương Bạc, 27 Huy chương Đồng, xếp thứ sáu toàn đoàn. Tuy tụt xuống vị trí thứ sáu toàn đoàn, nhưng Thể thao Việt Nam vẫn khẳng định thế mạnh ở những môn mũi nhọn như Pencak Silat, Karatedo, Taekwondo...

Sea Games 21 diễn ra tại Kuala Lumpur từ ngày 8 đến 17 tháng 9 năm 2001.

Mốc thời gian này là lúc Thể thao Việt Nam quyết tâm tăng tốc độ phát triển, không những đã kết thúc giai đoạn thử nghiệm ban đầu bằng một vài cách làm có tính chất tạm thời, mang yếu tố đi tắt đón đầu, mà bắt đầu triển khai những kế hoạch dài hơi nhằm hướng tới mục tiêu xa hơn, trong đó có chủ trương đặc biệt quan tâm đến các nội dung mang tinh thần Olympic.

Đoàn Thể thao Việt Nam với 623 thành viên (416 vận động viên), thi đấu ở 24 nội dung và giành 135 huy chương (33 Huy chương Vàng, 35 Huy chương Bạc, 64 Huy chương Đồng), xếp hạng 4/10 quốc gia tham dự.

Sea Games 22 diễn ra trên đất nước Việt Nam, từ ngày 5 đến 13 tháng 12 năm 2003.

Sea Games 22 đã thực sự trở thành những ngày hội văn hóa thu hút sự quan tâm của nhân dân cả nước. Chưa bao giờ sân bãi Việt Nam có mặt

nhiều bè bạn như thế, và cũng chưa bao giờ lực lượng Thể thao Việt Nam ra quân bằng số lượng đông đảo và vào trận một cách tự tin đến như thế. Sea Games 22 đã thành công tốt đẹp, giới thiệu hình ảnh một Việt Nam đổi mới trong lòng bè bạn và đến lượt mình, một Đông Nam Á thu nhỏ đã hiện ra giữa lòng Việt Nam.

Đoàn Thể thao Việt Nam với số lượng thành viên 934 (690 vận động viên, 205 huấn luyện viên, 39 quan chức), tham gia thi đấu ở 24 môn và xuất sắc giành ngôi dẫn đầu Đại hội với 155 Huy chương Vàng, 93 Huy chương Bạc và 91 Huy chương Đồng.

SEA Games 23 diễn ra tại Philippin, từ ngày 27 tháng 11 đến ngày 5 tháng 12 năm 2005.

Đoàn Thể thao Việt Nam gồm 528 vận động viên, 45 cán bộ, bác sĩ, 188 lãnh đạo, huấn luyện viên. Kết quả, chúng ta giành được 71 Huy chương Vàng, 68 Huy chương Bạc và 89 Huy chương Đồng, xếp vị trí thứ ba trong bảng tổng sắp huy chương. Điều đáng trân trọng là các vận động viên đã giành được những tấm huy chương vàng ở các môn thi Olympic (điền kinh, bơi lội, thể dục dụng cụ). Kình ngư Nguyễn Hữu Việt đã giành Huy chương Vàng ở cự ly 100m ếch. Đây là tấm huy chương vàng đầu tiên của môn bơi kể từ khi Thể thao Việt Nam tham dự SEA Games. Bùi Thị Nhung giành Huy chương Vàng và lập kỷ lục SEA Games nội dung nhảy cao, Đỗ Thị Ngân Thương giành 2 Huy chương Vàng môn thể dục dụng cụ... Nhiều vận động viên đã thi đấu rất thành công ở các môn thể thao khác. Đặc biệt, sau SEA Games 23, bóng đá nữ Việt Nam đã xếp thứ nhất khu vực, thứ 6 châu Á và thứ 36 của thế giới.

SEA Games 24 diễn ra tại Nakhon Ratchasima, Thái Lan, từ ngày 6 đến 16 tháng 12 năm 2007.

Đoàn Thể thao Việt Nam có 600 vận động viên, tham dự 368/474 nội dung của 32/45 môn thể thao, giành được 64 Huy chương Vàng, 58 Huy chương Bạc và 82 Huy chương Đồng, tiếp tục giữ vững vị trí top 3, khẳng định vị thế của Thể thao Việt Nam trong khu vực, tạo niềm tin cho những người làm công tác thể thao hướng tới những mục tiêu mới trong những năm tiếp theo.

SEA Games 25 diễn ra tại Viêng Chăn, Lào, từ ngày 13 đến 18 tháng 12 năm 2009.

Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009*
Công trình có khán đài							
Sân vận động	148	150	193	179	183	202	215
Nhà thi đấu thể thao	151	190	222	219	235	263	198
Bể bơi	78	85	88	93	103	114	95
Trường bắn súng thể thao	14	16	13	14	11	19	18
Sân thể thao riêng cho từng môn	97	104	385	136	152	149	117
Công trình không có khán đài							
Sân bóng đá	7.983	7.088	8.539	9.355	9.589	9.899	7.986
Sân điền kinh	557	939	598	952	976	1.400	739
Sân quần vợt	1.579	1.794	1.949	1.920	2.298	2.386	1.989
Sân bóng chuyền	17.394	18.146	22.305	23.779	24.240	22.003	15.983
Sân bóng rổ	326	437	492	500	611	600	514
Nhà tập luyện	1.459	1.522	1.654	1.917	2.184	2.541	1.579
Bể bơi	375	424	432	530	598	593	463

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

* Riêng số liệu năm 2009 do tác giả cung cấp.

Số cán bộ ngành thể dục, thể thao và vận động viên đẳng cấp cao

Người

	2002	2004	2005	2006	2007	2008
CÁN BỘ THỂ DỤC THỂ THAO	**27.815**	**32.511**	**37.204**	**38.633**	**42.156**	**43.621**
Huấn luyện viên	2.430	2.580	3.498	3.704	3.863	3.713
Giáo viên	22.885	26.645	29.718	30.821	33.901	35.958
Cán bộ chuyên trách thể dục, thể thao	2.500	3.286	3.988	4.108	4.392	3.950
Ngành thể dục, thể thao quản lý	**5.966**	**7.403**	**8.679**	**9.053**	**9.608**	**8.957**
Huấn luyện viên	2.261	2.487	3.401	3.536	3.610	3.390
Giáo viên	1.472	1.953	1.798	1.849	2.027	1.967
Cán bộ chuyên trách thể dục, thể thao	2.233	2.963	3.480	3.668	3.971	3.600
Ngành khác quản lý	**21.849**	**25.108**	**28.525**	**29.580**	**32.548**	**34.664**
Huấn luyện viên	169	93	97	168	253	323
Giáo viên	21.413	24.692	27.920	28.972	31.874	33.991
Cán bộ chuyên trách thể dục, thể thao	267	323	508	440	421	350
VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO	**3.149**	**3.376**	**3.780**	**3.953**	**3.936**	**3.930**
Nam	1.964	2.024	2.213	2.383	2.449	2.306
Nữ	1.185	1.352	1.567	1.570	1.487	1.624
Kiện tướng	**1.290**	**1.463**	**1.703**	**1.691**	**1.668**	**1.659**
Nam	755	840	928	969	970	926
Nữ	535	623	775	722	698	733
Vận động viên cấp I	**1.859**	**1.913**	**2.077**	**2.262**	**2.268**	**2.271**
Nam	1.209	1.184	1.285	1.397	1.479	1.380
Nữ	650	729	792	865	789	891

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008.*

Số huy chương thể thao quốc tế đạt được*

Huy chương

	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2009**
Huy chương Vàng							
Thế giới	9	13	20	26	53	29	14
Châu Á	29	27	32	73	34	38	64
Đông Nam Á	317	195	268	185	255	321	94
Huy chương Bạc							
Thế giới	16	19	26	18	41	49	6
Châu Á	40	39	28	37	71	66	45
Đông Nam Á	205	138	183	82	147	199	96
Huy chương Đồng							
Thế giới	10	22	13	21	19	43	15
Châu Á	30	42	34	48	58	76	36
Đông Nam Á	216	103	172	83	160	169	68

* Bao gồm huy chương thi đấu nội dung tập thể và cá nhân.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*.

** Riêng số liệu năm 2009 do tác giả cung cấp.

Đoàn Thể thao Việt Nam đã tham dự SEA Games với số lượng vận động viên đông đảo gồm 649 thành viên (trong đó có 434 vận động viên) và giành được 83 Huy chương Vàng, 75 Huy chương Bạc và 57 Huy chương Đồng, xếp vị trí thứ 2 của Đại hội.

Điều đáng nói là Việt Nam chính là đối tác hỗ trợ nhiều nhất, toàn diện và thiết thực nhất về mọi mặt đối với nước chủ nhà Lào của SEA Games này. Ngoài công trình làng SEA Games do Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai đầu tư (trong đó có 4 triệu USD đầu tư không hoàn lại và 15 triệu USD cho vay không lãi trong vòng 3 năm), Việt Nam còn giúp nước bạn Lào xây dựng Trung tâm huấn luyện vận động viên trị giá 4 triệu USD. Uỷ ban Olympic Việt Nam và Tổng cục Thể dục thể thao đã giúp bạn đào tạo, tập huấn cán bộ, huấn luyện viên để nâng cao chất lượng các đội tuyển thể thao, vừa cử chuyên gia trực tiếp sang hỗ trợ công tác tổ chức thi đấu và truyền thông của SEA Games. Có thể nói, thành công của SEA Games 25 chính là thành công của Việt Nam trong mối quan hệ gắn chặt tình đoàn kết anh em Việt Nam - Lào.

Cùng với phát triển thể thao thành tích cao, phong trào thể dục thể thao quần chúng được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm. Đây được coi là tiền đề, là nhân tố quan trọng thúc đẩy thể thao thành tích cao phát triển. Ngay sau khi giải phóng miền Nam, thực hiện Chỉ thị 227/CT-TW về phát triển thể dục thể thao trong tình hình mới, ngành thể dục thể thao coi phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng sâu rộng trong nhân dân là một nhiệm vụ chiến lược trong sự nghiệp thể dục thể thao.

Ngành đã phát động cuộc vận động xây dựng điển hình tiên tiến về thể dục thể thao và "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", phong trào "Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Số người tập thể dục thể thao ngày càng tăng lên, đến năm 2009 là 23%, số môn thể thao quần chúng cũng ngày càng tăng lên, nhiều môn thể thao mới được đưa vào cho phù hợp với phong trào như: bóng gỗ, bóng chuyền hơi..., nhiều môn thể thao dân tộc cũng được khôi phục và phát triển.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng rất quan tâm tới việc phát triển thể dục thể thao học đường. Hội thể thao Đại học Việt Nam đã được Hội đồng Bộ trưởng cho phép thành lập và hoạt động chính thức (Quyết định số

230/HĐBT ngày 6 tháng 11 năm 1982). Phong trào thể dục thể thao trường học phát triển tương đối đồng đều, các trường đều xây dựng chương trình thể dục thể thao nội khóa và ngoại khóa. Hội khỏe Phù Đổng dành cho học sinh, sinh viên được tổ chức 4 năm một lần chính là một trong những động lực thúc đẩy phong trào thể dục thể thao học đường ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Nhà báo NGUYỄN LƯU

DU LỊCH

Tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú

Việt Nam là đất nước giàu có về tài nguyên du lịch. Trên khắp lãnh thổ, đi đến đâu cũng có thể bắt gặp những thắng cảnh có sức thu hút cao đối với du khách.

Nước ta có khoảng 6 vạn km^2 đá vôi phân bố chủ yếu từ 16^0 vĩ Bắc trở ra, lại nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi cho sự phát triển các dạng địa hình cácxtơ, đặc biệt là các hang động. Đã phát hiện ra hàng trăm hang động với tổng chiều dài hơn 135km. Các hang động dài nhất tập trung nhiều ở vùng núi đá vôi Kẻ Bàng (Quảng Bình). Ở đây có hệ thống hang động liên hoàn từ thượng nguồn sông Son đổ xuống với các nhánh khi thì lộ ra, khi thì ẩn mình trong núi, nổi tiếng với động Phong Nha dài 7.729m và được coi là một trong những động nước đẹp nhất thế giới.

Ngoài hệ thống hang động, các dạng địa hình cácxtơ ngập nước (vịnh Hạ Long, Bái Tử Long), cácxtơ đồng bằng ở Ninh Bình (còn gọi là "Hạ Long cạn") là những cảnh quan hấp dẫn du khách. Các dạng cột đá, chuông đá, măng đá gắn với hang động cácxtơ tạo nên vẻ huyền bí... Và không phải ngẫu nhiên, hai di sản thiên nhiên thế giới trên đất nước ta được UNESCO công nhận là vịnh Hạ Long (năm 1994) và Phong Nha - Kẻ Bàng (năm 2003) đều liên quan đến địa hình cácxtơ.

Việt Nam còn là đất nước ngập tràn hơi thở biển cả với đường bờ biển dài hơn 3.260km uốn lượn theo hình chữ S và khoảng 125 bãi biển, trong đó có nhiều bãi dài tới 15-18km. Đi từ Móng Cái đến Hà Tiên ẩn hiện hàng loạt bãi tắm đẹp mà tiêu biểu là Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu... Theo đánh giá của Tổ chức Du lịch thế giới

(UNWTO), dải bờ biển có những bãi tắm đẹp nhất nước ta kéo dài từ Đại Lãnh (Phú Yên) ở dưới chân đèo Cả qua vịnh Vân Phong cho đến Nha Trang, Ninh Chữ. Đây là tiềm năng to lớn để tạo nên các khu du lịch biển có sức cạnh tranh được với các nước trong khu vực.

Cùng với các bãi biển là hệ thống đảo và quần đảo, trong đó nhiều đảo có giá trị du lịch. Ba đảo lớn nhất nước ta (Phú Quốc, Cái Bàu, Cát Bà) đồng thời cũng là ba đảo đầy sức quyến rũ du khách trên những bãi biển thơ mộng hay trong các vườn quốc gia hùng vĩ. Ngoài ra còn hàng loạt đảo khác cũng có ý nghĩa lớn đối với du lịch như Ba Mùn, Quan Lạn (Quảng Ninh), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Côn Lôn (Bà Rịa - Vũng Tàu)...

Mạng lưới sông ngòi của nước ta khá dày đặc. Chỉ kể những con sông có chiều dài từ 10km trở lên thì trên phạm vi cả nước, con số này đã lên tới 2.360. Dọc bờ biển trung bình cứ 20km lại gặp một cửa sông. Song có giá trị hơn cả đối với du lịch là mạng lưới sông ngòi ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây là cơ sở để phát triển loại hình du lịch sông nước.

Hệ thống hồ nước với nguồn gốc khác nhau cũng là một thế mạnh để phát triển du lịch. Một trong những hồ tự nhiên lớn nhất nước ta có giá trị du lịch là hồ Ba Bể (Bắc Kạn). Còn hồ nhân tạo có nguồn gốc thủy điện và thủy lợi có ý nghĩa lớn đối với du lịch là các hồ Hoà Bình (Hoà Bình), Dầu Tiếng (Tây Ninh), Thác Bà (Yên Bái), Núi Cốc (Thái Nguyên)...

Trong số các loại tài nguyên nước, nguồn nước khoáng trở thành tiền đề để phát triển loại hình du lịch chữa bệnh. Trên cơ sở vài trăm nguồn nước khoáng được phát hiện ở nước ta, nhiều nguồn nước đã có thương hiệu như ở Kim Bôi (Hoà Bình), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Quang Hanh (Quảng Ninh), Vĩnh Hảo (Ninh Thuận), Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu)... Một nguồn nước khoáng độc đáo, nhưng vẫn còn ở dạng tiềm năng là nước khoáng Bang (Quảng Bình) với nhiệt độ nước chảy ra trên mặt đất là hơn 100°C...

Nguồn nhiệt lượng dồi dào với độ ẩm cao đã tạo nên trên lãnh thổ nước ta những cánh rừng có thành phần loài đa dạng. Ở khu vực duyên hải, sự giao hoà giữa nước ngọt với nước mặn đã xuất hiện cảnh quan rừng ngập mặn soi bóng trong làn nước biển. Trên phạm vi cả nước đã hình thành hơn 30 vườn quốc gia cùng hàng loạt khu bảo tồn thiên nhiên, khu

dự trữ sinh quyển của thế giới. Chúng phân bố rộng khắp và có mặt hầu như ở mọi miền Tổ quốc. Từ phía bắc, có thể bắt gặp các vườn quốc gia Hoàng Liên (Lào Cai), Ba Bể (Bắc Kạn), Ba Vì (Hà Nội), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Bái Tử Long (Quảng Ninh), Cúc Phương (Ninh Bình), rồi đến miền Trung với các vườn quốc gia Bến En (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế); sang Tây Nguyên nổi tiếng là các vườn quốc gia Chư Mom Ray (Kon Tum), Yok Đôn (Đắc Lắc), Cát Tiên; rồi ở Nam Bộ là hàng loạt vườn quốc gia như Tràm Chim (Đồng Tháp), U Minh Thượng (Kiên Giang), Đất Mũi (Cà Mau), Phú Quốc... Trong số này, vườn quốc gia Cúc Phương là vườn quốc gia được thành lập đầu tiên ở nước ta (năm 1962). Nguồn tài nguyên quý giá kể trên là cơ sở cho sự phát triển của loại hình du lịch sinh thái.

Tài nguyên du lịch nhân văn đa dạng

Nếu như tài nguyên du lịch tự nhiên được coi là của Trời cho thì tài nguyên du lịch nhân văn lại là các tinh hoa muôn sắc của ông cha từ bao đời nay để lại. Nguồn tài nguyên này rất đa dạng, bởi lẽ đất nước ta đã có bề dày hàng nghìn năm lịch sử.

Di tích văn hoá - lịch sử là tài sản vô giá có khả năng đặc biệt thu hút khách du lịch. Nước ta hiện có bốn di sản văn hoá thế giới là Cố đô Huế (được công nhận năm 1993); Tháp Chàm - Mỹ Sơn và Đô thị cổ Hội An (năm 1999); Hoàng thành Thăng Long (được công nhận ngày 1 tháng 8 năm 2010). Các di sản này là tài nguyên vô giá không chỉ của Việt Nam, mà còn của cả nhân loại.

Ngoài các di sản văn hoá thế giới có sức hấp dẫn du khách, nước ta còn có khoảng 40.000 di tích các loại, bao gồm di tích lịch sử, di tích văn hoá, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ... Trong số này có hơn 3.000 di tích các loại đã được Nhà nước xếp hạng. Đây có thể coi là sự kết tinh về tài năng, trí tuệ lẫn công sức của biết bao thế hệ trong suốt tiến trình lịch sử, kể từ khi dựng nước, rồi trải qua hàng nghìn năm giữ nước và xây dựng đất nước cho đến ngày hôm nay. Suốt từ Bắc vào Nam, từ miền xuôi lên miền ngược đâu đâu cũng có thể chiêm ngưỡng được các di tích văn hoá - lịch sử nổi tiếng. Người Việt dù ở đâu vẫn luôn nhớ về Đền Hùng,

về chùa Tây Phương hay Cổ Loa đã vang bóng một thời... Rồi Cố đô Huế với mật độ dày đặc đền đài, cung điện, chùa chiền, lăng tẩm. Vùng đất Nam Trung Bộ vẫn ẩn hiện từ bao đời nay các Tháp Chăm trầm mặc và ở Nam Bộ nổi tiếng với chùa Dơi, chùa Đất Sét (Sóc Trăng) cũng như hàng loạt di tích lịch sử, cách mạng như bến cảng Nhà Rồng, Rừng Sác, địa đạo Củ Chi, chiến khu R, v.v.. Bên cạnh các di sản văn hoá vật thể, nước ta còn có các di sản văn hoá phi vật thể, mà tiêu biểu là Nhã nhạc cung đình Huế (năm 2003), Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên (năm 2005), Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là Quan họ Bắc Ninh (năm 2009), Di sản phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp là Ca trù (năm 2009).

Gắn bó mật thiết với hệ thống di tích văn hoá - lịch sử như hình với bóng là các lễ hội, một loại hình sinh hoạt văn hoá tổng hợp của mỗi dân tộc trên đất nước Việt Nam. Đây là dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại nào đó như tưởng nhớ tổ tiên, ôn lại truyền thống, hay nhằm giải quyết những nỗi ưu tư, khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa thể với tới được, hoặc đơn thuần là một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau thời gian dài lao động mệt nhọc. Đối với du lịch, lễ hội có sức quyến rũ đặc biệt. Chẳng thế mà có người đã ví lễ hội như một tấm thảm muôn màu, ở đó đan quyện vào nhau giữa thiêng liêng với trần tục, nghi lễ với hồn hậu, truyền thống với phóng khoáng, giàu có với khốn cùng, cô đơn với đoàn kết, trí tuệ với tài năng...

Dù lớn hay nhỏ, mỗi lễ hội đều gồm có hai phần. Phần Lễ là những nghi thức trang nghiêm, trọng thể mang tính tưởng niệm mở đầu ngày hội nhằm hướng về một sự kiện trọng đại, hay một vị anh hùng lỗi lạc có ảnh hưởng nhiều đến tiến trình phát triển xã hội, hoặc bày tỏ lòng tôn kính các bậc thánh hiền, thần linh, cầu mong cho thiên thời, địa lợi, nhân hoà và phồn vinh hạnh phúc. Tiếp theo là phần Hội diễn ra với những hoạt động tiêu biểu cho tâm lý cộng đồng, chứa đựng hàng loạt quan niệm của cả dân tộc đối với thiên nhiên, xã hội. Trong hội thường có nhiều trò vui, thi nghề, thi hát gắn với tình yêu đôi lứa đầy thi vị. Tựu trung lại, tất cả những gì tiêu biểu cho một vùng đất đều được đưa ra phô diễn. Chính vì thế, lễ hội rất hấp dẫn du khách, bởi vì thông qua đó, họ có dịp hiểu biết thêm về phong tục, tập quán cũng như truyền thống lịch sử của địa phương.

Ở nước ta, các lễ hội truyền thống diễn ra vào thời khắc thiêng liêng chuyển giao giữa hai mùa, hoặc đánh dấu sự kết thúc chu kỳ lao động này để chuẩn bị bước sang chu kỳ lao động khác. Phần lớn lễ hội tập trung vào những tháng đầu năm sau Tết cổ truyền. Các lễ hội thường gắn với sinh hoạt văn hoá dân gian như hát đối đáp của người Mường; múa xoè, ném còn của người Thái; hát sli, hát lượn, hát then của người Nùng; lễ đâm trâu, hát trường ca thần thoại của các dân tộc ở Tây Nguyên...

Về quy mô, lễ hội có thể diễn ra trên một vùng rộng lớn, nhưng có khi chỉ bó hẹp trong một (hoặc một vài) làng, xã. Về thời gian, có lễ hội kéo dài hàng tháng như lễ hội Đền Bà ở Tây Ninh (một tháng sau Tết âm lịch), lễ hội chùa Hương ở Hà Nội (ba tháng và là lễ hội dài nhất nước ta); nhưng có lễ hội chỉ có vài ngày. Một trong những lễ hội tiêu biểu nhất là lễ hội Đền Hùng.

Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba.

Lễ hội này được coi là Quốc lễ, và vào dịp giỗ Tổ năm 2010 đã thu hút khoảng 5,5 triệu khách thập phương.

Về số lượng, cả nước hiện có khoảng 8.000 lễ hội, bao gồm lễ hội Dân gian (88,4% tổng số lễ hội), lễ hội Tôn giáo (6,8%), lễ hội Lịch sử cách mạng (4,2%), lễ hội du nhập từ nước ngoài vào như ngày lễ Tình yêu (0,1%) và các lễ hội khác (0,5%). Một số lễ hội Dân gian thu hút đông du khách là lễ hội Đền Hùng - Phú Thọ (10 tháng 3 âm lịch); lễ hội chùa Hương - Hà Nội (6 tháng 1 âm lịch); lễ hội Côn Sơn - Hải Dương (15 tháng 1 âm lịch); hội Lim - Bắc Ninh (14-15 tháng 1 âm lịch); lễ hội Yên Tử - Quảng Ninh (10 tháng 1 âm lịch); lễ hội đền Kiếp Bạc - Hải Dương (18 tháng 8 âm lịch); hội Xuân Núi Bà - Tây Ninh (29 tháng 12 âm lịch); lễ hội Bà Chúa Xứ - An Giang (tháng 4 âm lịch); lễ hội Óc Om Bok - Trà Vinh, Sóc Trăng (14 tháng 10 âm lịch); lễ hội Chol Chnam Thmây ở Nam Bộ (tháng 4 hàng năm)...

Cộng đồng dân tộc Việt Nam gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống với những phong tục, tập quán riêng và nền văn hoá, văn nghệ dân gian lâu đời. Kho tàng này bao gồm nhiều loại hình độc đáo, hấp dẫn khách du lịch. Về diễn xướng dân gian có hát Quan họ, hát Xoan, hát Xẩm,

Ca trù, hò Huế, Đờn ca tài tử, Chầu văn,... về nghệ thuật trình diễn là chèo, tuồng, cải lương, múa rối, múa dân gian,...

Ẩm thực cũng là một trong những tài nguyên du lịch nhân văn đặc biệt thu hút khách du lịch. Mỗi miền trên đất nước ta có những đặc trưng riêng về tự nhiên, dân cư, kinh tế và từ đó đã hình thành nên những nét văn hoá ẩm thực riêng. Các món ăn Việt Nam từng bước hoà mình vào dòng chảy ẩm thực thế giới, trong đó nhiều món đã trở nên nổi tiếng và được mang tên quốc tế như NEM, PHỞ.

Nước ta có hàng nghìn làng nghề truyền thống với nhiều sản phẩm đặc sắc mang tính nghệ thuật cao, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Hồng. Các nhóm làng nghề tiêu biểu có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch như nghề đúc đồng (Ngũ Xã, Đại Bái), nghề kim hoàn (Đồng Xâm, Kiêu Kỵ), nghề gốm - sành - sứ (Bát Tràng, Chu Đậu), nghề dệt lụa (Vạn Phúc, Quất Động), nghề làm giấy dó - tranh dân gian (Đông Hồ, Kim Hoàng), nghề mây - tre - đan (Ninh Sở, Phú Vinh)... Những sản phẩm thủ công truyền thống với nghệ thuật tinh tế đã trở thành những kỷ vật không thể thiếu được đối với du khách.

Sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Việt Nam

So với nhiều ngành kinh tế, ngành du lịch của nước ta là ngành còn non trẻ. Việc thành lập Công ty Du lịch Việt Nam ngày 9 tháng 7 năm 1960 theo Nghị định 26/CP của Chính phủ trở thành mốc son lịch sử đánh dấu sự ra đời của ngành. Tuy nhiên, du lịch chỉ thực sự chuyển biến mạnh mẽ và trở thành một ngành kinh tế khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới, đặc biệt từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX cho đến nay.

Có thể thấy rõ sự khởi sắc của ngành du lịch thông qua một số tiêu chí chủ yếu như số lượng khách (quốc tế, nội địa), doanh thu, cơ sở lưu trú và lực lượng lao động trong ngành.

- Khách du lịch

+ Khách quốc tế

Trước năm 1990, số khách du lịch đến nước ta rất ít, chủ yếu là khách bao cấp (khách mời của Nhà nước) và tăng chậm. Vào nửa đầu thập niên

90 của thế kỷ XX, số khách tăng nhanh từ 25 vạn năm 1990 lên 30 vạn năm 1991, 44 vạn năm 1992, 67 vạn năm 1993 và đạt hơn 1 triệu năm 1994. Đây có thể coi là một bước ngoặt về số lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn này khá cao và vượt qua cả những dự đoán lạc quan nhất của các chuyên gia của Tổ chức Du lịch thế giới được Chính phủ mời vào làm việc tại nước ta. Theo dự báo của họ, để có được một triệu khách du lịch quốc tế thì chúng ta phải đợi đến năm 2000. Trên thực tế, tiêu chí này đã vượt trước dự báo đến sáu năm, khi Tổng cục Du lịch long trọng đón vị khách quốc tế thứ 1 triệu tại sân bay quốc tế Nội Bài vào cuối tháng 12 năm 1994.

Từ nửa sau thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, số lượng khách quốc tế tuy có lúc chững lại do khủng hoảng tài chính hay dịch bệnh, nhưng xu thế chung là tăng lên, từ gần 1,4 triệu năm 1995 lên hơn 2,1 triệu năm 2000, rồi gần 3,5 triệu năm 2005 và trên 4,2 triệu năm 2008. Như vậy, số khách du lịch quốc tế đến nước ta năm 2008 so với năm 1990 tăng gấp gần 17 lần, còn so với năm 1994 tăng 4,2 lần.

Về cơ cấu nguồn khách, thị trường Đông Á và Đông Nam Á chiếm ưu thế, trong đó dẫn đầu là khách Trung Quốc (15,2% tổng số khách quốc tế đến nước ta năm 2008) và Hàn Quốc (10,6%). Khách Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng nhanh và đứng hàng thứ ba (với 9,8% năm 2008). Trong những năm tới, số lượng khách Trung Quốc vẫn chiếm tỷ lệ cao, còn khách Hoa Kỳ tiếp tục có xu hướng tăng.

+ Khách nội địa

Số lượng khách du lịch nội địa gia tăng liên tục trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả khi có khủng hoảng lẫn dịch bệnh. Nếu như năm 1990 con số này mới ở mức khiêm tốn là một triệu lượt thì những năm tiếp theo không ngừng tăng lên: 5,5 triệu (1995); 11,2 triệu (2000); 16 triệu (2005) và đạt 27 triệu lượt (năm 2008). Điều này được lý giải ở chỗ, nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới, mức sống của đại bộ phận nhân dân đã được nâng lên rõ rệt. Vì vậy, sau những ngày lao động căng thẳng, họ có nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch và hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu này. Các loại hình du lịch phổ biến là du lịch biển (đặc biệt vào mùa hè), du lịch lễ hội, du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái...

- Doanh thu từ du lịch

Do số lượng khách du lịch (quốc tế, nội địa) ngày càng đông cùng với khả năng chi tiêu của họ được cải thiện nên doanh thu từ du lịch tăng lên đáng kể. Từ 8 nghìn tỷ đồng năm 1995, doanh thu đã tăng lên 17,4 nghìn tỷ đồng năm 2000, rồi 30 nghìn tỷ đồng năm 2005 và đạt khoảng hơn 60 nghìn tỷ đồng năm 2008. Du lịch đã được khẳng định là một ngành kinh tế quan trọng của đất nước.

Về cơ cấu doanh thu, nguồn thu chủ yếu từ lưu trú và ăn uống. Nguồn thu từ các dịch vụ khác như vui chơi, giải trí, mua sắm... còn khá khiêm tốn. Điều này có thể được coi là một trong những hạn chế của ngành du lịch.

- Cơ sở lưu trú

Cơ sở lưu trú là một trong những dịch vụ không thể thiếu được để phát triển du lịch. Có nhiều loại hình lưu trú, nhưng ở nước ta phổ biến là hệ thống khách sạn.

Trong những năm qua, số cơ sở lưu trú tăng nhanh dựa trên nền tảng cải tạo các cơ sở cũ và xây dựng các cơ sở mới theo hướng chuyên nghiệp hoá. Cho đến nay, chúng ta có thể tự hào về hệ thống khách sạn phục vụ cho ngành du lịch. Về số lượng, từ 2.318 khách sạn năm 1995 đã tăng lên 10.400 khách sạn năm 2008. Về chất lượng, số khách sạn có chất lượng cao không ngừng gia tăng. Tính đến năm 2008, số khách sạn được xếp sao của nước ta gồm có: 5 sao (31 khách sạn/8.196 phòng), 4 sao (90/10.950), 3 sao (175/12.574), 2 sao (710/27.300) và 1 sao (850/19.000).

Hệ thống khách sạn nói chung và khách sạn có chất lượng cao nói riêng tập trung chủ yếu ở các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Đà Lạt. Chỉ tính riêng số khách sạn 5 sao trên phạm vi cả nước đến hết năm 2008 thì đại bộ phận hiện diện ở hai trung tâm du lịch lớn nhất nước ta, đó là Thành phố Hồ Chí Minh với 12 khách sạn 5 sao (như New World, Caravelle, Sofitel Plaza, Equatorial, Majestic...) và Hà Nội với 9 khách sạn 5 sao (như Sofitel Metropole, Daewoo, Sofitel Plaza, Melia, Horison...).

- Lực lượng lao động

Lực lượng lao động làm việc trực tiếp trong ngành du lịch nhìn chung tăng cả về số lượng và chất lượng. Về số lượng, đội ngũ lao động của ngành tăng từ 4,7 vạn năm 1995 lên 15 vạn năm 2000 và gần 30 vạn năm 2008. Tuy nhiên, về chất lượng thì vẫn còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ còn ít, số lao động chưa đủ trình độ chuyên môn, ngoại ngữ so với yêu cầu còn đông. Điều đó, trong chừng mực nhất định, đã ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch.

Với tầm nhìn đến năm 2020 và xa hơn nữa, tận dụng thời cơ và những lợi thế so sánh đang có, hy vọng du lịch Việt Nam sẽ vững bước trên con đường hội nhập để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nước nhà.

GS. TS. LÊ THÔNG
Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội



MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản

ĐẤT NƯỚC 1

- Vị trí, diện tích 3
- Địa hình 4
- Biển, bờ biển và hải đảo 5
- Khí hậu 7
- Sông ngòi, nước ngầm 9
- Đất đai, thực vật, động vật 10

NGND. HOÀNG THIỀU SƠN

CON NGƯỜI 13

Nguồn gốc người Việt 15

PGS. TS. NGUYỄN LÂN CƯỜNG
Viện Khảo cổ học -
Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Tiếng Việt 21

GS. TSKH. LÝ TOÀN THẮNG
Chủ tịch Hội đồng khoa học
Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

Các dân tộc ở Việt Nam 25

PGS. TS. BÙI XUÂN ĐÍNH
Viện Dân tộc học -
Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Dân cư 37

PGS. TS. LÊ THÔNG
Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

LỊCH SỬ 47

- Thời kỳ tiền sử: nguyên thuỷ và dựng nước 49

- Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc 50
- Thời kỳ phong kiến dân tộc 53
- Việt Nam thế kỷ XIX và trong ba thập niên đầu thế kỷ XX 57
- Phong trào cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ 1930-1945 61
- Năm đầu xây dựng và bảo vệ nhà nước công nông (1945-1946) 67
- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946-1954) 69
- Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đấu tranh thống nhất Tổ quốc (1954-1975) 73
- Khôi phục đất nước sau chiến tranh, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ (1975-1986) 82
- Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội 84

GS. TS. NGUYỄN NGỌC CƠ

Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC, HIẾN PHÁP VÀ MỘT SỐ ĐẠO LUẬT CƠ BẢN 87

- Chính thể Nhà nước Việt Nam 89
- Cấu trúc hành chính - nhà nước 89
- Chế độ bầu cử 100
- Bộ máy nhà nước 101
- Hiến pháp và một số đạo luật cơ bản 133
- Đánh giá sự phát triển của pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay và dự báo xu hướng phát triển 142

PGS. TS Luật học PHẠM HỮU NGHỊ

Tổng Biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 147

Đảng Cộng sản Việt Nam - người tổ chức và lãnh đạo thắng lợi cách mạng Việt Nam 149

PGS. LÊ MẬU HÃN

CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI 169

Về các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Việt Nam 171

PGS. TS Luật học PHẠM HỮU NGHỊ

Tổng Biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 175

NGUYỄN TÚC

Uỷ viên Đoàn Chủ tịch

Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam 183

TRẦN THỊ THANH HÀ

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam 192

NGUYỄN THỊ THANH HOÀ

Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh 210

Ban Tuyên giáo Trung ương Đoàn

Hội Nông dân Việt Nam 226

NGUYỄN QUỐC CƯỜNG

Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương

Hội Nông dân Việt Nam

Hội Cựu chiến binh Việt Nam 235

Trung tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang TRẦN HANH

Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam

VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI 243

- Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển 245
- Chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ 247
- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế 250
- Giải quyết các vấn đề về biên giới, lãnh thổ, biển, đảo,... thông qua thương lượng hoà bình 250
- Việt Nam với đồng bào ở nước ngoài 251
- Việt Nam với một số vấn đề lớn của thế giới ngày nay 252
- Vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới ngày một nâng cao 254
- Việt Nam nhất quán với đường lối, chính sách đối ngoại của mình 256

TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG

Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương

QUỐC PHÒNG - AN NINH 265

- Một số vấn đề về quốc phòng 267

- Bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới 276

Đại tá, PGS. TS. BÙI ĐÌNH BÔN

KINH TẾ 283

- Kinh tế Việt Nam 285
- Các lĩnh vực kinh tế 297

+ Công nghiệp 297
+ Thủ công nghiệp 303
+ Nông nghiệp 306
+ Lâm nghiệp 312
+ Giao thông vận tải 312
+ Dịch vụ 317
+ Hoạt động xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư 319
+ Vận hội mới của đất nước 320

TS. LÊ MINH TÂM
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

VĂN HOÁ 347

Những đặc trưng của văn hoá Việt Nam 349

GS. VŨ KHIÊU

Tổng quan về các dạng thức văn hoá Việt Nam 361

GS. TS. NGÔ ĐỨC THỊNH
Viện Nghiên cứu văn hoá - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Văn học nghệ thuật 378

- Văn học là yếu tố trội của văn hoá Việt Nam, qua những chặng đường lịch sử 378

GS. HÀ MINH ĐỨC

- Sân khấu dân tộc Việt Nam 65 năm phục hồi và phát triển 391

GS. HOÀNG CHƯƠNG
Tổng Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc Việt Nam

- Mỹ thuật Việt Nam 409

Hoạ sĩ HOÀNG ĐỨC TOÀN
Nguyên Cục trưởng Cục My thuật - Nhiếp ảnh - Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch

- Nền kiến trúc Việt Nam đương đại 421
GS. TS. KTS. HOÀNG ĐẠO KÍNH
Hội Kiến trúc sư Việt Nam

- Âm nhạc Việt Nam 433
Nhà thơ, nhạc sĩ NGUYỄN THỤY KHA

- Nghệ thuật múa Việt Nam, tiến trình - phát triển - thành tựu 442
PGS. TS. NSND. LÊ NGỌC CANH

- Điện ảnh của nước Việt Nam mới 453
NSND. Đạo diễn điện ảnh ĐẶNG NHẬT MINH

Phong tục tập quán, tín ngưỡng trong văn hoá các dân tộc ở Việt Nam 474
PGS. TS. BÙI XUÂN ĐÍNH
Viện Dân tộc học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Lễ hội truyền thống và trò chơi dân gian 487
Nhà nghiên cứu dân gian HOÀNG GIÁP

Ẩm thực Việt Nam 507
PGS. TS. VƯƠNG XUÂN TÌNH
Tổng Biên tập Tạp chí Dân tộc học

Lối sống Việt Nam ngày xưa và hôm nay 515
GS. VŨ KHIÊU

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG 525

Sáu mươi lăm năm nền giáo dục nhân dân (1945-2010) 527
GS. VS. PHẠM MINH HẠC

Khoa học và công nghệ Việt Nam 549

Bảo vệ môi trường, thực hiện chính sách phát triển nhanh và bền vững 563
GS. VS. ĐẶNG HỮU

THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG 575

Báo chí, xuất bản 577
ĐỖ QUÝ DOÃN
Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

Thông tấn xã Việt Nam 589

Nhà báo NGUYỄN DUY CƯƠNG
Nguyên Phó Tổng Giám đốc thường trực
Thông tấn xã Việt Nam

Đài Tiếng nói Việt Nam 599

GS. TS. VŨ VĂN HIỀN
Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam

Truyền hình Việt Nam 604

Nhà báo, TS. NGỌC ĐẢN
Tổng Biên tập Tạp chí Truyền hình
Đài Truyền hình Việt Nam

CHĂM SÓC SỨC KHOẺ, LAO ĐỘNG - XÃ HỘI 615

Những thành tựu về chăm sóc sức khoẻ nhân dân ở nước ta trong 65 năm qua 617

TS. ĐÀM VIỆT CƯƠNG
Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách y tế - Bộ Y tế

Lao động - xã hội 629
- Tổng quan về chính sách lao động 629
- Chế độ ưu đãi người có công với cách mạng 635
- Tổng quan về an sinh xã hội 638
- Định hướng phát triển lĩnh vực lao động và xã hội 644

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

TÔN GIÁO 651

- Quan điểm và chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo 653
- Các tôn giáo chính ở Việt Nam 658

PGS. TS. LƯƠNG KIM THOA
Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

THỂ THAO - DU LỊCH 683

Thể thao 685
- Thể dục thể thao vì "Dân cường, nước thịnh" - một mục tiêu cao cả 685

- Những cột mốc trên tiến trình phát triển 689
- Thể thao Việt Nam với các kỳ Olympic, ASIAD và SEA Games (kể từ sau năm 1975) 701

Nhà báo NGUYỄN LƯU

Du lịch 713
- Tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú 713
- Tài nguyên du lịch nhân văn đa dạng 715
- Sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Việt Nam 718

GS. TS. LÊ THÔNG

Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

VIỆT NAM

Đất nước - Con người

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 04.39422008; Fax: 84-4-9421881; E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn; Website: www.nxbctqg.org.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Biên tập nội dung
BÙI HỒNG THÚY, PHẠM NGỌC BÍCH, LÊ THANH HUYỀN
Trình bày bìa
ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính
LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in
BAN SÁCH QUỐC TẾ
Đọc sách mẫu
PHẠM NGỌC BÍCH

VIỆT NAM

ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT: 0439422008 * Fax: 84-4-39421881 * E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn * Website: www.nxbctqg.org.vn

8935211105898